NĂM THỨ MƯỜI SÁU • # 189 & 190 • JANUARY & FEBRUARY 2005

THẾ KỶ 21

14775 MORAN STREET WESTMINSTER CA 92683 -USA
EMAIL: theky21@mail.nguoi-viet.com
ĐIỆN THOẠI TRỊ SỰ: (714) 657- 8051
TOÀ SOẠN: (714) 839- 8746

XUÂN ẤT DẬU 2005

THẾ KỶ 21 - XUÂN ẤT DẬU 2005

SAIGON CITY
MARKETPLACE

SAIGON CITY MARKETPLACE

首都超級市場

15471 Brookhurst St.,Westminster, CA 92683

Tel: 714.531.9800 ▪ Fax: 714.531.9700

LÚC NÀO CŨNG CÓ NHIỀU MẶT HÀNG SALE ĐỂ PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH

NHIỀU QUÀ TẶNG

MUA NHIỀU TẶNG NHIỀU
THỊT, CÁ, RAU TƯƠI NGON
ĐỦ LOẠI HÀNG KHÔ.
HÀNG TUYỂN, GIÁ RẺ.
PHỤC VỤ CHU ĐÁO
CHỖ ĐẬU XE RỘNG RÃI

MỞ CỬA TỪ 7 GIỜ SÁNG ĐẾN 11 GIỜ KHUYA MỖI NGÀY

BAN GIÁM ĐỐC

SAIGON CITY MARKETPLACE

首都超級市場

TRÂN TRỌNG KÍNH MỜI

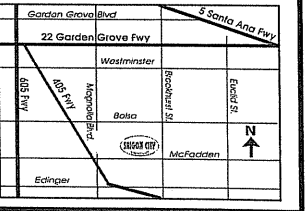

Tạp chí THẾ KỶ 21

14775 Moran Street, Westminster, CA 92683

Tel: (714) 585-4666 * (714) 839-8746

Email: tapchitheky@aol.com (trị sự) theky@kicon.com (biên tập)

Tạp chí THẾ KỶ 21: Một tặng phẩm đầy ý nghĩa.

PHIẾU ĐẶT MUA/ GIA HẠN/ TẶNG BÁO

SUBSCRIPTION FORM

Họ và tên / Full name: .....

Địa chỉ / Address: .....

.....

Phone / Fax / Email: .....

Kèm theo chi, ngân phiếu số / Check, Money Order #: .....

Số tiền / Amount: .....

Muốn transfer from Bank to Bank: Từ Ngân Hàng của Độc giả tại ngoại quốc về Ngân Hàng Mỹ của Tạp Chí Thế Kỷ 21 xin dùng các mã số sau đây để chuyển tiền $US: Account Name/ tên chủ trương mục : Tap Chi The Ky 21. Ngân Hàng/ Bank of America – Westminster Branch - 8850 Bolsa Ave Westminster, CA 92683.
ABA = 122000661. Account Number = 21776 07440. Quí vị độc giả tại Canada, Pháp và Đức có thể trả bằng tiền bản xứ qua trung gian Đại diện TK 21 tại nước mình.

	1 năm / 1 year ($US)		2 năm / 2 years ($US)		Ghi chú
	2004	2005	2004	2005	
Media Mail (Book)	50.00	***50.00***	90.00	***90.00***	
Hạng nhất / First Class	64.00	***64.00***	120.00	***120.00***	
Canada	68.00	***68.00***	130.00	***130.00***	
Âu Châu / Europe	88.00	***88.00***	170.00	***170.00***	
Á Châu, Úc / Asia, Australia	98.00	***98.00***	185.00	***185.00***	

***Ghi Chú**: Giá mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005. (Effective January 1, 2005)*

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều (Kiều)

Vậy nên đọc tác phẩm do Nam Á và Tự Lực xuất bản:

Lịch Sách Tử Vi

VẠN TOÀN

Ất Dậu 2005

Do Giáo Sư Phạm Kế Viên biên soạn

❖ **Trọn đời Nam-Nữ mạng từ 16 tới 85tuổi**

❖ **Tử Vi Tây Phương**

❖ **Âm-Dương Lịch đối chiếu**

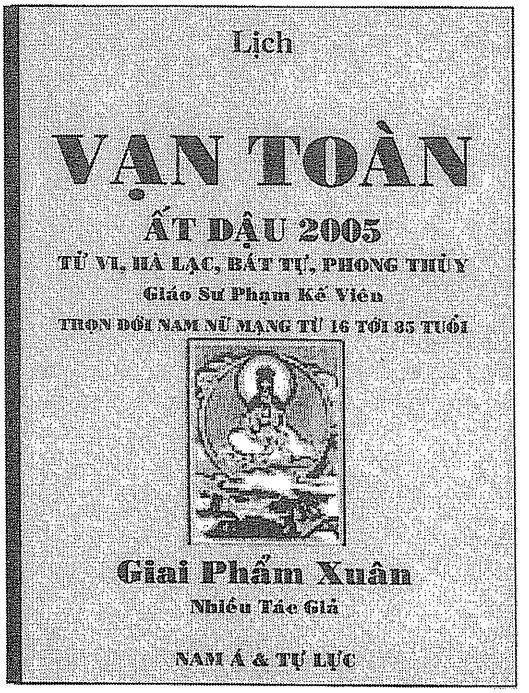

884 trang
Với hơn 200 trang

GIAI PHẨM XUÂN
Ất Dậu 2005
Của 9 tác giả lừng danh:

Nguyễn Duy Chính
Phan Nhật Nam
Nguyễn Đức Lập
Trần Trung Quân
Thái Văn Kiểm
Vũ Hoàng Chương
Tường Hùng
Duyên Anh
Hoàng Hải Thủy

- Bằng các khoa Tử Vi, Phong Thủy, Hà Lạc Bát Tự (Dịch), Giáo Sư Phạm Kế Viêm dự đoán các vận hên, hạn xui, cũng như tình trạng gia đạo, tình cảm, sức khỏe, việc làm và sự học hành con cái của quý độc giả trong suốt năm Ất Dậu 2005 từ 16 đến 85 tuổi.
- Bằng các phương pháp và kinh nghiệm của cổ nhân,Giáo sư Phạm Kế Viêm đưa ra các khuyến cáo cụ thể để có thể giảm thiểu hạn xui xẻo và tăng cường tối đa vận May Mắn. Vì không phải con người sinh ra là đành chấp nhận một định mệnh cố định.Mà ta vẫn có thể thay đổi đời mình bằng Thiện Tâm, như Tiên Điền Nguyễn Du từng viết: "*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*".

NAM Á (PARIS) và TỰ LỰC (MỸ) phát hành 5-11-2004 . Giá $25.00US

Nhà Sách TỰ LỰC 14318 Brookhurst St, Garden Grove CA 92843,Tel:(714)893-3456

Năm thứ 21 tại hải ngoại

Nhà sách và Xuất bản NAM Á (Paris) giới thiệu quý vị cuốn lịch bóc

TAM TÔNG MIẾU

Ất Dậu 2005

Do Thiên Đạo Cư Sĩ (Soạn theo Vạn Niên Lịch, Trung Hoa)

- Đầy đủ ngày Trai Kỳ, Kỵ Vía (Tam Giáo).
- Ngày kỷ niệm các danh nhân, anh hùng Việt Nam.

Có những đổi mới về hình thức:

- Khổ lịch lớn gấp đôi (12cm x 20cm) giấy mỏng nhẹ

Với bù long để xiết vào carton khỏi rơi sút

Nam Á phát hành ngày 5-11-2004, Giá bán như cũ: $7 USD

Nhà sách TỰ LỰC hân hạnh giới thiệu:

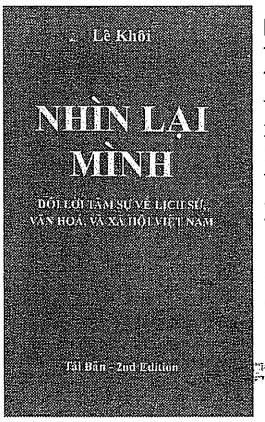

NHÌN LẠI MÌNH
Tâm bút của **LÊ KHÔI**
Tác giả nói rằng đây là "đôi lời tâm sự về lịch sử, văn hóa, và xã hội Việt Nam." Cuốn sách này đúng là việc làm bắt nguồn từ trái tim của một người trẻ, đánh giá lại mọi thứ thuộc nước Việt Nam bốn ngàn năm văn hiến. Một sự đánh giá khách quan của người đã thoát ra khỏi cái giếng, để thấy thế giới quanh mình rộng lớn và tiến bộ, khác hẳn với não trạng và nhận thức của con ếch suốt đời "ngồi đáy giếng xem trời bằng vung." Giá 15 Mỹ kim.

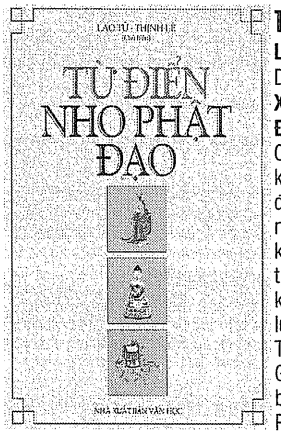

TỪ ĐIỂN NHO PHẬT ĐẠO
LAO TỬ THỊNH LÊ chủ biên
Do **Trương Đình Nguyên, Mai Xuân Hải, Trần Quyền, Nguyễn Đức Sâm, Phan Văn Các** dịch
Cuốn Từ điển này thu thập khoảng 10,000 mục từ liên quan đến các mặt: nhân vật, thuật ngữ, sự kiện, giáo nghĩa, pháp khí, kiến trúc, danh thắng, tập tục, phù chú, hội họa, điêu khắc, văn học, âm nhạc, giới luật, phương thuật... và các bậc Tiên Phật, thần kỳ, thánh giả. Giúp người đọc có những hiểu biết cơ bản về Tam giáo Nho Phật Đạo. Giá 79 Mỹ kim.

TỪ ĐIỂN VĂN HỌC CỔ ĐIỂN TRUNG QUỐC
NGUYỄN TÔN NHAN biên soạn
Lịch sử văn học cổ đại Trung Quốc có nguồn gốc lâu dài từ trên hai ngàn năm cho đến cận đại. Trong thời gian dài dằng dặc ấy, các tác giả nhiều như rừng, các tác phẩm rộng như biển. Rừng biển ấy mênh mông, không có kim chỉ nam rất dễ mất phương hướng. Cuốn tự điển này là một kim chỉ nam, gồm ba yếu tố rất thực dụng là *giản tiện, thỏa đáng* và *chính xác*, giúp người nghiên cứu dễ tra khảo, và có được những kiến thức cơ bản về văn học cổ điển Trung Quốc. Giá 27 Mỹ kim.

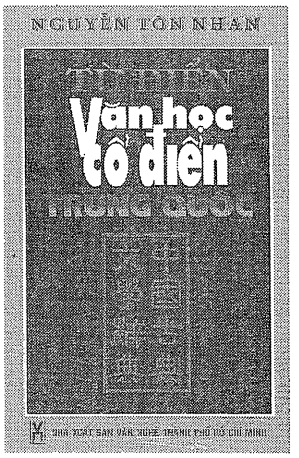

CÁC BẢN SONAT VÀ BIẾN TẤU DÀNH CHO SOLO PIANO JOHANNES BRAHMS, do Hoàng Hoa tuyển chọn.
Gồm có những bản nhạc của Brahms viết và soạn các biến tấu cho đàn piano. Đây là một cuốn sách bài tập cho những người học đàn dương cầm đã đạt trình độ khá, in ấn công phu, rõ ràng, có phần giới thiệu nguồn gốc của từng bài và nhất là phần chú thích rất ích lợi để hiểu rõ hơn từng tác phẩm. Giá 13 Mỹ kim.

Nơi tập trung tất cả những loại sách cần có trong tủ sách gia đình của bạn: Văn, Thơ, Nhạc, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tôn giáo, nghiên cứu phê bình Văn học, Lịch sử, Y học, Khoa học Kỹ thuật... cùng nhiều thể loại khác.

E-mail: BuyBooks@TuLuc.com * www.tuluc.com

Suyễn, mất ngủ, đau bao tử, dị ứng mũi v.v... ĐỪNG LO đã có THUỐC CHUYÊN TRỊ RẤT HIỆU QUẢ

GẦN 40 NĂM KINH NGHIỆM PHỤC VỤ QUÍ THÂN CHỦ TRONG CÁC LÃNH VỰC

SỨC KHỎE - SỰ NGHIỆP - TÌNH YÊU THEO Ý MUỐN

Prof. PUNG NAVANN nguyên Y Sĩ riêng của Tổng Thống Cộng Hòa Cao Miên với hơn 600 loại thuốc Bào Chế Thiên Nhiên, được chế biến kỹ lưỡng theo công thức đặc biệt riêng của Prof. Pung Navann, đem về uống ngay.

**** Tất cả các loại thuốc Bào Chế 100%Thiên Nhiên củaProf. Pung Navann tuyệt đối không có hóa chất, không có chất thuốc tây (như thuốc giúp ngủ hoặc thuốc an thần), không có chất thuốc cầm chừng bớt đau (như chất Aspirine, Motrine, Tylenol, Cortisone...) vì vậy, không thể nào làm cho mục xương. Tuyệt đối không có chất kích thích, không có chất làm cho bị ghiền.***

Prof. Pung Navann là người đầu tiên có các loại thuốc bào chế 100% thiên nhiên

CHUYÊN TRỊ

– Tạo cho da thịt hồng hào, tươi mát. - Bổ gan, mát gan; Bổ phổi, mát phổi.
– Đả thông kinh mạch. - Tăng cường và phục hồi sức khỏe.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa đau cổ, mỏi cổ; đau vai, mỏi vai, đau lưng, mỏi lưng, đau thắt lưng, mỏi thắt lưng, và đau dưới thắt lưng [gồm phong thấp đau nhức (Rheumatism) hoặc khớp xương sưng nhức đỏ nóng không phải vì khí hậu (Goût).]
– Chữa trị và phòng ngừa đau nhức tứ chi, đau nhức toàn cơ thể.
– Ăn ngon, Ngủ ngon, tinh thần thoải mái. - Giải trừ cơ thể bị uể oải.
– Làm cho những người tay chân bị lạnh và sợ lạnh được ấm lại như tuổi trẻ.
– Làm cho khó bị cảm. - Làm cho khỏi đổ mồ hôi tay và chân.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa các loại Nhức đầu kinh niên.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa Di tinh, mộng tinh, xuất tinh sớm, bất lực, nữ giới lãnh cảm,
* Có thuốc đặc biệt trị các bệnh phụ nữ như: Kinh nguyệt không đều, có kinh quá sớm hoặc quá trễ, hoặc khi sớm khi trễ, đường kinh quá nhiều, đường kinh qúa ít, có kinh trên 7 ngày mà chưa dứt, đau bụng khi hành kinh, ra máu giữa chu kỳ đường kinh, tắt kinh (vì không mang thai), sa tử cung.
* Trong thời gian hành kinh: 1. Vú căng chướng và đau. 2. Nhức đầu. 3. Cơ thể hoặc khớp xương đau nhức. 4. Đi cầu nhiều lần hoặc tiêu chảy. 5. Lở miệng. 6. Nổi mề đay phong ngứa. 7. Chóng mặt, choáng váng. 8. Tánh tình nóng nảy, quạu cọ hoặc tâm tính thay đổi (như la mắng, vui buồn vô lý).

Ngoài ra: còn có thuốc chuyên trị những triệu chứng khi sắp hoàn toàn tắt kinh (trên 40 đến trên 50 tuổi)

– Trị huyết trắng. Chữa trị cho những cô gái hoặc đàn bà âm đạo bị khô, để cho thuận lợi việc giao hợp.
– Không mệt mỏi sau khi giao hợp. - Giúp cho dương vật được cứng cáp.
– Giúp cho tuổi trẻ được sức khỏe tốt, trí nhớ tốt, đầu óc tỉnh táo và sáng suốt.
– Giúp cho người già cả (gồm Nam và Nữ) ăn ngon, ngủ ngon. Khỏe khoắn. Không sợ lạnh, làm ấm lại như tuổi trẻ và trường thọ v.v...

NGOAI RA THUỐC CÒN ĐẶC BIỆT CHUYÊN CHỮA TRỊ:

a) Các loại bệnh bao tử gồm: loét bao tử (Gastric Ulcer); loét dạ tràng (Duodenal Ulcer).
b) Các chứng ho kinh niên, đờm nhiều, nặng ngực, khó thở hoặc bệnh hen suyễn.
c) Viêm mũi kinh niên (Chronic sinusitis) hoặc dị ứng mũi kinh niên (Chronic Nasal Allergy).
d) Các loại bệnh gan.
e) Các loại mụn và nám (trên mặt, trước ngực, sau lưng hoặc các nơi khác trên cơ thể). Phần lớn đều biến mất sau một thời gian dùng thuốc.
f) Táo bón kinh niên; Trĩ nội, trĩ ngoại.
g) Bệnh tiểu đường, rất hiệu quả cho những người mới bị (Ngoại trừ bệnh nhân đã phải chích insuline)
h) Triệu chứng khô môi, khô miệng, khô cổ, viêm cổ.
i) Bệnh áp huyết thấp; bệnh áp huyết cao j) Bệnh chảy máu cam
k).Viêm đường tiểu (cả nam lẫn nữ) như: Tiểu ra máu hoặc đi tiểu thấy rát và đau, sau khi thông qua phòng lab hoá nghiệm nước tiểu phát hiện có máu trong nước tiểu - Tiểu ra thấy đục - Tiểu ra thấy sạn nhỏ màu nâu đậm. Bị mắc tiểu hoặc lúc muốn tiểu mà kèm hãm không nổi
- Viêm nhiếp hộ tuyến cấp tính hoặc chậm tính. Nhiếp hộ tuyến sưng to làm cho đi tiểu khó khăn và sau khi đi tiểu rồi còn bị nhiều thêm đôi chút.
- Gần 40 năm nghiên cứu thành công về các bệnh nan y và các bệnh bất trị; Nay Prof. Pung Navann đã nghiên cứu thành công thêm thuốc chuyên trị triệu chứng rụng tóc và mọc tóc.

Prof. Pung Navann

- Nguyên Y Sĩ riêng của Thái Tử Sisowath Monireth (cậu ruột của Quốc Vương Norodom Sihanouk) Chủ tịch Hội Đồng Tối Cao của Hoàng Cung Căm Bốt.
- Nguyên Y Sĩ riêng của Thống Chế Lon Nol, Tổng Thống nước Cộng Hòa Cao Miên.
- Nguyên Y Sĩ riêng của Quốc Trưởng Cheng Heng, nước Cộng Hòa Cao Miên.
- Nguyên Ủy viên Bộ Y Tế Nước Cộng Hòa Cao Miên.

THUỐC BÀO CHẾ THIÊN NHIÊN CỦA PROF. PUNG NAVANN
BÁN TRỰC TIẾP KHÔNG QUA MỘT TRUNG GIAN
NÀO HẾT ĐỂ TRÁNH SỰ GIẢ MẠO
Chỉ được bán tại:
12812 Valley View St. # 30, Garden Grove, CA 92845 USA
Nhận gởi thuốc khắp nơi trên thế giới.
Nói bảy thứ tiếng Việt, Miên, Anh, Pháp, Bắc Kinh, Triều Châu và Quảng Đông.
Xin gọi số: Tel: (714) 891-3588

Kính gởi Bác Sĩ PUNGNAVANN:
Thưa bác sĩ, tôi tên là Trần Thị Kim Thấm, hiện cư ngụ tại thành phố Riverside. Tôi bị chứng bịnh mất ngủ, ban đêm thức nhiều lần, đã nhiều năm qua tôi ăn uống không biết ngon. Gần nhất là năm 1995, tôi lại mang thêm chứng bịnh đau bao tử, ăn k hông tiêu, bị nghẹn, tôi đã đi chữa trị nhiều bác sĩ nhưng bịnh cứ trở lại mãi. Tôi được nghe danh tiếng của Bác Sĩ Pungnavann và tìm đến gặp bác sĩ. Qua hai tuần uống thuốc của bác sĩ và theo đúng lời chỉ dẫn, bệnh tình của tôi đã giảm hơn 50%, rồi 4 tuần sau đó, sức khỏe tôi đã bình phục và đến tuần thứ 5 bệnh tình tôi đã dứt hẳn, ăn ngon, ngủ yên giấc và không còn bịn nghẹn như trước nữa. Quả thật hiệu nghiệm. Gần 1 năm nay, bệnh tôi không trở lại. Tôi không biết nói gì hơn, xin thành thật cảm ơn Bác Sĩ và cầu chúc cho bác sĩ được trường cửu để cứu nhân độ thế. Kính chào Bác Sĩ.
PS: Xin Bác Sĩ phổ biến để những người có bệnh có dịp may chữa trị.
K.T.

Kính gởi Bác Sĩ Pungnavann,
Tôi Sơn Nguyễn hiện ở tiểu bang Minnesota thành phố Brooklynn Center, tôi bị bệnh phong tê thấp từ Việt Nam, sang Hoa Kỳ được 5 năm, chân tay bị đau nhức và ra mồ hôi ở tay và bàn chân. Riêng hai mắt cá chân cứ sưng lên và đỏ làm cho đau nhức không đi lại được. Tôi đã đi rất nhiều bác sĩ chữa trị nhưng không hết. Tôi nhờ bác sĩ PungNavann ở California chữa trị cho tôi, nay tôi đã lành bệnh không còn sưng và đau nhức tay chân, không còn ra mồ hôi. Nay tôi viết mấy hàng chữ gửi đến Bác Sĩ lời cảm ơn đã giúp cho tôi được khỏi bệnh và tôi cũng xin giới thiệu với bà con nếu ai bị bệnh giống tôi nên đến Bác Sĩ PungNavann để được giúp đỡ.

Bịnh Suyễn kinh niên chú ý

Tôi tên là Dương Thu Hà hiện cư ngụ tại Dallas-Texas bị bịnh suyễn suốt hơn 30 năm nay, mấy tuần nay uống thuốc của Bác Sĩ Pung Navann bịnh tôi đã khỏi nhiều không còn khó thở và khò khè như trước. Tôi được ngủ ngon giấc không phải thức dậy bơm thuốc nữa. Tôi vui mừng lắm, viết vài dòng cảm ơn Bác Sĩ đã chữa được chứng bịnh ngặt nghèo của tôi từ mấy chục năm qua. Tiện đây tôi cũng giới thiệu đến độc giả xa gần, nếu quí vị nào có chứng bịnh kinh niên này đừng e ngại uống thử vài tuần xem sao. Sẽ thấy được kết quả và chừng đó sẽ tin là tôi nói đúng sự thật. Một lần nữa xin cảm tạ vị Bác Sĩ Pung Navann rất nhiều.

Thư này em viết cho Bác Sĩ và mong Bác Sĩ đăng lên báo để đồng bào Việt Nam ở hải ngoại được biết đến sự may mắn được hết bệnh kể từ khi uống thuốc và lòng thương người của Bác Sĩ này.

Kính gởi Bác Sĩ Pung Navann,
Tôi bị bệnh dị ứng mũi đã hơn 10 năm... Sáng nào tôi cũng bị nhảy mũi và nghẹt không thở được, đêm nào tôi cũng phải dùng thuốc xịt mũi ít nhất là hai lần mới thở được, và tôi cũng có đi khám rất nhiều Bác Sĩ Mỹ để chữa trị, nhưng bệnh mũi của tôi chỉ đỡ khi dùng thuốc, khi hết thuốc thì đâu cũng vào đó, nhưng có một ngày tôi đọc báo thấy có thân chủ viết thơ khen tặng Bác Sĩ Pung Navann - là một Bác Sĩ rất hay và trị bệnh như thần, tôi nghe vậy đành thử xem sao có câu ôphước chủ may thầyọ và tôi đến phòng mạch B.S Navann và những điều làm cho tôi vừa ý nhất là B.S Navann rất thành thật và tỉải thích cho tôi biết tường tận cách trị bệnh của B.S, và cho tôi biết phải uống bao nhiêu lần thuốc và cách trị liệu thế nào để bệnh dị ứng mũi của tôi khỏi hẳn. Sự thật lúc đầu tôi cũng không tin tưởng lắm nhưng tôi nghĩ tôi phải thử mới biết, thành ra tôi nghe lời theo sự chỉ dẫn của B.S Pung Navann và kết quả ngoài sức tưởng tượng của tôi... Sau khi tôi uống thuốc do B.S chỉ định thì bệnh mũi của tôi hết hẳn... và sau đó không hề tái phát. Tôi rất vui mừng và tôi có vài lời cám ơn B.S Pung Navann và thành thật chúc B.S Navann thành công trong sự bào chế thuốc để cứu nhân độ thế.
Kính thư

Tin tức cập nhật nhất
Thông tin thương mại hữu hiệu nhất

VNCR

106.3 FM
Thứ Hai đến Thứ Sáu: 5:00 AM đến 8:00 AM
12:00 PM đến 4:00 PM
Âm thanh tuyệt hảo trong vùng Orange County và Los Angeles

VNCR CUỐI TUẦN

1190 AM
Thứ Bảy: 2:00 PM đến 6:00 PM
Chủ Nhật: 1:00 PM đến 6:00 PM

VNCR INTERNET:
WWW.RADIOVNCR.COM

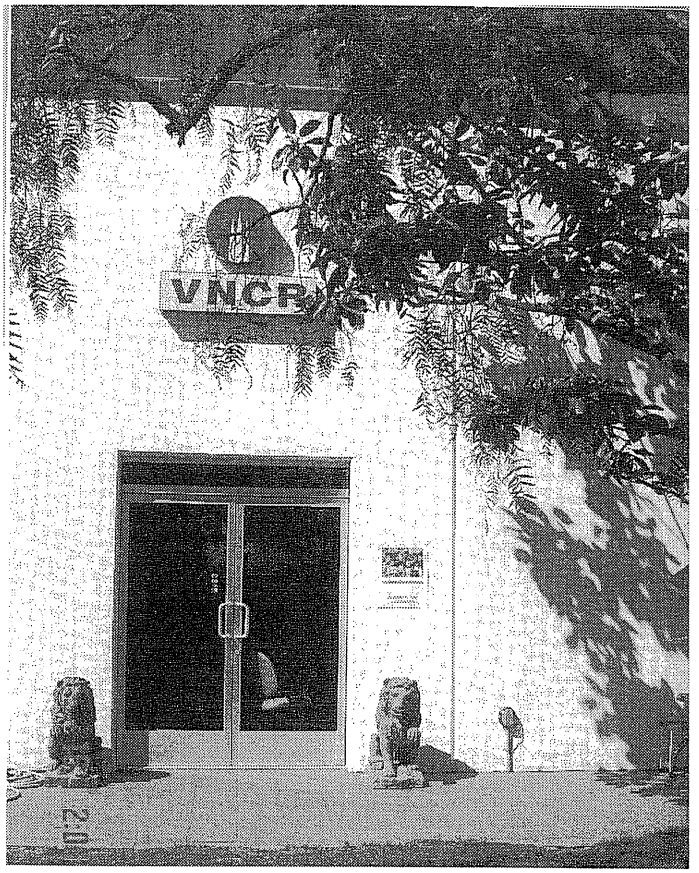

Sáng lập từ 1995,
VNCR luôn luôn là
Đài Phát Thanh
trung thực về
Tin tức,
phong phú về
Chương trình,
hữu hiệu về
Quảng cáo

VIETNAM CALIFORNIA RADIO VNCR
14781 Moran Street, Westminster CA 92683
Tel: (714) 891-8142, 891-8152, 891-8162, 891-8172 * Fax: (714) 891-8190
E-mail: vncr@radiovncr.com

LỊCH NHỰT THANH - ẤT DẬU (2005)

CƠ SỞ TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN

ĐÃ PHÁT HÀNH

TAM TÔNG MIỄU

ĐÃ PHÁT HÀNH

NHỰT THANH

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU LỊCH TREO TƯỜNG VÀ LỊCH TỬ VI NHỰT THANH ẤT DẬU 2005

Lộng Lẫy - Dễ Hiểu - Đạo Đức - Chính Xác - Linh Thiêng

BAO LA VẠN HỮU

* Cuốn LỊCH SÁCH TỬ VI BAO LA VẠN SỰ.
* Giàu sang, sinh tử, họa phúc, rủi may của Quí vị nằm trong LỊCH SÁCH TỬ VI NHỰT THANH NĂM 2005.
* LỊCH SÁCH TỬ VI NHỰT THANH nổi tiếng khắp nơi trên thế giới hơn 27 năm qua.
* LỊCH SÁCH TỬ VI NHỰT THANH chính xác, linh thiêng, đạo đức, sâu sắc, phong phú và xinh đẹp từ hình thức đến nội dung.
* Trong thế giới đảo điên, hỗn loạn, khó khăn, LỊCH SÁCH TỬ VI. NHỰT THANH là kim chỉ nam bảo đảm chính xác cho quí vị và gia đình thân thuộc.
* Không có LỊCH SÁCH TỬ VI NHỰT THANH trong tay, quí vị có thể gặp nguy nan, hiểm trở, tai ách mà chẳng biết đường nào để. cứu thoát mình và người thân cận chung quanh qua biển khổ.
* Bảo đảm LỊCH SÁCH TỬ VI NHỰT THANH sẽ đem đến, hạnh phúc thành công, thịnh vượng, giàu sang và tránh được rủi ro, tai ách, đau khổ cho tất cả Quí vị.
* Lịch sách tử vi Nhựt Thanh là món quà tặng quí báu và hữu ích nhất cho thân nhân, bạn bè trong và ngoài nước.

Có lịch nhựt thanh trong tay,
Vẹn nguyên chân lý tháng ngày với anh,
Giàu sang, hạnh phúc màu xanh.
Soi tình yêu sáng nơi anh mỗi giờ

Nhựt Thanh kính mời

GIÁ BIỂU

* Lịch treo tường $12.00USD
(Mỹ quốc + Cước phí $ 3.00, Âu Châu +$ 10.00, Úc Châu +$ 16.00, Canada + $ 6.00)
* Lịch sách tử vi .....$ 27USD
(Mỹ quốc + Cước phí $ 3.00, Âu Châu +$ 10.00, Úc Châu +$ 16.00, Canada + $ 6.00)

MỤC LỤC SÁCH TỬ VI THƯỢNG HẠNG

LỊCH NHỰT THANH - ẤT DẬU (2005)

1. Lời mở đầu.
2. Đường đời lắm nỗi (Nhựt Thanh).
3. Đã không còn trẻ dại (Khánh Ly).
4. Vận mệnh thế giới Ất Dậu (2005)
5. Bảng sao hạn năm Ất Dậu (2005)
6. Cách cúng giải hạn.
7. Bài thơ sao Hạn.
8. Bảng giá thú
(Xem lấy chồng ngày nào tốt xấu)
9. Để Quí vị biết sinh ngày nào.
10. Chuyện con Gà.
11. Tử vi Tây Phương.
12. Tử vi Đông Phương Ất Dậu (2005).
13. Phần lịch 13 tháng trọn năm Ất Dậu 2005 (395) ngày. Với những câu chăm ngôn ca dao đạo đức của Phật Lão Khổng Tử và các thánh hiền danh nhân đời cổ.
14. Giới thiệu những băng nhạc hay CD và DVD hay đẹp lạ được khán thính giả trong và ngoài nước yêu thích của Trung Tâm Trường Thanh.
15. Lịch năm Ất Dậu (2005)

Cấm trích dịch và in lại dưới mọi hình thức. Copyright©2005

các đại lý khắp nơi xin liên lạc trực tiếp về : **NHỰT THANH**

10342 Mc Clure Ave
Garden Grove, CA 92843 USA
Tel/Fax : (714) 531 - 3413
(858) 576 4416

MÓN QUÀ QUÝ NHẤT TẶNG NGƯỜI THÂN?

** **Tặng sách mới ấn hành:**

Nghệ thuật sống an vui

(The Art of Living & The Art of Happiness)

của ĐẠT LAI LẠT MA thứ 14

do Chân Huyền dịch-Làng Cây Phong xuất bản.

Giá US$12

Đã đọc Sống Hạnh Phúc Chết Bình An, không thể bỏ qua :

NGHỆ THUẬT SỐNG AN VUI

*** **Tặng sách mới nhất**

của Thiền sư Thích Nhất Hạnh:

- **Hiệu lực cầu nguyện** (US$12)

Cuốn sách cần thiết
cho bệnh nhân bị nan y.

- **Không diệt, không sinh, đừng sợ hãi** (US$12)

Cuốn sách hữu ích nhất
để sống bình an, không sợ hãi

Ngoài các nhà sách, có thể mua qua bưu điện, xin gửi chi phiếu về: C.H. Quyên Đỗ - 10746 El Rubi circle - FOUNTAIN VALLEY, CA 92708.

(thêm 3$ cước phí cho 1 cuốn hoặc 6$ cho 2 -3 cuốn)

TẠP CHÍ
THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

14771 Moran Street
Westminster, CA 92683 USA
Tel: Tòa Soạn: (714) 839-8746
Trị sự: (714) 657-8051
E-mail: **theky21@mail.nguoi-viet.com**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến,
Đỗ Việt Anh, Hoàng Ngọc Tuệ,
Phạm Phú Minh, Phan Huy Đạt
Phạm Phú Thiện Giao,
Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-2004)
Đỗ Việt Anh (2005-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Từ Ngọc Lệ
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 489-7839
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương: 01 39 84 00 84
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiều Nhân*
(450) 466-0895

ISSN 1056-4640

BAN BIÊN TẬP
Bùi Bích Hà, Hoàng Chiều Nhân, Hoàng Khởi Phong, Lan Hương, Ngô Nhân Dụng, Nguyễn Ái Nhân, Nguyễn Chí Kham, Nguyễn Đức Tường, Nguyễn Hùng Vũ, Phạm Phú Minh, Thanh Thảo, Trần Doãn Nho, Trần Mộng Tú, Trần Ngọc Tuấn, Trần Quán Niệm.

Bìa: *Đám Cưới Nhà Quê*, tranh sơn mài của họa sĩ **Nguyễn Gia Trí**, sở hữu của ông ***Vũ Ngọc Truy*** tại Montreal, Canada.
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Nguyễn Thị Hợp, Thái Tuấn, Đinh Cường, Vũ Thái Hòa**
Hí họa: **Babui** - Kỹ thuật: **Võ Thành Điểm** - Ảnh: tư liệu

MỤC LỤC

Số 189, 190 – Tháng Giêng và Hai 2005

ĐÓN XUÂN ẤT DẬU
9. Thế giới Gà – hí họa màu – **Babui 75 Mamburao**
11. Vũ Hoàng Chương và những bài thơ năm Dậu – **Đặng Tiến**
12. Bài thơ Trừ Tịch của Đặng Đức Siêu và Đông Hồ – **Trần Từ Mai**
50. Tản mạn về Gà: dấu vết văn minh Đông Nam Á – **Nguyễn Văn Tuấn**
56. Lịch sử họ nhà Gà – **Nguyễn Quan Trọng**
59. Đem tâm tình viết... chuyện Gà – **Trần Quán Niệm**
ĐẶC BIỆT VỀ NGUYỄN GIA TRÍ
14. Chân dung Nguyễn Gia Trí – tranh sơn dầu của **Thái Tuấn**
15. Nguyễn Gia Trí – **Huỳnh Hữu Ủy**
23. Tiếc thương Nguyễn Gia Trí – **Trương Bảo Sơn**
26. Đi thăm Nguyễn Gia Trí buổi đầu Xuân – **Phan Lạc Phúc**
28. Người học trò của họa sĩ – **Nguyễn Tường Thiết**
32, 33. Thủ bút và mẫu bìa sách do Nguyễn Gia Trí thực hiện
38. Họa sĩ Nguyễn Gia Trí nói về sáng tạo – **Nguyễn Xuân Việt** ghi chép
45. Bộ sưu tập ký họa, phác thảo của Nguyễn Gia Trí – **Như Phong Lê Văn Tiến**
46. Trao đổi thư từ của họa sĩ Nguyễn Gia Trí với họa sĩ Phạm Tăng
KINH TẾ – CHÍNH TRỊ – LỊCH SỬ
64. Tiềm lực kinh tế của người Việt ở hải ngoại – **Phạm Đỗ Chí & Quang Diệu**
67. Giai thoại ngoại giao 2004 – **Từ Trì**
102. Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi – **Nguyễn Trương Quý**
106. Tặng phẩm ngoại giao của Thanh triều – **Nguyễn Duy Chính**
117. Cù lao Phố – **Trần Nguơn Phiêu**
129. Sáng Thế Ký đọc bởi một người Việt Nam – **Nguyễn Hoài Vân**
173. Du ký xứ Đàng Trong- **Charles Chapman, Phan Quốc Sơn** dịch
NHÂN VẬT
73. Nguyễn Tiến Lãng – **Thụy Khuê**
90. Cựu Hoàng bổ nhiệm ông Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng trong những điều kiện nào? – **Tôn Thất Thiện**
93. Vài mối liên hệ giữa hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm – **Trần Đông Phong**
VĂN
47. Nỗi băn khoăn của người cầm bút – **Võ Đình**
85. Cỗi rễ bậc hai – **Nguyễn Đức Tường**
122. Tình yêu và Trái tim – **Trần Mộng Tú**
125. Qua cầu gió bay... – **Xuân Đỗ**
142. Tiếng nổ sau chiến tranh – **Trần Ngọc Tuấn**
145. ...Từ dưới đỉnh đồi nhìn lên chân núi – **Thảo Trường**
154. Chân dung một cô gái Việt Nam – **Tâm Thanh**
157. Ba khúc Xuân – **Song Thao**
183. Danny Dũng – **Tưởng Như Hạ**
188. Chuyện trên đường phố – **Nguyễn Lê Hồng Hưng**
192. Gia tài của Nhã – **Nguyễn Văn Tình**
197. Chuyện tình giữa mùa "Cách Mạng Nhung" – **Nguyễn Ái Nhân**
THƠ
88. Tháng Giêng ngõ cửa, Hồn nhiên – **Cổ Ngư**. 123. Hỏi bao lần Xuân ạ – **Nguyễn Nam An**. 127. Xuân về – **Nguyễn Hữu Chi**. 135. Đất đai vừa chở một mùa Xuân sang, Đầu năm – **Lý Thừa Nghiệp**. 149. Thư gửi chị – **Chu Vương Miện**. 159. Bóng Xuân – **Dương Kiền**. 165. Xuân về, thương nhớ với ai đây – **Tạ Ký**. 185. Hình như... – **Bùi Bích Hà**. 187. Hái rau – **Tô Thùy Yên**. 190. Có một chỗ để về – **Trần Bang Thạch**. 194. Thắp tạ mùa Xuân – **Đạm Thạch**. 199. Vẫn còn đâu đó – **Khánh Hà**.

Thế Giới Gà...

qua nét bút Babui 75 Mamburao

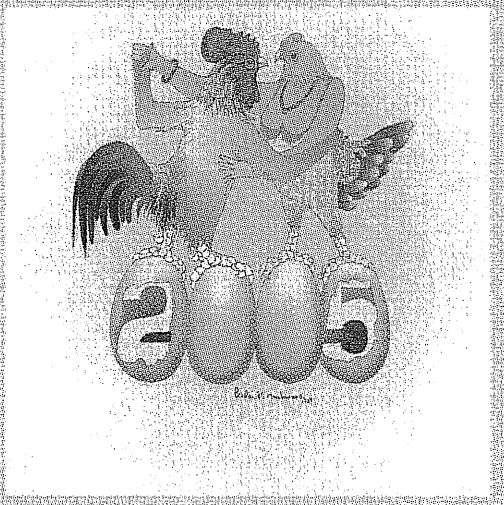

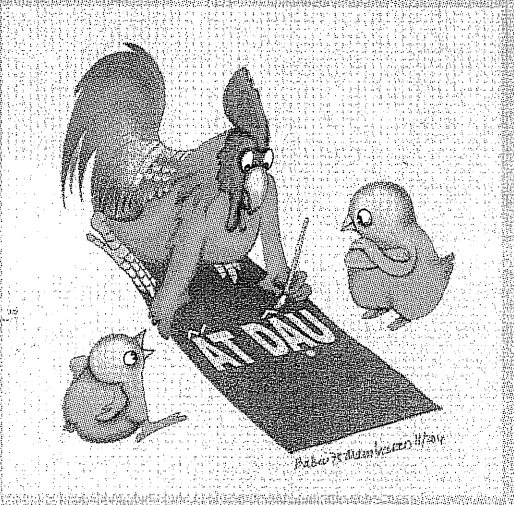

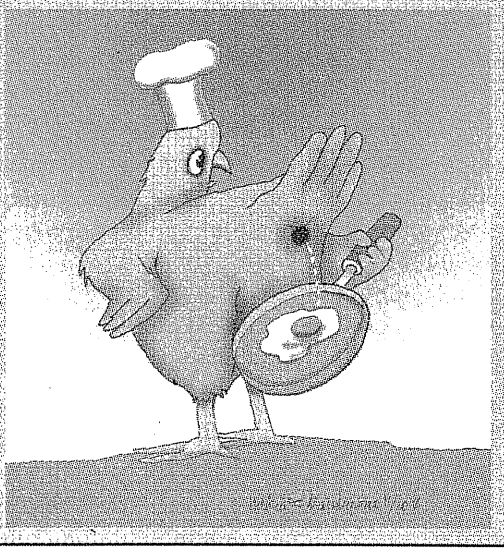

Thư Đầu Năm

Nhìn bức tranh gà bên đây chắc quý vị không khỏi cảm thấy không khí Tết cổ kính của Việt Nam lại về. Kính chúc quý Độc Giả, Văn Hữu và Thân Chủ của Thế Kỷ 21 một Năm Mới Ất Dậu đầy phấn chấn, giống như khi nghe tiếng gà gáy vang vào buổi rạng đông báo hiệu một ngày mới đang đến. Trong năm mới, chúng ta lại tiếp tục đồng hành, sẽ cùng nhau trải qua các biến cố, những chuyện vui, những việc buồn, cùng nhau chia sẻ các thao thức cũng như niềm hy vọng.

Đầu năm, chúng tôi có ngay một số thông tin để chia sẻ cùng quý vị:

- Kể từ 01 tháng 01 năm 2005, Chủ Nhiệm của tạp chí Thế Kỷ 21 sẽ là ông ***Đỗ Việt Anh.***

- Địa chỉ e-mail mới của Thế Kỷ 21:
theky21@mail.nguoi-viet.com

- Giám đốc Trị sự: bà ***Từ Ngọc Lệ,***
số điện thoại ***(714) 657-8051***

- Điện thoại Ban Biên Tập: ***(714) 839-8746***

Mong quý vị ghi nhớ các thay đổi để việc liên lạc được nhanh chóng và hữu hiệu.

Báo Xuân Thế Kỷ 21 năm nay dành một số trang đáng kể để nói về họa sĩ Nguyễn Gia Trí, một tài năng lớn của nền hội họa Việt Nam. Hy vọng những tài liệu khá phong phú tìm được sẽ giúp độc giả hiểu biết về ông nhiều hơn, và một số tranh của ông có thể sẽ cho chúng ta cảm giác sống lại với không khí lãng đãng cổ truyền của đất nước và dân tộc. Một số đề tài về lịch sử sẽ thích hợp mỗi khi Tết đến Xuân về, người ta thường có khuynh hướng hoài cổ một chút trước khi dấn bước vào con đường mới. Và dĩ nhiên chủ đề về Gà, và thơ, truyện, biên khảo... liên quan đến mùa Xuân.

Các số báo chủ đề trong thời gian qua được độc giả đón nhận khá nồng nhiệt, chúng tôi mong các số báo ấy ít nhiều có đem lại lợi ích cho người đọc. Trong năm mới Thế Kỷ 21 sẽ cố gắng thực hiện một cách đều đặn hơn các chủ đề, không chỉ quay về tìm hiểu người xưa, việc cũ, mà còn phải hướng về những vấn đề của ngày hôm nay. Ba mươi năm tị nạn của người Việt hải ngoại khẳng định rằng thế hệ thứ nhất đang đến tuổi hưu trí, thế hệ thứ hai đã trưởng thành vững chắc, và thế hệ thứ ba đang lớn lên. Và chính ba mươi năm ấy cũng cho biết rằng động lực căn bản của cuộc tị nạn chính là Tự Do, và ba triệu con dân Việt Nam hải ngoại không được xao lãng cái lý tưởng tự do ấy cho Tổ Quốc của mình.

Không khí của những ngày đầu Xuân vui tươi và thường gợi nên nhiều ước muốn. Chúng ta hôm nay như người đang đặt bút viết vào trang đầu của một cuốn vở mới toanh gồm 365 trang, hãy cứ nói ra những gì mình định làm và cả những gì mình mơ ước cho những trang kế tiếp. Mong sao những chao đảo của cuộc sống sẽ không làm lệch đi những ý định buổi đầu Xuân, và chặng đường sắp tới của quý độc giả, văn hữu, thân chủ và Tòa báo Thế Kỷ 21 sẽ đầy gắn bó, tin tưởng và hy vọng.

Thế Kỷ 21

Vũ Hoàng Chương
và những bài thơ Năm Dậu

Xuân Kỷ Dậu 1789 là mùa xuân rạng rỡ nhất trong lịch sử dân tộc khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh vào mấy ngày Tết. Xuân Kỷ Dậu 1969, 180 năm sau, nhà thơ Vũ Hoàng Chương (1915-1976) nhớ lại, hào hứng làm bài thơ chữ Hán :

Kỷ Dậu hồi thanh

Kê minh nhật thướng cựu sơn xuyên
Hồi ức Quang Trung vũ hịch truyền
Sơn vĩ sơn đầu hoa giải ngữ
Hòa âm xuân thảo nhiễu bình nguyên

Ông tự dịch (bút tích của ông):

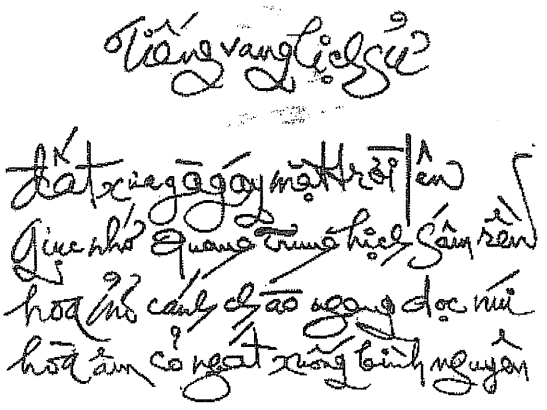

Tết Kỷ-Dậu 1969

Đ.T. dịch:

Gà thúc bình minh sông núi xưa
Quang Trung thuở nọ, hịch truyền đưa
Sườn non lưng núi lời hoa mở
Nội cỏ hòa xuân, nhạc tấu mùa

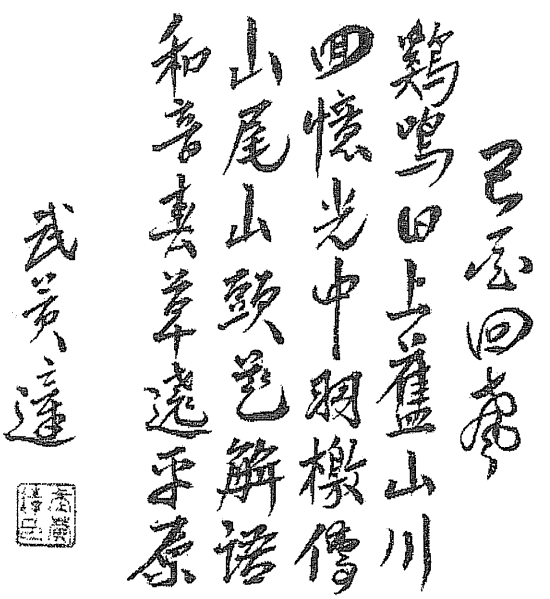

*

Vũ Hoàng Chương sinh năm Ất Mão, 1915 (giấy tờ thường ghi 1916) tính đến năm Kỷ Dậu, 1969, là 55 tuổi ta. Năm ấy hòa hội Paris mới khai mở, hy vọng hòa bình vừa ló dạng. Ông làm bài thơ phấn khởi sau đây :

Tin Xuân gà gáy rách trời đêm
Tuổi nửa trăm vừa nửa chục thêm
Đủ thấy điềm lành hai nửa nước
Một nhà trong ấm với ngoài êm
(Mở bút ghi điềm)

Tiếc thay *điềm lành* ấy đã không trở thành «*trong ấm ngoài êm*» như nhà thơ mơ ước. Năm 1976, ông bị bắt giam, trong tù bị bệnh nặng đưa về nhà thì mất, ngày 6 tháng 9 1976, nhằm ngày 13 tháng 8 năm Bính Thìn.

Đặng Tiến
Orléans, Xuân Ất Dậu 2005

除夕

腩禴𣂏穹事庄穹
姅脂春吏姅脂冬
芝蘭席𪊨香蔓莫
桃李園䛒雪冷湃
坦固冰傾徐會遇
丕如操忒待遭逢
鶡叫炮弩𣂏庚啐
㥘檜梅𦼮返主東

鄧德超
東湖

TRỪ TỊCH

Tháng lụn, năm cùng, sự chẳng cùng
Nửa đêm xuân, lại nửa đêm đông.
Chi lan tiệc cũ hương man mác
Đào lý vườn xưa tuyết lạnh lùng.
**Đất có bâng khuâng chờ hội ngộ ?*
**Trời như thao thức đợi tao phùng.*
Gà kêu, pháo nổ, năm canh trót
Mừng cội mai già gặp chúa Đông.

Đặng Đức Siêu
Đông Hồ

Đôi lời giới thiệu cuả Trần Từ Mai

Đặng Đức Siêu sinh năm 1751, mất năm 1810, là một nhân vật lịch sử của thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Ông góp công rất đáng kể trong việc thống nhất đất nước của nhà Nguyễn, và cũng để lại một số tác phẩm có giá trị văn chương rất cao như bài Văn tế Võ Tánh và Ngô Tòng Châu. Đông Hồ Lâm Tấn Phác sinh năm 1906, mất năm 1969, là một nhà thơ của thế kỷ 20. Ông cũng là giảng sư tại Đại học Văn khoa Sàigòn, chỉ qua đời trước khi miền Nam sụp đổ có sáu năm. Hai ông sống cách nhau một thế kỷ rưỡi (155 năm). Ghi danh

hiệu cả hai vị dưới một bài thơ là một hành động cực bất thường. Tuy nhiên, việc làm thoạt trông có vẻ vô lý này lại là một việc đúng và cần thiết.

Bài "Trừ tịch" của Đặng Đức Siêu là một bài thơ thật hàm súc. Không hiểu sao tới thế kỷ 20, hai câu 5 và 6 bị thất truyền. Trong Văn Đàn Bảo Giám do Trần Trung Viên sưu tập, được Á Nam Trần Tuấn Khải duyệt lại, Tuyết Huy Dương Bá Trạc và Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cùng đề tựa, do nhà Nam Ký xuất bản lần đầu tại Hà nội năm 1926, bài này chỉ gồm bốn câu đầu và hai câu 7-8. Tới khi được Hư Chu hiệu đính và Mặc Lâm Thư Xã tái bản tại Sàigòn năm 1968-69, hai câu thiếu vẫn chưa được tìm ra. Yêu thích bài thơ và không hài lòng với tình trạng bất toàn, nhà thơ Đông Hồ đề nghị hai câu tạm thay trong thập niên 1960. Hơn 40 năm trôi qua, hai câu thiếu vẫn chưa được tìm thấy. Mặt khác, hai câu 5-6 do Đông Hồ tạm thay thế thích nghi một cách thật khéo và thật đẹp trong bài thơ. Nhân dịp cuối năm, qua việc hai câu chính vẫn còn bị thất tung, chúng tôi thuật lại tình trạng bất thường này và phổ biến sáu câu nguyên tác cùng hai câu tạm thay (mang dấu hoa thị *) để chúng ta cùng chia sẻ, sống lại với những cảm xúc của người trước.

Phần chữ Nôm do Từ Mai trình bày qua "Bàn gõ Hán-Nôm" (do một sinh viên Viện Việt Học là Hoài Hương thực hiện với sự tiếp tay của Gs. Lê Văn Đặng.) Đây là một việc làm chưa ở mức hoàn hảo vì cách viết chữ Nôm thời trước không thống nhất (một âm Nôm có thể viết ra theo nhiều cách khác nhau). Chưa chắc những chữ Nôm chúng tôi đưa ra ở đây là những chữ Nôm Đặng Đức Siêu đã dùng. Trình bày bài thơ dưới dạng chữ Nôm, chúng tôi chỉ nhằm mục đích giới thiệu một cách khái quát chữ viết của tiền nhân tới các bạn trẻ. Trong khi chưa tìm được nguyên tác của Đặng Đức Siêu, chúng tôi tạm dùng bản chữ quốc ngữ trong Văn Đàn Bảo Giám cùng bài viết của thi sĩ Đông Hồ, rồi vận dụng những chữ Nôm tìm thấy trong các bản Truyện Kiều được phổ biến cuối thế kỷ 19, sau Đặng Đức Siêu ít lâu. Với những chữ Nôm không xuất hiện trong Truyện Kiều, chúng tôi tạm dùng chữ trong Đại Nam Quấc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của, xuất bản tại Sàigòn năm 1895.

Bên cạnh những nhược điểm vẫn thường được nhắc tới (khó nhớ, cần biết một số chữ Hán trước, cách viết chưa thống nhất...), chữ Nôm không phải không có ưu điểm. So với chữ quốc ngữ, chữ Nôm hơn hẳn trong việc phân biệt những tiếng khác nghĩa nhưng cùng âm. Chỉ riêng với sáu câu thơ của Đặng Đức Siêu, chúng ta đã thấy:

1) Chữ thứ 3 câu 1 và chữ thứ 5 câu 7 cùng có âm là "năm." Trong chữ quốc ngữ, hai chữ "năm" viết hệt nhau . Trong thập niên 1960, ở Sàigòn đã có một tranh luận trên báo về ý nghĩa đích thực của câu Kiều:

Năm năm hùng cứ một phương hải tần.

Một số vị tham gia cuộc thảo luận cho rằng "năm năm" ở đây là "năm này qua năm khác" chứ không chỉ một khoảng thời gian nhất định (5 năm = 60 tháng). Cuộc tranh luận khó có thể kết thúc nếu chỉ căn cứ vào các bản chữ quốc ngữ. Khi đọc qua bản chữ Nôm, chúng ta sẽ thấy:

- Chữ "năm" trước (tương tự chữ "năm" trong câu 7 của Đặng Đức Siêu) gồm hai chữ "nam" (để chỉ âm) và "ngũ" (là "số 5," để chỉ ý). Vậy có ý nghĩa là số 5.

- Chữ "năm" sau (tương tự trong câu 1 của Đặng Đức Siêu) gồm hai chữ "nam" (để chỉ âm) và "niên" (là "năm tháng", để chỉ ý). Vậy có nghĩa là năm tháng.

Cuộc tranh luận được kết thúc mau chóng sau khi một bản Kiều bằng chữ Nôm được trưng ra.

2) Chữ cuối câu 2 và chữ cuối câu 8 bài thơ của Đặng Đức Siêu cùng có âm là "Đông." Nếu chỉ căn cứ vào bản chữ quốc ngữ, nhiều độc giả có thể sẽ không nhận đúng ý nghĩa của câu 8: Tại sao cây mai gặp "chúa Đông" lại là điều đáng mừng?

Nhìn qua bản chữ Nôm, chúng ta sẽ thấy chữ "Đông" trong câu cuối có nghĩa là "phương Đông." "Chúa Đông" là một thành ngữ dịch từ "Đông quân," vị chúa tể của phương Đông. Theo triết lý Á Đông cổ, phương Đông tượng trưng cho mùa xuân (cũng như phương Nam tượng trưng cho mùa hạ, phương Tây cho mùa thu, và phương Bắc cho muà đông). Mừng cho cây mai (nhất là mai vàng của miền Nam Việt Nam) được gặp vị chúa của mùa Xuân, là một vui mừng rất hợp lý. Ý nghĩa này khó được nhận rõ nếu chúng ta chỉ đọc bản chữ quốc ngữ.

Người giới thiệu bài thơ thành thật cám ơn Giáo sư Lê Văn Đặng, chị Hoài Hương, cùng các anh các chị trong lớp Hán Việt và lớp chữ Nôm của Viện Việt Học đã hoàn tất một phương tiện cực hữu ích để có thể chép lại thơ qua chữ Nôm một cách thật dễ dàng .

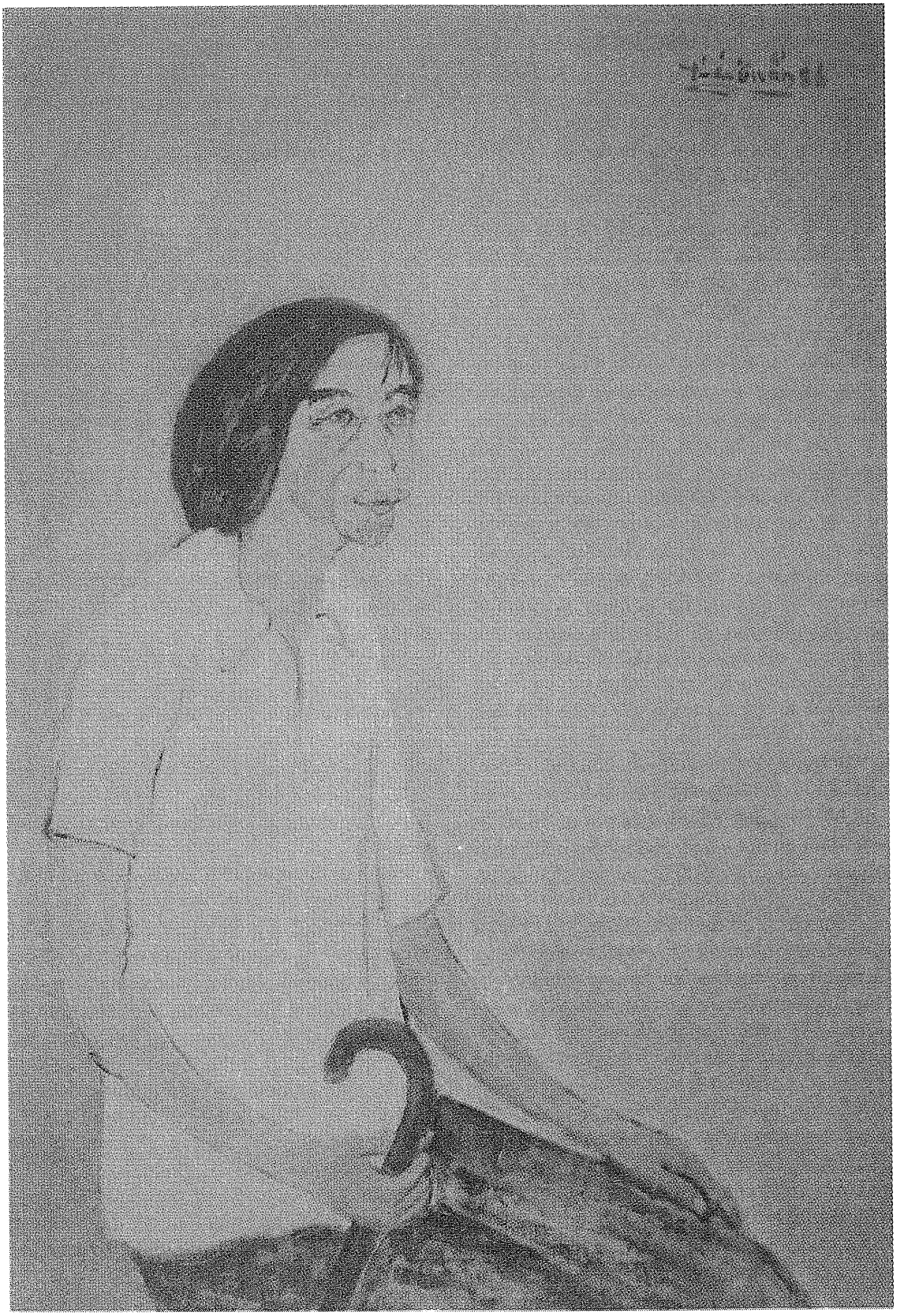

Nguyễn Gia Trí (1908-1993). Tranh Thái Tuấn, sơn dầu, 70x90cm, vẽ năm 1986. Sưu tập của Đặng Tiến.

Một Chân Dung Lớn Của Nền Mỹ Thuật Việt Nam Thế Kỷ XX:

Nguyễn Gia Trí

HUỲNH HỮU ỦY

Trường Mỹ Thuật Đông Dương được thành lập năm 1924 ở Hà Nội, chỉ trong một thời gian ngắn chừng hơn mươi năm, đã đặt nền tảng cho một nền nghệ thuật mới hình thành và phát triển. Nếu Trường Mỹ Thuật Hà Nội không được thành lập thì có lẽ ngày nay Việt Nam vẫn chưa có một nền nghệ thuật hiện đại, và mỹ thuật Việt Nam vẫn bị chìm lấp, lẫn lộn với mỹ thuật Trung Hoa. Nguyễn Gia Trí vào học trường Mỹ Thuật Hà Nội khóa 5, nhưng bỏ học lở dở, sau đó dường như theo lời khuyến khích của họa sĩ Victor Tardieu, ông trở lại Trường, theo học khóa 7 cùng với các bạn đồng môn Lưu Văn Sìn, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Văn Tại, Vũ Đức Nhuận... vào năm 1931. Chỉ vài năm sau đó, ông đã là một khuôn mặt nổi bật, đến độ trên đất Hà thành văn vật thời thập niên 40-50, đã có lời truyền tụng về tứ tượng trong nghề hội họa: nhất Trí, nhì Lâm, tam Vân, tứ Cẩn (Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Tường Lân, Tô Ngọc Vân, và Trần Văn Cẩn.) (1)

Nguyễn Gia Trí với những phát hiện hoàn toàn mới mẻ về kỹ thuật sơn mài từ những năm đầu thập niên 30, lúc còn là sinh viên Trường Mỹ Thuật Đông Dương ở Hà Nội, vẫn tiếp tục những tìm kiếm và hoàn thiện thứ nghệ thuật đặc sắc này, đã tạo nên một tiếng nói có trọng lượng trong sinh hoạt nghệ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại.

Thời kỳ tuổi trẻ đầy nồng nàn với đời sống, ông đam mê nghiên cứu và đưa kỹ thuật sơn mài đến cao điểm của nó, nghĩa là từ một thứ kỹ thuật thủ công đã hóa thân thành thế giới của cái đẹp với bao nhiêu điều kỳ diệu không tìm được ở nơi nào khác, ở chất liệu nào khác, óng ả, sâu thẳm, lộng lẫy mà rất trầm mặc. Trong cuộc triển lãm 1939 do Trường Mỹ Thuật Đông Dương tổ chức, các tác phẩm của Nguyễn Gia Trí gây được nhiều chú ý đặc biệt chưa từng thấy. Qua cuộc bày tranh này, Tô Ngọc Vân đã có nhận xét: *"Cái lối sơn cổ của ta hào nhoáng, lòe loẹt, son giữ màu son, vàng chỉ có sắc vàng, trơ trẽn như anh nhà giàu phô của, vào Trường Mỹ Thuật đã dần dần biến thành mỹ công nhã nhặn mà vẫn rất quý giá. Vàng bạc, sơn son, sơn then, người ta chỉ dùng nguyên chất có chừng độ khi người ta xét thấy cần phải dùng đến cho toàn thể tấm sơn. Rồi cũng ngần ấy vật liệu đè lên nhau mài đi, mài lại, người ta chế ra được màu dìu dịu đỡ tầm thường. Đến cuộc thí nghiệm Nguyễn Gia Trí, lối sơn ta không còn là một mỹ nghệ nữa. Toát ra từ suy tư và tâm hồn người ấy, sơn mài đã được nâng lên thành loại mỹ thuật thượng đẳng. Người ta có thể tưởng tượng một "thầy sơn," chung quanh là mấy ông phó sơn giúp việc, chia nhau từng đoạn vẽ mà bôi sơn vào, bằng những màu đã tìm sẵn và đã ấn định cho chỗ nào rồi. Nghệ thuật Nguyễn Gia Trí không thế, nó là ý tưởng, cảm tính của Gia Trí đúc lại, một nét, một vết, một màu đều phải ở tay nghệ sĩ mà ra... Trên những màu hồng nhợt biến hóa, những sắc nâu ngon thật là ngon, những vỏ trứng như đổi tất cả thể chất để thành quý vật, vài nét bạc, vài nét vàng sáng rọi, vung lên, rít lên như tiếng kêu sung sướng của xác thịt khi vào cực lạc.*

Chàng nghệ sĩ ấy yêu tấm sơn, như ta có thể yêu một người đàn bà. Lúc âu yếm bằng những nét vuốt ve mềm mại, lúc dữ dội bằng năm bảy nét mạnh đập tung, cào cấu. Vạn vật đối với nghệ sĩ chỉ đáng yêu, có sắc và hình. Những màu hoen hoen đứng cạnh nhau, cân đối dung hòa một cách tuyệt khéo, đem lại cho người biết hưởng cảm giác bồn chồn rạo rực.

Mỗi tác phẩm Gia Trí mang tâm trạng của người tạo ra nó, nó cũng dồi dào linh động, phức tạp vì biến theo tâm trạng. Không một khuôn khổ, không một nếp nào có thể ngưng nó lại." (2)

Vài năm sau, trên tạp chí Thanh Nghị, Tô Ngọc Vân kết luận thêm về Nguyễn Gia Trí: "Màu sắc ấy như ẩn hiện một chút gì huyền ảo đắm say nồng nàn, còn run rẩy trong bóng tối hòa với máu, một sức sống còn bế tắc, một linh hồn cương quyết đam mê, đang quằn quại vì muốn thoát nhanh ra ánh sáng." (3)

Trước những tấm tranh sau thời kỳ 1940 được gợi hứng từ không khí ưu phiền, mệt mỏi, trác táng, pha lẫn đôi chút phiêu bạt và say đắm của các cô gái giang hồ, Tô Ngọc Vân đã cảm thấy như thế và phần nào ông cũng là một tâm hồn đồng điệu của Nguyễn Gia Trí, chia sẻ được với thế giới của đường nét bay bướm, trữ tình, không chịu gò bó chật chội nên có lúc đã đi đến chỗ phá phách của một thứ cung cách cầu kỳ (maniériste), và màu sắc thì rất táo bạo trên đường đi tìm sự độc đáo hoàn toàn riêng cho mình.

Những năm ở Sài Gòn thực sự không có gì thay đổi lắm so với những bức tranh đầu tiên như *Bên Hồ Gươm* vẽ năm 1935, *Chùa Thầy, Đền Trung Tự (1938), Chợ Bờ, Về Chợ, Khỏa Thân, Thiếu Nữ và hoa Phù Dung, Thiếu Nữ Bên Hồ Sen, Vườn Xuân,* đến những bức mới trong thời kỳ này như *Hoài Niệm Xứ Bắc, Chúa Giáng Sinh, Phục Thù, Sen Tàu, Địa Linh Hoán Tượng, Ba Vua.*

Tuy nhiên, dễ nhận thấy ngay là vào thời kỳ sau cùng này, ông đã đạt đến một sự điêu luyện toàn bích về kỹ thuật, hơi mất đi phần nào chút vụng dại duyên dáng trước đây, điển hình là hai bức khổ lớn 1.2m x 2.4m hiện vẫn còn bày tại Thư viện Thành Phố Hồ Chí Minh. Hay nơi bức *Ba Vua* trong một kỳ triển lãm ở Đại Chủng Viện Cường Để năm 1971, có người tỉ mỉ đã đếm ra được 22 màu sắc trên tấm tranh này, không tản mạn, không rời rạc, mà hợp nhau lại rất nhất quán trong một cảnh cổ kính mà vẫn mới mẻ.

Thỉnh thoảng ông cũng đưa một chút tượng trưng và biểu tượng, đôi lúc lại thử bút cả trừu tượng vào sơn mài. Nguyễn Gia Trí vốn có tiếng tài hoa nơi những ký họa, phác thảo nên khi đưa những phác thảo tài tình này vào tranh sơn mài, với những ưu thế của chất liệu này, đã chinh phục được mọi người khắp nơi, bằng một hòa cảm sâu lắng bởi hình, sắc và chất vô cùng kỳ lạ. Một thế giới bí ẩn, dào dạt cảm xúc và đam mê nhưng được chế ngự tài tình dưới sự điều hòa của tri thức và trí tuệ.

*

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại, có một dấu mốc đặc biệt là cuộc triển lãm *Salon Unique 1943* mà tác phẩm của Nguyễn Gia Trí cũng là một đóng góp độc sáng ở cuộc trưng bày này. Có lẽ nhân đây, với những hồi tưởng đặc biệt về Nguyễn Gia Trí, chúng ta cũng nên nhớ lại đôi chút về *Salon Unique 1943.*

Năm 1945, *Trường Mỹ Thuật Đông Dương* phải đóng cửa, nhưng trước đó gần hai năm, cuộc triển lãm "Salon Unique 1943" được thực hiện, để lại một dấu vết lớn trong quá trình phát triển và hình thành nền nghệ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại.

Với sự khởi xướng và bảo trợ đặc biệt của đô đốc Jean Decoux, Toàn quyền Đông Dương triển lãm *Salon Unique 1943* do chính phủ xứ Đông Dương tổ chức, mở cửa ở Hà Nội từ ngày 10 đến 20 tháng 12-1943, đã tập hợp được những khuôn mặt đặc biệt và nổi bật lúc bấy giờ, với một số giáo sư Trường Mỹ Thuật Hà Nội, các họa sĩ đã rời trường từ nhiều năm về trước, và cả những sinh viên đang còn học ở trong trường.

Nhớ lại về cuộc triển lãm này, chúng ta sẽ bắt gặp tranh sơn dầu của Inguimberty, Văn Giáo, Trần Văn Cẩn, Tô Ngọc Vân, Bùi Xuân Phái; sơn mài Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Trọng Hợp, Nguyễn Sĩ Ngọc, Mạnh Quỳnh, Nguyễn Khang; tranh lụa Lê Văn Đệ, Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Tiến Chung. Hoàng Tích Chù bày cả tranh sơn mài và sơn dầu. Người xem tranh còn được thưởng thức những dessins khá đẹp, là loại tranh mới vẽ bằng bút chì của Nam Sơn, một trong hai bức loại này của Nam Sơn là chân dung một nhà sư đang ngồi xếp bằng, không phải đang thiền định, nhưng cũng ở trong một dáng ngồi rất thanh tĩnh, trầm tư. Về điêu khắc, có tượng bán thân của Nguyễn Văn Thế, phù điêu đắp nổi của Diệp Minh Châu và Nguyễn Thị Kim; tượng thân người (torse) và chân dung bán thân (buste) của Évariste Jonchère, nhà điêu khắc từng đạt giải Khôi nguyên La Mã (Grand prix de Rome), bấy giờ là giám đốc Trường Mỹ Thuật Hà Nội, thay thế Victor Tardieu đã qua đời từ năm 1937. Nhắc đến Inguimberty, Jonchère, chúng ta cũng nên nhớ đến Georges Barrière, mặc dù không có tiếng tăm gì lắm vào thời ấy, nhưng cũng đã từng được giải thưởng Đông Dương (Prix de L'Indochine) từ năm 1934, rồi qua sống ở Đông Dương, đã đi qua nhiều nơi khắp Việt, Miên, Lào, sang cả Siam (tức Thái Lan sau này), từ trung du, thượng du Cao-Bắc-Lạng, đến Đồ Sơn, Angkor... để ghi chép và vẽ. Georges Barrière cũng có bày một số tác phẩm của ông trong cuộc triển lãm này.

Nhìn chung, nói đến *"Salon Unique 1943,"* chúng ta tức thời nhớ ngay đến với nhiều bồi hồi về những tác phẩm đẹp của Nguyễn Gia Trí, Lê Văn Đệ, Tô Ngọc Vân, và Trần Văn Cẩn. Rất hiển nhiên, những tác phẩm ấy đã tạo ra được một thế

Thiếu nữ bên hoa phù dung (Sơn mài 1944, 44x130cm)

giới nghệ thuật Việt Nam, những phong cách Việt Nam, không còn lẫn lộn vào đâu được nữa, không thể lẫn với Tây, và tất nhiên càng không thể lẫn với Tàu hay Nhật. Những thiếu nữ mềm mại, duyên dáng, trong những chuyển động vô cùng thanh tú trên bộ bình phong sơn mài Nguyễn Gia Trí, đã tạo nên được một sự quyến rũ chưa từng có trước đó. Những dáng người mềm mại, uyển chuyển ấy là của riêng Nguyễn Gia Trí, của riêng mỹ thuật Việt Nam, không còn chút nào dấu vết Victor Tardieu, Joseph Inguimberty, hay những bậc thầy của hội họa phương Tây. (4)

*

Con đường đến với nghệ thuật của Nguyễn Gia Trí đã được chỉ ra dưới một ngôi sao của định mệnh, bởi vì từ hồi nhỏ, sống giữa một gia đình làm nghề thêu phẩm phục triều đình, như ông đã từng giải thích với Thái Tuấn, rồi do nhìn quen những màu sắc, hình vẽ rồng mây, những đường thêu chỉ vàng, chỉ bạc rực rỡ, có lẽ tất cả những điều đó đã ảnh hưởng đến sở thích của ông (5). Tính cách thủ công với nghệ thuật thêu trướng liễn, phẩm phục, với những hình vẽ trang trí đã để lại nhiều vết tích trên các tác phẩm sau này. Ví dụ trên bức *Hoài niệm xứ Bắc* thực hiện năm 1969, ông đã từng làm một đường viền trang trí chung quanh, với các họa tiết gợi ý từ những mô típ trang trí cũ, hoặc từ những truyền thuyết dân gian như mai-lan-trúc-cúc, long-lân-quy-phượng, cầm-điểu, chuông-khánh, bánh chưng - bánh dầy, cầm-kỳ-thi-họa... Rồi cũng trong đường viền ấy, còn cả thơ Tản Đà trích lại từ bài *Thề Non Nước* được viết theo dạng chữ Nôm. Cũng như trên bức *Vườn Xuân Trung Nam Bắc* (2m x 5.5m) hiện đang bày tại Bảo Tàng Mỹ Thuật TP Hồ Chí Minh, bức tranh được đóng lại trong một đường viền trang trí tương tự, và dọc theo hai đường viền bên trái và phải là hai câu thơ chữ Hán của Đào Duy Từ mà Bùi Quang Ngọc đã tạm dịch thành chữ quốc ngữ: "Bóng trăng như đèn tỏa sáng trên mặt nước, Hương hoa thoang thoảng bay theo gió đưa."

Suốt một đời hoạt động nghệ thuật hơn nửa thế kỷ, Nguyễn Gia Trí đã để lại một sự nghiệp

to lớn. Ông là một nghệ sĩ có thực tài, lại giữ được phẩm chất đạo đức của một nghệ sĩ lớn, trước bao nhiêu biến đổi thăng trầm của vận nước trong mấy chục năm qua. Là bạn thân của Nhất Linh, hoạt động với nhóm *Tự Lực Văn Đoàn*, với các báo *Phong Hóa, Ngày Nay*, ông liên hệ nhiều với nhóm cách mệnh Việt Quốc, rồi thời thế thay đổi nhiều, mặc dù vẫn làm việc kiên trì, ông có một đời sống gần như ẩn cư ngay giữa cảnh đô hội; và đến sau năm 1975,cảnh thay đổi ở Miền Nam thực quá phũ phàng, ông dường như không còn muốn sáng tác nữa. *Vườn Xuân Trung Nam Bắc* là một bức tranh dở dang, do một nhà doanh nghiệp đặt ông làm từ trước thời điểm 1975.Về sau, người đặt tranh đang ở Pháp đã tặng lại quyền sở hữu cho ông, và ông đã hoàn tất bức tranh cũng chỉ mới trong vài năm cuối đời khi ông còn đủ sức khỏe. Nguyễn Gia Trí thực sự đã tạo được danh tiếng bởi những tác phẩm sơn mài tuyệt diệu của mình, mặc dù chất liệu này xem ra rất nghèo nàn, đặt ra quá nhiều hạn chế cho công việc sáng tác nghệ thuật, gần gũi với công việc của một người thợ thủ công hơn là một nhà nghệ sĩ. Vượt qua những giới hạn đó, Nguyễn Gia Trí đã hết sức tài tình để dựng nên một thế giới hội họa đầy tính sáng tạo, hết sức sống động, ảo hoặc, rất thơ mộng và có hồn. Và để hiểu được nghệ thuật của ông thì nên nhập vào ý tưởng này của ông: khi người ta kết luận về ông, cho là ông đã chế ngự được sơn mài, làm chủ được một chất liệu rất ương ngạnh thì chính ông đã cười và trả lời, *"Mình có làm chủ đâu; phải hiểu biết tính chất của nó, như tính tình của một người bạn, đôi lúc cũng phải theo khả năng của nó chứ."* (6)

Nguyễn Gia Trí đã lặp lại nhiều lần ý tưởng đó với những người học trò của ông hay với bất kỳ ai muốn đến gần ông để hiểu biết phần nào về nghệ thuật sơn mài của ông. Như có lần ông đã chỉ ra cho một nhà nghiên cứu ở miền Bắc vào, tìm đến ông với một lòng tôn kính hết sức đặc biệt. "Lúc đầu vẽ sơn mài như sơn dầu tôi thấy bất tiện vì nó loáng. Cho nên, nếu vẽ sơn mài như sơn dầu thì phải tìm cách thoát ly, bỏ cách bắt chước sự thật. Sơn mài là sơn mài. Đời sống của sơn mài không dính dáng đến đời sống của con người." (7) "Nghề sơn, theo tôi nghĩ, người ngoại quốc không làm được, vì họ sợ lở sơn mà không có tính kiên nhẫn như ta. Nhưng ta làm được, vì chính những lý do ấy mà nó mang dân tộc tính. Sơn mài Nhật Bản ngày nay, họ làm bằng

Vườn Xuân Bắc Trung Nam (Sơn mài 1970, 200 x 540cm)

máy tinh vi. Trái lại sơn mài của ta làm bằng tiểu thủ công, rất chậm và đắt, do đó, không cạnh tranh được với họ. Vì vậy, muốn vượt lên họ, nghề của mình không đẩy lên thành mỹ thuật thì nghề sẽ chết. Tôi nghe một số anh em ở ngoài Hà Nội vào nói, các họa sĩ ngoài Bắc hiện chỉ mua được sơn non, sơn xấu để làm –còn sơn tốt thì xuất khẩu- tôi rất buồn. Nếu thế, sơn mài sẽ chết, không cạnh tranh được với ngoại quốc, trước hết là với Nhật Bản và Trung Hoa. Nên nhớ rằng trình độ nghệ thuật của họ cũng rất cao, ta phải dè chừng..." (8). Nguyễn Gia Trí nói đến tính tỉ mỉ, công phu của sơn mài một cách thẳng thắn, ông không ngại gì khi nói đến chất thủ công của nó. Hơn mười năm trước, *Việt Báo Kinh Tế* (Westminster, California) loan tin về cái chết của nhà danh họa còn có in một trang hồi ký của Nhã Ca "Họp mặt với danh họa Nguyễn Gia Trí," hồi ký này giúp chúng ta hiểu thêm một điều rất quan trọng về Nguyễn Gia Trí, ấy là vì có một thời hoạt động cách mạng với Việt Nam Quốc Dân Đảng, chung quanh nhóm Tự Lực Văn Đoàn, Nguyễn Gia Trí cũng từng bị Pháp bắt và chỉ định cư trú một nơi trong nhiều năm, và nhờ những năm bị an trí này, ông đã dồn hết thì giờ và sức lực cho sơn mài, tìm ra được những cái tỉ mỉ, khó chịu, công phu và đòi hỏi riêng của nó. "Có lần tôi đã bảo Đằng Giao rằng sơn mài là thứ nghệ thuật chỉ những anh từng bị cầm tù mới có thể thành công được. Sự thực là vậy. Đây là thứ nghề rờ mó tỉ mỉ, tối công phu. Nếu không bị Tây cầm chân một nơi, chắc tôi đã không kiên nhẫn ngồi một chỗ để mà làm việc này." (9)

Tôi không biết ghi chép của Nhã Ca về lời lẽ và ý kiến của Nguyễn Gia Trí có chính xác hay không. Có thể, đấy chỉ là một sự nhấn mạnh của Nguyễn Gia Trí về công phu mà kỹ thuật thực hiện sơn mài của ông đòi hỏi. Tuy nhiên, nó không phải chỉ là kết quả của thời kỳ rị mọ tìm kiếm khi Nguyễn Gia Trí bị bọn cầm quyền Pháp cầm chân một chỗ, an trí ông ở một vùng thượng du Bắc Việt rồi về sau ở Thủ Dầu Một, Nam phần. Bởi vì tất cả những điều khám phá đó đều đã được Nguyễn Gia Trí tìm thấy từ thời còn học ở Trường Mỹ Thuật Hà Nội, rồi dần dà được bồi đắp thêm từng ngày, và đã được hoàn tất từ trước thời điểm 1944. Trong cuộc triển lãm năm 1944 ở Phòng Thông Tin Hà Nội, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung ghi nhận về sơn mài của Nguyễn Gia Trí từ 1939 đến 1944, mà ông cho là một kết quả hết sức đáng

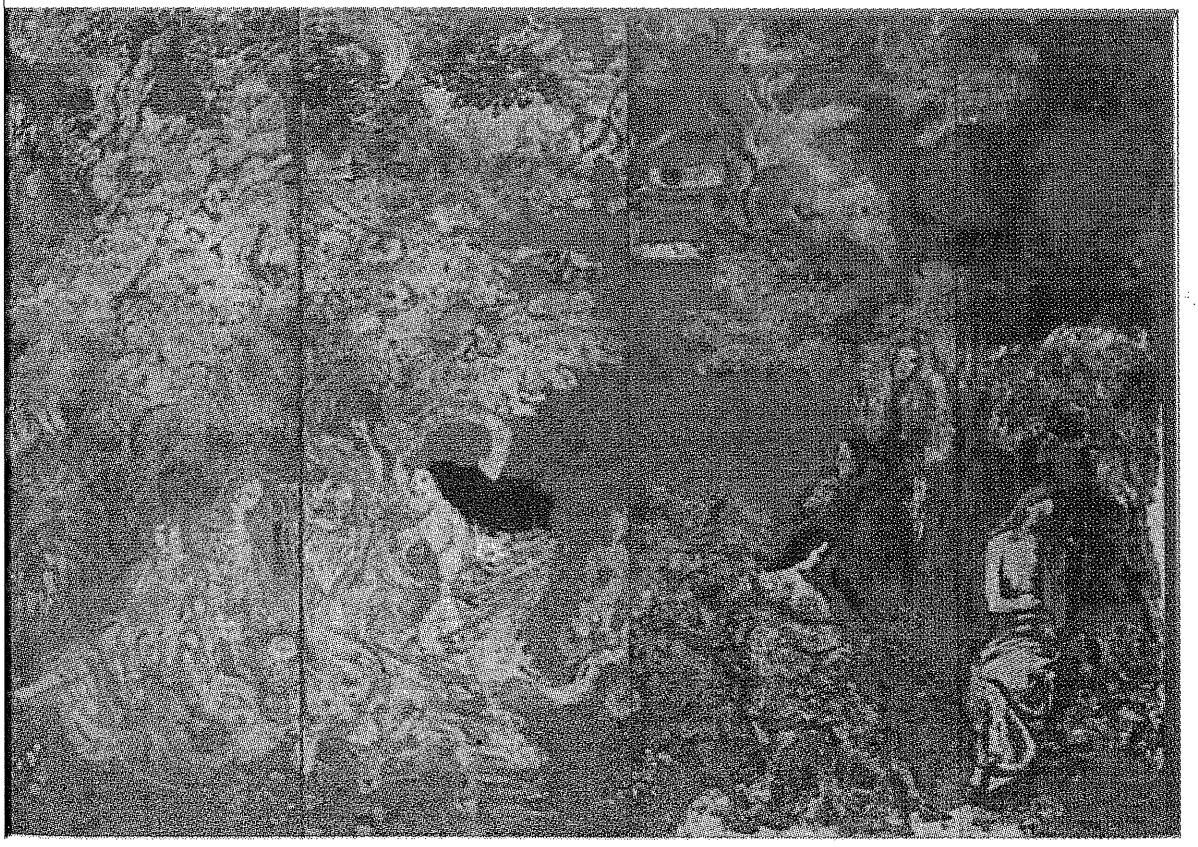

ngạc nhiên, và tranh sơn mài đã bắt đầu cất cánh. Nguyễn Đỗ Cung phải gọi đó là nghệ thuật của một con người kỳ dị và thông thái. Chẳng qua cũng chỉ là do sự hấp dẫn quá lạ thường từ khám phá về kỹ thuật đưa lại mà thôi. Chúng ta hãy đọc lại vài dòng ghi nhận của Nguyễn Đỗ Cung trên báo *Thanh Nghị*, số 79, ngày 19-8-1944.

"... Đen, đỏ, vàng. Với những màu hơn kém nhau chút ít của nghề sơn, họa sĩ đã cho ta một cuộc sống mà sự giàu sang tương tự như cuộc sống thực của ta.

Sự tạo tác bao giờ cũng đẹp.

Còn gì khô sượng bằng vỏ trứng gà giữa mấy màu đen đỏ. Vỏ trứng đó đã thành ánh sáng nhễ nhại và huyền diệu trên thân thể của một thiếu nữ mặc áo đỏ trên một bức sơn. Giữa một cảnh lộng lẫy, thiếu nữ đó đã tưng bừng đi ra cũng mặc áo xám xanh.

Áo xám xanh này chỉ có sơn đen và vỏ trứng gà.

(...) Những hình thù thốt ra đanh thép như vẫn sống như vậy từ bao giờ, giản dị và bền bỉ như những vật thiên nhiên. Kết quả của suy nghĩ và kinh nghiệm.

Người ta đã quên chất sơn, quên đầu đề, quên hết để mà tưởng được sống giàu sang cảnh họa sĩ Nguyễn Gia Trí.

Nhưng có thể nào đầu mối sự huyền diệu đó không khởi sự trong lòng họa sĩ?

(...) Nên tôi phải cảm ơn anh. Anh gợi lên cho tôi phong phú và rõ rệt. Anh đã nói thực, vì đã nghe mãnh liệt. Bằng tin tưởng sung sướng, tôi bay theo, tuy, cũng đã như họa sĩ, anh dùng rất nhiều cung bậc, tuy người bay trước tôi thật kỳ dị và thông thái.

Nhưng dù thông thái thế nào, anh cũng đã cố gắng, nên tôi mới không thể nào cưỡng nổi mà không tin ở anh. Sung sướng, tôi thấy cả tôi." (10)

Nguyễn Gia Trí sinh năm 1908 ở Thường Tín, Hà Đông, Bắc Việt, qua đời ở Sài Gòn vào hồi 10 giờ 30 đêm 20 tháng 6 năm 1993 tại nhà riêng số 493 Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận, hưởng thọ 85 tuổi.

Nguyễn Gia Trí không còn nữa, nhưng ông đã để lại một sự nghiệp lớn cho dân tộc, cuộc đời và hậu thế.

Những tácphẩm của ông dù lớn dù nhỏ đều là những dấu vết đáng ghi nhớ của một nghệ sĩ lớn, mà không những thế, chung quanh đời ông còn tỏa ra một ánh sáng kỳ ảo bởi một nhân cách đặc biệt với nhiều giai thoại đẹp đẽ.

Một kẻ hậu sinh cũng đầy tài năng là Trịnh Cung, khi nhắc đến Nguyễn Gia Trí đã nói với giọng ngưỡng mộ: "Khoảng 30 năm, kể từ khi tôi vào đời đến nay chưa hề được thấy ông làm triển lãm ở các phòng triển lãm của thành phố, thế mà khi nhắc đến ông một cảm giác tôn kính ông như đã có từ bao giờ trong da thịt tôi. Cảm giác có được phải chăng đã do những tác phẩm sơn mài tuyệt vời của ông lôi cuốn tôi mỗi lần tôi được dịp gặp gỡ. Những tác phẩm như vậy hiện nay còn rất ít trong thành phố chúng ta. Ở một số nhà thờ, một vài cơ quan và một ít nhà sưu tập cá nhân có tranh của ông và đã trở thành báu vật của họ. Nguyễn Gia Trí là một họa sĩ tiền phong của nền hội họa Việt Nam, nhất là đối với bộ môn tranh sơn mài. Tính cách của một nhà tiền phong lớn đã xuất hiện rất sớm. Ông chính là người đầu tiên đã làm mới tranh sơn mài. Cũng chỉ sử dụng vàng, đỏ, đen, vỏ trứng và sơn phủ như bất cứ một họa sĩ tranh sơn mài nào khác, thế mà ông đã dựng nên một thế giới hội họa rất sống động, kết quả của sự phối thành từ hai trường phái phục hưng và hiện đại. Sự thành đạt này cũng có thể được coi như tương đương với kỳ công của Andres Ségovia -nhà thiên tài âm nhạc người Tây Ban Nha đã đưa cây đàn guitare dân gian lên địa vị một nhạc cụ hàn lâm.

Trường hợp của họa sĩ Nguyễn Gia Trí thường làm tôi liên tưởng đến những họa sĩ của các triều đại xa xưa của Trung Hoa. Họ sống và vẽ như một kẻ chân tu, từ chối mọi sự tán tụng, ban thưởng, địa vị, thế mà đã để lại cho đất nước những báu vật dù cho tên tuổi của họ có khi người đời sau không tìm ra dấu vết." (11)

Trong giới làm nghệ thuật tạo hình Việt Nam xưa nay, có lẽ chưa có ai có một đời sống tuy nhẹ nhàng nhưng ương ngạnh, cổ quái và kiên quyết như Nguyễn Gia Trí. Trước đây, có lời đồn đại ông đã đuổi ra khỏi nhà một người đại diện của chính phủ Ngô Đình Diệm khi vị này đã trả giá một bức tranh của ông, bức tranh mà chính phủ dự định mua để tặng cho nhà UNESCO ở Paris. Cũng có lời đồn ông đã từ chối bán tranh cho Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. Và điều này ở Sài Gòn sau năm 1975, ai cũng biết rõ: ông đã dứt khoát đóng cửa, lạnh nhạt không tiếp những nhân vật lãnh đạo văn hóa nghệ thuật từ Hà Nội vào, ghé đến thăm viếng.

Xem mấy tấm hình Trần Dạ Từ chụp ông vào những ngày cuối đời ông, không hiểu tại sao tôi lại liên tưởng đến Houkusai, có lẽ vì tác phẩm lớn và cuộc đời đặc biệt của ông, vì sự nghiệp

ông để lại cho nền văn hóa dân tộc cũng lớn như Houkusai đối với nền văn hóa Nhật bản. Và có lẽ vì một liên tưởng nhỏ khác nữa, những chân dung này hơi giống với bức chân dung tự họa rất danh tiếng của Houkusai. Chính với chân dung tôi nhìn thấy đó, Thanh Tâm Tuyền cũng nhìn thấy gần như vậy, mà có cường điệu đôi chút, có lẽ như vậy mới hợp với cách nhìn của nhà thơ đã phát động và dựng nên trào lưu thơ tự do mạnh mẽ, ào ạt của thời nào.

Quanh co đường hẻm
giữa sáng Chủ Nhật
đến gặp bất ngờ một Thiền Sư

Ngồi im lắng nghe và ngắm

Sét đánh bao giờ
hằn dấu sẹo trắng nửa sọ trái
Chiếc đầu nghiêng cúi
Đôi tay dài vểnh đón nghe
lời trên môi buột thốt
Đôi mày tối rậm
lấp lánh ánh trắng những ngày tới

Và những ngón tay tự run rẩy

Buông tiếng cười ròn tan
như nắng đùa trên dàn hoa giấy
lẫn trong xe cộ trẩy hội ồn phố xa (12)

Phụ bản *Khi tỉnh rượu lúc tàn canh*, trích từ tập Văn Họa kỷ niệm Nguyễn Du, tháng Chín, 1942

Thanh Tâm Tuyền thấy Nguyễn Gia Trí là một thiền sư với nửa sọ trái bị sét đánh tự bao giờ mà hằn lại vết sẹo trắng. Có lẽ, Thanh Tâm Tuyền, qua kinh nghiệm riêng của mình, hoặc giả là vì vừa trở về sau những ngày dài trong trại cải tạo, đã thấy Nguyễn Gia Trí qua một mối ám ảnh quá mãnh liệt nào đó. Thực sự, Nguyễn Gia Trí không chịu đựng tiếng sét và giông bão nghệ thuật từ trời đất hay thời đại dữ dội như vậy, như một Gauguin hay Van Gogh hay Nguyễn Sáng, mà là như một bậc đại sư về nghệ thuật gốm của Nhật Bản, hay như Bernard Leach, một người tìm về và học hỏi về gốm trong truyền thống đó. Nghệ thuật của Nguyễn Gia Trí là một mày mò tiệm tiến rất hài hòa và thanh nhã, rất đài các và sang trọng, chính trong cung cách đó mà Nguyễn Gia Trí đã xây dựng được nhiều tác phẩm quý giá, tuyệt đẹp.

Để bổ túc thêm cho những ghi chép khá sống động bên trên của thi sĩ Thanh Tâm Tuyền về một chân dung bên ngoài của Nguyễn Gia Trí, chúng ta hãy lắng nghe thêm đôi lời của ông Trí nói về mỹ thuật mà họa sĩ Nguyễn Việt đã ghi lại được từ các buổi nhàn đàm năm 79 và 80. Lời nói và ý tứ nhẹ nhàng này cũng giúp cho người thưởng ngoạn nghệ thuật hiểu được ông hơn và cảm được nghệ thuật của ông dễ dàng hơn, bởi vì phần nào đó cũng là chiều sâu của tâm hồn và hội họa Nguyễn Gia Trí.

"- Công của nghệ sĩ là rửa mắt cho công chúng. Cho công chúng nhìn sáng hơn, rõ hơn, và mới hơn. Một quan niệm, một đầu óc quá cổ điển không có lợi cho sáng tác.

Nghệ sĩ dùng qui luật nhỏ của riêng mình để mò mẫm tìm qui luật lớn.

Với chất liệu sơn mài hoặc chất liệu khác cũng vậy, không được bắt nó phải theo mình. Mà phải tôn trọng chất liệu. Hiểu nó và nương theo nó mà điều khiển.

Trên một tấm vóc, một tấm toan, hoặc một tờ giấy, nghệ sĩ được tự do tuyệt đối. Không có quy tắc luật lệ nào cả. Mất tự do vì nghệ sĩ tự mình trói mình bằng những thành kiến quy tắc nào đấy.

Hội họa là nghệ thuật tạo hình. Cái gốc của nó là tạo hình. Hình rất đa dạng, một chấm cũng là hình. Một nét, một phẩy cũng là hình. Màu sắc và hình không nhất thiết phải gắn với nhau.

- Vì tôi làm việc bị lầm lỗi nhiều nên mới tiến bộ. Còn vẽ khéo quá thì chậm phát triển. Hội họa gần với tôn giáo vì nó xuất phát từ tâm người ta. Nó không phải làm bằng óc hay bằng tay.

- Làm nghệ thuật điều chính yếu nhất là thành thật. Cái hại nhất là giả với chính mình. Làm hàng trăm cái hỏng để lấy nửa cái được hoặc một cái được. Người nghệ sĩ không bao giờ thỏa mãn với chính mình.

Chất liệu chiếm một nửa người nghệ sĩ. Phải yêu chất liệu, yêu như vợ mình thì mới có con là tác phẩm. Mỗi chất liệu có đặc điểm riêng. Phải nắm được tính chất riêng của nó mà phát triển. Ví dụ độ dày mỏng trong sơn dầu. Sơn mài thì lại yêu cầu phẳng. Độ bóng, phẳng, hoặc bất kỳ cách nào miễn là đạt hiệu quả nghệ thuật. Khi có điều gì chưa đạt, người vẽ áy náy và tìm cách khắc phục cho đến khi tạm thỏa mãn, hoặc thỏa mãn với bức tranh ấy. Với nghệ sĩ tác phẩm đi qua và năng lực sáng tạo còn lại.

Vì họa sĩ muốn biết và thấy cái tâm mình, nên mới tìm tòi và làm việc. Vì không biết nên mới vẽ.

Đối với hội họa trừu tượng cũng không nên phân biệt với các môn phái khác. Nó cũng chỉ là phương tiện để họa sĩ tìm cái thật. Trừu tượng khó là vì họa sĩ không có chỗ dựa vào mẫu thực. Từng chấm từng nét trong tranh trừu tượng cũng có hình riêng và là một với toàn thể tranh. Chi tiết cũng như những giọt sương, nhưng mỗi giọt sương cũng đều soi ánh mặt trời. Mọi chi tiết trong tranh cũng đều chịu chung một sự kiểm soát ngang nhau." (13)

Nghệ thuật của Nguyễn Gia Trí là một thành quả của công phu, kỷ luật, khám phá cái đẹp trong một trạng thái thanh tĩnh, nhẹ nhàng, và an hòa của tâm hồn. Nhưng để dựng nên được thế giới của cái đẹp, Nguyễn Gia Trí cũng có một cách nhìn khá cởi mở và tự do, không tự ràng buộc mình vào trong định kiến và quy tắc nhỏ nhặt, chật chội nào.

Cho đến đầu thế kỷ XX, nghệ thuật tạo hình Việt Nam thường chỉ là vô danh, chưa có tác giả nào để lại tên tuổi một cách đặc biệt. May thay, đến thời đại chúng ta, đã có một danh họa Nguyễn Gia Trí, đánh một dấu mốc vào sự nghiệp văn hóa nghệ thuật của đất nước. Chúng ta nghiêng mình tưởng nhớ và biết ơn ông.

Thành phố Vườn, Giáp Tết Ất Dậu, 2005

CHÚ THÍCH:

(1) Theo Đỗ Lai Thúy, *Chân Trời có người bay*, Nxb Văn Hóa – Thông Tin, Hà Nội 2002, trang 39.

(2) Tô Tử (tức Tô Ngọc Vân), *"Nguyễn Gia Trí và sơn ta"*, *Ngày Nay*, số 146, ngày 21.1.1939.

(3) Tô Ngọc Vân, *"Những bức vẽ bằng sơn ta của Nguyễn Gia Trí"*, *Thanh Nghị*, số 77, năm 1944.

(4)Để ghi lại đôi nét về Salon Unique 1943, chúng tôi đã dựa vào bài viết của CL.M., *Le "Salon Unique 1943"*, *Indochine Hebdomadaire*, Hà Nội, 4e Année, No 171, 9 Décembre, 1943.

(5)Thái Tuấn, *"Họa sĩ Nguyễn Gia Trí"*, *Thế Kỷ 21*, số tháng 3, 1991.

(6) Trích dẫn theo Thái Tuấn, *Thế Kỷ 21*, đã dẫn ở trên.

(7) (8) *Mỹ Thuật*, Hà Nội, số 1.1989, bài viết của nhà nghiên cứu và phê bình mỹ thuật Thái Bá Vân.

(9) Nhã Ca, *"Họp mặt với danh họa Nguyễn Gia Trí"*, *Việt Báo Kinh Tế*, California, số 97, tháng 7.1993.

(10) Nguyễn Đỗ Cung, *"Nguyễn Gia Trí (giai đoạn 1939-1944)"*, *Thanh Nghị*, số 79, ngày 19-8-1944. In lại trong *Kỷ Yếu Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật*, Hà Nội, số 7-1991, trang 60-61.

(11) Trịnh Cung, *"Sự im lặng của một bậc thầy"*, bài in trên *Lao Động Chủ Nhật* ở Sài Gòn, in lại trên tạp chí *Đất Mới*, Québec, Canada, số tháng 2-1991.

(12) Thanh Tâm Tuyền, *"Chân dung họa sĩ ngt ngày về thăm"*, *Thơ Ở Đâu Xa*, Trầm Phục Khắc xb, cơ sở Văn phát hành, California, 1990, trang 73-74.

(13) Nguyễn Việt ghi lại lời họa sĩ Nguyễn Gia Trí trong các buổi nhàn đàm ngày 19 tháng 9 năm 1979, 1-8-1980 và 19-11-1980.

CF. Nguyễn Việt, *"Tưởng Niệm Họa Sĩ Nguyễn Gia Trí"*, *Mỹ Thuật*, T.ph Hồ Chí Minh, số 10-11, 1993.

Tiếc Thương Nguyễn Gia Trí

TRƯƠNG BẢO SƠN

"Anh Trí mất rồi!" Một tin khiến tôi choáng váng khi chị Nguyễn Gia Đức (em dâu anh Trí) điện thoại cho tôi biết tin anh Nguyễn Gia Trí mất hồi 22 giờ 30 ngày 20 tháng 6 năm 1993 tức ngày 1 tháng 5 năm Quý Dậu thọ 85 tuổi, để lại vợ và một con nuôi. Anh đã không còn ở căn nhà mang số 38/6i trong hẻm Công Lý nữa. Anh cùng gia đình dọn về số 493 đường Nguyễn Kiểm, Phú Nhuận và mất tại đây. Chị Trí có lẽ không muốn ở lại ngôi nhà này để hàng ngày phải thấy những kỷ niệm nhắc nhở đến người chồng thương yêu của chị, nên chị đã bán đi và dọn đến đường Trương Minh Ký sau ngày làm đám tang anh.

Anh tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương ở Hà Nội năm 1931. Sau đó anh cộng tác với nhóm Tự Lực Văn Đoàn, viết và vẽ cho hai tờ Phong Hóa và Ngày Nay. Những tranh trào phúng của anh rất đặc sắc, nhưng anh nổi tiếng nhất về tranh sơn mài. Người ta tôn anh làm bực thày, là đại họa sư về môn này. Năm 1945, anh cộng tác với ba tờ: Việt Nam, Chính Nghĩa và Thiết Thực.

Khoảng cuối thập niên 30, anh Nguyễn Gia Trí cùng Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Văn Luyện, Khái Hưng Trần Khánh Dư, Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long thành lập đảng Đại Việt Dân Chính. Đảng này bị Pháp khủng bố, Nguyễn Tường Tam đã phải chạy sang Trung Hoa, Nguyễn Gia Trí bị Pháp bắt đày lên Sơn La, một nơi nổi tiếng nước độc. Bọn thực dân và tay sai đã tra tấn, hành hạ anh khiến anh mang bệnh phổi và run tay. Chúng còn dùng một vòng sắt đóng đai lên đầu anh, gây thương tích nặng.

Trước 1940, tôi chỉ được gặp anh vài lần ở tòa báo Phong Hóa, nhưng từ năm 1946 cho đến 1953, tôi đã được sống chung với anh ở Thượng Hải, rồi Hồng Kông và Sài Gòn. Do đó, tôi hiểu biết anh. Tôi có thể gọi anh là người đại hiền đức và đại tài. Anh không bao giờ nói to tiếng, gắt gỏng một ai. Anh rất hòa nhã, khiêm tốn, khoan dung, vị tha, hy sinh vì chính nghĩa... Tôi rất quý mến anh, kính phục anh, coi anh như một gương tốt cho tôi.

Tại Thượng Hải năm 1946, Nguyễn Gia Trí đã cùng Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Lưu Đức Trung, Trần Văn Tuyên (bí danh Trần Côn), Nguyễn Bảo Toàn, Tạ Nguyên Hối, Trần Văn Hợi, Phan Quang Đán và Trương Bảo Sơn thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc chủ trương chống thực dân và cộng sản, tranh thủ độc lập, thống nhất, và dân chủ tự do cho Việt Nam. Chính sách của Mặt Trận là ủng hộ Bảo Đại đứng ra thương thuyết với Pháp trả độc lập cho Việt Nam. Sau khi Nhật đầu hàng, quân Pháp đã theo chân quân đồng minh vào chiếm miền Nam Việt Nam và ngày 6 tháng 3 năm 1946, Hồ chí Minh đã ký hiệp định chấp thuận cho quân Pháp đổ bộ lên miền Bắc.

Trừ Nguyễn Gia Trí và Trương Bảo Sơn ở lại Thượng Hải giữ cơ sở, tháng Chạp 1946 tất cả thành viên của Mặt Trận kéo đi Hồng Kông thực hiện chính sách nói trên. Được sự ủng hộ của Mặt Trận, Bảo Đại lại đánh điện mời các đảng phái ở trong nước tức Hồng Kông tổ chức Hội Nghị Hồng Kông. Toàn thể Hội nghị tán thành chính sách của Mặt Trận. Sau đó mấy tháng, Bảo Đại tự ý thương thuyết với Pháp trái với điều ước hẹn khi làm việc gì cũng tham khảo ý kiến với Mặt Trận; cho nên cụ Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Tường Tam đã tuyên bố rút lui việc ủng hộ Bảo Đại. Tuy nhiên những người khác vẫn tiếp tục làm việc cho Bảo Đại.

Anh Trí và tôi mãi bốn tháng sau mới dời Thượng Hải đi Hồng Kông, được hai người lạ mặt ra đón. Đó là anh Võ Lăng và Võ Hải (Anh Hải sau làm bí thư cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm) đưa về nhà, nghỉ ngơi một lát rồi dẫn hai chúng tôi lên lưng chừng một trái núi ở gần ngay đấy, chúng tôi ở một gian nhỏ, kê vừa một chiếc giường tre đủ cho hai người nằm và một cái bàn trong một căn lều vách ván tháo gỡ từ những thùng đựng hàng ra. Nhà lợp bằng giấy dày sơn hắc ín, do hai vợ chồng người Trung Hoa làm chủ. Hai anh Võ Lăng và Võ Hải đã trả trước một tháng tiền nhà và mua sẵn cho chúng tôi đủ thứ cần dùng làm bếp, từ mấy cái nồi, mấy cái chén, đũa,

muỗng, một bao gạo nhỏ và một hủ chao lớn. A quên, còn một bó củi và một gói than nữa. Thật là chu đáo.

Chúng tôi vui mừng và cám ơn hai anh Lăng và Hải hết sức. Thế là hai chúng tôi đã có nơi ăn chốn ở mà tôi rất thích thú, vì phong cảnh quanh nhà.

Ngọn núi trông ra Happy Valley, nơi có trường đua ngựa. Ngay bên cạnh nhà có một dòng suối nhỏ có nước cho chúng tôi dùng ăn uống, tắm giặt. Suối được chính phủ săn sóc, mỗi tuần cho người tới bỏ thuốc khử trùng. Chân núi cũng có vài nóc nhà cũng bằng giấy sơn hắc ín, cất bằng ván thùng như nhà chúng tôi ở. Lên xuống núi, chúng tôi phải đi ngang qua hai căn nhà này và thường thấy có hai ông bà già làm vườn. Một hôm chúng tôi chợt nghe tiếng ngâm Kiều từ nhà đưa ra!

Ngạc nhiên quá, chúng tôi liền bước vào nhà và gặp bà lão vừa nhặt rau vừa ngâm nga. Chúng tôi chào hỏi và được bà cho biết bà là người Việt Nam, sang ở Hồng Kông từ lâu và lập gia đình với một ông già Trung Hoa được trên ba chục năm trời. Mỗi khi nhớ quê cha đất tổ, bà lại ngâm nga mấy câu Kiều, hoặc hát những bài ru em.

Chúng tôi gần như bị bỏ quên trên núi. Chúng tôi muốn đi tìm các ông Tam, ông Trung, ông Tuyên, ông Đán nhưng không biết đường mô nào mà lần. Chiều ba ngày sau, chúng tôi rủ nhau lên đỉnh núi chơi. Không ngờ trên đó, lại có đường tốt, xe hơi có thể qua lại. Gặp một chú bán đậu phụng rang và kẹo lạc, chúng tôi mua vừa ăn vừa đi ngắm cảnh. Không ngờ lạc đường, trời lại tối, không biết lối nào mà về.

Hai anh em đi đã mỏi chân, nên ngồi tựa vào vách núi. Bất chợt có một xe hơi chạy tới, chúng tôi vui mừng vì gặp được người để hỏi đường. Tôi vừa toan giơ tay ra vẫy xe thì bị một ánh đèn chói lọi soi vào mặt. Chúng tôi phải quay mặt đi để khỏi bị lóa mắt, thì có tiếng Trung Hoa, rồi tiếng Anh hô lớn; mãi chúng tôi mới nghe ra là "Hands up." Thì ra là người ta bắt chúng tôi phải giơ tay lên. Ngọn đèn chói lọi vẫn chiếu vào chúng tôi mỗi lúc một gần. Thì ra cảnh sát tới bắt chúng tôi quay lưng lại, vỗ vào túi áo, túi quần chúng tôi xem có võ khí gì không rồi bắt chúng tôi lên xe, đưa về một ty cảnh sát tra hỏi lý lịch. Từ đâu tới? Ở đâu? Đến Hồng Kông làm gì? Giấy căn cước đâu?

Nguyễn Gia Trí khai chỉ đi dạo mát nên không mang giấy tờ theo làm gì; còn tôi thì khai bị kẻ

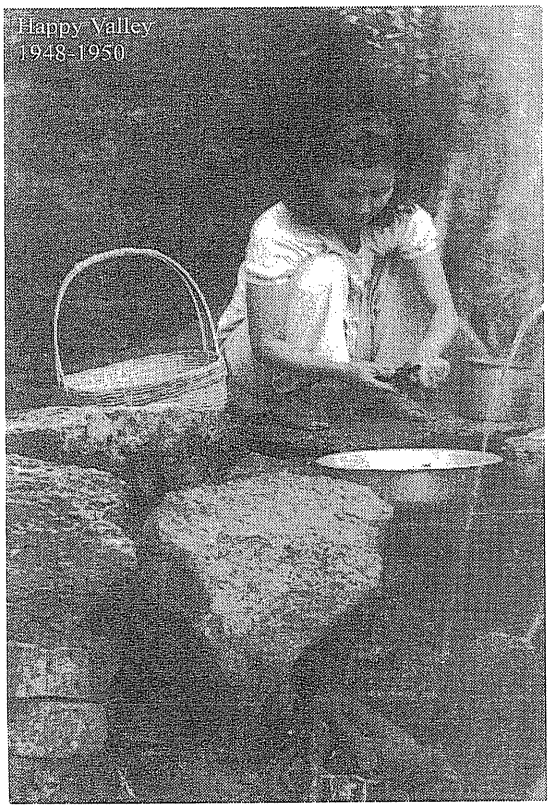

Nhà văn Nguyễn Thị Vinh với cảnh sinh hoạt trong thời gian trú ngụ tại căn nhà trên núi Happy Valley-Hồng Kông

gian móc túi lấy mất rồi. Đúng thế, lúc ở dưới tàu, sắp hàng để lên bờ, tôi đã bị mất cái ví đựng giấy tờ và mấy chỉ vàng, giữ để phòng thân khi hết tiền. Chúng tôi đến Hồng Kông để gặp Bảo Đại cựu Hoàng đế và Nguyễn Tường Tam cựu Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam. Họ bảo chúng tôi không có chứng minh thư nên tạm câu lưu lại, đợi hôm sau điều tra thêm.

Sáng hôm sau, họ dẫn chúng tôi về túp lều, lôi hai chiếc va ly của chúng tôi ra khám. Chỉ vài bộ quần áo, một xấp thư, vài tấm hình gia đình, một tấm hình đủ mặt thành viên của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc chụp kỷ niệm ngày thành lập, một tấm hình cụ Nguyễn Hải Thần tặng tôi, còn toàn sách về chính trị, hai cuốn tự điển Anh-Pháp và Hoa-Pháp xuất bản tại Trung Hoa. Buổi trưa, hai anh em chúng tôi, mỗi người được một chén cơm đầy và một con cá nhỏ kho mặn.

Khoảng hai giờ trưa mới thấy anh Lưu Đức Trung lật đật tới bảo lãnh chúng tôi ra. Anh Trung cho biết chúng tôi bị câu lưu vì bị tình nghi là hai sát thủ Việt Cộng phái tới để ám sát Bảo Đại.

Chúng tôi chẳng được gặp Bảo Đại hay một chính khách nào cho tới ngày cụ Nguyễn Hải Thần

tuyên bố rút lại việc ủng hộ Bảo Đại. Từ đó, chiếc lều của chúng tôi có thêm hai người tới ở phòng bên cạnh. Đó là Nguyễn Tường Tam và Đỗ Đình Đạo.

Sát phòng hai anh Tam và Đạo có một cái hang rộng khoảng bốn thước, sâu ba thước, anh Tam hì hục lau quét, và kê một cái ghế bố làm phòng ngủ. Khi được tin vợ con tôi sắp từ Việt Nam tới, anh Trí dọn sang ở chung với anh Đạo. Sau lại có thêm anh Nguyễn Văn Lễ tới mướn thêm một gian đối diện. Ở được dăm tháng, anh Lễ dọn đi ở chỗ khác.

Chiếc lều được nhiều người tới thăm, phần nhiều là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng và năm ba chính khách quen thuộc.

Ba thángsau khi tới Hồng Kông, tôi được tuyển vào làm tại một hãng hàng hải Hòa Lan. Tôi cùng Nguyễn Gia Trí thành lập chi bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng Hồng Kông và xuất bản một tờ nội san. Nhờ được anh Nguyễn Khải Hoàn đem cho anh một thùng sơn son và một thùng sơn ta, loại sơn hay "ăn" da tay da mặt những người dễ bị dị ứng, lập tức anh vẽ phác nhiều bức và mua ván ép về bó sơn, bó vải, tích trữ vỏ trứng, vàng quý anh mang theo khi xuất ngoại tạm đủ dùng.

Anh giảng cho tôi biết tại sao tranh sơn mài của anh dù có ngâm xuống giếng nước hàng nhiều năm vẫn bền màu, gỗ không cong, không nứt. Những nét vẽ bằng vỏ trứng, nhất là bằng vàng mắc giá, phải phết sơn làm sao để khi mài sơn sẽ nổi lên theo ý muốn của họa sĩ. Sơn phải mài công phu tỉ mỉ và khéo léo như thế nào để toàn thể mặt tranh bằng phẳng, nhẵn thín, không một vết gợn, vết nhăn.

Anh đã đem mấy bức ra triển lãm cùng với những bản phác họa, đã được đông người ngoại quốc đến tham dự và thưởng thức. Họ xì xầm bàn tán với nhau; họ trầm trồ khen tài anh. Mấy bức sơn mài được bán hết với giá rất cao. Nhiều người hỏi mua cả những bức phác họa, nhưng anh không bán. Anh đem về lồng bốn năm bức vào cái khung kính và tặng cho gia đình tôi. Vì phác họa bằng phấn màu, nếu quấn lại, nét vẽ sẽ nứt vỡ, nên phải lồng khung treo và để di chuyển cho dễ.

Anh Trí và tôi một lần nữa rời Hồng Kông chậm hơn mọi người vào 1952. Về Sài Gòn, tôi đã chia cho mấy anh bạn thân mỗi người một tấm. Tôi chỉ giữ lại một tấm tôi thích nhất và treo ở phòng khách. Có điều khi vượt biển, không thể đem theo một thứ gì khác, ngoài hai bộ quần áo mỏng. Tôi tiếc bức tranh khôn tả, khi nhà cửa và đồ đạc bị bọn Việt Cộng chiếm đoạt hết. Chẳng biết chúng có biết giá trị bức tranh và lưu giữ thận trọng không?

Tranh sơn mài của Nguyễn Gia Trí mang những màu sắc đặc biệt, những hình phụ nữ không rõ mặt mũi, như chập chờn ẩn hiện. Chúng tôi đố nhau tìm xem trong mỗi bức tranh có hình gì, có bao nhiêu người, những người đó đương làm gì, đứng hay ngồi, nhảy hay múa, hay ẩn núp ở đâu... Chúng tôi gọi là "Tranh Liêu Trai."

Ngắm tranh của Nguyễn Gia Trí, tôi chỉ thấy những hình dáng và màu sắc đẹp. Nhưng đẹp chỗ nào? Tôi không có khả năng phê bình được, tôi rất mong những bậc thức giả giúp tôi làm việc này. Tuy nhiên, tôi xin kể giai thoại này: có một hôm, tôi rảnh rỗi ngồi một mình ngắm bức phác họa của anh treo trên vách. Ngắm một lúc lâu tôi chợt thấy trong tranh hiện ra cả một khu vườn rực nắng vàng, với từng đoàn thiếu nữ giắt tay nhau nhởn nhơ dạo bước, hay đứng ngồi nhàn nhã ở một gốc cây đầy bóng mát. Xa xa lại có một cô đứng tựa một gốc cây vẻ ưu tư; lại có một khuôn mặt ló ra sau một gốc cây khác, và một nhóm bốn cô khác đương trò chuyện tíu tít. Người và cảnh rất linh động, nhưng linh động một cách huyền ảo như thực, như mộng! Tôi thấy như đắm mình trong cảnh giới ấy. Thực ra chỉ là say mê ngắm tranh, và cảm thấy người trong tranh sống động. Đúng là loại "Tranh Liêu Trai," có những người đẹp hiện ra làm đắm say lòng người thưởng ngoạn và mê tranh...

Nguyễn Gia Trí nay đã không còn nữa! Anh đã để thương, để tiếc cho nhiều người. Gia đình anh đã mất đi một người chồng, một người cha hiền đức thân thương. Quốc gia Việt Nam mất đi một công dân tài ba ưu tú. Giới văn nghệ Việt Nam mất đi một họa sư danh vang quốc tế. Việt Nam Quốc Dân Đảng mất đi một đảng viên thuần thành trung kiên. Riêng tôi mất đi một người vừa là bạn thân, vừa là đồng chí mà tôi ngưỡng mộ và kính phục.

Ngày 8 tháng 8 năm 1993, chị Nguyễn Gia Đức thay mặt anh Đức bị đau đã làm lễ cầu siêu cho anh Trí. Tôi nói với chị Đức rằng "Anh Trí là người hiền đức chắc chắn sau khi thở hơi cuối cùng đã được tiêu diêu ngay nơi miền Cực Lạc, kể ra chúng ta chẳng cần cầu nguyện cho anh được siêu sinh tịnh độ."

(Trích từ báo Nắng Mới, năm 1993)

ĐI THĂM NGUYỄN GIA TRÍ BUỔI ĐẦU XUÂN

PHAN LẠC PHÚC

Dạo ấy là đầu xuân năm 1989. Từ một vùng quê ngoại thành, tôi lóc cóc đạp xe lên Sài Gòn thăm bạn hữu. Đường xá của miền Nam từ ngày "mất nước" đến nay đâu có sửa sang gì, ổ gà, ổ trâu, ổ voi đầy đường, bụi bay mù mịt. Trời tháng Giêng miền Nam lại nắng chói chang. Nhưng tôi cứ đạp xe tà tà, thơ thới hân hoan như kiểu cổ nhân du xuân ngày trước "xuân du phương thảo địa." Chỉ những ngày đầu xuân như thế này, tàn dư Mỹ, Ngụy như chúng tôi mới được dễ dàng đi lại, thăm hỏi nhau không bị công an dòm ngó. Tôi đi thăm bạn già thi sĩ Hà Thượng Nhân ở cuối đường Trương Minh Giảng. Ở đó, đầu năm xuân thủ đã vầy một hội quần anh. Nhà thơ Hữu Loan (Màu tím hoa sim) cùng với thi sĩ Cung Trầm Tưởng (Tiễn em, Mùa thu Paris) cùng với chủ nhà, đặc biệt có thêm ông thân của Hà Thượng, một lão trượng tuổi ngót 100 mà vẫn còn sáng suốt, thơ vẫn hay, tửu lượng vẫn rất hào, đang quần ẩm. Hữu Loan với Hà Thượng Nhân vốn là bạn đồng song, đồng hương Thanh Hóa (Ông tú Nga Sơn Hữu Loan và ông tú Hậu Lộc Hà Thượng) nên bao nhiêu năm xa cách (từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 đến nay) mà vẫn thân nhau như hai anh học trò cùng đi trọ học năm nào.

"Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiểu" đến xế trưa là lão trượng thân sinh ra Hà thi sĩ đã ngà ngà. Hữu Loan đỡ cụ lên lầu nghỉ. Chúng tôi định "cưa" nốt nửa chai rượu cẩm còn sót lại, chợt Hà Thượng Nhân nảy ra ý kiến "hay nhân buổi đầu xuân, chúng ta đi thăm tiền bối Nguyễn Gia Trí"? Từ cuối đường Trương Minh Giảng băng ngang qua đoạn đường gần cầu Công Lý chỗ phía bên chùa Vĩnh Nghiêm cũng không có bao xa. Họa sĩ Nguyễn Gia Trí ở trong khu Nguyễn Huỳnh Đức gần đó. Đang từ đường Công Lý ồn ào, tấp nập, rẽ vào khu Nguyễn Huỳnh Đức loanh quanh, vòng vèo thấy yên tĩnh lạ thường như một miền quê, cây cỏ êm đềm, xanh mát. Đến một cái cổng nhỏ nhìn vào một khu nhà trệt nằm dưới bóng cây xanh, Hà Thượng thò tay vào trong nhấn vào một cái nút điện lẩn khuất đâu đó rồi nhìn chúng tôi mà nói: "Họa sĩ thường tạ khách." Tôi nhớ đến những câu chuyện gần như huyền thoại thời đệ nhất cũng như thời đệ nhị Cộng hòa. Nhiều tổng, bộ trưởng hay ngay cả nguyên thủ quốc gia muốn đến xem tranh và xưởng vẽ nhưng phần lớn, nhà danh họa đều miễn tiếp. Tranh ông được treo ở nhiều nơi, dinh Độc Lập, thư viện quốc gia, những viện bảo tàng danh tiếng trên thế giới. Tác phẩm ký tên Nguyễn Gia Trí như một ấn chứng cho nghệ thuật sơn mài VN được nhà họa sĩ nâng lên hàng thượng đẳng. Nhưng nhà ông cũng như xưởng vẽ của ông chỉ dành riêng cho "văn nghệ."

Một khung vuông nhỏ trên cổng được kéo ra và sau đó là một giọng cười hồn hậu: "Tưởng ai, hóa ra ông Hà. Mời các ông vào đây." Bà Nguyễn tuổi ngót 80 mà hàm răng vẫn còn đen nhánh, đường ngôi thẳng tắp, khăn nhung vành giây trên khuôn mặt hiền hòa, áo cánh trắng, quần lĩnh đen, cổ đeo một chuỗi ngọc thạch, đang tươi cười chờ đón chúng tôi. Nhìn bà Nguyễn tôi thấy hiện ra một mẫu người phụ nữ Hà Nội rất xưa, rất nguyên vẹn như hơn nửa thế kỷ trôi qua vẫn không ảnh hưởng gì. Tôi chợt nghĩ: "Không chừng bà là người mẫu lý tưởng của ông nên qua bao nhiêu vật đổi sao dời, bà vẫn không hề thay đổi." Cuộc đến thăm hôm nay cũng có lý do của nó. Nghe nói họa sĩ trên 80 đã yếu đi nhiều. "Tuổi già như chuối chín cây" nên ở gần họa sĩ "thiên tài" được phút nào hay phút đó. Cái từ "thiên tài" này không phải do chúng tôi đặt ra. Người Pháp ngay từ trước 1945 trong *Musée du VietNam* (dành cho Nguyễn Gia Trí trên ba trang) đã gọi ông là génie (thiên tài). Theo người bạn thân tôi, họa sĩ lớp sau, người vẽ lập thể đầu tiên ở Việt Nam là Tạ Tỵ thì ngay từ cuối thập niên 30 (thế kỷ trước) khi Tạ Tỵ mới vào Mỹ thuật thì giám đốc trường là họa sĩ Pháp Tardieu đã đặc biệt đãi ngộ Nguyễn Gia Trí. Vì bất đồng với chương trình giảng dạy tại trường, Nguyễn Gia trí bỏ lớp, đi vẽ panneau quảng cáo kiếm ăn. Giáo sư giám đốc trường Tardieu phải

đích thân can thiệp, đề nghị Nguyễn Gia Trí về học lại, nghiên cứu và phát triển tranh sơn mài. Ông Nguyễn là người đặt định những bước đầu tiên về giáo khoa và nghệ thuật cho sơn mài VN đi vào hội họa. Ngay trong trường Mỹ thuật, ông Nguyễn có xưởng vẽ riêng, hằng ngày giám đốc Tardieu, giáo sư Imguimberty đến xưởng họa đàm đạo với ông Nguyễn. Tạ Tỵ vô cùng khâm phục đàn anh nói rằng: "Không nên gọi là họa sĩ Nguyễn Gia Trí mà phải gọi maitre Nguyễn Gia Trí. Ông xứng đáng là một bực thầy." Theo người đồng thời và đồng nghiệp với Nguyễn Gia Trí là Hoàng Tích Trù thì ngay từ hồi đó người Pháp đã hết sức quí trọng tài năng của ông Nguyễn. Ông Hoàng Tích Trù viết: "Ông Trí vẽ khiếp lắm; Tây nó mua tranh ông từ phác thảo, tranh ông đắt vô cùng, phải tính từng phân vuông." Nghề sơn mài VN trước đây chỉ làm hoành phi, câu đối và một số đồ vật có tính cách tiểu công nghệ, đến Nguyễn Gia Trí trở thành một bộ môn nghệ thuật quí hiếm. Người họa sĩ "thiên tài" đã mở ra một con đường đem sơn ta, son, vàng, vỏ trứng làm thành một số tác phẩm sơn mài đồ sộ, kỳ ảo, sống động mang đầy âm hưởng VN. Trong gần 60 năm làm nghệ thuật, họa sĩ Nguyễn Gia Trí đã hoàn thành từ 300 đến 400 tác phẩm rải rắc khắp ba miền đất nước và nhiều quốc gia trên thế giới. Trên nửa thế kỷ nay, tên Nguyễn Gia Trí ký dưới một tác phẩm hội họa nào là bảo đảm cho một giá trị bậc thầy, được khâm phục và kính trọng trong thế giới tạo hình trong và ngoài nước. Giá trị tranh Nguyễn Gia Trí đã đi vào dân gian. Vào khoảng đầu thập niên 80, trước sự độc tài, hà khắc của chủ nghĩa xã hội, người xuất cảnh trước khi dời khỏi nước phải để lại tất cả tài sản, của nổi, của chìm nhưng có một vài đồ gia dụng được mang theo như tranh, ảnh. Lợi dụng kẽ hở này một số người tinh khôn, sành sỏi đã đem tiền bạc còn lại đi mua tranh sơn mài Nguyễn Gia Trí rồi xin mang theo với tính cách đồ gia dụng trong nhà. Nhưng được ít lâu mánh khóe này không dùng được nữa. Người Mác Xít sở tại đã ra lệnh: "Tranh Nguyễn Gia Trí là tài sản quốc gia, muốn mang ra khỏi nước phải có phép riêng của chính quyền." Hồi đầu thập niên 90, khi chủ trương "mở cửa" đang được nhà nước Xã hội Chủ nghĩa rao bán, có tin một bức sơn mài lớn của Nguyễn Gia Trí được Ủy ban Nhân dân thành phố HCM mua với giá mấy trăm triệu đồng, một số tiền thật to hồi đó. Thật, giả ra sao? Giá trị đích thực của hội họa đã được xác nhận hay đó cũng chỉ là một mánh tuyên truyền, nói lên mối quan tâm của chính quyền đương đại về thưởng ngoạn nghệ thuật, một chỉ dấu cởi mở của đời sống tinh thần.

Bà Lemur Nguyễn Cát Tường (trái) đang sửa soạn đưa cô dâu Nguyễn Thị Kim ra trình diện nhà trai tại đám cưới Nguyễn Gia Trí tháng 12 năm 1955

Khi chúng tôi bước vào xưởng vẽ, người họa sĩ già vẫn còn ngồi trước một bức tranh sơn mài, không biết đã thực hiện xong chưa? Một tấm vải trắng vẫn còn choàng lên bức tranh chỉ hé mở một phần có mái cong của một ngôi chùa, một cây bàng thưa lá, một khoảng trời chiều bảng lảng. Một không gian rất bình thường, rất Việt Nam, nhưng sao cái màu cánh gián của buổi hoàng hôn nó cứ sâu thăm thẳm, như thực mà như mơ, như một hình ảnh lấy ra từ tiềm thức. Tôi không được am hiểu bao nhiêu về hội họa nhưng tôi có cảm tưởng tranh ông bắt nguồn từ nội quan, từ đó tỏa sáng ra ngoại giới. Mỗi một cảnh vật là một mảnh của tâm hồn chắt lọc của ông. Nhà danh họa đứng lên, hình như một chân không được mạnh, thấy nghiêng lệch một bên người. Ông không còn để ý đến ngoại giới nên áo quần xốc xếch, râu tóc ngổn ngang. Trông ông giống Van Gogh, một Van Gogh già hơn, hiền hơn. Nhìn kỹ, ông lại giống một thiền giả; ông nhìn chúng tôi cười, cái cười vô tư như trẻ thơ. Đó là hình ảnh cuối cùng chúng tôi nhận được từ maitre Nguyễn Gia Trí trước khi chúng tôi xuất ngoại. Danh họa Nguyễn Gia Trí từ trần tháng 6 năm 1993. Một bậc thầy đã ra đi, nhưng tác phẩm của ông còn ghi dấu ấn linh thiêng trong tâm hồn những người yêu nghệ thuật. Bây giờ, 11 năm sau, (24-8-2004) họa sĩ Tạ Tỵ vừa dời bỏ chúng ta, đi theo đàn anh Nguyễn Gia Trí. Một ngôi sao sáng vừa lịm tắt trong làng hội họa VN.

NGƯỜI HỌC TRÒ CỦA HỌA SĨ

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

Đám cưới tổ chức trong căn phòng rộng trên lầu cao chót của nhà hàng Majestic. Giữa phòng mấy chục chiếc bàn phủ khăn vải trắng tinh. Trên bàn những đóa hồng đỏ thắm cắm trong những lọ thủy tinh cổ cao. Cạnh mỗi bình hoa là một liễn pha lê đựng rượu sanglia màu đỏ bordeaux có lẫn những lát cam, táo, nho màu vàng, xanh. Một người đàn ông hầu bàn mặc đồng phục thắt nơ đen bê chiếc bình giỏ mây lớn đựng rượu chát rót thêm rượu vào liễn. Trừ những người già ngồi ghế cùng với đám phụ nữ đa số những người đàn ông đứng tụm lại nói chuyện, trên tay mỗi người một cốc rượu vang. Lúc đó thực khách đã đến đông đủ và bữa tiệc cưới sắp bắt đầu. Ánh đèn lộng lẫy từ những chùm đèn pha lê ở trên trần cao toả xuống căn phòng của nhà hàng màu đỏ rực rỡ của tấm thảm sàn và của các bức màn nhung ở chung quanh.

Có tiếng gõ gõ vào micro tiếng testing một, hai, ba rồi tiếng giới thiệu cô dâu chú rể và song thân. Bốn người bước lên bục. Ngoài cô dâu chú rể hai người đàn bà được giới thiệu là những người mẹ của dâu rể. Người ta có thể thấy ngay được sự chênh lệch về tuổi tác hai bên nhà gái và nhà trai. Cô vợ nom trẻ măng so với người chồng mà bà mẹ của cô lại càng trẻ hơn so với bà mẹ chàng rể. Ở một bàn ăn gồm những thực khách đứng tuổi, hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí vẫy người anh của chú rể lại gần. Người ấy cúi xuống. Ông Trí hỏi nhỏ vào tai: "Ông Nguyễn Xuân Thực đâu không thấy ở đây?" Hỏi xong họa sĩ giơ tấm thiệp cưới có ghi bà quả phụ Nguyễn Tường Tam ở một bên và bên kia là ông bà Nguyễn Xuân Thực. Người anh của chú rể trả lời: "Ông Thực còn ở ngoài Bắc. Năm năm tư ông chọn ở lại Hà Nội. Bà Thực một mình dẫn theo bốn đứa con nhỏ đi Hải Phòng theo đoàn người di cư lên tàu vào Nam."

Thực khách ở những bàn tiệc phía cuối phòng có thể nhìn thấy màn đêm đen của thành phố Sài Gòn qua một tấm cửa kính thật lớn. Cuối bữa ăn một vài người đàn ông tay cầm cốc rượu rời bàn đứng sát cửa sổ nhìn ra phía ngoài. Từ trên từng cao của nhà hàng khách sạn dưới đường Bạch Đằng những chiếc taxi nhỏ như món đồ chơi êm êm chạy trên mặt nhựa. Trên sông Sài Gòn dăm ba nhà hàng nổi tỏa rực ánh đèn. Giữa dòng hai chiếc chiến hạm nằm im lìm đậu. Bên kia sông bóng tối mênh mang của vùng trời Thủ Thiêm. Nơi đó ở chân trời lâu lâu lóe sáng một trái hỏa châu vàng rực. Ánh vàng nở ra rồi lụi vào bóng đêm. Đêm đó mồng 7 tháng giêng năm 1973.

*

- Thái Vân nó nói ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố...

- Vâng, ngay trong ngày cưới của chúng con...

- Vậy hả? Trong ngày cưới?

- Vâng, thế mà đã 25 năm rồi đó bố!

- Thế hả con! Ông ấy còn nhớ đến bố? Bố là học trò của ông ấy...

Đó là một buổi sáng vào đầu mùa thu của Hà Nội năm 1998. Bố Thực đã nói với tôi như thế. Câu chuyện tôi kể đây ghi nhớ lần sau cùng tôi đi dạo hồ Gươm với ông. Lúc ấy chúng tôi vừa bước vào cầu Thê Húc. Hai người ngừng lại ở đầu cầu. Sau một cái bàn gỗ là một cô bé bán vé vào đền Ngọc Sơn. Tôi nói với cô bé: "Cô bán cho tôi hai vé." Cô ngước nhìn chúng tôi, xé hai cái vé có màu khác nhau, đưa tôi: "Chú cho cháu hai mươi nhăm nghìn. Vé của cụ năm nghìn. Vé chú hai chục" – "Ơ kìa, sao lạ vậy? Lại có đến hai cái giá khác nhau?" – "Vé hai chục nghìn cho người nước ngoài mà chú..." – "Tôi, người nước ngoài? Tôi ở Sài Gòn mới ra mà..." Cô bé nhìn tôi tinh quái rồi cô cười ngoặt nghẽo: "Chú mà không phải người nước ngoài thì cháu cứ mà chết ngay đấy!" Tôi vội vàng chìa cho cô ta tờ giấy năm chục ngàn: "Thôi! Cô ơi! Cô bán cho tôi đi! Cô thề thốt thế tôi nghe mệt quá!"

Chúng tôi bước lên cầu. Cầu Thê Húc nước sơn mới đỏ tươi. Du khách từng đám đứng tựa lưng vào thành cầu chụp ảnh. Một ông thợ hướng ống kính về phía một cặp du khách ngoại quốc liền bị xua tay. Ông ta tính hướng máy về phía chúng tôi nhưng thất vọng ngay khi thấy trên vai tôi đeo một máy ảnh trông cũng hiện đại không thua máy của ông ta. Tôi đứng sát thành cầu nhìn

xuống dưới. Mặt hồ dưới chỗ rợp bóng cầu nước thẫm lại. Một nhà văn nào của Hà Nội đã ví màu nước xanh của hồ Gươm như màu một bát nước canh rau muống. Quả đúng thế! Nhìn xa dưới ánh nắng thu mặt hồ nhạt như màu một bát nước rau đã được vắt thêm chanh, ngả sang màu vàng lục.

Tôi chặn một thanh niên nhờ chụp bức ảnh hai bố con đứng trên cầu rồi chúng tôi vào đền Ngọc Sơn. Hai người đi bọc con đường nhỏ ở ven đảo vòng phía sau đền. Gần năm mươi năm trước thằng bé mười tuổi là tôi vẫn đi con đường này tìm đến cây si già cuối đảo. Thân cây si uốn còng xuống bờ nước. Những ngày xa xưa ấy những ngày tháng hạ tôi trốn cơn nóng kinh hồn của Hà Nội tìm đến vùng mát rượi này của bóng cây si leo ngồi vắt vẻo trên cành, thò hai chân khoắng nước, ăn những quả nhãn và ném hột xuống hồ. Bây giờ cây si đó vẫn còn nguyên. Tôi nhìn những nhánh si xòe lan trên nước, những giây rễ chi chít buông cắm mặt hồ, nói với ông Thực: "Hồi còn bé con hay ngồi trên những nhánh cây này. Thế mà đã gần năm mươi năm qua. Bao nhiêu là thay đổi. Chỉ có cây si này vẫn thế" Bố Thực nói: "Bố cũng như con. Lần cuối cùng bố vào đền Ngọc Sơn dễ cũng đã năm mươi năm rồi. Hồi đó bố vào đây để vẽ...". Ngạc nhiên tôi hỏi: "Sao lạ vậy bố? Bố ở ngay Hà Nội mà từ ngày ấy bố cũng chưa trở lại đây?" Ông Thực nhìn xa về phía tháp rùa. Giọng nói của ông trầm xuống: "Từ ngày mẹ con vào Nam, bố chả đi đâu cả. Bố chỉ đi quanh quẩn trong làng..."

Cảnh đám cưới của tác giả Nguyễn Tường Thiết tại khách sạn Majestic, Saigon ngày 7-1-1973. Từ phải: Chú rể, mẹ chú rể (bà Nguyễn Tường Tam), họa sĩ Nguyễn Gia Trí...

Làng đó xưa kia là làng Hoàng Mai bây giờ thuộc quận Hai Bà Trưng vùng ngoại ô Hà Nội. Từ ngày đất nước chia đôi ông Thực ở vậy. Ông ở một mình một gian rất nhỏ trong nhà của bác Nghĩa, người chị ruột của ông và sinh sống lây lất bằng nghề vẽ và kiến trúc, cái nghề mà trong suốt thời chiến tranh nó chỉ thỏa được trái tim ông chứ không thể nuôi nổi ông dù chỉ là một đời khiêm tốn. Lần trước trở về Việt Nam xe taxi đưa vợ chồng tôi đến căn nhà đó. Khi xe đi qua Chợ Mơ trên đường Trương Định nhà tôi bỗng nắm chặt lấy tay tôi: "Cả đời em, em ao ước được gặp bố... Thế mà bây giờ sắp gặp em lại thấy ngại ngùng sao ấy... Em chả có gì để nói với bố cả..." Câu nói của nhà tôi khiến tôi chợt nhớ đến hàng chữ ông Thực viết ở mặt sau một tấm ảnh ông gửi cho con gái đã lâu lắm. Những lời ngắn ngủi này đã nói lên hết. *Gửi Thái Vân. Cái người này 20 năm xưa là Bố của Thái Vân đây... 20 năm qua, hình ảnh xưa đã mờ, mà nước mắt đã cạn... Bố gửi con mà lòng rỗng không. Không còn gì nói với con nữa... Nguyễn Xuân Thực. Hoàng Mai, ngày 9 tháng Tám 1975.* Xe đến phường Hoàng Văn Thụ rẽ vào một con đường rất nhỏ chỉ lọt vừa một chiếc ô-tô. Đi sâu vào làng chừng nửa cây số xe dừng lại gần chợ Hoàng Mai. Chú tài xế nói: "Cô chú xuống đây. Xe không vào được nữa. Cô chú đi bộ chừng trăm thước là tới." Chúng tôi đi theo một con đường hẹp ngoắt ngoéo dò tìm số nhà bác Nghĩa. Tổ 20 số nhà 172. Địa chỉ này tôi thuộc nằm lòng vì từ 20 năm qua tôi đã gửi không biết bao nhiêu lá thư của nhà tôi đến đó. Căn nhà có cổng sắt, sau một vườn cây là mái ngói rêu của một căn nhà gạch cũ ba gian. Bác Nghĩa ra mở cửa. Năm đó bác đã trên 80 nhưng còn khỏe mạnh và tinh tường lắm. Bác rót nước chúng tôi uống và nói là bố Thực đi dạo trong làng chắc cũng sắp về. Bác nói là sáng nào bố Thực cũng phải đi bộ một tiếng đồng hồ. Trong

khi nhà tôi nói chuyện với bác Nghĩa tôi nhìn qua cửa sổ khu vườn cây. Trên một cây ổi một con bé xinh xắn ngồi vắt vẻo trên cành dương mắt tò mò nhìn chúng tôi (sau này tôi biết đó là con bé Phương Mai, cháu của nhà tôi, leo lên cây cao để nhìn trộm người cô vừa mới từ một hành tinh khác lạc về). Trong sân nắng, treo dưới cành ổi là mấy giỏ lan. Giữa hai gốc cây căng mấy sợi thép phơi quần áo. Dưới sân một con gà đi quanh quẩn bên giếng nước. Không khí yên bình quá. Thoáng trong một giây tôi cảm giác như một rung động hết sức nhẹ nhàng. Chính ở nơi này trong cái khung cảnh êm đềm này mà bố Thực của tôi đã gửi trọn vẹn cuộc đời. Chờ mãi một giờ đồng hồ vẫn không thấy bố Thực về, nhà tôi hỏi bác Nghĩa: "Thưa bác, bố cháu có biết hôm nay chúng con đến không?" – "Biết chứ sao lại không biết! Cả tháng nay biết tin ngày nào ông ấy cũng như ngồi trên lửa... Cái ông này làm sao ấy! Sáng nay ông còn nói sẽ về sớm vì ông biết mấy giờ con và anh Thiết sẽ đến. Thế là cái ông này đi trốn rồi...Ôi gàn ơi là gàn!" Tôi lại nhìn ra ngoài vườn. Ông Thực lúc này chắc đang đi lang thang trên con đường làng cố tình kéo dài cái giờ phút gặp gỡ chỉ cốt để hưởng thêm cái thú đợi chờ đớn đau mà trong bao năm qua nó đã trở thành thói quen trong tim ông. Chờ thêm nửa giờ nữa khi mà nhà tôi đã sốt ruột nghĩ đến chuyện đi vào làng tìm bố thì có tiếng mở cửa sắt. Ông Thực bước vào vườn cây. Người ông cao, ông bận quần đùi, áo dài tay bỏ ngoài quần, đầu đội mũ lưỡi trai, một chùm râu bạc dưới cằm. Nhà tôi chạy ra đón ông. Tôi vội đưa cao máy ảnh. Qua song cửa sổ, dưới bóng xanh cây ổi, ống kính thu hình hai bố con – sau 42 năm xa cách – lặng lẽ ôm nhau.

"Thái Vân nó ốm hả con?" – "Vâng, nhà con mệt nằm nghỉ ở khách sạn. Chúng con vừa đi du ngoạn Trung Quốc. Từ Hồng Kông thay vì trở về Mỹ chúng con bay về Hà Nội ở thêm một tuần. Sáng nay nhà con kêu mệt nhưng cứ đòi con đưa bố đi dạo hồ." Chúng tôi bước lên bực đá vào trong đền. Ngay phía trước đền một đám đông du khách đứng tụ quanh một hộp kính dầy có trưng một con rùa đen bóng cực lớn. Mặt kính lóe sáng từng chặp dưới ánh flask từ những chiếc máy ảnh của du khách ngoại quốc. Tôi nghe hướng dẫn viên du lịch giải thích bằng hai thứ tiếng Anh và Pháp về lịch sử của con rùa và giải thích vì sao hồ này được gọi là Hồ Gươm (Sword Lake). Chúng tôi tham quan đền một lát rồi trở ra. Trông bố Thực đã có vẻ mệt. Chúng tôi ngồi nghỉ trên một bệ đá trước đền, dưới bóng cây mát. Dọc theo bệ đá những cây sứ trồng trong chậu sành trổ hoa trắng. Dưới một cây sứ trên sàn đá hai người đàn ông ngồi bó gối trước một bàn cờ tướng. Tôi móc trong túi bao thuốc lá Malboro đưa mời bố Thực: "Ở phi trường Hồng Kông chờ chuyển máy bay Thái Vân có mua tặng bố một bịch thuốc lá Mỹ. Lần trước về chúng con biết bố hút thuốc. Nhà con dặn là nếu bố đã bỏ thuốc rồi thì bịch thuốc sẽ dùng để biếu người khác. Sáng nay con không thấy bố hút nên không biết là bố đã bỏ thuốc lá chưa?" Bố Thực đón điếu thuốc với cả hai bàn tay run run. Gương mặt ông tươi hẳn lên. Tôi đánh que diêm. Ông bặm điếu thuốc, thở khói, thẫn thờ một lát, rồi ngửng lên nhìn tôi. Lần đầu tiên từ sáng hôm nay tôi mới thấy ánh mắt ông lóe được một tia vui. Đúng lúc ấy ông lặp lại câu ông đã nói:

- Thái Vân nó nói là ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố...

- Vâng, ngay trong ngày cưới của chúng con... Bố là học trò của ông Trí?

- Lâu lắm rồi con ạ. Từ những năm đầu thập niên 40, cái thời trường còn là l'Ecole des Beaux-Arts de l'Indochine. Bố chỉ phục có hai họa sĩ là ông Nguyễn Gia Trí và ông Tô Ngọc Vân. Thế ông Trí sau này ra sao?

Tôi biết bác Trí từ ngày tôi còn bé, từ những năm đầu của thập niên 50 ở Sài Gòn trước hiệp định Genève chia đôi đất nước. Bác Trí thường lại thăm cha tôi. Hồi đó bố con tôi còn ở nhờ nhà bác Nguyễn Tường Thụy, căn nhà mang số 12P đường Chasseloup-Laubat Sài Gòn. Bác giúp cha tôi trình bày mẫu bìa các cuốn truyện của Tự Lực Văn Đoàn qua nghệ thuật cắt và dán giấy màu của bác (tôi còn giữ được một số mẫu bìa này cho đến tận ngày nay). Chúng tôi – những người con của bác Thụy và tôi – biết bác nhưng không thân vì bác có vẻ nghiêm không thích đùa với trẻ con. Nhưng có một lần chúng tôi nhớ mãi. Đó là một ngày bác Trí và cha tôi tổ chức một cuộc thi vẽ cho bọn nhóc tì chúng tôi. Bác Thụy có rất nhiều con nên đám họa sĩ thiếu nhi tham dự cũng khá đông. Tôi nhớ hôm đó tôi vẽ rất là hồ hởi. Tôi thè cả lưỡi ra để tô màu thế mà bác Trí lại loại ngay bức của tôi ở vòng đầu có tức không chứ! Bác chấm tranh của anh Nguyễn Tường Vũ tôi nhất (sau này anh Vũ được cha tôi mời vẽ trong báo nguyệt san Văn Hoá Ngày Nay). Mãi sau tôi mới được cha tôi giải thích là bác Trí chỉ nhìn thoáng cái nét vẽ có mạnh tay hay không mà cho

điểm, không cần biết đến cái công tô màu công phu của tôi. Nét vẽ của tôi rụt rè và chân phương quá không triển vọng trở thành họa sĩ khá được. Sau này lớn lên tôi ít gặp bác. Mấy năm tôi ở Đà Lạt với cha tôi, tôi cũng không thấy bác Trí lại chơi. Rồi cái chết của cha tôi năm 1963. Chính bác Trí là người đã vẽ kiểu và kiến trúc ngôi mộ cha tôi xây ở nghĩa trang chùa Giác Minh Gò Vấp. Mộ có cái bia phía trên cong lên bốn phía như một mái chùa. Bác Trí cũng là người đã phóng vẽ một bức tranh cực lớn (phác lại bức chân dung Nhất Linh mà bác đã vẽ 12 năm trước) dùng trong lễ truy điệu cha tôi ở vườn Tao Đàn đầu năm 1964. Mười năm sau ngày cha tôi mất, năm 1973, lần đầu tiên tôi đến nhà bác trong một cái ngõ cụt rất yên tĩnh ở đường Công Lý. Cũng là lần đầu tôi nói chuyện với bác trong tư thế một người đã trưởng thành. Tôi nhờ bác vẽ bìa cho cuốn tiểu thuyết Xóm Cầu Mới của cha tôi sắp xuất bản. Cố nhiên là bác sốt sắng nhận lời. Ngay từ năm 1949 ở Hương Cảng bác đã ở bên cạnh cha tôi chứng kiến những ngày cha tôi miệt mài ngồi viết bản thảo cuốn truyện này trong căn nhà hang đá ở trên núi Sường Châu. Mẫu bìa là một bức vẽ cô Mùi bên cạnh chiếc cầu gỗ dưới bóng cây đa. Hôm đó lần đầu tiên tôi thấy mặt cả bác Trí gái. Bác gái trẻ hơn bác trai rất nhiều và có khuôn mặt thanh tú. Bác gái nhai trầu bỏm bẻm. Tôi lấy làm lạ vì ở trong Nam tôi không thấy ai còn trẻ như bác mà lại ăn trầu. Tôi cũng đi thăm phòng tranh sơn mài của bác trai. Trong lúc thăm phòng tranh bác Trí chỉ vào một bức sơn mài bác vừa vẽ xong, hỏi tôi: "Cháu thử nhìn bức này và nói cho bác biết nó gây cho cháu ấn tượng gì?" Đó là bức vẽ một cây đa đứng trơ trụi trên cánh đồng dưới bầu trời một màu xám xịt. Tôi trả lời bác: "Nó cho cháu ấn tượng một sự chờ đợi. Như thể một cái gì sắp sửa xẩy đến." Bác nói: "Cháu nghĩ đúng. Cái sắp sửa đến là một cơn giông. Bức tranh rất tĩnh nhưng nó báo hiệu một cái rất động."

Kể xong những gì tôi nhớ được về bác Trí, tôi nói với bố Thực: "Lần xem tranh đó cũng là lần cuối cùng con gặp bác Trí. Năm 1993 bác mất báo chí Việt ngữ ở nước ngoài có đăng tin con mới biết." Rồi tôi nói tiếp: "Bố chắc là phải biết họa sĩ Lemur Nguyễn Cát Tường? Ở bên đó con có quen thân các con của bác Cát Tường. Một người con trai của bác là anh Nguyễn Tất Đạt có kể cho con biết một số giai thoại lý thú về họa sĩ Nguyễn Gia Trí." Trong lúc tôi nói, ông Thực đứng lên làm mấy cử động thư giãn gân cốt rồi ông lại ngồi xuống bệ đá, hai bàn tay ông nắm lại đập đập nhẹ nhẹ vào hai đầu gối. Tôi móc bao thuốc trong túi, kéo một điếu thứ hai lòi khỏi bao rồi đưa mời ông. Bố Thực xua tay. Tôi nhét nguyên bao thuốc Malboro và hộp diêm vào túi áo trên của ông: "Phải đấy! Bố cũng không nên hút nhiều. Một ngày bố chỉ nên hút đúng hai điếu thôi." Bố Thực nhìn xa về phía Tràng Tiền. Bên kia hồ cuối tầm nước xanh thoáng qua hàng cây là những đốm sáng ngấp nháy của đoàn xe cộ nối đuôi bò như đàn kiến. Ánh nắng phản chiếu trên kính của đoàn xe ở tít xa lóe những chấm sáng li ti. Tiếng ông Thực bên tai tôi: "Giai thoại gì? Kể cho bố nghe đi..."

Tôi kể cho bố Thực rằng qua anh Đạt tôi biết họa sĩ Nguyễn Gia Trí là một người con rất có hiếu. Cho đến năm 47 tuổi họa sĩ Trí vẫn còn sống độc thân. Trước khi thân mẫu ông Trí qua đời, cụ có ngỏ với bà họa sĩ Cát Tường mong ước được thấy ông Trí lập gia đình trước khi cụ nhắm mắt. Niềm mong ước này của cụ đã được toại nguyện. Bà Cát Tường giới thiệu người em họ của mình tên là Nguyễn Thị Kim với ông Trí và hôn lễ sau đó diễn ra nhanh chóng. Bà Kim trẻ hơn ông Trí những hai mươi tuổi. Hai vợ chồng ông Trí ăn ở với nhau không có con. Sau này ông bà có một người con trai, đó là con nuôi, tên là Nguyễn Gia Tuệ. Vào khoảng những năm cuối thập niên 50, ông Nguyễn Gia Trí có vẽ nhiều bức tranh sơn mài thật lớn theo đơn đặt hàng của Phủ Tổng Thống. Những bức tranh này được trang trí trên tường trong phòng khánh tiết của Phủ. Một số tranh sau này được trưng ở Thư Viện Quốc Gia đường Gia Long. Tất cả những bức tranh đó ngày nay trở thành quốc bảo. Anh Đạt cho tôi biết theo lời kể của người cô của anh là bà Kim thì trước đó ông Trí có nhận được giấy của tổng thống Ngô Đình Diệm mời vào dinh nói chuyện. Một buổi sáng ông Nguyễn Gia Trí đạp xe đạp đến dinh Độc Lập. Đến đường Gia Long, ngay sát cổng hông của dinh, ông dựng chiếc xe đạp dưới gốc cây me. Một người lính gác xua tay đuổi ông đi. Họa sĩ liền móc trong túi ra và đưa tấm giấy mời của tổng thống. Nhân viên kiểm soát nhìn đi nhìn lại tấm giấy mời, lại nhìn người khách kỳ lạ ăn bận complet đeo cà vạt đàng hoàng mà lại cưỡi xe đạp, rồi nhấc điện thoại gọi vào dinh để xin xác nhận. Văn phòng đổng lý cử nhân viên ra cổng đón ông Trí vào. Đi bộ được một đoạn, sực nhớ ra cái xe đạp, ông Trí sợ mất xe, đòi mang xe cất vào phía trong. Nhân viên ấy nói cứ để

THỦ BÚT VÀ MẪU BÌA SÁCH DO NGUYỄN GIA TRÍ THỰC HIỆN

Dưới đây là hình chụp một trang thư của Nguyễn Gia Trí gửi Nguyễn Tường Tam, nói về việc làm bìa sách Thế Rồi Một Buổi Chiều và Hồn Bướm Mơ Tiên. Thư viết từ Thủ Dầu Một ngày 15-7-1952. Trang bên cạnh là bốn bìa sách do Nguyễn Gia Trí trình bày, trong dạng làm thử.

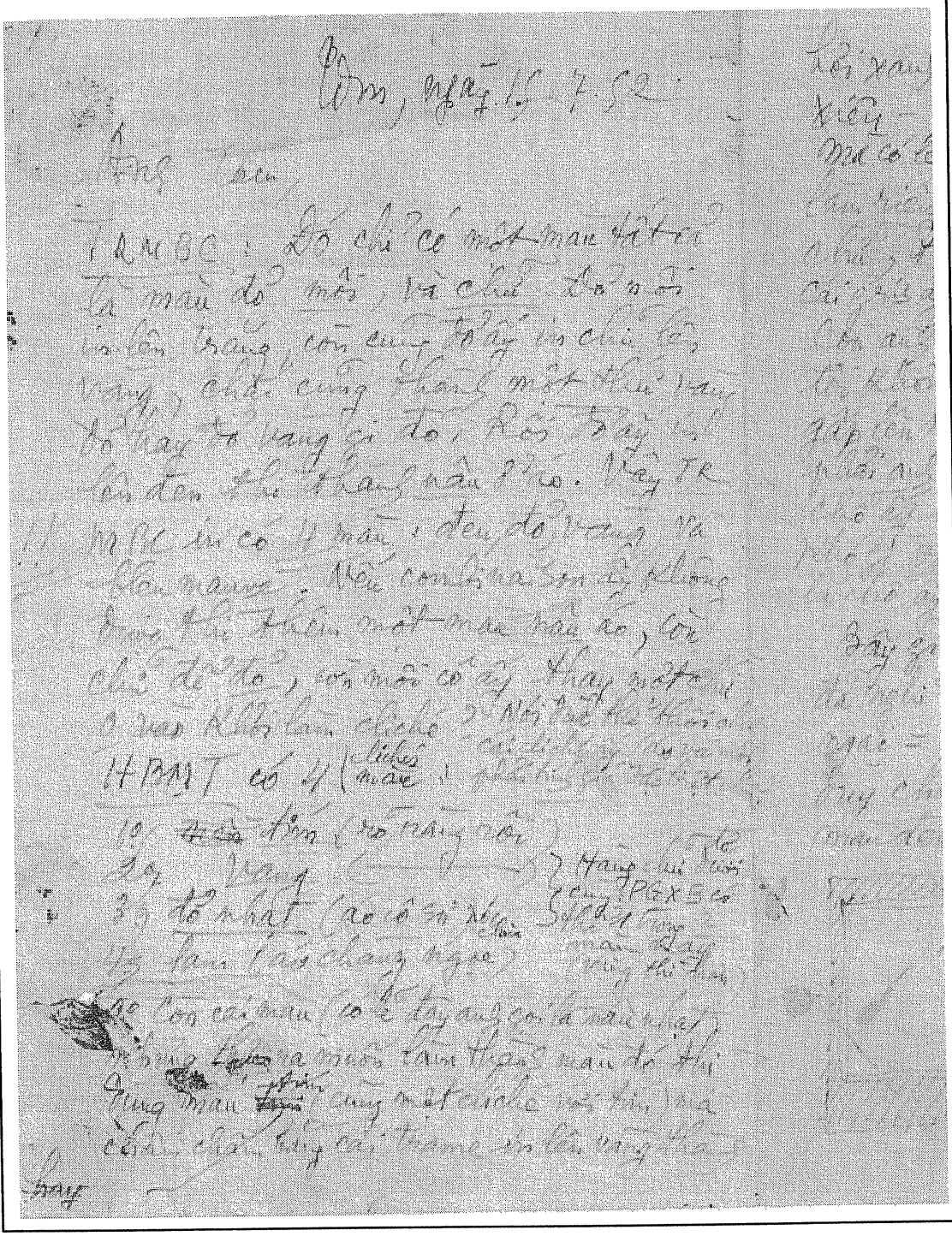

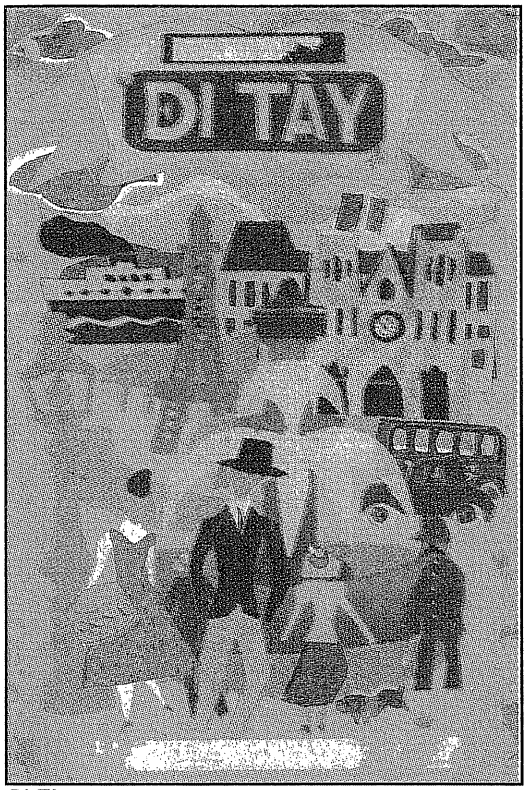

Đi Tây

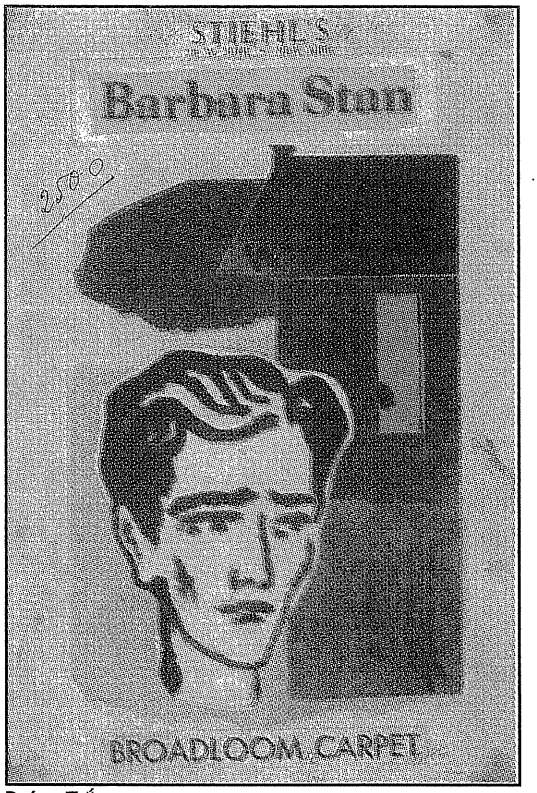

Bướm Trắng

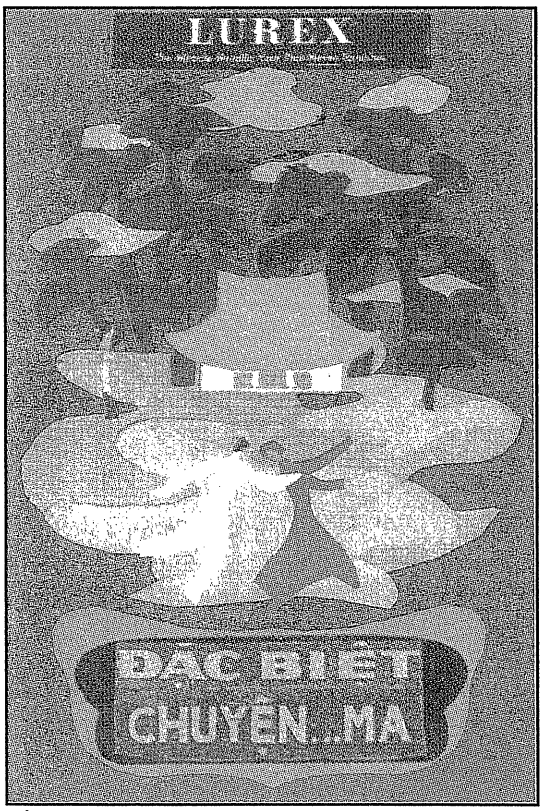

Hồn Bướm Mơ Tiên

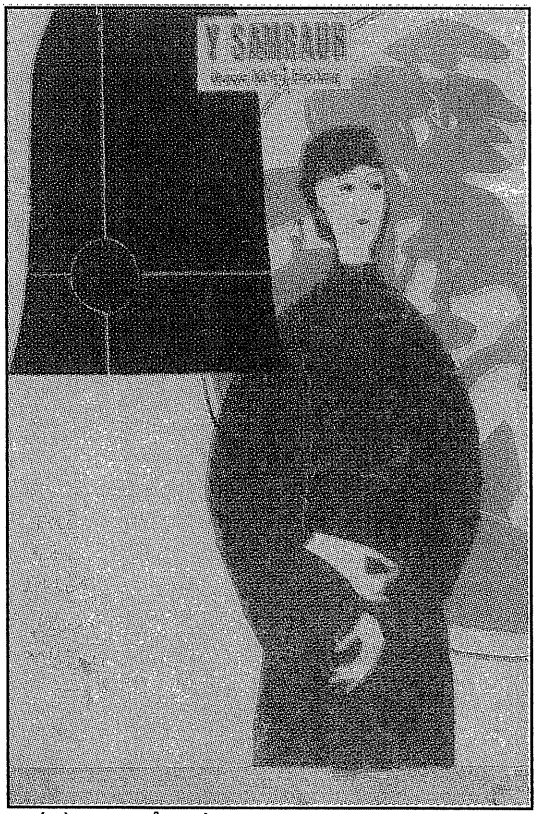

Thế rồi một buổi chiều

nhiên tôi ngắm hồ Bẩy Mẫu. Trong ký ức tôi không có tên cái hồ này. Rời Hà Nội từ hồi còn bé tôi chỉ mang theo tên gọi của Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm và... hồ Halais. Bây giờ tôi mới biết Hà Nội có nhiều hồ đẹp hơn tôi tưởng.

Tôi nắm lấy tay nhà tôi. Chúng tôi đứng tựa lan can của toà bát giác nhìn mùa thu lá vàng một nửa hàng cây thấp ven hồ. Trên mé đảo bên bờ nước một người đàn ông và một đứa bé đang câu cá. Trông như hai bố con. Người đàn ông ngồi trên ghế xếp dưới một gốc liễu, cầm hờ hững cái cần tre, chiếc mũ rộng vành chụp lên đầu hơi cúi xuống, nom như một người đang ngủ gục. Dưới chân ông ta thằng bé con lom khom kéo sợi giây câu cuốn giây từng vòng từng vòng quanh một cái lon sữa bò. Tôi nói với nhà tôi: "Anh nhớ có lần lâu rồi em cứ phân vân tự hỏi vì sao năm 1954 bố Thực đã chọn ở lại... Chính anh cũng đã nhiều lần tự hỏi thế. Bây giờ lớn tuổi anh nghĩ anh hiểu bố hơn... Anh cho là đàn ông có những thứ mà đàn bà không hiểu được và ngược lại cũng thế... Sự khác biệt nó nằm ngay ở trong bản chất. Đàn bà trời sinh ra có nhiệm vụ sinh con đẻ cái nên trời cũng phú cho một thiên tính riêng mà người đàn ông không có được. Do thiên tính ấy mà lẽ sống của phần lớn những người đàn bà là gia đình là con cái. Đàn ông cố nhiên cũng coi gia đình là rất hệ trọng, nhưng trong thâm tâm, có thể không phải là lẽ sống của họ. Khi mẹ quyết định lên chiếc tàu há mồm di cư vào Nam và khi em quyết định lên máy bay Mỹ không có anh bên cạnh, anh nghĩ rằng cả hai người đều được hướng dẫn bởi một thiên tính hay một trực giác mà chính mẹ em và em không tự biết. Cái trực giác ấy nó cho mẹ em và em biết rằng bằng mọi giá phải rời bỏ cái chế độ ấy, cái chế độ mà nếu ở lại sẽ không có chỗ đứng nào cho tương lai con cái...". Tôi dừng lại. Rồi tôi ngạc nhiên thấy mình nói thêm được một điều thầm kín mà trước đây tôi không tâm sự với ai, ngay cả với người bạn đời của mình. Tôi nói với nhà tôi nếu hồi đó nhà tôi không quyết chí đi thì hầu như chắc chắn cả hai người đều kẹt lại rồi. Điều mà nhà tôi không biết là ở sâu trong tôi chuyến ra đi năm bẩy lăm là một điều buồn tủi không đáng được nhắc đến. Cái buồn tủi phải sống xa quê hương, phải rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn, như ở tôi, như ở bố Thực, như ở rất nhiều người khác, là cái ý niệm về quê hương đất nước. Cái ý niệm ấy có thể là rất mơ hồ đối với nhiều người nhưng có thể là lẽ sống của nhiều người khác, trong đó có cha tôi với tấm lòng tha thiết yêu nước thương nòi của ông. Tôi nói với nhà tôi: "Tuy không hẳn như trường hợp em nhưng chính anh cũng phải chịu cảnh sống thiếu vắng cha. Cho mãi đến năm anh mười tuổi anh mới được thấy rõ khuôn mặt ba

Phác thảo, bộ sưu tập Như Phong Lê Văn Tiến (xem trang 45)

anh. Cả cuộc đời bôn ba lo việc nước của ba là những năm tháng ông sống xa cách gia đình..."

Tôi nhìn ra phía hồ. Lúc này người đàn ông đã bỏ chiếc ghế ngồi ra đứng cạnh thằng bé. Hai bố con lúi húi gỡ giây câu vướng mắc dưới đáy hồ. Chúng tôi yên lặng dắt tay nhau ra khỏi đảo đi trên con đường vòng. Một đám thiếu niên đi trên đường nói cười ròn rã. Tiếng nhà tôi bên tai: "Những đứa trẻ này làm em nhớ tới mấy đứa cháu của em ở làng Hoàng Mai cũng vào chạc tuổi thằng Thao con Thi nhà mình... Sao cuộc đời của chúng nó và con mình khác nhau quá anh nhỉ... Lắm lúc em nghĩ nếu hơn bốn mươi năm trước bố mẹ em cùng ở lại Hà Nội thì cuộc đời em bây giờ ra sao? Chắc chắn là sẽ khác hẳn..." – "Em sẽ không gặp anh" – " Đúng! Nhưng chưa chắc đã là bất hạnh... điều mà em cho là bất hạnh nhất có lẽ em phải sống một cuộc đời như bố, như các anh em họ của em, một cuộc đời mà không có sự lựa chọn, không như cuộc đời chúng mình và con cái đang được hưởng." Đi ngược chiều chúng tôi là một thằng bé cỡ chừng mười tuổi. Nó vừa nhìn tôi vừa cười tủm tỉm. Hơi lạ vì cái cười đó, lúc thằng bé vừa đi ngang qua vai, tôi quay đầu lại nhìn nó, thì nó cũng vừa quay đầu lại nhìn tôi. Nó nhíu con mắt nháy tôi một cái, ra điều như muốn nói: "Ông ơi! Tôi biết hết rồi..." Tôi sực nhớ ra là ở Hà Nội không thể có cảnh hai vợ chồng đi dạo hồ nắm tay nhau và tôi đọc ngay được ý nghĩ của nó: "Tôi bắt quả tang ông rồi nhé! Ông già này dám trốn vợ ra đây tình tự với bồ nhí!" Ở một khúc quanh hai người bước qua thanh ray của một khúc con đường tàu điện cũ. Con đường tàu nhỏ nhắn kia đã một thời dóng lên tiếng kêu leng keng rộn rã trong tuổi thơ của tôi nay không còn nữa. Đường sắt đã bị tháo gỡ hết, chừa lại vài khúc ngắn trong khuôn viên hồ Bẩy Mẫu như muốn lưu lại một chút gì của Hà Nội ngày xưa. Vài chiếc lá khô chạy lăn dọc theo đường tàu... theo đó chúng tôi đi về cánh cổng đường Lê Duẩn.

Ra khỏi hồ Bẩy Mẫu óc tôi vụt trở về hồ Gươm. Bố Thực và tôi vừa ra khỏi đền Ngọc Sơn bước lên cầu Thê Húc. Người thợ chụp ảnh ban sáng giơ cao cánh tay trái đưa máy hình về phía chúng tôi nhưng mắt ông ta lướt trên đầu tôi về hướng hai người ngoại quốc vừa từ phía sau tôi vượt lên trên. Bố Thực đứng dừng lại nghỉ, tay ông vịn vào thành cầu. Tôi nhìn ông. Tự nhiên óc tôi lóe lên hình ảnh một hôm nào ông cũng đứng dừng lại trên cầu thang, tay ông cũng vịn vào lan can của chiếc cầu thang gỗ cũ kỹ. Ông đứng giữa hai người. Thái Vân đi lên trước vừa bước vào căn gác gỗ ọp ẹp của nhà hàng ăn chả cá Lã Vọng. Bố Thực giơ tay kia lên chặn ngực quay nói với tôi đứng ở ngay sát sau lưng ông chỉ cách một bực thang: "Giời ơi!" – Ông Thực kêu lên – Cái cầu thang này! Lần sau cùng bố bước lên cái cầu thang này thế mà đã sáu mươi năm..." Tôi lạnh cả người nghe ông Thực nói. Khung cảnh ấy là một buổi chiều chúng tôi mời ông đi ăn tại một nhà hàng chả cá nổi tiếng của Hà Nội.

Bố Thực nghỉ một lát trên cầu Thê Húc rồi chúng tôi tiếp tục bước đi trên đường trở về nhà. Lúc đi ngang qua chỗ cô gái bán vé vào đền Ngọc Sơn, bố Thực bỗng quay sang tôi nói:

- Thái Vân nó nói ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố?

- Vâng, ngay trong...

Tôi ngừng bặt. Tôi đưa mắt nhìn ông Thực. Mắt ông lơ đãng nhìn về phương trời xa... đôi môi ông mấp máy rung rung nhè nhẹ. Tôi chắc là ông Thực không biết là ông đã lập lại câu này đến lần thứ ba. Lần này giọng nói của ông cất cao ở sau chữ "bố" như một dấu hỏi khiến tôi sực nghĩ ra là ông bố vợ gần 80 tuổi của tôi đã bắt đầu lẫn rồi.

*

"Bố gặp mẹ trong một ban kịch của thanh niên... Ngày ấy..." Cho đến hết buổi đi chơi ông Thực không một lần trở lại câu chuyện tôi hỏi ông ở trong đền Ngọc Sơn. Câu trả lời ngắn ngủi của ông chỉ như một lời buột miệng ông lỡ thốt ra... *Ngày ấy...* vẫn và sẽ mãi mãi chỉ còn trong trí tưởng của tôi. *Ngày ấy...* đã mang theo ông sang bên kia thế giới.

Đúng một nửa thế kỷ về trước, năm 1954, ông Nguyễn Xuân Thực đã chọn ở lại làng Hoàng Mai. Ông nhìn người vợ và bốn người con thơ đi Hải Phòng xuống con tàu há mồm của hải quân Mỹ theo đoàn người lũ lượt vào Nam. Gần năm mươi năm sau, năm 2003, đến lượt chúng tôi nhìn ông ra đi... lần này không một ai biết ông đi về đâu.

Trong một căn nhà ở Little Saigon, phía nam của bang California đất Mỹ, bà Nguyễn Xuân Thực nay già yếu và cũng đã bắt đầu lẫn. Lâu lâu sực nhớ ra bà hỏi con cái tin tức về người chồng cũ. Lần nào bà cũng nhận được cùng một câu trả lời: "Bố vẫn thế!" Con cái không một ai dám cho bà biết là bố Thực đã qua đời.

Mùa thu miền Tây Bắc, 2004.

Họa sĩ Nguyễn Gia Trí nói về sáng tạo

Ghi chép của
Họa sĩ NGUYỄN XUÂN VIỆT

Lời giới thiệu của Thụy Khuê:

Họa sĩ Nguyễn Gia Trí không chỉ để lại tranh mà còn để lại lời cho hậu thế. Những lời ông nói trong khoảng từ 75 đến 92 được họa sĩ Nguyễn Xuân Việt, người học trò ghi lại trong một cuốn cẩm nang nhỏ tựa đề "Họa sĩ Nguyễn Gia Trí nói về sáng tạo" do Nhà xuất bản Văn Học in năm 1998 tại Sài Gòn. Đây là những câu nói tuy độc lập mà cũng như liên lạc mật thiết với nhau về nghệ thuật hội họa, nghệ thuật sơn mài, nghệ thuật sống, nghệ thuật thiền họa.

Họa đạo cũng như trà đạo rút cục chỉ là con đường tìm đạo của mỗi người: bức tranh là phương tiện để người nghệ sĩ "nâng" mình lên, vẽ xong phải "bỏ" nó đi, tìm lối khác. Nghệ thuật nào cũng thế, nếu nghệ sĩ chỉ biết dừng lại ở một tác phẩm mà không tìm cách nâng mình lên là không sống nữa.

Đọc trích lục một số lời của Nguyễn Gia Trí, cũng là một cách xem tranh của ông, cách xem tốt nhất không qua lời người phê bình mà trực tiếp qua lời họa sĩ.

Th. Kh.

01.06.1975

Cứ vẽ, gặp cái gì vẽ cái ấy. Vẽ cho nhanh, cho kịp cảm xúc của mình.

Phải luyện mắt để nhìn, để thấy cái đẹp. Vẽ làm sao phải tạo được cuộc sống, cuộc sống xanh tươi như hoa cỏ.

Nếu tự mình không cảm xúc, không sáng tạo, thì không ai có thể giúp mình sáng tạo được.

14.11.1975

Giữa sáng tác và cuộc sống phải trong suốt, là giao cảm trực tiếp. Cuộc sống khơi gợi ta vẽ. Như cây phải hô hấp ánh sáng và nước, để nuôi lá đâm hoa.

Vứt bỏ mọi thành kiến cũ, xưa. Vẽ với đầu óc hoàn toàn mới. Chính những định kiến ước lệ giết chết nghệ thuật.

Đừng nghĩ đến kết quả của tranh, hay kết quả đời người nghệ sĩ. Hãy yêu và say mê cái đẹp. Học tập rút kinh nghiệm mọi người. Nhưng vẽ theo bản lĩnh của ta.

Tuổi trẻ là tuổi sôi động sáng tạo. Phải làm việc thật nhiều ở tuổi sung sức này.

05.01.1976

Đứng trước thiên nhiên và con người, phải xua đuổi mọi lý thuyết, giao cảm trực tiếp với con người và thiên nhiên mình vẽ.

Nên tạo sự thông cảm giữa giấy, mực, bút, chất liệu, để làm nên tác phẩm. Mỗi chất liệu có tiếng nói riêng, phải hiểu nói tiếng ấy.

Tính dân tộc không phải là lý thuyết, định kiến, nó từ tình cảm và cuộc sống của mỗi người, mỗi dân tộc tạo nên.

Bản chất và tính cách của mỗi người hiện lên trên tác phẩm, như thô bạo, trong sáng, hoặc yếu ớt, khỏe khoắn...

Vẽ nhiều chất liệu, thể loại, để mở mang đầu óc.

28.03.1976

Cái chính là hướng vẽ đúng (1)

Kỹ thuật cũng giống như xe đạp anh dùng để đi. Chú ý nhiều đến xe thì sẽ trở thành thợ máy. Phải có xe riêng của mình. Tất cả kỹ thuật đều chỉ là phương tiện.

Khi vẽ phải vứt bỏ mọi thành kiến. Thành kiến đã đầy rồi, thì rót gì vào cũng chỉ tràn ra.

Mỗi chất liệu có sở trường, sở đoản riêng. Phải biết tận dụng nó.

Người nghệ sĩ có sáng tạo, thì để tay vào cái gì, cái ấy thành nghệ thuật.

Hãy cứ đi mãi, làm việc mãi đừng nghĩ đến đích. Chỉ riêng tìm thấy chút cái đẹp mong manh,

cũng là cả một quá trình mệt nhọc của người nghệ sĩ.

Khi vẽ là chúng ta sử dụng cái hữu hình để nói cái vô hình. Sa lầy vào lý luận, cảm xúc văn học, là rất nguy hiểm.

Nhìn hình phải rõ hơn. Vẽ thế nào để người ta thấy cây này khác cây kia.

Chủ yếu là do con mắt, nhìn hình chắc, thì nét vẽ chắc, màu chắc.

04.05.1979

Thời kỳ Van Gogh (2) Gauguin (3) và Cézanne (4)... họa sĩ bắt chước thiên nhiên một cách trực tiếp. Còn đến Picasso trở đi, thì làm ngược lại. Trước kia khung tranh là một cái cửa sổ, bên trong là thiên nhiên. Nay thì tranh là tranh. Trước kia tạo không gian ba chiều trên mặt phẳng, nay chỉ có hai chiều vì nó thật hơn.

Thấy mình đã là một bước tiến bộ lớn (5). Nhưng thấy mình, phải tự vượt lên mình. Không bị cái thấy ấy chi phối, thì mới giải thoát được. Học vẽ là phải tự mình suy nghĩ, tự mình đi. Cứ soi vào tâm mình thì không bao giờ lạc lối. Nghệ sĩ chân chính thì không bao giờ lạc lối cả. Vì khi anh tìm tòi, thì lạc vào đâu cũng thú vị. Cho dù lạc vào địa ngục, cũng là thấy được địa ngục. Vì anh luôn luôn đi tìm một cách vô tư trong sáng. Cái học nguy hiểm nhất là đi theo đuôi người khác, hoặc lạc vào tiền tài danh vọng.

Nguyễn Gia Trí thời còn trẻ

Bắt chước thiên nhiên là để nắm qui luật thiên nhiên. Và từ đó sáng tạo ra một cái khác mạnh mẽ hơn thiên nhiên. Trước kia người ta làm cánh như con chim cũng bay được một ít. Nhưng đấy chỉ là cái vỏ bề ngoài, không có lực bay nội tại. Do đó còn thua một con chim chích nữa. Cũng bắt chước chim và thiên nhiên, người ta làm ra máy bay, tên lửa. Việc bắt chước ấy là một tiến bộ khác hẳn.

Mỗi bức tranh là một cơ thể sống. Nó có cuộc sống riêng của nó. Nó sẽ tác động đến người xem khác nếu họ có sự đồng cảm.

Hỏi: *Về cách đi trong học tập và sáng tác thì phải vẽ chính xác rồi mới tìm tòi?*

Đáp: *Đặt vấn đề như vậy là đúng, nhưng không nên quá cứng. Những bước chuyển lớn, phải tự mình quyết định. Vì mình biết mình rõ nhất.*

Với trừu tượng, chữ Hán là một thứ trừu tượng. Người Á Đông đi thẳng vào trừu tượng, và là người đi trước.

19.09.1979

Công của nghệ sĩ là rửa mắt cho công chúng. Cho công chúng nhìn sáng hơn, rõ hơn, và mới hơn. Muốn vậy nghệ sĩ phải có con mắt mới, cái đầu mới. Một quan niệm, một đầu óc quá cổ điển không có lợi cho sáng tác.

Nghệ sĩ dùng qui luật nhỏ của riêng mình để mò mẫm tìm qui luật lớn.

Với chất liệu sơn mài, hoặc chất liệu khác cũng vậy, không được bắt nó phải theo mình, mà phải tôn trọng chất liệu, hiểu nó và nương theo nó mà điều khiển.

Trên một tấm vóc (6), một tấm tole (7), hoặc một tờ giấy, nghệ sĩ được tự do tuyệt đối, không có tự do vì nghệ sĩ tự trói mình bằng những thành kiến quy tắc nào đấy.

Hỏi: *Nên sử dụng kỹ thuật trong sáng tác như thế nào?*

Đáp: *Giải quyết kỹ thuật là giải quyết đi đến hoàn chỉnh, thỏa mãn về mọi mặt trên bức tranh của mình. Chưa thỏa mãn thì còn phải tìm, phải làm tiếp.*

Tác phẩm nghệ thuật cũng như mặt trăng. Trên sông, hồ, cũng soi bóng trăng. Trên chén nước, cũng soi bóng trăng.

Hỏi: *Hội họa là gì?*

Đáp: *Hội họa là nghệ thuật tạo hình. Cái gốc của nó là tạo hình. Tranh trừu tượng cũng là tạo hình. Hình rất đa dạng. Một nét, một phẩy cũng là hình. Màu sắc và hình không nhất thiết gắn với*

nhau như phái Ấn tượng đã vẽ.

Chữ Hán là một dạng tranh trừu tượng. Từ cái hình gần với thực tế, nó được tinh giản thành những tín hiệu.

Tôi đã đọc bản dịch thơ Tô Đông Pha viết: *"không muốn vẽ cỏ cây, hoa lá, hoặc người, vì những cái cụ thể ấy trói buộc cảm xúc."* Nhưng tìm bản chính để đọc, thì không thấy.

Tranh phong tục địa phương hoặc phong cảnh cản trở nghệ sĩ truyền cảm xúc đến những người xem ở các nước khác (8).

Trong nghệ thuật không nên cố ý. Có hai câu thơ:

"Cố ý trồng hoa không nở
Vô tình cắm liễu liễu sum xuê" (9)

Nói chung là "sắm xe đạp của riêng mình (10) cho tốt để đi chơi."

Chân, Thiện, Mỹ là một, không có đầu có cuối. Mọi cái gì đạt đến tuyệt đối đều có những thứ ấy.

29.04.1980

Nghệ thuật là phương tiện để nâng con người mình ngày càng tốt hơn.

Nhật vẽ tranh trừu tượng ngang hàng với Âu Châu. Họ vẽ bằng sơn dầu.

Hỏi: *Năm 1960, bác sang Nhật mua vật liệu sơn mài. Bác thấy người Nhật họ vẽ sơn mài như thế nào?*

Đáp: *Không có gì đặc biệt.*

Hỏi: *Vì sao Nhật là nước có truyền thống vẽ sơn mài lâu đời, họ có những tranh sơn mài cổ nghệ thuật rất cao, mà lại không sử dụng nó trong nghệ thuật hiện đại?*

Đáp: *Có lẽ do thành kiến (11).*

Bắt đầu vẽ sơn mài là đã vẽ trừu tượng rồi. Vì nó không thực như ngoài đời. Họa sĩ sơn mài nhìn vào tâm bên trong, chứ không nhìn vào cái vỏ bên ngoài của sự vật.

Sở dĩ sơn mài ngả về vàng son, vì sơn mài ngả về âm nhiều hơn, như các màu trong không gian đình chùa, cung điện.

Sơn mài vẽ nhiều vì càng vẽ càng "nghiện." Mà mỗi ngày lại càng "nghiện" nặng hơn. Và điều ấy thì không có chất liệu nào có thể thay thế được.

Vẽ là một loại hình sinh hoạt đặc biệt, khác với mọi cái thông thường, nói là giàu rồi mới vẽ là không phải.

Tranh sơn mài có kỹ thuật riêng. Vẽ sơn mài mà nhìn bằng thói quen của sơn dầu là không được.

Sơn mài Việt Nam là kỹ thuật mới mẻ. Nó có cách giải quyết riêng, cách vẽ riêng của sơn mài.

Không nên lấy chất liệu này để phác thảo chất liệu kia. Vẽ lụa nhiều, sẽ tạo thói quen làm việc không tốt. Trong học tập, sáng tác, nếu *"khéo quá"* thì chậm tiến bộ.

Họa sĩ không làm việc để minh họa triết gia nào. Nghệ sĩ lúc sáng tác có những suy nghĩ riêng. Không nên bận tâm về việc giải thích hoặc mổ xẻ sáng tác như các nhà văn, nhà phê bình.

Một họa sĩ nếu không hiểu, không vẽ được sơn dầu, thì cũng không thể hiểu, không thể vẽ được sơn mài.

01.08.1980

Vì tôi làm việc bị lỗi lầm nhiều nên mới tiến bộ. Còn vẽ khéo quá, thì chậm phát triển.

Nếu không có cụ I (12) và bác phó Thành thì cũng không có sơn mài của tôi.

Công đức của cụ I lớn lắm.

Ngày xưa khi thấy tôi làm sơn mài, cụ I là họa sĩ sơn dầu không sao hiểu được vấn đề "Thời gian" trong cách vẽ sơn mài. Cụ rất thích sơn mài, rất muốn vẽ thử, nhưng cứ mỗi lần cụ nhìn thấy sơn ta nó lại *"ăn"* (13) cụ, nên đành phải thôi.

Mỗi bức tranh sơn mài, là tự mình đề ra một bài học để giải quyết: nét, độ chuyển của nét, thay đổi màu nền, đen trên son, đỏ trên đen, đen trên bạc v.v...

Hội họa gần với tôn giáo vì nó xuất phát từ tâm người ta. Nó không phải làm bằng óc hay bằng tay.

Phải làm nhiều. Tập điều khiển sơn mài. Chú ý đến những biến chuyển đậm nhạt của chi tiết nhỏ trên tranh.

Mỗi họa sĩ là một thế giới riêng biệt, không ai hiểu hết mình được.

19.11.1980

Làm nghệ thuật điều chính yếu nhất là thành thật. Cái hại nhất là giả với mình. Phải làm việc nghiêm túc, có khi đến khắc nghiệt với chính mình. Làm hàng trăm cái hỏng để chỉ lấy nửa cái được, hoặc một cái được. Người nghệ sĩ không bao giờ tự thỏa mãn.

Chất liệu chiếm một nửa người nghệ sĩ. Phải yêu chất liệu, như yêu vợ mình, thì mới có con là tác phẩm. Mỗi chất liệu có đặc điểm riêng. Phải nắm được tính chất riêng của nó. Ví dụ: độ dày mỏng của sơn dầu. Với sơn mài thì lại yêu cầu phẳng, độ bóng, hoặc bằng bất kỳ cách nào, miễn là đạt được hiệu quả nghệ thuật. Khi có điều gì

chưa đạt, người vẽ áy náy, tìm cách khắc phục. Cho đến khi tạm thỏa mãn, hoặc thỏa mãn với bức tranh ấy.

Giữa phác thảo và tác phẩm là quá trình liền một mạch. Phác thảo chỉ là sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho tác phẩm. Ngoài ra, còn phải tính bước thực hiện để cho đạt hiệu quả. Hội họa là một phương pháp thiền.

Có người bảo *"ông đã hòa cảm xúc tâm hồn của ông vào trong tranh."* Họ coi tâm hồn là một chất gì đó sền sệt, có thể đem nghiền trộn vào màu, rồi bôi lên tranh!

Chính vì họa sĩ muốn biết và thấy cái tâm mình, nên mới tìm tòi làm việc. Vì không biết nên mới vẽ.

Đối với hội họa trừu tượng, cũng không nên phân biệt với các môn phái khác. Nó cũng chỉ là phương tiện để họa sĩ tìm cái thật. Hội họa trừu tượng khó là vì họa sĩ không có chỗ dựa vào mẫu thực. Từng chấm, từng nét trong tranh trừu tượng cũng có hình riêng và là một với toàn thể tranh. Chi tiết cũng như những giọt sương. Nhưng mỗi giọt đều soi ánh mặt trời. Mọi chi tiết trong tranh đều chịu một sự kiểm soát ngang nhau.

Pollock (14) vẽ trừu tượng là ông "lên đồng," nhập thể, tự mình là một với bức tranh. Mọi cảm xúc cuộc sống đều hiện lên đấy.

Học vẽ giống như người đi xe đạp, mới lên thì chuệnh choạng, nghiêng ngả, sau đó lấy lại được thăng bằng và cứ thế đạp thẳng đi được.

Vẽ là tự mình làm việc, tự mình khám phá, rút kinh nghiệm. Không phải cứ vẽ ngoằng, ngoằng, là được. Mà mỗi nét, mỗi hình, đều suy nghĩ để đạt hiệu quả, tưởng như *"vô tâm,"* tự nhiên như một hơi thở.

Những tranh thấy như đơn giản của Nhật, là cả một sự công phu mới đạt được. Hoặc ví như có người không biết uống trà theo "Trà Đạo" của Nhật, thì cho là nhạt. Cái nhạt ấy cũng phải luyện.

Sự sai lầm cũng như thành công có giá trị ngang nhau. Vì nó đều có công dụng: thúc đẩy người nghệ sĩ đi tới.

Đọc sách thì nên đọc thẳng vào bản gốc của các tác giả, tránh đọc những tác phẩm trung gian. Học hội họa, nên tránh đọc những bài viết về hội họa của các nhà phê bình.

Sáng tác, có lúc như trong mơ. Người vẽ không suy nghĩ, mà chỉ làm. Khi đã nghĩ mình vẽ trừu tượng, thì bức tranh lại không còn trừu tượng nữa. Lúc ấy sáng tác đã bị phân hai, giữa tranh và người vẽ tranh.

Tất cả vẫn là tự nhiên. Khi vẽ để diễn tả ý nào đó, thì đã là minh họa. Mức cao hơn, là biết chú ý đến bố cục, bút pháp v.v...

Trước thiên nhiên mình vẫn có thể rút ra cái trừu tượng. Có khi ở cái tướng cụ thể, mà người ta nhìn thấy trừu tượng.

Vẽ cũng như ăn. Phải ăn nhiều món thì mới sành, mới biết nấu nướng. Mỗi bức tranh làm xong đều phải suy nghĩ để rút kinh nghiệm: những hiệu quả cố ý, những cái được, cái hỏng...

Ngày xưa, thầy tôi thường nhắc: *"Hãy coi chừng thói quen, sự quen tay."* Thói quen tốt còn được. Thói quen xấu, lâu ngày sẽ nguy hiểm, khó chữa. Hồi xưa thầy tôi đã hết lòng với tôi.

Khi Nhật chiếm Đông Dương, máy bay Đồng Minh ném bom Hà Nội. Hai thầy trò ngồi dưới hầm trú ẩn, cụ I nói với tôi: *"Chiến tranh như thế này, thì tôi đành phải từ bỏ Giấc Mộng Lớn của mình thôi."*

26.02.1981

Tôi không dám phê bình. Nếu không tôi đã chẳng là tôi. Cái chính ở người vẽ thấy "ngon" hay không? Vì vẽ là vẽ cho mình, chứ không phải để bán, hay để triển lãm. Mọi sự phải hỏi mình.

Tranh là *"phương tiện,"* như *"ngón tay chỉ mặt trăng"* (15) của Phật. Có nhiều người không thấy trăng mà vẫn chỉ, chỉ lung tung.

Phải thay đổi phương tiện để "đầu óc luôn luôn mới."

Trước một bức tranh chuẩn bị vẽ, phải tĩnh tâm và *"xua mọi rác rưởi"* (những cái nhớ về tranh người khác đã vẽ và những tình cảm đa tạp) rồi mới vẽ được.

Khi mình *"vô ngã"* thì lúc ấy nghệ thuật mới bắt đầu. Không phải Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Xuân Việt v.v... mà đấy là sơn sống cuộc sống của nó. Cũng như cây cối trong thiên nhiên, nó thích nghi và sinh trưởng theo điều kiện tự nhiên của nó, không bắt ép được. Cái gì cũng có tuần tự. Không thể vội. Không thể đốt cháy giai đoạn được.

Hỏi: *Vẽ trừu tượng có phá mất hình thực hay làm hình thực yếu đi?*

Đáp: *Sợ vẽ trừu tượng sẽ ảnh hưởng đến hình thực? Sẽ có ảnh hưởng. Nhưng cũng như món ăn. Ăn vào sẽ tiêu hóa. Mình không thể trực tiếp thấy nó tiêu hóa như thế nào.*

Ngày xưa, Hokusai vẽ một bức tranh, lấy guốc dẫm lên, nhổ nước vào tranh, cũng thành hội họa. Có cái "khí" hội họa thì ngậm màu nhổ vào tranh

cũng ra mặt trời. Chứ không phải ở hoa tay.

"Ngón tay chỉ trăng" là phương tiện. Không có nó, có khi dùng cây chổi cũng được.

"Cố ý trồng hoa hoa tàn úa
Vô tình cắm liễu liễu đơm bông"

Có người vẽ tranh vui: trồng một cây non, sau lấy một cây que cắm cho dựa, kết quả cây thì héo, mà que thì lại mọc lá hoa, hội họa cũng vậy.

Hỏi: *Nho giáo nói gốc ở "nhân." Vậy gốc của người nghệ sĩ cũng là "nhân"?*

Đáp: *Phải. Vì họa sĩ cũng là người, nhưng không phải con người bằng xương thịt.*

Hỏi: *Triết Đông và triết Tây khác nhau như thế nào?*

Đáp: *Như cơm và bánh mì.*

Vẽ trừu tượng như người ta lên mặt trăng. Phải chuẩn bị bình dưỡng khí như thế nào, trên ấy nó khác. Và rồi đất đá trên ấy cũng vẫn là đất đá.

Luyện tập từ những tranh nhỏ, cũng như luyện viết chữ cho chân phương, sau đó mới có thể viết những đại tự. Và cũng phải biết tin ở mình.

10.07.1981

Hồi xưa tôi vẽ tranh trừu tượng, xé giấy ra, rồi lắc xem sự thay đổi. Như thầy bói xem sự thay đổi của con bài, rồi họ dùng sự liên hệ riêng của mình với thế giới siêu hình mà phán đoán.

Hỏi: *Dùng tay chỉ mặt trăng thì Phật mới chỉ được. Nếu không phải là Phật thì sao?*

Đáp: *Đấy là một ví dụ, còn có thể lấy ví dụ khác như: Nghệ thuật là phương tiện để mình đi vào thế giới chưa từng biết đến.*

Mỗi tác phẩm là phương tiện đã bỏ lại. Người ta thường không thể sáng tạo được phương tiện nên mua về dùng.

Sự lầm lẫn phương tiện và cứu cánh dẫn người ta đến sự sai lạc rất tai hại.

Khi sáng tác, cũng như người làm xiếc, đu đi, đu lại, đến một nhịp nào đó thì buông tay. Lúc đầu tập bằng cách có bảo hiểm. Khi thuần thục thì không cần sự bảo hiểm nữa.

Khi vẽ sơn mài, có thể chuẩn bị ra giấy trước. Bắt tay vào tranh thì dùng sơn vẽ. Cũng như không thể dịch hết cái đẹp của thanh, sắc thơ, từ ngôn ngữ này ra ngôn ngữ khác.

Ta không *"dịch"* tranh từ giấy ra sơn mài. Vì mỗi chất liệu có đặc tính và cuộc sống riêng.

Sáng tác như sinh đẻ. Nếu không ham muốn thì không thể có tác phẩm.

Đi sâu vào một ngành thì có thể hiểu được ngành khác. Triết học là cái gốc, từ đây có thể hiểu cái khác. Đọc kinh rất khó, phải có người hướng dẫn đúng đắn thì may ra mới hiểu được.

Phải hiểu rõ bản chất của sơn thì may ra mới có thể điều khiển được nó.

26.09.1981

Tranh sơn mài để càng lâu càng tốt. Khi mài và đánh bóng sơn, vàng bạc không bị đi mất.

Sơn cũng có cuộc sống riêng của nó: cũng trẻ, già, chết (16). Vẽ sơn mài có cái lý riêng của sơn mài.

Khi vẽ là lúc mơ, lúc tỉnh, lúc ngất đi. Không ai vẽ lại giấc mơ.

Ý định của một bức tranh biến chuyển không lường trước được. Dù thế nào cũng giữ cho được chí ban đầu. Cũng như cuộc sống con người, có nhiều cái không định trước được. Tranh không có ý gì cả.

Vẽ sơn mài khó, nên phải tập cái khó. Người nghệ sĩ không được dễ dãi, nên gặp việc khó, càng tốt. Đó là cách thử thách ý chí của mình.

Cũng như lội bùn và leo núi, các chất liệu khác so với sơn mài, cũng vậy. Có biết khổ, mới biết sướng. Có biết xấu mới biết đẹp.

Trong những tranh trừu tượng, phải biết chọn ra những chỗ đẹp để phát triển. Cũng như người nấu ăn phải biết vị thức ăn của mình nấu.

Tranh không phải chỉ có hai chiều, mà còn có chiều sâu nữa, chiều sâu của tác giả.

Hồi xưa thời còn đi học, có một lần tôi làm phác thảo sơn mài mãi không được. Mỗi ngày cụ I vào lớp nhìn thấy bài lại lắc đầu. (Cụ I dạy vẽ rất ít nói, thường chỉ *"gật"* và *"lắc"* rồi chỉ vào chỗ được hay chưa được trên tranh). Sau một tuần làm bài cụ hỏi tôi: *"Vẽ cảnh Hòn Gai đấy hả?"* Vì trời đen, đất đen. Lúc ấy giống trong Thiền nói *"Ngộ."* Tôi tự hỏi: *"Sao ngói đỏ, tường trắng, mà trời đen, đất đen?"* Và tôi chợt hiểu ra: sơn mài có cái *"lý"* riêng của nó. Sơn mài khác hẳn sơn dầu.

Có làm sơn mài mới hiểu *"matière"* (1). Trước tôi cứ nghĩ *"matière"* là vẽ quả táo, phải có chất như quả táo thực. Chất, không phải chất của vật. Làm tranh với các chất liệu khác đều tốt, nếu mình coi nó là bài tập.

Những người giỏi về kỹ thuật thường ít óc sáng tạo. Vì óc sáng tạo là cái gì mềm yếu, non nớt. Khi nó bị dày đặc, bị rắn lại, thì sẽ khô cứng và chết (18).

Trong văn học nghệ thuật nói chung, hội họa luôn luôn đi trước. Ví dụ họa sĩ sáng tác ra chiếc

áo dài, rồi người ta mới làm văn làm thơ, làm bài hát về chiếc áo dài... (19)

Chất liệu hội họa là vật chất. Nghệ sĩ phải biến nó thành nghệ thuật, thành chính linh hồn mình.

Tập phân biệt các độ đen, độ son. Mỗi bức tranh là một bài tập. Phải biết yêu và sung sướng say mê những khó khăn lúc làm tranh. Không phải chỉ yêu tác phẩm đã hoàn thành.

Cách làm nhiều tranh sơn mài cùng một lúc cũng được. Tùy theo mỗi người, có người dễ, có người khó. Cũng như những diễn viên làm xiếc, họ có thể cho cùng quay mười chiếc đĩa trên các đầu que.

Mỗi tranh của tôi chỉ là bài tập tôi tự đặt cho mình. Nếu nói ra như vậy có lẽ họ sẽ không mua.

Người mua tranh, phần nhiều chỉ là mua một chữ ký đã nổi tiếng.

Mọi sự ở trong tác phẩm, chỉ một mình người đẻ ra tác phẩm biết.

09.10.1981

Mỗi vật đều có cái lý của vật ấy.

Bề mặt, phần ngọn của nghệ thuật, cũng như thiên nhiên, có muôn ngàn thứ. Vậy cái chính yếu: cần phải thấy cái *"lý"* bên trong.

Dùng vỏ trứng, phải có sáng tạo, nếu chỉ để thay màu trắng bằng trứng, thì không có vấn đề gì đặc biệt cả.

Vẽ sơn mài có định trước, nhưng có những cái đẹp tự nhiên xuất hiện, thì phải biết giữ lại.

11.12.1981

Sơn mài, sơn dầu là hai thế giới khác hẳn nhau. Không thể lấy cái đẹp tạo hình bên này mà tạo hình bên kia. Không thể chắp vá mà được. Nó phải nguyên phiến. Nó phải là nó, không pha tạp.

Nhanh chậm không thành vấn đề, bởi thời gian ở trong tâm ta. Có thể vẽ xuôi, vẽ ngược, đằng nào cũng được. Vì vẽ cũng như nét chữ của ta. Khi ta nhập thể, nó chính là ta, ta chính là nó. Khi ấy những sai sót vi tế nhất ta cũng phân biệt được. Như người chỉ huy một giàn nhạc giao hưởng có thể phân biệt được từng nốt nhỏ bị lạc điệu.

Tranh phải bỏ hết ý đi. Vì cố ý làm là đã có một khoảng cách giữa ta và chất liệu. Mà việc cố gắng thể hiện ý lại tạo một khoảng cách lớn hơn nữa.

Nhập thể cái toàn thể bao giờ cũng vậy, không phải ta chú ý đến cái nhỏ mà nó thành. Bao giờ cũng nhìn toàn bộ, nhìn cái lớn.

Vẽ sơn mài mới hiểu được thời gian, hiểu cuộc sống. Sơn mài là phương tiện để ta sống và nó cũng là cứu cánh. Đến lúc nào đó hai cái nhập vào làm một.

Cái gì là phương tiện thì cái ấy không thể là cứu cánh. (20)

Sống đúng, sống đủ, thì khi ta chết đi ta thấy mình đã làm đúng, làm đủ, không để uổng phí cuộc đời mình, ta có thể chết thanh thản.

Cái sống và cái chết, cũng như màu trắng và màu đen. Hai cái ấy ẩn hiện, đan xen vào nhau, như đậm nhạt trong một bức tranh, nó là một.

Không nên nói *"Với hạnh phúc của người nghệ sĩ, thì hạnh phúc của người bình thường thấy thật đáng thương."*

Nói như vậy là cao ngạo. Vì mình không thể biết trong tâm người ta như thế nào. Tốt hơn hết là sống giản dị. Vì cao ngạo lắm có ngày sa xuống thấp.

Tôi không vẽ gì cả. Người khác vẽ, chất liệu tự nó vẽ.

Cả đời tôi làm sơn mài, tôi chỉ muốn chứng minh cái dụng đối với hội họa của nó. Vì thấy chất liệu quí mà người ta bỏ, hoặc cười chê, khinh thường nó.

Người ta phụ thuộc chất liệu, phương tiện nhiều lắm. Chất liệu sơn mài đẹp và có nhiều ngẫu nhiên. Nhưng cái khó, là mình, chứ không phải là vật. Mình khó tính, không thỏa mãn với cái làm được, bắt mình phải đi đến một cái khác khó khăn hơn.

Về bố cục và vẽ bốn phía, không phải là mình quyết định hết đâu.

Xước tranh, xem nghiêng bốn phía thì sẽ thấy hết. Đánh bóng, vết xước sẽ rõ hơn.

Tôi có thể vẽ mãi.

Cứ vẽ, không cần biết nó là hình gì, sẽ chỉnh sau.

01.06.1982

Nhà bác học cũng phải là một triết gia nhìn vấn đề mới lớn, nếu không chỉ là một nhà toán học bình thường.

Bắt rất nhanh một thoáng nhỏ đến trong óc. Một bức tranh, toàn thể phải được vẽ một hơi. Các chi tiết cùng xuất hiện trên bất cứ điểm nào. Nếu cái mặt vẽ một tiếng, mà bàn tay vẽ năm phút, thì đấy là sự thiếu nhất quán.

Kết thúc một bức tranh sơn mài là một cái chớp mắt cuối cùng. Cũng như nhạc sĩ sáng tác nghe toàn bộ bản nhạc trong chớp mắt, họa sĩ cũng

vậy.

Để luyện tập, phải tập vẽ nhanh.

Hội họa chuyển động (Action Painting) của Pollock: một vệt sơn rơi thẳng, một vệt sơn vẩy ngang. Bụi sơn từng chấm nhỏ trong tranh, nếu soi kính hiển vi, cũng thấy sự sống vận động trong đó.

Vẽ sơn dầu dễ gây cho họa sĩ bệnh hời hợt. Vẽ sơn mài luyện được sự bền bỉ, cùng sống với tranh.

Nếu thành chuyên môn hóa về dessin, ký họa, phác thảo, thì không đi đến đâu cả, vì chất liệu nó chỉ có đến vậy. Chất liệu càng rộng thì càng khó.

Trên tranh sơn mài hoặc sơn dầu, một nét vẽ ngập ngừng, một nét vẽ bay bổng, đều nhìn thấy.

"Tự giác, giác tha." Phải hiểu sâu hơn. Ta chỉ là một chấm nhỏ, tự giác là rất khó, còn giác tha, thì rộng lớn mênh mông.

Đọc thẳng vào kinh Phật, ít quan tâm đến cái nền triết Ấn. Chỉ biết được cái nhà cũng khó rồi.

Cách sống của đạo Phật chỉ đơn giản là làm việc gì cũng "lợi ta, lợi người."

Bớt đọc sách đi, loạn chữ. Đọc sách nhiều có hại. Đọc sách như uống rượu để kích thích sáng tạo.

Không có bức tranh nào gọi là xong cả. Tất cả đều là phác thảo (21).

Làm sơn mài bận bịu như nuôi con mọn vậy. Cả đời làm sơn mài cực nhọc như tù khổ sai chung thân. (22)

Chú thích:

(1) Họa sĩ Nguyễn Sáng cũng có lần nói với tôi: vẽ là phải thay đổi, tìm tòi nhiều hình thức *"nhưng cái chính là đừng để mất phương hướng"* (Tất cả chú thích phần ghi chép của họa sĩ Nguyễn Xuân Việt).

(2) Họa sĩ Hòa Lan (1853-1890)

(3) Họa sĩ Pháp (1848-1903)

(4) Họa sĩ Pháp (1839-1906)

(5) Khi tôi hỏi: *"Bao giờ thì một họa sĩ thấy mình,"* ông trả lời ngay *"Thấy mình thì chết rồi còn gì!"* Sau đó ông nói tiếp câu trên.

(6) Gỗ bọc vải, bọc sơn để vẽ sơn mài.

(7) Vải căng trên khung gỗ để vẽ sơn dầu.

(8) Họa sĩ Mondrian cũng nói: *"Nhân loại chỉ gặp nhau ở những gì phổ quát."*

(9) Hai câu thơ này ở trong tác phẩm của Kim Dung, được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần, có khác chữ.

(10) Kỹ thuật riêng.

(11) Họa sĩ Nguyễn Gia Trí bắt đầu say mê sơn mài khi thấy tranh của họa sĩ Trần Quang Trân. Và chính họa sĩ Trần Quang Trân đã có thời gian sang Nhật Bản nghiên cứu kỹ thuật sơn mài cổ truyền Nhật đem áp dụng vào sáng tác sơn mài hiện đại ở Việt Nam.

(12) Họa sĩ Joseph Inguimberty hoặc gọi một cách thân mật là cụ I, như bác phó Thành (nghệ nhân sơn mài) mà Sinh viên trường CĐMT Đông Dương thường gọi.

(13) Bị dị ứng, sưng mặt, tay chân...

(14) Jackson Pollock, họa sĩ Mỹ (1912-1956)

(15) Phật chỉ sự khác biệt giữa phương tiện và cứu cánh trong kinh *"Thủ Lăng Nghiêm."*

(16) Ông nói câu này để giải thích: vóc sơn mài phải để lâu cho sơn hết rút, mặt tranh sẽ phẳng mịn, không bị lên sớ gỗ.

(17) Chất của tranh.

(18) Có một lần, tôi đưa ông xem một tranh sơn mài của tôi đẹp, mà không sâu. Ông dẫn tôi ra vườn chỉ một giò phong lan mới ra hoa, cũng có cái đẹp như vậy: trơ, không hương. Ông im lặng, chỉ vào các đầu chùm rễ phong lan xanh non. Có lần ông chỉ vào một chi tiết đẹp ở tranh *"Vườn Xuân Trung-Nam-Bắc"* và nói: *"giữ lấy cái mới"* và ở một chỗ chưa đẹp thì ông nói: *"Phải biết chịu đựng cái xấu."*

(19) Thời Phục Hưng ở Ý Michelangelo (1475-1564) là một họa sĩ, nhà thơ, kiến trúc sư, kiêm điêu khắc gia nổi tiếng đã nói: *"... ai suy nghĩ cẩn thận và hiểu biết rõ việc làm của con người sẽ thấy ngay rằng mọi công trình của con người không gì ngoài hội họa hoặc là một bộ phận của hội họa."*

Ngày nay E. Powell (giám đốc bảo tàng quốc gia Mỹ) cũng nhận thấy: *"Những yếu tố biểu hiện và những thủ pháp nghệ thuật đã làm cho mỹ thuật trở thành trung tâm kinh nghiệm của con người."*

(20) Cách nói của ông cũng như tranh của ông luôn hướng đến một cái gì đó huyền diệu khó nắm bắt có khi tưởng như mâu thuẫn. Có lần ông nói bâng quơ *"Từ cái mù mờ sinh ra cái không mù mờ."*

(21) Ông không bao giờ thỏa mãn với một tác phẩm nào. Có lần tôi hỏi: *"Bác có muốn xem tranh của bác còn lại trong thành phố hay không?"* Ông đáp: *"Không. Tôi không thích xem cái cũ, vì không chữa được."*

Kết thúc tranh *"Vườn Xuân Trung-Nam-Bắc"* khổ 2m x 5m4, khi đã 82 tuổi, ông còn muốn tạo "matière" lan ra toàn bộ khung hoa văn của tranh. Để nó mờ đi, giảm chất trang trí, và tăng chất hội họa lên. Vì sức yếu ông phải dừng lại và để nguyên như hiện nay.

(22) Thời gian sáng tác nhiều, ông phải dậy từ ba giờ sáng, uống trà đọc sách, sau đó chuẩn bị công việc cho thợ làm. (Khi việc nhiều xưởng vẽ có năm thợ). Buổi tối, ông sửa chữa tranh mà thợ đã thực hiện đến 10-11 giờ mới đi nghỉ.

NHƯ PHONG LÊ VĂN TIẾN
và bộ sưu tập ký họa, phác thảo của NGUYỄN GIA TRÍ

Ngày 11-11-1989, tại Sài Gòn, bà Nguyễn Gia Trí nhũ danh Nguyễn Thị Kim đã viết một giấy xác nhận "*giao cho anh Như Phong Lê Văn Tiến bộ sưu tập của họa sĩ Nguyễn Gia Trí gồm 187 tấm phác thảo vẽ chì và bút mực có ký tên thực hiện từ cuối những năm 30 và trong các thập niên 40- 50- 60 và 70*" và coi bộ sưu tập này là sở hữu của ông Như Phong. Cũng trong năm này, ông Như Phong Lê Văn Tiến đã viết một bản ghi chú về bộ sưu tập này như sau:

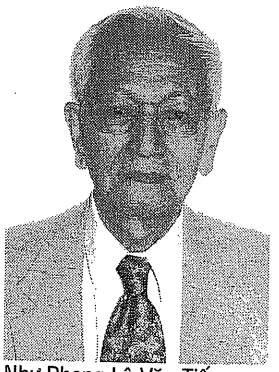
Như Phong Lê Văn Tiến

GHI CHÚ VỀ BỘ SƯU TẬP NHỮNG KÝ HỌA VÀ PHÁC THẢO CỦA HỌA SĨ NGUYỄN GIA TRÍ (Từ 1937 đến 1975)

Bộ sưu tập này gồm 187 bức dessins, esquisses, maquettes và études của cụ NGUYỄN GIA TRÍ. Đây là tất cả những bức mà cụ Trí còn giữ được cho tới sau 1975. Chính tay cụ đã sắp xếp, cắt dán các bức vẽ lên giấy cứng trong các năm 1977-78. Vì có những bức cùng một đề tài nên cụ đã chia đều làm hai bộ, một bộ 94 bức và bộ kia 93 bức (Xem thủ bút đính kèm).

Sau nhiều buổi nói chuyện với cụ trong năm 1988 và 89, chúng tôi đã nhập cả hai bộ làm một để sắp thành bốn phần theo thứ tự thời gian và điều kiện làm việc của cụ.

Phần I. Từ 1937 đến 1940, gồm 87 bức ghi số từ 1 đến 87.

Vài năm sau khi tốt nghiệp Trường Mỹ Thuật Đông Dương, họa sĩ Nguyễn Gia Trí vừa làm tranh ở nhà vừa cùng với họa sĩ Tô Ngọc Vân hợp tác với tuần báo Ngày Nay của Tự Lực Văn Đoàn. Những biếm họa thời sự và minh họa của Tô Ngọc Vân ký tên Tô Tử và của Nguyễn Gia Trí ký tên Ritg. Trong những năm này họa sĩ đã dùng một xe máy dầu đi khắp miền trung du và thượng du phía Bắc. Khi thì họa sĩ đi một mình, khi thì chở theo một đồng nghiệp khác. Bạn đồng hành của Nguyễn Gia Trí thường là họa sĩ Nguyễn Cát Tường hoặc họa sĩ Nguyễn Tường Lân. Họa sĩ đã dùng viết chì, viết mực và than ghi lại cảnh trí núi sông từ Quảng Yên qua Lạng Sơn lên Cao Bằng, ngược sông Hồng từ Vĩnh Yên lên tới Lào Cay, rồi Sơn La, Lai Châu, lại ngược sông Đà từ Sơn Tây lên Chợ Bờ, Suối Rút...

Phần II. Từ 1941 đến 1943, gồm 10 bức ghi số từ 88 đến 97.

Thời gian này họa sĩ bị nhà cầm quyền Pháp bắt vì những hoạt động chống chế độ thực dân, bị đưa đi đày tại trại giam Vụ Bản, châu Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Vùng này cư dân là người Mường, họa sĩ ghi lại cảnh trí nơi bị lưu đày.

Phần III. Từ 1943 đến 1945, gồm 67 bức ghi số từ 98 đến 164.

Thời gian này họa sĩ bị đưa từ nơi lưu đày về quản thúc tại Hà Nội. Không được phép dời khỏi nơi cư trú, họa sĩ lập xưởng vẽ ở chân đê La Thành, khoảng giữa đường từ Núi Nùng (Vườn Bách Thảo) tới trường đua ngựa cũ. Lúc đó Chiến tranh Thế giới vào hồi kết thúc, Đông Dương bị quân đội Nhật chiếm đóng và bị Đồng Minh phong tỏa ngặt nghèo, mọi vật dụng đều thiếu hiếm, mặc dầu vậy họa sĩ cũng cố gắng tạo điều kiện để thử nghiệm những chất màu mới và nâng cao kỹ thuật sơn mài. Hồi này những tác phẩm của Nguyễn Gia Trí rất được trân trọng trong giới yêu chuộng hội họa người Âu ở Hà Nội. Sau khi Chiến tranh Thế giới chấm dứt nhiều tác phẩm lớn của Nguyễn Gia Trí được đưa sang Pháp và vài nước khác ở châu Âu.

Phần IV. Từ 1955 đến 1975, gồm 23 bức phác thảo màu cho sơn mài, ghi số từ 165 đến 187. Những phác thảo này phần lớn chưa được thực hiện. Những phác thảo của các tác phẩm đã hoàn thành thường được giao cho người mua tranh.

Bộ sưu tập này thiếu những bức ký họa và phác thảo trong thời gian họa sĩ sống tại Hongkong 1946-49 và sau đó trong thời gian họa sĩ bị nhà cầm quyền Pháp bắt và giam tại Hớn Quản, Thủ Dầu Một từ 1951 tới 1953.

Tháng 12, 1989
N.P.

TRAO ĐỔI THƯ TỪ CỦA HỌA SĨ NGUYỄN GIA TRÍ VỚI HỌA SĨ PHẠM TĂNG

Họa sĩ Phạm Tăng đi du học ở La Mã (Ý) từ cuối thập niên 1950, và từ đó đến ít nhất năm 1974, họa sĩ Nguyễn Gia Trí từ Sài Gòn vẫn liên tục trao đổi thư từ với ông. Điều may mắn là hiện nay họa sĩ Phạm Tăng vẫn còn giữ có lẽ là toàn bộ những thư họa sĩ Nguyễn Gia Trí đã viết cho ông, mà bức đầu tiên đề ngày 24 tháng 1 năm 1960, bức cuối cùng ngày 2 tháng 8 năm 1974. Được viết bằng máy chữ hoặc đôi khi viết tay, các thư này trao đổi những việc liên quan đến đời sống và sáng tác, cùng những suy nghiệm về nghệ thuật của họa sĩ Nguyễn Gia Trí; đặc biệt năm 1970 có thư và tài liệu liên quan đến vụ "đụng độ" giữa họa sĩ Nguyễn Gia Trí và Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa về việc ông phản đối mang tranh ông đi triển lãm ở Hội Chợ Quốc Tế Osaka (Nhật Bản) 1970. Các bức thư này được xem là một tư liệu văn học nghệ thuật quý giá, mà chúng tôi hy vọng sẽ được phép của họa sĩ Phạm Tăng để công bố toàn bộ trong một dịp khác.

Sau đây là phóng ảnh bức thư viết ngày 24.1.1960 trong dịp gần Tết, "nói chuyện cho cái Tết tha hương đầu tiên của anh đỡ nhớ nhà."

NGUYỄN-GIA-TRI
26/8 Đường Công-Lý nối dài
SAIGON

Saigon, ngày 24-I-60

Anh Phạm Tăng thân,

Hôm nay xuống tôi thở mới nghỉ Tết, nhân rảnh dôi chút viết thơ thăm anh sức khỏe và công việc học hành ra sao.

Anh đã đi thăm Cụ Y chưa ? Có gặp cung cho tôi hỏi thăm nhé. Anh sang bên đó, rồi anh sẽ thấy, không phải những tác-phẩm của những họa-sĩ và lối sáng tác của họ, là những cái mình được coi mà anh hướng tốt đẹp và bên bỉ nhất. Theo tôi nghĩ thì cái hay ở ngoại quốc về môn hội họa của mình là, không như ở nhà, nhiều gia đối và điệu bộ trống rỗng quá, ở những xứ như Ý và Pháp, họ có nền nếp chân truyền về nghề nghiệp. Cái hay của họ, tôi cho là sự tìm tòi thành thực và một thứ tin tưởng. Tôi không nói tin tưởng nghệ-thuật như nghệ-thuật là một thứ tôn giáo theo cái lối "nghệsi" hiểu nghệ-thuật, nghĩa là với những hình thức rất sáo của tôn giáo. Tôi chắc anh tiếp súc với những họa-sĩ dù là thuộc những phái "siêu thực" hay "trừu tượng" kỳ quặc nhất, nếu là những người nghệ-sĩ chân thành, anh sẽ thấy thương lắm, dần dị lắm, vì lý do là nó tự nhiên. Hôm nọ tôi vừa mua được một cuốn Art d'Aujourd'hui trong đó có những sáng tác hội họa mới nhứt của Mỹ và của Ý. Nhiều cái trông thật thì không biết thế nào, nhưng cũng ngộ. Nếu đọc những bài họ viết thì bên cạnh những thuyết bí hiểm lại có những thuyết "văn-chương" quá, khiến cho mình đâm nghi. Nhiều khi các ông ấy chỉ làm minh họa những thuyết về khoa-học hay triết-lý, chẳng có gì khác. Nhưng đây là những thí-nghiệm cần thiết, cố nhiên hàng vạn người họa chẳng mới có một người tìm được một hạt kim cương. Mình phục cái can đảm của họ.

Mấy lời lăng nhăng nói chuyện cho cái Tết tha hương đầu tiên của anh đỡ nhớ nhà. Nhưng chắc cũng chẳng có gì nhắc anh là Tết, tuy vậy sang năm mới cũng chúc anh mọi sự may mắn vui vẻ. Mạnh Trí

NỖI BĂN KHOĂN CỦA MỘT NGƯỜI CẦM BÚT

VÕ ĐÌNH

Cầm bút có thể là để viết. Cũng có thể là để vẽ. Không phải ai cầm bút viết cũng được coi là nhà văn, nhà thơ. Không phải ai cầm bút vẽ cũng được coi là họa sĩ. Chung qui, mẫu số chung của tất cả mọi người cầm bút là nỗi say mê viết và vẽ, còn ngoài ra, trình độ và phẩm chất của cái viết, cái vẽ mới là những tiêu chuẩn quan trọng bậc nhất trong việc thẩm định tài năng một người cầm bút.

Sớm hay chầy, người cầm bút rồi cũng phải trực diện với một câu hỏi căn bản: Viết cái gì? Vẽ cái gì? Cái viết, cái vẽ, thiên hình vạn trạng. Mỗi người cầm bút phải xác định cho chính mình. Không có cách nào khác.

Hồi nhỏ, tuổi mười, mười lăm, được hỏi sau này lớn lên thích làm gì. Tôi đã trả lời: vẽ tranh và viết truyện. Giấc mơ của tôi từ thuở ấy đã là làm những việc "tào lao" như vậy. Đứa bé lớn lên trong một môi trường vật chất thiếu thốn, tôi không được xem tranh ở bảo tàng viện, không được đọc sách ở thư viện. Không biết tại sao lại mê say tranh vẽ và sách truyện như vậy. Đến nay, vẫn cho đó là một chuyện lạ. Bên nội, bên ngoại, không có ai thiên về văn học nghệ thuật cả. Cha tôi là một người thực tiễn, ăn chắc mặc bền, suốt đời làm một công chức cần mẫn. Mẹ tôi sinh đầu thế kỷ XX, không được đi học, lấy chồng khi chưa tới hai mươi, sớm hôm chỉ lo cho chồng con. Không biết bà đã loay hoay thế nào đó mà "biết" đọc, "biết" viết, mặc dù chữ viết rất xấu, và lỗi chính tả tùm lum. Không biết làm sao mà bà thuộc nhiều thơ và truyện.

Vua Lý Thái tông "phạt Chiêm", giết vua Xạ Đẩu, bắt được vương phi Mị-Ê. Trên đường về nước, vua truyền cho Mị-Ê sang hầu thuyền ngự. Mị-Ê không chịu, "quấn chiên lăn xuống sông mà tự tử," trong Việt Nam Sử Lược, ông Trần Trọng Kim bảo vậy. *(1)* Sau, có người (?) khóc Mị-Ê:

Thuyền rồng
không dựa, dựa thuyền chài,
Gắn bó vì ai,
trót một hai...

Mẹ tôi hay ngâm nga bài thơ ấy, tỏ vẻ thương cảm cho bà Mị-Ê. Bà lại còn thuộc bài thơ ông Chu Mạnh Trinh đã làm sau lần viếng thăm Hương Tích:

Bầu Trời, cảnh Bụt,
Thú Hương sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Đệ nhất động, hỏi rằng đây có phải
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái
Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh
.....

Tối tối, dưới ánh sáng tù mù của ngọn đèn dầu, quây quần trên tấm phản lớn, chúng tôi nghe mẹ kể truyện... Tây du. Đường Tam Tạng trên đường qua Tây trúc thỉnh kinh, các đệ tử Tôn Hành Giả, Sa Tăng, Bát Giái... Đó là ảnh hưởng văn học nghệ thuật đã in sâu vào tâm hồn thằng bé chăng? Tôi không biết. Tôi chỉ biết rằng trẻ nhỏ thuở đó không có được các thứ bút, mực, sơn, cọ, và ê hề giấy viết, giấy vẽ như ngày nay. Trong xóm tôi, có một cửa hàng đồ mã. Bác hàng mã thấy tôi đứng xớ rớ ngắm nhìn các thứ bác làm, và vì biết tôi cũng thích vẽ, mới cho mấy dúm bột màu. Tôi đem về nhà, trộn với nước trong những vỏ nghêu, vẽ, không thích. Nhân thấy cây sầu đông trước ngõ thường ứa ra nhựa mới nghĩ

rằng đem trộn bột đó với nhựa ấy, chắc là sẽ có sơn. Vẽ với một chất liệu, đặc đặc, dinh dính, thú lắm. Thuở ấy, người Pháp mới đem sơn dầu (*peinture à l'huile*) qua phổ biến ở Việt nam chưa được bao lâu, ai cũng cho rằng vẽ với sơn dầu lên bố (toile) mới là "nhà nghề," mới là, để dùng một chữ ngày nay, "ngầu"! Với "sơn," tôi vẽ những dãy thành cổ rêu phong, tưởng mình là "hoạ sĩ" rồi...

Nỗi băn khoăn của một người cầm bút? Phải xin lỗi ông Nguyễn Mộng Giác. Hình như mấy chục năm về trước, ông Nguyễn có viết một tiểu luận dài, in thành sách, gọi là "Nỗi băn khoăn của Kim Dung." Thật ra, "băn khoăn" của Kim Dung và "băn khoăn" của một người cầm bút không có gì giống nhau cả. Vốn là từ những dãy thành cổ rêu phong, tôi đã vẽ không biết bao nhiêu thứ khác. Tôi vẽ những nàng con gái với "suối tóc" huyền óng ả; tôi vẽ con chó nằm ngủ dưới chái hiên; tôi vẽ bà nội ngồi trên bộ ngựa, rồi cho bức tranh một cái tên thật kêu: "Tĩnh Toạ." Làm báo học sinh, tôi được chúng bạn giao phó cho việc trình bày và minh họa. Thằng nhỏ mặc nhiên được coi như "họa sĩ". Nghĩ lại, thật mắc cỡ. Vẽ vời bá láp mà họa sĩ nỗi gì!

Đến Pháp, tôi lóa mắt vì hệ thống bảo tàng, vì những họa viện tư nhân. Từ *Le Louvre, Le Petit Palais* bên hữu ngạn sông cho đến những *galeries* nhỏ ở đường Rue de Seine, tả ngạn, tôi thả lỏng cho sự đam mê của mình. Lắm khi lang thang từ nơi này qua nơi khác, suốt ngày, không ăn không uống... Tôi nhịn tiêu pha, để tiền mua cọ, mua sơn, mua bố. Ở Pháp, hội họa được phân loại tách bạch lắm: chân dung, phong cảnh, tĩnh vật (*portrait, paysage, nature morte*) . Đã vẽ thì phải vẽ một trong ba thứ đó. Chân dung gần nhất thời hiện đại là những chân dung của Cézanne, của Picasso, của Modigliani... Phong cảnh thì từ Giotto, thế kỷ XIV, cho đến phái Ấn tượng, thế kỷ XIX. Thế kỷ XX, còn nhiều vị vẽ phong cảnh nhưng, hơn lúc nào hết, phong cảnh chỉ là một cái cớ cụ thể để trình bày quan điểm nghệ thuật của mình: những hoạ sĩ Hậu Ấn tượng như Seurat, Signac (*Pointillistes*), Cézanne. Rồi Marquet, Dunoyer de Ségonzac...

Qua tới New York, trực diện nền văn minh sống động của "Tân Thế Giới," tôi giật mình, chưng hửng nhận thấy, ngoại trừ những bậc trưởng thượng vĩ đại như Cézanne, như Picasso, Matisse, cái nhìn cũ "lỗi thời" quá, "lạc hậu" quá. Cái *Ecole de Paris* mà tôi đã chiêm ngưỡng bao năm trời chỉ là một ngụy trang của đám nghệ sĩ cung phụng giới trưởng giả nhà giàu. Tranh sơn dầu của Vénard, của Aizpiri, tượng lõa thể của Volpi,v.v... chỉ lập lại những kiểu cách khuôn sáo, không phát hiện ra chân trời mới như trường phái Trừu-Biểu tượng *(Abstract-Expressionism)* của New York đã mở tung cánh cửa giam hãm bấy lâu cái nhìn truyền thống. Quan niệm vẽ là một động tác trong không gian *(Action-Painting)* khiến người vẽ ý thức hơn về cách mình cầm bút và phóng bút, về sự chuyển động toàn bộ của bố cục, của tổng thể tác phẩm, giải phóng người cầm bút vẽ ra khỏi lệ thuộc vào sự vật.

Hàng chục ngàn năm, sự vật đã chế ngự cái nhìn của người vẽ, từ những con nai, con bò tiền sử trên vách hang động ở Lascaux, ở Altamira, cho đến *Ecole de Paris* của thế kỷ XX. Hội hoạ không cần phải kể chuyện, không cần phải mô tả sự vật nữa. Đường nét, sắc màu, tự chính chúng đã là câu chuyện, đã là sự vật rồi. Và như thế, tưởng không bao giờ gặp nhau (như R. Kipling đã từng khẳng định:*East is East and West is West)*, Đông Tây đã gặp nhau thật, ôi, huyền diệu!

Xa xưa, phát sinh từ thư pháp, hội hoạ Trung hoa vẫn coi nhẹ sự vật, và dồn tất cả chú trọng vào phẩm chất của nét bút. Cái mà chúng ta thường gọi là tranh "sơn thủy," có núi, có nước, "tranh Tàu," thật ra chỉ là cái cớ để các nghệ sĩ trình bày quan niệm cùng kỹ thuật của mình. Tranh nào cũng chừng ấy "đề tài," cũng có núi, có nước, có mái "thảo lư" hay "thảo am" lấp ló sau cây lá, cũng chừng ấy con thuyền bé, cái cầu nhỏ bắc ngang con suối nước uốn "nao nao," cũng chừng ấy cành trúc, cành đào, con sáo, con hạc... Cũng chừng ấy "đề tài," nhưng vua Huệ tông và các nghệ sĩ lớn đời Tống (nhà Lý ở Việt Nam) như Mã Viễn, Hạ Khuê đã chứng minh cho quan niệm mấu chốt ấy: coi nhẹ sự vật và chú trọng đến phẩm chất và cá tính của nét bút. Rồi Triệu Mạnh Phủ, Nghê Toản đời Nguyên, Trầm Chu, Vương Mông đời Minh, và nhất là Thạch Đào và Chu Đáp (Bát Đại Sơn Nhân) cuối Minh đầu Thanh đã đưa quan niệm ấy và kỹ thuật chuyên chở quan niệm ấy lên một mức thượng thừa.

Gần đây, tác giả của cuốn *Linh sơn* là Cao Hành Kiện (Nobel Văn chương, 2000) cũng đã đi vào con đường linh hoạt nhất của nghệ thuật tạo hình: *khí vận sinh động,* nguyên tắc mà mười sáu thế kỷ trước, họa sĩ kiêm phê bình gia thượng thặng Tạ Hách đã coi như "đệ nhất pháp." Chính Lâm Ngữ Đường, trong cuốn *Lý thuyết Trung hoa*

về Họa (2) cũng đã công nhận như vậy.

Khí vận sinh động? Phải chăng đó là "action-painting" của thế kỷ XX ở Tân Thế giới, một thứ "khí vận" đã từ bỏ hẳn sự vật. Vì vẽ với sơn dầu (hay sơn *acrylic)* và cọ to bản nên hình thái tác phẩm khác biệt cái vẽ với mực xạ và bút lông. Nhưng cùng một tinh thần. Một họa gia, tóc búi tó, mặc áo thụng, ngồi trong một "thảo lư," cố nhiên khác với một anh "nghệ sĩ," tóc râu bờm xờm, mặc quần "jeans," đứng trong một "loft" ở Greenwich Village ở New York. Nhưng cả hai đều tận dụng cái "khí vận" sáng tạo, và "sinh động" là sinh động ở nét bút, nét cọ (như Bát Đại Sơn Nhân), không phải sinh động của sự vật.

Một người gốc Á đông, hấp thụ từ tấm bé nền văn hóa Khổng, Lão, Phật trước khi, vì hoàn cảnh, lăn lóc tại các nước Tây phương, phải làm gì khi hai quan niệm gặp nhau ở chỗ coi trọng phẩm chất của nét bút hơn là hình thái của sự vật? Ở tuổi bảy mươi, tuổi ngồi câu cá trong một "ao thu lạnh lẽo nước trong veo" (3), tôi đương đầu với câu hỏi ấy. Và sau một thời gian khá dài, và khá vất vả, tôi nghĩ rằng tôi đã tìm được câu trả lời.

Câu trả lời ấy không là "chân dung, phong cảnh, tĩnh vật." Câu trả lời ấy cũng không là sắp xếp thực tại theo một đường hướng nào đó gọi là "bố cục." Câu trả lời ấy là *chỉ có một hình thể tượng trưng được sự vô thường của vạn vật.*

Mười sáu thế kỷ trước, trong bài từ "Qui khứ lai" của ông Đào Uyên Minh có hai câu này:

Vân vô tâm dĩ xuất tụ
Điểu quyện phi nhi tri hoàn

Cụ Lê Đại đã dịch ra tiếng Việt như sau:

Mây đùn mấy đám tự nhiên
Chim bay mỏi cánh đã quen lối về (4)

Không có gì tượng hình cho sự đổi thay của cuộc đời, của sự vật, cho bằng những đám mây trên trời. Mây sáng, mây chiều, mây trưa, mây tối, mây ngày quang tạnh, mây ngày vần vũ, khi nào mây cũng lừng lững, cũng lãng đãng trên trời, có đó rồi không có, biến hoá khôn lường. Tôi vốn dốt Hán văn, nhưng mới đây, tình cờ chộp được hai câu thơ của Đỗ Phủ, rất lấy làm thú:

Thiên thượng phù vân như bạch y
Kỳ tu biến ảo vi thương cẩu

Trên trời, mây bay như áo trắng/ thoắt cái biến thành chó xanh... Một cách khác, con người cũng đổi thay. Nhưng không như thiên nhiên, đổi thay vì cái lực tự tại của trời đất, con người đổi thay vì thiếu hẳn cái lực tự tại đó. Đổi thay để chỉ đổi thay. Chưa quen nhà cũ đã dọn đi nhà mới. Xe chạy hai ba năm đã đổi xe đời mới. Áo mặc chưa nhuần đã tống khứ, mua áo mới. Cho đến trong siêu thị, lâu lâu người ta thay đổi vị trí các món hàng. Từ sau ra trước, từ bên tả sang bên hữu, từ phía Nam lên phía Bắc, đổi thay để tránh sự nhàm chán. Đổi thay để gây nên cảm tưởng mình làm mới. Thích đổi thay như vậy nhưng con người lại sợ hãi lẽ vô thường. Vì sợ vô thường, vô ngã, cho nên bám cứng lấy cái ngã, cái thường. Bám cứng vì thấy chúng quen thuộc, tưởng chúng bất di bất dịch, tưởng chúng đem lại sự an toàn. Tuy nhiên, thật ra, sự an toàn đó giả tạo, vì trong thế giới này không có gì là không biến chuyển. *Tang điền biến vi thương hải* , cuộc biển dâu là qui luật chung, và như Đỗ Phủ đã viết, áo trắng mà còn biến thành chó xanh, huống gì con người yếu đuối và những sở hữu mong manh. Tang (điền) thương (hải) là phận người. Tang thương là kiếp nhân sinh.

Bản thân tôi, một người cầm bút, rất lấy làm thú vị khi tình cờ thấy được hai câu của Đỗ Phủ, nhà thơ lớn thời Thịnh Đường bên Tàu. Nhưng, như một người cầm bút Việt Nam, tôi lại vô cùng thấm thía hai câu thơ kia, hai câu của một người Việt Nam khác. Tuy vẫn nghĩ rằng tác phẩm Cung Oán Ngâm Khúc của Ôn Như Nguyễn Gia Thiều nặng nề nhiều câu quá cầu kỳ, quá trau chuốt, chữ nghĩa quá bóng bẩy, không đi thẳng vào lòng người đọc như Kiều, như bản dịch Chinh Phụ Ngâm, tôi cứ rất yêu hai câu 75 và 76 trong đó. Rất yêu vì chúng đáp ứng đúng nhu cầu giải tỏa "nỗi băn khoăn của một người cầm bút."

Ôi!
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương.

2004

Chú thích:

(1) Võ Đình, "Hắn", *Mây Chó,* Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ, Virginia, 2004.

(2) Lin Yutang, *The Chinese Theory of Art,* New York: G.P. Putnam's Sons, 1967

(3) Nguyễn Khuyến

(4) Nguyễn Hiến Lê tuyển dịch, *Cổ Văn Trung Quốc,* Tao Đàn, Saigon, 1965

Tản mạn về GÀ: dấu vết văn minh Đông Nam Á

NGUYỄN VĂN TUẤN

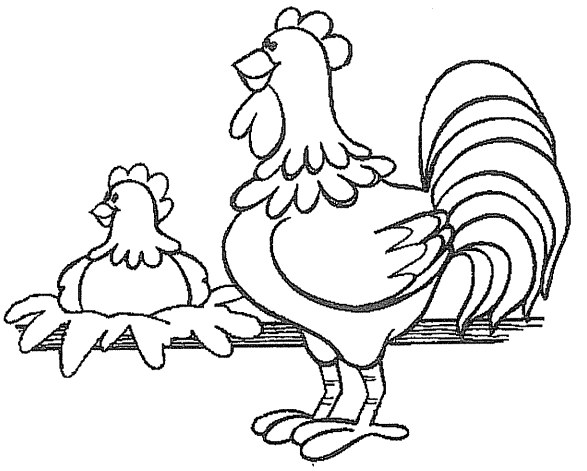

Một trong những nét độc đáo của văn hóa Việt Nam là hệ thống lịch lấy 12 con vật làm biểu tượng cho chu kì 12 năm. Mười hai con vật được sắp xếp thứ tự theo sáu cặp dương (+) âm (-): chuột (+), trâu (-); cọp (+), mèo (-); rồng (+), rắn (-); ngựa (+), dê (-); khỉ (+), gà (-); và chó (+), lợn (-). Không biết người xưa đã căn cứ trên cơ sở nào để sắp xếp 12 con vật theo thứ tự trên, nhưng cứ mỗi độ Tết về, chúng ta có dịp để chiêm nghiệm, suy nghĩ về chúng. Theo tuần tự đó, năm nay là năm gà, một con vật mà chỉ nói đến tên chúng ta cũng có thể cảm thấy gần gụi; một con vật mà hình ảnh của nó đã đi vào thơ ca, ca dao, hội họa dân gian, và là một biểu tượng văn hóa.

Ấy thế mà trong năm vừa qua, con gà khiêm tốn hiền lành đó chợt trở thành một đối tượng do những bản tin nóng do giới truyền thông thế giới, nhất là ở các nước Tây phương tung ra. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đầy uy quyền tuyên bố những câu giật gân, những tiên đoán rùng rợn về cái mà họ gọi là "dịch cúm gà," có thể là nạn dịch lớn nhất thế kỉ! Bằng những ngôn từ mà giới khoa học cũng phải thẹn thùng, họ dõng dạc tuyên bố "dịch gà" có thể lây sang con người, thậm chí làm chết người! Những dự đoán mà cho đến nay chúng ta đã biết là loại "urban myth" (huyền thoại phố phường), là tin đồn, vì có bằng chứng nào đâu! Đột nhiên con vật thân thiết, gần gụi trong nhà trở thành một kẻ thù nguy hiểm. Chưa biết hư thực, bằng chứng khoa học ra sao, người ta hăng say, hỉ hả đi diệt... gà. Đến khi hàng triệu triệu con gà phải bỏ mạng thì người ta mới vở lẽ là có nhiều giống gà quí, dù chẳng bệnh hoạn gì cả, đã bị giết chết, hay có thể tuyệt chủng. Những người cầm cán cân khoa học ở Tổ chức Y tế thế giới gật đầu hài lòng trước cái thành tích dã man đó. Cái mâu thuẫn trớ trêu chung quanh câu chuyện cúm gà là hàng năm ở Mĩ có khoảng 36 ngàn người không may chết vì cúm, thế nhưng chẳng thấy văn phòng nào phải đóng cửa, cơ sở thương mại nào phải ngưng hoạt động; chẳng thấy ai, kể cả Tổ chức Y tế Thế giới, khuyến cáo đừng đi du lịch ở Mĩ!

Cuộc sống là một hàm số toán học khổng lồ. Mọi người, nói như triết lí "dependent origination" của nhà Phật, phải phụ thuộc với nhau để tồn tại. Không ai có thể tránh khỏi cái mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau. Do đó, cách giải quyết tốt nhất cho cái gọi là "dịch cúm gà" không phải là phải tiêu diệt hết gà theo kiểu 'thà giết lầm hơn bỏ sót' hay bằng những kì thị ngấm ngầm giữa cái trịch thượng của Tây phương và cái thụ động của các nước nghèo, mà phải là một sự hợp tác trong bình đẳng để bình tĩnh gạt qua những thành kiến, và để tiến đến một sự công bằng và thịnh vượng cho các quốc gia nghèo. Nghiên cứu những dị biệt văn hóa là một bước đầu để giải độc những bất khoan dung, để hóa giải những lừa dối của những người tự cao tự đại cho rằng chỉ có họ mới là người sở hữu sự thật. Bài tản mạn này muốn khai thác và nhắc nhở giá trị của con gà trong nền văn minh nông nghiệp để chúng ta có một cái nhìn công bằng hơn về loài gia cầm này.

"Xao xác gà trưa gáy não nùng"

Nghĩ về con gà. Một làng quê êm ả bên con sông nhỏ. Một buổi trưa hè nóng bức oi ả. Cái nắng chói chang làm khô đống lúa ngoài sân mới

gặt về. Một vài ngọn gió hiu hiu thổi qua. Một đàn gà vô tư nhặt lúa. Tiếng gà gáy ó ò o... Đám gà bên kia sông phụ họa: ò ó o. Đám gà hàng xóm cũng họa theo cái điệp khúc đồng quê mà hình như tự nhiên đã giao phó cho chúng tự bao giờ. Lúc nào cũng đúng giờ Ngọ. Một hình ảnh đầm ấm, no đủ của miền quê Việt Nam. Trong bài *Nắng mới*, Lưu Trọng Lư tả thật hay cái hình ảnh lung linh đó:

Mỗi lần nắng mới hắt bên song,
Xao xác gà trưa gáy não nùng,
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không.

Nắng. Làn gió. Sân nhà. Tiếng gà gáy. Những thành tố đó có thể khuấy động hồn quê của mọi người Việt. *Xao xác gà trưa gáy não nùng* hay lạ! Trong tâm khảm của bất cứ người Việt nào, kể cả những người ở thành thị, cũng hàm chứa một chút cái nhà quê. (Hoài Thanh đã từng nhận xét như thế). Sống trong thời đại chạy đua với thời gian trong cái xã hội mà có người gọi là "hiện đại" này, chúng ta ngày càng đi xa cái nhà quê đó; nhưng một khi có dịp nghe tiếng gà gáy trong cái nắng chang chang thì chúng ta quay về cái nhà quê ấy tức khắc.

Chế Lan Viên từng viết về cái tâm trạng nhớ quê da diết khi nghe tiếng gà gáy: *Nhớ biển miền Trung tiếng sóng đùa / Nhớ nhà cha mẹ, cảnh trường xưa / Nhớ chao ôi nhớ! Trời xanh thế! / Gà lại dồn thêm tiếng gáy trưa!* Tiếng gà gáy trong thơ Việt Nam, theo nhận xét của Phan Cự Đệ và Mã Giang Lân (1), là tiếng gà rất Việt Nam, nó khác biệt với tiếng cuốc, tiếng oanh, hay tiếng nhạn trong thơ Đường. Tiếng gà gáy trong buổi trưa hè có một tác động phi thường, như khơi dậy những tiềm thức và tầng u ẩn của tâm hồn con người trong cộng đồng làng xóm Việt Nam. Nó khơi dậy cái gốc gác văn hóa nông nghiệp của người Việt.

Có lẽ trong 12 con vật dùng làm biểu tượng cho chu kì 12 năm trong lịch Việt Nam, con gà đóng một vai trò lớn nhất nhì trong quá trình phát triển văn hóa nông nghiệp. Mà chắc đúng như thế, bởi vì nói đến gà là nói đến con người, hai sinh vật đã chung sống qua hàng chục ngàn năm, và trong thời gian dài đằng đẵng đó con người đã biến đổi gà quá nhiều, nhiều đến độ có thể nói rằng chúng là sản phẩm sáng tạo của con người, chứ không còn là sáng tạo nguyên thủy (là loài chim) của tự nhiên nữa. Mối liên hệ của gà và người có khả năng nói lên sự khác biệt giữa văn hóa Đông và Tây rõ nét nhất. Người Tây phương xem con gà như là một con vật cấp thấp, một con vật họ có thể kĩ nghệ hóa để lấy trứng, lấy chất đạm nuôi con người. Nhưng đối với người nông dân Việt Nam và Đông Nam Á, con gà là bạn và là một biểu tượng văn hóa.

Hình ảnh con gà không chỉ xuất hiện trong thơ ca mà còn được thể hiện trên ngọn bút của những họa sĩ dân gian. Trong bộ tranh truyền thống làng Đông Hồ, tranh gà và lợn vẫn chiếm đa số. Bộ tranh gà lợn được trang trọng treo trong nhà nhân dịp Tết để diễn tả niềm mong ước được sung túc, viên mãn, hay dồi dào sức khỏe (tranh gà trống) trong năm sắp đến. Hãy để vài phút nhìn và chiêm nghiệm những nét vẽ dân tộc đậm đà trong tranh gà lợn. Bình luận về màu sắc trong tranh gà tranh lợn, một học giả nhận xét: *"Tranh gà tranh lợn đỏ như xôi gấc, vàng như lúa chín, xanh như lá mạ, hay vàng như nghệ kho cá, xanh như cốm non, đỏ như ngô già, nâu như đất cày, toàn những màu sắc quen thuộc thân mến từ bao nhiêu đời người rồi. Những màu sắc ấy in sâu vào tâm não nông dân, hết thế hệ này đến thế hệ khác thành những màu sắc dân tộc rồi. Những màu sắc xanh đỏ chói rực của tranh Tàu, tranh Tây nó chướng quá, nó không mộc mạc, quen thuộc như những màu xanh, đỏ thô kệch, điềm đạm thật thà của tranh lợn, tranh gà."* (2). Chả thế mà Nhà thơ Hoàng Cầm tóm tắt ý nghĩa của những bức tranh gà lợn bằng hai câu thơ: *"Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong / Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp."*

Gà trong văn hóa cổ

Gà là một dấu tích của văn minh và văn hóa nông nghiệp. Trên Trống Đồng, gà và chim (cùng giống) là những loài vật được thể hiện khá nhiều. Chim đứng trên mái nhà hình thuyền giống chim công, gà và đa số đứng dưới đất là loài chim nước: cò, bồ nông, xít, v.v...

Người Đông Nam Á cổ (tức người Thái, Mon-Khmer, Tạng-Miến, Mã Lai, hay gọi chung là Bách Việt), chắc phải bị quyến rũ bởi con gà lắm, không phải vì gà là nguồn thực phẩm (trần tục quá!) cho con người, mà có lẽ ở diện mạo màu mè và tiếng hót thánh thót như là biểu tượng huyền bí của thần thánh. Ở Sumutra (Nam Dương) người ta có đền thờ gà và tổ chức ngày lễ hàng năm để vinh danh thần gà. Trong huyền sử Việt Nam, có truyền thuyết cho rằng thời vua An Dương Vương

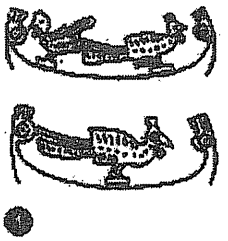

1. *Gà lôi trên mái nhà sàn*

2. *Gà trên mái nhà sàn ở trống Hoàng Hạ*

3. *Chim xít*

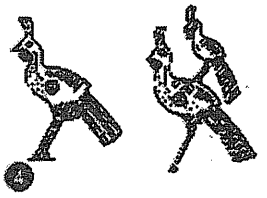

4. *Chim Công trên trống Ngọc Lũ.*

5. *Chim Công trên trốngMiếu Môn*

6. *Cò*

Thục Phán nước Âu Lạc, nhà vua cố công xây thành ở đất Việt Thường, nhưng đắp đến đâu thì đất lở đến đấy. Thục Phán cầu trời thì được một con rùa (thần Kim qui) đến giúp. Rùa thần báo cho nhà vua biết ở núi Thất Diệu có một con gà trắng sống đến ngàn năm rồi hóa thành yêu tinh ẩn trong núi, nếu diệt được nó thì việc xây thành sẽ thành công. Bên cạnh núi có một quán trọ, mà chủ quán là Ngộ Không có một cô con gái và một con gà trống trắng vốn là dư khí của quỉ tinh biến thành để làm ám hại dân làng. Đến khi nhà vua giả dạng thường dân ghé lại quán nghỉ qua đêm, và với sự giúp đỡ của rùa thần, nhà vua xua đuổi ma quỉ đến tận chân núi Thất Diệu. Quay về quán, nhà vua bảo Ngộ Không nên giết đi con gà trắng, và khi con gà chết, lập tức người con gái cũng quay ra chết. Sau đó chỉ nửa tháng thành quách xây xong (3).

Không chỉ Đông Nam Á, các nền văn minh cổ khác cũng xem gà là một con vật đặc biệt (4) và ý nghĩa tôn giáo (5). Thời đại nữ hoàng Victoria, người Anh xem con gà trống là biểu tượng của đàn ông tính và sức sống. (Cũng cần nói thêm, tiếng Anh "cock" có nghĩa là gà trống, nhưng tiếng lóng còn có nghĩa là dương vật). Những nhà văn danh tiếng như Aldrovandi có lần cho rằng gà trống là "tấm gương tốt nhất và trung thực nhất về người cha trong một gia đình," bởi vì không chỉ là một người bảo vệ an toàn cho gia đình, nó còn tất tả lo lắng đến sự sinh tồn cho tất cả thành viên trong gia đình.

Thể thao đá gà

Ngày nay, có thể chia các loài gà gia cầm thành ba nhóm: nhóm 1 là gà nuôi để cung cấp thực phẩm; nhóm 2 để lấy trứng; và nhóm 3 là gà dùng trong các thú tiêu khiển. Một trong những thú tiêu khiển là đá gà (hay nói theo phương ngữ miền Bắc là chọi gà). Quả thật, nói đến gà mà không đề cập đến văn hóa đá gà thì quả là một thiếu sót lớn. Đá gà là một trò chơi dân gian đã được lưu truyền tại vùng Đông Nam Á qua nhiều thế kỉ. Ở nước ta sử sách cũng có đề cập đến đá gà từ thế kỉ 12. Hưng Đạo Vương trong Hịch Tướng Sĩ từng than trách những người ham mê đá gà mà quên việc lớn của nước nhà (6).

Mỗi khi Tết về đá gà là một loại thể thao tiêu khiển khó có thể thiếu được trong nông thôn. Thời trước 1975 miền Nam còn có hẳn một kĩ nghệ nuôi gà nòi và có nhiều trường đá gà. Trò chơi đá gà không chỉ là một thú vui của nông dân mà còn của giai cấp giàu có, với những cuộc tranh tài được tổ chức rất qui mô và có nội qui nghiêm chỉnh, với sự tham gia của các quan chức cao cấp. (Trước năm 1975, ông Nguyễn Cao Kỳ, cựu phó tổng thống miền Nam, là một trong những người nổi tiếng ham mê đá gà.) Trong các giống gà đá, có lẽ gà tre (chỉ thấy ở miền Tây Nam bộ) là nổi tiếng nhất. Đây là một giống gà nhỏ nhưng rất can đảm, lông màu sặc sỡ, đuôi dài, chân cao, đùi săn chắc, rất lí tưởng cho đấu trường đá gà.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, với sự ra đời của các học thuyết đạo đức mới và biến chứng

cờ bạc trong trò chơi, đá gà không được xem là một loại "thể thao," mà là một hành động tàn nhẫn với thú vật không thể nào chấp nhận được. Nhiều người Tây phương nhìn trò đá gà ở các nước Đông Nam Á như là một tàn dư, một dấu vết về sự "kém văn minh" của người dân trong các nước đang phát triển. Nhưng có lẽ họ quên rằng đá gà có một lịch sử rất lâu dài, đã từng thịnh hành và thậm chí vẫn còn đang tồn tại tại một số nước Tây phương. Theo cổ sử, đá gà là một trong những thể thao phổ biến nhất trong xã hội người Ai Cập, Ba Tư (tức Iran ngày nay), Do Thái, và Canaan (Trung Đông). Thời đó, người nuôi và gây giống gà chọi để đấu và đánh cuộc trong các phiên chợ, cũng chẳng khác gì đá gà trong thế kỉ 20 ở nước ta. Thời thế kỉ thứ nhất (sau Công nguyên), Julius Caesar là người truyền bá thể thao đá gà đến người dân La Mã và sau này đến người Anh. Đến thời vua Henry thứ VIII (thế kỉ 16), đá gà ở Anh thịnh hành đến độ trở thành một loại thể thao quốc gia. Thời đó, những cuộc tranh tài thường diễn ra tại cung điện của nhà vua, và tại các khuôn viên nhà thờ vì các giáo sĩ cũng ham mê đá gà. Đến thời Hoàng hậu Victoria thì môn thể thao này bị suy tàn vì sắc lệnh của triều đình cấm đá gà.

Ở Tây Ban Nha đá gà là môn thể thao đã và đang tồn tại qua hàng ngàn năm. Chưa ai biết đích xác môn thể thao này du nhập qua Tây Ban Nha từ thời nào, nhưng có thuyết cho rằng nó được truyền bá qua thương gia từ các vùng Trung Đông. Ngày nay, đá gà vẫn là bộ môn thể thao phổ biến tại những vùng như Bilbao, Oviedo, Madrid, Barcelona, và Valencia.

Ở Mĩ, đá gà cũng có thời rất thịnh hành. Tổng thống George Washington, Thomas Jefferson, Andrew Jackson, và Abraham Lincoln là những người rất ham mê đá gà. Thời đó, đá gà được xem là một môn thể thao của giới đàn ông sành điệu. Có lúc những cuộc chọi gà được tổ chức ngay trong phòng của tổng thống! Đến khi cuộc nội chiến xảy ra, môn đá gà từ đó suy tàn theo thời gian. Cho đến nay, chỉ có bang Louisana và một phần bang New Mexico cho phép đá gà, còn các bang khác đều có luật cấm đá gà.

Nhưng có nhiều bằng chứng gần đây cho thấy đá gà bắt nguồn từ vùng Đông Nam Á, chứ không phải từ các nước Tây phương. Theo cuốn *Cock-fighting all over the World* (Đá gà khắp thế giới) (7), trò chơi đá gà xuất hiện sớm nhất ở Á châu, đặc biệt là Đông Nam Á vì đây là quê hương cổ xưa nhất của các loại gà trên thế giới ngày nay. Sách *Nam Việt Chí* chép rằng ở huyện Lỗ Thành có nhiều gà rừng hay chọi nhau, nên dân trong vùng đem gà nhà chọi nhau với gà rừng để bắt lấy. Truyền thuyết Pú Lương Quân cũng kể lại câu chuyện vợ chồng Báo Lương bắt gà rừng về nuôi (8).

Công cuộc truy tìm nguồn gốc của gà là một đề tài nghiên cứu qui mô của nhiều nhóm khoa học gia trên thế giới, và qua các nghiên cứu này, nhiều phát hiện thú vị đã làm thay đổi cái nhìn về nền văn minh nông nghiệp Đông Nam Á.

Quê hương gà: Đông Nam Á

Gà là một giống chim. Hiện nay trên thế giới, người ta thống kê có tất cả 150 giống gà khác nhau, và tất cả đều xuất thân từ loài chim rừng màu đỏ có tên [tiếng Anh] là Red Jungle Fowl, và tên khoa học là Gallus gallus. Rất có thể gà đã được con người thuần dưỡng để lấy thịt từ thời săn bắt và hái lượm. Theo các tài liệu nghiên cứu khảo cổ trong thập niên 1980s, và dựa vào các di vật tìm được trong vùng Thung lũng Indus (tức Pakistan ngày nay), giới khoa học cho rằng loài chim này được con người thuần dưỡng vào khoảng 4000 năm trước đây (9). Tuy nhiên, các nhà khảo cổ học Trung Quốc dựa vào các di chỉ tìm thấy trong các vùng thuộc sông Hoàng Hà (Yellow River) cho rằng Trung Quốc mới là nơi đầu tiên thuần dưỡng các loài gia cầm như gà và ước tính thời điểm thuần hóa gà xảy ra vào khoảng 6.000 đến 7.500 năm trước đây (10). Nhưng thời điểm này cũng bị nghi ngờ, bởi vì khí hậu và môi trường miền bắc Trung Quốc không thể là nơi lí tưởng cho loài gà rừng Red Jungle Fowl được.

Trong hai công trình nghiên cứu quan trọng công bố trên Tập san Viện hàn lâm khoa học quốc gia Mĩ (11-12), một nhóm khoa học gia Nhật so sánh cấu trúc di truyền của 21 giống gà thuộc gia đình Gallus gallus từ Thái Lan, Nam Dương, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật, Sri Lanka, v.v..., và phát hiện rằng giống gà ở Thái Lan có hệ số phong phú di truyền cao nhất, tức là giống gà ở đây có độ tuổi di truyền cao nhất. So sánh DNA gà Đông Nam Á và DNA các giống gà khác trên thế giới, các nhà nghiên cứu Nhật đi đến kết luận rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới ngày nay xuất phát từ một giống gà từng sống (hay thuần hóa) tại một vùng đất mà ngày nay thuộc Thái Lan và Việt Nam. Họ còn ước tính rằng thời điểm thuần hóa gà rừng tại Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng

8.000 năm về trước.

Phát hiện này của các nhà nghiên cứu Nhật, dựa vào phương pháp nghiên cứu sinh học phân tử hiện đại nhất, cũng phù hợp với các di chỉ khảo cổ học tìm thấy ở nước ta. Tài liệu khảo cổ học Việt Nam cho biết có khá nhiều xương cốt của các loài gia cầm gia súc như gà, vịt, chó, trâu, bò, v.v... thuộc thời kì hậu đồ đá mới được tìm thấy tại Phùng Nguyên, Gò Mun, Đồng Đậu, và Hoa Lộc. Tại Đồng Đậu, các nhà khảo cổ học Việt Nam còn phát hiện hai tượng gà nặn bằng đất nung (13). Như vậy, có thể nói gà đã được con người thuần dưỡng ít nhất là 8.000 năm trước đây tại những vùng đất thuộc Việt Nam ngày nay.

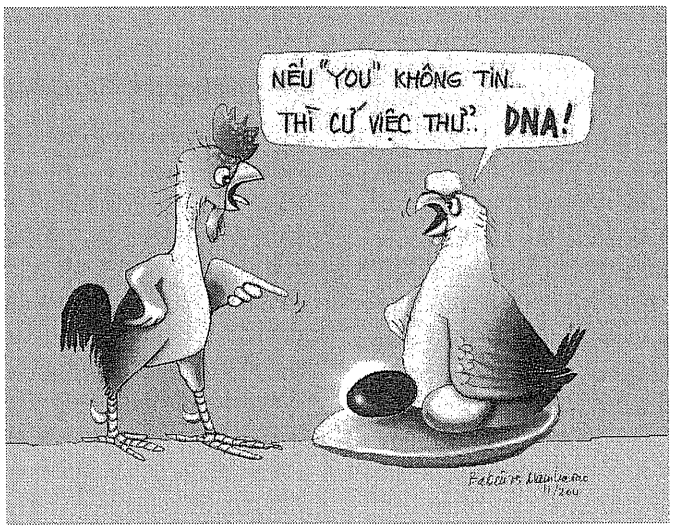

Trong cuốn "Origin of species," Darwin cũng từng khẳng định rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà rừng Đông Nam Á. Trong một bài viết cho Tập san *National Geographic*, W. G. Solheim II nhận xét rằng Đông Nam Á là nơi phát triển nền chăn nuôi đầu tiên trên trái đất (14). Gần đây, có hai nghiên cứu từ Nhật cho thấy giống gà Shamo, một loại gà nòi được nuôi chủ yếu cho thể thao đá gà, có nguồn gốc từ Đông Dương và miền Nam Trung Quốc ngày nay (15-16).

Dấu vết văn minh nông nghiệp

Gà là một loài gia cầm thuộc nền văn minh nông nghiệp. Có nhiều bằng chứng cho thấy quê hương nguyên thủy của cây lúa nước là ở chung quanh vùng Đông Dương - Mã Lai - Miến Điện (chứ không phải Trung Quốc, nơi mà bằng chứng về cây lúa lâu đời nhất chỉ 5.900 đến 7.000 năm về trước, thường thấy ở các vùng xung quanh sông Dương Tử). Văn minh Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới, khoảng 15.000 năm trước dương lịch (17). Vài ngàn năm trước Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã đưa cây lúa đến vùng Đông Á và Tây Á, những nơi mà cư dân chỉ quen với nghề trồng lúa mạch (17). Nhận xét này cũng hợp lí bởi vì với khí hậu nhiệt đới Đông Nam Á là môi trường thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp.

Như vậy có thể suy luận rằng trước khi tiếp xúc và chịu ảnh hưởng hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ, vùng Đông Nam Á đã hình thành một nền văn hóa lúa nước, và cư dân cổ ở đây (dân Bách Việt) đã phát triển một nền văn minh nông nghiệp lúa nước, trong đó có cả văn minh châu thổ sông Hồng, hay văn minh Đông Sơn. Theo Trần Quốc Vượng, chính nghề trồng lúa nước (một ngành nghề đòi hỏi người dân phải nắm vững và thích nghi với thời tiết, môi trường sông nước) đã dẫn người cư dân cổ Đông Nam Á sáng tạo ra lịch dùng 12 con vật gần gụi với nền văn minh lúa nước làm biểu tượng. Do đó, có khả năng lịch 12 con giáp có nguồn gốc từ Đông Nam Á, chứ không phải từ Trung Hoa (18). Có thể qua giao lưu văn hóa, người Trung Hoa cổ đã vay mượn lịch Đông Nam Á và cải tiến lại. Do đó, 12 con vật trong lịch của Ta không giống với 12 con vật trong lịch của Trung Hoa (thử, ngưu, hổ, miêu, long, xà, mã, dương, hầu, kê, khuyển, trư).

Nhận xét trên có cơ sở. Qua phân tích mối tương quan di truyền giữa các sắc dân trên thế giới, giới khoa học có thể khẳng định rằng con người hiện đại di dân ra khỏi Phi châu và đến Á châu vào khoảng 100.000 năm trước đây. Trong đợt di dân đầu tiên họ đến vùng Trung Đông, nhưng không thể định cư được vì thời tiết khắc nghiệt, sau đó có thể họ phải làm thêm một hành trình thứ hai từ Trung Đông đến tận vùng Đông Nam Á châu và định cư tại đây (19). Từ Đông Nam Á, họ lại di cư một lần nữa: nhóm một đi về hướng nam ra Úc châu và Tân Guinea; nhóm hai đi về hướng bắc đến Trung Quốc và Nhật Bản, và cuộc di dân này xảy ra vào khoảng 55.000 năm trước đây. Điều này cũng phù hợp với các

dữ kiện di truyền gần đây cho thấy người Trung Hoa ngày nay, nhất là người Trung Hoa ở phía nam Trung Quốc rất gần và có tổ tiên ở vùng Đông Nam Á châu (20-21).

Tất cả những bằng chứng này cho thấy Đông Nam Á có thể là một cái nôi văn minh nông nghiệp đầu tiên của con người (22), và cư dân tại đây rất có thể là những người phát minh ra kĩ thuật trồng lúa nước, chăn nuôi, và truyền các kĩ thuật này lên phía Bắc (tức miền Nam Trung Quốc ngày nay). Phát hiện mới nhất về quê hương Đông Nam Á của loài gà gia cầm cho chúng ta thêm một cơ sở để suy luận rằng trong quá trình định cư và phát triển nông nghiệp, người Đông Nam Á cổ đã thuần dưỡng giống gà rừng, và từ đây giống gà này được truyền bá đến miền Nam Trung Quốc, và từ Trung Quốc "di cư" sang Âu châu. Những phát hiện này, cộng với những di chỉ khảo cổ học và di truyền học mới nhất củng cố thêm cho giả thuyết Đông Nam Á là một trung tâm văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

1. Phan Cự Đệ và Mã Giang Lân. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900-1945. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2000.

2. Lê Văn Hòe. Lễ sống của tranh gà tranh lợn. Văn Nghệ Xuân Quí Tị, 1953; trích theo Văn Ngọc, Đi trong thế giới hội họa, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

3. Trích từ Lĩnh Nam Chích Quái, bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc Khánh. Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1960.

4. Sách nhân chủng học và văn hóa học Tây phương cho biết trong văn hóa cổ Syria gà đá được xem là một vị thần. Người Hi Lạp — La Mã xưa xem gà đá là thần Mặt trời (Apollo), thần Thủy (Mercury) và thần Hoả (Mars). Người La Mã còn xem gà như là một nhà tiên tri; họ tin rằng khi con gà xuất hiện từ phía trái là một điềm tốt; khi gà được cho ăn trong chuồng mà chúng vỗ cánh bay đi là một điềm không lành.

5. Trong Thánh Kinh, Jesus mượn hình ảnh về mối liên hệ giữa gà mẹ và gà con để nói lên tình yêu thương ngài dành cho người dân Hebrew (Do Thái). Nhưng cũng chính Jesus có lúc xem gà trống là một biểu tượng của sự phản bội ("And he said, I tell thee, Peter, the cock shall not crow ths day, before that thou shall thrice deny that thou knowest me — Luke 22:43 và Luke 22:61). Trong phúc âm Phê-rô, tiếng gà gáy được vài nhà chú giải xem như là phương tiện Chúa dùng để thức tỉnh Phêrô đang dần dần sa vào chước cám dỗ.

6. Trần Hưng Đạo nhắc nhở quân sĩ nên hạn chế bớt chơi đá gà: "...Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển..."

7. Finsterbusch CA. Cockfighting all over the World. Diamond Farm Book, 1991

8. Lã Văn Lô. Xã hội Tày qua truyền thuyết Pú Lương Quân. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1964; số tháng 8-65.

9. Zeuner FE. A history of domesticated animals. Hutchison, London, 1963.

10. West B, Zhou BX. J Archaeol Sci 1988; 15:515-533,

11. Fumihito A, et al. One subspecies of the red jungle fowl (Gallus gallus gallus) suffices as the matriarchic ancestor of all domestic breeds. Proc Natl Acad Sci USA 1994; 91:12505-9.

12. Fumihito A, et al. Monophyletic origin and unique dispersal patterns of domestic fowls. Proc Natl Acad Sci USA 1996; 93:6792-95.

13. Lê Xuân Diệm và Hoàng Xuân Chính. Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu. Tạp chí Khoa học Xã hội, 1983, trang 81.

14. Solheim II WG. New light on a forgotten past. National Geographic, 1971;139:number 3. Trích đoạn, "Theo truyền thống, người ta cho rằng trong thời kỳ tiền sử, kỹ thuật miền Đông Nam Á là kết quả của những làn sóng di dân từ phương Bắc mang đến. Riêng tôi cho rằng văn hóa nguyên thủy thời đồ đá mới Ngưỡng Thiều (Yangshao) ở Trung Quốc mà người ta biết đến chính là kết quả của một nền văn hóa tiền Hòa Bình đã di chuyển từ miền bắc Đông Nam Á lên phía bắc vào khoảng 6000 hay 7000 năm trước Công nguyên." và [...] "Văn hóa Long sơn (Lungshan) vẫn được xem là phát triển từ Ngưỡng Thiều, [...] thực ra là đã [được] khai sinh ở Nam Trung Quốc và di chuyển lên phía Bắc. Cả hai nền văn hóa này đều bắt nguồn từ gốc văn hóa Hòa Bình."

15. Komiyama T, et al. The evolutionary origin of long-corwing chicken: its evolutionary relationship with fighting cocks disclosed by the mtDNA sequence analysis. *Gene 2004; 333:91-99.*

16. Komiyama T, et al. Where is the origin of the Japanese gamecocks? *Gene 2003; 317:195-202.*

17. Chesnov Ja. V. Dân tộc học lịch sử các nước Đông Nam Á. 1976. (Trích dẫn theo Trần Ngọc Thêm, "Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam," Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

18. Trần Quốc Vượng. *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm.* Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội, 2000.

19. Nguyễn Văn Tuấn. Nhân năm khỉ bàn chuyện nguồn gốc con người. Tạp chí Thế kỷ 21, số xuân Nhâm Thân 2004.

20. Chu JY, et al. Genetic relationship of populations in China. *Proc Natl Acad Sci USA 1998; 95: 11763-11768.*

21. Su B, et al. Y-chromosome evidence for a northward migration of modern humans into eastern Asia during the last Ice Age. *Am J Hum Genet 1999; 65:1718-1724*

22. Oppenheimer S. *Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia.* Phoenix (London), 1998.

Lịch sử họ nhà gà

NGUYỄN QUANG TRỌNG

Người và thú

Lịch sử loài người và một số loài thú đan xen nhau từ thuở ban đầu.

Loài người sinh ra từ giống "tiền- khỉ" là giống trong rừng, ăn cây trái thảo mộc. Sau đó vì có những biến đổi cơ thể do đột biến genes khiến người nguyên thủy ăn (tiêu hóa) được thịt thú. Nhờ vậy họ mới phát triển óc, sống được trong tình huống khó khăn, và sinh sôi tại vùng đồng cỏ cháy khô tại đông Phi châu, nơi loài khỉ không sống nổi. Trong thời gian dài hai triệu năm, loài người sống được nhờ ăn thịt thú, và cũng... nuôi sống thú bằng chính cơ thể mình.

Nếu không biết dùng da thú che thân, con người khó thể sống qua những kỳ băng giá dài đăng đẳng trên phần lớn trái đất. Loài người cũng biết hợp quần nên săn được thú to và mạnh hơn mình, như voi lông dài mammoth, bò auroch, trong khi thú dữ chỉ bắt được người nhờ sức mạnh.

Dĩ nhiên săn thú là chuyện không đơn giản và rất nguy hiểm đối với loài người. Họ phải phát huy tối đa khả năng trí óc, phát minh tiếng nói và cách truyền tin để phối hợp được nhanh, chế vũ khí bằng đá, cây, xương cứng chắc. Dĩ nhiên, có khi, có nơi họ chỉ cần dùng mưu mẹo. Chẳng hạn như ở vùng trung nước Pháp (Roche de Solutré), người cổ lợi dụng địa thế, ban đêm dùng lửa dồn áp bầy thú đến bờ vực cho chúng rơi xuống. Lúc đó, con người săn thú vì nhu cầu sống còn. Tại những vùng rừng giàu thực vật và thú nhỏ, người ta dùng những nguồn thức ăn này khá dễ dàng trong khi người vùng lạnh thảo hoang Âu châu phải săn loại thú các lớn. Chỉ rất gần đây, cách nay độ hơn mười ngàn năm, loại người mới thuần hóa thú để ăn thịt và lấy nguyên liệu làm quần áo che thân. Ngoại trừ chó và mèo từ loài sói và mèo hoang được thuần hóa làm bạn loài người và giúp họ săn giết thú khác, mục đích chính của việc thuần hóa thú và ngũ cốc là tạo lấy thức ăn. Đó là thời điểm đầu của văn minh loài người.

Việc thuần hóa xảy ra cách nay mươi ngàn năm vì lúc ấy trái đất nóng lên, sự xáo trộn khí hậu làm mất đi những nguồn thức ăn thiên nhiên quen thuộc. Từ đó sinh ra nhu cầu định cư, những nghề thủ công, buôn bán, xây đô thị, chế tạo vật dụng bằng đồ gốm.

Cừu (Ovis aries) là loài thú đầu tiên được thuần hóa do dân sống tại vùng Trung Đông vào 10,000-11,000 năm trước, kế đến là dê (Capra hircus) ở cùng vùng. Từ 10,000 đến 6,000 năm trước, lần lượt những loại thú nuôi ra đời trên cựu lục địa Á — Âu : lợn, bò, ngựa, lừa, trừ la ma và alpaca do dân nam Mỹ thuần hóa trên vùng núi. Nuôi những con này có nhiều cái lợi : chúng đem thịt, sữa, da, lông, cho người sử dụng, hoặc giúp con người di chuyển, làm lụng. Khoảng 6,000 năm trước, cư dân Á Đông bắt đầu thuần hóa ngỗng, vịt và gà. Loài người thuần hóa "chim" trễ hơn các loài thú 'bốn chân." Lạc đà vùng Bactriane được thuần hóa sau, khoảng 3000 năm trước đây. Và vài con thú chỉ mới được nuôi gần đây như đà điểu, kangourou, cá sấu... Hãy thử tìm hiểu lý do tại sao.

Lịch sử thuần hóa thú hoang

"Người ngày nay hay chia thú ra hai loại : thú hoang và thú nhà. Thực ra thú nhà có được là nhờ công thuần hóa thú hoang trong mấy ngàn năm trước khi công nghệ sinh học ra đời. Như đã nói ở trên, sự thuần hóa thú nhằm tự do có được thức ăn như ý muốn, tránh được nạn đói, không còn phải quá tùy thuộc vào thiên nhiên. Việc ăn uống của loài người mọi nơi đều tuỳ thuộc vào

1) nguồn thức ăn động vật và thực vật có được trong vùng,

2) kỹ thuật nấu nướng với các loại lò và dụng cụ làm bếp, cách nấu thức ăn

3) mùa và khí hậu do sự thay đổi của nguồn thức ăn

4) đạo giáo, với những phong tục, nghi lễ, cấm kỵ.

Ban đầu, các nhóm người bắt một số con thú hoang thuộc giống được chọn, rồi tìm cách giữ cho chúng sống và sinh sôi. Dần dần, họ chọn lọc những con thú có các cá tính vượt trội như dễ nuôi, mắn con, thịt ngon và nhiều thịt... và cho chúng lai giống để tạo ra những con càng ngày càng thích hợp cho việc chăn nuôi. Thật dễ về mặt lí thuyết nhưng thực hiện được là chuyện khác, vì các đặc tính đó không phải lúc nào cũng lưu truyền thẳng xuống giống hậu duệ và việc lựa chọn giống cần nhiều thời gian.

Mỗi loại sinh vật được thuần hóa theo những tiêu chuẩn riêng. Chẳng hạn như khi thuần hóa bò rừng auroch, người ta muốn chúng nhỏ bớt để dễ làm thịt trong khi những loại quá nhỏ con thì lại muốn làm chúng to ra để cho nhiều thịt.

Tất cả những thú thuần hóa đều là thú ăn thực vật dễ có như cỏ, ngoại trừ lợn. Heo lợn là thú có bộ máy tiêu hóa đơn giản, ăn cỏ không tiêu, nhưng loài người thích nuôi vì chúng ăn tạp, có thể ăn mọi thức ăn thừa của người, và cũng vì chúng mau lớn. Dê, bò ăn cỏ nên lớn chậm, nhưng chúng cho sữa, còn cừu cho len. Sữa, len là những thứ người xưa cần. Các thú này còn là những loài thú thích sống chung thành đàn dễ cho người chăn nuôi. Và loài người đã tuyển những thú hoang thích hợp, lai giống cho nhiều sữa, nhiều thịt, nhiều len... và chịu đựng nhiều loại khí hậu.

Có loại thú hoang như heo rừng được thuần hóa bởi những nhóm dân khác nhau, nên loại heo ngày nay cùng một giống sống trên suốt hai cực lục địa Á- Âu. Cư dân tiền sử ở cực Tây và cực Đông châu Á (Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc) đã thuần hóa lợn vào cùng khoảng thời gian, 9000 năm trước. Người ta biết được sự thuần hóa qua xương tìm thấy tại những vị trí khảo cổ. Chẳng hạn như trong một hang (Li-yu-tsui, Trung Hoa), người ta tìm được xương của 67 con lợn khác nhau, tất cả đều cỡ một, hai tuổi, và răng chúng mòn ít. Nếu là xương lợn rừng săn được thì khó thể cùng một tuổi.

Việc thuần hóa riêng biệt thú vật có thể xảy ra riêng rẽ tại nhiều nơi khác nhau, nhưng nếu những nơi tìm được xương cốt thú xưa gần nhau hoặc thuộc niên đại cách xa nhau, thì khó thể biết chúng được thuần hóa một cách độc lập, hay từ cùng một giống thuần hóa tại chỉ một nơi rồi lan ra nơi khác.

Sự thuần hóa gà

Cổ dân Đông Á châu chắc chắn là người đầu tiên đã thuần hóa gà, vì giống gà nuôi thuộc gà rừng chỉ có ở Đông Nam Á châu.

Thật ra nguồn gốc giống gà khiến các nhà khoa học thắc mắc từ mấy mươi năm nay. Thoạt tiên người ta cho rằng gà được thuần hóa 4000 năm trước tại bán đảo Ấn Độ. Đến khi người ta tìm được xương gà xưa 7500 năm tại một địa điểm khảo cổ gần cửa sông Hoàng Hà, thì người ta lại kết luận cư dân cổ Trung Hoa là những người đầu tiên thuần hóa gà. Nhưng kết luận này không hợp lý, vì không có gà rừng sống tự nhiên tại vùng bắc Trung Hoa vào lúc ấy.

Theo bản đồ phân phối gà rừng, chỉ có dân Đông Nam Á mới đủ điều kiện thuần hóa gà. Vào thời điểm 10,000 đến 7,000 năm trước (hay trễ hơn nữa, như ở Mã Lai Á), một nhóm người cổ khá thuần nhất về phương diện văn hóa, cư ngụ toàn vùng Đông Nam Á, đó là những người thuộc văn hóa Hòa Bình (tên văn hóa Hòa Bình được đặt ra từ địa danh nơi bà Colani, nhà khảo cổ Pháp, tìm ra di tích đặc trưng đầu tiên, chứ không có nghĩa là cư dân cổ Hòa Bình đã sinh ra dân những vùng Đông Nam Á khác). Những người này sống tại miền rừng núi bằng săn bắn hái lượm, nhưng đã bắt đầu trồng trọt. Có lẽ chính họ đã thuần hóa gà rừng thành gà nuôi. Sự thuần hóa đã xảy ra hơn 8,000 năm trước, vào thời điểm mà trong toàn vùng chỉ có người thuộc văn hóa Hòa Bình. Kết quả nghiên cứu do một nhóm người Nhật Bản* sau khi phân tích genes (mt DNA) của 119 con gà đủ loại cho thấy tất cả giống gà nhà đều từ một giống gà rừng duy nhất là gà rừng đỏ có tên Gallus gallus gallus, giống gallus này hiện vẫn còn ở Thái Lan. Giống gà này trông rất giống gà tre Việt Nam. Gà tre này cùng tổ tiên với gà rừng Thái Lan, vì Thái Lan gần Việt Nam, cùng vĩ độ, khí hậu, thiên nhiên nên thú hoang toàn vùng phải cùng một giống.

Không như những dân khác nuôi bò, lợn, dê, cừu để lấy thức ăn là chính, dân Đông Nam Á không chỉ ăn thịt và trứng (và dùng lông gà trang sức) mà còn giải trí bằng trò đấu gà, và xem bói việc may rủi (một số dân tộc vẫn giữ tục này). Nên rất có thể việc thuần hóa nhằm tạo những giống gà khác nhau tùy theo mục đích. Và dĩ nhiên việc đầu tiên là lựa chọn những giống ít bay hoặc không biết bay.

Việc thuần hóa vịt thành gia cầm (tại đất Trung Hoa, cũng khoảng 7,000 năm trước) có lẽ khác và riêng biệt với gà, vì vịt cần sông hồ ao...

Gà gallus gallus là một trong số rất hiếm giống không tuyệt chủng sau khi giống thuần hóa ra đời. Gà rừng vẫn khá giống gà nhà (trừ bộ lông

màu vàng kim, đỏ, nâu, xanh lục xen nhau) vẫn còn sống đến ngày nay (Thái, Mã Lai, Việt Nam)... nhờ ăn tạp: từ hạt thực vật đến côn trùng, và cả những động vật có vú nhỏ như chuột nhắt. Gà trống rừng to hơn gà mái rừng và gáy tiếng lớn. Gà nhà có mặt trong cuộc sống nông thôn Việt Nam tự bao đời nên có trong tử vi và trong nhiều thành ngữ có chữ gà như: *mất toi* (không phải bây giờ mới có gà toi vì bịnh SARS), *gà què ăn quẩn cối xay, quáng gà, gà mờ, mèo mả gà đồng*.... Trong khi hát đố (mút mót) trai gái dân tộc Sán Dìu, người nam hát :

em thấy con gì chẳng biết kêu
em thấy gà gì không biết gáy

Người nữ đáp :

em thấy chó đá chẳng biết kêu
em thấy gà ruộng (thến cay) không biết gáy

Loại gà ruộng không biết gáy này màu đen, nhỏ hơn con chim cuốc.

Mỹ châu bị tách ra khỏi cựu lục địa Âu Á Phi từ lâu nên các loại thú cũng khác vì tiến hóa riêng theo thời gian và không có gà rừng. Tuy nhiên, khi người Tây Ban Nha khám phá ra Mỹ châu, gà đã có mặt, và được thổ dân sử dụng vào việc bói toán, cúng tế hơn là ăn. Chính những thổ dân Incas / Mayas đã thuần hóa gà tây, một trong rất ít giống thú được thuần hóa trên Bắc Mỹ. Người ta không rõ tại sao gà tây lại được đặt tên turkey. Có người nói vì ông Columbus khi gặp châu Mỹ tưởng là đã đến một vùng thuộc bán đảo Ấn độ, nơi có nhiều con công; ông nghĩ gà tây cũng là họ hàng với công; nên gọi chúng là "tuka", như tên bản địa của loài công. Người khác thì cho rằng tên turkey là từ firkee, tên thổ dân Mỹ dùng để chỉ gà tây. Có người lại giải thích vì gà tây kêu tiếng nghe "turk, turk" khi sợ hãi. Dân Maya ở Mexico còn nuôi gà tây thuần hóa trong vườn, như người Việt Nam nuôi gà nhà. Đây là những giống gà thuần hóa, chứ trong thiên nhiên cũng nhiều giống gà khác còn sống như gà gô, gà nước sống vùng đầm lầy...

Gà từ Đông Nam Á đi khắp thế giới

Theo bước chân người di cư, gà nhà từ Đông Nam Á châu lan truyền đi tứ phía. Phía Bắc lên Trung Hoa rất sớm; phía Nam theo di dân nói tiếng Nam Đảo giỏi nghề đi biển đến các quần đảo nam Thái Bình Dương. Tuy nhiên có thể thổ dân Tân Guinea cũng đã tự họ thuần hóa gà. Hình như gà đã theo thuyền vượt biển Đông tới tận Mỹ châu đến với thổ dân ở đấy. Ngày nay người ta nghĩ rằng có thể người Đông Nam Á đã vượt biển đến Mỹ châu trước Christopher Columbus rất lâu.

Về phía Tây, gà đến vùng Hy Lạp vào thiên kỷ thứ nhất BC (trước Thiên chúa), sau khi vượt Tây Á. Thi sĩ Hy Lạp Kratinos vào thế kỷ thứ năm trước Thiên Chúa gọi gà là "đồ báo động xứ Ba Tư." Trong một vở hài kịch Aristophane, cũng thế kỷ thứ năm BC, gọi gà là chim miền Trung, ám chỉ nguồn gốc Trung Đông của chúng. Hình gà đã xuất hiện trên đồ gốm Hy Lạp từ thế kỷ thứ bảy BC. Ngày nay các nước phương tây cấm đá gà, nhưng người Hy Lạp cổ đã từng mê đá gà. Họ cho gà ăn hành và tỏi để gà thích đá. Tặng gà đá là một hình thức bắt đầu một cuộc tình (trai) giữa hai người đàn ông Hy Lạp thời cổ.

Người La Mã quan sát gà khi ăn nó hoặc khi nó bay để đoán điềm may rủi ("ex avibus", "ex tripudiis"). Họ nuôi gà trong chuồng nhằm vào mục đích ấy: khi đưa bánh đến, nếu gà ở trong chuồng đập cánh hay bay đi thì đó là điềm xấu. Trái lại nếu gà bu đến ăn háo hức thì đó là điềm may.

Năm 249 BC, tướng La Mã Publius Claudius liệng đám gà nuôi xuống biển vì chúng không chịu ăn khi đoàn thuyền La Mã đang trên đường đi đánh quân Carthage (Tunisia). Ông tuyên bố: nếu chúng không ăn, chắc chúng sẽ chịu uống. Ngay sau đó ông thất trận, 93 chiến thuyền bị quân Carthage đánh đắm.

Từ La Mã gà nhà lan đến đất Pháp. Dưới ách đế quốc La Mã đầu Công nguyên, cổ dân Pháp, "người Gaulois," sống trên đất Pháp được gọi là "Galus". Người ta chơi chữ, gọi người Gaulois thành Gallus, tức "gà". Gà không hề là biểu tượng chính thức của nước Pháp, chỉ dân chúng mới coi gà là biểu tượng. Trong các cuộc tranh tài thể thao như bóng đá, trong khán giả luôn luôn có người mang con gà trống thả nó trên sân trước trận đấu ! Dân Âu dần dần tìm ra những món ăn ngon với thịt gà; nước Pháp có gà rô ti ướp tỏi hay hương vị provence, có gà sốt vang (coq au vin) đậm đà, gà kiểu xứ Basque có sốt cà ngọt thơm... là những món gà ngon. Ngày nay trên thế giới có đến 350 giống gà với những đặc tính khác nhau. Số lượng gà nuôi đến hàng mấy tỉ con, trong những xưởng nuôi công nghiệp. Trong trận dịch cúm gà năm rồi tại Á châu, số lượng gà bị giết lên đến mấy trăm triệu. Trong mấy ngàn năm lịch sử thăng trầm, có lẽ đây là lần đầu gà bị giết nhiều đến như thế trong một thời gian ngắn !

*Fumihito et al., Proceedings of the National Academy of Science, vol. 91, pp. 12505-12509, 12/20/94.

ĐEM TÂM TÌNH VIẾT... CHUYỆN GÀ

TRẦN QUÁN NIỆM

GÀ NUỐT DÂY THUN

Thuở còn sinh thời, cha tôi là một người nghiêm nghị, mực thước, đúng khuôn mẫu như những người cha vào thế hệ đó, cách đây cả nửa thế kỷ. Sáng vác ô đi, tối vác ô về, công chức gương mẫu của nhà nước. Ông chẳng nhúng tay vào việc gì trong nhà, tất cả đã có bàn tay tần tảo của mẹ tôi. Thú giải trí của ông là uống trà tầu, chơi cờ, chăm sóc cây kiểng. Anh em chúng tôi sợ ông một phép, vì ông rất dữ đòn, roi mây quất vun vút, mấy ngày sau mông đít còn sưng vù, chỉ dám ngồi gượng nhẹ. Đó là những lần phạm lỗi nặng, còn lỗi nhẹ thì nghe giảng moral lòng thòng, nhức óc. Trong bữa cơm, anh em tôi lỡ đánh rơi vài hột cơm, thấy ông trừng mắt nhìn là biết có chuyện. Sau bữa cơm, bọn chúng tôi phải lên nhà trên, ngồi ngay ngắn nghiêm chỉnh nghe cha tôi giảng thuyết, nào là hạt cơm là hạt ngọc trời cho, không được phí phạm, nào là công lao cầy cấy khó nhọc, một sương hai nắng mới có được hột gạo mà ăn, chuyện này miên man sang chuyện kia, đến cả thuyết nhân duyên sinh của nhà Phật, nào là hột lúa mọc thành cây là nhờ các trợ duyên gió, nước, mặt trời, độ ẩm, lại phải nhờ sức người chăm bón, vun trồng, gặt hái. Mỗi hạt lúa mang đủ hình ảnh đất nước, trăng sao, tiếng hò câu hát. Trong hạt lúa đã có sẵn cành lá hoa trái của cây tương lai. Hạt lúa không hề hủy diệt, mà chỉ biến đổi hình thể, trạng thái.

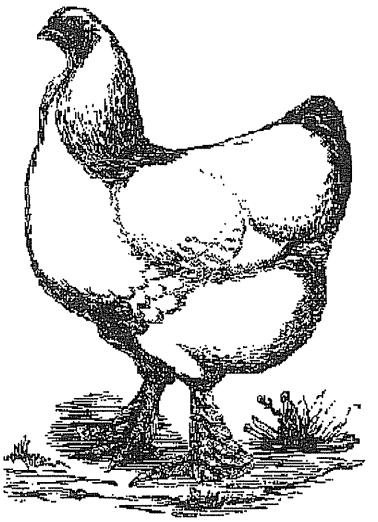

Cứ thế ông kéo dài cả giờ, riết rồi bọn tôi nghe tai nọ, lọt sang tai kia, chán ngấy. Ngược lại mẹ tôi là người đàn bà nhà quê ít học, nên thực tế hơn: *"Đứa nào hay làm vãi cơm, kiếp sau phải làm con gà, nhặt từng hột ở dưới đất mà ăn đó nghe."* Một hình ảnh bằng ngàn lời nói. Con gà ở xứ ta, suốt ngày bới đất nhặt cỏ, mổ từng hột cơm rơi vãi trên đất, trong cống rãnh, đôi khi còn tranh giành, nuốt sống cả con giun đất dài thoòng, thấy mà gớm. Câu dọa của mẹ tôi có hiệu quả ngay. Tôi nhớ suốt đời, được dịp là áp dụng liền. *"Linda, con ăn cho cẩn thận, đừng đánh đổ. Coi chừng kiếp sau phải làm con gà nhặt từng hột cơm dưới đất mà ăn đó nghe không."* Con gái tôi cười khúc khích, diễu cợt. Dĩ nhiên là lần đầu, nó ngơ ngác, tôi phải giải thích một lúc, nó mới hiểu tôi muốn nói gì. Những lần sau thì nó cười, vì hình ảnh tôi đem ra dọa chẳng liên quan gì đến con gà nó biết cả. Con gà nó nhìn thấy hàng ngày là những đùi, những lườn, những cánh, nằm trên vỉ sốp bọc giấy bóng kính trong siêu thị mát lạnh. Quả tình là uy quyền làm cha đã suy giảm thê thảm theo thời gian. Ngày trước, cha tôi giảng moral, bọn tôi hơi tỏ vẻ lơ đễnh một chút là ăn đòn nát đít, bây giờ con gái tôi cười tự do.

Còn thằng con trai, mỗi lần phải chào các chú, các bác, nó ngọng nghịu, ấp úng, tôi nạt *"Đồ gà nuốt dây thun."* Nó ngẩn người ra như Mán rừng, chẳng hiểu gì cả. Còn hỏi lại: *"Cái gì hả bố?"* Tôi tức mình, nhưng biết là nó bị oan. Suốt 19 năm qua đây, tôi chưa hề lượm được sợi dây thun rơi trên vỉa hè, trên đường phố. Và cũng 19 năm nay lũ con tôi trông thấy tận mắt con gà bằng xương bằng thịt có độc một lần.

CON GÀ MẸ ĐIỆN, THẢM THAY

Lần đó, hình như vào ngày Phục Sinh, ngay giữa một shopping mall sang trọng, tôi trông thấy một ổ gà con đang nở. Dĩ nhiên không phải tình cờ có con gà làm tổ trong góc kẹt đâu, mà là

triển lãm trong lồng kính, bầy trên một bục gỗ cao nơi khách hàng qua lại nườm nượp. Tôi mừng quá, vẫy mấy đứa con đến gần, cốt cho chúng nó được chứng kiến tận mắt sự kỳ diệu của thiên nhiên, tạo vật. Lồng kính giống như một hồ lớn dùng nuôi cá kiểng, sàn trải rơm, ở mỗi góc có một bóng đèn thắp sáng, bọc lưới sắt. Chính giữa là ổ trứng có khoảng 15 quả. Trứng lựa đúng ngày, nên đã có một số con vừa nở, vỏ trứng ngổn ngang. Tôi chỉ các con tôi chú ý vào một quả trứng đang nứt, có gì ngọ ngoạy trong đó. Ít phút sau một chú gà con lông còn ướt nhẹp yết ớt chui ra. Nó nằm thở dốc, mắt ngó nghiêng, hấp háy nhìn ánh sáng cuộc đời. Một lúc sau, nó duỗi dài đôi chân, cố gắng đứng dậy, bước đi dò dẫm. Trong chốc lát lông nó khô dần, nõn như một mớ tơ vàng óng ánh. Đôi chân nhỏ xíu, hồng hồng, cái mỏ xinh xắn.

Các con tôi reo lên, trầm trồ. Nhưng chẳng được bao lâu, chúng nó cũng chán, con gái thì theo mẹ vào tiệm bán quần áo, thằng con trai chui vào gian hàng trò chơi điện tử. Tôi đứng xem đến lúc đàn gà nở hết. Chúng đi dạo quanh lồng, nhìn cái này, ngó cái kia, mổ nhè nhẹ vào những sợi rơm, vào mảnh vỏ trứng, chen chúc nhau dứng gần ngọn đèn điện, miệng kêu chip chip nho nhỏ, mắt ngơ ngơ ngác ngác. Tự nhiên tôi thấy thương tâm vô hạn. Đàn gà vừa mở mắt đã bị mồ côi, chắc chúng tưởng ngọn đèn điện đang tỏa hơi ấm là mẹ chúng. Mấy đứa con tôi có nán lại coi, cũng không bao giờ thấy được cảnh gà mẹ, gà con ríu rít bên nhau. Mẹ bới đất kiếm được chút thức ăn, cũng gọi con lại nhường cho ăn. Đứa nào chạy chơi một lúc, mệt và lạnh thì chui vào cánh mẹ sưởi ấm. Có con mỏi chân nhảy tót lên lưng mẹ đòi cõng đi, trông thật dễ thương. Gặp điều gì nguy hiểm, đàn gà con chạy vội về nấp dưới cánh mẹ, trong khi bà mẹ bình thường, hiền lành, nay phùng lông xù cánh trông thật dữ tợn, sẵn sàng xông tới, quyết sống chết với kẻ thù. Đàn gà con tội nghiệp trong lồng kính, chẳng được hưởng những diễm phúc đó, túm tụm bên nhau dưới ngọn đèn ấm áp vô tri giác. Chúng kêu líp nhíp buồn thảm, *"ngơ ngác như gà con lạc mẹ."*

GÀ CÙNG MỘT MẸ CHỚ HOÀI ĐÁ NHAU

Ở trại gà, còn thảm hơn. Cả chục ngàn con sống trong một chuồng lớn, rộng mênh mông. Cùng một lứa tuổi. Cùng mồ côi như nhau. Nở cùng một loạt trong máy ấp. Ngờ nghệch, mất thần như những đứa trẻ trong cô nhi viện. Quanh quẩn đi lại trong một diện tích chật hẹp, đèn sáng suốt ngày đêm. Ăn. Đi vài bước, không biết làm gì, lại ghé máng thức ăn, mổ vài cái... ngày này qua ngày khác thẩn thờ ngơ ngẩn như một đoàn xác ướp Jombie. Buồn tình thì cắn đá lẫn nhau. Làm sao biết đứa nào là anh em cùng một mẹ. Mới đầu thì mổ chơi tựa như ngứa mỏ. Sau như mê đi. Mổ như điên. Lủng lưng, chảy máu. Làn sóng bạo động như được khuyếch đại. Lan mãi ra. Cả đoàn xúm lại cắn mổ nạn nhân tới chết, rút ruột ra ăn.

Không phải chỉ ở Mỹ mới có cảnh đó. Cách đây 20 năm, tôi ghé thăm nhà anh bạn quen tại Sài Gòn, lúc đó phong trào nuôi gà Mỹ lên tới cực điểm, gia đình nào cũng nuôi tối thiểu vài chục con, kiểu kinh tế tự túc, hoặc lớn hơn nữa thì để dành nguyên một tầng lầu làm phòng nuôi gà sinh lợi. Anh bạn đón tôi ngoài cửa, hý hửng khoe: *"'Moi' mới tìm ra biện pháp thần sầu để ngừa vụ gà cắn mổ nhau. Cậu biết không, 'moi' với bà xã vừa lấy kìm cắt hết mỏ lũ gà."* Tôi thán phục quá. Gà bị cắt mỏ không cắn nhau được nữa, nhưng đau quá, làm reo không ăn. Có con bị làm độc, lăn quay ra chết. Chuyện này có thật, tác giả không bịa một lời (1). Còn ở Mỹ thì sao? Cách đây mấy năm, có một nhà khoa học ngành chăn nuôi nghiệm ra rằng ánh sáng đỏ làm gà ít bị stress, bớt hung tợn cắn mổ nhau. Nhưng nhân viên cần đèn sáng để quét dọn làm vệ sinh. Nhà khoa học bèn đưa biện pháp dung hòa: cho gà đeo contact lens mầu đỏ. Tốn kém 10 xu một cặp kể cả công lắp.

GÀ ĐI BỘ

Gà Mỹ suốt đời ở trong lồng (có nghĩa là mấy tháng đối với loại gà nuôi để ăn thịt, hay chính xác hơn là 47 ngày) không được vận động nên thịt bở bùng bục, nhão nhẹt. Người Việt chê, nhưng người Mỹ thích. Đây là điểm nhà chăn nuôi muốn, vì dân Mỹ ăn gà dùng dao nĩa, tách rời thịt ra khỏi xương, chứ không chặt ra từng miếng hoặc cầm cái tỏi gà mà gặm như dân Việt, thành thử nếu thịt dai, gân xương dính nhằng nhịt, bán không ai mua.

Dân tị nạn hồi mới qua, bắt buộc phải ăn gà Mỹ bán tại siêu thị, dần dần tinh khôn hơn thấy dân Tầu cùng "gu" như mình, nuôi theo kiểu thiên nhiên, thả chạy ngoài vườn, ngoài thức ăn chính, còn bới đất, nhặt cỏ, bắt sâu bọ mà ăn, nên thịt thơm và chắc, do đó mua gà Tầu dù giá đắt gấp đôi. Tại tiệm gà nhốt cả lồng, chỉ con nào chủ tiệm tính tiền bán theo ký, cắt tiết, vặt lông, mười

phút sau giao cho khách hàng, thịt còn nóng hổi, đem về pha chế, nấu nướng tùy khẩu vị. Bà xã đem về luộc lên, xé phay, trộn gỏi, mời bạn bè tới lai rai. Cắn miếng thịt gà đi bộ, lâu lâu nhai nhằm cái xương cứng ngắc, mừng như *tha hương ngộ cố tri*. Rượu ngà ngà say, tán dóc về những giai đoạn huy hoàng trong dĩ vãng, rỉ rả gặm chiếc cẳng gà, cánh gà, sao thấy đời đáng sống quá. Cũng có bán cả vịt, vịt ta lẫn vịt Xiêm. Vị nào thích ăn tiết canh, mua vịt về cắt tiết, xong đem lại nhà hàng nhờ vặt lông dùm. Gọi là vặt lông, nhưng không phải bằng tay, mà bằng một loại máy thô sơ, vặt từng con một. Gà được nhúng nước sôi, sau đó nhúng vào một loại nước có chất keo, xong bỏ vào thùng thiếc. Thùng này hình tròn, có tay quay. Thành thùng có các sợi thép tua ra như lông nhím. Gà được bỏ vào thùng, nhân viên quay tay, vì có chất keo nên lông tuột ra dính vào thành lồng. Chỗ nào lông còn sót, nhặt thêm bằng tay. Tác giả chưa được thấy máy vặt lông theo kiểu kỹ nghệ (1 phút 90 con), nhưng chắc nguyên tắc cũng tương tự.

Các tiệm phở gà tại Mỹ, biết ý khách Việt khó tính nên quảng cáo rõ là phở hoàn toàn làm bằng *gà đi bộ*.

NHẤT BÌ NHÌ THỦ

Các cụ sành ăn, chê món thịt lườn (thịt trắng – white meat). Các cụ nói thịt nạc quá, ăn bã và khô. Các cụ khoái thịt đùi (thịt xám –dark meat), Bên Mỹ, lườn hay đùi đều có, nhưng còn đầu thi tuyệt nhiên không thấy. Phao câu đôi khi thấy ở loại gà bán nguyên con. Da gà cũng xuống giá. Hồi tôi mới qua tị nạn, ở nhờ nhà bảo trợ, thấy chủ nhà liệng bỏ da, trong bụng tiếc hùi hụi, chép miệng như thạch sùng tắc lưỡi. Khi ra ở riêng, bèn bảo bà xã đi mua mấy vỉ lưng gà về luộc ăn cho bõ thèm. Lưng gà béo ngậy, da vàng ươm, ăn đã đời mà giá lại rẻ. Gặm một lúc năm bẩy cái, thống khoái như được lên Niết Bàn (chả thế mà các cụ gọi là Tây phương cực lạc).

Được ít lâu thì ớn dần, bây giờ thì sợ quá xá quà xa. Ở Việt Nam ăn phở phải gọi thêm nước béo, óng ánh những sao mỡ, bây giờ bà xã hớt từng muỗng mỡ gà luộc đổ xuống cống. Mới đầu tiếc thót ruột, ngoảnh mặt đi không dám nhìn. Riết rồi cũng quen.

TRỐNG CẮT TAI, MÁI CẮT CỔ

Bên Mỹ người ta giết gà hàng loạt, toàn bằng máy. Cái đầu được chặt phăng, rồi đưa qua máy. Nhúng nước sôi, vặt lông, mổ bụng, làm lông với tốc độ 90 con một phút. Khủng khiếp chưa. Chẳng ai rỗi hơi mà đọc cho chúng bài kinh cầu siêu để linh hồn chúng sớm siêu thoát đầu thai kiếp khác. Mẹ tôi ngày xưa mỗi khi nhà có giỗ cần cắt cổ gà, là phải gọi đến tôi, vì không hiểu sao cả nhà chỉ có tôi cắt tiết gà là chết. Mấy ông anh tôi cũng cắt như vậy mà thả ra, gà còn chạy cà nhỏng, cái đầu lủng lẳng thấy mà ghê. Trước khi cắt mẹ tôi lẩm nhẩm đọc bài chú: *"Trống cắt tai, mái cắt cổ. Hóa kiếp cho mày theo Phật Thích Ca. Đừng làm kiếp gà, người ta cắt cổ."* Tôi vặt trụi lông ở cổ gà, đưa lưỡi dao sắc cắt đúng ngay mạch máu. Kể cũng lạ. Con gà chẳng tỏ vẻ đau đớn gì cả. Nó lặng im, mắt mở nhìn ngang, nhìn dọc, bình thản. Chả bù với con bò, tôi còn nhớ hồi nhỏ, nghe anh đồ tể ở gần nhà kể chuyện, bò bị dắt đến lò sát sinh, linh tính biết là sắp bị giết, nó chùn lại không chịu đi, sợ sệt, đôi mắt khóc ướt đẫm.

Tiết được hứng vào chiếc bát nhỏ. Độ lưng chừng bát tiết, gà dẫy nhẹ vài cái rồi chết. Bây giờ có thuê tiền các con tôi cũng chẳng dám cắt tiết, thế mà dạo đó tôi làm tỉnh bơ.

BÓI CẲNG GÀ

Gà được nhúng vào nồi nước sôi để dễ vặt lông. Đôi chân được rửa sạch sẽ, trần nước sôi, để trên bàn thờ cúng cùng con gà. Khi hạ lễ tôi có phận sự đem lên để cha tôi bói. Vào những ngày giỗ chạp như vậy, cha tôi luôn ăn mặc chỉnh tề, hoặc áo the khăn đóng, hoặc áo vét quần tây, vì ông là trưởng tộc, cả họ về ăn giỗ. Tôi đặt chiếc đĩa có đôi cẳng gà trước mặt ông. Ông trịnh trọng hoặc nhấp ly trà tầu, hoặc đốt một điếu thuốc, thong thả đeo chiếc kính trắng, cầm chiếc cẳng gà lên coi, chăm chú hết sức. Lâu lâu lại hý hoáy biên chép. Tôi đứng ngấp nghé một bên, chờ đợi. Có bữa cao hứng cha tôi gọi tôi lại gần, giảng giải: *"Sở dĩ đem trấn nước sôi, vì nếu luộc chín quá thì nứt ra, gọi là phá quản, không xem được. Chân gà có bốn ngón, ngón sau được gọi là ngón nhỏ. Khi luộc các ngón chân quắp lại, hễ ngón nhỏ chỉ vào ngón nào thì ứng theo đó mà coi. Chỉ vào ngón trong, thì thuộc về việc trong nhà, chỉ vào ngón giữa thuộc về chủ thần, chỉ về ngón ngoài thuộc về người ngoài; nếu chỉ vào khe các ngón thì gọi là chỉ không, không ứng nghiệm việc gì cả. Trong giữa bàn chân nó gọi là trung cung, hễ chỗ trung cung được đầy đặn thì cửa nhà phong vận, lõm xuống thì tất bị khổ sở.*

Lại phải xem huyết điểm, đỏ hồng hào là tốt, xám là xấu. Trong ba ngón tám đốt xung quanh chia làm tám cung: kiến, khảm, càn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài theo phương vị trong Dịch, mỗi cung chỉ một việc, hễ huyết điểm đóng vào cung nào thì việc hay dở nghiệm về cung ấy." (3)

Tôi nghe như vịt nghe sấm, chỉ thèm được gặm chân gà. Gặm một lúc cả hai chiếc cho đã đời. Thèm nhưng không dám đụng tới. Sở dĩ vậy vì mẹ tôi cấm bọn tôi ăn chân gà, sợ run tay, viết chữ *"nguyệch ngoạc như gà bới."*

Cha tôi coi xong, tôi đem chân gà xuống bếp, luộc cho chín hẳn. Có khi cha tôi nhắm rượu với đôi cẳng gà (chắc cẳng xấu). Có khi treo chúng lên, bên cạnh bàn thờ (chắc cẳng tốt). Lâu dần đám cẳng gà khô quắt queo, gân guốc, như những ngón tay cụ đồ nho.

Cha tôi còn coi tướng đầu gà, đại để cũng xem huyết đỏ thì tốt, đen thì xấu và xem huyết đọng ở tai hoặc mắt rồi hợp với lẽ ngũ hành sinh vượng mà đoán. Thường thì cứ mỏ há, mắt nhắm là tốt, mỏ ngậm, mắt mở là xấu.

Những ngày giỗ lớn, thế nào trên bàn thờ cũng phải có một mâm xôi to, trên mâm xôi là con gà luộc nằm ngay ngắn, mỏ ngậm một bông hồng. Con gà trống thiến mập tròn, da vàng ươm những mỡ khiến lũ trẻ con chúng tôi trông bắt thèm nhỏ dãi.

Sau này đi lính, mỗi bữa nhậu đều có quay đầu gà. Bữa nào số mạt, mỏ gà chỉ mình hoài, uống rượu say khướt. Anh nào uống nhiều mà vẫn chì, tỉnh táo đến giờ phút chót, được hưởng cái đầu gà. Nhưng lúc đó thường là đã ngất ngư,

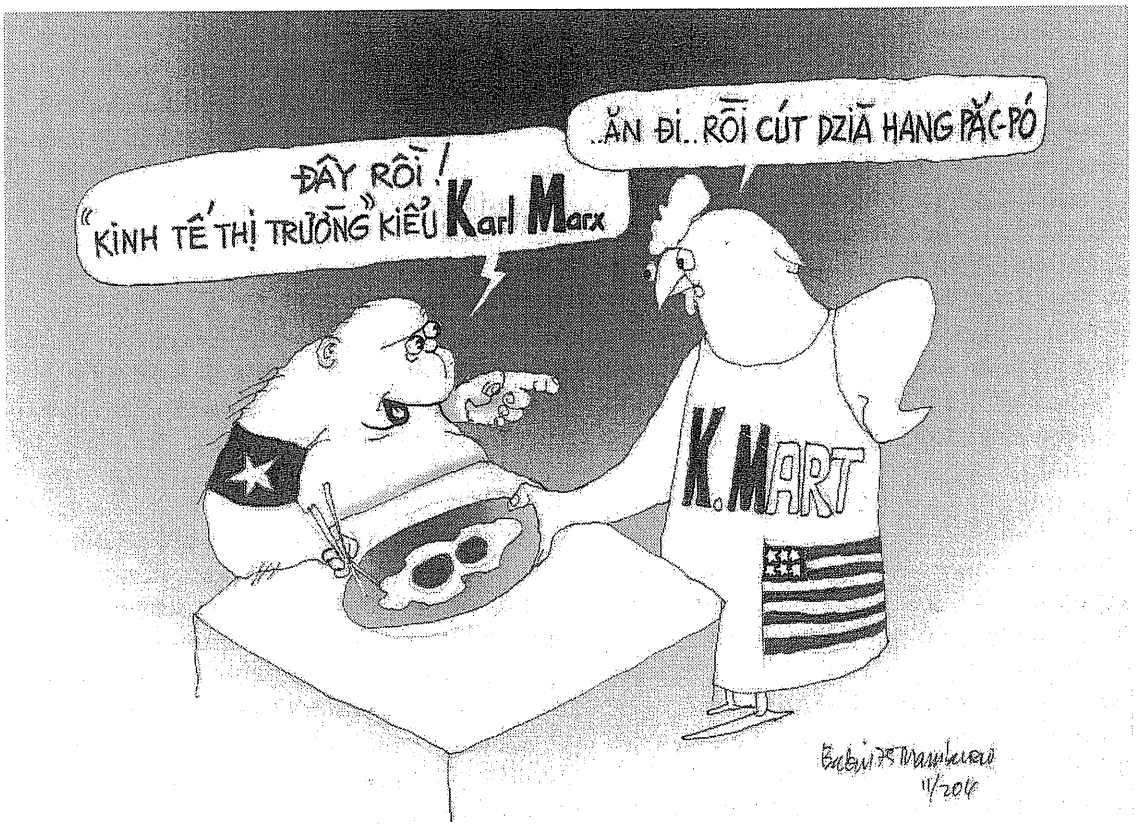

nhiều khi không đủ sức gặm nổi cái phần thưởng vinh dự đó.

NGƯỜI MÁY ĂN THỊT GÀ MÁY

Ở Việt Nam, vài tháng trước ngày giỗ, tết, mẹ tôi đi chợ mua về vài con gà con, nuôi ở sân sau *"cho nó nhặt hột cơm rơi, cơm vãi, vài tháng béo tốt làm thịt là vừa. Hột cơm để rơi rụng xuống cống rãnh, phải tội chết."* Tôi có phận sự rắc thóc cho chúng ăn mỗi buổi chiều, trước khi gà lên chuồng. Biết hiệu, vừa thấy tôi ra vườn là cả lũ gà vịt, ngan ngỗng chạy xúm lại chờ ăn. Thích con nào, tôi năn nỉ xin mẹ tôi đừng giết, cho tôi nuôi để nó đẻ trứng gầy lứa khác.

Tôi nuôi nấng con gà từ ngày nó còn nhỏ xíu,

rồi lớn dần thành con gà mái tơ óng ả, bắt đầu làm tổ đẻ trứng. Thích lắm. Mỗi lần đẻ xong nó kêu cục tác ầm ĩ là tôi chạy ra vườn, thăm ổ gà, nâng niu quả trứng nóng hổi trong tay, rồi cất đi cho đủ số, chờ ngày gà ấp. Trứng nở ra đàn gà con nhỏ nhắn xinh xinh lông mềm như tơ nõn, làm tôi sung sướng hãnh diện lắm. Lâu lâu tôi xin mẹ tôi giữ lại một con gà trống, tập luyện nó thành gà chọi, rồi cũng bắt chước người lớn ôm đi đá độ cùng lũ bạn hàng xóm. Cũng bày đặt đếm lông, đếm cánh, xem vẩy chân, coi tướng gà. Nhiều khi đánh nhau cũng chỉ vì đá gà thua, còn bị chọc ghẹo. *"Chúng mày ơi, vẩy của gà thằng Tèo là loại vẩy 'hường tâm'."* (2).

Bây giờ nhớ lại những kỷ niệm thời thơ ấu, tôi thấy tôi có nhiều dịp sống gần gũi với thiên nhiên. Đi học về, bỏ cặp vào nhà là theo chúng bạn cầm giàn thun đi bắn chim, đào giun câu cá, bắt dế mèn, chọi dế đá. Nhiều kỳ nghỉ hè được về quê ngoại chơi mấy tháng, hưởng thú vui đồng quê, xem người ta tát mương bắt cá, gặt lúa tát nước. Ra đồng bắt cào cào, châu chấu về nuôi chim sáo... Muốn biết bơi thì cho chuồn chuồn cắn rốn.

Tôi còn nhớ mãi kỷ niệm này. Thuở đó còn ngu ngơ, nghe lời mấy thằng bạn lớn tuổi tinh quái hơn, bắt ngay con chuồn chuồn ngô là loại lớn nhất, hàm răng như đôi bản kẹp khổng lồ. Vừa tụt áo may ô, rón rén kê nó gần rốn, vừa sợ đau, vừa nghi ngờ không biết có linh nghiệm không, thằng bạn bên cạnh dúi tay vào. Con chuồn chuồn nghiến hàm răng lại, đau thấu trời xanh. Tôi la thất thanh cứ để nguyên con chuồn chuồn còn dính tòng teng ở rốn nhảy đại xuống hồ. Ai ngờ chìm như cục đá, chân tay đập loạn xạ, uống một bụng nước no, may nhờ bọn bạn vớt lên dùm, nếu không cũng chết đuối. Khi hoàn hồn, nhìn xuống rốn, con chuồn chuồn ngô còn dính tòn teng, hai hàm răng vẫn nghiến chặt. Hóa ra cu cậu cũng chết đuối. Thế mà đòi làm thầy dậy bơi, không biết xấu hổ.

Nhìn lũ con tôi, tôi thấy đời sống chúng thật nghèo nàn. Không có một thú vui thiên nhiên nào cả. Hết movie, TV, lại chơi game, ngày cuối tuần thì đi shopping mall, chơi trò chơi điện tử, thấy con sâu, cái kiến là dẫy nẩy, chu môi, nhóng mỏ kêu *yuck yuck* tùm lum, vừa sợ, vừa gớm, tôi gọi đùa chúng là người máy, cũng như những con gà Mỹ ngây ngô nuôi trong trại, suốt đời chân không chấm đất là những con gà máy. Người máy ăn thịt gà máy, không hiểu thế hệ loài người được nuôi dưỡng trong thành phố vài chục năm nữa sẽ đi về đâu?

BẢN LAI DIỆN MỤC

Trên đường đi săn về, một người da đỏ tình cờ lượm được quả trứng trên bãi cỏ. Đến nhà, đi ngang ổ gà đang ấp, tiện tay anh ta bỏ quả trứng vào, rồi quên bẵng đi. Ít lâu sau, gà nở. Cái trứng kia nở ra một loài chim xấu xí, chân cẳng co quắp, vụng về. Đàn gà con chế diễu, tẩy chay nó. Hàng ngày nó lủi thủi theo đàn gà kiếm ăn, rất buồn cho thân phận xấu xa. Một hôm đàn gà ra ngoài đồng trống. Trên trời xanh có đàn chim ưng bay lượn. Con chim xấu xí ước ao nó có thể bay lượn như loài chim kia. Đột nhiên một con trong đàn tách ra, xà xuống đậu dưới đất, dáng điệu oai vệ dũng mãnh. Đàn gà chạy tán loạn sợ hãi vô cùng. Riêng con chim xấu xí không một chút sợ hãi, và đột nhiên nó biết nó thuộc về giòng giống chim ưng. Kể từ đó, nó không buồn cho số phận nữa. Lúc vắng vẻ nó tập bay. Và một ngày kia nương theo trận gió lớn, nó bay bổng lên trời cao, vùng vẫy trong khoảng gian cao rộng.

Chắc quí vị Phật tử từng đọc nhiều kinh điển, thấy chuyện này cũng tương tự chuyện con sư tử mồ côi được đoàn cừu nuôi dưỡng. Nó cứ tưởng nó là cừu, cho đến một hôm nó ra bờ suối, nhìn bóng mình dưới nước, mới biết mình là sư tử, chúa tể sơn lâm. Chuyện này ẩn dụ rằng ai cũng có Phật tánh, chỉ cần tìm biết về bản lai diện mục của mình, tu hành tinh tấn là một ngày kia sẽ đạt thành đạo quả.

Phượng Hoàng đậu chốn cheo leo
Sa chân lỡ bước phải theo đàn gà
Tan rồi sóng gió can qua
Thay lông đổi cánh lại ra Phượng Hoàng

Viết đến đây tưởng cũng tạm đủ mua vui cho quí độc giả nhân ngày Xuân năm Dậu, tác giả xin ngừng bút, kính chúc bạn đọc một năm an lành thịnh vượng và xin hẹn năm sau.

Chú thích:

(1) Gà Mỹ cũng bị cắt mỏ, nhưng ngay khi vừa nở. Lưỡi dao nóng, tác dụng như mỏ hàn, đốt cháy chất sừng nơi mỏ gà. Vì còn non, thêm nữa 48 giờ sau khi mổ, con gà không cần ăn uống, nên dù mỏ bị đốt cũng không ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe của gà như khi gà đã lớn.

(2) Hầm tương

(3) Phong tục Việt Nam (Phan Kế Bính)

TIỀM LỰC KINH TẾ *CỦA NGƯỜI VIỆT Ở HẢI NGOẠI*

PHẠM ĐỖ CHÍ & QUANG DIỆU

Trong thời kỳ toàn cầu hoá, rút ngắn khoảng cách không gian và thời gian, rất cần có sự huy động sức mạnh tổng hợp. Những nước như Trung Quốc, Ấn Độ và Israel đã rất thành công khi quy tụ được sức mạnh của các cộng đồng kiều bào. Cho Việt Nam tương lai, cần sự góp tay của người Việt ở hải ngoại trong thời buổi hội nhập và nỗ lực phát triển ra sao?

Lượng kiều hối và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, 1991-2004

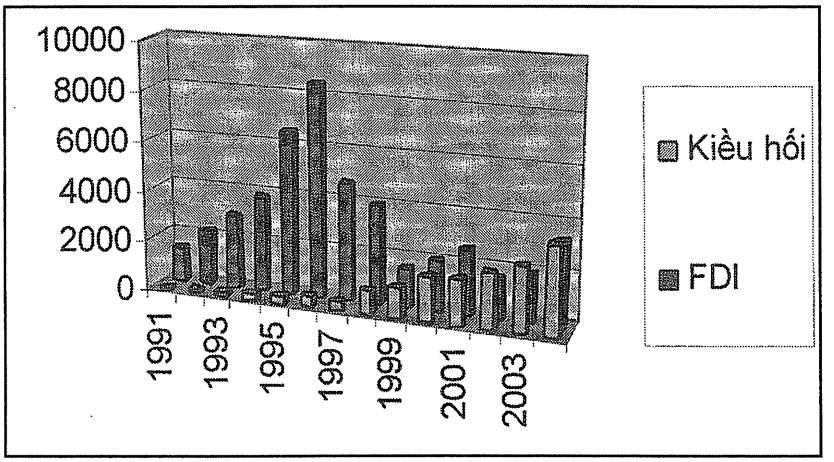

Nguồn: Số liệu kiều hối 1991 đến 2004 theo http://tintuc.vnn.vn/; số liệu đầu tư nước ngoài 1991-2003 theo Niên giám thống kê và năm 2004 theo http://www.tuoitre.com.vn.

Trong hai năm 2001 và 2002, lượng tiền của người Việt chuyển về nước đạt lần lượt 1,75 và 2,15 tỷ USD; đến hai năm 2003-04 con số này đã lên đến con số 3 tỷ USD hàng năm. Tổng cộng trong 14 năm qua đã có trên 15 tỉ USD, bằng 59% tổng vốn FDI thực hiện và lớn hơn cả tổng số vốn ODA (official development aid) giải ngân từ 1993 đến nay. Con đường chuyển về nhiều nhất vẫn là qua các ngân hàng VN. Chắc chắn trên thực tế lượng tiền còn lớn hơn do số tiền mang về trực tiếp trong những lần du lịch thay vì chỉ gửi qua ngân hàng. Một điểm nữa cần lưu ý là lượng tiền kiều hối còn lớn hơn cả vốn đầu tư nước ngoài, ước tính năm 2003 đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng ở mức 3,1 tỷ USD. Con số 3 tỷ USD chỉ phản ánh một phần rất nhỏ tiềm lực của cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

Từ xu thế mạng lưới toàn cầu...

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng nhanh chóng, sâu rộng như hiện nay, công nghệ mới xuất hiện, khoảng cách được rút ngắn lại, yếu tố địa lý trong kinh doanh giảm dần ý nghĩa, tính liên kết tăng lên mạnh mẽ đã dẫn đến tính "mạng" trong kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng. Ngày nay có một xu thế là khi người ta nói đến nền kinh tế Trung Quốc thường không chỉ giới hạn trong đại lục mà cả một cộng đồng người Hoa trên khắp thế giới. Đúng như John Naisbitt nhận định "Nhiều người trong chúng ta đã từng nghĩ Đài Loan và Hồng Kông là một bộ phận của Trung Quốc. Giờ chúng ta phải mở rộng ranh giới của một Trung Quốc rộng lớn hơn để bao gồm cả những người gốc Hoa để bao gồm cả những người gốc Hoa sinh sống ở Singapore, Inđonêxia, Malaixia... đầu não của mạng lưới này là số đông các tỷ phú tự lập như Liem Sioe Liong, Robert Kuok, Dhanin Chearavanont..."

Trung Quốc cũng đang thực hiện chiến lược phát huy được tiềm năng của Hoa Kiều trong phát triển kinh tế thông qua thu hút chất xám, thu hút đầu tư và lấy chính những Hoa Kiều làm cầu nối để đưa hàng hóa xâm nhập thị trường quốc tế.

Mới đây, Chủ tịch TQ Hồ Cẩm Đào đã ban hành pháp lệnh mở cửa Đại lễ đường Nhân dân Bắc Kinh, biến nơi này không chỉ còn là địa điểm đón tiếp các quan chức Đảng Cộng sản Trung Quốc, các quân nhân làm nhiệm vụ và nông dân xuất sắc mà còn là nơi đón tiếp các trí thức Hoa Kiều đang sống và làm việc ở hải ngoại về xây dựng quê hương. Charles Zhang, tốt nghiệp khoa Vật lý Viện Công nghệ Massachusetts thì tiên đoán: "Nếu hôm nay chúng ta nhìn lại 100 năm phát triển qua, chúng ta có thể thấy thời kỳ này tương tự như thời kỳ Phục Hưng ở Châu Âu hay Minh Trị ở Nhật Bản." Các quan chức của chính phủ đã tiếp đãi trọng thể các học giả và đã xây dựng hơn 70 công viên kinh doanh cho họ làm việc. Một trong số đó là công viên Zhongguancun, gần Bắc Kinh, được biết đến như Thung lũng Silicon của Trung Quốc. Các học giả này khi quay trở lại Trung Quốc làm việc có thể được miễn thuế thu nhập, có không gian làm việc, được cấp khả năng vay mượn cũng như có thể tư vấn cho bộ máy hành chính cấp địa phương.

Người châu Á sống ở Mỹ tăng mạnh (ngàn người)

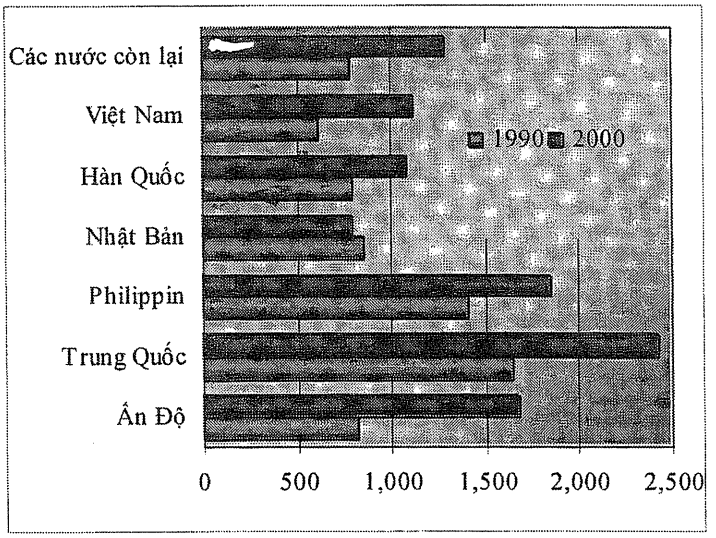

Nguồn: http://www.rediff.com/news

Ấn Độ cũng là một ví dụ sinh động về phát huy năng lực của Ấn Kiều. Trong một hội nghị năm 2003 tập hợp 2600 người Ấn thành công trên thế giới, thủ tướng Ấn Độ Vajpayee đã tuyên bố về một "gia đình Ấn toàn cầu" hướng về sự phát triển thịnh vượng của Ấn Độ. Hiện nay có tới 20 triệu người Ấn sống trên 110 quốc gia với thu nhập hàng năm lên tới 160 tỷ USD, bằng khoảng 1/3 tổng thu nhập của Ấn Độ. Thực tế cho thấy cộng đồng Ấn Kiều ở hải ngoại đã đóng góp rất lớn để Ấn Độ trở thành quốc gia lớn trong ngành công nghiệp phần mềm. Chính những tầng lớp người Ấn tiếp thu được kinh nghiệm quản lý, kỹ năng kinh doanh, khoa học công nghệ tiên tiến ở bên ngoài đã trở về quê hương để lập nên những tập đoàn kinh doanh năng động mang nhãn hiệu India.

... Nghĩ đến cộng đồng người Việt ở hải ngoại

Ước tính thu nhập của ba triệu người gốc Việt. Khó có con số chính xác về vấn đề này. Tuy nhiên, nếu dựa trên lý luận là đa số đồng bào gốc Việt ở nước ngoài đang cư trú ở các nước có thu nhập cao như Bắc Mỹ và Tây Âu, tạm dùng con số thu nhập mỗi năm là 5 ngàn USD một đầu người, thì 3 triệu người Việt ở hải ngoại có thu nhập hàng năm lên đến 15 tỷ. Con số này không hoàn toàn vô lý hay được phóng đại, vì dựa vào tiền gửi chính thức về quê hương là 3 tỷ USD, tức là lên tới 20% của thu nhập ước tính từ bên ngoài, con số gửi về này quá cao so với tiền tiết kiệm bình thường bên đời sống Âu Mỹ. Thật sự tính toán một cách sát thực tế hơn, cho là một người chỉ gửi về tối đa độ 10% tiền kiếm được, thì thu nhập tổng cộng của khối người Việt hải ngoại có thể lên tới 30 tỷ USD, bằng khoảng 75 % tổng sản lượng quốc dân của VN (ước tính ở mức 39 tỷ USD vào năm 2003), và gửi về nhà độ 3 tỷ USD như con số chính thức. Đây là một con số đáng kể cho một cộng đồng di dân mới thuộc về thế hệ thứ nhất.

Từ GDP đến GGP

Nếu chúng ta thử đề nghị một định nghĩa mới cho hệ thống kế toán tài khoản quốc gia là Tổng sản phẩm toàn cầu của một nước (Gross Global Product-GGP) cho Việt Nam, Israel, Ấn Độ hay Trung Quốc là những nước có nhiều di dân ở ngoài

lãnh thổ quốc gia, thì chúng ta sẽ có ba định nghĩa sau đây về tổng sản phẩm cho một nước, thí dụ là Việt Nam:

* **Tổng sản phẩm quốc dân (Gross National Product—GNP):** tổng giá trị của các vật tư và dịch vụ do người dân của Việt Nam sản xuất bất kể trên lãnh thổ quốc gia mình hay ở các nước khác.

* **Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product—GDP):** tổng giá trị của các vật tư và dịch vụ do người dân của Việt Nam hay của nước khác sản xuất trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

* **Tổng sản phẩm toàn cầu (Gross Global Product-GGP):** tổng giá trị của các vật tư và dịch vụ do người dân của Việt Nam hay người dân của nước khác sản xuất trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam, cùng với các kiều bào gốc Việt sản xuất trên lãnh thổ các nước khác.

Nếu tính như vậy thì trong khi tổng sản phẩm quốc nội của VN là 39 tỷ USD cho 82 triệu người Việt trên lãnh thổ quốc gia vào năm 2003, tổng sản phẩm toàn cầu của VN sẽ là 69 tỷ USD cho 85 triệu người Việt ở cả trong và ngoài nước. Con số này có ảnh hưởng lớn đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam.

Nhưng câu chuyện không chỉ ngưng ở đó. Tiềm năng của người Việt ở ngoài nước còn lớn hơn đóng góp "chất xanh" cho GGP của VN rất nhiều, đó còn là sự đóng góp quan trọng về **chất xám.**

Trình độ giáo dục cao, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng quản lý, tiếp cận với công nghệ mới... là nguồn tài nguyên, kiến thức rất lớn đối với một quốc gia. Thành phần đội ngũ đáng kể nhất là khối đông doanh nhân và chuyên viên trung niên ở tuổi 40-50 và giới chuyên viên mọi ngành, nhất là nhóm kỹ thuật gia trẻ, lứa tuổi 25-35 đang có mặt trong nhiều hãng xưởng ở trên 150 nước trên thế giới. Họ là những người có thu nhập cao nhất và là khối đông có trọng lượng trong cộng đồng hải ngoại và cũng giữ tiềm năng lớn với các đóng góp cho một VN tương lai rộng mở hơn ra bên ngoài. Điển hình của thành công về kỹ thuật là sự có mặt quan trọng của giới chuyên viên gốc Việt ở các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học Pháp, ở khu Thung Lũng Điện Tử Silicon Valley bên San Jose, Hoa Kỳ, hay trong các hãng tài chính lớn ở khu tài chính quốc tế Wall Street.

Từ GDP đến GGP cho Việt Nam - Sức mạnh tổng hợp trong thời buổi hội nhập

Không liên kết, sức mạnh phân tán, manh mún và nhỏ lẻ

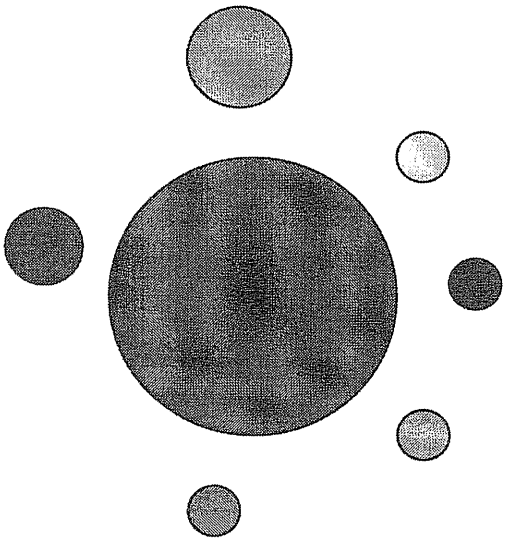

Liên kết cùng hợp lực, từng cá nhân mạnh lên và cả cộng đồng mạnh lên

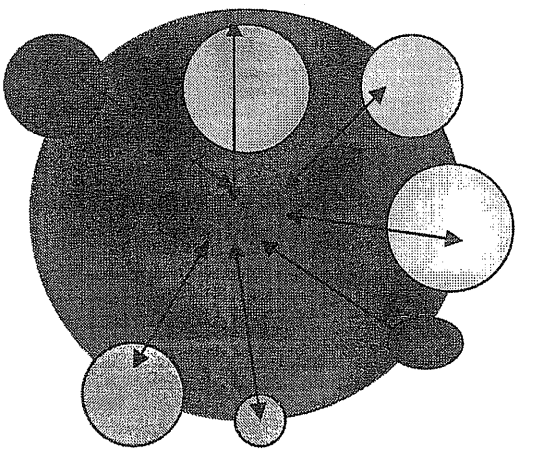

Các đại diện thương mại hữu hiệu để xâm chiếm thị trường quốc tế. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, nếu kêu gọi được sự cộng tác của những kiều bào ở nước ngoài thì cộng đồng này sẽ là phương tiện hiệu quả nhất để xâm chiếm thị trường thương mại. Thật vậy khó ai trong 5-10 năm có thể gửi ra ngoài một nhóm đại diện thương mại cả triệu người sinh sống trên hơn 100 nước với khả năng ngôn ngữ thông thạo cũng như quen với tập tục văn hóa của từng xứ.

Giai Thoại Ngoại Giao 2004

TỪ TRÌ

Năm 2004 nền ngoại giao thế giới vẫn được đánh dấu bằng sức mạnh ngày một gia tăng của Mỹ. Chính sách đơn phương (unilateralism) được chính phủ Hoa-Thịnh-Đốn tích cực áp dụng trong bang giao với các nước khác. Cuộc chiến tranh chống khủng bố trên thế giới và các hoạt động quân sự của Mỹ ở Irak là những dữ kiện chính trên chính trường quốc tế. Phản ứng của các tổ chức khủng bố cũng trở nên rất mạnh mẽ với các vụ đánh bom, bắt cóc con tin càng ngày càng nhiều. Các nhà ngoại giao cũng phải thay đổi phương thức hoạt động. Thương thuyết ngoại giao không còn chỉ diễn ra giữa các nhà ngoại giao lịch sự, chải chuốt, đại diện các quốc gia mà còn mở rộng ra với các nhân vật hung dữ của các tổ chức khủng bố chuyên bỏ bom, đặt mìn, gây chất nổ, cướp của, giết người.

Khủng bố quốc tế

Trong năm 2004 vừa qua, phe khủng bố đã hoành hành mạnh mẽ trên toàn thế giới. Vào tháng Ba, quân khủng bố Al Qaida phá nổ nhà ga xe lửa Atocha ở thủ đô Madrid xứ Tây Ban Nha, vào tháng Năm, quân khủng bố Hồi giáo cuồng tín gây ra nhiều vụ nổ ở Ryiad, xứ Ả Rập Sao Đi, vào tháng Chín, quân khủng bố Tchetchénie (Checnya) phá nổ một trường học trẻ con ở Beslan, miền Nam nước Nga. Các vụ nổ này mỗi lần gây ra hàng trăm người tử nạn.

Al Qaida khủng bố tại Tây Ban Nha để trừng phạt nước này đã gửi quân tham chiến ở Irak cùng với Mỹ. Vì sợ mất phiếu trong kỳ bầu cử Quốc Hội sắp tới chính phủ của Thủ Tướng José Maria Aznar đổ thừa cho phe đòi tự trị người Basques trong nước. Nhưng Tây Ban Nha là một nước dân chủ nên cảnh sát và báo chí liền tiết lộ sự thật và lớn tiếng tố cáo sự dối trá của chính phủ. Kết quả là đảng Xã Hội đối lập thắng cử. Lãnh tụ đảng này là ông José Luis Zapatero lên giữ chức vụ Thủ Tướng và quyết định rút quân khỏi Irak.

Tại các nước dân chủ nhà cầm quyền khó có thể lừa dối dân chúng được. Để có cớ tấn công Irak Tổng Thống Mỹ George W. Bush và Thủ Tướng Anh Tony Blair tuyên bố là Irak của Saddam Hussein chế tạo võ khí hạch tâm và võ khí hủy diệt hàng loạt (Massive destruction weapons). Nhưng sau một năm tham chiến ở Irak người ta vẫn chẳng thấy vết tích của các võ khí này ở đâu. Trước xôn xao của dư luận, hết Bộ Trưởng Ngoại Giao Colin Powell lại đến Bộ Trưởng Quốc Phòng Donald Rumsfeld phải thú nhận là đã «bé cái lầm,» tưởng là «dzậy mà không phải dzậy!»

Ông tân Thủ Tướng Tây Ban Nha cũng có nói dối một chút, tuy là một cách rất dễ thương. Họ thật của ông là Rodriguez chứ không phải là Zapatero. Nhưng vì cái tên Rodriguez hay bị các người đàn ông của xứ ông khai mỗi khi họ đi du hý nơi thanh lâu hay đưa nhân tình vào khách sạn. Vì vậy để tránh thiên hạ xấu miệng lấy tên ông ra làm trò cười, ông đã lấy họ của mẹ.

Ngoài các vụ khủng bố gây chất nổ, các người Hồi giáo cuồng tín còn luôn luôn bắt cóc công dân các cường quốc Âu-Mỹ làm con tin để ép buộc các nước này phải thỏa mãn các yêu sách của họ.Vì ông Zapatero chịu rút quân nên những con tin Tây Ban Nha được thả. Ngược lại các con tin người Anh, Mỹ hay Nhật thì bị hành quyết dã man vì các nước họ không nhượng bộ.

Đặc biệt nhất là hai nhà báo Pháp Christian Chesnot và Georges Malbrunot bị bắt ở Irak. Một tổ chức mệnh danh là Quân đội Hồi giáo (Armée islamique) ra điều kiện là chính phủ Pháp phải hủy bỏ đạo luật cấm đàn bà Hồi giáo cư ngụ tại Pháp chùm khăn bịt đầu thì họ mới thả các con tin này ra. Chính phủ Pháp tung ra một cuộc chiến ngoại giao đại qui mô để thương thuyết với «phe bên kia.» Ngoại Trưởng Michel Barnier hết qua Irak lại tới Jordanie, các lãnh tụ Hồi giáo Ả Rập cư ngụ trên đất Pháp được gửi đi bốn phương để đàm phán với các tổ chức khủng bố chứ không đoái hoài gì tới chính phủ Irak của Thủ Tướng Yiad Allaoui. Ông này bị coi là tay sai của Mỹ vì trước kia làm việc cho cơ quan tình báo CIA.

Có lúc chính phủ Pháp đã loan báo là chỉ trong một giờ nữa thì hai nhà báo sẽ được thả. Nhưng sau đó người ta vẫn chưa thấy bóng dáng hai ông này ở đâu. Vì có nhiều lực lượng bên ngoài can thiệp nên các cuộc thương thuyết thất bại. Pháp ngờ rằng Mỹ đã cố tình mở cuộc hành quân tại thành phố Falloujah, nơi các con tin bị giữ, để quân khủng bố phải chuyển họ đi nơi khác.

Ngoài ra, dân biểu Pháp Didier Julia bỗng dưng nhẩy vào vòng chiến. Ông được Tổng Thống xứ Côte d'Ivoire Laurent Gbagbo cho mượn máy bay riêng để qua thủ đô Damas xứ Syrie tìm cách liên lạc với quân khủng bố. Ông đi nửa đường thì máy bay đáp xuống để cho một nhân vật khả nghi tên là Mustapha Aziz, nổi tiếng buôn lậu súng đạn, bước lên mang theo nhiều va-li chứa đầy đô la Mỹ để trả tiền chuộc cho hai con tin Pháp. Nhưng sau cùng ông Julia trở về tay không vì hình như Tổng Thống Syrie Bachir Al Assad đã làm hỏng cuộc điều đình để trừng phạt nước Pháp đã tiếp tay với Mỹ ở Liên Hiệp Quốc để thông qua quyết nghị 1559 yêu cầu Syrie ngưng can thiệp vào nội bộ nước láng giềng Liban.

Hơn hai tháng sau khi bị bắt, hai con tin người Pháp vẫn chưa được thả trong khi hai cô đầm Ý bị bắt cóc có vài ngày đã được trả tự do vì Thủ Tướng Ý Silvio Berlusconi chịu chi liền một triệu Mỹ kim.

Bắt ép nước nhỏ

Vào tháng Hai, tình hình xứ Haiti rối loạn. Dân chúng biểu tình nổi dậy đòi lật đổ chế độ thối nát của Tổng Thống Jean-Bertrand Aristide. Để tránh tình hình bất ổn trong vùng, hai ông Đại Sứ Mỹ và Pháp gây áp lực buộc ông Aristide phải ra đi. Ông «cha hổ mang» này chỉ chịu ra đi sau khi được hứa là vẫn được tiếp tục dùng tiền ký thác ở các nhà ngân hàng Mỹ, được mang theo bà vợ mới cưới, 15 vệ sĩ và rất nhiều hành lý. Người ta đồn rằng sau đó ông bị quân cảnh Mỹ còng tay lôi lên máy bay.

Sự ra đi vội vã của ông Aristide đặt ra hai vấn đề. Vấn đề trước nhất là phải đưa người lên thay thế ông. Theo Hiến pháp Haiti thì ông Boniface, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện phải lên nối ngôi. Nhưng ông Boniface tôn trọng luật lệ đến cùng: ông chỉ nhận làm Tổng Thống sau khi đã được tuyên thệ trước vị Niên Trưởng của TCPV. Vì ông Niên Trưởng trốn mất rồi nên chính quyền bị bỏ ngỏ cho đến khi lính Mỹ tìm được ra ông này giải về bằng võ lực.

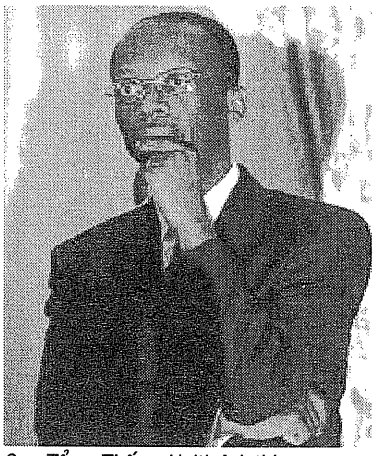
Cựu Tổng Thống Haiti Aristide

Vấn đề thứ hai là lúc máy bay cất cánh rồi người ta mới nhớ ra rằng chưa tìm nơi cư trú cho ông Aristide. Ngoại Trưởng Mỹ Powell lại phải gọi điện thoại cho Ngoại Trưởng Pháp Villepin để cầu cứu. Ông Villepin sau đó xin được chính phủ Trung Phi cho ông Aristide tá túc và ông này, ngay sau khi tới nơi, đã trả ơn ông Villepin bằng cách đưa đơn đi kiện nước Pháp trước Toà Án Quốc Tế La Haye về tội «bắt cóc» ông.

Vào tháng Năm, khi Diễn Đàn Kinh Tế Toàn Cầu nhóm họp tại thủ đô Amman xứ Jordanie, Ngoại Trưởng Mỹ Powell tỏ ra rất hung hăng. Ông tán dương các thành quả của việc Mỹ can thiệp ở Irak, tuyên bố tích cực ủng hộ chính sách hiếu chiến của Thủ Tướng Do Thái Ariel Sharon vào lúc ông này đang để cho quân đội đốt phá nhà cửa của người dân Palestine ở Rafah. Phái đoàn Ả Rập Sao Đi và một số các quốc gia vùng Vịnh rời phòng hội ra đi để phản kháng chính sách Trung Đông của Mỹ. Quốc Vương Abdallah xứ Jordanie thì than phiền là bị Mỹ ép quá nhiều.

Ô hê đại cường

Vào tháng Sáu, để tưởng niệm 60 năm ngày

quân đội Mỹ đổ bộ lên vùng Normandie giải phóng nước Pháp khỏi ách Đức quốc xã của Hitler trong cuộc Đệ nhị Thế chiến, chính phủ Pháp đã tổ chức những lễ nghi long trọng. Đây cũng là một dịp để Tổng Thống Pháp Jacques Chirac cảm ơn Mỹ và tìm cách làm lành với siêu cường này. Tuy nhiên Tổng Thống Mỹ George Bush, mặc dầu được đón tiếp trọng hậu, vẫn giữ nét mặt lạnh lùng trong suốt các buổi lễ. Khi ông Chirac nói riêng với ông Bush rằng: «Người Pháp rất quí mến người Mỹ,» ông Bush thản nhiên trả lời: «Chúng tôi đâu có cần ai quí mến, mà chỉ muốn người ta sợ sức mạnh của chúng tôi mà thôi.»

Trong tháng Tám, khi Đại hội đảng Dân chủ Mỹ nhóm họp ở Boston để chỉ định ứng cử viên Tổng Thống, Đại Sứ Pháp Jean-David Levitte, được mời tham dự, đã tránh không ngồi vào hàng ghế dành riêng cho ngoại giao đoàn để tỏ ra rằng Pháp không thiên vị ứng cử viên John Kerry. Tuy vậy suốt trong cuộc cổ động bầu cử ông Bush không ngớt đả kích nước Pháp và tố cáo ông Kerry là «thân Tây.» Khi tranh luận với đối thủ trước máy vô tuyến truyền hình ông Bush tuyên bố: «Không khi nào trao nền an ninh của Mỹ cho những nước như nước Pháp.» Ông còn ngầm tố cáo các chính trị gia Pháp đã ăn tiền hối lộ của Saddam Hussein.

Thế là ông Levitte lại mỗi lần phải điện thoại cho các cố vấn ngoại vụ ở Tòa Bạch Ốc như bà Condoleezza Rice hay ông Dan Fried để phản đối. Tuy vậy người Pháp lại lấy làm hãnh diện là đã được vị nguyên thủ của một nước hùng mạnh nhất thế giới luôn luôn bị «chiếu cố» tới một nước nhỏ như nước họ.

Đôi khi bị chọc tức nhiều quá ông Chirac cũng nổi sùng. Ông phản ứng «chúc chúc» cho đỡ tức. Ông giỗi không đi dự đám táng cựu Tổng Thống Mỹ Reagan vào tháng Sáu, và cử cựu Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing đi thay. Vào tháng Chín, sau khi tới New York đọc diễn văn trước Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc ông đùng đùng bỏ về Paris. Nhà báo hỏi tại sao ông không ở lại vài giờ nữa để gặp ông Bush. Ông trả lời: «Trong sáu tháng vừa qua tôi gặp ông ta ba lần thế là quá đủ."

Đối với Trung Cộng cũng vậy, chính phủ Pháp tỏ ra hết sức mềm mỏng chỉ vì Pháp nhắm cái thị trường khổng lồ của 1 tỷ 300 triệu dân này. Vào tháng Giêng, Chủ Tịch Trung Quốc Hồ Diệu Đào tới viếng nước Pháp để khai mạc chương trình hợp tác Pháp-Hoa lấy tên là «Năm Trung quốc tại Pháp.» Trong khi đón tiếp ông Hồ, Tổng Thống

Chirac

Pháp Chirac tự nhiên lên tiếng chỉ trích dự tính tổ chức trưng cầu dân ý của Đài Loan về vấn đề phòng thủ trước đe dọa của Hoa lục. Đài Loan phản ứng lại bằng cách hủy bỏ cuộc viếng thăm Paris của hai vị Tổng Trưởng của họ. Nếu Tổng Thống Đài Loan Trần Thủy Biển nhẹ nhàng trách ông Chirac can thiệp vào nội bộ nước ông thì bà Phó Tổng Thống Annette Lu lại chanh chua hơn. Bà nói: «Chỉ vì ham được ký vài hợp đồng thương mại béo bở mà ông Chirac đã chà đạp lên nền dân chủ của Đài Loan.»

Đến tháng Mười, khi ông Chirac sang Tàu trả lễ ông Hồ Diệu Đào và khai trương «Năm Pháp Quốc ở Trung quốc» mà người Tàu gọi là «Pháp quốc văn hóa niên.» Lần này ông lại lên tiếng tố cáo Đài Loan không tôn trọng tính chất đồng nhất của lãnh thổ Trung Hoa nên mới đòi ly khai. Khi đi thăm Thành Đô (Chengdu) nơi sinh trưởng của Đỗ Phủ, ông còn dở thơ Lý Bạch ra ngâm. Ngoài ra, ông còn chủ trương bỏ lệnh cấm vận võ khí cho Trung Cộng mà Cộng Đồng Âu Châu áp dụng để trừng phạt Trung Cộng khi nước này đàn áp sinh viên học sinh tại quảng trường Thiên An Môn năm 1989.

Nước Pháp từ xưa tới nay vẫn tự hào là cái nôi của nhân quyền, nhưng khi tiếp xúc với các quan chức Trung Cộng ông Chirac không đả động tới việc nước này vi phạm nhân quyền. Đức Đạt Lại Lạt Ma tuyên bố rằng Ngài lấy làm tiếc là trong dịp viếng thăm Trung Quốc ông Chirac không đề cập tới số phận dân tộc Tây Tạng bị Trung Cộng đô hộ từ mấy chục năm nay.

Trong chuyến đi Tàu kỳ này, ông Chirac đã ra lệnh cho chở sang Bắc Kinh 52 bức danh họa của bảo tàng viện Le Louvre và cho triển lãm những kỹ thuật hiện đại nhất của Pháp hy vọng bán sản phẩm Pháp cho người Tàu. Nhưng rút cục lại sau chuyến đi «chào hàng» của ông Chirac Trung Cộng chỉ ký mua đồ Pháp trị giá có 4 tỷ rưỡi eu-

ros mà thôi. Mấy ị «chú con trời» không chịu mua xe lửa cao tốc (Train à grande vitesse hay TGV) mà cũng chẳng ham máy bay Airbus của Pháp.

Cũng để khoa trương văn hóa, Pháp đưa nhạc sĩ kiêm đạo diễn nổi tiếng Jean-Michel Jarre sang tổ chức một buổi hòa nhạc vĩ đại có chiếu tia sáng laser trong cấm thành Bắc Kinh trước sự hiện diện của Chủ Tịch Hồ Diệu Đào. Nhưng ông Chirac lại bị cấm tham dự chỉ vì cô đào điện ảnh Isabelle Adjani, nhân tình cũ của Jean-Michel Jarre vừa bị ông nhạc sĩ này cho rơi nên cô trả thù viết một bức thư dài kể lể sự tình cho ông Chirac hay và yêu cầu ông tẩy chay buổi hòa nhạc. Sợ người đẹp giận Tổng Thống Pháp đành tuân lệnh.

Du hành ngoại giao

Những chuyến du hành của các lãnh tụ thế giới trong năm qua nhiều khi làm các nhà ngoại giao điên đầu.

Từ khi lên nắm chính quyền, ông Ariel Sharon, Thủ Tướng Do Thái, ngỏ ý muốn được mời sang thăm viếng chính thức nước Pháp. Nhưng vì ông Sharon có tiếng là phản động, có một đường lối cứng rắn đối với người Ả Rập Palestine, nên chính phủ Pháp ngần ngại chưa chịu đạt lời mời. Sau đó, vào tháng Hai, ông lại cho ám sát tộc trưởng Hồi giáo (sheik) Yassine khi ông này vừa từ trong thánh đường (mosquée) bước ra. Như vậy chính phủ Pháp quyết định không mời ông Sharon nữa. Nhưng để cho lòng tự ái của nước Do Thái khỏi bị thương tổn Pháp mời Tổng Thống Do Thái Moshe Katsav tính nết điềm đạm ôn hòa hơn và ông này được đón tiếp hết sức trọng thể.

Tuy nhiên ở Do Thái Tổng Thống chỉ ngồi làm vì, bao nhiêu quyền hành nằm trong tay Thủ Tướng. Do đó ông Sharon trả đũa lại bằng cách từ chối không tiếp Ngoại Trưởng Pháp Michel Barnier khi ông này sang viếng Do Thái vào tháng Sáu và cũng không cho phép ông cùng một lúc tới thăm Chủ Tịch Palestine là Yasser Arafat ở Ramallah cách thủ đô Do Thái có vài cây số. Vì vậy mà sau khi chỉ được Ngoại Trưởng Do Thái Silvan Shalom tiếp kiến, ông Barnier phải trở lại Paris rồi sau đó trở qua Ramallah thăm ông Arafat.

Trả đũa như vậy chưa hả, ông Sharon còn kêu gọi các người Pháp gốc Do Thái hãy di dân sang Do Thái khiến cả chính phủ lẫn những người dân Pháp gốc Do Thái đều phẫn nộ. Ít lâu sau, thấy mình đi quá trớn nên, vào tháng Mười, ông bằng lòng tiếp ông Barnier trong hơn một tiếng đồng hồ nhưng chả ai chịu nghe ai. Ông Barnier yêu cầu ông nới tay với địch thủ Palestine, ông chỉ gật gù giữ nguyên lập trường, nhất định không nhượng bộ, vì ông được ông Bush ủng hộ hết mình.

Các chuyến du hành của các lãnh tụ trên thế giới cũng tạo nên nhiều dịp cho thiên hạ đàm tiếu. Vào tháng Tư, Nữ Hoàng Anh Elizabeth II viếng nước Pháp với tư cách quốc khách (visite d'Etat hay State visit) để kỷ niệm 100 năm hiệp ước Liên Hiệp Thân Hữu Anh Pháp (Entente cordiale). Chính phủ Pháp đã tổ chức những nghi lễ trọng thể huy hoàng để nghênh đón với Cộng Hòa Vệ Binh Pháp vận quân phục đại lễ, kiếm tuốt trần, cưỡi ngựa hộ giá, với đại tiệc tại điện Elysée (dinh Tổng Thống), diễn văn trước Thượng Nghị Viện... Hai ông bà Chirac trịnh trọng tiến đến trước Nữ Hoàng và Hoàng Tế Philip nghiêng mình chào đón. Nhưng sau đó ông Chirac vốn tính nết cởi mở, hồn nhiên đã mở rộng vòng tay ra mừng rỡ. Thế là báo chí Anh, xưa nay ít cảm tình với nước Pháp, ồn ào loan tin là ông Chirac đã thất lễ sờ lưng Nữ Hoàng. Khi kiểm chứng lại thì người ta thấy giữa bàn tay của Tổng Thống Pháp và lưng của Nữ Hoàng Anh còn có một khoảng cách những hai phân!

Báo chí Anh lại còn bình luận rằng bộ đồ trắng, mũ trắng «Haute couture» của bà Chirac vận hôm đó «quê» quá vì nó biến bà thành một cô nha tá (aide-dentaire). Còn báo chí Pháp thì lại để ý là bà Chirac không tôn trọng nghi lễ. Vì nhân thân là một đệ nhất phu nhân, có địa vị của một Hoàng Hậu Pháp, mà khi chào Nữ Hoàng Anh bà lại cúi đầu «nhún cẳng» (révérence hay curtsey) như một thần dân. Thật là nhục quốc thể! Và báo chí lại còn bàn thêm rằng vì bà là con gái dòng quí tộc Chodron de Courcel nên luôn luôn có một phản xạ là cứ thấy vua chúa là khấu đầu.

Trong dịp này, ông Ngoại Barnier cũng làm một màn ngoạn mục trước Quốc Hội. Để ca ngợi tình thân hữu Pháp-Anh ông hô lớn bằng tiếng Anh «Long life the Queen.» Nhưng ông nổi tiếng là dốt tiếng Anh tuy ông có mướn thầy về dạy tư môn này ở nhà. Vì vậy mà ông đã hô «Lông líp phờ» thay vì là «Lông lai phờ » khiến cho các vị dân biểu cười bể bụng.

Tuy áp bức nước nhỏ nhưng khi nước nhỏ nào được coi là có lợi cho họ các đại cường không ngần ngại tìm cách o bế họ. Libye là một quốc gia chuyên tổ chức và yểm trợ các hoạt động khủng bố trên thế giới. Người Libye trong quá

khứ đã phá nổ nhiều máy bay dân sự Anh, Mỹ, Pháp. Trong nhiều năm, nước này bị coi là con chiên ghẻ của cộng đồng quốc tế. Nhưng bây giờ Libye tỏ ra «đàng hoàng» hơn. Đại Tá Kadhafi, lãnh tụ Libye, bằng lòng bồi thường các công ty hàng không Âu Mỹ nên các nước lớn đều muốn giao thương để tranh thị trường của nước này. Nghe tin ông Tony Blair sửa soạn sang Libye cầu lợi, ông Chirac vội vã tìm cách sang thăm ông Kadhafi trước. Nhưng vì không muốn làm một cuộc thăm viếng chính thức, ông Chirac kiếm một dịp thuận tiện để «ghé qua» thủ đô Tripoli gặp Kadhafi mà thôi. Trong khi ông Chirac chưa tìm được cách đi Lybie mà không bị dị nghị thì ông Blair đã tới Libye, vào tháng Ba, «phỗng tay trên» nhiều hợp đồng thương mại mất rồi, và ông Chirac chỉ tới được nước này vào cuối năm.

Những cuộc du ngoạn của ông Tony Blair trong năm cũng là một sự kiện được nhiều người chú ý. Tuy thuộc đảng Lao Động nhưng ông Blair rất thích hưởng thụ miếng đỉnh chung nặng mùi tư bản. Vào tháng Tư, ông đi nghỉ lễ Phục Sinh tại vùng Bermudes sang trọng. Đến tháng Tám, ông đưa vợ con đi nghỉ hè ở Barbades, rồi sau đó tới đảo Sardaigne làm thượng khách của Thủ Tướng Ý Berlusconi tại biệt thự Certosa, thuộc tỉnh Porto Rotondo. Biệt thự này là của riêng của nhà tỷ phú Berlusconi, rộng lớn hơn cả khu cung điện Vatican của Giáo Hoàng ở La Mã. Ông Blair muốn giữ kín cuộc du hành này không cho dân biết. Nào ngờ ngay hôm ông tới nơi, ông Berlusconi cho đốt pháo bông phóng lên nền trời ba chữ rực lửa «Viva Tony Blair» khiến cho mọi người đều biết là ông Blair đang hưởng thụ nếp sống xa xỉ với một ông trùm tư bản Ý. Thế là các ký giả đổ tới Porto Rotondo làm phóng sự. Họ được biết là khi đánh cầu (Golf) với ông Blair, ông Berlusconi bị thương nhẹ ở đầu gối trái(tả). Ngầm nói ý tới chính sách bị coi là «hữu khuynh» của mình, ông Blair cười bình luận rằng cũng như ông Berlusconi ông hay bị tả phái gây rắc rối.

Chuyến đi hè của ông Blair năm nay đã tốn tới 150 000 bảng Anh, tương đương với một năm lương Thủ Tướng của ông. Không biết ngân sách nào đài thọ.

Mùa hè này ông Jean-Pierre Raffarin, Thủ Tướng Pháp, cũng bị báo chí moi ra chế giễu chỉ vì ông trốn sang Bồ Đào Nha nghỉ hè vài ngày mặc dầu Tổng Thống Chirac cấm các nhân viên chính phủ không được đi xa quá Paris hai giờ đồng hồ xe hơi. Lúc đầu, được báo chí hỏi, văn phòng ông chối bay chối biến, nói là ông vẫn ở trong dinh làm việc như thường lệ. Sau bị hỏi quá, tả hữu của ông phải thú thật là ông đi gặp Thủ Tướng Bồ Đào Nha José Manuel Barroso để bàn về vấn đề Âu châu vì ông này vừa được chỉ định làm Chủ Tịch Ủy Hội Âu Châu (Commission européenne hay European Commission). Nhưng giấu đầu lại hở đuôi vì ở Pháp vấn đề Âu châu thuộc thẩm quyền Tổng Thống, Thủ Tướng không được «xía dô.»

Cũng trong mùa hè, vào tháng Tám, Tổng Thống Pháp Jacques Chirac sang thăm Tổng Thống Nga Vladimir Poutine ở Sotchi. Sợ mất giấc ngủ, ông ra lệnh cho phi hành đoàn bay lòng vòng thêm hai tiếng đồng hồ trên trời trước khi tới nơi khiến chuyến đi của ông tốn thêm cho công quĩ cả mấy chục ngàn euros. Báo chí và đài truyền hình Anh lại được dịp mỉa mai. Ngày xưa vua Pháp Louis XIV được suy tôn là «Roi Soleil,» vị minh quân sáng chói như mặt trời, ngày nay báo chí Anh nhạo ông Chirac, gọi ông là «Roi Sommeil» (Vua ngủ). Người Việt Nam thấy vậy lại nhớ tới Trạng Quỳnh gọi chúa Trịnh là «ngọa sơn.»

Vào tháng 10, khi ông Chirac đến Hà Nội dự Hội Nghị Thượng Đỉnh Á Âu (ASEM) mà chính quyền Hà Nội gọi là «Hội Nghị Cấp Cao Á Âu,» ông nhất định chống đối việc Hội Nghị thu nhận Miến Điện vì nước này không tôn trọng nhân quyền. Nhưng Trung Cộng cũng cương quyết không kém khi họ ủng hộ sự gia nhập của Miến nên ông Chirac đành phải chịu nhưng ông cố vớt vát lại bằng cách tẩy chay lễ đón tiếp nước này vào Hội Nghị.

Trong khi đó bà Chirac đi tháp tùng chồng cũng không kém hoạt động. Bà đi thăm bệnh viện Đông Ba nhưng tỏ ra tiếc là không có nhà báo của đài truyền hình TF1 nào tới quay phim bà vì họ còn mải chạy theo ông đang đi «tham quan» địa điểm khai quật cổ tích (fouilles archéologiques) Ba Đình. Bà cũng còn can thiệp với viên Thứ Trưởng Xã Hội của chính phủ Hà Nội để xin một đứa con nuôi cho vợ chồng ca sĩ Johny Halliday. Chính phủ Hà Nội mở tiệc khoản đãi bà, mời bà xơi món thịt rùa khiến bà hơi bực mình vì từ xưa tới giờ đấng lang quân của bà hay chê bà là «chậm như rùa.»

Lợi dụng đặc quyền đặc miễn ngoại giao

Trong năm 2004, có nhiều vụ lạm dụng các đặc quyền đặc miễn ngoại giao để trốn pháp luật.

Vào tháng Tư, ông Jean-Francois Ndengue, Giám Đốc Cảnh Sát xứ Congo (Brazzaville) du lịch sang Pháp. Chẳng may cho ông, trước đấy ông đã bị Liên Hiệp Quốc Tế Nhân Quyền kiện trước tòa án Pháp về tội tra tấn dã man các tù nhân và thảm sát 353 người tỵ nạn. Vì vậy khi vừa bước chân tới phi trường Paris ông đã bị cảnh sát Pháp bắt tống giam. Ngay lập tức Tổng Thống Congo Denis Sassou Nguesso điện thoại cho ông Chirac đòi thả ngay ông Ndengue ra nếu không ông sẽ không bán dầu hỏa cho Pháp nữa và dọa sẽ bắt giam Tùy Viên Quân Sự Pháp tại Brazzaville. Thế là nửa đêm người ta phải triệu tập ngay phòng luận tội của Tòa Thượng Thẩm Paris để ra lệnh trả tự do cho ông Ndengue vì bộ Ngoại Giao Pháp xác nhận là ông ta sang Pháp không phải vì tư vụ mà vì công vụ nên được hưởng quyền bất khả xâm phạm như các nhà ngoại giao. Đồng thời Sứ quán Congo hỏa tốc chế ra một thông hành ngoại giao để mang tới nhà tù trao cho ông cảnh sát khát máu này.

Vào tháng Chín, lại đến phiên ông Mustapha Aziz, một nhân vật thành tích bất hảo, chuyên nghề buôn lậu võ khí, không ai rõ gốc gác ông ta là Ả Rập Sao Đi hay Maroc. Bị tòa án Pháp truy nã nhưng đương sự được chính phủ Côte d'Ivoire cử làm Cố Vấn Chính Trị của phái đoàn xứ này tại tổ chức UNESCO có trụ sở ở Paris. Từ đó ông Aziz được hưởng đặc quyền đặc miễn ngoại giao đi lại ra vô nước Pháp như chỗ không người. Chính ông Aziz này đã mang từng va-li đô la sang Syrie để tìm cách chuộc con tin Pháp bị bắt cóc ở Irak.

Vào tháng Mười, thì người ta lại thấy cậu con quí tử của Đại Tá Kadhafi xứ Libye tên là Hannibal tới làm sì căng đan ở Paris. Cậu này, mang thông hành ngoại giao, đi từ Đức sang Pháp để du hý. Trên đại lộ Champs Elysées, chiếc xe Mercedes của cậu chạy quá tốc lực luật định bị cảnh sát giữ lại. Những người cận vệ của cậu nhẩy xuống rút súng đe dọa, đánh cảnh sát thâm tím cả người. Nhưng vì Hannibal được hưởng đặc quyền đặc miễn ngoại giao chính phủ Pháp phải bó tay, nhất là ông Chirac lại đang muốn sang Libye kiếm thị trường.

Kèn cựa cá nhân

Vì các nhà ngoại giao cũng chỉ là những con người có đủ mọi tình cảm thường tình như mọi người khác nên nhiều khi trong giao thiệp với nhau họ quên giữ bộ mặt «phớt tỉnh Ăng Lê» mà lại biểu lộ rõ rệt niềm hỷ, nộ, ai, lạc của mình ra trước mọi người.

Ông Dominique de Villepin, Ngoại Trưởng Pháp, là một người tuổi trẻ tài cao nên lúc nào cũng dương dương tự đắc, khoe mình là văn hay chữ tốt. Ông viết sách đủ loại. Trong một cuốn nghiên cứu về Napoléon ông nói lên lòng thán phục vị anh hùng này. Cũng là một nhà khảo cứu sử học kiêm văn sĩ, ông MacShane, Tổng Trưởng Âu Châu Vụ của Anh quốc, đọc cuốn sách này, ông nóng mắt viết một bài trong tờ báo Financial Times rằng: «Khi nói là thán phục Đại Đế Napoléon của ông, Villepin chắc hẳn là đã quên rằng chính Napoléon đã tung lính Pháp ra hy sinh tính mạng trước lưỡi lê của quân đội Anh.»

Bực tức vì ông MacShane vừa xúc phạm tới nước ông khi nhắc tới cuộc bại trận của Napoléon trước quân đội Anh vừa nghi ngờ tài cầm bút của mình, ông Villepin giận tím mặt quyết tâm tới đấu khẩu trong phiên họp sắp tới của Hội Đồng Âu Châu. Các cộng sự viên của ông lo lắng là sẽ có một cuộc đụng độ ngoại giao giữa hai nước Anh Pháp. Nhưng may thay, khi Hội Đồng nhóm họp thì nội các Pháp vừa được cải tổ và ông Villepin được chuyển sang làm Tổng Trưởng Nội Vụ nên không còn đi họp nữa.

Những kèn cựa giữa các nhà lãnh tụ cùng một nước nhiều khi cũng có ảnh hưởng tới ngoại giao. Ở Pháp, ông Nicolas Sarkozy, Tổng Trưởng Nội Vụ, dự tính ra tranh cử Tổng Thống vào năm 2007. Sợ rằng đương kim Tổng Thống Chirac lại ra ứng cử lần nữa, ông tìm đủ mọi cách để phá ông Chirac. Biết rằng ông Chirac thích môn đấu võ Sumo của Nhật nên khi sang Trung Quốc, vào tháng Giêng, ông Sarkozy tuyên bố là mình gần gũi với văn hóa Tàu hơn là văn hóa Nhật vì ông không chịu nổi cảnh tượng mấy ông Sumo bụng bự, đầu chải bóng nhẫy, vật nhau thình thịch chả có vẻ gì là trí thức. Người ta tự hỏi nếu vài năm nữa đắc cử Tổng Thống Pháp ông sẽ ăn nói làm sao với chính phủ Nhật.

*

Cuối năm 2004, ông Geoge W. Bush tái đắc cử Tổng Thống Mỹ. Người ta phỏng đoán là chính sách đối ngoại của Mỹ sẽ thêm phần cứng rắn vì kỳ này ông Bush đắc cử vẻ vang nên có thêm uy tín để làm việc. Ngoài ra, rất có thể ông Colin Powell với bản tính ôn hòa sẽ ra đi và được thay thế bằng những nhân vật cuồng tín hơn như ông Paul Wolfowitch hay bà Condoleezza Rice. Nền ngoại giao thế giới vào năm tới 2005 có lẽ sẽ có nhiều màn ngoạn mục và do đó sẽ tạo nên nhiều giai thoại thú vị.

NGUYỄN TIẾN LÃNG

THỤY KHUÊ

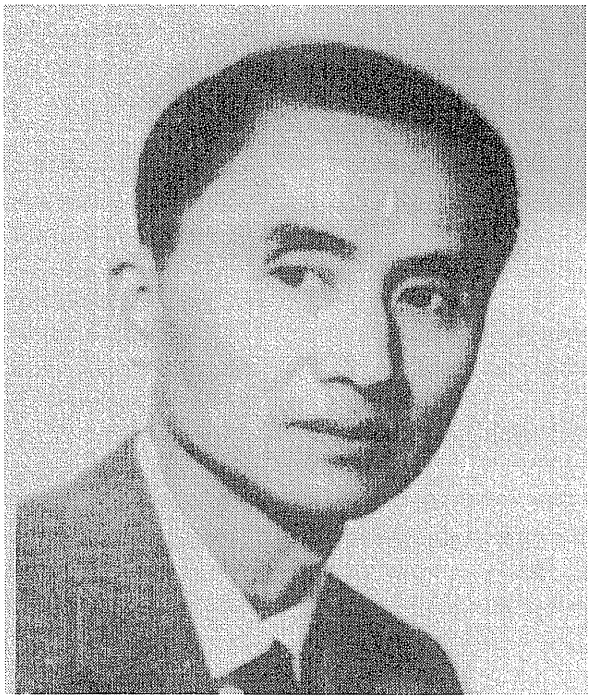

Tiểu sử

Nguyễn Tiến Lãng sinh ngày 9/9/1909 tại huyện Văn Lãng, tỉnh Thái Nguyên (nguyên quán làng Hội Xá, phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông) trong một gia đình có truyền thống nho học. Cha làm tri huyện. Anh cả là Nguyễn Mạnh Bổng (bút hiệu Mân Châu). Anh rể là thi sĩ Tản Đà. Các bút hiệu khác: Hán Thu, Thượng Uyển. Học trường Bưởi, lycée Albert Sarraut rồi đại học Luật khoa Hà Nội. Ngay khi còn ở trường Bưởi, Nguyễn Tiến Lãng đã nổi tiếng xuất sắc về văn chương, những bài luận văn của ông được thày trao cho toàn quyền Robin đọc. Robin cảm mến tài nghệ người học trò nghèo nên cố gắng giúp đỡ cấp học bổng vào lycée Albert Sarraut.

1930, Nguyễn Tiến Lãng làm tùy viên báo chí tại tòa Khâm sứ Bắc kỳ, rồi phủ toàn quyền Đông Dương, đồng thời dạy văn chương ở Hà Nội và viết báo trong Nam, ngoài Bắc và Paris. 1934, làm bí thư cho toàn quyền Robin. Từ 1936, được Bảo Đại bổ nhiệm chức Giám đốc Kho Lưu Trữ, Nghiên Cứu, Dịch Thuật và Báo Chí tại hoàng cung, kiêm bí thư của Nam Phương hoàng hậu. Năm 1939, ông tháp tùng nhà vua và hoàng hậu công du nước Pháp, nhân dịp này ghi tên học Đại học Văn khoa và trường Cao đẳng Thực hành (Ecole Pratique des Hautes Etudes) tại Paris. 1940, kết hôn với cô Phạm Thị Ngoạn, con gái Phạm Quỳnh (bà Phạm Thị Ngoạn sau này cũng là một nhà nghiên cứu, có những công trình nghiêm túc viết bằng tiếng Pháp về Kiều, Phạm Quỳnh và Tạp chí Nam Phong). Nguyễn Tiến Lãng tiếp tục ngành quan lộ, làm Phủ thừa ở Nha Trang, Huế và Hội An. 1945 được thăng Phủ Doãn Đà Lạt. Tháng 8 năm 1945, ông về Huế nghỉ hè và thăm gia đình vợ, cùng lúc Cách Mạng Tháng Tám bùng nổ. Ngày 23 tháng 8 năm 1945 ông bị Việt Minh bắt cùng với Phạm Quỳnh tại biệt thự Hoa Đường ở Huế. 1951 được trả tự do, về Hà Nội và đầu năm 1952 cùng gia đình sang Pháp sinh sống; trở lại làm bí thư cho Hoàng hậu Nam Phương ở Cannes từ 1952 đến 1956. Sau đó dạy học, rồi làm công chức tại Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp. Nguyễn Tiến Lãng chuyên về bác ngữ học (philologie) Việt Nam và lịch sử Việt Nam. Ông mất tại Antony, ngoại ô Paris, năm 1976.

Tác phẩm:

- *Pages francaises (Những đoản văn tiếng*

Pháp), nxb. Tân Dân thư quán, Hà Nội, 1929.

- Indochine la douce (Đông dương êm dịu), bút ký, nxb. Nam Ký, Hà Nội, 1936.

- Mariage de la plume et du pinceau (Kết hợp bút văn và bút vẽ), tham luận văn học, nxb. Nha Học Chánh Đông Pháp, Direction de l' instruction publique, Hà Nội, 1936.

- Les chansons annamites (Ca dao An Nam), nxb. Asie Nouvelles Illustrées, Hà Nội, 1937.

- Pétrus Trương Vĩnh Ký, lettré et apôtre franco-annamite (Trương Vĩnh Ký, học giả và sứ đồ Pháp Việt), nxb. Bùi Huy Tín, Huế, 1937.

- Dans les forêts et dans les rizières (Trong rừng ngoài ruộng), tập truyện ngắn, nxb. Hương Sơn, Hà Nội, 1939.

- Tiếng ngày xanh, tập truyện ngắn, nxb. Hương sơn, Hà Nội, 1939, nxb. Rừng Trúc in lại có sửa chữa, Paris, 1979.

- La France que j'ai vue (Nước Pháp dưới mắt tôi), nxb. Đắc Lập, Huế, 1940.

- Les chemins de la révolte (Những nẻo đường nổi dậy), tiểu thuyết tự truyện, nxb. Amiot Dumont, Paris, 1953, Ý Việt, Paris, 1989.

- La colline des abricotiers (Mai Lĩnh), truyện ngắn và cổ tích, nxb Rừng Trúc - Présence d'Asie, Paris, 1979...

Sách dịch:

- Tình xưa, tác giả tự dịch truyện ngắn Eurydice của mình, nxb. Đông Tây - Dương Tự Quán, Hà nội, 1932.

- Tây phương tình sử, dịch Les lais de Marie de France, Hà Nội, 1934.

- Amour d' Annam, dịch thơ Hoa tiên sang tiếng Pháp, nxb. Đắc Lập, Huế, 1939...

*

Trong lớp thanh niên Tây học đầu thế kỷ XX, Nguyễn Tiến Lãng nổi tiếng trẻ tuổi tài cao. Ở tuổi 13 (1922), đã cộng tác với tạp chí *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế, phụ trách phiên dịch các bản văn Pháp ra tiếng Việt và viết những bài khảo cứu dựa theo tài liệu tiếng Pháp, dưới bút hiệu Nguyễn Đảo Sinh. Mười bảy tuổi viết cho *An Nam Tạp Chí* của Tản Đà rồi *Nam Phong Tạp Chí* của Phạm Quỳnh... 21 tuổi đã làm cho Phan Khôi "*ngự sử văn đàn*" nổi giận (trong *An Nam Tạp Chí*, số 39, phát hành ngày 30/4/1932, Vân Bằng có viết bài nhan đề Tôi thất vọng vì Phan Khôi, có ý chỉ trích Phan Khôi đã "thất lễ" với Nguyễn Tiến Lãng).

Nhiều người cho rằng vì Nguyễn Tiến Lãng là con rể, cho nên Phạm Quỳnh đã trao cho ông tờ *Nam Phong* khi vào Huế nhận chức thượng thư. Sự thực không phải như vậy, năm 1940 Nguyễn Tiến Lãng mới lập gia đình (tức là sáu năm sau khi làm tờ Nam Phong); và năm 1934, khi trao Nam Phong cho Nguyễn Tiến Lãng, Phạm Quỳnh đã không "sốt sắng" lắm, Nguyễn Tiến Lãng ghi lại sự việc này trong hồi ký như sau:

"Năm 1934, tôi có vào làm Nam Phong cũng là sự thường, không lạ.

Tôi liền đi Huế gặp Phạm Quỳnh và được cụ chấp nhận tôi. Mãi sau tôi mới hay là cụ có chấp nhận nhưng không sốt sắng: Trong bức thư cụ viết, đề ngày 20/6/1934 mà tôi chỉ được biết vào năm 1958, có những dòng sau đây về vấn đề này:

"Nguyễn Tiến Lãng có mặt ở đây, có thảo luận với tôi về những dự định liên quan đến Nam Phong.

Không ai phủ nhận đây là một thanh niên thông minh có thực tài về văn chương [...] Tôi không thấy gì trở ngại nếu tạp chí được trao cho đương sự điều khiển. May ra Nguyễn Tiến Lãng có thể khiến tạp chí thêm hấp dẫn và khỏi sút kém. [...] Tôi rất đau lòng nếu Nam Phong mà tôi trìu mến bị sút kém đi. [...] Thôi thì cứ thử với Lãng xem sao, rồi sau này ta sẽ liệu. Tôi đã ủy toàn quyền cho ông Lê Văn Phúc; hai người sẽ cùng nhau thỏa thuận để tổ chức ban biên tập mới cho thích đáng.

Những chữ trong thư thật đã minh bạch. Tôi nhận lãnh Nam Phong, điều khiển tạp chí với sự giúp đỡ của ông Lê Văn Phúc. Đáng lý ra, tôi phải thực hiện một sự hòa hợp mật thiết hơn giữa các nhà bỉnh bút cựu học trong ban biên tập cũ và tôi cùng các văn hữu của tôi. Lầm lỗi của tôi là chờ thời, dành cho ông Lê Văn Phúc nhiệm vụ liên lạc với nhóm người cũ. [...] Đến bây giờ, mỗi khi nhớ lại, tôi còn ân hận đã bỏ lỡ những cơ hội có thể học hỏi bổ ích biết bao nhiêu, nếu tôi trực tiếp liên lạc với những văn tài lỗi lạc như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục. Thực ra, trước các vị đó quá nhiều uy tín, tôi luôn luôn đầy mặc cảm, vì luôn luôn liên tưởng đến cha tôi..."

Những dòng ký ức trên đây của Nguyễn Tiến Lãng chứng minh trong hoàn cảnh nào Phạm Quỳnh đã để ông điều hành tờ *Nam Phong* với Lê Văn Phúc, đồng thời Nguyễn cũng thừa nhận trách nhiệm sự thất bại của mình: chủ bút cuối cùng, trong vòng mấy tháng đã đưa *Nam Phong* đến chỗ phải đình bản cuối năm 1934.

Nguyễn Tiến Lãng viết nhiều thể loại: dịch thuật, truyện ngắn, cổ tích, phê bình, biên khảo...

nhưng chính ông cũng nhận thấy rằng "*những sáng tác bằng Pháp văn của tôi đã làm lu mờ các sáng tác bằng Việt văn.*" Thật vậy, phần Việt văn đăng trên các báo những năm 30-40 ít được in thành sách, trừ tập truyện ngắn *Tiếng ngày xanh* do nhà xuất bản Hương Sơn, Hà Nội, in năm 1939 (Rừng Trúc tái bản ở Paris, 1979). *Tiếng ngày xanh,* ngày nay xem lại văn phong đã có những nét lỗi thời, trong khi những sáng tác tiếng Pháp vẫn giữ nguyên chất thơ trong sáng, tính hiện đại và thành thực.

lẫn tiết tháo của tâm hồn Việt trong bản dịch tiếng Pháp và làm nổi bật thi tài Nguyễn Tiến Lãng. Bài tham luận *Mariage de la plume et du pinceau - Kết hợp bút văn và bút vẽ* đọc tại Đại học Đông Dương Hà Nội năm 1936 (được cử tọa Pháp thời ấy coi như một áng văn trác tuyệt), Nguyễn Tiến Lãng đã nói lên quan điểm văn học và tư tưởng của mình. Dùng nghệ thuật thi ca của một nhà thơ phương Tây giao hòa với nghệ thuật hội họa của một hiền triết phương Đông để họa nên những bức tranh tư tưởng mà Đông Tây hòa hợp, An

NGUYỄN Tiến Lang (BỈNH HAN THU (1906-1976), fonctionnaire de l'administration de l'Education Nationale, homme de lettres. Commandeur de l'Ordre de Saint-Grégoire-le-Grand, Chevalier des Palmes Académiques.

Il effectue toutes ses études secondaires à Hanoi au Collège du Protectorat, au Lycée Albert Sarraut puis à la Faculté de Droit. Il poursuit ensuite ses études supérieures en France et s'inscrit successivement à la Faculté des Lettres de Paris et à l'Ecole Pratique des Hautes Etudes.

Il est nommé Attaché de Presse à la Résidence Supérieure du Tonkin (1930), puis au Gouvernement Général de l'Indochine. Attaché au Service des Affaires Indigènes à la Résidence Supérieure du Tonkin, il professe aussi la littérature vietnamienne à Hanoi.

Le Gouverneur Général Robin lui confie les fonctions de Secrétaire Particulier de 1934 à 1936; puis S.M. Bao Dai le nomme Directeur des Archives, des Etudes et Traductions et de la Presse au Palais Impérial à Hué. Il cumule ces fonctions par la suite avec celles de Secrétaire Particulier de S.M. l'Impératrice Nam Phuong.

Mandarin provincial à Nhatrang, Hué et Faifoo, il est nommé mandarin Chef de Province à Dalat en 1935. Il récupère le poste de Secrétaire Particulier de S.M. l'Impératrice Nam Phuong à Cannes après son évasion du maquis viet minh où il fut prisonnier de 1945 à 1951.

Il devient, en 1956, Professeur de Lycée en Seine-et-Oise et à Paris, jusqu'en 1961, où il prend des fonctions administratives au Ministère de l'Education Nationale.

Depuis 1929 à Hanoi, il a écrit de nombreux ouvrages et traductions et fait des conférences. Parmi ses œuvres, il convient de citer «*Pages françaises*», «*Indochine d'Outre-Mer*», «*Les Chemins de la Révolte*» (prix Silvio-Pellico 1954) etc.

Il fut conférencier au Centre des Hautes Etudes Administratives sur l'Asie et l'Afrique moderne, à Paris.

Parallèlement à ses activités pédagogiques et littéraires, NGUYỄN Tiến Lang était membre correspondant de l'Académie des Sciences d'Outre-Mer et membre de la Société des Gens de Lettres. Il avait comme violon d'Ingres l'orientalisme, et se consacrait à la philologie vietnamienne et à l'histoire du Vietnam.

(Extrait du «*Livre d'Or des Valeurs Humaines*»)

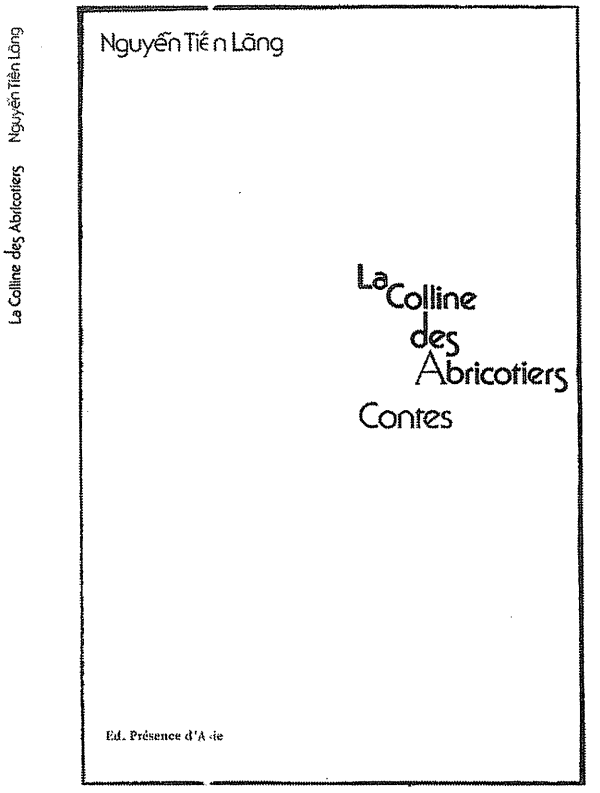

Tìm đọc những tác phẩm của Nguyễn Tiến Lãng không dễ dàng, phần lớn đều đã tuyệt bản, để giúp độc giả có một cái nhìn chung về phong cách văn chương Nguyễn Tiến Lãng, chúng tôi xin ghi lại một vài nhận định từ phía những người đã đọc văn ông hoặc nghe tham luận của ông: Cuốn *Amour d'Annam* (*Hoa Tiên*) dịch truyện thơ *Hoa Tiên* sang tiếng Pháp do nhà xuất bản Đắc Lập, Huế, in năm 1939, là một tác phẩm giá trị, Lucien Thiollier trong lời phi lộ cuốn *La colline des Abricotiers - Mai Lĩnh* cho rằng: dịch giả đã hội tụ được cả âm điệu lẫn hình ảnh trong thơ Hoa Tiên, chuyên chở những tình cảm cao thượng Nam mở ngỏ trái tim mình, chờ đón những nhịp đập đồng điệu từ những chân trời khác...

Truyện ngắn đầu tiên làm nổi danh Nguyễn Tiến Lãng trên văn đàn là *Eurydice*, viết tại Yên Báy tháng 12 năm 1931. *Eurydice* đoạt giải nhất kỳ thi truyện (concours de contes) của báo Indochine năm 1932, (ông Pujarniscle giáo sư Pháp văn của Nguyễn Tiến Lãng tại trường Bưởi đoạt giải nhì). Thời ấy danh từ *truyện ngắn (nouvelle)* hình như chưa mấy thông dụng, người ta thường dùng chữ *truyện (conte)* để chỉ những đoản văn mà sau này chúng ta gọi là truyện ngắn. *Eurydice* được cả Đông Hồ lẫn Nguyễn Tiến Lãng

dịch ra tiếng Việt dưới tên Tình xưa. *Eurydice* viết về Lê Tâm, một người thư ký sở Dây Thép tỉnh nhỏ ở mạn ngược. Ngày ngày phải đóng dấu những con tem mang hình ảnh các vùng đất lạ, từ bốn phương gửi về, lòng anh dấy lên khát vọng thầm kín viễn du, nguyện ước có từ thời trẻ. Lê Tâm cưới vợ sớm để chiều lòng cha mẹ mong có cháu đích tôn, người vợ anh không yêu do cha mẹ chọn với một đám cưới linh đình mà Lê Tâm vẫn còn đang kéo cầy trả nợ. Mẹ anh đã khóc khi anh phải đổi lên mạn ngược; bà càng đau khổ hơn khi đứa cháu đầu lòng là gái. Dốc lòng hiếu thảo nhưng Lê Tâm không làm ai toại nguyện, anh chỉ biết thở dài: *"Đạo hiếu chỉ là cái bả, khi hai chế độ xung đột nhau với những bất đồng triệt để như thế."* Hai năm sống ở vùng đèo heo gió hút đã làm cho Lê Tâm già trước tuổi; bên cạnh người vợ sốt rét ngã nước, bụng chửa đứa con thứ nhì, anh mất hết nghị lực của chàng trai đầy khát vọng thuở trước. Bỗng một hôm, trong những lá thư đang đóng dấu, có một phong bì giấy trắng ngà sang trọng, Lê Tâm nhận ra nét chữ mềm mại của "người xưa," cả một dĩ vãng thơ mộng trở về cùng với tuổi "thanh xuân" đầy ý chí, ước hẹn lên đường. Lê Tâm tự hỏi: *"Tại sao chàng có thể chấp nhận cuộc sống bưng bít và nghẹt thở này?"* Phải: *"Đứng dậy! Dậy mà đi! Đi... trước tiên đập vỡ cái an nhàn lừa dối, đã trói chàng trong muôn vàn ràng buộc vô vị, giam giữ chàng trong vòng nô lệ."* Mắt Lê Tâm sáng lên hy vọng, trong khoảnh khắc, bao nhiêu ước mộng tự do, khát vọng giang hồ dồn dập trở về. Nhưng khi Lê Tâm lật mặt sau phong bì, vẫn tuồng chữ ấy, nhưng người gửi là một người đàn ông, có địa chỉ rõ ràng. Một người khác! Không phải "nàng." Mắt anh mờ đi. Quá khứ không gửi thông điệp cho anh. Quá khứ đã chết!

Lê Tâm mang ảo ảnh Orphée trong truyện thần kỳ Hy Lạp: Orphée có ngón đàn tuyệt diệu Bá Nha khi chàng gẩy lên ác thú cũng ngẩn ngơ quên thú tính. Tương truyền Orphée sáng tạo ra lục huyền cầm rồi được thần Appolon tặng cây đàn thất huyền, chàng thêm hai dây thành cửu huyền, đạt con số chín nàng thơ. Orphée là biểu tượng giao hòa thi ca và âm nhạc. Orphée yêu Eurydice. Ngày cưới, Eurydice bị một con rắn cắn chết. Orphée thương nhớ, tìm xuống tuyền đài, với tiếng đàn mê hoặc của mình, chàng vượt mọi cửa ải và được Diêm vương cho phép vợ chồng đoàn tụ về trần nhưng với một lời nguyền: Orphée không được quay lại nhìn vợ trước khi ra khỏi âm cung. Mặc dù đã hứa, Orphée vẫn không cưỡng lại được lòng mình, chàng *"ngoảnh mặt lại"* tức thì hình hài Eurydice tan thành mây khói.

Hành động *"ngoảnh mặt lại"* của Orphée trở thành biểu tượng huyền bí của nghệ thuật mà mỗi nghệ sĩ biểu đạt một cách khác nhau. Với Nguyễn Tiến Lãng, Lê Tâm đã sống lại ảo ảnh Orphée, tưởng tìm lại người yêu xưa trong nét chữ thân quen, tìm lại những đam mê "tang bồng" thời trẻ. Sự "lật phong bì" là xạ ảnh của *"Orphée ngoảnh lại"*: tất cả ảo tưởng thoắt tan thành mây khói. Người yêu cũ không gửi thư cho Lê Tâm. Mộng giang hồ biến mất chỉ còn đọng lại những đắng cay của cuộc đời nhọc nhằn vô vị.

Nhưng *Eurydice* dường như còn mang một ý nghĩa thầm kín khác, trực chỉ xã hội Việt Nam đương thời dưới hai ách nô lệ: kiếp bị trị thực dân và kiếp nô lệ hủ tục đã đập tan bao nhiêu giấc mộng tang bồng. *Eurydice* nói lên tâm sự thầm kín của tác giả: dường như suốt đời Nguyễn Tiến Lãng đã cố gắng *"Đứng dậy! Dậy mà đi!"*, tìm cách gỡ bỏ tất cả những sợi dây trói mình trong muôn vàn ràng buộc với những bất công, phi lý của định mệnh, nhưng luôn luôn thất bại.

La colline des abricotiers - Mai Lĩnh

La colline des abricotiers hay *Mai Lĩnh* là tập di cảo do bà Nguyễn Tiến Lãng (Phạm Thị Ngoạn) in năm 1979 tại Paris, ba năm sau khi nhà văn qua đời. *La colline des abricotiers - Mai Lĩnh* tập hợp những truyện ngắn đã in trong cuốn *Dans les forêts et dans les rizières (Trong rừng, ngoài ruộng)* xuất bản lần đầu tại Hà Nội năm 1939, tác giả sửa chữa lại và thêm vào một số truyện viết trước khi mất. Trong lời tựa, Nguyễn Tiến Lãng gọi chung là *Conte - Truyện*, những đoản thiên gói trọn nguyện ước ra đi, niềm xót thương dân tộc, tiếc nuối những truyền thống cũ nay đã mai một, những nét đẹp xưa không tìm lại được. Tác giả hướng ngòi bút về những cuộc sống gầy gò; những sợ hãi lo âu, mê tín cùng những niềm tin, hạnh phúc của những người dân quê lam lũ, những tâm hồn mộc mạc luôn hướng về cõi âm, về những người đã khuất.

Ngọn đồi Mai Lĩnh đã nhiều lần làm "chứng nhân" cho những khát khao, suy tưởng, ngậm ngùi... cho nên tác giả đã chọn tên đồi để đặt tên cho quyển sách chở những chuyến đi vào huyền thoại của mình, đến với những *Tú Uyên-Giáng Kiều, Từ Thức-Giáng Hương*, hay *thiếu phụ Nam Xương*; hoặc từ huyền thoại bước vào thực tế cuộc

đời như *sự tích cây nêu, truyện ông Ba Mươi, truyện Eurydice* v.v...

"Mai Lĩnh, đồi mơ, nằm giữa giải Oan Tuyền và cửa trời Vân Song trong vùng Hương Tích, gần nơi tôi chào đời. Mai Lĩnh! Ta lấy tên mi đặt cho tập văn viết thủa thiếu thời. Đồi ơi! Mi có biết khi mới rời ghế nhà trường, tâm hồn ta chỉ tha thiết một giục giã lên đường, một khát vọng tìm những chân trời khác, một tình yêu những bến bờ xa lạ.

Rồi ta đã đi khắp mọi vùng đất nước để tái tạo hồn Việt trong ta. Trên hành trình tư tưởng và con tim này, lối đi huyền thoại và đường mòn cổ tích đã dẫn ta về làng, dẫn đến những người thân đã khuất, dẫn đến ngọn đồi Mai Lĩnh mà ngày trước năm nào ta cũng dạo chơi.

Ta ngắt bên đường những đóa cổ tích xưa, những mẩu truyện tưởng tượng hay đã sống thời này. Có những truyện viết đã ba mươi năm, hay sớm hơn nữa. Thời đó, ta thường nói với các bạn: "Hạnh phúc thay cho kẻ nào trong chúng ta viết được tác phẩm sâu lắng chạm đến hồn người, khiến khi gấp sách lại, người đọc ngoại quốc sẽ còn như vẳng nghe tiếng thầm bên tai: "An Nam đã mở lòng đón bạn, vậy bạn hãy dang tay chào đón nước Nam này!" (Trích dịch bài tựa cuốn *Mai Lĩnh*).

Đúng như lời tựa thiết tha trên đây, tập truyện là cuộc hành hương tinh thần trở về cố quốc. Trong tập sách nhỏ này, người đọc có thể bắt gặp những sắc thái khác nhau của trái tim dân tộc. Dường như những người sống xa quê rất lâu như Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Tiến Lãng, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Trọng Hiệp... lại là những người đã tìm cách bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong chiều sâu xa nhất. Đọc tác phẩm của họ, độc giả dù ngoại quốc hay người Việt, sẽ thấy chính xác đâu là bản sắc của người Việt, và bản sắc ấy có những nét khác với những dân tộc khác như thế nào, đặc biệt khi lật từng trang *Mai Lĩnh*. Trong truyện *Jadis - Ngày xưa*, Nguyễn Tiến Lãng viết về một người học trò nghèo vì mải mơ mộng đã mang tội thất lễ, không nghiêng mình khi kiệu tiểu thư con quan Tổng đốc đi qua. Nhưng câu chuyện cổ tích chỉ là cái cớ để nhà văn vẽ lại cuộc sống, tô đậm những sinh hoạt của người dân quê đất Việt, với bút pháp rất Tây phương hòa những nét thủy mạc Đông phương, tạo nên một bối cảnh sinh hoạt cực kỳ nên thơ và đầy nhạc tính khiến việc chuyển ngữ không dễ dàng:

"Mái tranh thấp và tối, ngượng ngùng sà xuống rất thấp bên thềm như muốn che giấu nỗi bần cùng trước những con mắt tò mò của người lạ. Bức mành trúc sàng ánh sáng, bên kia sân là bụi tre, một bức mành sống động khác đang reo nhẹ trong gió chiều.

Bấy giờ là giữa mùa hạ, chiều về, gió cuốn bụi đường thành những cụm mây, hồng lên trong ánh trời chiều.

Con đường nằm sát cạnh giậu tre. Bóng tre cao ngều trạm trổ lỗ chỗ trên đường như một giải đăng-ten linh động. Đầu đằng xa, con đường cung kính uốn khúc quanh ngôi đền theo đúng nguyên tắc địa bốc, tôn trọng những long mạch vi diệu của phong thủy. Làng cũng gần đấy, sống thu mình trong lòng thổ. Dân làng chỉ biết đại khái là xa hơn có phố huyện vây quanh dinh quan huyện. Xa tít chân trời là tỉnh, nơi ít ai trong làng dám đặt chân tới. Sau cùng, trong đầu óc mộc mạc của người dân cày, ngoài chân trời xa tít mù tắp kia là Kinh, nơi vua ở (...)

Mái tranh thấp và tối. Dưới tranh ẩn một người mai sau biết đâu chẳng thành cột trụ triều đình (...)

Mái tranh thấp và tối. Ngày đêm thư sinh dùi mài kinh sử (...)

Mái tranh thấp và tối (...)

(trích dịch truyện *Jadis - Ngày xưa*, Rừng Trúc, Présence d'Asie, Paris 1979, trang 27-28).

Những âm vọng *La chaumière était basse et sombre - Mái tranh thấp và tối* trở đi trở lại ở mỗi giai đầu như điệp khúc một bản nhạc hay điệp lời một bài thơ. Những đoản thơ ấy vẽ cả phần tâm hồn lẫn ngoại cảnh người dân quê, gắn bó chặt chẽ với đồng ruộng. Cuộc sống của họ thu gọn trong làng, trong lũy tre xanh, trong nỗi cơ hàn, túng bấn. Hình ảnh người thư sinh nghèo dưới túp lều tranh gò lưng đọc sách thánh hiền chờ ngày vinh quy bái tổ, được tác giả mô tả qua một bài thơ dài, tha thiết, chân thực, gói trọn tâm hồn và phong tục dân giã Việt Nam.

Tập truyện giao hưởng cổ tích, truyền thống và hiện đại. Tác giả đem cổ tích vào cuộc sống. Cuộc sống những năm 30-40 của thế kỷ trước, ở một vùng đất mà Phạm Duy Khiêm gọi là *miền thanh lãng, terres sereines*, và Nguyễn Tiến Lãng đã mô tả tinh vi từ những tục lệ nhỏ nhoi đến thân phận ngậm ngùi của những con người lam lũ. Ở mỗi tình huống, tác giả đều tìm những nét vừa chính xác, vừa mơ hồ, vừa đau thương vừa thơ mộng. Hãy nghe tác giả kể tâm sự người mẹ nhớ đứa con bỏ nhà ra đi khi nó bị cha mẹ ép lấy người vợ không yêu. Bi kịch dội lại trong đầu

người mẹ đợi chờ, không biết con mình nay sống chết ra sao, bà cầu đảo tìm con ở cõi âm trong nỗi nhớ nhung triền miên, vô tận:

"Vào dịp giỗ Tết, đặc biệt ngày Tết, khi gia đình quây quần xung quanh bàn thờ tổ tiên, chỗ trống của đứa con xa vắng càng trống hơn, và trái tim người mẹ càng tan nát hơn. Rồi những hoàng hôn bất tận, tiếng chuông chùa chầm chậm vang lên, chiêu hồn những vong linh oan khiết sống gửi thác về nương bóng Phật. Nhiều đêm, tiếng mưa khóc tí tách trên những tàu lá chuối, gió táp những đốt tre nghiến răng ken két. Người mẹ lại nhớ đến đứa con mất tích. Ngày còn bé, mỗi lần nghe thấy cành cây kêu răng rắc trong đêm như thế, nó chui vào lòng mẹ, sợ hãi hỏi: "Gì vậy mẹ?" Và nàng khẽ bảo con: "Ma đưa võng trong bụi tre đó con!" Bé Lung trố mắt nhìn mẹ. Thiếu phụ mỉm cười, thơm nhẹ vào trán nó như để dỗ dành." (trích dịch truyện *L'absent - Người xa vắng*, sđd, trích dịch trang 59)

Những hình ảnh, âm thanh: *ma đưa võng, chuông gọi vong linh*, những *đốt tre nghiến răng, tiếng mưa tí tách trên tàu lá chuối*... nổi lên ở đây như những yếu tố hiện thực nhất mà cũng siêu thực nhất, tha thiết gắn bó với óc mê tín, dị đoan, thơ mộng và đầy tưởng tượng của dân quê Việt Nam. Chúng nói lên tính cách độc đáo của một *cõi riêng* mà âm dương giao động với đất trời. Nó gợi lên cõi nhớ trong chúng ta, tiếng động của mái ấm gia đình, tiếng vang tâm linh Việt, khác biệt hẳn với những vùng đất khác, không có tre, không có ma, không tàu lá chuối...

Rồi những phong tục cổ truyền như cây nêu ngày Tết dưới ngòi bút Nguyễn Tiến Lãng cũng được gợi lại một cách tỉ mỉ, đầy nét chấm phá mơ mộng:

"Hàng năm, cứ đến gần Tết nhà nào cũng dựng cây nêu. Đó là một cây tre cao vút đã tỉa hết cành chỉ giữ lại một chùm lá trên đỉnh. Trên chùm lá này, người ta treo một vòng tròn tre bện, trên buộc những con cá và những cái chuông nhỏ làm bằng đất nung, thêm cành lá dứa, cành đa xum xuê lá với lộc non và một tờ vàng mã gọi là "nén vàng điều" làm bằng giấy đỏ cho vong linh tiêu. Đó là cây nêu ngày Tết mọc lên ở khắp nơi trong các làng miền châu thổ Bắc Việt. Dưới mưa phùn trong cơn gió lạnh đầu xuân, thân nêu mềm mại, nghiêng ngả, với lớp áo lóng lánh âm thanh mầu sắc, nhẩy múa, ca hát trên không trung." (trích dịch truyện *La voix du "cây-nêu"- Tiếng cây nêu*, sđd, trích dịch trang 129-130)

Không thiếu một chi tiết nào. Từ cành đa (tức cành bồ đề) gợi vẻ uy nghiêm của đức Phật, đến chiếc lá dứa gai sắc để cứa miệng quỷ...

Nguyễn Tiến Lãng đặc biệt chú ý đến hình tượng ông Ba Mươi trong lòng người Việt, ông viết đến ba truyện về hổ trong *Mai Lĩnh. Ông Ba Mươi* dưới nét bút của Nguyễn Tiến Lãng, mang những trăn trở đạo đức và tâm linh. *Ông Ba Mươi* là cán cân công lý của Trời khi loài người sống không công lý (trong truyện *La Justice du seigneur - Công lý của đức Ông*). Riêng truyện *L'homme qui devient tigre - Người hóa hổ*, Ông Ba Mươi mang ý nghĩa triết học về vấn đề bản thể con người, về thú tính và sự giao thoa giữa nhân tính và thú tính: Người thí sinh tài hoa, trượt kỳ thi đình, thất vọng, chán nản, không dám trở về làng cũ, bỏ đi lang thang hết vùng này sang vùng khác, ôn lại những bài thơ bài phú đã làm. Một hôm, trong rừng sâu, chợt nghiêng xuống suối uống nước, chàng thấy mình đã hóa hổ. Dưới lớp da hổ, nho sinh xưa, đã nguyện chỉ ăn thịt cầm thú và không bao giờ tính đến mạng người. Nhưng rồi cái đói đến, đến một cách dã man tàn ác. Không thể cưỡng lại được những đòi hỏi khủng khiếp của dạ dày, chàng đành phải ăn thịt người đồng loại và trở nên con mãnh hổ ác liệt nhất vùng đất Nghệ An. Một hôm đang tìm mồi, chàng gặp lại người bạn đồng song, nay là Ngự sử triều đình. Cảm phục đức độ của bạn, chàng hứa từ nay sẽ lánh mình trong rừng sâu để tránh xa "người đồng loại," nhưng trước khi đi, chàng xin quan Ngự Sử một ân huệ cuối:

"Trăng đang lên. Năm xưa, như các bạn, đệ cũng đã làm thơ ca ngợi ánh trăng, ca ngợi những buổi mai thơm ngát, ca tụng hương sen và những thiếu nữ nhẹ gót hài sen. Dấu vết những bài thơ này có lẽ vẫn còn lưu lại dưới mái tranh xưa. Hiền huynh ơi, xin hiền huynh mở lượng hải hà tìm lại bản thảo những lời quê này mà thuận cho đệ, kẻ như đã hơn một lần chết vì đã hết kiếp người vào kiếp thú, được êm dịu sống lại trong vài câu thơ trên môi những ca nhân, trong tim những người hay chữ hay trong lòng những người yêu nhau. (sđd, trích dịch trang 24).

Ông Ba Mươi ở đây là biểu tượng của sự dày vò giữa lương tâm và thú tính của con người. Và trên tất cả mọi kiếp, kiếp người hay kiếp thú, trên tất cả mọi hành trình, mọi thành công hay thất bại: Thơ văn vẫn là cứu cánh, là những gì còn đọng lại, sáng lên và vang mãi sau cái chết, như tiếng nói của vĩnh cửu. Xuất phát từ một quan

niệm như vậy, truyện *Jalousie - Ghen* hay *Thiếu phụ Nam Xương*, đã giao hòa cổ tích với cổ văn, đưa *Chinh phụ ngâm* vào cổ tích, qua tiếng ngâm của người mẹ, trong một thi cảnh não nùng:

"Bóng người thiếu phụ bồng con trên vách đất nhảy múa bên ngọn lửa leo lét trên bấc đèn dầu. Gió buốt lách qua kẽ liếp làm tê giá thêm, héo hon thêm lửa và bóng.

Trời đang tiết thu. Tiếng những bẹ cau khô sột soạt trong sân như tiếng vải hồ hòa cùng tiếng lá chuối cọ sát sột soạt. Xa xa, chuông chùa dồn từng tiếng đánh vào tịch lặng.

Thỉnh thoảng một con chim -giật mình vì một cành cây gẫy, hay một loài hắc thú nào đó- vùng vẫy cất cánh trong chốn dạ đài mù mịt với tiếng kêu hoang loạn .

Tiếng dế trong đêm có xót thương người cô phụ chờ chồng? Thiếu phụ âm thầm khóc, buông trôi nỗi buồn sa lầy trong đêm khuya lạnh lẽo. Với động tác máy móc, nàng vẫn tiếp tục ru con dù đứa bé đã ngủ, hai bàn tay ngây thơ nắm thật chặt. Rồi lau nước mắt, nàng bắt đầu nhè nhẹ ngâm những vần thơ cảm hoài nỗi tuyệt vọng của mình, nàng nghĩ đến một ngày sắp tới chồng sẽ trở về:

"Xin vì chàng xếp bào cởi giáp
Xin vì chàng giũ lớp phong sương
Vì chàng, tay chuốc chén vàng
Vì chàng, điểm phấn đeo hương não nùng
Mở khăn lệ, chàng trông từng tấm
Đọc thơ sầu, chẳng thấm từng câu
Câu vui đổi lấy câu sầu
Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời
Sẽ rót vơi lần lần từng chén
Sẽ ca dần ren rén từng thiên
Liên ngâm đối ẩm đòi phen
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già."

Vần thơ cuối cùng vừa dứt trên môi, nàng cúi xuống đứa con, bé giật mình tỉnh dậy nhìn nàng bằng đôi mắt ngây thơ trong sáng. Nàng nâng cái gói nhỏ yêu quý bồng gọn trong tay, hít hà cái trán tí hon như ngửi một bông hoa. Đứa nhỏ đòi: "Mẹ ơi, con muốn chơi!" Và như mọi tối, hai mẹ con đùa chơi một lúc với ngọn đèn dầu và những chiếc bóng trên vách. Đứa bé chăm chú nhìn bóng người mẹ to tướng in trên tường, nó sợ hãi thì thầm vào tai mẹ: "Giống một người đàn ông quá mẹ; phải một người đàn ông không mẹ?" Nàng bất giác lập lại với con câu nói đùa vô tình một lần đã đến trên môi, một câu nói đùa rất buồn như chính nàng muốn tự lừa mình: "Đúng đấy con ạ! Cha con đấy! Con thấy không, cha con lúc nào cũng gần bên con!" (sđd, trích dịch trang 80-81)

Nguyễn Tiến Lãng đã sáng tạo ra *người thiếu phụ* chập chùng nhiều chiều kích: hình ảnh người mẹ vô danh, đêm thu đơn độc ru con, dưới mái tranh thốc từng cơn gió buốt. Bên ngoài, tiếng mo cau, tiếng lá chuối sột soạt hoà nhịp cùng tiếng chim kêu trong cõi dạ đài, để át đi nỗi sợ, người mẹ ngâm chinh phụ ngâm trong âm ba cao diệu của thi ca và âm nhạc. Nàng còn gánh thêm nỗi oan nghiệt của người thiếu phụ Nam Xương... Những hình ảnh, âm thanh, thi tứ... đặc thù này của đất Việt đã hoá thân trong tâm hồn người thiếu phụ vô danh ru con chờ chồng, biến nàng thành nỗi đau muôn thủa của muôn người. Và Nguyễn Tiến Lãng đã mở trái tim mình, trái tim dân tộc mình ra với những dân tộc khác, bằng nẻo ấy.

Les chemins de la révolte - Những nẻo đường nổi dậy

Les chemins de la révolte - Những nẻo đường nổi dậy là một tự truyện và cũng là tác phẩm sau cùng và chủ yếu của Nguyễn Tiến Lãng. Ông dự trù sau đó còn viết tiếp một vài tập nữa thành bức bích họa mang tên *Les Vietnamiens - Người Việt Nam*, nhưng những phê phán gắt gao và chống đối của dư luận đến từ nhiều phía sau khi tác phẩm ra đời đã khiến tác giả chán nản, không viết tiếp và gần như bỏ hẳn sáng tác (theo Nguyễn Quốc Khánh, trong bài viết về cha, tựa đề *Nguyễn Tiến Lãng*). *Les chemins de la révolte* được nhiều ngòi bút phê bình trên báo chí Pháp thời ấy đánh giá cao và đoạt giải thưởng *Silvio Pellico* ngày 18/11/1954, giải thưởng văn chương dành cho những tác phẩm viết bằng tiếng Pháp của những tù nhân chính trị dưới bất cứ chế độ nào.

Đây là một cuốn tiểu thuyết từ sự thật viết nên sự thật. Ngòi bút theo sát hành trình tác giả như bóng với hình, chỉ có tên nhân vật là thay đổi, *Nguyễn Tiến Lãng* trở thành *Lê Văn Nguyên*. *Phạm Quỳnh* trở thành *Trần Phạm*. *Tướng Nguyễn Sơn* thành *tướng Tôn*. *Phạm Thị Ngoạn* trở thành *Liên Lê Văn Nguyên* (theo lối viết tên những người phụ nữ có chồng của Pháp)...

Để hiểu rõ tâm hồn tác giả trong *Les chemins de la révolte - Những nẻo đường nổi dậy*, có lẽ chúng ta nên trở lại thời thơ ấu của Nguyễn Tiến Lãng, ghi trong bài hồi ký viết hai năm trước khi ông mất, in trong tập *Tiếng ngày xanh*:

"Tôi ở quê nhà ít lâu, rồi lại theo cha tôi và được vỡ lòng chữ Hán ít nhiều, chữ quốc ngữ ít nhiều; nhưng chính cái hồn văn, cái hồn thơ của ông cha nhập vào, truyền vào là do sự sống với mẹ ở quê nhà, với nghiêm đường, ở đây đó, nghe cụ ngâm Hoa Tiên vài ba câu, thơ nôm đôi ba vần, cụ đánh chầu, đôi khi có cô đầu đến hát. Chao ôi cái cảnh Hương Hát quê nhà, cái cảnh đồi sim Phổ-Yên, cái cảnh đồng bằng Bình-Giang, nó thấm nhập ngấm ngầm thấm thía lắm thay! Rồi sau lại đến ảnh hưởng anh cả Bổng (Mân Châu), đến ảnh hưởng anh rể, thi sĩ Tản Đà và những ông bạn viết báo của anh tôi, ông cử Rư (Trịnh Đình Rư), ông Đào Trinh Nhất, v.v... Các ông đàm luận, các ông viết, các ông ngâm nga, các ông có để ý gì đến chú bé con ngồi im một góc bàn học." (Trích bài hồi ký *Sáu năm học trường Bưởi*, trong tập *Tiếng ngày xanh*, Rừng Trúc, Paris, 1979, trang 101)

làng văn, làng báo với những bài có tính cách biên khảo trên tạp chí *Hữu Thanh*, ký bút hiệu *Nguyễn Đảo Sinh* do thân phụ đặt, rồi bút hiệu *Thượng Uyển* do thầy Ngô Huy Văn đặt. Mười bảy tuổi viết cho *An Nam tạp chí* của Tản Đà.

Hành trang đó giải thích phần nào tư tưởng của Nguyễn Tiến Lãng sau này, khi phải đối phó với những gian truân của định mệnh. Với sự nhẫn nhục chịu đựng và tự xét mình, từ ảnh hưởng đạo đức Khổng Mạnh, kèm những phân tích khoa học và lối hành văn thơ mộng của một nhà văn Pháp,

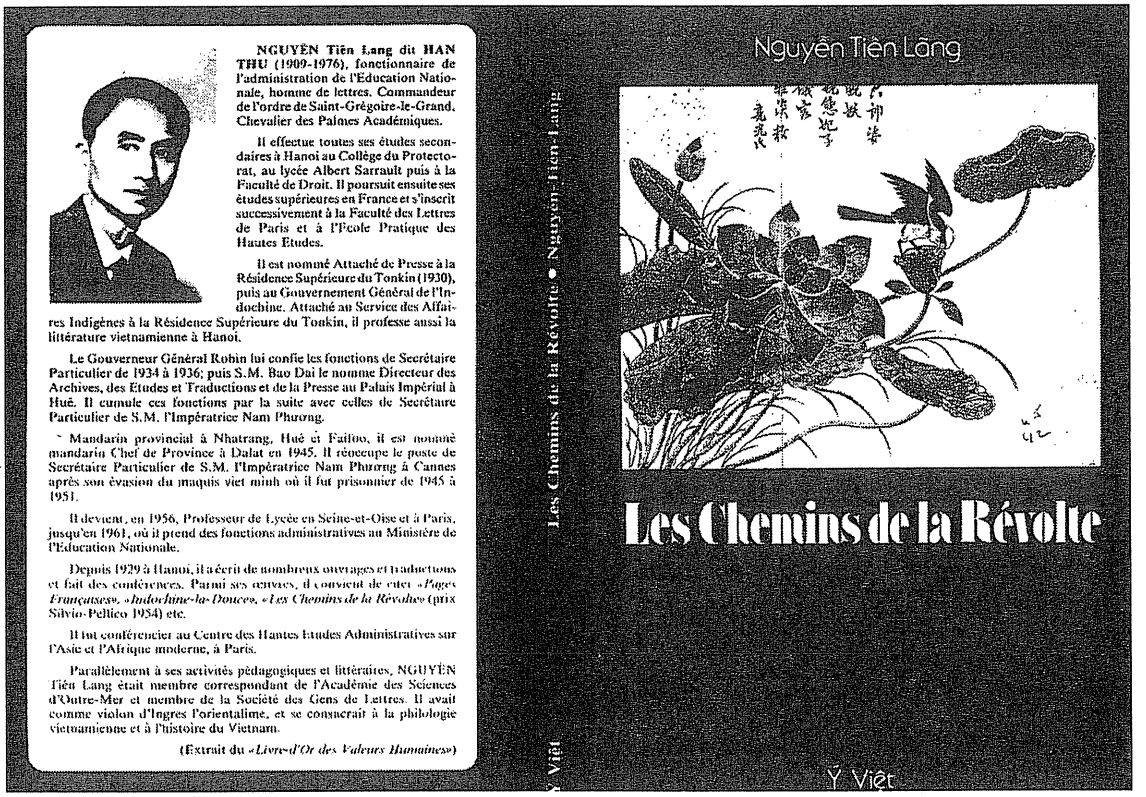

Nguyễn Tiến Lãng đã thật sự giao hòa Đông Tây trong văn phong và tư tưởng. Ảnh hưởng đạo Phật đến muộn hơn, khi ông bị bắt, bị tù, tuyệt vọng chờ chết, không còn cứu cánh nào khác ngoài niệm Phật. Nhưng đó mới chỉ là sự "nhật tụng bề ngoài" cầu *Quan Thế Âm* cứu khổ cứu nạn; thật sự lúc đó, Nguyễn chưa ngấm triết lý đạo Phật. Rồi một người bạn tù đã dẫn ông tới Phật và và từ đó, đạo Phật đã là liều thuốc linh diệu giải thoát cho Nguyễn khỏi trăm ngàn đớn đau, để cái tâm có thể trụ vững trên đống tro tàn của bạo tàn và tang tóc.

Les chemins de la révolte tuy là một tự truyện nhưng đã vượt qua địa hạt cá nhân người tù, để

đến với thân phận con người trong thời điểm đầy xáo trộn của một cuộc cách mạng: Dù bị tù hay được tự do tạm, vẫn cảm thấy mình sống trong cạm bẫy, bất trắc của bạo lực mà chỉ với nhẫn nhục mới mong thoát chết. Với khoảng cách hơn nửa thế kỷ nhìn lại, *Những nẻo đường nổi dậy* vẫn là một trong những tác phẩm văn học xuất sắc viết về thời kỳ bạo động nhất: Cách mạng vùng lên, cướp chính quyền. Trong cuộc lật cờ, thân phận những người không theo hoặc chưa theo Cách mạng sẽ ra sao? Họ đã sống, đã chết như thế nào? Chứng nhân Nguyễn Tiến Lãng, một ông quan của chế độ cũ, một trí thức không làm chính trị, không theo và cũng không chống Cách mạng, đã bị bắt, bị cầm tù rồi được "ân xá." Nguyễn đã bị tù như thế nào, đã được thả như thế nào? đã nhận xét ra sao về con đường Cách mạng? Một tác phẩm chân thật, tha thiết, không hận thù, viết với một bút pháp tinh tế tài hoa hiếm có trong khoảng mấy chục năm gần đây.

Dù đoạt giải Silvio Pellico, giải thưởng dành cho tác phẩm của những người tù chính trị dưới bất cứ một chế độ nào, *Les chemins de la révolte - Những nẻo đường nổi dậy* vẫn không phải là một cuốn sách chính trị mà là một tiểu thuyết văn học và tư tưởng. Tác giả đã viết lại giai đoạn đau thương nhất của đời mình, trong sáu năm từ 1945 đến 1951, với trái tim của một kẻ luôn luôn bị dày vò xâu xé, tự vấn lương tâm trước những gì đã xẩy ra: Mình có tội hay vô tội? Đôi khi ông ngả hẳn về phía Phật, để tìm lối thoát tâm linh, tìm đến cái "nghiệp" của mình, để tìm sự cứu khổ cứu nạn trước mọi bạo hành xẩy ra trên những nẻo đường nổi dậy.

Les chemins de la révolte theo sát diễn biến lịch sử. Nhân vật chính là Lê Văn Nguyên, đương chức Phủ doãn, nhân dịp nghỉ hè về thăm gia đình nhạc phụ, thượng thư Trần Phạm đã về hưu, tại biệt thự Hoa Đường, Huế. Trưa hè ngày 28/8/1945, Nguyên đang nằm nghỉ bên cạnh người vợ mang thai đứa con thứ ba gần đến ngày sinh nở, chàng nghe tiếng trẻ khóc ngoài bờ ao, vội chạy ra vườn, thấy đứa con trai bé nhất của mình, ba tuổi, vấp ngã, chàng bế xốc con lên chạy vào nhà, vừa lúc đó hai người lạ mặt bước vào phòng, hỏi:

- Lê Văn Nguyên đâu ?

- Tôi đây.

- Mời ông ra!

Một lúc sau, vị thượng thư, từ gia sảnh cũng bước ra vườn, lên xe cùng con rể. Hai người không trao đổi một lời nào.

Từ đó bắt đầu sáu năm gian truân của Lê Văn Nguyên.

Tế nhị và độ lượng, ngòi bút Nguyễn Tiến Lãng phản ảnh trung thành chất bi đát và phi lý trong thân phận Lê Văn Nguyên. Cuốn tiểu thuyết bắt đầu bằng những hàng:

"Tiếng kêu nổi lên ở một góc vườn. Tiếng sợ hãi của một đứa bé vừa kêu vừa khóc. Từ nãy, Nguyên vẫn trằn trọc chưa ngủ, lòng phảng phất bồn chồn bởi những tiếng xôn xao từ đâu vọng lại làm xáo động cái yên tĩnh của buổi trưa hè, chàng nhẹ lách mình khỏi giường, sợ làm dao động giấc ngủ của vợ. Chân lướt khẽ trên mặt đất tìm dép; chàng ngoảnh lại thấy vợ mở to mắt đang nhìn mình chầm chập. Nàng cũng đã nghe thấy tiếng trẻ khóc, nàng cũng đã nhận ra tiếng đứa con bé nhất, và trước đó, nàng cũng đã nghe thấy những tiếng xôn xao nổi lên làm náo động bọn trẻ đang chơi ngoài bờ ao" (Les chemins de la révolte, nxb Ý Việt, Paris, 1989, trích dịch trang 11).

Một nghệ thuật miêu tả tinh vi không bỏ qua chi tiết nào; kể cả phần ẩn dấu sâu khuất, không nói, không lộ, như linh tính của con người trước sự chẳng lành, tiếng kêu của đứa con ba tuổi cũng là tiếng kêu thầm kín trong lòng hai vợ chồng: cùng nhạy cảm, cùng ý nghĩ trước ngõ quặt của định mệnh. Tất tưởi chạy ra vườn bế xốc con vào, Nguyên không kịp phản ứng. Trao cho mẹ nó rồi, chàng mới để tâm đến những xôn xao -khi nãy chàng tưởng chỉ là mơ hồ- bây giờ hiện ra trước mắt: Chiếc ô-tô đậu trước cửa, những người lính với súng ống, dùi cui bao vây ngang dọc khắp vườn làm lũ trẻ đang chơi, hoảng hốt, tán loạn... *"Nguyên cảm thấy vợ cũng đang lo; anh phác một cử chỉ âu yếm vuốt ve mái tóc mượt ủ vầng trán vã mồ hôi của nàng. Cửa phòng bật mở. Khung chữ nhật sáng rực lên tương phản với ánh tranh tối tranh sáng trong phòng. Rất nhanh, hai bóng đen nổi bật lên lấp kín khung cửa. Không thể nào nhận diện được là ai. Một giọng dõng dạc và hách dịch cất lên:*

- Lê Văn Nguyên đâu?

- Tôi đây.

- Mời ông ra!

Nguyên bước khỏi phòng. Không một ánh mắt cho vợ, cho con, cho căn phòng chìm trong bóng mờ ấm cúng. Một thứ cảm giác kỳ cục đến với chàng, không còn gì tồn tại nữa, không còn gì đáng kể nữa, ngoài tiếng lệnh kia. Như tiếng của định mệnh. Như thể đây không chỉ là sự khám xét

nhà của hai kẻ lạ mặt, mặc áo dài, trên ngực, ngay tim, ghim cái gì mầu đỏ mà Nguyên không phân biệt được, nhưng nó biểu dương cho sự hiện diện của một kẻ lạ mặt nào đó, một thực thể đe dọa nào đó, đã cai quản tất cả, toàn bộ, kể cả hai kẻ lạ mặt này; khiến cho chàng -Lê văn Nguyên, thượng quan đệ nhị cấp của triều đình, nguyên chức phủ doãn, đang nghỉ ở nhà nhạc phụ thượng thư về hưu- đã phải máy móc tuân theo mệnh lệnh của hai nhân vật đầu đội mũ, chân một kẻ đi guốc, kẻ kia đi dép râu.

Cũng như lúc nãy chàng chỉ độc nghe thấy tiếng con khóc, bây giờ, trong đầu chàng chỉ độc có một ý nghĩ là phải đi theo hai người này. Nếu họ bắt chàng phải lên xe ngay tức khắc, không biết chàng có dám cưỡng lại không? Không biết chàng có dám xin họ vài phút để dặn vợ, hôn con? Xin họ vài phút để thay quần áo không?" (trích dịch trang 12-13).

Nhưng rồi cái "thực thể đe dọa" đó cũng có vẻ "nhân đạo," đã cho chàng kịp uống chén nước, kịp dặn vợ dặn con và thay quần áo, trước khi bước lên xe cùng với cha vợ.

"Vợ Nguyên đứng tựa cửa phòng. Những đứa em nàng túm tụm đầy cả hành lang. Đám gia nhân giữ vẻ mặt bình thản hàng ngày. Không thể đoán được họ đang nghĩ gì, hoặc những ai trong bọn họ biết những gì xảy ra. Họ đứng đó, chăm chú nhìn. Vị thượng thư rời chính thất bước đều đến chiếc xe đậu trên đường sỏi, một ô tô nhỏ, mác Pháp, Celtaquatre Renault.

Thượng thư Trần Phạm mặc áo the Hà Đông, nền áo trắng bên trong hiện lên dưới lớp the thâm. Đó là y phục mùa hè của tất cả các quan mặc theo lối Bắc. Quần vải trắng - khác với con rể mặc quần lụa - là thẳng tắp, nếp gấp rơi thẳng xuống đôi giày da hàm ếch. Trái với lệ thường, trên chiếc khăn xếp, ông đội thêm chiếc nón lá quai lụa đen che kín vầng trán, chỉ thấy lấp loé tia sáng phản chiếu từ đôi kính trắng, kính cận mà ông không bao giờ rời. Đôi mắt nhấp nháy sau làn kính, cằm và má hơi bầu, làm gương mặt dịu đi, phảng phất nét chán nản.

- Đi thôi, người canh Nguyên giục.

Một tiếng còi rít lên từ phía vườn. Những người lính ra hiệu cho nhau. Hai người tiến lại phía xe hơi. Cửa xe mở ra, Nguyên quay mặt lại, qua ánh mắt, chàng hôn vợ đang đứng tựa cửa, các con trèo chơi lan can và vú em mắt nhòe đẫm nước." (trích dịch trang 19-20).

Trên xe, vị thượng thư ngồi giữa người tài xế và Nguyên, ông chỉ nói mỗi một câu như để nói với chính mình: "*Các vị này bảo Hoàng đế đã thoái vị.*" Nguyên hỏi lại: "*Thật không thày?*" Ông không trả lời. Xe không đến Toà Khâm như họ đã bảo mà vào sân nhà tù, đến thẳng cachot.

Nguyên thấy lại cha vợ một lần nữa, trong sân nhà tù. *"Chàng nhìn ông và hỏi: 'Thày có đau lắm không?' (Ông bị bệnh đau bao tử, ở nhà, mỗi khi bị dạ dày hành cứ hai tiếng lại phải uống thuốc), Trần Phạm bình thản trả lời: 'Ồ, không.'*

Rồi ông đưa mắt nhìn vị Tổng đốc Quảng Nam. Hai người là những đối thủ kịch liệt về chính trị từ nhiều năm nay. Và bây giờ họ gặp nhau trong cái sân tù này.

Họ chỉ trao nhau một ánh mắt. Rồi một người nhìn trời; người kia, đôi mắt vô cảm chăm chăm hướng về một thân cây cằn cỗi ở cuối sân trước khi quay nhìn về phía con trai - người con trai duy nhất.

Chiều tái ngắt." (trang 36 - 37).

Chỉ trong khoảnh khắc, thân phận Nguyên và những người thuộc "*thành phần*" như anh đã hoàn toàn chao đảo. Nguyên, từ một kẻ "*cầm cân pháp luật*" bước xuống địa vị của kẻ phạm tội, một tên Việt gian, bị bắt, bị tù, bị xỉ nhục, bị thẩm vấn. Nỗi kinh hoàng, nỗi sợ, nỗi chết, chập nhau thành cái lạnh run rẩy, nghiền nát tâm hồn. Mọi can đảm biến mất, trước cái chết chỉ còn cái sợ. Trong mồ cachot tăm tối, anh không biết làm gì khác để trấn át cái lạnh toát mồ hôi, giá buốt thấu xương, cái run sợ co dật trong từng bắp thịt, anh niệm *Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát*, niệm liên chi hồ điệp, ngày này qua đêm khác mong *Bồ Tát* về cứu khổ cứu nạn.

Rồi anh được phép nhận tiếp tế, cái đói đỡ đi, nhưng vẫn còn thuộc loại tù mật giam, không được giao tiếp với bên ngoài. Anh không được biết tin gia đình cũng như vợ anh không biết anh còn sống hay đã chết. Rồi anh làm quen với người tù *Tân Quy*, trước làm thanh tra an ninh dưới thời Nhật và *Tân Quy* đã giảng cho anh về triết lý đạo Phật. Quy được thả về vài tuần thì chết có lẽ vì Quy biết quá nhiều.

Rồi anh bị hỏi cung, bị kết tội việt gian, tội làm ngu dân, tội cấu kết với cha vợ Trần Phạm âm mưu đưa Trần Phạm lên làm vua thay Bảo Đại với sự bảo trợ của De Gaulle... Khai đi! Khai đi!... Nguyên đã viết liên miên, không biết bao nhiêu lời khai, bao nhiêu trang giấy, anh đã khai hết tuổi thơ, gia đình, những thảm cảnh riêng tư, anh kể lại đám cưới của mình: "*Tôi cưới người*

đàn bà đó vì tôi yêu chứ không phải vì ham được làm rể thượng thư Trần Phạm. Tôi không ở trong đảng Trần Phạm. Mà cũng không bao giờ có đảng Trần Phạm. Trần Phạm là người đơn độc. Ông viết lách âm thầm bí mật, ông nghi ngờ cả con rể. Đó là một người mà tôi chưa bao giờ hiểu rõ. Và tôi cũng không muốn tìm hiểu làm gì. Tôi không làm chính trị. Tôi chỉ là một công chức cố gắng không làm khổ ai. Tôi chưa bao giờ ăn hối lộ." Rồi anh lẫn lộn trong lời khai, anh viết lung tung không ra đầu đuôi gì cả... Ước nguyện duy nhất của anh là làm sao cho gia đình không bị liên lụy, vợ anh không bị hỏi cung... (trang 70-72). Tất cả là cái "nghiệp" của anh. Anh phải chịu. Cuối cùng, người ta tuyên bố: "*Bị cáo đã nhận tội việt gian ngay từ cuộc thẩm vấn đầu tiên.*"

Tác giả định mệnh của Nguyên là cái "*thực thể đe dọa*" kia, không một lần nó ra mặt, đó là một *Inconnu* với chữ *I* hoa (kẻ Vô danh viết hoa) bởi cho đến phút chót, Nguyên vẫn không biết tại sao anh bị bắt, tại sao anh được thả, thực sự anh đã làm gì để đưa đến những tội trạng gì? Không khí Kafka bao trùm toàn bộ tiểu thuyết dưới ngòi bút bơ vơ, ngơ ngác của một người không biết chuyện gì đã xẩy đến cho mình.

Toàn truyện là những dữ kiện, những mệnh lệnh mà Lê Văn Nguyên phải thi hành, và anh ngoan ngoãn chịu đựng không bao giờ dám chống lại, chỉ tự vấn: *mình có tội hay vô tội*?

Toàn truyện là sự vận hành song song, một bên là hành trình của Lê Văn Nguyên trên đường tù ngục, hết trại giam này đến nhà tù khác, rồi được tự do tạm, được làm việc với tướng Tôn, được dậy học tại trường *Thiếu sinh quân*... Một bên là nhật ký của Liên, người vợ, viết về cảnh ngộ và cảm xúc của nàng, một nách ba con, chờ chồng, chờ cha. Liên đã đeo ba đứa con đi tìm chồng trong các trại giam và nàng đã tìm được, đã gặp chồng rồi lại biệt vô âm tín. Ngày chồng bị bắt cùng với cha, nhật ký của Liên có những đoạn:

"Anh yêu quý, tối nay anh không về, thằng nhớn giận lắm, nó bảo: "Bố nói dối con, bố không về ăn cơm tối như đã hẹn." Em khóc. Con bé người làm bế vội nó đi. Em cố gắng ngồi vào bàn làm việc của anh, viết cho anh những dòng này, dù em chưa bao giờ biết viết nhật ký cho ra hồn theo đúng ý anh. Bây giờ em sẽ làm tất cả như ý anh, để khi về, anh sẽ thấy những gì em đã làm một mình, không có anh." (trích dịch trang 21)

Hồi ký của Liên là *hồi ký hậu tuyến* của người "*chinh phụ*" chờ chồng trong hoàn cảnh oái oăm mà chính tà trà trộn trong những đảo điên của lịch sử. Người "*chinh phu*" của nàng làm quan, tưởng là giúp dân giúp nước, rồi bị tù tội, rồi được tạm tha, rồi bị đem đi biệt tích ở một liên khu nào đó. Cha nàng, vị cựu thượng thư bị bắt, bị đem đi mất tích, rồi có tin người cha "*đại việt gian*" ấy đã phải "*đền tội*" với *tổ quốc*. Tổ quốc nào? Đối với nàng tất cả đều mập mờ trong bối cảnh "vùng dậy", đổi trắng thay đen, nàng ghi lại những tang thương đầy nước mắt trong bơ vơ trơ trọi. Rời Huế, tha ba đứa con trong khói lửa tìm chồng rồi lại tha con trở về Huế.

Tác phẩm -lúc đầu mang tên *Nous avons choisi l'amour, Chúng tôi đã chọn tình yêu* sau đổi là *Les chemins de la révolte, Những nẻo đường nổi dậy*- trung thành với cả hai tên gọi, ghi lại *bộ mặt tình yêu* trên *những nẻo đường nổi dậy*.

Bị bắt từ ngày 23 tháng 8 năm 1945, những ngày đầu cách mạng, đáng lẽ phải lên xe cùng với nhạc phụ Trần Phạm và hai cha con Tổng đốc Ngô Đình Khôi, nhưng vì xe chật chỗ nên người cán bộ bảo Nguyên ở lại chờ chuyến sau. Nguyên thoát được số phận thảm khốc của vị Thượng thư và hai cha con vị Tổng Đốc, là do may mắn của định mệnh hay do quyết định của "*thực thể cách mạng*"? Nguyên không bao giờ biết rõ sự thật. Trong suốt hành trình sáu năm, Nguyên không biết những gì sẽ xẩy đến cho mình, từ lúc anh bị bắt vào tù như một tên việt gian bán nước đến những lúc anh được hưởng "ân sủng" của cách mạng, được gặp tướng Tôn, được mặc áo vệ quốc quân, được giao phó việc dạy học và dịch thuật, phù hợp với khả năng trí thức của mình... Anh không hiểu gì về những biến cố liên tiếp xẩy ra, ngoài mọi dự đoán và chờ đợi, trừ bài học "*phải nhịn nhục để sống và phải hết sức thận trọng đề phòng.*" (trang 103).

Ngoài giá trị văn học, những gì Nguyên ghi lại sẽ còn là những tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử sau này:

"*Trong nhà tù Vinh, không ai nhòm ngó, anh tưởng mình đã chạm tới đáy sâu của khổ đau, liệt nhược không còn mong đợi gì nữa, thì có lệnh đến, cho phép anh được làm việc dưới quyền ông Tướng giám đốc Trường Vệ Quốc quân với nhiệm vụ 'coóc-vê phục vụ văn phòng.' Sáu tháng sau, chẳng ai hỏi ý kiến anh, coóc-vê này được chuyển thành tự do tạm. Cũng chẳng hiểu sao, anh lại còn được cấp 'chứng minh thư' vệ quốc quân, được mặc quân phục nữa. Anh dịch những tài liệu viết*

về cách huấn luyện quân đội, tìm được trong các trại lính Pháp, anh thảo luận với ông tướng một vài chữ phải mượn tạm của Trung quốc, để dịch một số danh từ kỹ thuật không có trong tiếng mẹ đẻ. Anh dịch cả những tin tức báo chí mà radio của ông tướng thỉnh thoảng bắt được. Ngoài ra, anh ôn lại tiếng Pháp cho ông tướng và đã chiếm được cảm tình của ông, anh có thể dùng xe jeep của ông, do đó người ta đồn rằng anh rất thân với ông tướng.

Với nước da ngăm ngăm, râu rậm, cằm vuông và nhô, nhân vật bí mật này đôi khi làm thơ tình đề tặng một người phụ nữ ông đã để lại bên Tàu với đứa con trai ba bốn tuổi. Những lúc như thế, ông thường mời Nguyên đến để hỏi ý kiến anh về thơ ông... Nhưng những khoảnh khắc ân huệ và ưu đãi này chỉ là những giây phút ngắn ngủi trong cuộc sống gian khổ mà Nguyên phải chịu đựng cùng với những người khác, thứ kỷ luật khắt khe, không cần biết đến sức khoẻ, đến kiến thức, tuổi tác và quá khứ của tất cả những sinh mạng pha trộn trong bộ đồng phục kaki...

Nguyên còn nhớ, những buổi sáng sương mù, vai khoác ba lô, anh đã chạy và luôn luôn là người chạy chót trong đội ngũ, nhưng bắt buộc phải theo tới cùng. Ông Tướng bắt lính phải tập luyện để tránh bị chồn chân trong văn phòng. Nguyên luôn luôn về chót, trễ nhiều phút, mặt xanh sao, mắt long lanh, thở hổn hển. Nhưng rồi anh cũng đến đích, hai hàm răng siết mạnh... kiệt lực vì lúc nào cũng ăn đói, bệnh sốt rét ngã nước hành, anh tưởng chết sau mỗi lần chạy đến đứt hơi. Phải chịu đựng! Phải sống! Và Nguyên đã làm được, vì tự ái mà cũng vì quyết tâm." (trích dịch trang 105 -106).

Một sự kiện bất ngờ xẩy ra: trong đám tù nhân, có *Bửu Vị*. Bửu Vị thuộc dòng dõi nhà vua, là chắt của *Tuy Lý Vương*, trước học trường Khải Định, bây giờ là kịch tác gia và diễn viên của đoàn kịch *Giải Phóng Quân*. Nguyên quen với Vị trong tù. Vị tốt nghiệp cử nhân luật Hà Nội, nhưng đã bỏ tất cả, không làm quan cũng không làm công chức dưới thời Pháp thuộc, để theo kháng chiến. Vị bị kết án ba năm tù vì bị tình nghi có quan hệ với *Việt Nam Quốc Dân Đảng*. Vài tháng trước khi được thả, Bửu Vị tổ chức vượt ngục với nhiều tù nhân khác cùng bị giam ở một trại trên núi. Họ đã chiến đấu với quân du kích tới cùng, nhưng thế cô bị bắt. Trước toà án Cách mạng, Bửu Vị ngạo mạn tuyên bố: "*Trước tình trạng khốn cùng của trại giam, tôi không thể đợi thêm vài tháng nữa cho đến ngày được thả mà phải hành động để cảnh cáo các anh, bắt buộc các anh phải suy nghĩ đến số phận các nạn nhân mà các anh đang giam cầm. Tôi không cần gì! Không tiếc gì! Không đòi hỏi bất cứ sự nhân nhượng nào ở các anh!*" (trích dịch trang 104)

Tiếng thì thầm râm ran khắp trại: "*Phải cứu Bửu Vị!*" và một người rỉ vào tai Nguyên: "*Anh hãy cố cứu Bửu Vị!... nói với Ông Tướng...!*"

Nguyên, không những bị chấn động vì lo sợ cho tính mệnh của Vị, mà những lẽ sống, những nguyên tắc cho đến nay anh bám vào để được sống sót hoàn toàn sụp đổ: Nguyên đã mềm như sợi bún trước mọi áp lực, chửi rủa; Nguyên đã nhận tội để tránh cái chết. Vị không thế. Vị không nhận tội. Vị sẽ chết, nhưng đầu ngẩng cao, khinh thị nhìn những đao phủ của mình; trong khi anh, anh đã thua cuộc, anh đã cúi đầu, chỉ vì tình yêu gia đình, chỉ vì anh muốn gặp lại vợ con, anh không muốn vợ con anh và dòng họ Lê của anh phải chịu cái nhục có người cha, người chồng, người con bị xử bắn vì tội "việt gian."

Nhưng phỏng có ích gì? Để đi đến đâu? Bửu Vị chọn cái chết. Và ngày mai bộ máy tuyên truyền sẽ đi khắp thôn cùng ngõ hẻm rêu rao những "tội ác" của Vị, của tên gián điệp, bán nước, theo gót ngoại bang, rước voi về dày mồ, như Trần Phạm, đã bị xử tử và đã bị nguyền rủa sau khi chết. Bửu Vị chọn cái chết và không muốn ai can thiệp để xin ân xá. Ai có lý? Bửu Vị hay Nguyên?

Không cứu được Bửu Vị, Nguyên phải rời trại lên một làng Mường, xa tướng Tôn và tiếp tục cuộc hành trình cho đến ngày được thả...

Người ta chỉ biết: "*Trên tất cả, lá cờ vì Độc lập, vì Tổ quốc tung bay.*" Nhưng không ai biết "*Dưới cờ bao nhiêu thân phận bị đầy đọa, dày xéo, mạ lỵ, vu khống, bức tử? Bửu Vị là người yêu nước. Nếu Vị có tội thì đó chỉ là tội đã không nhìn hai chữ Độc lập cùng một nghĩa như những người đã xử tử anh.*" (trang 106 - 108).

Đâu là thành thật? Đâu là sự thật? Cho dân tộc này. Đâu là thành công xứng đáng nhất và ít phí tổn nhân mạng và tàn phá nhất? Hoàn toàn bất lực, Lê Văn Nguyên chờ những biến cố trả lời. Nhưng liệu đến bao giờ anh mới có thể biết một cách chính xác, những việc gì đã thật sự xẩy ra? Không một cái nhìn toàn diện nào cho phép anh hiểu... Nhiều năm tháng đã trôi qua... Nửa thế kỷ đã trôi qua...

Paris, tháng 5/2003- tháng 11/2004

Cõi rễ bậc hai

NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua...

Mỗi lần Tết đến, tôi thường có dịp đọc lại bài thơ Ông Đồ Già của Vũ Đình Liên in trong một tạp chí nào đó. Mùa xuân và hoa đào. Tác giả đã mượn hình ảnh hoa đào trong một bài thơ nổi tiếng của Thôi Hộ, nhưng, oái oăm thay, đáng lẽ thiếu nữ, ông lại cho hoa cặp kè với một ông đồ già. Người thiếu nữ trong mấy câu thơ đài các của Thôi Hộ đến rồi đi, như con thoi; ta không biết cô đẹp xấu bao nhiêu nhưng qua nét chấm phá của nhà thơ đời Đường, ta tưởng tượng là cô phải đẹp... ghê lắm. Còn Ông Đồ Già của Vũ Đình Liên? Qua năm khổ thơ bình dị, mộc mạc, ta hình dung một nhà nho cũ kỹ, khăn đóng, áo the, thoáng thấy lại một thời thanh bình với mẫu người mẫu mực, một đời sống vật chất eo sèo, đạm bạc nhưng an nhàn, lương thiện. Đem so sánh với thiếu nữ của Thôi Hộ, tất nhiên ông đồ bị lỗ vốn quá rồi tuy không đến nỗi là một "kẻ thân tàn ma dại" đang "đi về cõi chết" như Hoài Thanh đã viết. Riêng đối với tôi, Ông Đồ Già bao giờ cũng mới, luôn luôn cho tôi một cảm giác bùi ngùi, man mác khó tả. Nó cũng khiến tôi nghĩ đến thày giáo Công.

Thày giáo Công là bạn sơ giao của ông nội tôi. Khi tôi biết ông vào mùa hè năm 1943, ông đã về hưu dù tuổi chưa lớn lắm. Khác với ông đồ già của Vũ Đình Liên, một hình thái trừu tượng, tượng trưng một cái gì đã qua, thày giáo Công là một người rất thực, có đầy đủ phong cách chắt lọc của một nhà Nho, bao gồm chữ nghĩa, nhân cách cùng nếp sống. Sung túc hơn, ông không phải viết chữ kiếm ăn. Ông là một trong những người cuối cùng còn sót lại từ trường thi Nam Định; ở trường thi này, tôi nghe nói, ngoài thi phú, thí sinh còn phải thi cả toán pháp. Có lẽ vì vậy, trong trí hiểu biết bé nhỏ của tôi, ông là một người rất giỏi toán, đã chỉ bảo tôi nhiều điều mới lạ. Tất nhiên ông là một ông đồ vì ông cũng dạy chữ Nho, nhưng là một ông đồ "tân thời" vì ngoài chữ Nho, thượng vàng hạ cám, ông còn dạy nhiều thứ khác, kể cả tiếng Anh, cho vài đứa nhỏ nữa.

Thị xã Hải Dương, khoảng đầu thập niên 1940, những ai sống ở quanh khu phố Hàng Lọng có lẽ đều biết hay đã theo học thày giáo Công. Mở trường dạy học, đúng hơn, một thứ nhà giữ trẻ không công (hay rất ít công), lớp học của ông không tiêu điều, *"nhà trống ba gian... học trò dăm đứa..."* như lớp học của ông Tú Vị Xuyên. Ông có chừng năm chục học trò vào mùa hè, ít hơn trong năm học. Hàng năm, vào dịp Tết, học trò mâm lớn, mâm nhỏ, lũ lượt đến biếu thày vài ba gói trà, hoa quả, bánh mứt. Theo tôi biết, đó là tất cả học phí phải trả thày. Thế thôi!

Nhà trông ra mặt phố ở thị xã thường là nhà hai tầng, gian lớn nhất, ngoài cùng là phòng khách bên trong là phòng ngủ. Một lối đi nhỏ riêng biệt cạnh buồng ngủ dẫn đến cái sân bên trong, tiếp đó là nhà ngang rồi bếp. Thày giáo Công sở hữu một trong những căn nhà này. Lớp học của ông là căn nhà ngang, kê được mươi bộ bàn ghế học trò dài, ngoài hàng hiên là cái bàn vuông lớn bằng gỗ gụ, thày ngồi giữa, học trò ngồi xung quanh. Những ngày không mưa, học trò còn ngồi kín cả bậc thang, cạnh sân, bên cạnh núi non bộ và bể cá vàng.

Mỗi buổi sáng mùa hè, khi còi tầm của nhà máy rượu réo lên, là học trò đã đến đầy lớp học. Ông thong thả đi từ trên gác xuống, tay cầm chiếc roi mây. Ông ngồi xuống ghế, dáng vẻ phong lưu; búi tóc nhỏ sau gáy, kính trễ trên sống mũi, điếu thuốc lá sâu kèn lơ đãng bên mép, cánh tay áo lụa rung rung khẽ đập roi xuống mặt bàn, ông đếm "một, hai, ba" cho học trò cùng hát trước khi bắt đầu học,

Bóng trăng trắng ngà,
Có cây đa to,
Có thằng cuội già,
Ôm một mối mơ...

Chiếc roi mây của ông, một đầu nát bươm, vì đập xuống mặt bàn để ra oai chứ không phải vì nó thường tìm đúng đích. Trừ hai lần. Lần thứ nhất, "thằng" Thiện, cũng con nhà lành thôi nhưng nghịch ngợm hơn những đứa trẻ khác, thay vì "một ông trăng béo thật to," Thiện hát tiếng hơi vang

quá *"một ông trăng béo, c... to."* Học trò bấm bụng nhịn cười, nhưng ông đã nghe thấy, ông nghiêm nghị, điềm đạm đưa mắt nhìn quanh lớp. Sau khi hát xong, ông gọi Thiện lên, bảo xòe tay ra. Rất nhanh, ông đét cho nó một roi. "Ối, con lạy thày," nó kêu.

Lần thứ nhì cũng vẫn là Thiện. Ở chân cầu thang là bể cá vàng và núi non bộ. Học trò thường ngồi khom dưới đất, chép bài trên thành bể, ném bỏng cho cá ăn, xem cá bơi lòng vòng quanh mấy cây si, dưới mấy chân cầu hay trước mặt ông Lã Vọng ngồi câu nhưng không bao giờ được cá. Một hôm, Thiện dụ cá đến cho ăn, rồi cầm bút đâm đâm khi cá đớp. Trong khi nó mải mê săn mồi thì ông trông thấy. Cầm roi, dón dén đi như con cò ruồi, ông đến sau lưng nó, học trò nín thở, "Vút!" – "Ối, con lạy thày," Thiện giật mình kêu; đồng thời khi lưng áo và chiếc roi mây gặp nhau, cột nắng nhỏ trên lưng nó biến thành cột bụi.

Tôi không biết lý do nào đã khiến ông dạy tiếng Anh cho "con" Loan. Ngày ấy, tiếng Anh là một ngoại ngữ đến từ hành tinh khác, nhất là ở một tỉnh lỵ như Hải Dương, kiếm thày dạy tiếng Anh không khác gì đi kiếm gà sống có răng. Chính Loan đã bảo cho tôi biết "oẳn tù tì" là tiếng Anh. Mặc dù được bắt đầu học sớm như vậy, tôi không biết cô giữ được bao nhiêu và không dám bảo đảm về sự chính xác cùng khả năng Anh ngữ của cô. Tôi mon men đến ngồi cạnh Loan (việc Loan là con bé xinh đẹp dễ thương nhất lớp là chuyện khác,) hy vọng xin được ông cho học tiếng Anh. *Fat chance!* Ông nội tôi đã gửi gấm, xin ông cho tôi ít chữ nghĩa thánh hiền.

Trước hết, thay vì *vẽ,* ông dạy tôi *viết* chữ Nho ("Viết trái cựa người ta cười cho!"). Một hôm, tôi phải chép câu chữ Nho mà tôi không còn nhớ câu dịch âm cùng xuất xứ của nó tự sách nào, câu này được dịch nghĩa là "Người ta sinh ra tính vốn lành như nước chảy xuống chỗ trũng..." Nước chảy xuống chỗ trũng thì đúng rồi, nhưng sự việc đó cũng như, thí dụ, "chim hay hót buổi sáng," không ám chỉ người ta sinh ra tính vốn lành hay dữ. Tôi không nhớ đã đặt câu như thế nào để hỏi ông, nhưng như tôi hiểu ngày nay, ý chính của câu hỏi đó là "nước chảy xuống chỗ trũng" không chứng minh được gì cả, chắc chắn là không chứng minh được "người ta sinh ra tính vốn lành." Ông nhìn tôi hồi lâu, chưa kịp trả lời thì đã phải bỏ ngang, cắt nghĩa bài cho học trò khác.

Thày giáo Công không có dịp trả lời câu hỏi của tôi, nhưng tôi nhận thấy, từ đó, ngoài chữ Nho, ông thường giảng cho tôi khoa học thường thức, dạy tôi toán pháp. Chính ông là người đã tập cho tôi cái thú (hay thói quen) đọc sách, nhất là sách thuộc loại không hư cấu, đời sống các danh nhân, những con người khác thường nhưng rất thực; đó là một cái thú còn tồn tại mãi mãi trong tôi. Một trong những cuốn sách đầu tiên ông bảo tôi đọc là tiểu sử của Marie Curie, ở bà tôi nhìn thấy bột phát sáng chói của thiên tài thường là kết quả của một tình yêu tha thiết trong việc đi tìm cái mới, là những ngày dài bất tận, làm việc lương thiện, cần cù, tỉ mỉ, không bỏ qua một chi tiết dù nhỏ.

Trông một lớp chừng năm chục học trò, đủ hạng, đủ kiểu, tất nhiên ông không có thì giờ nhiều cho riêng học trò nào. Ông dạy tôi toán như một trò chơi, giầu về thí dụ cụ thể, không bao giờ nặng về hình thức. Chẳng hạn như ông dạy tôi cách chia phân số,

"Một nửa cái bánh đem chia làm hai thì được bao nhiêu?"

"Dạ, thưa thày, một phần tư cái bánh."

"Vậy ta suy ra một phần hai chia cho hai được một phần tư."

Đại khái như vậy, cứ "làm như thế, như thế...", một lúc thuận tiện nào đó, cái bánh hay vật dụng đi liền với phân số đột nhiên biến đi, còn lại là phân số. Ông dạy cách viết cho phải phép, rồi cho mấy bài tập để làm một mình. Trong trường hợp tôi, khi thấy đã thực hiểu, ông thường bảo tôi đi giúp những học trò khác.

Ông không dạy theo một chương trình hay thứ tự nào nhất định, nhiều khi có lẽ hoàn toàn tùy hứng. Một dịp nào đó, ông dạy tôi tính căn số của một con số mà ông gọi là *cỗi rễ bậc hai* (2 nhân 2 là 4; ta nói *bình phương* của 2 là 4 và *căn số* của 4 là 2). Theo tôi biết, tính căn số không chính thức thuộc chương trình nào, tiểu học hay trung học. Sau này dạy học, hết khóa học, sau khi sửa soạn sinh viên về chuyện thi cử, đôi khi còn chút thì giờ tôi hỏi họ có biết tính cỗi rễ bậc hai bằng tay hay không? Thỉnh thoảng có người hỏi lại, học để làm gì khi chỉ cần ấn một cái nút ở máy tính là đủ. Tôi trả lời: "Rất đúng, với máy tính cầm tay có khi biếu không, ta dễ dàng có được kết quả với 12 số lẻ, trong khi có lẽ chỉ cần sáu số lẻ là đã đủ tốt để gửi người lên mặt trăng. Nhìn cách này, đó là một việc làm hoàn toàn vô ích; có điều, ta biết ta có thể tính được số lẻ thứ 13. Vì vậy, cũng nên biết, rồi đem dấu nó vào một khe kẽ của hành trang tinh thần ta phải mang

theo trong đời sống." Nhiều sinh viên tỏ vẻ hài lòng, ngồi học thêm cách tính *cỗi rễ bậc hai.*

Một dịp khác, ông dạy một món gọi là *lấy đấu đong quân*, cũng có tên khác là "Hàn Tín điểm binh" nhưng tôi thích cái tên *lấy đấu đong quân* vì nghe vui tai, thi vị hơn – tạp chí Khoa Học của GS Hoàng Xuân Hãn xuất bản khoảng đầu thập niên 1940 cũng có một bài nói về Hàn Tín điểm binh. Đây là một bài toán rất xưa mà theo các sách toán Tây phương, người đầu tiên khảo cứu là Tôn Tử. Bài toán như sau: Có một số quân không biết bao nhiêu mà ta muốn đếm. Có nhiều cách đếm, một trong những cách đếm là lấy... đấu để đong. Ta đong số quân đó theo ba cách khác nhau, như thế này: lấy cái đấu đong 3 anh quân một lần, không cần biết được bao nhiêu đấu nhưng biết là, cuối cùng, thừa ra 2 anh; lấy cái đấu đong 5 anh quân một lần, thấy thừa ra 3 anh và, sau cùng, lấy cái đấu đong 7 anh quân một lần, cũng thấy thừa ra 2 anh. Nếu thấy dùng đấu để đong cồng kềnh quá, ta có thể cho quân xếp hàng 3, hàng 5, hàng 7, mỗi lần ghi nhớ số quân lẻ cuối cùng. Hai cách này tuyệt đối tương đương với nhau. Giả dụ được cho bài toán trên, tôi sẽ ngồi "làm như thế, như thế..." chừng vài phút, "có 128 quân." Đúng boong! Thật ra, bài toán này có nhiều đáp số khác, đáp số nhỏ nhất là 23; nhưng thôi, đó là chuyện khác.

Thêm một bài toán dân gian rất quen thuộc: "Vừa gà vừa chó 36 con, trói lại cho tròn, đếm đủ 100 chân. Hỏi có bao nhiêu gà, bao nhiêu chó?" Ông rất cẩn thận dạy giải bài toán bằng số học, dùng phép mà ông gọi là *phép giả thử.* Phép này bắt đầu lý luận bằng cách giả thử tất cả 36 con đều là gà (hoặc chó), nhưng lý luận này không thật dễ hiểu. Sau đó ông dạy cách giải bằng *algèbre* (ông không dịch là đại số), tôi nghe phát âm là *ăn-giép.* Muốn dùng *ăn-giép* hay đại số, ta chỉ việc thay số chưa biết bằng một chữ, thí dụ x, rồi làm tính như thể chữ đó là một con số đã biết rồi. Để bớt dài dòng lôi thôi, trong bài toán này, thí dụ ta có x con gà thì ta sẽ có 36 trừ x con chó hay (36 - x) và tổng cộng số chân gà là 2 nhân với x hay 2x. Cứ theo cách đó mà tiếp tục, "tất nhiên," trong khi làm tính, ta có những phép tính, thí dụ, 4x mà trừ đi 2x thì còn lại 2x hay đem 4x chia cho 4, ta được x vân vân, đến một lúc ta sẽ được x = 22 con gà và, do đấy, 14 con chó. Ông dạy *phép giả thử* trước vì *ăn-giép* dễ dùng quá, một khi đã biết dùng *ăn-giép* thì sẽ không bao giờ trở lại làm số học nữa.

Niên học 1945, sau 80 năm làm sứ mệnh khai hóa và chỉ sau khi nước Pháp, trong thực tế, đã chấm dứt nhiệm vụ này vì bị Nhật đảo chính ngày 09-03-1945, thị xã Hải Dương, lần đầu tiên, có được một trường trung học, trường Nguyễn Bỉnh Khiêm, công trình cụ thể của Bộ Giáo Dục của GS Hoàng Xuân Hãn. Nhà tôi có hai anh họ xa đến ở nhờ, trọ học. Một hôm, tôi nghe hai anh tranh luận rất hăng say về toán. Tôi lắng tai nghe, các anh đang cãi nhau về một bài tính *ăn-giép.*

"Tưởng gì, tính *ăn-giép* thì em làm được!"

Hai anh là học trò *cô-le,* không phải chuyện đùa, tròn mắt nhìn thằng ranh con ăn nói xấc xược, bậy bạ nhưng bằng lòng cho thử. Thằng ranh con ngồi "làm như thế, như thế..." trong vài phút, giải được bài tính *ăn-giép*!

Đó là một số thành tích tôi thu lượm được từ thày giáo Công. Trong hai vụ hè, kiểm điểm lại, ông dạy tôi có lẽ đủ toán để có thể qua được trung học phổ thông một cách khá thoải mái. Toán học phương Đông có lẽ không có một hệ thống giống như phương Tây, nhưng cũng khá phát triển, Hàn Tín điểm binh là bài toán cổ đã 2000 năm; tôi chưa được đọc về cách các cụ ta học toán ngày xưa. Riêng thày giáo Công, tiếng Anh ông học ở đâu đó, tiếng Pháp ông phải biết đôi chút vì đi thi có bài dịch. Một vài khái niệm khác, như *ăn-giép,* có thể ông đọc trong sách của anh Ngọc, con trai trưởng của ông. Hè năm 1944, anh Ngọc thi đỗ *đíp-lôm* về, mặt ông rạng rỡ, kiêu hãnh như chỉ một ông bố có con thi đỗ *đíp-lôm* ngày ấy mới có thể rạng rỡ, kiêu hãnh đến thế. Ông cho cả lớp ăn bánh kẹo. Chính trong dịp này ông dạy tôi *ăn-giép.*

Nhưng còn một số vấn đề tôi nghĩ không thể đến từ sách vở của anh Ngọc. Với vài thí dụ giản dị, ông chỉ cho tôi biết không có con số nguyên tố lớn nhất (số nguyên tố là số không thể chia cho bất cứ số nào ngoài số 1 và chính nó, thí dụ: 2, 3, 5, 7,...) Mãi mãi về sau, tôi mới biết phát biểu trên là một định lý của Euclid, nhà bác học Hy Lạp đã đặt nền móng cho toán học từ hơn 2000 năm nay và chứng minh định lý về số nguyên tố của ông, theo người sành điệu, thuộc loại đẹp và thanh lịch nhất trong toán học. Anh Ngọc mới đỗ *đíp-lôm,* trong chương trình trung học của Pháp, chỉ đến Tú Tài II, định lý Euclid mới xuất hiện. Các cụ ta không thiếu gì người bác học, không rõ sức hiểu biết về toán của các cụ sâu đến đâu? Đó là một đề tài khảo cứu hấp dẫn.

*

Rồi chiến tranh chống Pháp. Mỗi người một nơi, tôi không gặp lại thày giáo Công, nhưng tôi không bao giờ quên ông, luôn luôn hy vọng có được dịp bù lại mấy món quà Tết eo sèo đã biếu ông.

Ở gần nhà tôi có một gia đình dân nhập cư Hy Lạp. Một hôm, người bạn nha sĩ hàng xóm nói ông người Hy Lạp dạm hỏi tôi có thể dạy kèm đứa con gái nhỏ của ông được không, ông ta sẽ xin trả tiền thù lao sòng phẳng? Tôi trả lời tôi không dạy tư, rồi đùa hỏi liệu ông ta có sẵn lòng trả công bằng công thợ sửa ống nước không, thế nào chăng nữa, cứ cho con gái ông ta sang xem sao? Nói chuyện với đứa nhỏ, chẳng mấy chốc tôi nhận thấy nếu nhất định trả tiền thù lao, ông ta sẽ tốn nhiều hệ thống dẫn nước trong nhà. Tôi nói tôi sẵn sàng kèm đứa nhỏ hai giờ một tuần và ông không cần phải bận tâm về vấn đề thù lao. Không rõ vì ông quá kiêu hãnh hay vì không cảm thấy thoái mái về chuyện không phải trả tiền thù lao, con ông đến học với tôi vài lần rồi xin thôi.

CỔ NGƯ

Tháng Giêng Ngõ Cửa

Anh chào em, chào tháng Giêng ngõ cửa,
Nụ tầm xuân vừa hé
Giữa mênh mông,
Gió gọi mây về giữa trời lồng lộng,
Gọi má thêm hồng sau tháng giá ngày đông...
Trước cổng nhà em
Hoa mười giờ vừa nở,
Sợi dây leo mở một mắt lá màu xanh
Nhìn xuống cuộc đời
Vời vợi,
Để anh bỡ ngỡ
Nghe tạo vật khoác áo tươi mỉm cười phơi phới ...

Anh mời em vào tháng Giêng ngõ cửa,
Những tia nắng mặt trời hóa vạn cánh hoa mai,
Cơn gió bay lên theo áo nhung của bướm
Đón nàng Xuân bước nhẹ ướm gót hài,
Áo xiêm ngại ngùng khép nép
Như đợi ai...
Đất trời sao lạ quá! Em mải ngắm phố phường,
Những cửa ngõ vương vương xác pháo,
Những tà áo bay bay rộn rã sắc màu,
Có biết đâu,
Một chú chim nhỏ vừa đậu giữa tim anh,
Cất lên thật chân thành
Tình khúc,
Niềm hạnh phúc của anh
Mong manh và vô biên như tiếng hót,
Dịu ngọt tựa mật ong,
Nuôi lòng anh ươm mùa thơ trĩu nặng...

Anh xin tặng em cả tháng Giêng ngập nắng.

Saigon 01.1985

Hồn nhiên

Thơ có hồn nhiên tuôn như suối?
Để tôi ngồi, rình vớt nhánh rong tươi
Lũ cá bé thơ thi nhau phun bọt nổi
Quẫy đuôi vào rực rỡ mặt trời

Em có hồn nhiên tươi như nắng?
Vuốt ve tôi một sớm đầu Xuân
Gió đời cóng, em đem gieo mùa ấm
Nụ đầu cành, từng cánh hé thanh tân

Này tôi ơi!
Quên đi phiền, bực cũ
Hồn Xuân về
Đời mới lại đêm qua
Những nhánh biếc hồn nhiên rao điều lạ:
Mỗi giọt tuyết rơi
Hóa một bông hoa

Xuân Quý Mùi
Choisy-le-Roi 01.02.2003

Chính biến ở Việt Nam cho tôi mấy dịp khác. Gia đình bạn tôi dọn đến ở cùng thành phố. Ông bà hỏi bác có sẵn lòng kèm cháu học không? Tất nhiên là bác sẵn lòng kèm cháu học. Tôi dạy cháu như thày giáo Công đã dạy tôi: cẩn thận nhưng tùy hứng. Thí dụ, có bao nhiêu cách xếp bàn ăn có sáu chỗ ngồi với sáu người khách? Hai bác cháu rất hợp ý nhau, nhưng không hiểu sao ít lâu sau bạn tôi xin cho cháu nghỉ học. Cho đến bây giờ tôi vẫn không rõ vì tôi không thành công hay đã quá thành công. Cháu đã ra trường từ lâu, hành nghề bác sĩ hơn mười năm nay.

Dịp may cuối cùng. Ti, em của một bà bạn, tâm sự với tôi các cô chỉ để ý đến bác sĩ, kỹ sư thôi, còn phó thường dân như Ti thì các cô hếch mũi nhìn qua suốt. Vì vậy, Ti quyết chí học cho thành tài và muốn xin tôi giúp. Ý định tốt, lý do xấu. Nhưng ta là ai mà luôn luôn muốn mọi điều kiện phải thập phần hoàn hảo? Ta phải biết bằng lòng với những gì ta có. Tôi nghiến răng dạy, Ti nghiến răng học. Tôi sửa soạn cho Ti học hết toán cơ bản. Sau này, Ti kể, "có lần anh mắng em, anh bảo óc mày không chịu làm việc, ngộ nó teo lại bằng cái hạt đậu rồi biến mất thì sao?" Tôi cười hỏi lại, "thật hả?" nhưng trong thâm tâm hơi ngượng, thày giáo Công không bao giờ mắng tôi thô tục như thế. Quyết chí học như Ti thì thi bằng gì cũng đậu và ai dạy cũng được. Ti ra trường, ông kỹ sư nọ kia. Hàng năm, Tết đến, biết tôi hay uống cà-phê, Ti mang cho tôi máy pha cà-phê. Đến Tết thứ ba, tôi có tới ba máy pha cà-phê, tất cả đều tốt. Tôi bảo Ti đến chơi với anh là quý lắm rồi, đừng quà cáp làm gì; vả lại, nếu muốn cảm ơn thì Ti nên cảm ơn thày giáo Công. Ba máy pha cà-phê tôi dùng được khá lâu; tôi nghĩ đến những chùm nhãn, những quả soài thày giáo Công chất đống trong nhà trong mấy ngày Tết, chắc ông có vấn đề.

*

Năm 1945 là năm có nhiều biến động lớn trong lịch sử Việt Nam. Tết Ất Dậu năm ấy, tôi đem quà Tết đến biếu thày giáo Công như thường lệ. Khi ấy tôi đang học lớp Nhì. Ông xoa đầu tôi, nói hè tôi sẽ phải học nhiều chữ Nho hơn, cho ông nội tôi vui lòng. Nhưng tôi không có dịp trở lại học với ông nữa. Ngay trong dịp Tết này đã có nhiều điềm xấu báo hiệu những tai ương sắp đến. Anh Nhan, người làm cũ cho gia đình tôi, đã xin thôi từ mấy năm trước để về quê làm ăn, đột nhiên xuất hiện, đi ăn xin. Rồi nạn đói khủng khiếp hoành hành, chừng hai triệu người chết đói. Nhà tôi hàng ngày để dành cho anh một bát cơm, đôi khi chính tay tôi đưa cho anh, nhưng cũng không cứu nổi vì hình như anh còn phải chia cho vợ con. Rồi không thấy anh đến nữa, có người nói anh đã chết đói.

Trên đường đi học đến trường tỉnh, chừng hơn hai cây số, người chết nằm ngổn ngang, bụng ỏng, rốn lồi, từ hai lỗ mũi chảy ra hai dòng mũi, một chất lỏng xanh lơ sền sệt, ruồi nhặng bâu đầy, xác xông lên mùi hăng hăng, lợm giọng. Những chiếc xe bò lọc cọc đi lượm xác chết. Phải chứng kiến những cảnh ấy, ngày này qua ngày khác, tuy đã cả tháng trời, nhưng cũng chẳng bao giờ quen mắt được. Không cần phải đọc những áp-phích, truyền đơn tuyên truyền đã bắt đầu xuất hiện, người ta cũng thừa biết nguyên do: đáng lẽ trồng lúa, mùa màng phải phá đi để trồng đay, trồng bông, còn lúa gạo dự trữ dùng để nấu rượu làm nhiên liệu. Những đứa trẻ nhạy cảm đi học mỗi buổi sáng, trước khi được học chữ nghĩa ở nhà trường, đã phải tự học một bài học đời sống nằm lòng, không bao giờ phai nhạt. Bé dại, thơ ngây quá để có thể đọc bài học nên lời, chúng cảm nhận bài học trong xương tủy. Đói quá, mất cả nhân phẩm lẫn mạng sống; phải đánh đuổi cho kỳ hết tất cả những bọn ngoại lai thối tha này, cao hay lùn, da nhợt hay da vàng. Đó là việc làm độc nhất và tất cả, không thể thỏa hiệp. Những chuyện khác, tính sau!

Đài truyền hình quốc gia Canada CBC, trước bản tin, có một dạo hay cho chiếu cảnh một đứa bé Palestine ngồi cô độc trên một bực thang, giữa đống gạch vụn; nhà nó vừa bị xe ủi đất của Israel san bằng, có lẽ vì anh hay chị hay một người họ hàng nhà nó là kẻ đánh bom. Người ta có thể đưa ra một nghìn lý luận hay lý thuyết, bác học hay vụ lợi, để giải thích một hành động, nhưng riêng đứa nhỏ, nó chỉ có một chân lý: lòng căm thù – một gánh nặng vô nhân đạo, không thể chịu đựng nổi đã được đem chụp trên hai vai đứa trẻ 7, 8 tuổi. Nếu nó có được một thày giáo Công, không chút vị kỷ, dạy nó tính *cỗi rễ bậc hai,* có khi nó nhìn thấy được le lói một lối thoát, dù khó khăn. Nhưng nó không có cái cơ duyên ấy. Những ông đồ già, những thày giáo Công, những con người xưa cũ của những thời xưa cũ, có đời sống lương thiện, thanh tao đã qua đi từ lâu. Nhìn đôi mắt nó, tôi nhìn thấy được cái định mệnh của nó; thêm vài năm nữa, có thể sớm hơn, nó sẽ trở thành một kẻ đánh bom nguy hiểm.

11/04

Chuyện 50 năm trước:
Cựu Hoàng bổ nhiệm Ông Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng trong những điều kiện nào?

* Thoả hiệp Bảo Đại — Ngô Đình Diệm ngày 16-6-1954

TÔN THẤT THIỆN

Cách đây 50 năm, ngày 18 tháng 6 năm 1954, ông Ngô Đình Diệm được Cựu Hoàng Bảo Đại bổ nhiệm làm Thủ Tướng.

Trong suốt những năm Ông Diệm nắm chính quyền, Việt Cọng không ngớt la lối rằng Ông là "người của Mỹ," do Mỹ ép Cựu Hoàng phải chấp nhận cho làm Thủ tướng. Chính giới cũng như báo chí Pháp, vì không ưa thái độ độc lập của Ông, cũng phụ hoạ theo luận điệu đó. Ngay cả ở Mỹ, trong nhiều giới, nhất là báo chí và đại học thiên tả, cũng rêu rao như vậy. Phần khác, những sách báo ngoại quốc viết về Việt Nam thường lặp đi lặp lại chuyện ông Diệm đứng trước thánh giá thề thốt thế này thế nọ với Cựu Hoàng. Nhưng sự thực ra sao?

Sự việc qua trình bày của Cựu Hoàng

Ông Diệm ra chấp chánh tháng 6 năm 1954 trong những điều kiện nào, tất nhiên chỉ có Cựu Hoàng Bảo Đại và ông Diệm biết rõ, vì hai người là đương sự.

Về phía Cựu Hoàng, trong Hồi ký Le Dragon d'Annam (1980, Paris, Plon) Ông ta đã đề cập đến vấn đề đó như sau (trang 328-343):

Ngày 12 tháng 6, 1954 Chính phủ Laniel đổ. Ngày 14 tháng 6 Tổng Thống Coty bổ nhiệm Mendès France làm Thủ tướng. Lúc đó Cựu Hoàng Bảo Đại gọi tất cả các xu hướng chính trị và tinh thần đến Cannes, để hỏi ý kiến. Ông ta trình bày tình hình nguy cập ra sao và đề nghị thay ông Bửu Lộc bằng ông Ngô Đình Diệm. Cựu Hoàng ghi: "Tất cả đều chấp nhận đề nghị một cách sốt sắng."

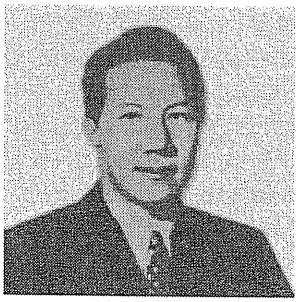

Bảo Đại

Sau ông ta gặp ông Dulles, Ngoại trưởng Hoa kỳ, và báo cho ông này biết ý định của mình, rồi gọi ông Diệm, mời ông Diệm làm Thủ tướng.

Cựu Hoàng nói với ông Diệm: Mỗi lần tôi mời ông làm Thủ tướng, ông đều chối từ. Ngày nay, tình thế rất nguy cấp, xứ sở có thể bị cắt làm đôi. Ông phải đứng ra cầm đầu chính phủ.

Ông Diệm từ chối, nói rằng ông sắp vào nhà Dòng. Cựu Hoàng cố nài, kêu gọi tinh thần ái quốc của ông, và nhấn mạnh nhu cầu cứu quốc.

Rốt cuộc ông Diệm trả lời: "Nếu vậy, tôi xin lãnh sứ mạng đó."

Hồi ký của Cựu Hoàng ghi:

Ngay lúc đó tôi cầm tay ông ta, dẫn ông ta vào một phòng bên cạnh có thánh giá. Trước thánh giá, tôi nói:

"Thượng Đế của ông đó. Ông thề trước Thượng Đế của ông rằng ông sẽ giữ vững lãnh thổ mà tôi giao cho ông. Ông sẽ chống cọng sản, và nếu cần, chống người Pháp để giữ lãnh thổ đó."

Ông Diệm mặc niệm một lúc, rồi nhìn tôi, quay lại thánh giá, và nói: "Tôi xin thề." Bốn mươi tám giờ sau, (18-6-1954), ông Diệm lên đường về Sài Gòn nhậm chức. Trước khi lên đường tôi trao cho ông Diệm một chỉ dụ cho ông toàn quyền dân sự và quân sự.

Về cá nhân ông Diệm, Cựu Hoàng nói ông ta là người "khó tính" và mộ đạo, nhưng trong tình hình hiện tại không có ai là một bảo đảm chắc chắn nhất để chống Cọng sản. Ông ta thật là người của thời cuộc.

Sự việc theo trình bày của ông Luyện

Về phía ông Diệm, ông ta bị ám sát năm 1963 nên không để lại Hồi ký. Nhưng may thay, bào đệ Ông, là ông Ngô Đình Luyện, cựu Đại sứ tại Anh, đã biết rất rõ về việc này, vì chính ông là trung gian giữa Cựu Hoàng Bảo Đại và ông Diệm.

Tôi được may mắn đã làm việc bên cạnh ông

Luyện lúc ông được Cựu Hoàng bổ nhiệm làm Quan sát viên riêng của Ông ta tại Hội nghị Genève, và sau đó, được ông

giới thiệu tôi làm tùy viên báo chí cho ông Diệm lúc ông này đang ở Paris, năm 1954. Do đó, tôi được nghe nói về sự qua lại giữa ông, Cựu Hoàng và ông Diệm, nhưng chỉ qua loa thôi. Mãi đến 20 năm sau, trong một buổi gặp ông lại tại tư thất ông ở ngoại ô Paris mùa hè năm 1984, ông bằng lòng kể cho tôi nghe về vụ điều đình giữa Cựu Hoàng và ông Diệm trong thời gian 1953-1954, với đầy đủ chi tiết. Do đó, nay tôi có thể kể lại sự việc một cách đích xác hơn. Dưới đây tôi trình thuật nội dung những gì mà Đại sứ Luyện đã kể cho tôi nghe trong buổi hội ngộ nói trên, mà tôi đã ghi kỹ.

Mùa Hè năm 1953, Cựu Hoàng ngỏ ý muốn gặp ông Luyện sau bao năm xa cách. Lúc đó ông Luyện ở vùng Choisy, ngoại ô Paris, còn Cựu Hoàng Bảo Đại thì ở Cannes, nhưng thường lên Paris. Ý muốn của Cựu Hoàng được chuyển cho ông Luyện qua Giáo sư Bửu Hội (lúc đó là một người gặp Cựu Hoàng thường và cũng là bạn của ông Luyện).

Lý do Cựu Hoàng đưa ra là để nhắc lại chuyện thời trẻ vì Ông ta và ông Luyện là bạn học, và bạn chơi đùa với nhau ở Paris lúc hai người đều khoảng 11-12 tuổi, và ở Paris lúc đó, vào khoảng năm 1930, ngoài ông Luyện, chung quanh Cựu Hoàng không có người Việt-Nam nào đồng tuổi để chơi.

Tuy Cựu Hoàng nhắn ông Luyện đến bốn lần (hai lần qua Giáo sư Bửu Hội), ông Luyện thối thoát. Tất nhiên ông Luyện nghĩ rằng Cựu Hoàng muốn gặp ông ta không phải chỉ muốn hàn thuyên về thời trẻ của hai ông, nhưng mà theo ông, muốn móc nối với ông Diệm (mà có thể giữ kín đáo). Vì vậy, ông Luyện báo cho ông Diệm biết sự kiện nói trên.

Ông Diệm rời Việt Nam năm 1950, qua Nhật, rồi sau đó qua Mỹ, ở tại Tu viện Mary Knoll, ở New Jersey. Mùa hè 1953 ông rời Mỹ qua Âu Châu để tiện theo dõi tình hình Việt Nam, lúc đó đang biến chuyển nhanh. Ông tránh Paris và lựa Bruges (Bỉ) làm nơi tạm trú. Lý do của sự lựa chọn này là ông Diệm muốn tránh ồn ào, và nhất là tránh sự theo dõi của mật thám Pháp.

Được tin ông Luyện, ông Diệm hiểu rõ rằng Cựu Hoàng muốn bắt liên lạc với Ông với ý định mời Ông ra tham gia chính quyền, và Ông muốn xúc tiến việc này. Ông cho rằng, khác với nhiều lần trước mà ông đã từ chối làm Thủ tướng, lúc này là lúc Ông phải ra gánh vác trách nhiệm để cứu nước. Vì vậy, ông phải rời Bruges đi Paris để tiện liên lạc và giao dịch. Ông ở Choisy với ông Luyện một thời gian, nhưng sau, để tránh dòm ngó (nhất là của Pháp), ông dọn đến nhà ông Tôn Thất Cẩn ở Gentilly, phía sau Khu Học Xá Đại Học Paris (Cité Universitaire de Paris).

Ông Diệm nóng lòng muốn xúc tiến cuộc gặp gỡ với Cựu Hoàng, nhưng ông Luyện hết sức can ngăn vì, theo ông, lúc đó, Hè 1953, về Việt Nam chưa làm việc gì được, và Pháp sẽ ra sức phá Ông.

Lúc đó Cựu Hoàng cũng nóng gặp ông Diệm, nên từ Cannes ông ta lên Paris, ở Khách sạn Plaza Athénée, và mỗi ngày Ông phái ông Nguyễn Duy Quang (lúc đó là Bí thư của Ông) đi mời ông Luyện. Nguyễn Duy Quang hết sức năn nỉ ông Luyện vì sợ Cựu Hoàng cho là ông không làm tròn sứ mạng được giao phó. Cuối cùng, ông Luyện nhận lời. Lúc đó là tháng 3 năm 1954, lúc Hội nghị Genève sắp khai mạc, và Việt Cọng bắt đầu tấn công Điện Biên Phủ.

Cựu Hoàng muốn móc nối với Ông Diệm

Trong một buổi gặp ông Luyện sau đó, lúc Hội nghị Genève đã bắt đầu họp, Cựu Hoàng cho biết rằng, sau khi đi quan sát Genève, Ông ta thấy các ông Bửu Lộc và Nguyễn Quốc Định (Ngoại trưởng) không tin được. Vì vậy, Ông ta muốn có một người đáng tin cậy để theo dõi tình hình, và muốn ông Luyện đảm nhiệm trách nhiệm đó.

Ông Luyện, vì không muốn dính líu đến chính trị, và muốn tránh gây cảm tưởng là ông đi dò la hai ông Lộc-Định, khước từ với lý do là chuyện ngoại giao đòi hỏi áo quần, phương tiện, những thứ mà ông không có. Nhưng vì tình xưa, nếu Cựu Hoàng nhờ ông chuyện riêng gì khác thì ông không giám từ chối. Ông cho đó là một câu nói hớ, và Cựu Hoàng vin vào đó để nhờ ông giúp cho Ông ta một việc riêng, là làm quan sát viên, đại diện riêng cho Ông. Do đó, ông Luyện phải nhận, và Cựu Hoàng ra lệnh cho Tòa Cao Ủy Việt Nam ở Paris phải lo phương tiện cho ông.

Với tư cách quan sát viên riêng của Cựu Hoàng, ông Luyện đi đi, về về Genève.

Một thời gian sau đó, ông Nguyễn Duy Quang điện thoại cho ông, nói Cựu Hoàng mời ông xuống Cannes. Khi đến nơi, thấy Cựu Hoàng đã ra lệnh cho ông Nguyễn Duy Quang sắp xếp nơi ăn chốn ở cho ông rất chu đáo. Thêm vào đó, Cựu Hoàng đích thân lái xe Sport riêng và dùng thuyền riêng của Hoàng Hậu Nam Phương đưa ông đi chơi để tỏ ưu ái riêng của Cựu Hoàng đối với ông ta, chỉ dành riêng vinh dự đó cho ông ta.

Sau mấy lần như vậy, trong một thời gian khoảng bốn tuần, một hôm Cựu Hoàng nói huych toẹt với ông Luyện là chuyện quan sát viên không phải là chuyện chính, mà chuyện chính là tình hình Việt Nam.

Ngô Đình Diệm

Cựu Hoàng nói thẳng rằng: "Tout est foutu, bên nhà sắp tiêu rồi" ("Hỏng hết rồi) và từ năm trước Ông ta đã bỏ đi vì lý do đó. Nhưng Đại chiến thứ III sắp xảy ra, và những vũ khí kinh khủng sẽ được xử dụng. Mỹ đã cho Ông ta coi phim về hiệu quả của các vũ khí đó. Cọng sản sẽ tiêu hết. Nhưng sau khi Mỹ thắng, Việt Nam sẽ về ai? Cựu Hoàng muốn giữ ngôi Vua Việt Nam cho họ Nguyễn. Vì vậy ông cần đến họ Ngô. Ông muốn ông Diệm "giữ ngôi đó cho nóng" ("garder au chaud") cho đến lúc Ông về. Phải làm sao cho Việt Nam tồn tại cho đến lúc đó. Nhiệm vụ rất nguy hiểm, sinh mạng không được bảo đảm. Nó đòi hỏi một sự hy sinh rất lớn. Và chỉ có một mình Ông Diệm là làm được việc đó mà thôi.

Ông Luyện cũng thẳng thắn trả lời rằng ông không thấy vì sao mà ông anh ông sẽ ngu xuẩn đến nỗi nhảy vào cái "lỗ" ("un trou") như vậy, vì hy vọng tồn tại mười phần chỉ có một. Sau này, lúc ở Genève, ông Nguyễn Hữu Châu, Phụ tá Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ, cũng nói với tôi rằng việc bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng lúc đó là "un coup vache" ("một đòn hiểm độc") nhằm "couler" ("nhận chìm") Ông Diệm.

Cựu Hoàng giải thích rằng Ông ta không yêu cầu ông Luyện thuyết phục ông Diệm, mà chỉ yêu cầu ông chuyển đề nghị đó đến ông Diệm mà thôi.

Thoả hiệp Bảo Đại-Ngô Đình Diệm ngày 16-6-1954

Khi ông Luyện báo cáo với ông Diệm về đề nghị của Cựu Hoàng, ông Diệm muốn chấp nhận vì Ông nghĩ rằng tình hình xứ sở khẩn trương, càng đợi thì càng khẩn trương thêm, và Ông cần chấp nhận hy sinh để có hy vọng cứu nguy xứ sở. Nhưng ông Luyện nghĩ rằng cần có bảo đảm trước khi nhận, và muốn vậy, phải đòi Cựu Hoàng ký với Ông một thỏa hiệp trao cho Ông toàn quyền dân sự và quân sự.

Cựu Hoàng đồng ý. Ngược lại, Cựu Hoàng đòi ông Diệm phải tự tay viết cho Ông ta một bức thư bằng tiếng Pháp mà Ông ta sẽ xác nhận. Thêm vào đó, Cựu Hoàng đòi ông Diệm phải hứa là bất cứ lúc nào cũng phải theo chỉ thị của Ông ta.

Ông Diệm bằng lòng, và giao cho ông Luyện thảo bức thư đó. Theo lời ông Luyện, công việc thảo bức thư này rất gay go, phải sau không biết bao nhiêu thì giờ và hết bao nhiêu gói thuốc lá mới xong. Trong thư đó, câu then chốt là: "Naturellement, je resterai prêt à tout instant à appliquer les sages Conseils de Sa Majesté" ("Dĩ nhiên, tôi sẽ luôn thi hành chỉ thị sáng suốt của Ngài" (Nhưng nếu chỉ thị đó không "sáng suốt" thì sao?)

Bức thư đó được Cựu Hoàng và ông Nguyễn Đệ (Đổng Lý Văn Phòng Đức Quốc Trưởng) và các cố vấn Việt và Pháp của Cựu Hoàng phân tích kỹ lưỡng. Mấy ông cố vấn của Cựu Hoàng không hài lòng cho lắm vì họ cho rằng câu nói trên đây không đủ bảo đảm và phải làm sao loại bỏ hoàn toàn nguy cơ Cựu Hoàng có thể bị truất phế.

Muốn vậy, lời lẽ bức thư phải phản ảnh thật rõ ràng tinh thần Ông Diệm, phải là lời của chính ông Diệm thốt ra. Do đó, đoạn "les sages Conseils de Sa Majesté" được đổi ra: "la sainte Volonté de Sa Majesté". Tiếng Việt là: "theo thánh Ý của Ngài." (Nhưng nếu ý của Ngài không "thánh" thì sao?)

Sau ba ngày thảo luận, hai bên chấp thuận một thỏa hiệp gồm hai phần: 1/ Toàn quyền dân sự và quân sự; 2/ "Theo Thánh ý." Đó là ngày 16-6-1954.

Sau này, vào tháng 4-5 năm 1955, lúc Cựu Hoàng bênh vực Bình-Xuyên và Giáo Phái, muốn tước toàn quyền dân sự của ông Diệm bằng cách buộc Ông phải rời Sài Gòn đi Cannes (ngày 29-4-1955) và tước toàn quyền quân sự của ông bằng cách bổ nhiệm Tướng Nguyễn Vỹ làm Tham mưu trưởng với ý định lật đổ ông Diệm (ngày 30-4-1955), thỏa hiệp Bảo Đại- Ngô Đình Diệm ngày 16-6-1954 coi như hết hiệu lực.

Ngày 18-10-1955 Cựu Hoàng cách chức Thủ tướng Ngô Đình Diệm, ngày 23 tháng 10-1955, một cuộc trưng cầu dân ý truất phế Bảo Đại, ngày 26-10-1955 Việt Nam Cọng Hoà được thành lập, với Ông Ngô Đình Diệm là Tổng Thống.

Ottawa

Tháng 11, 2004

Vài Mối Liên Hệ Giữa Hai Ông
HỒ CHÍ MINH và NGÔ ĐÌNH DIỆM

TRẦN ĐÔNG PHONG

Trong bài này, người viết chỉ ghi lại những điều được đăng tãi trên sách báo đãđược xuất bản hoặc lời kể lại của một vài nhân chứng về một vài mối liên hệ giữa hai nhân vật lãnh đạo hai miền Nam và Bắc Việt Nam từ 1945 đến 1963. Bài này không nhắm vào mục đích phê bình về đường lối chính trị của hai nhân vật này.

Trong cuộc xung đột về ý thức hệ giữa những người Cộng sản với những người không theo Cộng sản bắt nguồn từ trước năm 1945 và sau đó là cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam và Bắc Việt Nam kết thúc vào năm 1975, người ta thường chỉ nghĩ đến hai nhân vật lãnh đạo hai miền là Chủ Tịch Hồ Chí Minh và Tổng Thống Ngô Đình Diệm như là hai kẻ thù, hai người đối nghịch, nhưng có rất ít người biết được giữa hai nhân vật này đã có một vài liên hệ, một vài mối giao tình kể từ năm 1945.

Ngô Đình Diệm bị Hồ Chí Minh bắt đưa ra Hà Nội năm 1945

Ở miền Nam trước năm 1975, có một số người thân cận với Tổng Thống Ngô Đình Diệm cũng có biết một cách qua loa về việc ông Ngô Đình Diệm bị Việt Minh bắt tại vùng Quảng Ngãi hay Tuy Hòa rồi đưa ra Bắc vào năm 1945, tuy nhiên không ai biết một cách chi tiết về vấn đề này và sự tường thuật cũng có phần không giống nhau, chỉ có một điểm phù hợp là ông Ngô Đình Diệm có bị Việt Minh bắt hồi năm 1945 và sau đó bị đưa ra miền Bắc.

Theo một số tài liệu và dư luận tại Miền Nam thì ông Ngô Đình Diệm bị Việt Minh bắt lần đầu tiên tại Phan Thiết khi ông đang trên đường từ Sài Gòn trở về Huế sau khi Nhật Bản đầu hàng vào tháng 8 năm 1945, tuy nhiên do sự can thiệp và áp lực của quần chúng có cảm tình với ông Diệm vì ông là một vị quan thanh liêm trong thời gian làm Tuần Vũ (tỉnh trưởng) tỉnh này trước năm 1933, cho nên chính quyền của Việt Minh tại tỉnh đó phải trả tự do cho ông Diệm. Nhưng khi ông Diệm ra đến Quảng Ngãi thì ông lại bị Việt Minh tại Quảng Ngãi bắt giữ. Khi chính phủ Việt Minh ở Hà Nội được báo cáo về chuyện ông Diệm bị bắt, Hồ Chí Minh ra lệnh phải đưa ngay ông Diệm ra Hà Nội. Ông Hồ có mời ông Ngô Đình Diệm cộng tác với chính phủ của ông Hồ, nghe nói là với tư cách bộ trưởng Bộ Nội Vụ, tuy nhiên ông Diệm cương quyết từ chối và ông đã trách cứ Hồ Chí Minh về việc Việt Minh tại Huế đã giết người anh của ông là ông Ngô Đình Khôi và cháu của ông là ông Ngô Đình Huân. Hồ Chí Minh quy trách việc này là do đám cán bộ địa phương làm bậy và ông ta xin lỗi ông Ngô Đình Diệm, tuy nhiên ông Diệm vẫn nhất mực không chịu cộng tác với Việt Minh. Sau đó ông Hồ Chí Minh đã ra lệnh trả tự do cho ông Ngô Đình Diệm vào khoảng cuối năm 1945 hay đầu năm 1946. Chính Tổng Thống Ngô Đình Diệm xác nhận chuyện này trong những cuộc phỏng vấn mà ông đã dành cho sử gia Stanley Karnow tại Sài Gòn vào đầu thập niên 1960, ký giả Robert Shaplen vào năm 1962 và ký giả Marguerite Higgins vào năm 1963.

Đó là dư luận chung trong quần chúng miền Nam về việc ông Ngô Đình Diệm bị Việt Minh bắt và trả tự do hồi năm 1945-1946.

Ai cung cấp tin tức để tìm ra mộ ông Ngô Đình Khôi?

Sau năm 1945, dân chúng ở Huế và Quảng Trị đều biết việc bào huynh của ông Ngô Đình Diệm là ông Ngô Đình Khôi cùng với con trai

của ông là Ngô Đình Huân đã bị Việt Minh thủ tiêu tại vùng giáp giới hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị vào đầu tháng 9 năm 1945.

Ông Ngô Đình Khôi là Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam đã hồi hưu cùng với con trai của ông là Ngô Đình Huân đã bị Việt Minh bắt trước ngày Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị, trong số đó có cả Cụ Phạm Quỳnh, bị dẫn lên núi và sau đó bị tuyên án xử tử vì tội làm...Việt gian. Xác của những nhân vật này bị chôn vùi đâu đó trong vùng tây bắc thành phố Huế nhưng không ai biết được ở chỗ nào. Gia đình ông Ngô Đình Diệm đã cố công tìm kiếm hài cốt của ông Ngô Đình Khôi từ năm 1945 và cho đến sau khi ông Ngô Đình Diệm về chấp chánh, dù đã ra lệnh cho chính quyền địa phương hai tỉnh này phải cất công tìm kiếm địa điểm nơi chôn vùi thi hài cuả hai cha con ông Ngô Đình Khôi nhưng cũng không tìm ra được.

Đến tháng 2 năm 1956, báo chí Sài Gòn đều có đăng tải tin gia đình Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã tìm được nơi chôn cất ông Ngô Đình Khôi và sau đó hài cốt của ông cũng như người con trai là ông Ngô Đình Huân đã được cải táng trọng thể tại nghĩa trang của giòng họ Ngô Đình ở Phủ Cam, ngoại ô thành phố Huế.

Báo chí hồi đó đã đăng tải nhiều chi tiết chung quanh việc tìm thấy ngôi mộ tập thể này và trong số các nạn nhân, ngoài hai ông Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Huân, còn có một nhân vật nổi tiếng hàng đầu trong các lãnh vực văn hóa, báo chí và chính trị tại Việt Nam trước năm 1945, đó là Cụ Thượng Chi Phạm Quỳnh, chủ bút báo Nam Phong, cựu Ngự Tiền Văn Phòng của Hoàng Đế Bảo Đại, cựu Thượng Thư Bộ Học (Bộ Giáo Dục) khi ông Ngô Đình Diệm làm Thượng Thư Bộ Lại vào năm 1933 và giữ chức vụ Thượng Thư Bộ Lại (tương đương với chức vụ thủ tướng) từ năm 1942 cho đến ngày Cụ Trần Trọng Kim lên làm thủ tướng năm 1945. Đại diện gia đình Cụ Phạm Quỳnh ra Huế làm lễ cải táng cho Cụ là ông Phùng Ngọc Duy, con rể, bà Phạm Thị Hảo, con gái và ông Phạm Tuân, con trai út của Cụ Phạm Quỳnh.

Có điều là hồi đó, báo chí đã không hề đăng tải chi tiết quan trọng nhất là tại sao gia đình của TT Ngô Đình Diệm lại tìm được địa điểm nơi chôn vùi thi hài của ông Ngô Đình Khôi, có lẽ một phần vì không biết, một phần vì không được phép đăng, cũng như chuyện Hồ Chí Minh gửi biếu TT Ngô Đình Diệm một cành hoa đào nhân dịp Tết 1963, lúc đó cũng có một số người biết nhưng chuyện đó không hề được đăng tải trên báo chí.

Theo một số người hiểu biết thuật lại thì nhân dịp Tết Dương lịch năm 1956, vị đại sứ Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến đã đến dự buổi tiếp tân tại Dinh Độc Lập và trong dịp này, ông ta đã tiết lộ với TT Ngô Đình Diệm là Hà Nội có thiện chí muốn giúp gia đình của ông Diệm trong việc tìm kiếm thi hài của ông Ngô Đình Khôi. Ít lâu sau, Ông đại sứ đã đưa cho TT Ngô Đình Diệm một bức thư với đầy đủ chi tiết về địa điểm nơi ông Ngô Đình Khôi và con của ông là Ngô Đình Huân đã bị chôn vùi hồi năm 1945. Những chi tiết này khá chính xác vì mặc dù đã hơn mười năm sau, nhưng khi những

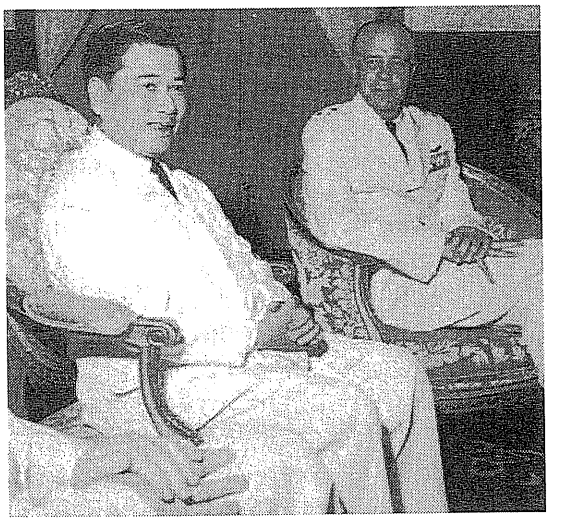

Ngô Đình Diệm

người được lệnh ông Ngô Đình Cẩn đi tìm ngôi mộ tại một địa điểm ở gần ga Hiền Sĩ thuộc làng Cù Bi, quận Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, cách thành phố Huế chừng 20 cây số về hướng Tây Bắc, họ chỉ tìm kiếm và đào xới có mấy tiếng đồng hồ là tìm được hài cốt. Lá thư từ miền Bắc cũng còn cho biết đầy đủ chi tiết về thứ tự sắp xếp những nạn nhân bị chôn vùi, xác của ông Ngô Đình Khôi nằm ở đâu trong số những người bị chôn trong hố tập thể này và điều đó chứng tỏ rằng người tiết lộ những chi tiết đó có thể chính là một trong những người đã chỉ huy hay có tham dự vụ thủ tiêu những nạn nhân này vào tháng 9 năm 1945.

Một vài người ở Huế tự xem là hiểu biết nhiều về chuyện này còn cho người viết biết thêm rằng không những gửi thư qua đại sứ Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế, phía Hà Nội còn gửi một người gốc

ở Huế vào Nam và người này đã đích thân hướng dẫn nhóm người của gia đình ông Ngô Đình Cẩn đi tìm nơi chôn vùi thi hài các nạn nhân. Dường như người này là một trong những người có tham dự hay có mặt trong vụ thủ tiêu ông Ngô Đình Khôi hồi tháng 9 năm 1945.

Ông Ngô Đình Diệm về nước cầm quyền từ tháng 7 năm 1954, đến đầu năm 1956 mới đi tìm ngôi mộ của ông Ngô Đình Khôi, tại sao phải đợi đến gần hai năm như vậy? Lý do rất là dễ hiểu, đó là tại vì gia đình ông Ngô Đình Diệm không biết gì về địa điểm chính xác nơi ông Ngô Đình Khôi bị chôn vùi từ năm 1945 và nếu không có sự giúp đỡ từ miền Bắc thì cũng khó lòng mà tìm ra được ngôi mộ này.

Vào khoảng cuối thập niên 1950, người viết có hỏi một người bạn học cũ thời cuối thập niên 1940 tại trường *Pellerin* ở Huế là *Trung Tá Nguyễn Linh Tuyên* về chuyện này. Ông Tuyên là em trai của cố *Hồng Y Nguyễn Văn Thuận*, con của ông *Nguyễn Văn Ấm* và bà *Ngô Đình Thị Hiệp* tức là em gái của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông Tuyên có nói với người viết rằng việc tìm ra ngôi mộ của "*cậu Khôi*" hồi đó là nhờ ở tin tức do ngoài Bắc cung cấp cho "*ông Cụ.*"

Việc Hồ Chí Minh bí mật thông báo cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nơi chôn vùi thi hài của ông Ngô Đình Khôi và ông Ngô Đình Huân hồi đó cũng có sự đồn đại trong giới chính trị ở Sài Gòn, tuy nhiên vì lúc đó chế độ Ngô Đình Diệm không muốn cho dư luận biết rõ chuyện này, sợ có ảnh hưởng đến Chiến dịch Tố Cộng đang được đẩy mạnh trên toàn quốc, cho nên không ai dám nói ra một cách công khai và do đó mà có ít người biết đến.

Bộ Trưởng Kiến Thiết Hoàng Hùng trùng tu ngôi mộ của Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy

Trước năm 1975, trừ một số người sống trong vùng Sa Đéc và Cao Lãnh, đa số người ở miền Nam đều gần như không biết gì về việc thân phụ của ông Hồ Chí Minh, Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy, đã được an táng tại vùng Cái Tôm thuộc Cao Lãnh, được cải danh thành tỉnh Kiến Phong dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Sở dĩ có ít người biết là vì thân phụ của ông Hồ đã từ trần và được chôn cất tại vùng đất này từ năm 1929, dưới thời Pháp thuộc.

Ông Phó Bảng được an táng tại một nơi đất khách quê người, không bà con thân thích, rồi sau đó những người có quen biết ông tại vùng Cao Lãnh cũng lần lượt qua đời và ngôi mộ của ông trở thành vô chủ. Khoảng hơn một phần tư thế kỷ sau, ngôi mộ này được trùng tu lại mà người ra lệnh làm việc này cũng không hề có bà con thân thích gì với ông Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy.

Một vị cựu giáo sư Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ, không muốn tiết lộ danh tánh, có tiết lộ với người viết về một chuyện mà thân phụ của ông có kể lại cho ông hồi năm 1956. Thân phụ của ông là một vị kiến trúc sư tốt nghiệp Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội và là bạn của kiến trúc sư Hoàng Hùng, lúc đó đang giữ chức vụ Bộ Trưởng Kiến Thiết. Thân phụ của ông hồi đó giữ chức vụ Giám Đốc Nha Thiết Kế Thị Thôn thuộc Bộ Kiến Thiết nên vẫn thường xuyên đi công tác nhiều nơi trên toàn quốc.

Thân phụ của ông kể lại rằng vào năm 1956, TT Ngô Đình Diệm đã ra lệnh cho Kiến trúc sư Hoàng Hùng, Bộ trưởng Bộ Kiến Thiết hướng dẫn một phái đoàn gồm nhiều chuyên viên của Bộ Kiến Thiết xuống vùng Cao Lãnh để giám sát và đôn đốc việc chỉnh trang hai tỉnh mới là Kiến Phong và Kiến Tường. Ngoài mục đích này, một nhiệm vụ khác nữa của phái đoàn là trùng tu lại Tháp Mười, một di tích lịch sử đã nổi tiếng khắp Nam Kỳ từ thời Cần Vương chống giặc Pháp hồi thế kỷ thứ 19. Việc chính phủ cử một phái đoàn do một ông bộ trưởng cầm đầu xuống công tác tại hai tỉnh tân lập trong vùng Đồng Tháp Mười hồi đó đã được dân chúng hai tỉnh này hoan nghênh nhiệt liệt vì điều đó chứng tỏ sự quan tâm của Tổng Thống Ngô Đình Diệm đối với việc phát triển hai tỉnh này.

Vị giáo sư Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ này nói rằng thân phụ của ông là một nhân viên trong phái đoàn đó và ông đã tiết lộ với người con trai rằng trong thời gian công tác ở vùng Đồng Tháp, ông còn được Bộ Trưởng Hoàng Hùng chỉ thị phải làm thêm một nhiệm vụ nữa, đó là hướng dẫn một số nhân công, dường như là quân nhân chứ không phải là người địa phương vì họ nói giọng miền Trung và miền Bắc, lo việc trùng tu lại một ngôi mộ không được ai săn sóc trong một thời gian rất lâu, có thể nói đó là một nấm mồ vô chủ ở Cái Tôm, Cao Lãnh. Thân phụ của ông nói rằng khi trùng tu lại ngôi mộ này, ông được chỉ thị là chỉ sửa sang lại cho "*đàng hoàng tươm tất*" nhưng không được dùng vật liệu nặng như xây tường, dựng bia v.v. Ngôi mộ này không có mộ chí, tuy nhiên về sau, khi nói chuyện với một vài vị thân

hào và bô lão địa phương thì ông mới biết đó là mộ của ông Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy. Vị kiến trúc sư này nói rằng lúc đó ông không hiểu lý do tại sao ông Bộ Trưởng Hoàng Hùng lại chỉ thị cho trùng tu lại ngôi mộ của ông Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy, nhưng sau này khi ông về công tác ở Huế và nghe việc gia đình Tổng Thống Ngô Đình Diệm cải táng mộ của ông Ngô Đình Khôi thì ông mới hiểu đó là sự trả ơn của ông Diệm.

Việc Tổng Thống Ngô Đình Diệm ra chỉ thị cho ông Bộ Trưởng Hoàng Hùng trùng tu lại ngôi mộ của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy sau đó không hề được tiết lộ vì có lẽ Tổng Thống Diệm không muốn để cho những người khác biết về mối liên hệ cũng như là mối "*ân tình*" giữa gia đình của ông với người lãnh đạo chế độ Cộng sản Hà Nội, một điều rất bất lợi cho tư thế chính trị của ông tại miền Nam. Kiến trúc sư Hoàng Hùng là một cấp chỉ huy nổi tiếng trong những ngày đầu kháng chiến chống lại quân đội Pháp trở lại Việt Nam vào năm 1945. Người Pháp hồi đó đã thù hận ông cho nên đã tịch thu ngôi nhà của ông (gần Tổng Nha Cảnh sát sau này) để làm một đồn cảnh sát, hồi đó được dân Sài Gòn gọi là "*bót Hoàng Hùng*." Ông Hoàng Hùng là bạn thân của Kiến Trúc sư Huỳnh Tấn Phát, ông này là một trong những nhân vật đầu não của giới trí thức Miền Nam thân Cộng sản ngay từ sau khi Hiệp Định Genève được ký kết và dĩ nhiên là việc này đã được báo cáo về Hà Nội. Trước năm 1975, Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát là thủ tướng cái gọi là "*Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam.*"

Người viết có nghe được một câu chuyện lý thú về các nhân vật này sau năm 1975. Sau khi đất nước đã được "*thống nhất*," nhóm bạn cũ như Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Bác sĩ Nguyễn Xuân Bái, thân phụ của Tiến Sĩ Nguyễn Xuân Oánh v.v. và Kiến trúc sư Hoàng Hùng có họp mặt với nhau. Những người theo Cộng sản có hỏi ông Hoàng Hùng, cựu anh hùng kháng chiến Nam Bộ, cựu Bộ Trưởng Kiến Thiết thời Đệ Nhất Cộng Hòa rằng nếu được trở lại thời trước năm 1954 thì ông có thay đổi lập trường và có theo Cộng sản hay không? Kiến Trúc sư Hoàng Hùng đã bình thản trả lời rằng "*bây giờ dù rằng Cộng sản đã thắng, nhưng nếu có trở lại hồi đó thì ông cũng vẫn không theo Cộng sản và ông không hề hối tiếc đã phục vụ cho chế độ Việt Nam Cộng Hoà cũng như là Tổng Thống Ngô Đình Diệm...*"

Con trai của ông Hoàng Hùng, hình như tên là Hoàng Hy, được đi du học tại Pháp nhưng đã tự ý trở về Việt Nam và tình nguyện gia nhập vào quân đội, rồi anh tình nguyện về phục vụ trong Tiểu Đoàn Cọp Ba Đầu Rằn thuộc binh chủng Biệt Động Quân và đã tử trận hồi 1965-1966. Kiến trúc sư Hoàng Hùng sau đó vẫn được Cộng sản cho phép sang sinh sống tại Pháp và ông mới qua đời cách đây vài năm.

Ông Ngô Đình Diệm bị cầm giữ ngay tại Bắc Bộ Phủ vào năm 1945

Gần đây, trong một cuốn "hồi ký chính trị" xuất bản vào năm 1997, ông *Vũ Thư Hiên* có tiết lộ một chuyện mà ông nói rằng đó là "*một mẩu lịch sử ít người biết.*" Thực ra, đối với người dân miền Nam thì sự tiết lộ của ông Vũ Thư Hiên không phải chỉ là "một mẩu lịch sử ít người biết" như ông nói mà đó là một sự tiết lộ "*động trời.*"

Vũ Thư Hiên là con trai của ông Vũ Đình Huỳnh, một người trí thức thuộc gia đình Thiên Chúa Giáo, đã tham gia Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội từ năm 1925, gia nhập đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 và đã giữ chức vụ bí thư cho Hồ Chí Minh khi còn ở chiến khu Tân Trào từ năm 1945 cho đến sau năm 1954, người được xem như là một trong những người rất gần gũi Hồ Chí Minh và được ông Hồ rất tin cậy. Tuy nhiên sau khi về hưu, ông Vũ Đình Huỳnh đã bị phe Lê Duẩn và Lê Đức Thọ công tay đưa về tống giam vào nhà tù Hỏa Lò ngày 18

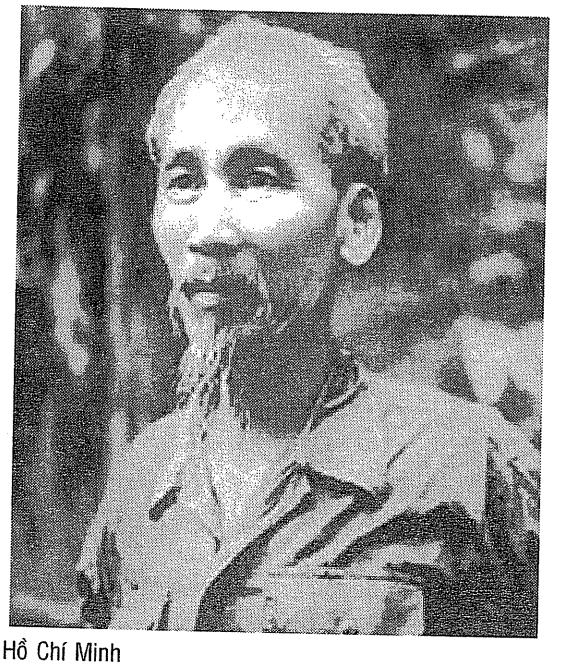

Hồ Chí Minh

tháng 10 năm 1967, hai năm trước khi ông Hồ Chí Minh từ trần, vì có tội trong cái mà phe Lê Duẫn và Lê Đức Thọ gọi là "*Vụ Án Tổ Chức Chống Đảng, Chống Nhà Nước Ta, Đi theo Chủ Nghĩa Xét Lại Hiện Đại và Làm Tình Báo Cho Nước Ngoài.*"

Theo tác giả Vũ Thư Hiên thì thân phụ của ông là Vũ Đình Huỳnh đã cho ông biết về chuyện ông Ngô Đình Diệm bị Hồ Chí Minh giam giữ ở Hà Nội như sau:

"Nhân chuyện thống nhất đất nước, tôi xin nói tới một mẩu chuyện lịch sử ít người biết. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông Ngô Đình Diệm bị bắt. Tại Hà Nội, ông Diệm bị giam không phải ở (nhà tù) Hoả Lò mà ngay trong Bắc Bộ Phủ. Theo ông Chu Đình Xương, nguyên Giám đốc Sở Liêm Phóng (Công an) Hà Nội, thì việc ông Diệm bị giam ở Bắc Bộ Phủ là do ông chính Hồ Chí Minh quyết định.

"Tại sao ông Hồ lại có quyết định đó thì ông Chu Đình Xương không hiểu. Rất có thể do những dây mơ rễ má nào đó giữa gia đình ông Hồ với các quan lại triều Nguyễn trong quá khứ mà ông Hồ Chí Minh lo cho số phận của Ngô Đình Diệm, không muốn để mặc tính mạng con người nổi tiếng chống Cộng này nằm trong tay những đồng chí nóng tính. Cha tôi là người giữ chìa khóa phòng giam. Đến bữa, cảnh vệ lên lấy chìa khóa cho Ngô Đình Diệm ăn xong thì nộp lại.

"Một hôm, ông Hồ bảo cha tôi: "Chú Huỳnh ạ, tôi tính nên thả ông Diệm. Mình làm ân cho người ta tốt hơn là làm oán." Cha tôi bàn với Lê Giản (lúc bấy giờ được Hồ Chí Minh cử làm Tổng Giám Đốc Nha Công an Việt Nam) thì hai ông cho rằng để ngăn ngừa những hành động chống cách mạng của ông Diệm, cách tốt nhất là để cho ông ta được hưởng chế độ câu lưu tại Việt Bắc (tức là vùng thượng du mạn ngược, nơi thực dân Pháp đã từng đày ải những nhà cách mạng dưới thời Pháp thuộc,) ông ta sẽ sống như dân thường, chỉ bị hạn chế tự do đi lại mà thôi.

"Ông Hồ Chí Minh bỏ ngoài tai ý kiến phản bác, ông đã định thả là ông thả. Ông nói: "Các chú không ở Huế các chú không biết, chớ dân Huế có câu: 'Đày vua không Khả, đào mả không Bài' là nói về cụ thân sinh ông Diệm đấy. Vị người cha thả người con là điều nên làm lắm chứ. Các chú không nên hẹp hòi!"

"Nhiều người nhận xét khi ở cương vị Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, ông Ngô Đình Diệm không bao giờ có những lời khiếm nhã với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một trong những nguyên nhân, theo tôi nghĩ, có thể là do ông Diệm không quên ơn ông Hồ đã tha mạng mình, là điều không phải khó hiểu..." [1]

Như vậy, qua sự tiết lộ của ông Vũ Đình Huỳnh thì Hồ Chí Minh đã dành cho ông Ngô Đình Diệm một cảm tình đặc biệt: tất cả những người làm cách mạng nhưng theo những đảng chính trị không phải là Cộng sản như Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân, Dân Xã Đảng và nhóm Đệ Tứ v.v. khi bị Việt Minh bắt vào năm 1945 đều bị giết một cách dã man vô nhân đạo như chôn sống, chặt đầu, thả trôi sông, cho đi mò tôm v.v. thế mà ông Ngô Đình Diệm thì không bị giết.

Ngay sau ngày *Cách Mạng Tháng Tám* tức là ngày 19 tháng 8 năm 1945, nhà cách mạng *Tạ Thu Thâu* bị bắt và bị xử tử ngay trong tháng 9 tại Mỹ Khê ở tỉnh Quảng Ngãi, ông *Phan Văn Hùm* bị chôn sống tại Bình Thuận vào ngày 8 tháng 10 , ông *Trần Văn Thạch* cũng bị bắt cùng ngày và bị chôn sống cùng với 62 người khác, ông *Bùi Quang Chiêu* lúc đó đã trên 70 tuổi mà cũng bị thủ tiêu cùng với bốn người con vào tháng 9, *Phan Văn Chánh* bị giết chết ở Sông Mao tỉnh Phan Thiết, ông *Hồ Văn Ngà* bị đâm chết rồi thả trôi sông ở Rạch Giá, hai vợ chồng ông *Hồ Vĩnh Ký và Bác sĩ Nguyễn Thị Sương* bị giết ở Dĩ An tỉnh Biên Hòa, nhà báo *Diệp Văn Kỳ*, học trò của Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy, thân phụ của Hồ Chí Minh, cũng bị thủ tiêu ở Lái Thiêu tỉnh Thủ Dầu Một v.v.

Ông Ngô Đình Diệm cũng bị Việt Minh bắt trong khoảng thời gian đó tại Quảng Ngãi nhưng dường như Tỉnh Bộ Việt Minh Quảng Ngãi đã được Hồ Chí Minh ra lệnh phải đưa ông Diệm ra Hà Nội, nhờ đó mà ông Ngô Đình Diệm may mắn được sống sót.

Ngoài chuyện đó, Hồ Chí Minh còn dành cho ông Diệm một sự đối xử đặc biệt khác, đó là đã không cho giam giữ ông Diệm như một người tù trong nhà ngục Hỏa Lò như những người chống lại Việt Minh khác mà chỉ giữ tại Bắc Bộ Phủ tức là Dinh Chủ Tịch của Hồ Chí Minh. Ông Hồ cũng không nghe lời của bí thư của ông là Vũ Đình Huỳnh cũng như là Tổng Giám Đốc Công an Lê Giản đề nghị đưa đi câu lưu trên vùng mạn ngược mà lại trả tự do cho ông Diệm, một việc mà sau này nhiều người trong phía Cộng sản Hà Nội đã gọi là "*thả hổ về rừng*" vì chỉ mười năm sau thì người lãnh đạo Miền Nam chống lại Hồ Chí Minh và Cộng sản Bắc Việt lại chính là ông Ngô Đình

Diệm.

Việc Hồ Chí Minh trả tự do cho ông Ngô Đình Diệm vào năm 1945 hay 1946 có lẽ có nhiều nguyên do mà may ra chỉ có ông Hồ mới biết rõ, cũng có thể một trong những nguyên do đó là *"do những dây mơ rễ má nào đó giữa gia đình ông Hồ với các quan lại triều Nguyễn trong quá khứ"* như lời của ông Vũ Đình Huỳnh, cũng có thể là ông Nguyễn Sinh Huy sau khi ông thi đậu phó bảng dưới thời Vua Thành Thái có được quen biết hay liên hệ gì đó với Thượng Thư Ngô Đình Khả hay là một vài bạn đồng liêu của ông vì vào thời đó ông Khả còn làm quan tại triều, cũng có thể là vì Hồ Chí Minh có theo học ở trường Quốc Học Huế, ngôi trường mà Thượng Thư Ngô Đình Khả sáng lập và cũng là nơi mà nghe nói ông Ngô Đình Diệm cũng có theo học thời niên thiếu, như vậy thì giữa Hồ Chí Minh với Ngô Đình Diệm còn có tình đồng môn. Đối với người xưa, kể cả thời thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ thứ 20, người ta còn coi trọng *"tình đồng môn hay nghĩa đồng môn"* hơn sau này, do đó yếu tố này cũng có thể giải thích được nguyên nhân mà ông Hồ đã dành cho ông Ngô Đình Diệm một cảm tình đặc biệt nào đó, nếu có.

Người viết có liên lạc với nhà văn Vũ Thư Hiên vào tháng 11 năm 2003 để tìm hiểu thêm về điều ông tiết lộ là Hồ Chí Minh đã giam giữ Ngô Đình Diệm tại Bắc Bộ Phủ vào năm 1945. Ông Vũ Thư Hiên đã trả lời như sau:

"Tôi không biết gì nhiều về thời gian ông Ngô Đình Diệm bị giam ở Bắc Bộ Phủ. Tuy có ra vào Bắc Bộ Phủ, nhưng tôi chưa từng gặp mặt ông ấy. Những gì tôi được nghe cha tôi kể lại, tôi đã ghi trong "Đêm Giữa Ban Ngày." Người có thể nói thêm là Cụ Lê Giản (giám đốc Nha Công An Việt Nam thời kỳ đó) thì lại vừa mới mất. Trong câu chuyện các cụ nói với nhau mà tôi nghe được thì quyết định của ông Hồ Chí Minh thả ông Ngô Đình Diệm có quan hệ tới những thế hệ trước của hai giòng họ Ngô Đình và Hồ Sĩ, theo các cụ suy luận, trên cơ sở những dữ kiện mà chỉ các cụ biết..." [2]

Giòng họ Hồ Sĩ mà ông Vũ Thư Hiên nói đến ở đây là giòng họ ông Hồ Sĩ Tạo.

Một học giả miền Bắc là *Giáo Sư Trần Quốc Vượng* có viết một bài báo nhan đề *"Thật Mà Chưa Chắc Là Thật"* vào đầu thập niên 1990 tại Hà Nội trong đó ông nói rằng sau nhiều ngày đi du khảo trong vùng Nghệ-Tĩnh thì ông được nghe dân chúng trong vùng quê quán của Hồ Chí Minh truyền kể lại rằng ông Nguyễn Sinh Sắc (sau này đổi tên thành Nguyễn Sinh Huy) là con ngoại hôn của Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo với cô Đèn (Hà Thị Hy.) Người viết không đi sâu vào vấn đề này, tuy nhiên nếu quả thật Hồ Chí Minh là cháu nội của Tiến Sĩ Hồ Sĩ Tạo hay Hồ Sĩ Tảo thì rất có thể ông Tiến sĩ này có một vài liên hệ nào đó với ông Ngô Đình Khả, thân phụ của ông Ngô Đình Diệm vào thời thế kỷ thứ 19, do đó ông Vũ Thư Hiên đã nói rằng *"trong câu chuyện các cụ nói với nhau mà tôi nghe được thì quyết định của ông Hồ thả ông Ngô Đình Diệm có quan hệ tới những thế hệ trước của hai giòng họ Ngô Đình và Hồ Sĩ..."* Đây cũng có thể là một nguyên nhân để giải thích cho việc tại sao ông Hồ Chí Minh đã trả tự do cho ông Diệm hồi năm 1945, nhất là khi ông Hồ nói rằng *"vị người cha mà thả người con..."*

Một điều thật đáng tiếc là hai người biết rõ về việc ông Hồ giam giữ ông Diệm tại Bắc Bộ Phủ và những chuyện có liên quan đến mối liên hệ giữa hai người này là ông Vũ Đình Huỳnh đã từ trần cách đây đã lâu, nhưng ông Lê Giản thì còn sống cho đến tháng 10 năm 2003, nếu khi ông còn sống mà có cơ hội hỏi ông về việc này thì có lẽ ông có thể đã cho biết thêm nhiều chi tiết mà rất ít người biết đến. Tuy nhiên sự tiết lộ của nhà văn Vũ Thư Hiên đã làm sáng tỏ thêm một vấn đề, đó là việc ông Hồ Chí Minh bác bỏ đề nghị của hai ông Vũ Đình Huỳnh và Lê Giản cho ông Ngô Đình Diệm được *"hưởng chế độ câu lưu"* tại Việt Bắc, điều đó có nghĩa là những tin đồn nói rằng ông Diệm bị đưa đi an trí ở Thái Nguyên có thể là không đúng lắm.

Như vậy thì từ cảm tình đặc biệt và sự đối xử đặc biệt này đến việc hơn một thập niên sau Hồ Chí Minh lại cung cấp cho gia đình ông Ngô Đình Diệm những tin tức để đi tìm ngôi mộ nơi hai người thân nhân ruột thịt của Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã bị đàn em của Hồ Chí Minh thủ tiêu, người ta thấy rằng đó là những sự kiện có thể tin được. Khi thả ông Diệm vào năm 1945, Hồ Chí Minh nói rằng *"vị người cha"* là Cụ Thượng Thư Ngô Đình Khả, thì khi cho ông Diệm biết về nơi chôn vùi ông Tổng Đốc Ngô Đình Khôi, đối với ông Hồ, đó cũng là một việc đáng làm đối với một người đồng môn, hơn nữa ông Ngô Đình Khôi cũng là con của vị *"đày vua không Khả,"* cũng là một nhân vật yêu nước, có tinh thần chống Pháp cho nên đã bị thực dân Pháp bắt phải về hưu trí vào năm 1943, có lẽ đối với ông Hồ thì đó

là một việc phải làm, nhất là người đồng môn của ông lúc đó cũng đang giữ địa vị quốc trưởng tại miền Nam thì về phương diện chính trị lại rất có lợi cho ông.

Marguerite Higgins: "Chúng Ta Cùng Hợp Tác Để Chống Thực Dân Pháp"

Bà Marguerite Higgins, một ký giả đã được giải thưởng Pulitzer rất nổi tiếng tại Hoa Kỳ, dường như được cảm tình cuả Tổng Thống Ngô Đình Diệm cho nên bà đã được ông Diệm dành cho một cuộc phỏng vấn kéo dài trên năm tiếng đồng hồ tại Dinh Gia Long vào ngày 7 tháng 8 năm 1963 mà về sau bà mới biết rằng đó là cuộc phỏng vấn cuối cùng Tổng Thống Ngô Đình Diệm dành cho một ký giả Hoa Kỳ trước khi ông bị giết.

Các vị Thượng Thư tại Huế năm 1932: từ trái: Hồ Đắc Khải, Phạm Quỳnh, Thái Văn Toản, Ngô Đình Diệm, Bùi Bằng Đoàn

Trong cuốn "***Our Vietnam Nightmare***," bà đã viết về chuyện hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm nói chuyện với nhau như sau:

"Khi ra lệnh 'mời' ông Ngô Đình Diệm đến gặp vào năm 1946, ông Hồ Chí Minh rõ ràng là muốn thấy một ông Diệm mất cả tinh thần và sẵn sàng nhượng bộ. Cách đó bốn tháng, theo lệnh của Hồ chí Minh, ông Diệm đã bị Cộng sản bắt rồi đưa đi giam giữ tại mật khu cũ của họ trên vùng rừng núi ở Tuyên Quang, trong thời gian đó ông bị bỏ đói gần chết và bị sốt rất nặng.

"Khi Diệm bước vào văn phòng của ông Hồ, người lãnh đạo Cộng sản nói ngay với người tù nhân hốc hác:

"Tôi sẵn sàng mời Cụ giữ một chức vụ cao cấp trong chính phủ của tôi. Tôi muốn rằng Cụ đến và ở ngay trong Bắc Bộ Phủ với tôi."

Nếu Hồ Chí Minh trông đợi Ngô Đình Diệm chấp thuận và bày tỏ sự biết ơn thì ông Hồ đã gặp một sự ngạc nhiên vô cùng lớn lao vì ông Diệm đã trả lời một cách ngay thẳng và có cân nhắc kỹ lưỡng:

"Cụ và tôi có những đường lối hoàn toàn khác nhau về tương lai cho nước Việt Nam. Cụ có thể bảo đảm rằng Cụ sẽ không tìm cách áp đặt một nền độc tài chuyên chính vô sản ở Việt Nam hay không? Tôi đã chứng kiến những việc mà các đảng viên Cộng sản của Cụ đã làm (trong thời gian làm Tuần Vũ Phan Rang và Phan Thiết)... Họ hành động như là những kẻ tội phạm hình sự... Làm sao mà tôi có thể tin ở Cụ được?...Tay các cán bộ của Cụ đã nhuốm máu vì cái chết của nhiều người quốc gia lương thiện... Cụ cũng đã giết anh của tôi (Tổng Đốc tỉnh Quảng Ngãi)..."

Hồ Chí Minh phản đối:

"Tôi không hay biết gì về chuyện anh của Cụ... Cả đất nước đều xáo trộn... Cụ đang bối rối và tức giận... Cụ hãy ở lại với tôi... Chúng ta cùng cộng tác với nhau để chống lại thực dân Pháp..."

Ngô Đình Diệm trả đũa một cách bướng bỉnh:

"Tôi nghĩ rằng Cụ không hiểu được tôi là loại người như thế nào. Cụ hãy nhìn thẳng vào mặt tôi. Tôi có phải là loại người biết sợ hay không?"

Hồ Chí Minh trả lời:

"Không. Cụ không phải là loại người như vậy."

Ông Diệm nói tiếp:

"Tốt. Vậy tôi có thể được phép ra đi ngay bây

giờ hay không?"

Và Hồ Chí Minh đã để cho ông cựu thượng thư ra đi..."[3]

Bà Marguerite Higgins nói rằng bà đã ghi lại đoạn đối thoại này căn cứ vào một số bài viết đã xuất bản trong đó có cả tuần báo *Time*, căn cứ vào cuộc phỏng vấn của bà với Tổng thống Ngô Đình Diệm và quan trọng hơn cả là căn cứ vào những nguồn tin mà một nhà ngoại giao người Pháp đã cung cấp cho bà. Nhà ngoại giao này cho bà biết ông có thảo luận với Chủ Tịch Hồ Chí Minh về chuyện này và chắc là ông Hồ cũng có tiết lộ một số chi tiết về cuộc "gặp gỡ" với ông Ngô Đình Diệm vào năm 1945 hay 1946. Như vậy, trong số những người Mỹ viết về chuyện giữa ông Hồ Chí Minh với ông Ngô Đình Diệm, có lẽ sự tường thuật của nhà báo Marguerite Higgins là đáng tin cậy hơn cả vì ngoài sự tiết lộ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm dành cho bà trong cuộc phỏng vấn dài trên năm tiếng đồng hồ tại Dinh Gia Long, bà còn có được sự tường thuật của ông Hồ Chí Minh qua lời kể lại của một nhà ngoại giao Pháp, tuy nhiên bà không tiết lộ tên tuổi nhà ngoại giao này khi cuốn sách được xuất bản vào năm 1965, một thời gian ngắn trước khi bà bị tử nạn tại *Khu Phố Buồn Hiu* thuộc tỉnh Quảng Trị .

Cành hoa đào của Hồ Chí Minh tại Dinh Gia Long

Chuyện ân nghĩa giữa hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm chưa kết thúc vào năm 1956 và khoảng bảy năm sau thì lại có thêm vài chuyện nữa xảy ra.

Sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm cùng ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu bị các tướng lãnh "*cách mạng*" giết chết vào tháng 11 năm 1963, có nhiều tin đồn nói rằng Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã gửi vào Nam một cành hoa đào biếu Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào dịp Tết năm đó và chuyện bào đệ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã gặp gỡ đại diện của Hồ Chí Minh tại Bình Tuy ...

Mới đây, trong số báo *Việt Tide Xuân Nhâm Ngọ 2002*, nhà báo *Nguyễn Xuân Nghĩa* có viết một bài nhan đề "*Những Bí Mật Chưa Hề Được Tiết Lộ: Một Cành Đào của Hồ Chí Minh vào Dinh Độc Lập.*" Đây là bài viết về một cuộc mạn đàm giữa ban biên tập Tuần Báo Việt Tide với ông *Cao Xuân Vỹ*, cựu Tổng Giám Đốc Thanh Niên kiêm Thủ Lãnh Thanh Niên Cộng Hòa dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông Cao Xuân Vỹ cũng là một trong những người đã đưa Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu rời khỏi Dinh Gia Long vào chiều ngày 1 tháng 11 năm 1963 vào tá túc tại nhà ông Mã Tuyên ở Chợ Lớn trong đêm hôm đó và sáng hôm sau thì TT Ngô Đình Diệm đến nhà thờ Cha Tam, gọi điện thoại cho "*Hội Đồng Cách Mạng*" đến đón và ông đã bị giết trên đường từ Chợ Lớn về Bộ Tổng Tham Mưu. Ông Cao Xuân Vỹ được xem như là một trong số những cán bộ tuyệt đối trung thành với Tổng Thống Ngô Đình Diệm cho đến bây giờ và hồi đó, ông được xem như là một trong những người rất "thân tín" của Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu.

Trong cuộc mạn đàm này, ông Cao Xuân Vỹ đã nói với Ban Biên Tập Tuần báo *Việt Tide* rằng:

"*.... Khoảng cuối năm 1961 hay đầu năm 1962, đại sứ Ấn Độ tại Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến là ông Desai (sau này trở thành thủ tướng) có bắn tiếng với Tổng Thống Ngô Đình Diệm là phía Hà Nội muốn trực tiếp thảo luận với Sài Gòn về một giải pháp cho Việt Nam. Điều đáng chú ý ở đây là Hà Nội dùng đường dây Ấn Độ (là một xứ trung lập) thay vì Ba Lan (một nước Cộng sản trong quỹ đạo Xô Viết) hoặc Gia Nã Đại (là một nước dân chủ thân Mỹ.)*

"Cũng thời gian này, chính quyền Pháp của Tổng Thống De Gaulle cho đại sứ Pháp Roger Lalouette tại Sài Gòn báo tin với chính quyền Ngô Đình Diệm là Hồ Chí Minh nhờ ông Sainteny chuyển tới Tướng De Gaulle lời yêu cầu Pháp giàn xếp cho một cuộc đối thoại giữa Sài Gòn với Hà Nội để tiến tới việc gặp gỡ giữa ông Hồ với Tổng Thống Diệm. Là người quốc gia lãnh đạo một nước cựu thuộc địa của Pháp, ông Diệm không muốn chính thức qua Paris như có vẻ tìm kiếm hậu thuẫn hay một sự cầu phong. Giải pháp thăm dò sau đó là nhân dịp vua Maroc Hassan II đăng quang, ông Ngô Đình Nhu sẽ đại diện Tổng Thống Diệm tham dự. Sở dĩ như vậy là vì năm năm trước, khi Tổng Thống Diệm nhậm chức, Vua nước Maroc lúc đó là Muhammad V đã cử Thái tử Hassan làm đại diện qua mừng. Nay Việt Nam Cộng Hòa đáp lễ bằng chuyến viếng thăm của bào đệ là ông Nhu. Ông Cao Xuân Vỹ lúc đó có tham dự phái đoàn của ông Nhu.

*"Nhân chuyến đi này, hình như là cuối năm 1961 hay đầu 1962 (*ghi chú của người viết: Quốc Vương Maroc Hassan II lên ngôi năm 1961,*) phái đoàn ông Nhu ghé Paris một tuần. Tại đây, ông Antoine Pinay, lúc đó là Bộ Trưởng Phủ Tổng*

Thống, đã bốn lần gặp ông Nhu để nói về đề nghị của Hồ Chí Minh mà Pháp tỏ vẻ ủng hộ và sẵn sàng làm trung gian vì Pháp chủ trương nên trung lập hóa Đông Dương, (chủ yếu để chặn bớt ảnh hưởng của Hoa Kỳ, theo nhận xét của cụ Vỹ)...

"Đó là bối cảnh của việc phái đoàn Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế báo tin cho chính quyền của Tổng Thống Diệm là ông Hồ Chí Minh có nhã ý nhờ họ chuyển tới Tổng Thống một cành đào của miền Bắc, Dinh Độc Lập có nhận không? Được Việt Tide gặng hỏi về việc đó, cụ Cao Xuân Vỹ hồi tưởng lại câu chuyện của mùa Xuân 1963. Tổng Thống Diệm lúc đó rất ngạc nhiên và hỏi Chánh Sự Vụ Sở Nội Dịch Phủ Tổng Thống là ông Tôn Thất Thiệt (ghi chú của người viết: tên là Tôn Thất Thiết chứ không phải là Thiệt, hiện đang cư ngụ tại Orange County, California) và yêu cầu Giám Đốc Nha Nghi Lễ Phủ Tổng Thống (hình như là cụ Hoàng Trúc Đàm) liên lạc với Bộ Ngoại Giao để tìm hiểu. Câu trả lời của bộ là cũng không hay biết gì về việc này. Cụ Vỹ có nhớ là nhiều người đã bàn bạc với Tổng Thống Diệm, với ý chung cuộc là "người ta biếu thì mình nhận, còn dùng vào việc gì thì hạ hồi phân giải."

*Cành đào đó sau được phía Ấn Độ chuyển tới, một cành đào rất đẹp và được trưng ở Phòng Khánh Tiết Dinh Độc Lập. (*Ghi chú của người viết: Dinh Độc Lập đã bị hai phi công Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cử oanh tạc vào ngày 27 tháng 2 năm 1962 và sau đó Phủ Tổng Thống được dời về Dinh Gia Long.) *Cụ Vỹ cho biết thêm ngoài cành đào, ông Hồ còn gửi một tấm thiệp mà chỉ Tổng Thống Diệm đọc và sau đó nói lại là một lời chúc Tết chứ cũng không có thông điệp chính trị gì khác.Việt Tide hỏi là sau đó Tổng Thống Diệm có đáp lễ ông Hồ thì cụ Cao Xuân Vỹ nói rằng Tổng Thống Diệm không viết thư trả lời hay gởi bất cứ món quà gì cho ông Hồ. Quan điểm của ông Diệm lúc đó có lẽ là ông Hồ vẫn chỉ là một người Cộng sản..."*

Một tác giả khác là ông Vĩnh Phúc cũng có ghi lại một đoạn về chuyện cành đào, cũng do ông Cao Xuân Vỹ kể lại, nhưng cuốn sách này đã được xuất bản vào năm 1998, tức là bốn năm trước bài được đăng trên báo Việt Tide:

"Tết Nguyên Đán năm 1963, ông Hồ nhờ đại sứ Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến chuyển giùm, biếu ông Diệm một cành đào. Phủ Tổng Thống cho người đến lấy về. Tổng Thống Diệm cũng không biết gì về chuyện này. Khi nhân viên mang cành đào về mời ông xuống xem, ông mới biết. Lúc ông cho lệnh mở ra, thấy có tấm thiệp chúc Tết đề đại khái "Chủ Tịch Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa kính tặng, chúc Tết Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa." Ông Diệm thấy tên ông Hồ Chí Minh, nói: "Cái thằng cha ni để tên đây làm chi! Vứt đi! Nhận cái 'carte,' cắt tên Hồ Chí Minh đi!"[4]

Trong một cuộc gặp gỡ vào đầu tháng Giêng năm 2004, ông Cao Xuân Vỹ có xác nhận với người viết về những điều ông đã kể lại trước đây và nói thêm rằng ông "*rất tiếc là vào ngày 2 tháng 11 năm 1963, sau khi chiếm được Dinh Gia Long, binh sĩ thuộc các đơn vị "cách mạng" đã lục soát và phá huỷ nhiều hồ sơ và giấy tờ quan trọng trong văn phòng của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, trong số những giấy tờ này có bức thư mà Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã gửi cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm cùng với cành đào nhân dịp Tết năm 1963. Trong bức thư này, ông Hồ Chí Minh đã dùng những lời lẽ rất lịch sự với ông Ngô Đình Diệm, những lời lẽ thường được dùng trong các bức thông điệp giữa hai vị quốc trưởng gửi cho nhau...*"

Tổng Thống Ngô Đình Diệm, một trong những nhà nho cuối cùng của thế kỷ thứ 20, đã hai lần mang ơn của ông Hồ Chí Minh thì việc trả ơn là điều phải làm. Ông Phó Bảng Nguyễn Sinh Huy đã từ trần vào khoảng năm 1929 tại Cao Lãnh, một nơi xứ lạ quê người, ngôi mộ của ông không được ai chăm sóc cho nên trở thành một nấm mồ vô chủ, do đó chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm của Miền Nam ra lệnh cho trùng tu lại ngôi mộ đó vì đó là ngôi mộ của thân phụ Chủ Tịch Hồ Chí Minh của miền Bắc, hơn mười năm trước đã tha mạng cho ông. Điều đó cũng là một việc không những nên làm mà còn cần phải làm vì đó là một sự đền ơn đáp nghĩa, một điều mà nền văn hóa và đạo lý Việt Nam hồi thế kỷ thứ 20 xem như là một bổn phận của một kẻ chính nhân quân tử, một điều mà ông Ngô Đình Diệm bao giờ cũng muốn cố gắng đạt được, do đó mà Dennis Wagner, một nhà báo người Úc, đã viết một cuốn sách về ông Diệm và đặt tên cho cuốn sách đó là "*The Last Confucian*" (Nhà Nho Cuối Cùng).

Chú thích

1 Vũ Thư Hiên: "***Đêm Giữa Ban Ngày***," Văn Nghệ, California 1997. Trang 226-227.

2 Thư của ông Vũ Thư Hiên ngày 13 tháng 11 năm 2003.

3 Marguerite Higgins: "***Our Vietnam Nightmare***," Harper & Row, Publishers, New York, 1965. Trang 157-158.

4 Vĩnh Phúc: Sđd, trang 336.

Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi[1]

NGUYỄN TRƯƠNG QUÝ

Hà Nội năm 2004 có gì mới? Mỗi người được hỏi ngẫm nghĩ một lúc. Cái này khác với bình chọn *top ten* các sự kiện trong năm của các báo:

- Lương chưa tăng mà giá đã tăng vù vù.
- Giá thuốc chữa bệnh bị đầu cơ.
- Cúm gà cơ bản được dập tắt nhưng vẫn còn nguy cơ tái phát.
- Nhiều tượng đài to được triển khai thiết kế và xây dựng.
- Hội nghị ASEM 5.
- Có thêm hai quận nội thành mới.
- ...

Đại khái là rất nhiều thứ mới (tôi có xe mới đăng ký, vợ mới cưới - đối với từng cá nhân thì đôi khi những thứ này là quan trọng nhất) nhưng cũng có thể là một kiểu năm nay bằng năm bằng mười năm ngoái. Tuy thế có một điều mới mà đa số đều nói: Hoàng thành được khai quật.

Nghe đến đó, xem ra có thể gật đầu và nói: Hà Nội thì vẫn cứ là đất văn vật, con người Thủ đô vẫn biết trân trọng văn hiến. Mọi người vẫn nghe đến nghìn năm Thăng Long và những cung điện nào một thời vàng son đã mất, sử sách chỉ còn lưu lại chủ yếu cái tên. Nay khi có những hiện vật khảo cổ được phát lộ, mỗi người Hà Nội (và cũng là mọi người Việt Nam) thấy trong mình có ước vọng chiêm bái quá khứ vừa lâu dài vừa đẹp đẽ kia. Mong muốn đó sinh ra từ phần hào hoa, phần sĩ khí trong con người Kinh kỳ, ý thức được giá trị văn hoá của mình. Trong suốt mấy tháng, trên các phương tiện thông tin đại chúng, Hoàng thành và số phận của khu khảo cổ luôn ở trên trang nhất các tờ báo hay trong các bản tin. Những mẫu hoa văn gốm đất nung, chạm khắc đá hình đầu rồng, phượng hay gạch hoa dây thời Lý với vẻ đẹp chau truốt đạt tới mức cổ điển được chọn làm hình minh họa hay các trang trí sách báo in ấn cho đến những ngày này.

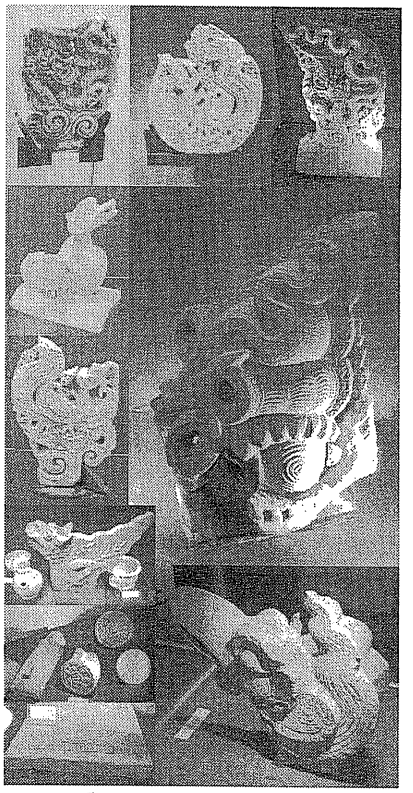

Một số mẫu vật khai quật được từ địa điểm 18 Hoàng Diệu. Nhiều hiện vật điêu khắc mang đậm phong cách xác định thuộc về thời Lý-Trần (Thế kỷ XI-XIII)

Nghìn năm thách thức

Sau những năm tháng kín cổng cao tường, những phần còn lại trên mặt đất của Hoàng thành Thăng Long cũng được mở cửa cho mọi người vào xem. Con đường Nguyễn Tri Phương song song với đường Hoàng Diệu là hai con đường cánh của trục di tích thành cổ trước năm 2000 chỉ dành cho quân sự nay cũng được phóng xe máy qua. Các hoạt động khảo cổ với những kết quả ban đầu khá nhiều về hiện vật thu được tại 18 Hoàng Diệu cũng làm dậy lên một làn sóng tự hào. Thậm chí dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc gia và Nhà Quốc hội mới cũng được di dời, chấp nhận ra khu đô thị mới xa hơn để nhường đất cho các hoạt động khảo cổ.

Bấy nhiêu đó cũng xem ra đã thể hiện một thiện chí lớn, và đúng lúc có thể thoả mãn lòng khao khát khẳng định mình của người Việt trong khi những giá trị văn hoá riêng cứ mỗi lúc có nguy cơ teo lại trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Hồi hộp và sắm nắm đi xem. Ngoài những no nê mắt về các hiện vật khảo cổ đào bới được trưng bày thì những kiến trúc cổ còn lại, theo cảm giác của người đi xem, là sao mà ít ỏi và manh mún thế. Động vào đâu cũng có nhà Pháp xây, ta xây. Leo lên lầu Cửa Bắc rồi lại leo xuống, đi ra ngoài đường tiếp 200m đến Hậu Lâu, 400m mới

đến điện Kính Thiên có hai con rồng đá thời Lê, Đoan Môn, còn có Cột Cờ cách đó 500m nữa. Thậm chí năm 2000 khi tu bổ Hậu Lâu thì cái lầu còn lại đó thực chất do người Pháp xây, có cả dầm sắt chữ I! Tâm lý chung là không hình dung được tổng thể Hoàng thành. Ai đã đi du lịch thì lấy Cố cung Bắc Kinh hay Đại Nội Huế ra so sánh.

Trong khi đó, giới chuyên môn xảy ra hai cuộc tranh cãi lớn: khu vực khảo cổ mới chỉ 18000m2 mà đã phát lộ những hiện vật lên tới ba triệu mảnh mà trong đó có hàng trăm mẫu rất có giá trị, là thuộc khu vực kiến trúc gì? Thứ nữa là bảo vệ và khai thác ra sao, chẳng hạn làm mái che thế nào, có tiếp tục đào bới rộng ra không?

Các nhà khảo cổ và sử học đã sớm đưa ra nhiều giả thuyết về kiến trúc của một khu vực có kích thước lên tới 67x17,65m (một số liệu khác là 63x27m), căn cứ vào hệ thống tảng đá kê chân cột theo thức kiến trúc truyền thống Việt Nam. Theo đó thì đây sẽ là kiến trúc to lớn nhất được biết đến trong kiến trúc truyền thống Việt Nam, so với điện Thái Hoà ở cố đô Huế (kích thước 44x33m). Tuy nhiên, giới kiến trúc đã chỉ ra những điểm thiếu chặt chẽ của giả thuyết này: kiến trúc lớn này nằm theo trục Đông Tây, vuông góc với trục Thần đạo của Hoàng thành thời Nguyễn mà ta có thể căn cứ dựa vào các di tích Cửa Bắc, điện Kính Thiên, Đoan Môn và Cột Cờ hiện nay. Tất yếu công trình này chỉ có thể mang tính phụ trợ cũng như khó mà to lớn hơn được điện Kính Thiên hiện có nền còn lưu lại đôi rồng đá thời Lê, vốn có kích thước nhỏ hơn. Tiếp theo là trong khu vực này có nhiều giếng nước cổ cũng như các hệ thống cụm sáu cột (giả thuyết là lầu lục giác). Như vậy đây có thể đơn giản chỉ là hệ thống trường lan (hành lang) hoặc nhà nghỉ, nơi các quan vào triều, hoặc nhà kho, thậm chí có khi chỉ là nơi để xe ngựa! Đồng thời với những hiện vật thu được, chưa có một hồ sơ khoa học để đi đến kết luận về sự gắn bó hữu cơ của chúng với cấu trúc Hoàng thành, vốn chồng chéo nhiều tầng văn hoá[2].

Nghe đến đây, cũng đủ tưởng tượng vẻ não nề trong tâm trạng của các giới quan tâm. Mọi sự chẳng lẽ lại rơi vào cõi tù mù, dường như lịch sử đầy huyền hoặc vừa được kéo ra ánh nắng mặt trời một lát đã lại tan thành sương khói, để lại di cốt mà thôi? Tất nhiên, cơn bốc đồng ái quốc bao giờ cũng qua đi để dành đất cho những kết luận khoa học. Nhà kiến trúc có sự thận trọng là đáng hoan nghênh, nhưng để đến gần một năm, mới đủng đỉnh đưa ra ý kiến trong tình trạng cũng vẫn là chưa kết luận được giá trị kiến trúc của khu di tích Hoàng thành (*Tuổi Trẻ*, 17/10/2004). Trong khi các giới khảo cổ, lịch sử và cả đơn vị nhường đất cho khai quật là Quốc hội cũng như các cấp lãnh đạo cao hơn đã nhiệt tình hỗ trợ cũng như tiến hành nghiên cứu, trong một thời gian khá dài, có công bố rộng rãi kết quả và trưng bày hiện vật cho công chúng xem, thì các kiến trúc sư vẫn có vẻ như đổ lỗi cho các bên kia không mời mình vào tiểu ban chuyên môn, chờ đến phút chót mới giội một gáo nước lạnh: theo ông, giới khảo cổ đã quá hào hứng với kết quả khai quật được mà đi đến kết luận hơi vội vã (cũng số báo trên).

Tuy vậy, bỏ qua những chuyện khúc mắc hoặc trễ tràng nói trên, những gì thu hoạch được từ hiện thực khai quật này đem lại nhiều điều: thức tỉnh một ý niệm về chiều sâu văn hoá của xã hội, nhận thức về một lịch sử hiện tồn có căn cứ, đặt ra vấn đề đối với xã hội hiện nay: đâu là giá trị của thời chúng ta đang sống? Còn về chi tiết, những mảnh hiện vật kia, đã là những sản phẩm đánh dấu một thời đại vang bóng, những tinh hoa người sáng trong những nét uốn lượn chạm khắc hay gọt giũa trên những đầu rồng phượng hay trang trí. Tất cả nhắc nhở con người Hà Nội về những buổi ngày xưa vọng nói về còn nằm sâu trong lòng đất. Chúng đẹp để mà đòi hỏi ta phải đặt được một dấu ấn thời đại, không chỉ là những gì thêm vào, mà là những giải pháp kỹ thuật, những cách khai thác. Điều này bộc lộ mức độ văn minh của thời đại chúng ta.

Từ đây, mới sinh ra việc bảo tồn thế nào cho tối ưu. Việc kết luận về công năng có thể còn nhiều thay đổi, nhưng nhanh chóng có được một thiết chế đủ dũng cảm để bảo vệ các dấu tích khảo cổ là điều cần làm. Mùa mưa, mùa nắng cũng đã đi qua, những ngày lễ kỷ niệm trọng đại cũng kết thúc, và di tích trở về với vai trò là một câu chuyện đã có phần bình thường bên cạnh chuyện bệnh tật, chuyện đất cát, chuyện các vụ việc nổi cộm đời sống vẫn có. Công việc hàng ngày: thu thập, nghiên cứu, bảo tồn thì dường như mờ nhạt sau những phát hiện, những đợt gấp rút cho kịp thời hạn, trong khi đây là điều làm cho đời sống sau phát lộ của di tích được tiếp nối. Ngoài việc làm mái che, tức là chuyện ầm ĩ không có gì đáng nói, thì chuyện lập ra hồ sơ chi tiết cho di tích cũng là điều hết sức bình thường. Đề xuất về trồng cây bụi theo khối và thảm xanh che phủ trên đúng diện tích kiến trúc phát lộ cũng là một ý tưởng trung dung có hiệu quả. Việc không đi đến kết luận nào cho một

hình thức kiến trúc trên mặt đất cũng không phải là điều đáng phàn nàn, vấn đề là chúng ta tôn trọng tính chính xác của dữ liệu, không quá hồi hộp về chuyện quy mô hay tính độc đáo của di tích. Việc phát hiện ra dấu tích Hoàng thành là một điều xem ra khá hiển nhiên trong tiến trình, và chúng ta có may mắn gặp quá khứ ở đây, dù chỉ là đối thoại với những mảnh vỡ. Chuyện ồn ào trong việc nêu ý tưởng đề nghị UNESCO công nhận di sản cho khu vực này cũng như cho khu phố cổ, vẫn cứ là tâm trạng của người ăn trả bữa, trong khi việc quản lý để lỏng cho tình trạng hoạt động sống làm biến dạng môi trường di tích.

Tôi mong đợi gì ở bảo vật của tôi?

1. Trước hết là mong đợi về một quần thể di tích có tầm cỡ, trở thành một công viên cho mọi người tham quan, trở thành một nơi có tác dụng nhận thức và có giá trị cảnh quan, trước hết là góp phần tạo nên thẩm mỹ cho đô thị. Quỹ công viên cây xanh Hà Nội không nhiều, chỉ từ 3,5 - 4m²/ người, do đó việc hình thành một khu vực công viên ở nội đô là điều đem lại lợi ích thiết thực cả về lâu dài. Nếu chủ trương bàn giao toàn khu trục Thần đạo Hoàng thành, từ Cửa Bắc đến Cột Cờ, việc xây dựng một công viên đẹp có diện tích khoảng 20ha với các cạnh là các phố Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Trần Phú là điều rất nên thực hiện. Khu vực khảo cổ hiện thời nằm cạnh khu vực này, việc tiếp tục mở rộng phạm vi khai quật sẽ thuận lợi hơn. Đây là điều nằm trong tầm tay và việc giải toả một số công trình quân sự để nhường chỗ cho không gian văn hoá cộng đồng sẽ hoàn thiện hơn chân dung lịch sử của một đô thị.

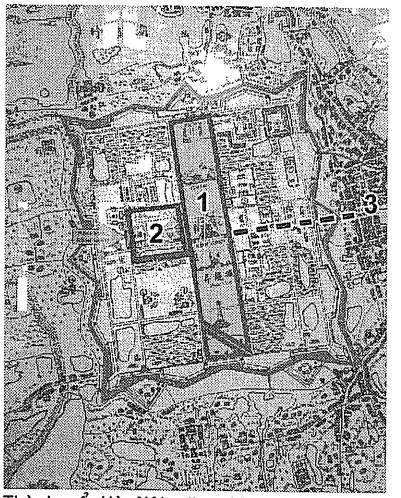

Thành cổ Hà Nội năm 1873 dạng thành Vauban. Khu vực số 1 là trục Thần đạo, với các đường biên tương ứng các phố Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Trần Phú hiện nay. Khu vực số 2 là khu khai quật. Vùng số 3 là khu 36 phố phường, đường gạch nối vào Hoàng thành đi qua Cửa Đông.

2. Tái cấu trúc lại không gian lịch sử vật thể cũng như phi vật thể trong sơ đồ quy hoạch Hà Nội, từ tuyến du lịch đến tuyến giao thông, cũng như các khu vực xây dựng. Đương nhiên, việc xuất hiện một trọng tâm sinh hoạt cộng đồng trong đô thị tất yếu sinh ra các mối quan hệ với các khu vực xung quanh. Mạng lưới giao thông ở khu di tích không biến đổi do quy hoạch đường phố đã ổn định, nhưng việc đón hướng

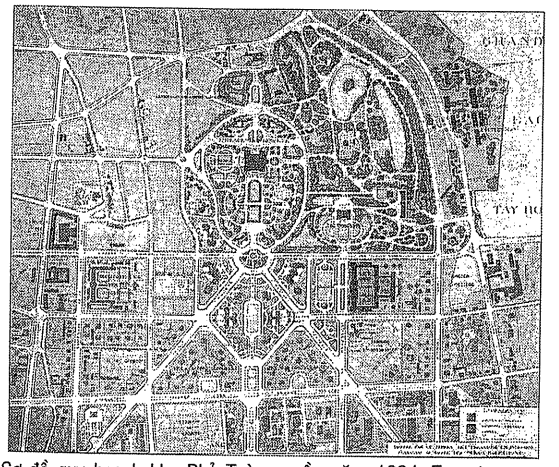
Sơ đồ quy hoạch khu Phủ Toàn quyền năm 1924, Ernest Hébrad. Dự án này không thực hiện được đến cùng và khu vực này ngày nay là quảng trường Ba Đình.

tiếp cận phải có sự biến đổi. Ví dụ trục Cửa Đông nối với khu phố cổ nên được thông mở để nối vào trung tâm của Hoàng thành, là lối vào nhân văn nhất. Các hướng còn lại, như trục Cửa Bắc hay Cột Cờ, Đoan Môn theo hướng Bắc Nam mang tính nghi thức. Việc xây dựng các công trình dẫu là phụ trợ hay có tính bảo tàng cũng cần hạn chế và dùng một hình thức mềm mỏng, hài hoà và khiêm tốn. Tinh thần phục cổ hay hoành tráng chiết trung không khác nào đặt một giá trị nghèo nàn và thiếu sáng tạo của thời chúng ta vào sống chung với các giá trị khảo cổ, vốn đã hết sức mỏng mảnh và mờ về nét dáng. Bài học về thẩm mỹ tốt cũng như khoảng không gian cộng đồng ở khu vực này sẽ tạo được hiệu ứng hạt nhân cho các khu vực khác. Cư dân nhận ra được giá trị của việc ứng xử hài hoà này, khi đó việc hình thành các không gian văn minh như thế sẽ là một câu chuyện có tính tự nhiên không có gì gay gắt, cho dù thời buổi bất động sản luôn nóng bỏng như hiện nay. Khi đó, không phải thấy những cách hiểu ở mỗi đô thị, người dân lại cho rằng viên ngọc của thành phố mình là một cao ốc văn phòng hay chung cư, hoặc sự lộng lẫy của một cơ quan hành chính mới, trong khi những không gian công cộng lại nhếch nhác và xô bồ.

3. Mỗi người nhìn vào số phận và câu chuyện

của Hoàng thành, nhận thức đúng hơn về vai trò của thời đại. Chúng ta đang xây dựng những gì, đang mong muốn làm những gì to tát trên tinh thần nào, hay vẫn chưa thoát khỏi những nhận thức tuyến tính bậc nhất thô sơ. Thay vì gắn di tích này với những hệ tư tưởng và khái niệm có phần cũ kỹ về một dòng chính thống chủ lưu trong kiến trúc và quy hoạch, cũng như tính dân tộc khu biệt, nên xem di tích Hoàng thành như một dẫn chứng về một thành phần của đô thị phương Đông, những quy tắc ứng xử với tự nhiên để tạo nên một thành lũy phong kiến.

Nếu theo đuổi và hi vọng về một cơ số những mô hình vật chất, để đạt được hình hài hay kiến trúc tạm gọi là được đồng thuận với các ý kiến không khó bằng việc thể hiện tinh thần dân chủ hiện đại. Những công trình có tính kỷ niệm hay các mô hình văn hoá lớn của ta gần đây, càng ngày bộc lộ những nét cứng nhắc và ôm đồm bởi một hệ thống các ý kiến chỉ đạo, do đầu bài thiết kế và cũng do tư duy bên đặt hàng, ở đây là các cơ quan công quyền Nhà nước. Tính sáng tạo và phẩm chất nghệ thuật của người thiết kế không nổi lên được sau một loạt những công trình giống nhau về ý đồ tổng thể, đến các chi tiết triển khai và cho đến cả cách mô tả về bản thân tác phẩm. Cho nên vua Lý ở Hà Nội tất nhiên giống vua Lý ở Bắc Ninh là vậy! (Hai địa điểm cách nhau 30km có hai tượng đài Lý Thái Tổ do hai tác giả sáng tác nhưng giống nhau kỳ lạ từ chi tiết đến phong cách). Tinh thần dân chủ ấy xã hội luôn hô hào khuyến khích nhưng càng thấy mất tăm.

Hà Nội thời hiện đại đã có chục lần quy hoạch, nhưng chỉ có duy nhất một đôi lần mang dấu ấn một con người, một nhà thiết kế, đó là kiến trúc sư Ernest Hébrard (1873-1933) vào năm 1924. Tất nhiên quy hoạch của ông là sản phẩm có tính thừa kế những không gian đô thị trước đó, cũng như bối cảnh hành chính cho phép tác giả có những quyền thực hiện rộng rãi hơn ý tưởng của mình. Nhưng nói chung, bỏ qua những vấn đề ta vẫn chỉ trích như việc duy trì một mô hình thành phố thuộc địa công chức, các khu vực phát triển không đồng đều, việc có những khu tư sản hào nhoáng đối lập các khu nghèo, v.v. và v.v. thì dường như ai cũng vẫn thấy, khu phố Tây ở Hà Nội là chuẩn. Cũng như thế, các công trình trọng điểm đều thể hiện một nỗ lực của người thiết kế, và ít nhất thì về mặt chức năng sử dụng, chúng đã ghi dấu ấn trong không gian đô thị, trong tâm thế cư dân và ghi điểm về thẩm mỹ. Hébrard là nhà quy hoạch lớn và là kiến trúc sư có tài, những công trình như Toà nhà Bảo tàng Lịch sử, Đại học Đông Dương cũ, Trụ sở Bộ Ngoại giao hiện nay chẳng hạn là những dấu ấn cá nhân tìm cách hoà nhập vào không gian phương Đông.

Vì vậy, quay lại với câu chuyện thời đại, di tích Hoàng thành và những vấn đề trong và sau khảo cổ là một thách thức không chỉ cho từng ngành về phương diện kỹ thuật, mà còn là về cả ý thức xã hội. Việc làm có tính dân chủ như mở cuộc thi hoặc chỉ định cá nhân tiến hành thiết kế quy hoạch cho đến dự án khai thác là điều nên tính, thay vì cả một tập thể đưa ra ý kiến rồi lại có một vùng xam xám cho chúng ta núp để trốn tránh trách nhiệm. Việc các ngành phối hợp lủng củng và đổ lỗi cho nhau, xem ra cũng từ quan điểm, công trình to lớn tầm cỡ như thế, ai cũng muốn mình có quyền can dự một miếng giữa làng.

Chuyển dần ý niệm về một địa danh có tính chính thống, uy nghiêm lễ lạt (mà thực ra cũng không còn bao nhiêu đường nét để xác lập hình tượng) sang cách nhìn về một không gian công cộng, giao lưu văn hoá cộng đồng và nơi con người đọc lại quá khứ, là xu hướng nhân văn hơn và linh hoạt đối với các trạng thái đời sống. Sẽ không chỉ là những lời lẽ của thế hệ này như nơi đây là bằng chứng của nhiều thế kỷ dựng nước giữ nước, là di sản quý báu của cha ông ta, chúng ta phải mà còn có thể nói nơi đây từng là điểm xuất phát của đời sống chính trị các triều đại, nhưng nay là không gian văn hoá của mọi người. Bên cạnh những khu vực hẹp bảo tồn, những không gian đệm và nối kết trong khu vực kiến nghị có thể trở thành những vườn hoa, quảng trường, lối đi dạo. Quá khứ và hiện tại đan cài thành một câu chuyện có sức hút đặc biệt đối với mỗi người sống trong đô thị.

Cuối cùng, có lẽ chỉ khi nào người Việt Nam yêu mến đất nước, trân trọng di sản với ý thức bảo tồn và phát triển bền vững, lúc đó việc tiếp cận mới thật sự khai thác được triệt để, thay vì hạn chế coi đó là câu chuyện nội bộ của các nhà nghiên cứu. Song không vì lẽ gì mà chúng ta sau nghìn năm lại không chia sẻ được những giá trị tinh thần người xưa gửi lại.

Hà Nội 11-2004

1. Thơ Xuân Diệu

2. Tại các hố khai quật, cho thấy các lớp như sau: Đại La (thế kỷ VII-IX), Đinh - Tiền Lê (thế kỷ X), Thăng Long Đại Việt nhà Lý -.Trần (thế kỷ XI-XIII) cho đến Lê - Nguyễn (thế kỷ XIV-XIX) và thời hiện đại. Chưa rõ được nguyên do các tầng văn hoá này vì sao lại chồng chất lên nhau với các cốt từ 4, 2m đến 0, 9m và ranh giới của việc tái sử dụng ở đâu.

TẶNG PHẨM NGOẠI GIAO CỦA THANH TRIỀU

NGUYỄN DUY CHÍNH

MỞ ĐẦU

"Sau đó Lord Macartney trèo lên bệ trình lá thư của Anh hoàng và một số tặng phẩm nho nhỏ, đồng hồ. Hoàng đế đưa cho ông một vật tạc loằng ngoằng và một cục đá hình dáng cũng tương tự nhưng màu trắng cho vua nước Anh. Sau khi viên sứ thần đi xuống, đến lượt cha tôi và tôi lên hành lễ. Hoàng đế cũng cho cha tôi một cục đá ... và lấy ra một cái túi nhỏ màu vàng đeo ở bên người đưa cho tôi. Ông ta bảo tôi nói vài tiếng Tàu xem sao, và tôi làm theo, cám ơn ông về món quà..." (1)

Trên đây là lời tường thuật của cậu bé Thomas Staunton, con trai của phó sứ George Staunton trong phái đoàn nước Anh qua triều kiến vua Càn Long để điều đình việc thông thương giữa Anh quốc và Trung Hoa năm 1793. Cũng việc này, Lord Macartney viết:

"... món quà đầu tiên ông (vua Càn Long) gửi cho hoàng thượng (Anh hoàng) là cái ju-eu-jou hay giou-giou, biểu tượng cho hoà bình và thịnh vượng, cùng bày tỏ niềm hi vọng rằng vương quốc chúng ta và của ông sẽ mãi mãi sống trong liên hệ tốt đẹp và tình bằng hữu. Vật đó là một cục đá trắng, giống như mã não (agate-looking) dài chừng 45 cm, khắc hình dáng lạ kỳ mà người Trung Hoa rất quí trọng, nhưng với tôi thì xem chừng chẳng có giá trị bao nhiêu.

Nhà vua sau đó cũng cho tôi một cái ju-eu-jou bằng đá xanh cũng tương tự; trong khi cũng lúc đó ông nhận của chúng tôi một cặp đồng hồ tráng men nạm kim cương tuyệt đẹp... mà ông chỉ liếc qua rồi đưa cho viên thị thần.

... Đến lượt Sir George Staunton... tiến lên, sau khi cũng quì một chân như tôi đã làm, dâng lên hoàng đế hai chiếc súng hơi xinh sắn, cũng nhận được một chiếc ju-eu-jou màu xanh tương tự như cái của tôi."

Những món quà mà người Anh coi thường đó thực ra lại rất đặc biệt đối với người Trung Hoa, không phải vì giá trị vật chất của nó mà là vì biểu tượng những đồ vật đó tượng trưng. Cái khối ngọc lằng ngoằng (a piece of carved serpentine) mà Macartney phiên âm thành ju-eu-jou nghe na ná như joujou tiếng Pháp có nghĩa là "đồ chơi của trẻ con" thực ra là một khối ngọc tạc hình một cây nấm linh chi gọi là như ý (ju-i), còn cái túi mà vua Càn Long lấy ra ban cho cậu bé người Anh gọi là hà bao tuy chỉ là một vật tầm thường nhưng được miêu tả là cao quí hơn mọi tặng vật

khác vì một món quà gì do đấng chí tôn đeo trong người *"vẫn còn hơi ấm từ thân thể ông coi như có sức mạnh kỳ diệu"* (2).

Cái cảm nghĩ sai lầm bắt nguồn từ sự khác biệt văn hoá đã gây nên mâu thuẫn trầm trọng giữa hai quốc gia. Người Trung Hoa coi phái đoàn Anh như một phiên bang tỏ ý thần phục sang triều cống thiên triều chứ không coi là một phái đoàn ngoại giao muốn thông thương. Việc ban cho phiên thần, phiên vương ngọc như ý cũng vinh hạnh và cao quí như việc một vị giáo tông ban phép lành cho tín đồ, dù rằng đối với người ngoài thì chỉ là một hành vi thuần tuý biểu tượng.

Cũng những món đồ đó, sứ thần Đại Việt khi công du sang Tàu được ban thưởng lại mang một ý nghĩa khác hẳn, ngoài việc nâng cấp vương quốc An Nam đối với các chư hầu, cũng còn là một ân sủng hiếm có mà từ trước đến nay nước ta chưa hề được hưởng. Cũng chính từ những ưu đãi này, triều đình Quang Trung đã "giải mã" thành một tín hiệu tốt nảy ra ý cầu hôn công chúa cùng "xin" vua nhà Thanh một mảnh đất để làm chỗ đóng đô.

CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA THANH ĐÌNH

Từ thượng cổ, người Trung Hoa vẫn coi mình là trung tâm điểm của thiên hạ, những quốc gia khác là cánh hoa vây quanh nhị hoa, phải thần phục và triều cống họ. Quan niệm về thế giới không phải như tương quan quốc gia với quốc gia chúng ta thấy ngày nay mà là tương quan giữa thiên tử với chư hầu trong đó hoàng đế Trung Hoa là đại diện của thượng đế, nắm giữ thiên mệnh, là cao điểm của văn minh khiến các nơi phải chầu về chẳng khác gì muôn vàn tinh tú hướng về sao Bắc Thần. Theo John K. Fairbank, có ba nhóm phiên thuộc chính:

- những quốc gia đồng văn cận kề với nước Tàu trong quá khứ đã từng bị họ cai trị, chịu ảnh hưởng sâu đậm của Hán tộc như Triều Tiên, Đại Việt, Lưu Cầu...

- những quốc gia ở vùng Trung Á có liên quan mật thiết trong lịch sử với họ tuy cũng kế cận nhưng chủng tộc và tiếng nói khác với người Trung Hoa,

- những quốc gia ở xa được mệnh danh là "ngoại di" ở xa xôi chưa thấm nhuần vương hóa nhưng thần phục thiên triều qua đường thương mại (3).

Người Trung Hoa cũng cố ghi chép lại những hiểu biết của họ về thế giới bên ngoài, mặc dầu lắm khi không chính xác. Sơn Hải Kinh viết vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch miêu tả nhiều sắc dân chỉ có trong thần thoại, lẫn lộn thực và giả. Những sách vở về sau như Chức Cống Đồ, Tây Vực Chư Quốc Phong Vật Đồ, Dị Vực Đồ Chí, Hoàng Thanh Chức Cống Đồ ghi nhiều chi tiết và chính xác hơn. *Hoàng Thanh Chức Cống Đồ* in năm 1761 bao gồm 10 quyển trong đó quyển đầu chép về các nước phiên thuộc đã lâu như Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam, Xiêm La, Sulu, Lào, Miến Điện... và các nước ở xa như Đại Tây Dương, Tiểu Tây Dương (Anh, Pháp, Thụy Điển, Hòa Lan, Nga La Tư, Phi Luật Tân). Sự phân định của nhà Thanh rõ ràng không theo đúng với vị trí địa lý vì lẫn lộn cả các nước Âu Châu với Nhật Bản, Borneo, Cambodia, Java, Sumatra. Với các nước Tây phương thì nhiều khi nhầm quốc gia này với quốc gia khác, có những chi tiết lạ đời chẳng hạn như Pháp và Bồ Đào Nha trước kia theo đạo... Phật. Chỉ có những quốc gia lân cận tương đối chính xác vì có thể tham khảo những sách vở khác như Tam Tài Đồ Hội (1607) hay Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành (1725). (4)

Vấn đề đối phó với ngoại phiên cũng còn do kinh nghiệm thực tế của Hán tộc. Lịch sử Trung Hoa biến chuyển theo một mô thức gần như nhất định. Việc thay chủ đổi ngôi từ triều đại này sang triều đại khác bao gồm hai yếu tố chính, bên trong loạn lạc, triều chính suy vi, bên ngoài bị giặc xâm chiếm khiến nhân tâm ly tán, tướng sĩ không hết lòng. Nhà Thanh làm chủ trung nguyên cũng ở trong trường hợp đó. Chính vì thế vấn đề ngoại giao đối với Thanh đình càng trở nên quan trọng, luôn luôn tìm cách để chinh phục các quốc gia xung quanh, khi thì võ lực, lúc lại vỗ về để giảm bớt họa hoạn. Riêng vua Cao Tông, ông đề ra một chính sách ngoại giao khá khôn ngoan, một mặt dùng võ lực để chinh phục, đồng thời cũng khéo léo vỗ về để các phiên thuộc không nổi lên chống đối. Nhà Thanh chỉ chính thức công nhận bốn nhóm ngoài Hán tộc, tất cả đều là dân bán du mục, cưỡi ngựa sống dọc theo biên giới phía bắc và phía tây Trung Hoa. Đó là người Mãn

Châu, Mông Cổ, Hồi Cương và Tây Tạng và vua Càn Long đã cố gắng học cả bốn thứ tiếng này ngõ hầu có thể trực tiếp giao thiệp với họ khi các phiên vương, tù trưởng đến triều kiến (5). Những sắc lệnh quan trọng đều được viết bằng và bốn thứ tiếng Hán, Mãn, Tạng và Mông.

Ngay từ đời thượng cổ, người Trung Hoa đã đề ra một sách lược giao thiệp với các nước chung quanh đặt tên là ky mi coi việc liên hệ với phiên quốc như cầm cương ngựa, tuy thả lỏng nhưng không bao giờ cắt đứt (ky mi bất tuyệt). Chính sách đó uyển chuyển tùy thời, khi cứng khi mềm, khi văn trị, khi võ lực. Tuy nhiên không phải vì thế mà không có những triều đại mà người Trung Hoa phải chịu khuất phục trước các quốc gia khác, mặc dầu trên danh vị vẫn nói mẽ là "dây mềm buộc chặt," khi thì phải gả con gái cho các chúa Hung Nô, khi thì phải xưng thần với Liêu chúa. Năm 1138, vua Nam Tống phải nhận làm cháu (điệt nhi) và gọi vua Kim là chú (thúc phụ), hàng năm phải tiến cống vàng bạc, lụa là. Đời Hán, đời Đường vua chúa phải gả con cho các tù trưởng vùng Tây Vực.

Tới đời Thanh, chi tiết và địa vị của các phiên thuộc do Lý Phiên Viện sắp đặt và qui định, các quốc gia thần phục phải gửi bản đồ và chi tiết về sinh hoạt kinh tế, chính trị, quân sự... của quốc gia mình lên triều đình Trung Hoa. Nhà Thanh cũng toan tính áp đặt qui luật thiên tử chư hầu với các quốc gia Tây Phương nhưng không thành công vì tương quan lực lượng ngày càng yếu kém.

Chính sách chinh phục ngoại phiên của nhà Thanh bao gồm ba phương thức:

- **Dùng tôn giáo để cai trị**: Đối với các quốc gia có mẫu số chung về tôn giáo như Mông Cổ, Tây Tạng, nhà Thanh cố đưa mình lên vai trò giáo tông, đồng thời điều động binh lực trấn áp. Ở các triều đại trước, triều đình Trung Hoa cũng lập ra những chức vụ tôn giáo như quốc sư (Nguyên), pháp vương (Minh) nhưng đến đời Thanh thì nhà vua coi như một thứ Phật sống, đứng trên những nhà lãnh đạo tôn giáo địa phương như Đạt Lai lạt ma, Ban Thiền lạt ma, Hồ Đồ Khắc Đồ... Ngay tại kinh đô và các thị trấn lớn, nhà Thanh cũng cho xây dựng giáo đường, thánh đường, cung điện... cho người Hồi, Mông và Tạng đến lễ bái.

- **Dùng hôn nhân để ràng buộc**: Hôn nhân cũng là một cách tạo liên hệ giữa Thanh triều và các phiên vương dị tộc. Tuy qui định Mãn Hán không được thông hôn nhưng các vua nhà Thanh vẫn thường gả các công chúa và tông nữ cho ngoại phiên nhất là người Mông Cổ. Việc vua Quang Trung cầu hôn nhà Thanh không phải là một thái độ thách thức như nhiều người lầm tưởng mà chính là khẳng định sự hòa hiếu, tạo ràng buộc để ông thực hiện cái mộng chinh phục phương Nam và phương Tây, cũng là một giao ước rằng ông sẽ không ám trợ các nhóm nổi dậy chống lại nhà Thanh, quan trọng nhất là Thiên Địa Hội và Bạch Liên Giáo, nhất là các sắc dân thiểu số vùng tây nam Trung Hoa khi đó là một đe dọa lớn cho Thanh triều.

- **Chia để trị**: Nhà Thanh thường tìm đủ mọi cách để chia các phiên thuộc thành nhiều nước nhỏ, làm thế giằng co lẫn nhau. Các vùng Tây Tạng, Tân Cương, Mông Cổ đều bị chia thành nhiều bộ phận nhỏ, mỗi bộ phận lại chia thành nhiều nhóm khác nhau. Chính sách đó khiến cho các phiên thuộc bị suy yếu, luôn luôn lệ thuộc vào nhà Thanh không thể nào vùng lên được.

Ngoài ra triều đình Trung Hoa cũng dùng thương mại như một điều kiện phục tòng và sau đó phải mang sản vật tới Bắc Kinh triều cống. Fairbank nhấn mạnh tương quan giữa hoàng đế và phiên vương như tương quan cá nhân, việc phong hiệu không khác gì một hình thức phong kiến thế tập (6). Riêng Thanh triều, các phiên vương ngoài sắc ấn còn được ban cho một phẩm trật, lịch nhà Thanh để sử dụng và mỗi quốc gia lại được xếp loại theo lễ nghi khác nhau khi yết kiến hoàng đế. Qui định về thời hạn tiến cống phẩm vật cũng khác nhau, có nước một năm bốn lần (Triều Tiên), có nước ba năm một lần (Xiêm La), hai năm một lần (An Nam) hay có khi mười năm một lần (Ai Lao)... Tuy nhiên vai trò và vị thế của mỗi nước cũng được thay đổi luôn cho phù hợp với thực trạng, điển hình là đời Lê và đời Tây Sơn nước ta hoàn toàn khác biệt. Trong bức tranh Vạn Di Cống Sứ Đồ đời Thanh (1761), sứ bộ nước Nam chỉ có bốn người lẫn lộn trong hàng chục quốc gia khác bao gồm Hà Lan, Brunei ... Riêng Xiêm La là một phái đoàn hùng hậu đem cống hai con voi lớn và nhiều phẩm vật.

Năm Càn Long thứ 55 (1790), vua Quang Trung thay vì chỉ cử một sứ bộ sang triều cống và chiêm cận hoàng đế lại đích thân cầm đầu phái đoàn sang chúc thọ nên Đại Việt được tiếp đãi hết sức trọng thể, có thể nói là chuyến đi độc nhất vô nhị trong suốt đời Thanh (7).

Ý thức được tương quan cần thiết của nước ta với Thanh đình, vua Quang Trung đã đề ra một chính sách ngoại giao hoàn toàn mới, dùng thế

dựa vào Trung Hoa như một màn khói để xây dựng thực lực, tập trung đối phó với mối đe dọa cụ thể từ các quốc gia Tây phương và một số lân bang. Phái đoàn của Nguyễn Huệ cũng nhân dịp sang Bắc Kinh để tìm hiểu thực lực nước Tàu, quan sát và học hỏi về kẻ đại cường địch để đưa ra một chiến lược phát triển cho thích hợp. Chúng ta không thể không đặt câu hỏi khi người tháp tùng vua Quang Trung là Ngô Văn Sở, viên đại tướng và chiến lược gia số một của Tây Sơn.

NHỮNG MÓN QUÀ CỦA VUA THANH

Việc truy tầm lại những món quà của nhà Thanh trao tặng cho phái bộ Đại Việt trong hai năm 1789, 1790 không dễ dàng. Sử nước ta chép tương đối ít, không đầy đủ vì chỉ có thể dựa theo một số thư từ qua lại hay thơ văn của những tòng viên mà không có những kê khai chi tiết. Trong khi đó, tài liệu của nhà Thanh chi tiết và rành rẽ hơn nhưng chúng ta lại chưa có điều kiện để khai thác một cách qui mô có hệ thống. Chính vì thế chúng tôi chỉ có thể tổng hợp một số tài liệu rải rác có trong tay bao gồm nghiên cứu của Hoa Bằng trong *Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788 - 1792* (Saigon, Thư Lâm ấn thư quán, 1958 tái bản), *Đại Việt quốc thư*, bản dịch của Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Saigon (nxb Thuận Hóa, Huế tái bản 1995), Trang Cát Phát trong *Thanh Cao Tông Thập Toàn Võ Công Nghiên Cứu* (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1987) và một số nghiên cứu về cổ ngoạn có đề cập đến các chuyến đi sứ của nước ta đăng trong Cố Cung Văn Vật Nguyệt San (Đài Bắc). Những chi tiết đó khi được đặt trong bối cảnh nhà Thanh cách đây hơn 200 năm cũng soi sáng phần nào chính sách của Trung Hoa và tư thế của Đại Việt, đồng thời hiệu đính lại một số chi tiết mà người đi trước vô tình sơ xuất.

a. Phái bộ Nguyễn Quang Hiển

Theo sử sách, sau khi chấp thuận phong vương cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương, ngay từ trung tuần tháng 5 năm 1789, vua Cao Tông đã bằng lòng cho phái bộ Nguyễn Quang Hiển sang Yên Kinh nhận sắc, ấn. Ngoài ra vua Càn Long còn ban cho vua Quang Trung một chuỗi ngọc trai (8). Đến khi phái đoàn đã triều kiến vua Thanh lại đặc biệt ban thưởng cho vua Quang Trung tượng Quan Âm bằng ngọc, cây như ý bằng ngọc, gấm thêu chỉ vàng đính hạt châu...

Còn Nguyễn Quang Hiển cũng được ban thưởng ngọc như ý, tượng la hán bằng sứ, gấm thêu chỉ vàng, hộp bằng bạc... Các phó sứ, hành nhân cũng đều được ban thưởng tùy cấp bậc các món gấm vóc, hộp bạc hay ngân lượng (9). Theo Từ Diên Húc trong *Việt Nam tập lược*, bản in lần thứ hai, trang 42 thì những vật dụng ban thưởng cho phái bộ An Nam ghi rõ như sau:

Năm Càn Long thứ 54, vua An Nam sai chánh phó sứ ba người vào triều cống ở Nhiệt Hà, (vua Cao Tông) đặc biệt ban cho quốc vương năm lần:

- Lần thứ nhất: ngọc như ý, ngọc quan âm, chuỗi châu thuỷ tinh màu xanh lục, bình thuỷ tinh, bình bằng sứ màu đỏ mỗi thứ một cái, hai cái hộp tết bằng chỉ bạc, gấm đoạn ba tấm, ba cuộn giấy hoa tiên.
- Lần thứ hai: gấm thêu rồng (mãng), thiểm đoạn (gấm lấp lánh), trang đoạn (gấm may áo mặc hàng ngày), mỗi thứ hai tấm.
- Lần thứ ba: Bốn lọ trà Trịnh Trạch, bảy bánh trà Phổ Nhĩ (trà Vân Nam đóng lại thành bánh), hai hộp trà cao, hai bình thuốc ngửi (tị yên bình, thường làm bằng ngọc ngà, đá quí), một mâm phật thủ (có lẽ đây là một loại điêu khắc theo hình mâm hoa quả chứ không phải trái phật thủ thật).
- Lần thứ tư: Ngọc như ý, tị yên hồ, chén bằng gỗ mun (mộc tất oản), một cái chén của Âu Châu (Pháp Lang oản), gấm thêu hoa, bao súc nhung đất Chương.

Lần thứ năm: Bát lớn bằng sứ, mâm sứ, đĩa mun, chén, lò hương hai cái, một con dao nhỏ.

b. Phái bộ vua Quang Trung

Năm sau, nhân lễ bát tuần thượng thọ của vua Cao Tông, vua Quang Trung đích thân dẫn một phái đoàn hùng hậu sang dự. Ngay khi vừa xuất quan, vua Càn Long đã gửi nhiều món đến ban thưởng trong đó Nguyễn Quang Thùy được:

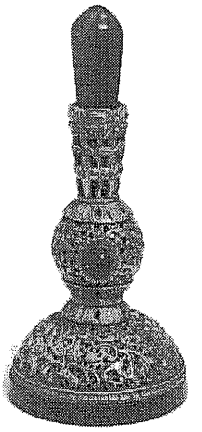

- một đôi ngự dụng hà bao lớn
- hai đôi hà bao nhỏ
- bốn hộp hương khí
- một cây như ý (10)

Ngoài những vật dụng hàng ngày vua Thanh thường cho dịch trạm chạy đến ban thưởng, vua Thanh cũng tặng cho vua nước ta những món sau đây:

- một đôi ngự dụng hà bao lớn
- ba đôi hà bao nhỏ
- sáu hộp hương khí

Trước đây, theo tục nước Nam, vua Quang Trung đeo dây lưng màu đỏ, vua Thanh ban thưởng cho triều phục nhà Thanh, đặc biệt có hoàng kim thính đới màu vàng nhưng đi đường vẫn mặc theo quần áo nước ta, chỉ khi vào triều cận mới dùng lễ phục nhà Thanh. Vua Thanh cũng gửi cho vua nước ta một cuốn thơ mới in, khắc mộc bản có tên là Thạch Cổ thi tự (11).

Sau khi gặp vua Càn Long hai người làm lễ *"bão kiến thỉnh an,"* sau đó vua Thanh tặng vua ta thơ văn, lại thưởng cho rất nhiều món khí ngoạn bằng vàng ngọc, mũ miện, đai đeo, áo bào và ngựa (12). Sử ghi rõ ngày 11 tháng 7 năm Càn Long 55 vua ta được ban những món sau đây:

- Mãng bào: năm cái
- Đai ngọc: một cái
- Ngựa: một con
- Cương màu vàng nạm vàng: một bộ
- Đai bằng vàng: một cái
- Mũ bằng vàng: năm cái
- Tượng Phật bằng ngọc: một pho
- Ngọc như ý: một cái
- Bình sứ: một cái
- Trà lá lớn nhỏ: năm bình
- Trà bánh: một cái
- Bình ngửi: hai cái
- Quạt: hai cái
- Ngự thi: một bài
- Bạc: một vạn lượng

Đến ngày 17 tháng 7, lại thưởng thêm:

- Ngọc như ý: một cái
- Gấm: hai tấm
- Chương nhung: một tấm
- Lụa mỏng (lăng): ba tấm
- Bình Âu Tây: hai cái
- Đĩa Âu Tây: một cái
- Đĩa gỗ mun: một cái
- Bình ngửi: một cái

Sáu người bồi thần nước ta mỗi người một tấm gấm đoạn, chương nhung một tấm, lụa hai tấm, chén mun một cái, bình ngửi một cái, đồ đánh lửa một bộ (13).

Theo sử nước ta, khi vua Quang Trung dự lễ Bát Tuần Vạn Thọ xong từ biệt ra về, vua Cao Tông đặc biệt viết hai chữ Phúc và Thọ ban cho để đem về nước mừng xuân. Từ năm vua Càn Long 70 tuổi, ông cho khắc một số ấn chương Cổ Hi Thiên Tử để đóng lên những bức thiếp. Mỗi

năm, nhà vua thường ngồi trong Sấu Phương Trai, dùng một cây bút do vua Khang Hi để lại có tên là Tứ Phúc Thương Sinh viết hai chữ Phúc và Thọ để cho vương công, đại thần. Vào thời gian vua Quang Trung sang Tàu được ban chữ Phúc này, trên thường có đóng dấu Ngũ Phúc Ngũ Đại Đường Cổ Hi Thiên Tử Bảo ở góc phải như bức thiếp viết năm Càn Long thứ 52 (1787) kèm theo đây.

Ngoài ra, vua Càn Long còn tặng cho vua Quang Trung bốn chữ Củng Cực Quy Thành và đôi câu đối:

Chúc hỗ hiệu tôn thân, vĩnh thỉ đan thầm tri phất thế

Cận quang ưng sủng tích, tái kê thanh sử vị tiền văn

Thêm vào đó, vua Cao Tông cũng thân bút tặng vua Quang Trung một bài ngự thi, vua Quang Trung có sai Phan Huy Ích làm thơ họa lại.

NHỮNG MÓN ĐỒ ĐÓ LÀ GÌ?

Triều đình phong kiến cuối cùng của Trung Hoa cũng thiết lập nên một cơ chế đầy lễ nghi và điển lệ, làm mẫu cho nhiều tiểu quốc, trong đó có cả Việt Nam chúng ta mà người Tàu thường đánh giá những quốc gia theo mức độ "bắt chước" để xếp loại cấp bậc văn minh.

Những món quà đó, một phần là đồ dùng hàng ngày, có khi là vật tùy thân của người quan ngoại, có khi là những biểu tượng tôn giáo, lễ nghi. Chính vì thế, việc tìm hiểu về sinh hoạt của người Mãn Châu sẽ cho chúng ta những tia sáng về thân tình và sự quan thiết của Thanh triều với phái bộ nước

Nam. Rải rác trong những lần ban thưởng, chúng ta thấy cả đồ đánh lửa, con dao nhỏ, bình ngửi, túi đựng hương liệu (hà bao), chén đĩa... tất cả đều là những vật dụng thường nhật. Những món quà đó có vẻ vụn vặt theo lối nhìn đầy nghi lễ của người Âu Châu, và cũng không được những nhà nghiên cứu quan tâm đúng mức. Tuy nhiên, ở một góc cạnh khác, xuyên qua một số tặng phẩm và đối chiếu với những qui luật chặt chẽ của họ, chúng ta có thể hình dung ra sự mật thiết của hai triều đình và đánh giá lại một số tương quan ngoại giao giữa nhà Thanh và nhà Tây Sơn. Những món quà nho nhỏ chỉ là tặng vật để tỏ tình quí mến nhưng cũng mang một thông điệp chứa những ý nghĩa quan trọng, đồng thời cũng là một thử thách để xem nước ta ứng xử thế nào với cung cách đối đãi của nhà Thanh.

*

Mãng bào: Mãng bào có thể coi như một phó bản của long bào (áo của nhà vua) vì mọi văn sức, trang trí trên mãng bào giống hệt như long bào, chỉ khác đôi chút về màu sắc. Mãng bào là một loại lễ phục của thân vương, đại thần phải mặc khi vào triều kiến, dự tiệc hay những kỳ đại lễ (riêng sinh nhật của nhà vua thì phải mặc năm ngày trước và bốn ngày sau, tổng cộng mười ngày gọi là "hoa y kỳ," nếu ai không mặc sẽ bị tội đại bất kính và bị trị tội). Sở dĩ phân biệt thành long bào và mãng bào vì chỉ có vua mới được dùng chữ long (long nhan, long sàng, long thể...), người khác phải dùng chữ mãng. Mãng cũng là rồng, theo sách vở thì chỉ có bốn móng thay vì năm móng mặc dầu sự khác biệt đó sau này không còn đúng nữa.

Theo Đại Thanh hội điển thì mãng bào có bốn cấp:

- Thân vương, quận vương, quang lộc đại phu, liên uy tướng quân, vinh lộc đại phu, chấn uy tướng quân (nói chung văn võ nhất và nhị phẩm), trừ những người được đặc biệt ban cho mãng bào màu kim hoàng, mãng bào tất cả đều màu lam (xanh đậm) hay màu xanh đá (thạch thanh). Mãng bào thêu chín con rồng bốn móng, trừ người được đặc biệt ban cho rồng năm móng. Chín con rồng là ba con đằng trước, ba con đằng sau, hai con trên hai vai và một con lẩn đằng trong vạt áo.

- Bối lặc, bối tử, phụng quốc tướng quân, văn võ tam phẩm, nhất đẳng thị vệ thì mãng bào màu xanh đá, màu lam thêu chín con rồng bốn móng.

- Phụng ân tướng quân, văn võ từ tứ phẩm đến lục phẩm, nhị đẳng thị vệ thêu tám con rồng bốn móng.

- Văn võ từ thất phẩm đến cửu phẩm, trên áo chỉ được thêu năm con rồng bốn móng.

Vạt áo là dấu hiệu để phân nội ngoại, thân sơ, tông thất thì xẻ bốn chỗ, còn người không phải trong hoàng tộc chỉ được xẻ hai chỗ (14).

Mãng bào ban cho vua Quang Trung, lúc đầu theo bậc thân vương màu xanh lam nhưng sau khi triều kiến được đặc tứ màu kim hoàng, ngang hàng với những hoàng tử con ruột vua Cao Tông.

Mãng bào thường kèm theo một số trang phục khác tương đương cho đủ bộ. Những y phục phụ đó vua Quang Trung được ban gồm có:

- **Triều đái** tức đai mặc cùng với triều phục. Theo tục Mãn Thanh, con trai thành niên khi mặc áo phải thắt đai cốt để khi cưỡi ngựa không bị lụng thụng, vướng víu, dễ cử động và phát lực thêm mạnh mẽ khi bắn cung. Sợi dây đai đó trở thành một bộ phận trong triều phục nhà Thanh, biến thành một thứ đẳng cấp. Các loại đai đẳng của các võ phái tân thời sau này cũng bắt chước tục nhà Thanh. Bên cạnh màu đai, các qui định về đái khấu (khoá thắt lưng), các loại ngọc đính vào lại chi li hơn nữa. Nhà Thanh chia ra các loại kim đái, ngọc đái, tê đái, ngân đái, du thạch đái, đồng thiết đái... Kim đái ban đĩ nhiên không phải

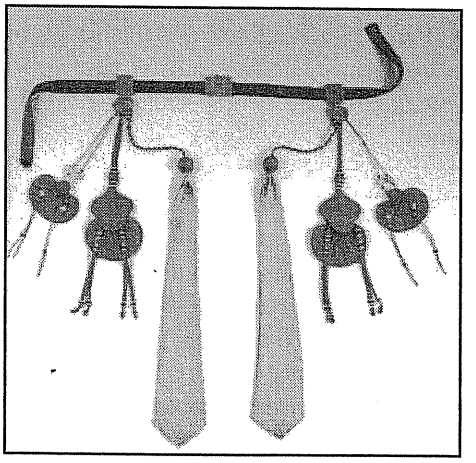

làm bằng vàng nhưng có thêu bằng chỉ vàng, hình dạng cũng tùy theo quan chức cao thấp.

Đai của hoàng đế màu vàng có hai loại tuỳ theo hình thêu tròn hay vuông, khảm loại bảo thạch gì, bao nhiêu viên. Đai của vua Càn Long ban cho vua Quang Trung là kim hoàng thính đái theo cấp thân vương ắt là loại thêu kim long hình tròn, khảm hồng bảo thạch.

- **Đái câu:** là cái khóa để thắt đai nhưng được chế tạo như một món trang sức và cũng để phân biện cao hạ. Vật liệu chế tạo cũng nhiều loại bằng ngọc, ngà hay vàng bạc, đồng sắt...

- **Yêu đái:** chính là cái thắt lưng, thường bằng da hay dệt bằng tơ. Nhà Thanh vốn dân du mục, thiện cưỡi ngựa nên dây đai cũng là chỗ để buộc thêm những món đồ dùng tối cần thiết chẳng hạn như bộ đánh lửa, con dao, bình ngửi, bao đựng hương liệu (về sau biến thành hà bao là một loại trang sức)... Các dân tộc quan ngoại sinh sống bằng nghề săn bắn, hái lượm, lâm nghiệp... nên thường phải di chuyển luôn, lắm khi xa nhà nhiều ngày nên có thói quen dùng dây lưng để gài vật dụng lặt vặt khi đi ngựa. Nhà Thanh cố gắng duy trì một số truyền thống riêng nên vẫn dùng các vật dụng nho nhỏ đó để ban thưởng cho phiên thuộc mặc dầu ý nghĩa nguyên thủy không còn nữa. Nhiều người rất ngạc nhiên khi không tìm ra những món đồ này liên quan thế nào đến công tác ngoại giao.

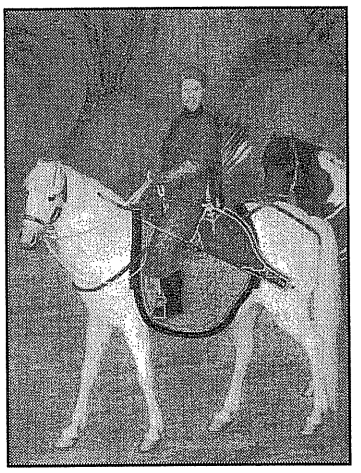

- **Cương ngựa màu vàng**: Cũng như dây lưng, dây cương có thể làm bằng da hay dệt bằng tơ, thêu vàng là một biểu tượng của bậc thân vương. Trong những tranh vẽ đời Càn Long, nhất là khi nhà vua săn bắn, chúng ta có thể phân biệt được vai trò của kỵ sĩ bằng màu của dây cương.

- **Mũ đội đầu:** Người Trung Hoa phân biệt *cân* là vải the may lại thành mũ hình vuông, nếu hình tròn thì gọi là *mạo*, nếu như quét sơn lên thì gọi là *quan* (15). Riêng với triều phục và nhung phục, nhà Thanh cũng có những qui luật chặt chẽ về chóp mũ từng phẩm trật tùy theo khi mặc triều phục (mặc vào chầu) hay bổ phục (mặc khi làm việc) mà có những qui định khác nhau.

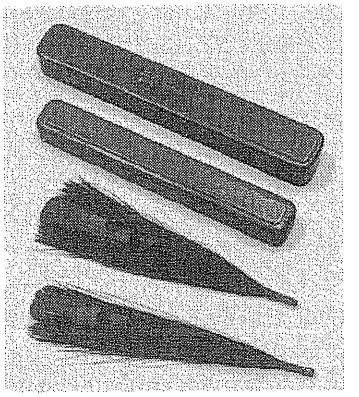

- **Lông công:** Lông công chia làm bốn loại, loại ba mắt, hai mắt, một mắt và không có mắt nào. Lông công không phải ai cũng có quyền cài lên mũ mà chỉ những ai lập được chiến công rực rỡ mới được nhà vua ân tứ như một loại huy chương tuy rằng nhiều người vẫn có thể tìm cách mua chuộc mà có được. Theo *Hoàng Triều Lễ Khí Đồ Thức* thì các loại lông công chia ra như sau:

Lông công ba mắt (tam nhãn hoa linh) là loại quí nhất chỉ dành riêng cho thân vương, quận vương và bối lặc.

Lông công hai mắt (song nhãn hoa linh) dành cho các tôn thất nhưng cấp bậc thấp hơn hay giới quí tộc Mãn Châu.

Lông công một mắt (đơn nhãn hoa linh) dành cho quí tộc Mãn Châu và các quan người Hán xuống tới lục phẩm.

Những người dưới nữa không được quyền có mũ lông công nhưng có thể được ban thưởng lam linh (?) là loại lông màu xanh không có mắt. Võ quan cũng có thể được ban thưởng điêu vĩ, một loại đuôi chồn giả làm thành hình chữ V tỏa ra hai bên lông công.

Theo sử chép, vua Quang Trung được ban thưởng mũ có chóp bằng hồng bảo thạch và lông công ba mắt là phục sức cao cấp nhất đời nhà Thanh chỉ đứng sau hoàng đế và hoàng thái tử, ngang hàng thân vương.

Bổ phục: là loại áo của các quan mặc khi làm việc, trước ngực vào sau lưng có một dấu hiệu thêu vuông (người ngoài hoàng tộc) hay tròn (người trong hoàng tộc) gọi là bổ tử. Tùy theo hình dạng thêu trên tấm "bổ" này mà phân định quan tước. Theo điển lệ, chỉ có vua và người trong hoàng tộc mới được quyền dùng bổ tử hình tròn, các quan dùng bổ tử hình vuông, thêu đằng trước và sau lưng áo. Thanh Sử Cảo, Dư Phục Chí qui định như sau:

Phẩm trật	Văn quan	Võ quan
Nhất phẩm	Hạc	Kỳ lân
Nhị phẩm	Cẩm kê (trĩ)	Sư tử
Tam phẩm	Công	Báo
Tứ phẩm	Nhạn	Hổ
Ngũ phẩm	Bạch nhàn (gà lôi)	Gấu
Lục phẩm	Cò	Bưu (hổ con)
Thất phẩm	Vịt	Tê ngưu
Bát phẩm	Cút	Tê ngưu
Cửu phẩm	Sẻ	Hải mã

Theo qui định của nhà Thanh, vua Quang Trung ngang hàng thân vương, nhất phẩm sẽ mặc bổ phục thêu con hạc. Ngô Văn Sở được phong nhị phẩm, thêu sư tử. Những quan văn võ khác tam phẩm sẽ thêu con công hay con báo.

Hoàng mã quải: Mã quải (quái) là loại áo ngắn rất thông dụng thời Thanh. Áo này cổ thấp, hai vạt bằng nhau, thường mặc bên ngoài áo dài, vốn là áo của kỵ sĩ cho nên mới gọi là mã quải và chỉ có một số ít võ quan chỉ huy cao cấp được quyền mặc. Theo điển lệ nhà Thanh những ai được ân tứ hoàng mã quải là một vinh dự lớn cũng như một tấm huy chương để tuyên dương võ công.

Trong lịch sử Trung Hoa, người ngoại quốc được ban cho hoàng mã quải rất hiếm trong đó có vua Quang Trung, Prosper Giquel là người đã xây dựng nhà máy chế tạo võ khí (arsenal) ở Phúc Châu và tướng Charles Gordon, người góp phần đánh bại quân Thái Bình Thiên Quốc. Theo chính lời Gordon ghi nhận thì khi mới lập nên triều đại nhà Thanh, vua Mãn Châu sợ người Hán ám sát nên lập một đội quân gồm 40 cận vệ, tất cả đều khoác áo vàng để sát thủ không thể nhận ra hoàng đế. Trong triều đình không thể có hơn 40 người được ban cho quyền mặc áo màu vàng (16).

Như ý: là một vật điêu khắc cong queo mà có người cho rằng nguyên thủy là một dụng cụ để gãi lưng nhưng dần dần công dụng cũng như ý nghĩa đổi hẳn. *Vạn sự như ý* là câu thông dụng chúng ta vẫn thường chúc nhau mỗi độ Xuân về. Khi dịch ra tiếng Anh người ta dùng chữ scepter là cây gậy vốn được dùng để chỉ quyền lực (a staff or baton borne by a sovereign as an emblem of authority) nhưng thực ra khối ngọc gọi là như ý kia đối với người Trung Hoa chỉ hàm nghĩa chúc tụng. Như ý thường được tạc bằng gỗ quí hay bằng ngọc, một đầu cong lên thành hình nấm linh chi và trên thân có khi khắc những biểu tượng tôn giáo, nếu đi kèm với giấy bút hay tiền bạc thì lại nhấn mạnh vào sự thành công trong nghề nghiệp, học vấn, thăng quan tiến chức.

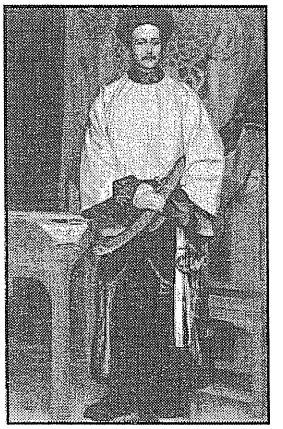

Như ý cũng còn là một biểu tượng của Phật

giáo để soi đường dẫn lối, bảo hộ chúng sinh tương tự như kim cương chử (vadjra). Nhiều cổ tự như chữ *khuê, chương* cũng được dùng để chỉ ngọc như ý, tượng trưng cho nam tính, tương đương như *ngoã* tượng trưng cho nữ tính. Có người cho rằng như ý nguyên thuỷ phát sinh từ tập tục thờ sinh thực khí (phallic worship) (17).

Trước đây, cây gậy như ý thường được làm quà mừng cho cô dâu chú rể trong ngày cưới. Ngoài nghĩa bình thường là chúc cho hai vợ chồng muốn gì được nấy cũng có thể mang một ý nghĩa kín đáo khác. Người tình của Võ Tắc Thiên vốn nổi danh về khả năng phục vụ đã từng được mệnh danh là Như Ý Quân. Như ý cũng thường được vẽ

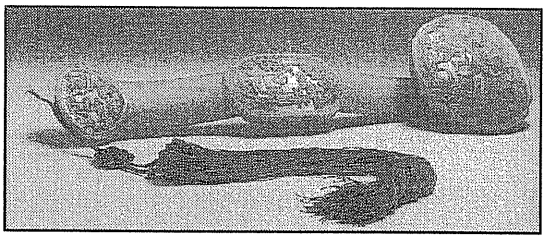

trong tranh, trong tay đồng tử hay tiên nữ, kết hợp với những hình tượng tốt đẹp khác như trái đào, trái hồng hay hoa mai để thành những ý nghĩa rộng rãi hơn (18).

Đối chiếu với những quốc gia khác, chúng ta thấy nhà Thanh sử dụng ngọc như ý như một biểu tượng, ngoài ý nghĩa chúc tụng còn là một tặng phẩm để xếp loại đối tượng để nếu ai tinh ý có thể khuôn xử cho đúng phép.

Triều châu: Triều châu chính là chuỗi tràng hạt (rosary), nguyên thuỷ phát xuất từ Phật giáo dùng để đếm khi người ta tụng niệm về sau biến thành một phụ tùng đi kèm với triều phục. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tục đeo triều châu bắt nguồn từ đời vua Thuận Trị, vốn là một người sùng đạo. Triều châu bao gồm 108 hạt chia thành bốn nhóm, mỗi nhóm 27 hạt phân bởi bốn hạt to hơn (Phật đầu). Một trong những đầu Phật đó có gắn một cái giải, trên giải có một phiến bảo thạch. Hai bên của triều châu có gắn hai sợi ngắn hơn, mỗi bên 10 hạt.

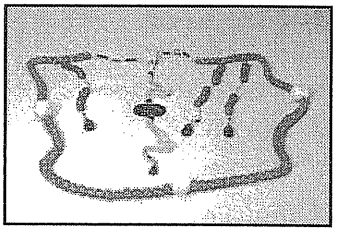

Chỉ quan lại từ ngũ phẩm (võ quan phải tứ phẩm) trở lên mặc triều phục mới được đeo triều châu, mỗi phẩm trật là một loại vật liệu riêng. Những quan chức thấp hơn chỉ được đeo khi ở vào những trường hợp đặc biệt.

Hoàng đế đeo triều châu gồm 108 viên ngọc trai, bốn đầu Phật làm bằng san hô. Những dây phụ tùng gắn ngọc xanh, còn phiến bảo thạch thì là đá mắt mèo.

Hoàng thái tử đeo triều châu bằng đá quí nhưng không được dùng ngọc trai, các hoàng tử đeo triều châu bằng hổ phách, dây màu kim hoàng. Dưới nữa thì chỉ được đeo triều châu dây màu xanh thẫm, hạt bằng đá hay thủy tinh. Vua Quang Trung được ban một chuỗi triều châu, ắt phải là loại bằng hổ phách, dây màu kim hoàng.

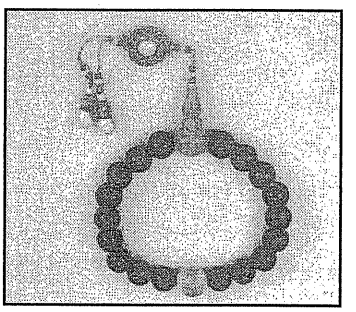

Thủ xuyến: Thủ xuyến trước đây vẫn bị hiểu lầm là vòng đeo tay. Thực ra tuy tên gọi thủ xuyến nhưng vòng này lại được đeo trên ngực (đàn ông) hay ở bâu áo (đàn bà). Vòng này thường là 18 hạt nên cũng còn gọi là thập bát tử, là một loại trang sức. Có khi người ta dùng trầm hương tiện thành, gọi là hương xuyến.

Hà bao: là một cái túi nhỏ thêu hình thủy vân, rồng, hoa... hình dáng như hạt đậu (kidney-shaped purse), miệng thắt bằng dây đeo tại dây lưng dùng để cất những vật dụng nho nhỏ, có khi bảo thạch, vàng bạc, hương liệu... Hà bao cũng là một phụ tùng y phục của người Mãn Châu nguyên thủy dùng để đựng đồ đánh lửa nay được dùng như một tặng phẩm. Theo điển lệ thì hà bao phải gồm một đôi đeo hai bên người và các vua nhà Thanh dùng để đựng trầu cau (19). Người Trung Hoa trước đây không có túi may liền trên áo nên họ phải dùng những bao nhỏ này để đựng vật dụng. Những món không quan trọng lắm thường để trong tay áo, trên riềm mũ, vành khăn, có khi gài vào tai. Tiền bạc, bảo thạch... thì họ đeo vào dây lưng (20). Ngoài ra họ cũng buộc vào dây lưng địa bàn (compass), dao nhỏ... Khi đã từ bỏ đời sống du mục, những món đồ này được thay thế bằng cái quạt hay bao đựng kính mắt.

Dao nhỏ: Đúng lý ra con dao không thể kể vào trong những tặng vật ngoại giao nhưng việc

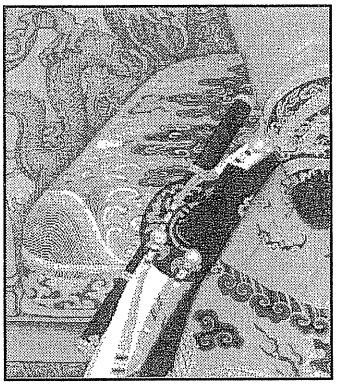

ban cho vua Quang Trung một con dao lại có ý nghĩa đặc biệt. Dao nhỏ vốn dĩ là một đồ dùng của dân du mục, luôn luôn sẵn sàng để cắt đồ ăn vì người quan ngoại thường săn bắt dã thú khi di hành, nướng chín rồi chia nhau ăn. Việc mỗi người có một con dao để dùng trở thành thiết yếu. Vua Càn Long đã cho dựng một tấm bia ngay trước tiễn đình (sân tập bắn) trên đó ghi một bài văn ngự bút nhấn mạnh về sự quan trọng của thuật bắn cung và mặc quần áo theo lối người Mãn Châu, vốn dĩ hình thành do tập quán sinh hoạt. Bất cứ ai cũng phải mang theo dao nhỏ để cắt thịt ăn trong bữa tiệc chứ không được phép để đầu bếp cắt sẵn theo kiểu người Trung Hoa (21).

Các vua nhà Thanh cũng truyền lại cho con cháu phải đeo theo cung tên, mang theo dao nhỏ để duy trì tập tục của người Mãn Châu. Họ cũng luôn luôn phải đi giày vì đó là một vấn đề sinh tử của dân chúng vùng mạc bắc và nhiều kiểu y phục (thắt đai chặt, tay áo chật, giày đế cứng...) đã trở thành điển lệ. Việc tuân theo những định chế đó trên một số mặt mang tính duy trì truyền thống nhưng lại cũng bất lợi khi chiến đấu ở những vùng viêm nhiệt mà địch quân là những người cởi trần, đóng khố, đi chân đất ở phương Nam (22).

Tị yên hồ: là một loại bình nhỏ, trong chứa dược liệu để ngửi thay cho thuốc hút. Theo các nhà nghiên cứu, việc sử dụng bình thuốc ngửi thay thế cho việc hút thuốc trở thành thông dụng chính là vì một đạo dụ năm 1639 từ trước khi người Mãn Châu làm chủ Trung Hoa. Đến đời Khang Hi (làm vua từ 1662 đến 1722) việc sản xuất bình ngửi trở nên phát đạt và hình dáng, phẩm chất cũng trở nên đa dạng.

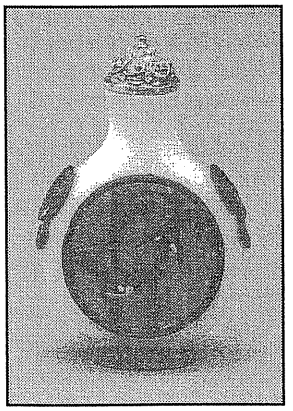

Thoạt đầu bình ngửi được sản xuất tại Bắc Kinh nhưng về sau triều đình giao cho ba tỉnh Giang Ninh, Tô Châu, Hàng Châu chuyên sản xuất cho cung vua những hàng nhật dụng, kể cả vải vóc, tị yên hồ, triều châu... để cho hoàng đế dùng làm vật ban thưởng, số lượng xuất nhập và sổ sách giao cho Nội Vụ Phủ trông nom.

Các sứ thần khi đến triều cống thường được thưởng những chiếc bình nho nhỏ này. Loại bình được coi như quí giá nhất được tạc bằng ngọc (jade hay nephrite), thuỷ tinh, hay bằng sứ, được chế tạo thành từng bộ 10 cái đựng trong hộp.

Thủy tinh đời Thanh cũng đã là một kỹ nghệ độc đáo. Vua Khang Hi thành lập một xưởng đúc thủy tinh, dưới quyền giám sát của giáo sĩ Kilian Stumpff giòng Jesuit, vốn là một kỹ sư rành nghề và khéo léo. Kỹ thuật đúc, pha màu và điêu khắc trên thủy tinh đã đạt một mức tinh thục dưới đời Thanh. Từ thủy tinh những nhà truyền giáo đem áp dụng những khám phá mới của họ - kể cả sở thích của người Trung Hoa, nhất là giai cấp quí tộc - sang lãnh vực tráng men kim loại và dưới sự chỉ đạo của hoạ sĩ lừng danh Castiglione (Lang Thế Ninh) và hai nhà truyền giáo khác là Attiret và Gravereau, kỹ thuật tráng men lên đồng và thuỷ tinh đã lên đến cao điểm vào đời Càn Long.

Lẽ dĩ nhiên người ta không bỏ qua những vật liệu thiên nhiên như ngà, mã não, gỗ sơn mài... và tới cuối thế kỷ 18 thì việc dùng thuốc ngửi trở thành một *"mốt"* của các nhà quyền quí. Một trong những nghệ thuật trang trí cái lọ nho nhỏ này được nhiều người ưa thích là việc dùng bút đưa vào cổ chai để vẽ bên trong bình. Bức vẽ đó có thể là một bức tranh nhỏ li ti hay khuôn mặt một danh nhân. Nghệ thuật này khởi thuỷ từ đầu thế kỷ 19 nhưng đạt đỉnh cao của nó vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20.

KẾT LUẬN

Trong khi các quốc gia Tây Phương tìm đường thông thương trên căn bản bình đẳng và lợi ích của hai bên, họ nhìn vào giá trị vật chất cụ thể trao qua đổi lại. Khi đưa phái đoàn Macartney sang Yên Kinh, người Anh đem theo nhiều sản phẩm kỹ thuật mới, kể cả một khẩu đại pháo bằng đồng, để làm quà tất cả trị giá đến 30,000 bảng Anh trong khi họ nhận lại chỉ là những vật dụng tủn mủn không giá trị gì.

Đối với người Âu Châu, những món quà của họ là biểu tượng của quốc gia và nền văn minh

kỹ thuật trong khi đối với người Trung Hoa thì chính vua Càn Long lại là đại diện của một đế quốc, trên cả tinh thần lẫn vật chất, và một món quà nhỏ của ông - dù chỉ là một chữ viết thảo - cũng đã mang một ý nghĩa hết sức tôn quí rồi. Hai căn bản giá trị khác nhau, mỗi bên diễn dịch theo một cách đã khiến cho không thể nào chấp nhận được.

Trước đây, hầu như trong chúng ta không ai quan tâm đến những món quà mà nhà Thanh ban thưởng cho các phái bộ Đại Việt thời Tây Sơn, lại cũng không ai cất công "giải mã" để tìm hiểu vị trí đích thực của nó. Chính cái nhìn phiến diện đó đã khiến cho nhiều người đánh giá công tác ngoại giao thời cuối thế kỷ 18 một cách hời hợt và tương quan Hoa-Việt như trò múa hát trên một hí đài. Để tìm cho ra ý nghĩa đích thực của vấn đề chúng ta không phải chỉ tìm hiểu về danh xưng, công dụng mà phải nhìn cả vào cơ cấu tổ chức và nhất là triều nghi, lễ tục của Thanh đình.

Một trong những điểm chúng ta cũng lấy làm ngạc nhiên là trong nghi lễ ngoại giao, một mặt nhà Thanh muốn phô trương sự hào nhoáng, chi ly và phức tạp của văn minh Hán tộc, mặt khác lại vẫn muốn chứng tỏ rằng họ vẫn còn giữ được truyền thống hiếu dũng, thượng võ của tổ tiên. Việc đón tiếp và ban thưởng hậu hĩ cho phái đoàn Đại Việt đã nói lên sự nể vì của vua Càn Long đối với Nguyễn Huệ và dường như ông ta đã thấy hình ảnh oai hùng của tiền nhân hiển hiện nơi đối thủ trẻ tuổi này.

Duy trì và bảo tồn truyền thống cũng lại là những sợi dây tơ trói buộc cả dân tộc Trung Hoa khiến cho Thanh đình không thích ứng kịp với thay đổi, nhất là sự tiến bộ kỹ thuật

mỗi lúc một nhanh. Trong thời bình chúng ta ít thấy được điều đó nhưng khi có biến động thì hậu quả của nó hiện ra rõ nét hơn mà cuộc chiến Việt Hoa là một chứng cớ. Nhược điểm chiến lược của nhà Thanh mấy năm sau Macartney đã so sánh đế quốc Trung Hoa như một *"chiếc tàu chiến cũ kỹ, khật khùng còn giữ được nổi lềnh bềnh nhờ có những thủy thủ và sĩ quan ưu tú"* (an old, crazy, first-rate man-of-war, which a fortunate succession of able and vigilant officers has contrived to keep afloat) nhưng rồi đây khi những nhân tài đó mất đi thì *"con tàu sẽ dập dềnh vô định cho tới khi vỡ tan tành dạt vào bờ"* (with lesser men and the helm, slowly drift until dashed to pieces on the shore) (23).

Nhận xét đó có lẽ Nguyễn Huệ cũng đã cảm thấy và chính vì thế ông đã nỗ lực để cải cách đất nước theo chiều hướng đối nghịch với nhà Thanh, cố gắng giữ một tư thế độc lập về văn hóa và tiến hành những cải cách sâu rộng về quân sự và kinh tế mà chúng ta sẽ có dịp tìm hiểu sâu xa hơn.

10/2004

Chú thích

1. Alain Peyrefitte: *L'empire immobile ou Le Choc des mondes* (Paris: Librairie Arthème Fayard 1989) bản dịch của Jon Rothschild: *The Immobile Empire* (New York: Alfred A Knopf 1992) tr. 226.
2. The Immobile Empire: tr. 228-9
3. John K. Fairbank (ed.): *The Chinese World Order (Mass.:* Havard University Press, ed. 1970) *A primilary framework*, tr. 2
4. REchard J. Smith: *Chinese Maps* (New York: Oxford University Press, 1996) tr. 13-22
5. Vua Càn Long ngoài hai thứ tiếng căn bản là Hán và Mãn còn học thêm tiếng Mông Cổ (Càn Long thứ 8), Hồi Cương (Càn Long thứ 25), Tây Tạng (Càn Long thứ 41 và 45). Khi Ban Thiền lạt ma thứ 6 đến Bắc kinh và Thừa Đức năm 1780 ông dùng tiếng Tây Tạng để giao thiệp (Chuimei Ho và Bennet Bronson: *Spendors of China's Forbidden City, The Glorious Reign of Emperor Qianlong,* Merrell, New York 2004 tr. 33).
6. Fairbank sdd tr 7
7. Xem thêm *Bão Kiến* hay *Bão Tất* (Nguyễn Duy Chính)
8. trân *châu thủ xuyến nhất quải*
9. Trang Cát Phát: sđd tr. 393
10. Hoa Bằng: sđd tr. 239
11. Hoa Bằng: sđd tr. 240-1
12. Trang Cát Phát: sđd tr. 402
13. Cũng ngày hôm đó, chánh phó sứ Miến Điện và các đầu mục mười người, mỗi người được một lọ thuốc ngửi bằng sứ, sáu người từ trên xuống dưới của nước Nam Chưởng (vùng bắc Xiêm La) cũng mỗi người được một lọ ngửi bằng sứ. Trang Phát Cát: *Ti Yên Hồ đích diệu dụng* (....) Đài Bắc: *Cố Cung Văn Vật Nguyệt San* số 21 tháng 12 năm 1984 tr. 123.
14. Vương Trí Mẫn: Long Bào (Đài Bắc: Nghệ Thuật đồ thư công ty, 1999) tr. 95, 102
15. dĩ sa la bố cát phùng hợp, phương giả viết cân, viên giả viết mạo, gia dĩ tất chế viết quan
16. Gary Dickinson & Linda Wrigglesworth: Imperial Wardrobe (Berkeley: Ten Speed Press, 2000) tr. 116
17. C.A.S. Williams: Outlines of Chinese Symbolism & Art Motives (New York: Dover Publications, Inc. 1976) tr. 238-9
18. Wolfram Eberhard: A Dictionary of Chinese Symbols ố Hidden Symbols in Chinese Life and Thought (London and New York: Routledge 2000) tr. 258-9
19. Valery M. Garrett: *A Collecor's Guide to Chinese Dress Accessories* (Singapore: Times Publishing Group, 2001) tr. 111
20. Arthur H. Smith: *Chinese Characteristics* (New York: Fleming H. Revell Co. 1894, tr. 128) trích theo *A Collecor's Guide to Chinese Dress Accessories* tr. 107
21. *Splendors of China's Forbidden City*: tr. 30
22. Xem thêm biên khảo *Khi Núi, Đất, Biển là Một* của Nguyễn Duy Chính
23. Ann Paludan: tr. 203 (Macartney's Embassy).

CÙ LAO PHỐ

TRẦN NGUƠN PHIÊU

Mặt tiền chùa Đại Giác

Trong lịch sử mở rộng bờ cõi đất nước Việt Nam, cuộc Nam Tiến đã thật sự thành công khi vùng đất Đồng Nai-Gia Định đã được tiền nhân gia công củng cố phát triển. Từ nơi đây, một đầu cầu vững chắc đã được hình thành, để từ đó bung ra khai thác toàn vùng đồng bằng Sông Cửu.

Vùng đất miền Nam đã thành hình trong lịch sử Việt Nam chỉ vào khoảng 400 năm, kể từ thế kỷ XVII. Trước thế kỷ thứ VI, đây là một vùng đất hoang vu thuộc Vương quốc Phù Nam. Trường Viễn Đông Bác Cổ, sau cuộc khám phá các di tích ở Óc Eo, vùng núi Ba Thê (Châu Đốc) năm 1944 đã gọi thời này là nền văn minh Óc Eo. Sau thế kỷ thứ VI, sắc tộc Kambuja từ miền Bắc tràn xuống đã phá tan vương quốc Phù Nam và thành lập vương quốc Chân Lạp. Vương quốc Chân Lạp đã nổi tiếng vì sự nghiệp xây dựng một kỳ công kiến trúc: đền đài Angkor vào thế kỷ XII! Vương quốc Chân Lạp đã suy yếu vì những cuộc tranh dành nội bộ cộng với sự lấn chiếm của lân quốc Xiêm. Họ đã phải ba lần dời đô, từ bỏ Angkor để qua Oudong và sau cùng dừng lại ở Phnom Penh.

Năm 1620, với ý định tìm đồng minh liên kết để chống trả vương quốc Xiêm, vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn cưới công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Công chúa Ngọc Vạn đã trở thành Hoàng hậu Ang Cuv hay Sam Đát đất Chân Lạp. Chuyện cưới gả này cũng là dịp để Chúa Nguyễn có thêm được tiềm lực tài nguyên trong cuộc phân tranh với chúa Trịnh ở Bắc. Cuộc Nam Tiến đã thực sự khởi tiếp để kết thúc ở miền Nam nhờ ở sự kết hôn của công chúa Ngọc Vạn. Việc này cũng có thể coi như sự lập lại của lịch sử trước kia, khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân về vương quốc Chàm để lấy đất hai châu Ô, Rí!

Tháp tùng công chúa Ngọc Vạn là một số tùy tùng thân tín theo để phục vụ. Lịch sử ghi nhận công chúa Ngọc Vạn, nay là hoàng hậu Sam Đát đã xử sự rất khéo và rất được lòng hoàng tộc Chey Chetta. Sau cuộc hành quân năm Mậu Tuất (1658) của chúa Nguyễn Phước Nguyên vào Môi Xuy (Bà Rịa), vua Nặc Ông Chân mới chịu thuần phục Chúa Nguyễn và đồng ý cho người Việt đến sinh sống trên đất mình. Chúa Nguyễn lại khuyến khích dân Thuận Quảng di vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp, biến miền đất hoang phế, ít ỏi dân cư này càng ngày càng thêm trù phú.

Năm 1679, một sự kiện mới lại làm cho cuộc Nam Tiến đợt này thêm phần đột khởi: cuộc di dân của hơn ba ngàn quan binh Trung Hoa, gốc Quảng Đông- Phước Kiến, trung thành với Minh triều, không chấp nhận sống dưới triều Mãn Thanh. Xuôi về Nam trên 50 chiến thuyền, họ đã đến xin chúa Nguyễn Phúc Tần chấp nhận cho nơi cư trú. Chúa Nguyễn ưng thuận cho họ đến khai khẩn đất miền Nam. Nhóm di dân này đã chia làm hai: một nhóm do tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình hướng dẫn đã chọn vùng Đồng Nai- Gia Định để khai khẩn. Nhóm thứ hai do Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến chỉ huy đã tiến xa hơn, chọn vùng Mỹ Tho- Cao Lãnh làm đất dung thân.

Trần Thượng Xuyên và các bộ hạ đã chọn vùng Cù Lao Phố để thành lập và phát triển thành Nông Nại Đại Phố, một thương cảng sầm uất, tấp nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương... Là một cấp chỉ huy có tầm nhìn xa, Trần Thượng Xuyên đã thấy vùng đất này có nhiều tiềm năng về nông nghiệp và thương nghiệp vì thuận lợi giao thông thủy bộ. Ông đã huy động sức người và của cải để thương cảng Nông Nại Đại Phố thành một trung tâm thương mại danh tiếng vào bậc nhất ở phương Nam vào thời bấy giờ. Khúc sông Đồng Nai, vùng Cù Lao Phố từ đó, đã được biết với danh xưng mới: Sông Phố.

Cù Lao Phố mang nhiều tên gọi khác nhau. Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có các tên: Đông Phố, Giản Phố, Cù Châu, Bải Rồng. Đối với người dân đất Đồng Nai hiện nay, Cù lao Phố là một địa danh quen thuộc, mọi người đều biết. Đây là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai cánh tay sông Đồng Nai. Quốc lộ số 1 ngày trước cũng như đường xe lửa xuyên Việt đều băng qua cù lao này qua hai chiếc cầu: Cầu Gành bốn nhịp về phía Nam và Cầu Rạch Cát về hướng Bắc.

Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã ghi nhận cảnh phồn thịnh của Cù Lao Phố ngày trước như một nơi hưng thịnh, thu hút nhiều cư dân đến từ miền Trung. Nhà mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng. San sát bên bờ sông là các nhà gỗ hai từng, nối liền năm dậm. Ngoài việc xây cất nhà cửa, chợ búa, phát triển các nghề trồng trọt, thủ công nghiệp, Trần Thượng Xuyên còn cho xây ba loại đường rộng, bằng phẳng, đến nay vẫn còn. Con đường giữa theo chiều dài cù lao lót đá ong đỏ, dài độ 4 km, từ chùa Đại Giác đến bến đò Kho. Đường thứ hai, xây ngang cù lao, lót đá trắng chặt con đường giữa cạnh chợ Hiệp Hòa đi đến bến đò Tân Vạn. Con đường thứ ba, lót đá xanh bao quanh cù lao thì hình như đã biến mất dạng, nay chỉ còn vài dấu tích.

Trần Thượng Xuyên ngoài biệt tài tổ chức khai khẩn vùng đất hoang vu thành một thương cảng phồn thịnh, lại cũng là một dũng tướng đã giúp Chúa Nguyễn trong nhiều trận đánh dẹp Cao Miên, mở rộng biên cương miền Nam. Năm 1690, ông đã cùng với Mai Vạn Long đánh bại và bắt được Nặc Ông Chân, chiếm Nam Vang, Gò Bích, Cầu Nam. Năm 1700, ông đã giúp Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh vua Chân Lạp lần thứ hai. Sau cuộc hành quân này, biên cương Đàng Trong đã được mở rộng thêm từ Biên Trấn, Phiên Trấn đến tận Định Tường, Long Hồ và An Giang. Năm 1715 ông cùng với Nguyễn Cửu Phú đánh Nặc Ông Thâm và chiếm được thành La Bích. Chúa Nguyễn đã ban cho ông danh hiệu "*Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt.*" Năm 1720, Trần Thượng Xuyên qua đời, được phong Thượng đẳng thần, được tôn thờ ở đình Tân Lân, xây bên bờ sông Đồng Nai, cạnh chợ Biên Hòa. Hằng năm dân chúng vùng này vẫn lấy ngày ông mất tức 23 tháng 10 âm lịch để làm ngày giỗ Đức Ông.

Trong các công thần nhà Nguyễn có công khai khẩn mở mang bờ cõi miền Nam, phải nhắc đến Nguyễn Hữu Cảnh. Năm 1698, Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phương Nam. Viên Thống suất này đã chọn Cù Lao Phố làm nơi đặt tổng hành dinh. Tại bản doanh này, ông đã thiết lập cơ sở hành chánh, ổn định đời sống dân chúng bằng cách tổ chức phủ, huyện, tổng, xã, thôn của các vùng Phước Long, Biên Trấn. Việc quy định khai khẩn ruộng đất, lập sổ bộ đinh, điền, thuế má đã giúp cho Chúa Nguyễn có thêm nguồn lợi thu thập. Ông đã có sáng kiến khuyến khích dân chúng các miền Quảng Nam, Quảng Ngãi vào khai khẩn ruộng đất, lập vườn tược, thành lập nhiều làng mạc trù phú. Những nghề thủ công đã phát triển mạnh như đúc đồng, làm đồ gốm, đồ mộc, nấu đường.v.v..., những loại hàng hóa được các thương thuyền ngoại quốc ưa chuộng, thu mua xuất cảng.

Tháng 7 năm 1699, Nặc Thu, vua Chân Lạp chống chúa Nguyễn. Nguyễn Hữu Cảnh đã được cử đi đánh dẹp, khiến Nặc Thu phải xin hàng phục vào tháng 4 năm 1700. Sau khi chiến thắng, trên đường rút về, khi đóng quân ở cồn Cây Sao (về sau được gọi là Cù lao Ông Chưởng, An Giang), ông lâm trọng bịnh và đã mất khi về đến Rạch Gầm. Linh cữu được đưa về bản doanh Cù Lao Phố và an táng ở thôn Bình Hoành, nay được đổi tên thành thôn Bình Kính. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, được dân địa phương gọi là Đình Bình Kính, nằm gần Quốc lộ 1, giữa Cầu Gành và Cầu Rạch Cát, mặt tiền day xuống dòng Đồng Nai. Hằng năm, ngày 16 tháng 5 âm lịch là ngày giỗ được long trọng tổ chức để ghi ơn của một công thần khai quốc. Danh ông đã được dân gian miền Nam đời đời ghi nhớ qua câu hát ru em:

"*Bao phen quạ nói với diều:*
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá, tôm"

Việc Trần Thượng Xuyên cầm binh giúp Chúa Nguyễn lại trở thành một tai họa khi xảy ra cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Trong khoảng những năm 1776- 1779, Cù Lao Phố đã bị tàn phá trong các cuộc giao tranh. Nhà cửa, tiệm buôn, phố xá, kho chứa hàng đều bị thiêu đốt. Đường xá bị đào bới, các cơ sở thủ công tan tành. Dân chúng bị tàn sát, thây lấp hết giòng sông quanh cù lao, nước đỏ ngầu vì máu. Đến cả tháng sau, những người sống sót không ai dám dùng nước ở sông vì ô nhiễm! Cả một vùng thương cảng sầm uất đã thành chiến địa tan hoang. Những người Hoa còn sống sót đã bồng bế nhau lánh nạn về Bến Nghé và là những người đã gầy dựng lại sự nghiệp, thành lập vùng Chợ Lớn về sau này!

Trong quá trình di dân vào Đàng Trong, về

mặt tín ngưỡng, phải nhắc đến sự kiện về ba nhà sư, đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều (người gốc Quảng Đông): Thành Nhạc, Thành Đẳng và Thành Chí. Ba nhà sư này đã khởi công sáng lập ba ngôi chùa nay vẫn còn nổi danh ở Đồng Nai. Sư Thành Nhạc cùng các đệ tử đã lập chùa Long Thiền ở xã Bửu Hòa, ven sông Đồng Nai. Sư Thành Đẳng đã chọn Cù Lao Phố để dựng chùa Đại Giác và sư Thành Chí đã lên vùng núi đá Bửu Long xây dựng chùa Bửu Phong.

Chùa Đại Giác khi được dựng lên, chỉ là một ngôi chùa nhỏ, cột cây, vách ván, lợp ngói âm dương. Trong cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, vào năm 1779, công chúa thứ ba của Nguyễn Ánh là Nguyễn Thị Ngọc Ánh trong cơn binh lửa, đã có lần đến ẩn náu tại chùa Đại Giác. Khi Gia Long lên ngôi, nhớ đến ơn ngày trước, vua đã ban chiếu cho trùng tu năm 1802. Đến năm 1820, vua Minh Mạng cũng tiếp tục cho sửa rộng lớn hơn. Công chúa Ngọc Ánh đã cúng dường một bức hoành phi sơn son thếp vàng có khắc ba chữ "Đại Giác Tự." Bên trái khắc "*Minh Mạng nguyên niên, mạnh đông cốc nhật,*" bên phải khắc "*Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Ánh phụng cúng.*". Tấm hoành phi này đến ngày nay vẫn được treo trước chánh điện. Qua nhiều đợt trùng tu về sau này, chùa mới có thêm lầu chuông và lầu trống. Vì thế, tuy chùa có tiếng là "cổ tự "nhưng nay lại có kiến trúc hoàn toàn mới.

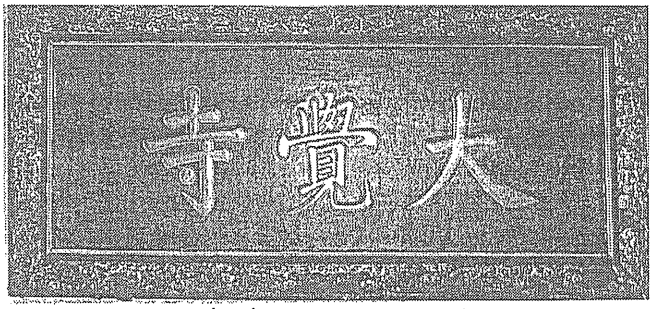

Theo sách Đại Nam nhất thống chí: "Chùa Đại Giác ở xã Tân Hưng huyện Phước Chính, không biết làm năm nào, gần đây có người cúng tấm biển khắc ba chữ ĐẠI GIÁC TỰ thếp vàng, bên trái khắc *"Minh Mạng nguyên niên, mạnh đông cốc nhật"*, bên phải khắc *"Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Ánh phụng cúng."*

Chùa Đại Giác, chùa Bửu Phong và chùa Long Thiền là ba ngôi chùa chứng tích cho bước Nam Tiến của nửa đầu thế kỷ thứ XVII. Ba nhà sư: Thành Đẳng, Thành Chí, Thành Nhạc thuộc dòng Lâm Tế của tổ Nguyên Thiều đã có công đức thành lập ba trung tâm Phật giáo đầu tiên ở đất Đồng Nai. Việc hoằng dương giáo pháp đã được truyền đi các tỉnh miền Nam từ ba trung tâm sơ khởi này.

Nhắc đến các đền, chùa ở Cù Lao Phố, không thể không kể đến một ngôi chùa đặc biệt, nằm cách bên phía tay phải chùa Đại Giác khoảng một trăm thước. Chùa có tên là chùa Chúc Đảo, nay được mang tên là chùa Chúc Thọ; nôm na lại có tên gọi chùa Sau nhưng dân gian vẫn thường gọi là chùa Thủ Huồng. Người sáng lập chùa là một nhân vật có thật, tên Võ Thủ Hoàng. Có lẽ vì dân chúng Đàng Trong không dám phạm húy đến tên chúa Nguyễn Hoàng nên tên Thủ Hoàng được gọi trại thành Thủ Huồng? Võ Thủ Hoàng là một thư lại ở đất Đồng Nai vào đầu thời Chúa Nguyễn. Nhờ xử dụng các thủ đoạn xảo trá, Thủ Huồng đã lươn lẹo chiếm đoạt được nhiều tài sản của dân chúng, cho vay nặng lãi v.v... nên đã trở thành bá hộ. Có nhiều huyền thoại được truyền tụng trong dân gian nhưng đại để câu chuyện là Thủ Huồng đã có dịp gặp được một người đi thiếp xuống địa ngục (có chuyện lại kể là chính ông đã được dịp đó) và thấy ở dưới đang có sẵn một gông lớn dành cho Thủ Huồng! Thủ Huồng đã ăn năn hối cải, đem của bố thí cho người nghèo, bán ruộng vườn để cúng dường chùa chiền, giúp đỡ thôn xóm. Ông đã dùng gia sản dựng lên chùa Chúc Đảo ở Cù Lao Phố, thiết lập một chiếc bè lớn có đầy đủ nồi niêu, gạo, mắm cho ghe thuyền lỡ độ đường ngược nước có chỗ nghỉ ngơi ở ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Ngã ba có chiếc bè của Thủ Huồng đến nay vẫn còn được gọi là Ngã ba Nhà Bè, một địa danh đã đi vào lịch sử với câu hò:

Nhà Bè nước chảy chia hai:
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...

Bên dòng sông Đồng Nai, gần cầu Gành, còn một di tích lịch sử được dựng lên từ thuở Trần Thượng Xuyên. Đó là đền thờ Quan Thánh, một vị thần mà các cộng đồng Trung Hoa rất tôn sùng. Dân chúng Cù Lao Phố gọi nơi đây là Chùa Ông và thường đến lễ bái. Đền có tiếng rất linh thiêng với những tượng rất cổ. Tuy xa xôi nhưng hằng năm, rất nhiều người Hoa từ Chợ Lớn- Sài Gòn vẫn thành kính đem lễ vật lên dâng cúng và đồng thời cũng tìm được dịp để sống những phút thư thả trong cảnh trí rất đẹp của đền xây cạnh bờ sông Đồng Nai. Ngày Mùng Ba Tết năm 1975,

tác giả bài này đã đến viếng đền và theo thông lệ cổ truyền, đã cầu xin một quẻ đầu năm. Trong xâm, Quan Thánh cho biết "*Trong năm có nạn lớn, đi về hướng Đông sẽ thoát.*" Cũng vì lẽ đó nên khi miền Nam bị lấn chiếm, tác giả đã theo lời Ông chỉ bảo, chọn đường biển Đông qua Mỹ thay vì trở qua đất Pháp là nơi đã có một thời du họ!

Di tích lịch sử văn hóa Đồng Nai- Gia Định đến nay còn biết được chính xác, phần lớn phải nhờ đến công trình biên soạn của một danh nhân khác của thời lập quốc, một nhân vật đã được người dân Biên Hòa tôn kính: Trịnh Hoài Đức. Ông gốc người Minh hương, sanh năm 1765 ở Bình Trước, Biên Hòa, đã từng thọ giáo với Võ Trường Toản. Ông đã được vua Gia Long trọng dụng sau khi thi đỗ ở Huế, đảm nhận việc dạy Đông cung Cảnh, được cử làm thượng thư hai bộ Lại và Binh, nhiều lần làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Ngoài các tập thơ *Cẩn Trai thi tập* và *Bắc Sứ thi tập*, ông đã viết bộ địa chí gồm sáu quyển, biên khảo rất công phu về lịch sử, địa dư, phong tục, nền hành chánh v.v... miền Nam: bộ *Gia Định thành thông chí*. Tài liệu này đã được phiên dịch ra Pháp ngữ và xuất bản năm 1863 ở Paris. Đây là một công trình biên khảo vô giá cho những sử gia muốn nghiên cứu về miền Nam. Trịnh Hoài Đức mất năm Ất Dậu thời Minh Mạng, thọ 60 tuổi. Mộ đến nay vẫn còn ở xã Bình Trước (Biên Hòa) và được tôn thờ ở chùa Gia Thạnh (Chợ Lớn), chùa của người Minh hương, thờ vua Gia Long và các công thần người Minh.

Cù Lao Phố, một địa danh đã một thời nổi tiếng với tên Nông Nại Đại Phố, tóm lại phải được coi như một nơi xuất phát quan trọng trong việc hoàn thành cuộc Nam Tiến. Mặc dầu vùng này vẫn được biết như một vùng đất mới, dân cư thưa thớt khi Chúa Nguyễn cho người vào khai thác, nhưng theo các nghiên cứu khảo cổ, người tiền sử đã hiện diện trên vùng đất Đồng Nai cả ngàn năm về trước. Để tự bảo vệ với thú dữ, người tiền sử thường tìm nơi trú ẩn ở các hang động, các cù lao trên sông. Trên các cù lao như cù lao Rùa, cù lao Gáo... dọc sông Đồng Nai, các dụng cụ bằng đá mài như búa, dao vẫn thường được tìm thấy.

Năm 1927, một kỹ sư Pháp tên Jean Bouchot đã phát hiện một ngôi mộ đá khi mở con đường số 2 từ Long Khánh đến Bà Rịa, cách ngã ba Tân Phong độ 3 km. Trường Viễn Đông Bác Cổ đã được thông báo. Việc khai quật đã được giao cho Jean Bouchot và chủ đồn điền cao su tên W. Bazé. Lực lượng lao động được xử dụng phần lớn là các tội phạm nên việc làm đã không đúng với các nguyên tắc khai quật. Tuy nhiên, J. Bouchot là một kỹ sư nên đã ghi chú cẩn thận các chi tiết đào bới. Đây là một ngôi mộ, được gọi là Mộ cổ Hàng Gòn, bằng đá hoa cương được mài dũa, dài 4,20 m, ngang 2,70 m, cao 1,60 m. Sáu tấm đá được mài dũa ở mặt ngoài đã được ghép thành một hộp vuông dài, được giữ chặt nhờ hệ thống rãnh 10 cm đục trong đá, sâu 4 đến 5 cm. Hai bên mộ còn có hai hàng trụ đá hoa cương và sa thạch cao 7,50 m. Trên đầu các trụ đều được khoét lõm, hình yên ngựa. Các nhà khảo cổ danh tiếng trên thế giới như H. Parmentier đã quan tâm đến quan sát. Các nhà khoa học đã khẳng định, đây là mộ cổ loại hình dolmen, nhưng so với kiến trúc Mégalithique ở Đông Nam Á, thường có hình thức thô sơ, thì mộ Cự Thạch Hàng Gòn của những người Việt cổ lại là một thành tựu độc đáo về kỹ thuật và nghệ thuật.

Một phát hiện khảo cổ quan trọng khác đã chứng minh sự hiện diện của người cổ Việt ở miền Nam từ nhiều ngàn năm trước. Đó là việc tìm được một nhạc khí độc đáo: đàn đá. Năm 1949, một bộ đàn đá đầu tiên được tìm thấy ở buôn Ndút Lieng Krak ở cao nguyên Daklat. Giáo sư G. Condominas, chuyên khảo về nhân chủng học và Giáo sư âm nhạc André Schaseffner đã công bố về phát hiện khảo cổ này ở Paris ngày 6 – 6-1950. Bộ đàn đá này hiện đã được bảo tồn ở Bảo tàng viện Louvres. Nhà nghiên cứu nhạc Trần Văn Khê đã có lần xin được quan sát bộ đàn đá này ở Louvres nhưng chỉ được xem hình chụp và nghe tiếng nhạc qua băng ghi âm mà thôi! Đến năm 1970, một bộ đàn đá thứ hai được phát hiện ở làng Bù Dơ, tỉnh Lâm Đồng. Có lẽ vì chánh quyền Việt trong thời chiến, không chú trọng nhiều về các di tích lịch sử nên một người Mỹ đã đem bộ đàn đá này về tặng cho viện Bảo tàng Los Angeles lưu giữ!

Đến ngày 13 tháng 12 năm 1979, nhân một cuộc khai quật khảo cổ ở Bình Da, thành phố Biên Hòa, tình cờ, một bộ đàn đá đủ 47 thanh đã được phát hiện khi đào sâu đến độ 65 cm! Có thể coi đây là một ngày trọng đại về lịch sử khảo cổ, chứng minh vùng Đồng Nai cũng như vùng Nam Tây Nguyên đều thuộc một vùng văn hóa đặc thù, văn hóa đàn đá, khác với vùng văn hóa trống đồng ở lưu vực sông Hồng và sông Mã ở miền Bắc. Những mẩu tro, xương cạnh bộ đàn đá Bình Da đã được gởi sang thử nghiệm ở Đức và phản ứng phóng xạ carbone C 14 đã xác định niên đại đàn đá Việt Nam ở độ 3180 năm. Vài năm sau

1979, di tích đàn đá cũng đã được phát hiện nhưng không trọn vẹn ở Gò Me, cách xa Bình Da độ 3 km về hướng Tây.

Sông Đồng Nai là một con sông nước rất trong, so với nước đục phù sa của sông Cửu Long. Ngày thường mặt sông trông rất hiền hòa nhưng mỗi năm đến mùa nước đổ, sông trôi cuồn cuộn, cuốn cành khô củi mục từ trên rừng xuống, thường gây lụt lội bất ngờ. Vì vậy nên mỗi năm, mặt đất thường được phủ lên bằng lớp đất mới. Tác giả bài này đã lớn lên ở ấp Phước Lư, một ấp nhỏ bên bờ Rạch Cát là con rạch bao quanh Cù Lao Phố về mặt Bắc. Nhà vườn ở cạnh di tích chân cầu Rạch Cát ngày xưa, nay chỉ còn lại hai vệ cầu rất dày, xây bằng đá xanh. Bên kia bờ sông, ở Cù Lao Phố cũng còn di tích hai vệ cầu đối diện. Năm 1945, nhân dịp cần phải đào mương rộng chung quanh vườn để đem nước tưới đất, các người giúp việc đào đã cuốc gặp vô số móng sắt đóng chân ngựa, bàn đạp và phụ tùng yên, cương thắng ngựa, các lưỡi giáo, mác bằng kim khí đã hư hao, rỉ sét.... Đây là bãi chiến trường ngày xưa nên các di vật trên rất nhiều, đã được gom thành từng đống, đem bán lại cho những người thâu mua sắt vụn!

Cù Lao Phố là một vị trí có thể được người tiền sử chọn làm nơi di trú. Hi vọng trong tương lai sẽ có những cuộc khảo cổ, khai quật trong lòng đất nhiều phát hiện mới. Trấn Thượng Xuyên. khi đến đất Nông Nại đã chọn ngay nơi đây làm chỗ dừng chân vì ông là một danh tướng dũng lược có tầm nhìn ước đoán xa. Nông Nại Đại Phố do ông thành lập đã có một thời vang tiếng ở phương Nam. Sau khi bị đổ nát trong cuộc chiến Nguyễn Ánh - Nguyễn Huệ, những người có óc kinh doanh lớn đã di chuyển để lập thành vùng Chợ Lớn trù phú, nhưng một số người bình dân vẫn bám trụ gầy dựng lại đời sống ở miền đất cù lao dễ sinh sống này. Một cộng đồng mới lại được củng cố thành lập, một cộng đồng có sắc thái riêng biệt, được người vùng Đồng Nai chú trọng. Cù lao Phố được tiếng là một nơi rất an cư, dân chúng sống kỷ luật, một lòng một dạ. Trộm cướp đã tránh không dám dòm ngó đến nơi nầy vì họ đã biết: theo tiền lệ, khi được tin có gian phi xâm nhập, cả làng đều thức dậy đốt đuốc giữ khắp mặt sông, kiểm soát hai đầu cầu Gành và cầu Rạch Cát. Nếu kẻ trộm cướp bị bắt được với đầy đủ tang chứng, dân làng sẽ họp lại để quyết định kết tội: cột đá vào kẻ gian phi và đem ra giữa Cầu Gành, xô xuống sông Đồng Nai! Theo một vài bô lão thuật lại, thời Pháp chiếm đóng, nghe được tin có kẻ cướp đã bị dân làng Hiệp Hòa xử như thế, viên tỉnh trưởng đã phái một cảnh sát Pháp đến làng điều tra. Gặp tình trạng cả làng đồng lòng cùng nhau kéo đến trụ sở làng phản đối, bảo rằng "không nghe gì. không thấy gì, không biết gì cả," viên cảnh sát đã ớn, trở về tường thuật lại với tỉnh trưởng và ông này cũng chấp nhận "không nghe gì, không thấy gì, không biết gì" cho xong chuyện.

Khoảng hơn sáu mươi năm về trước, người dân vùng Cù Lao Phố, cũng như phần lớn các nơi khác ở miền Nam, rất ít gia đình có sắm được đồng hồ để theo dõi giờ giấc. Buổi sáng tinh sương, khi bắt đầu nghe tiếng gà gáy, những người buôn bán phải thức sớm để chuẩn bị gánh hàng ra các chợ, những thợ rừng chèo ghe đi đốn củi ở rừng Vĩnh Cữu, những công nhân làm ở nhà máy cưa Tân Mai, các công, tư chức phải ra ga đón chuyến xe sớm đi làm việc ở Sài Gòn... người người thường cố nằm thêm để chờ nghe được hồi chuông công phu khuya của chùa Đại Giác. Đến khi đó họ mới thật sự thức dậy chuẩn bị cho một ngày lao động mới. Trong không khí êm ả buổi sáng, tiếng chuông chùa cổ chầm chậm ngân dài trên sóng nước dòng Sông Phố, như để thức tỉnh lòng người. Đến buổi tối, tiếng động vang rền của đoàn xe lửa cuối cùng trong ngày, chuyến tốc hành xuyên Việt, khởi hành từ Sài Gòn khi vượt qua hai cầu sắt Cù Lao Phố vào lúc 9 giờ đêm là một báo hiệu để nhà nhà tắt đèn đi nghỉ.

Từ ngày mở xa lộ Sài Gòn- Biên Hòa, khúc Quốc lộ 1 xuyên qua Cù Lao Phố không còn được xe cộ chiếu cố như trước. Sự di chuyển qua hai cầu Gành và Rạch Cát đã thưa vắng trở lại. Dân chúng đã tìm lại được nhịp sống bình thản ngày trước, chỉ trừ việc hai chiếc cầu vẫn được canh gác nghiêm nhặt, ghe thuyền không được phép di chuyển trên sông ban đêm. Không biết hiện nay, cảnh nghiêm cấm còn duy trì không, vì nay đất nước đã thanh bình?

Ước mong sao thế hệ trẻ ngày nay của Cù Lao Phố cũng được hưởng lại cái thú thả thuyền trên Sông Phố vào các dịp sáng trăng hoặc đêm đêm hẹn hò ra hóng mát chuyện trò, thề non hẹn biển trên Cầu Gành bốn nhịp!

(Viết tặng Giáo sư Trần Thượng Thủ, hậu duệ đời thứ XII của Trấn Thượng Xuyên, nhân ngày giỗ Đức Ông: 23 tháng 10 âm lịch, năm Giáp Thân, 2004)

TÌNH YÊU và TRÁI TIM

TRẦN MỘNG TÚ

Tặng Mỹ Sương, Mộng Lan và Hồng Nga

Mẹ tôi mở cửa bước vào nhà như một cơn bão, mà bà mang theo một cơn bão thật. Bà vừa thở vừa nói một câu ngắn:

- Chị Loan bỏ đi rồi.

Mà bỏ đi đâu? Bà không nói tiếp. Chị Loan vừa làm đám cưới ngày hôm qua, hôm nay nhị hỉ. Một đám cưới cả tỉnh hài lòng vì họ rất đẹp đôi.

Ba tôi nhìn mẹ tôi từ tốn.

- Ai nói cho bà biết là cô ấy bỏ đi.

- Thì chính chị Khải gặp em sáng nay ở tiệm bánh mì, vừa khóc vừa gọi em ra một góc cho biết.

Đối với những người mới lớn như chúng tôi thì mối tình của chị Loan với anh Trung là một mối tình rất đẹp. Họ là bạn học với nhau từ thời còn Trung học ở quê nhà, cả hai gia đình may mắn cùng được định cư ở trong cùng một tiểu bang, cách nhau có một năm. Chị Loan sang Mỹ đi học kế toán, ra trường có việc ngay. Anh Trung học Kiến Trúc ra sau chị hai năm.

Chị đi làm trước chờ cho anh ra trường và để dành tiền mua được một căn townhouse cho tổ ấm tương lai của hai người.

Chúng tôi gặp họ hầu như trong tất cả những sinh hoạt của cộng đồng và ở trường học. Từ hướng đạo cho đến lớp Việt ngữ, từ bích báo cho đến kịch nghệ. Họ săn sóc nhau, tôn trọng nhau và hỗ trợ nhau trong mọi lãnh vực. Họ cùng thưởng thức thơ văn, hội họa, âm nhạc, Anh Trung giỏi về triết học, lịch sử, kiến trúc, hội họa thì chị Loan thuộc rất nhiều thơ . Thơ cũ, thơ mới, thơ Anh, thơ Tầu, chị cặn kẽ nhớ từng tiểu sử tác giả của những bài thơ hay. Mặc dù rất khiêm tốn, lãnh vực văn chương nào chị cũng cho chúng tôi nhìn thấy sự hiểu biết của chị. Họ là một cặp tình nhân mà chúng tôi điều ước gì có được một mối tình như thế.

Đám cưới ngày hôm qua gia đình tôi cũng được tham dự. Cử hành ngay ở ngoài trời, quan khách gần 300 trăm người. Cô dâu chú rể đứng trên một thảm cỏ xanh ngọc của sân golf với Mục Sư, chung quanh là vòng người đến dự. Mục Sư chúc phúc và chúng tôi tung hoa. Nắng tháng năm, hoa tháng năm phủ kín cả hai người. Sau khi làm lễ, một lồng chim nhỏ trong đó có hai con chim hòa bình trắng toát được đem tới, Cô dâu chú rể mở cửa chuồng chim thả chúng bay thẳng vào bầu trời trong xanh trước mặt. "*Đôi ta như chim liền cánh.*" Cha mẹ bạn bè tưởng không còn gì vui hơn nữa. Thức ăn một phần đặt nhà hàng mang tới, một phần do các bạn bè của cha mẹ hai bên, bạn bè của anh chị đóng góp. Tiếng chúc tụng, tiếng cười, tiếng nổ của những chai sâm banh, của bong bóng, pháo nhỏ ngũ sắc trong tay những người trẻ thi nhau tung ra, kéo dài cho đến cuối chiều. Một dạ vũ kế tiếp cho nhóm trẻ được tổ chức ngay trong câu lạc bộ nhỏ của sân golf. Chúng tôi chỉ còn khoảng dưới 100 người ở lại nhẩy, hát cho đến gần sáng.

Bây giờ tôi còn đang mắt nhắm, mắt mở mẹ tôi đã báo một cái tin nghe như bão tới. Tôi hỏi một câu ngớ ngẩn.

- Bỏ đi làm gì?

Mẹ tôi gắt

- Mẹ không biết, con sang hỏi bác Khải, anh Trung thì đang nằm trong bệnh viện.

Lại thêm một tin mới. Anh Trung chắc là không chịu nổi sự bỏ đi bất ngờ của chị Loan nên đã ngất xỉu phải vào bệnh viện. Tôi vội vàng gọi sang nhà bác nhiều lần, cả nhà chắc vào bệnh viện nên không có ai trả lời điện thoại. Tôi đành phải đợi đến chiều lái xe sang nhà bác Khải. Cửa nhà đóng, đèn bên trong không bật, bấm chuông không ai mở, cả ngôi nhà chìm trong bóng tối nhờ nhờ của mặt trời vừa lặn. Tôi lủi thủi quay về, có cảm tưởng mình vừa đi qua một nghĩa trang.

Tin chị Loan bỏ đi và anh Trung vào bệnh viện lan rộng trong cộng đồng, như vệt dầu loang. Có một điều rất lạ là cả hai bên cha mẹ điều không ai nói đến việc này một lần nào nữa, ngoài một lần mẹ tôi được bác Khải cho biết ở tiệm bánh mì. Anh Trung nằm ở bệnh viện nào cả hai nhà

giấu kín, không có ai đến thăm được. Hình như bệnh viện được chỉ thị của thân nhân không cho bạn bè thăm viếng. Họ từ chối tất cả điện thoại gọi vào.

Chị Loan đi biệt tăm, anh Trung sau khi xuất viện ở nhà hai tháng đi làm lại. Anh đi về như một cái bóng, anh không có mặt trong bất cứ một sinh hoạt tập thể, hay bạn hữu nào. Không ai dám hỏi anh về chuyện tại sao chị Loan bỏ đi, tại sao chị Loan không về? Mà muốn hỏi cũng không có dịp nào. Anh đi thẳng ở sở về căn townhouse của anh chị, rồi từ đó đến sở, thế thôi. Người ta cũng khó lòng mà gặp anh ở một Siêu thị. Không biết anh có ăn không? Bác Khải thì chắc buồn chuyện con dâu bỏ đi nên cũng bớt sinh hoạt, thỉnh thoảng bác có đến chùa, nhưng không ai nỡ hỏi về chuyện hôn nhân của con bác khi nhìn ánh mắt buồn bã và khuôn mặt khép kín của bác.

Câu chuyện của anh chị bắt đầu rất sôi nổi, sau chìm dần rồi yên lặng. Nó giống như một tảng đá ném xuống sông, nghe một tiếng ầm, bọt bắn tung lên, rơi xuống. Hòn đá chìm dần, mặt nước dấy lên những vòng tròn loang xa, loang xa rồi tất cả chìm vào im lặng. Tảng đá bây giờ nằm ngủ tận đáy sông.

Chúng tôi trưởng thành hơn, rời ghế nhà trường, đi làm, lập gia đình. Chuyện của anh Trung chị Loan trở thành chuyện cổ tích. Một vài người yêu đương sôi nổi, một vài đám cưới, một vài vụ ly hôn. Nhưng không có mối tình nào đẹp và buồn như mối tình của anh Trung chị Loan. Trong mười năm có người mới nhập vào cộng đồng, có người dọn đi nơi khác. Cha tôi mất, mẹ tôi già thêm, chúng tôi cũng đã lâu lắm rồi không còn gặp bác Khải. Không biết bác và anh Trung còn ở cùng tiểu bang này không?

Cho đến một dịp nghỉ hè vừa qua khi vợ chồng tôi cùng cô con gái mới được sáu tuổi đi chơi ở vùng biển Dana Point.

Khi tôi đang xoa kem chống nắng cho con, thì có hai người khác vừa đến, họ cúi xuống trải chiếc khăn lông lớn ngay bên cạnh chúng tôi. Khi họ ngồi xuống nhìn ra biển thì tôi nhận ngay ra được là anh Trung và chị Loan. Mặc dù đã mười năm trôi qua, và hai người đã thay đổi nhiều. Cả hai đều gầy ốm hơn và tóc đã lốm đốm bạc. Chị Loan cũng nhận ngay ra tôi.

Sau một hồi tíu tít mừng rỡ, tôi giới thiệu chồng con với anh chị, chị Loan cho tôi địa chỉ, nhìn vào mắt tôi nói:

- Khi nào em rảnh ghé chị chơi.

Chắc chắn rồi, tôi phải đến chứ, đến hỏi làm sao chị lại bỏ đi ngay sau đêm tân hôn, và sao chị lại có anh bên cạnh lúc này? Một đống câu hỏi cho chị nhẩy lung tung trong đầu tôi, câu nọ ngã vào câu kia, làm tôi không ngồi yên được.

*

"Không, em nhất định không chấp nhận chuyện này. Nếu anh làm như thế thì có khác gì anh gả em cho một người chồng khác." Loan vừa nói vừa nấc, nước mắt ràn rụa trên khuôn mặt còn nguyên son phấn của một cô dâu.

Trung phân trần:

"Em biết là anh chờ đợi chuyện này lâu lắm rồi, nếu bây giờ mình trì hoãn thì anh có thể chết bất cứ lúc nào."

NGUYỄN NAM AN

hỏi bao lần xuân ạ

của một chút Đà Nẵng và chút Huế
thì thuở xưa cha mẹ gặp nhau về
đèo mặc kệ và sông Hàn mặc kệ
thương rồi mà bỏ túi chuyện nhiêu khê

có một lúc theo em thành dâu bể
đổi giọng chơi, đủ thứ, cộng Bắc Kỳ
giờ nghe nói gì gì âm điệu Huế
chợt xanh lòng nên cũng kệ theo đi

của chút núi anh sáng về hướng núi
ngày lũng xa anh vượt dốc qua đèo
con chim nhỏ mải mê mùa vui tới
có khi nào nghỉ đợi bước tình theo

xa xôi nhớ anh nhìn trăng trên phố
đêm em buồn có nhìn phố nhớ trăng
đây với đó những đêm nằm nhớ bóng
hỏi bao lần em có nhớ anh không.

11 tháng 9

Loan lắc lắc cái đầu còn cài hoa, những bông hoa nhỏ đã bắt đầu rơi xuống từng cánh trên vai cô.

"Em không nghĩ là anh sẽ chết, y học nhiều khi có thể sai lầm, anh đã sống gần 30 năm rồi, có sao đâu."

"Nhưng 30 năm sau của cuộc đời anh sẽ khác em ạ, anh càng lớn tuổi thì càng có nhiều cơ hội nó sẽ ngưng luôn không còn làm việc được nữa." Trung vừa nói vừa đứng lên thay quần áo, anh gọi người em ra chở anh vào bệnh viện, ở đó người ta đang chờ anh đến để thay cho một trái tim khác.

Loan biết Trung có một trái tim không được bình thường từ nhỏ, và sau này Loan cũng biết là Trung chắc chắn sẽ có ngày phải thay một trái tim khác để sống còn. Nhưng việc thay một trái tim của người đàn ông mình đã yêu suốt một thời thiếu nữ, và chờ đợi được làm vợ vào đúng ngay đêm tân hôn làm Loan hoảng hốt. Cô không biết là khi tỉnh dậy với một trái tim của kẻ khác thì Trung còn yêu cô không? Và cái quan trọng hơn nữa là Trung có còn yêu cô giống như trước đây đã yêu không?

Cái quả tim mới của Trung đâu phải là quả tim Trung yêu cô từ trước đến nay. Lỡ nó đã yêu một người phụ nữ nào ở tận Trung Hoa, hay ở bên Mễ thì cô phải làm sao? Còn trái tim của cô nữa, tự nhiên bắt nó hòa đồng với một trái tim lạ hoắc thì có tội nghiệp cho cả nó lẫn cô không?

Loan chạy bay ra sân, mở cửa chiếc xe đang nổ máy, cho đầu vào gào lên:

"Em không chịu, em không chịu. Anh đừng bắt em yêu một người khác."

Bà Khải ở hốt hoảng chạy theo ra, đỡ cô con dâu vào trong. Chiếc xe lao ra đường, tiếng động cơ mất hút trong đêm.

"Con phải để cho Trung đi, nó đợi dịp này lâu lắm rồi. Mẹ con mình cũng phải đi vào bệnh viện bây giờ. Con phải thực tế, mạng sống đôi khi còn quý trọng hơn tình yêu."

Loan ngẩn người ra, mẹ Trung vừa nói gì. Thế ra Trung yêu mạng sống hơn mối tình của hai người hay sao?

Loan thẫn thờ nhìn quang cảnh một buổi tiệc cưới vừa tan chung quanh mình. Mọi người đã về hết, chỉ còn lại những người thân đang thu dọn quà cưới, ly tách cái đứng, cái nằm còn loang mùi rượu, khăn bàn xô lệch, hoa trên sàn, xác pháo ngũ sắc còn bám trên áo Loan. Thế mà có ai lại nói cho nàng biết là mạng sống quý hơn tình yêu. Ngay cả mẹ Trung, mẹ Loan cũng đang nói vào tai Loan như vậy, Loan không muốn tin.

Loan cũng chui vào một cái xe, nhưng Loan không đến bệnh viện, Loan không muốn chứng kiến người ta lấy trái tim của người đàn ông đang yêu mình ra, thay vào đấy một trái tim kẻ lạ. Loan về nhà mình, thu xếp một ít áo quần, Loan bỏ đi, Loan đi biền biệt.

Trong gần mười năm, gia đình Loan chỉ liên lạc với Loan qua điện thư, họ không biết Loan ở đâu. Loan dọa nếu người nhà cho Trung địa chỉ điện thư của Loan, Loan sẽ cắt đứt liên lạc ngay, nên không ai dám. Loan sống trong hờn giận, buồn bã và khép kín. Loan có thử vài ba lần một mối liên hệ thân mật với những người đàn ông khác, nhưng không bao giờ còn yêu ai được như đã yêu Trung, và điều này làm Loan càng không muốn trở về với Trung. Loan tự hỏi, nếu trái tim mình không yêu ai được nữa ngoài Trung thì làm sao mình có thể yêu một trái tim lạ hoắc đang ở nhờ trong ngực anh ấy.

Cho đến một hôm Loan nhận được điện thư của em gái viết.

"Anh Trung sắp chết, chị về ngay."

Loan lặng người đi, Trung sẽ chết với trái tim mới, trái tim đó trong vòng mười năm nay đã yêu ai chưa? Loan ngẩn ngơ cả ngày mới làm được quyết định.

Loan về, Trung vẫn sống trong ngôi nhà cũ của hai người mua trước khi đám cưới, Loan đứng ở phòng khách nhìn đồ đạc Loan sắm được thứ nào vẫn y nguyên, không thêm hay bớt. Trung vừa được đưa ở bệnh viện về, người ta nói trái tim của Trung đã bắt đầu có vấn đề, một phần lớn là do sự buồn bã gây ra. Loan theo người em đi vào phòng ngủ, Trung nằm xanh xao giữa hai cái gối. Tại sao lại hai cái gối, Loan hỏi trong đầu?

Loan ghé ngồi vào giường, nâng đầu Trung tựa vào ngực mình, nàng nghe tiếng Trung thở rất chậm, nhưng tiếng trái tim mình thì đập vội vã. Loan biết rằng mình vẫn yêu Trung nhiều lắm. Cả hai không nói một lời nào, họ ngồi như thế lâu lắm. Buổi chiều đã xuống bên ngoài cửa sổ.

Loan dứng dậy đi bật những ngọn đèn, nàng xuống bếp mở tủ lạnh làm bữa cơm chiều, như một người vợ vừa đi xa về, như vợ chồng nàng ở trong căn nhà từ mười năm nay, như Trung chỉ vừa bị một cơn cảm nhẹ.

Loan tập yêu trái tim mới và tình yêu của Loan đã giúp cho trái tim buồn bã đó trở lại hoạt động bình thường./.

Qua Cầu Gió Bay...

XUÂN ĐỖ

Thương nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dối mẹ qua cầu gió bay.
(Ca dao)

Đứng trước sân một trường tiểu học, đóng cửa trong ngày cuối tuần, bà Lan chỉ cho con trai, nói nho nhỏ:

- Năm 2000, khi ba mẹ về thăm quê hương, ba mẹ có giúp vào quỹ xây cất lại ngôi trường tiểu học này. Ngôi trường làng này, hồi nhỏ, ba con đã học những năm đầu tiên trong thời thơ ấu của ba.

Alex yên lặng, đứng bên mẹ, nhìn ngôi trường nho nhỏ ở thôn quê. Gió thật mát, lá cây rì rào trong nắng. Trời xanh thăm thẳm, điểm vài ba áng mây trắng, bay lửng lờ. Alex nói:

- Có một lần, khá lâu rồi, ba và con có đi xem một cuốn phim Mỹ, phim Big Chill, một cuộc họp mặt của bạn bè, nhắc lại ngôi trường xưa, với bao kỷ niệm. Trong dịp ra ngồi quán uống nước giải khát, Ba luôn luôn nhắc đến ngôi trường làng, trường tiểu học ở thôn quê. Ba bảo, mặc dù ba đã học qua nhiều trường, từ tiểu học, qua trung học, rồi đại học, nhưng những kỷ niệm thời thơ ấu, khi ba càng ngày càng lớn tuổi, ba lại nhớ nhiều nhất. Con nghĩ có lẽ ngôi trường làng này, để lại trong tâm khảm ba nhiều ghi nhớ nhất.

Bà Lan gật đầu:

- Con nói đúng đấy. Đó cũng là lý do chính, thúc đẩy ba mẹ về thăm quê nhà, để ba có dịp nhìn lại ngôi trường thời thơ ấu.

Alex nói tiếp:

- Trong dịp nói chuyện khác, sau khi ba mẹ đi Việt Nam về, ba cũng có nói cho con biết việc giúp đỡ xây cất ngôi trường nho nhỏ, ở thôn quê này. Hình như sau khi ngôi trường được xây cất xong, ban quản trị lo việc xây cất, có gởi thư, hình qua cho ba mẹ xem.

Bà Lan gật đầu:

- Đúng vậy, con. Họ cũng còn xin ủng hộ thêm ít nhiều, để sắm học cụ và các vật dụng linh tinh cho trường. Dân chúng ở vùng này nghèo khó lắm. Ba mẹ cũng gởi thêm giúp cho họ. Dầu sao giúp đỡ làng xóm về xây cất trường học, sửa chữa đường sá, cầu cống, ba con lúc nào cũng vui lòng. Phải chi ba con còn đến ngày hôm nay, thì mẹ con mình đâu có lẻ loi, đứng nhìn ngôi trường buồn bã như thế này.

Bà xúc động nghẹn ngào. Alex cầm tay mẹ, bóp mạnh như an ủi mẹ. Một chốc, bà nói:

- Ba còn có một mong ước khác, chắc con chưa biết. Đó là giúp dân hai làng bên bờ rạch, trên con đường làng, từ nhà ông bà nội của con, đến trường tiểu học, làm một cây cầu thật chắc chắn, để dân chúng sử dụng an toàn, nhất là trong mùa mưa lụt, thay chiếc cầu gỗ hay bị hư hại, sụp gãy hoài. Nghe nói có năm, trận lụt lớn, làm trôi mất cây cầu. Việc đi qua lại khúc lạch này thật khó khăn và nguy hiểm. Có mấy người đi chợ sớm, lội qua, bị nước cuốn trôi, chết chìm đến cả ba, bốn ngày mới tìm được xác.

Alex hỏi mẹ:

- Chiếc cầu đó nằm ở chỗ nào, mẹ chỉ con xem, để với con mắt chuyên môn, con xem nó cần sửa chữa chỗ nào. Con muốn nói, sửa móng hai đầu cầu, hay chỗ nào dễ bị hư hại nhất.

Bà Lan chợt vui, vỗ vai con:

- À, mẹ quên, con trai của mẹ là chuyên viên kỹ thuật, kỹ sư về đường sá, cầu cống, đã nhiều năm kinh nghiệm ở Mỹ. Chốc nữa, mình đi bộ đến cây cầu, con xem thử nó thế nào, may ra mình có đề nghị thực tế giúp cho làng xã sửa được cây cầu cần thiết này. Và đối với mẹ, chiếc cầu này mang một hình ảnh thật đẹp những ngày ba mẹ mới quen biết nhau.

*

Mùa hè năm đó, năm 1958, vùng thôn quê này bình yên lắm. Lan theo người bạn thân về quê bạn chơi. Suốt cả tuần lễ, thơ thẩn trong vườn cây, đầy cây ăn trái, cam, quít, bưởi, bòng. Gió thơm mát, thoang thoảng mùi hoa cam, hoa chanh, hoa thiên lý. Bỏ lại phố Hội buồn hiu, rêu phong, cổ kính ngàn đời. Niên học tới, lên lớp đệ nhị, chuẩn bị cho những ngày thi cử bù đầu với bài vở. Người bạn rủ:

- Lan, tụi mình xách xe đạp, đi chơi một chốc cho vui. Qua làng cách đây không xa lắm, thăm bà chị của tao, vườn bên đó có nhiều cây trái ngon lắm, nhất là mít. Đi chơi cho vui.

Lan gật đầu đồng ý:

- Ờ, đi đâu chơi cho vui. Mai tao phải về, kẻo mẹ tao trông. Mỗi lần tao đi chơi đâu xa, hơi lâu, năm ba ngày, mẹ tao trông mong tao về lắm. Trong lúc đó, mấy ông anh tao, cả mấy đứa em trai, đi chơi cả vài ba tuần lễ, bà già cũng chẳng lo ngại gì cả. Làm thân con gái, mất tự do quá, phải không mày?

- Tại bà già mày chỉ có mày, mụn con gái cưng trong nhà, nên bà già lo lắng, giữ gìn quá như vậy. Mai kia mày đi lấy chồng, bà già cũng quên đi thôi. Lúc đó có chàng lo cho mày nhé, đừng nũng nịu nữa, mà chàng đánh cho một trận.

Lan và người bạn cười vang, chọc phá nhau. Lan hỏi bạn:

- Hôm trước đi xe đạp đến nhà mày, bọn mình đi qua một cây cầu bên mấy bụi tre, tao thấy đẹp, hay hay. Cây cầu tên gì mày?

- Cây cầu nhỏ đó đâu có tên. Cây cầu đó mới sửa chữa lại đó. Mùa mưa lụt năm ngoái làm sụp một đầu cầu, dân chúng hai làng đóng góp để mua đất, đá, xi măng, cát sạn, làm lại. Nhưng năm nào nếu mưa lớn, làm lở bờ lạch, cây cầu lại bị hư.

Lan dừng xe đạp trên cầu, nhìn ra dòng sông phía xa, hỏi bạn:

- Đứng trên cầu này nhìn ra dòng sông kia, đẹp quá. Mỗi lần nhìn dòng sông, thấy dòng nước chảy, tao lại nghĩ đến một cuộc viễn du. Sông đó có phải sông Thu Bồn không mày?

- Sông Đào đó mày. Con sông này nối liền với sông Thu Bồn, đưa nước về vùng này, để nhà nông cày cấy. Con sông có tên sông Đào vì vùng này thiếu nước, lâu lắm rồi, có cả trên trăm năm, dân chúng cả quận huyện Đại Lộc này, lấy sức người, đào nên con sông đó, nên nó mới có cái tên sông Đào là vậy. Thôi bọn mình đi kẻo trễ. Con nhỏ này nhiều chuyện quá. Tao ở đây suốt đời, qua lại đây hoài, chẳng thấy cây cầu vô danh này có gì đẹp đẽ cả.

Lan ngồi lên xe, đạp mạnh bàn đạp, chiếc xe hình như nhúc nhích nặng nề. Nhìn xuống bánh xe sau, Lan giật mình, bánh bị xẹp lép. Lan nói lớn:

- Chết cha. Bánh xe sau của tao bị xẹp rồi, làm sao bây giờ?

Hai người bạn thật bối rối. Làm sao bây giờ? Họ cùng tự hỏi và cũng không biết làm sao giải quyết được. Dắt xe đạp ra quận, tìm chỗ vá xe, xa quá, hơn cả giờ đồng hồ, chưa chắc có tiệm sửa xe nào. Người bạn nói:

- Thôi mình trở về nhà cái đã, rồi sẽ tính. Nếu không, ngày mai bọn mình đành dắt xe, đi bộ ra quận Đại Lộc, kiếm chỗ cho mày vá xe, rồi mày về lại Hội An. Về nhà hỏi ba mẹ tao có cách nào không?

Về nhà, bà cụ của người bạn nói:

- Hình như có cậu Phong mới về chơi ở xóm trên, tụi con ghé lại hỏi xem cậu Phong có cách gì giúp vá xe cho bạn con không.

Người bạn vỗ tay reo cười:

- May quá, như vậy mày có quới nhân phò trợ rồi. May ra anh Phong làm thợ vá xe cho người đẹp. Mày gặp anh Phong tao thì mày chịu liền. Ảnh bà con cô cậu với tao, đang học luật trong Sài Gòn, chắc về chơi trong dịp hè.

Lan cười:

- Tao đâu có biết ông "Phong Ba Bão Táp" nào đâu. Mà anh mày, ổng học luật thì làm sao biết vá xe đây. Điều tao cần là có người vá giúp vá bánh xe đạp, để ngày mai tao về Hội An. Thế thôi. Tao đâu có cần một ông "luật sư tập sự vá xe đạp."

- Thôi cứ lên gặp thử thì biết. Cái ông anh "phải gió" của tao có nhiều tài vặt lắm. Biết đâu, hữu duyên thiên lý năng tương ngộ!

Cô bạn dựng xe đạp cho Lan, đi vào nhà, nói lớn với bà cô:

- Thưa cô, anh Phong mới ở Sài Gòn về chơi, hả cô?

Bà cô gật đầu và chỉ người thanh niên vừa đi ra, nói:

- Ờ, nó mới về hôm qua. Con vào nhà chơi. Con có bạn đến chơi nữa hả, mời bạn con vào nhà, cô đang bận tay một chút, cô sẽ ra ngay.

Cô bạn kêu người thanh niên:

- Anh Phong, anh đang làm gì đó? Có bạn em muốn nhờ anh trổ tài vá xe đạp dùm cho nó. Bạn em, Lan cùng học ở Hội An với em.

Xoay qua người thanh niên, cô bạn giới thiệu:

- Còn đây, anh Phong, luật sư tương lai. Nhưng bây giờ ông luật sư có biết vá xe đạp không, giúp bạn em?

Phong vui vẻ, gật đầu chào Lan, nói:

- Để anh xem. Ông cụ đi xe đạp, hy vọng ông có đủ đồ nghề, để phòng khi xe bị gai đâm lủng bánh xe. Em đưa cô Lan vào nói chuyện với mẹ anh, đang tráng bánh tráng, làm mì trong nhà.

Em và cô Lan đến đúng lúc, sẽ được thưởng thức món mì Quảng của mẹ anh. Còn việc vá xe cho cô Lan, may ra anh sửa được, anh sẽ báo tin mừng.

Phong dắt xe vào nhà trên, nơi ba anh dựng chiếc xe đạp Dura mà ông rất nâng niu. Anh thoáng nghĩ, về quê chơi kỳ này, ở đâu mà gặp cô bé xinh ơi là xinh thế này. Anh vội vàng mở các hộc bàn, hộc tủ bàn thờ, cũng chẳng tìm đâu ra các dụng cụ, keo vá. Thôi chịu thua rồi. Mất một cơ hội bằng vàng, để làm quen và ra ơn với người đẹp. Mồ hôi trên trán anh vã ra. Anh bật tiếng than "kẹt dữ à", nhưng chả lẽ mình chịu thua "số mệnh" hẩm hiu? Phong chợt nhìn chiếc xe đạp Dura của ba, anh nảy ra ý nghĩ, "mượn tạm cái ruột xe" của ông cụ, bỏ vào xe của cô bé. Ngày mai ra quận, mua cái ruột xe khác về bỏ vào lại cho ông cụ. Ô là là. Nhất cử lưỡng tiện. Phong tưởng dễ, té ra mở bánh xe ra khỏi xe, lấy ruột xe của hai xe, thay cho nhau, khó hơn Phong nghĩ nhiều lắm. Tay Phong đã trầy trụa, rớm máu vài ba chỗ. Nhưng cuối cùng, hơn cả giờ đồng hồ vật lộn với hai cái ruột bánh xe, mới bỏ vào được, bơm căng lên. Ngồi lên thử, tốt lắm. Phong hãnh diện đạp xe quanh ra nhà bếp, bóp chuông leng keng, leng keng. Lan và cô em Phong nhìn ra, vỗ tay tán thưởng:

- Hoan hô anh thợ sửa xe tài quá. Này Lan, cám ơn chàng đi chứ.

Ngày hôm sau đưa cô em và Lan ra quận, đi Hội An, Phong cao hứng, chạy về nhà báo tin cho mẹ:

- Ngày mai con có chút việc cần đi Hội An vài ba ngày con về, mẹ nhé.

Bà cụ hỏi con:

- Có việc gì quan trọng mà con đi vội như vậy?

Phong trấn an mẹ:

- Con cần gởi cái thư bảo đảm vào trường luật thôi.

Phong đi Hội An chơi một tuần lễ, ngày ngày đưa cô em và Lan đi ăn kem Viễn Đông, đi tắm biển Cửa Đại, đi ăn cao lầu ông Cảnh, đi ăn hoành thánh Liên Seng, uống nước dừa Tân Tân, ghé tiệm Vạn Hòa xem đồ đạc sang trọng trong tủ kính. Đi thăm các ngôi chùa, từ Chùa Ông ở gần

NGUYỄN HỮU CHI

Xuân Về

Xuân về, hoa đào nở.
Gió ngàn có biết chăng
Mây buồn tìm quán trọ?
Sen tàn ngóng hè sang?

Qua bao kiếp luân hồi,
Thời gian biền biệt trôi.
Nắng hè đâu có biết
Hoa đào đã đi rồi!

Chiều thu buồn vời vợi,
Lá vàng theo kiếp người.
Hoa sen cùng Phật Tổ,
Giác ngộ cùng thảnh thơi.

Lặng nhìn bông tuyết bay,
Mùa đông ở xứ này,
Cô đơn, chờ xuân ấy
Én về, lại đi ngay !

Biết chăng bao tiền kiếp
Đắm đuối trong mộng si?
Biết chăng vương vấn nghiệp
Vui, buồn ... tới rồi đi?

Chuông chiều thoảng tiếng ngân,
Tràng hạt niệm bao lần,
Từ Bi cùng Hỉ Xả,
Xin thoát cảnh trầm luân!

chợ, các ngôi chùa của người Trung Hoa, chùa Cầu, rêu phong với tượng của hai con chó, con khỉ buồn thảm với tháng năm.

Phong trở về nhà, quên khấy việc mua cái ruột xe đạp mới thay vào xe cho ông cụ. Mẹ Phong thấy con trai bước vào nhà, bà kêu con, nói thì thào:

- Nè con, ba con nỗi cơn thịnh nộ ngày hôm qua, khi ông đem xe đạp ra để đi có công việc. Con làm sao mà bánh xe của ba con xẹp lép. Ông la hét, bảo cái thằng phá gia, hại sản đó cút đi đi, đừng rờ đến cái xe của ông. Cuối cùng, ông phải cút bộ ra quận, mua cái ruột xe mới, về thay vừa xong.

Phong giật mình, chết cha rồi. Vui quá, quên mất vụ mua cái ruột xe khác thay vào cho ông cụ. Thôi lẻn đi Hội An chơi, gặp lại Lan, từ giã nàng, rồi trở vào Sài Gòn. May mà bây giờ đã khôn lớn, chứ như hồi còn nhỏ, đã ăn một trận đòn rồi.

*

Trong buổi họp đông đủ dân chúng hai làng, bàn về việc sửa chữa cây cầu đang bị sụp vì đất hai bên bờ lạch bị lỡ do trận lụt lớn năm ngoái. Ông trưởng ban sửa chữa cầu nói:

- Thưa bà con, cô bác trong hai làng chúng ta, có mặt dự họp hôm nay. Cây cầu nhỏ này, hễ cứ năm nào có lụt lội lớn, đất hai bên bờ lạch lở mạnh, thì sau đó, móng cầu dễ sụp, làm hư hại cây cầu, làm cho dân hai làng, nhất là các con em nhỏ, đi học gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm khi lội qua chỗ nước chảy mạnh. Bà con, cô bác đã đồng ý quyên góp để ban sửa chữa cầu, xây dựng lại móng cầu cho vững chắc. May mắn làm sao, vừa rồi có bà Lan, vợ ông Phong, cũng là dân làng ta trước đây, về thăm quê cũ, có anh con trai là kỹ sư cầu cống, biết cách làm móng cầu chắc chắn, sẽ chỉ dẫn cho nhân công chúng ta về kỹ thuật làm móng cho vững chắc. Bà Lan, do sự trối trăn của chồng là ông Phong, có giúp đỡ thêm cho quỹ xây dựng cây cầu một số tiền, nên quỹ xây cất nay đã đủ và sẽ bắt tay vào làm việc dưới sự coi sóc của anh A Lếch. Xin bà con, cô bác vỗ tay hoan nghênh bà Lan và anh... con trai của bà.

Tiếng vỗ tay rào rào hòa lẫn tiếng cười nói ồn ào. Ông Trưởng ban sửa chữa cầu, gõ gõ tay lên chiếc bàn học trò, xin mọi người yên lặng, nói:

- Thưa bà Lan, có nói đôi lời với bà con không?

Bà Lan định thoái thác, nhưng Alex nói nhỏ với mẹ:

- Mẹ nên nói đôi lời cám ơn và xin sự tham gia của mọi người, đây là công việc ích lợi chung, do mọi người đóng góp, tham gia và giữ gìn.

Bà Lan đứng lên, ngập ngừng chốc lát, rồi nói:

- Cám ơn ông Trưởng Ban, cám ơn bà con trong làng đã dành cho chúng tôi nhiều cảm tình, khi chúng tôi trở về thăm quê hương trước đây, đã góp một tay vào việc xây trường học, lần này thì sửa chữa chiếc cầu này cho mọi người đi lại an toàn. Con trai chúng tôi, học hành và làm việc ở nước ngoài, nay đem chút ít kinh nghiệm trong việc làm cầu cống, giúp ban sửa chữa chiếc cầu, làm lại móng cầu cho vững chắc, hy vọng sau này, dù có lụt lội lớn, đất hai bên lách có lở, móng cầu cũng vững chắc và chiếc cầu vẫn không bị gãy đổ, để mọi người qua lại và các trẻ em đi học được tiện lợi. Xin cám ơn tất cả.

Bà Lan và Alex đi bộ dọc theo bờ sông Đào. Gió từ sông thổi lên lồng lộng, thật mát. Dòng sông chảy lửng lờ. Alex nói:

- Mẹ quên một điều.

- Điều gì đó con?

- Tìm một cái tên cho cây cầu.

Bà Lan cười thật vui. Alex muốn nhắc mẹ câu chuyện mẹ kể về ba mẹ trong những ngày mới quen biết nhau, yêu nhau và trôi nổi với nhau trong hơn bốn chục năm. Tim bà chợt nhói đau khi nghĩ đến Phong, sau năm 1975, khổ ải, bị đày đọa trong các trại tù cải tạo, khi đến được bến bờ tự do, lo cho con trai có sự học vấn vững chãi rồi, anh đã buông tay, trở về hư vô.

Alex nhắc lại mẹ:

- Mẹ có nghĩ ra một cái tên nào hay hay, cho cây cầu nhiều kỷ niệm đó không, mẹ?

Bà bóp tay con trai trong tay mình, như chuyển tất cả tình thương của mẹ qua cho con. Bà vẫn chưa nghĩ ra một cái tên nào cho cây cầu nho nhỏ, không tên này. Hai mẹ con vừa bước trở lại lên cầu. Gió từ sông Đào thổi lên lồng lộng. Alex chợt cười, nói với mẹ:

- Con có một cái tên rồi.

- Tên gì đó con?

- Blowing Wind... Bridge. Blowing Wind... Bridge. Mẹ nghe có được không?

Bà Lan lặp lại, Blowing Wind... Bridge. Blowing Wind... Bridge. Cầu... Gió Bay.

Bà cười thật vui. Bà cười mà nước mắt cứ tràn trên má. Cám ơn con trai, Cầu... Gió Bay. Cầu... Gió Bay. Chiếc cầu kỷ niệm ngày xưa./.

SÁNG THẾ KÝ
ĐỌC BỞI MỘT NGƯỜI VIỆT NAM

Phần 3

NGUYỄN HOÀI VÂN

LTS. *Trong số Thế Kỷ 21 Xuân năm ngoái (Giáp Thân, 2004), độc giả đã đọc "Sáng Thế Ký đọc bởi một người Việt Nam" của tác giả Nguyễn Hoài Vân. Đó là phần 1. Phần 2 xuất hiện ngay sau đó, trong số 179, tháng Ba 2004.*

Trong số Xuân Ất Dậu này, mời bạn đọc lại theo dõi tiếp thiên biên khảo của bác sĩ Nguyễn Hoài Vân, "Sáng Thế Ký đọc bởi một người Việt Nam, phần 3." Tưởng cũng cần ghi lại ở đây đoạn mở đầu của phần 1, nói về quan niệm của tác giả khi viết loạt bài này:

"... Sáng Thế Ký, quyển sách đầu tiên của Thánh Kinh được tôn sùng bởi Do Thái Giáo, các Giáo Hội Ky Tô và, với vài hạn chế, bởi Hồi Giáo. Riêng tôi trong bài viết này, hoàn toàn muốn lùi ra khỏi truyền thống tôn sùng ấy, và nhìn Sáng Thế Ký đơn thuần như một áng văn kỳ thú, để cùng bạn đọc thưởng thức nó, bàn bạc về nó, như bất cứ tác phẩm văn chương giá trị nào của kho tàng văn hóa nhân loại. Các nhân vật trong áng văn ấy, đầu tiên là Thiên Chúa, cũng sẽ được phân tích như những nhân vật văn chương, đặc biệt là trên mặt tâm lý. Đọc giả nào không đồng ý với cách làm việc vừa nói, xin lập tức gạt bỏ bài này sang một bên, tuyệt đối đừng đọc nó, và đón nhận sự cúi chào cung kính của người viết."

*

THIÊN CHÚA, CÔNG CỤ CỦA CON NGƯỜI

Sáng Thế Ký khởi đầu với quan điểm chủ quan tuyệt đối của Thiên Chúa, xuất phát nơi chân không. Ngài phán "sự vật hiện hữu!" và sự vật hiện hữu. Ngài quyết định "điều này tốt" và điều ấy được coi như tốt... Rồi con người xuất hiện. Con người ăn trái của "cây phân biệt tốt xấu" để rơi vào tri thức nhị nguyên, với tốt xấu, già trẻ, bệnh tật khỏe mạnh, hạnh phúc đau khổ, thương ghét, vui buồn, đúng sai, v.v... Con người rời khỏi thiên đường chân như tự tại, và kéo theo... Thiên Chúa! Trong cõi ta bà vui khổ, con người biết làm ra sự sống bằng tình yêu nam nữ, và cũng biết gây nên sự chết bằng giết chóc. Về phần Thiên Chúa, Ngài cũng phải tập tành làm quen với thất bại, với tính toán mưu mô, với sửa sai, sai sửa, với giận dữ, hủy diệt, tàn sát, và... ân hận. Thiên Chúa trở thành hình ảnh của con người (xin đọc phần 1: Thế Kỷ 21 số 177 + 178).

Ở phần tiếp theo của Sáng Thế Ký, với chuyện Abraham, Thiên Chúa đi vào Lịch Sử con người. Và bản chất của Lịch Sử hoàn toàn thay đổi. Từ một Lịch Sử tiến hóa theo chu kỳ, Lịch Sử của dân định cư, với ngày qua ngày tương tự như nhau, bán buôn buôn bán, cấy cày cày cấy, trở đi trở lại, sự xuất hiện của Thiên Chúa biến Lịch Sử thành một đường thẳng. Đó là Lịch Sử của người du mục, với mỗi ngày một chân trời mới, tương lai hoàn toàn khác biệt với hiện tại, và kỳ vọng Đất Hứa ở cuối cuộc hành trình (xin đọc phần 2: Thế Kỷ 21 số 179).

Khi bắt đầu chuyện Abraham, Thiên Chúa tìm đến Abraham. Đến cuối câu chuyện, Thiên Chúa và Abraham như một. Cũng có thể nói: ở đầu câu chuyện, Thiên Chúa lãnh đạo Abraham và bộ lạc của ông. Đến cuối câu chuyện, Thiên Chúa trở nên một thành viên của bộ lạc. Khi Abraham ra lệnh cho người đày tớ thân tín trở về quê cũ của ông, tìm một người vợ cho Isaac con ông, thì ông tuyên bố rằng Thiên Chúa sẽ lo liệu tất cả để sứ mạng của người đày tớ được chu toàn (24:7). Tức là Thiên Chúa cũng như người đày tớ cùng lãnh chung một sứ mạng, mỗi người một vai trò rõ rệt, được quyết định bởi Abraham. Sự việc xảy ra đúng như Abraham dự liệu: Thiên Chúa và người đày tớ đem về cho Isaac một người vợ, Rebecca, cháu của Abraham. Sự can thiệp của Thiên Chúa vào công việc của con người đã biến Thiên Chúa thành công cụ của con người. Hoặc giả ưu tư và khát vọng của con người đã bắt buộc con người phải tạo ra một Thiên Chúa luôn sẵn sàng tham gia, như một công cụ, vào mọi công chuyện của đời sống mình, từ việc dựng vợ gả chồng cho con

cái, đến chuyện sanh đẻ, sức khỏe, thi cử, làm ăn v.v...?

Câu chuyện Isaac bắt đầu với sự can thiệp của Thiên Chúa vào việc tìm vợ cho ông này, rồi tiếp theo với sự can thiệp của Chúa để chữa bệnh hiếm muộn cho Rebecca. Một sự can thiệp hiệu quả. Với quyền phép Chúa, Rebecca cho ra đời hai trẻ song sanh: Esau ra trước làm anh, Jacob ra sau làm em. Khổ nỗi, Rebecca lại thương Jacob hơn Esau, và muốn cho Jacob đoạt quyền thừa kế của Esau. Y hệt như nhiều bà Hoàng, bà Phi, của nhiều triều đại bên Đông Á nhà ta. Khi Isaac già yếu, muốn "truyền ngôi" cho Esau, ông gọi Esau đến và bảo Esau đi săn thú đem về nấu cho ông ăn, để sau đó ông sẽ chúc lành cho và bàn giao quyền điều khiển bộ tộc. Chúng ta đừng quên rằng quyền lực mà Isaac sẽ trao lại vượt ngoài phạm vi của một bộ lạc du mục nhiều lắm. Thật vậy, Isaac kế thừa Abraham, mà tên Abraham, được Chúa đặt, có nghĩa là "cha của muôn người." Thiên Chúa từng hứa cho Abraham trở thành "thủy tổ của vô số quốc gia" (17:1-22), và dân tộc xuất phát từ Abraham sẽ là một dân tộc "được chúc lành (tùng phục?) bởi mọi dân tộc trên thế giới" (18:18). Thế nhưng, quyền bá chủ thế giới sẽ không vào tay Esau: Rebecca, mẹ ông, rình nghe được câu chuyện, liền gọi Jacob đến và bảo ông này bắt hai con dê con cho bà làm thịt, rồi hóa trang làm Esau, đem cho Isaac ăn. Isaac mắt đã lòa, không nhận ra Jacob, tưởng ông là Esau, nên ban phúc lành cho Jacob, nhân danh Thiên Chúa. Thế là Jacob, giả trang làm Esau, được nâng lên hàng tộc trưởng. Đến khi Esau đi săn về, thì sự thể đã lỡ, Jacob đã kế thừa Isaac, và đã... chuồn mất!

THIÊN CHÚA PHI LUÂN

Trên đường đi trốn, vì sợ bị Esau "mần thịt," Jacob nằm ngủ và mơ thấy một cảnh lạ: một cầu thang nối liền chỗ ông nằm đến tận trời cao, với các Thiên Thần đi lên đi xuống. Trong giấc mộng Thiên Chúa đứng gần Jacob và nói với ông: "Ta là Yahweh, Chúa của Abraham, ông nội ngươi, và Chúa của Isaac. Mảnh đất ngươi đang nằm trên đó, ta sẽ ban cho ngươi và hậu duệ ngươi. Hậu duệ ngươi sẽ đông như các hạt bụi trên mặt đất. Ngươi sẽ lan tràn về phía tây, phía đông, phía bắc và phía nam; qua ngươi và hậu duệ ngươi, tất cả các bộ tộc trên thế giới sẽ được chúc lành..." (28:13-15). Thiên Chúa lập lại những gì Ngài đã hứa cho Abraham, như một cách hợp thức hóa quyền thừa kế của Jacob. Tại sao? Tại sao Thiên Chúa lại chấp nhận một sự bất công đến từ một âm mưu lường gạt hạ cấp, tội lỗi, trăm lần tội lỗi, vì là lường gạt chính cha mình, lợi dụng sự tật nguyền mù lòa của một cụ già đầy tin tưởng nơi vợ mình, con mình? Chúng ta đã bàn về đạo đức của Thiên Chúa. Thiên Chúa ở giai đoạn này, chưa biết đặt vấn đề đạo đức. Cái gì tốt cho Ngài là tốt. Đó là quan điểm của một nhân vật quen sống một mình trong hư vô... Thiên Chúa còn phải tập tành đời sống xã hội một thời gian nữa, mới biết đến đạo đức, luân lý, những nguyên tắc cao hơn chính mình, cao hơn quyền lợi của mình, ý thích của mình, mà mình phải tôn trọng. Nhưng, thử nghĩ lại, có thể có gì cao hơn Thiên Chúa?

Câu trả lời của Jacob cũng đượm một mùi vị phi luân lý tương tự. Jacob nói (28 :20-22): "Nếu Chúa đứng về phe tôi, và bảo vệ tôi trên bước đường lưu lạc, nếu Ngài cho tôi bánh ăn và áo mặc, nếu tôi yên lành trở về nhà cha tôi, thì Yahweh sẽ là Chúa của tôi... và những gì Ngài cho tôi, tôi sẽ hiến lại Ngài một phần mười." Jacob là một người thực tế. Ông đòi được bảo vệ, vì thấy mình đơn thương độc mã trên đường bôn tẩu với mọi hiểm nguy. Đòi thức ăn, y phục, là những thứ ông đang lo sợ bị thiếu. Toàn là những điều cụ thể để sống còn. Tuy nhiên ông cũng không quên dụ Chúa vào một liên minh hùn hạp, để đưa ông lên địa vị Tộc Trưởng thực thụ, kế vị Isaac và Abraham sau khi những nhu cầu cấp thiết đã được đảm bảo. Phần thưởng của Thiên Chúa sẽ là: thứ nhất Jacob sẽ thừa nhận Thiên Chúa như Chúa của ông ta, và thứ nhì, Jacob sẽ hoàn lại cho Chúa một phần mười hoa lợi thu hoạch được bởi công ty "Jacob-Thiên Chúa"! Thiên Chúa có thực sự cần đến những quyền lợi ấy không? Phải nghĩ là có, vì Thiên Chúa mặc nhiên chấp nhận sự thương lượng của Jacob. Ngài đã rơi xuống một địa vị tương đương với con người, địa vị một người bạn sẵn sàng hùn vốn làm ăn với con người, rồi cùng nhau chia chác lợi nhuận. Đã xa rồi cái thuở vàng son nọ, khi Thiên Chúa đứng giữa chân không, dựng nên trời đất vạn vật, hữu hình và vô hình... Thật ra, Thiên Chúa đã đổi thay, hay quan niệm của con người về Thiên Chúa thay đổi?

TƯ DỤC TRỞ THÀNH THIÊN CHÚA

Có thể nói đoạn Sáng Thế Ký này tiêu biểu cho sự trỗi dậy của tư dục. Tư dục của Rebecca, rồi của Jacob. Tư dục trỗi dậy thì đạo đức, luân lý, cũng phải lùi bước. Tình vợ chồng, cha con, anh em, không còn nữa. Tư dục trở thành Thiên

Chúa. Quyền lực của nó không gì cưỡng lại nổi, và quy luật của nó đè bẹp cái lẽ phải đơn giản nhất. Sức thuyết phục của tư dục như thủy triều cuồn cuộn, lôi những trí tuệ siêu phàm nhất đến những bến bờ vô nghĩa nhất. Bạn hãy tưởng tượng Thiên Chúa chấp nhận 10 phần trăm những gì Ngài ban cho Jacob! Còn gì vô nghĩa hơn? Thiên Chúa ấy, là Chúa của tư dục, hay nói cách khác, là tư dục được con người phóng ra ngoài mình, làm thành Thiên Chúa, thành Phật, thành Đức Mẹ, Quan Thế Âm bồ tát, v.v... để mà thờ cúng, cầu xin. Con người cầu xin và thương lượng với chính tư dục của mình, như Jacob thương lượng với Yahweh trong đoạn văn này. Vài bông hoa, nén nhang, cây nến, thắp trên những bàn thờ tư dục, rồi xì xụp cúng bái, đôi khi thêm chút bố thí tủn mủn, với niềm hy vọng rằng nhờ những thứ vô nghĩa ấy mà mua được Phật, Chúa, Đức Mẹ... mua được vé phi thuyền lên Thiên Đàng, sanh vào cõi Trời Tịnh Độ, chưa kể trong khi chờ đợi còn được sức khỏe, tiền bạc, ăn nên làm ra, gia đình thuận thảo, tai qua nạn khỏi, v.v... Có khác nào Jacob đòi được ăn, được mặc, được an ninh trên con đường bôn tẩu, trong khi chờ đợi lên làm tộc trưởng một bộ tộc sẽ bá chủ thiên hạ? Khi Lương Vũ Đế hỏi Tổ Đạt Ma: cúng giường, cất chùa, đúc chuông, xây tháp, có phúc đức không? Tổ bảo: không phúc đức khỉ khô gì cả! Tụng kinh vạn biến, trì giới muôn đời, thiền định vô lượng kiếp, để mặc cả một Niết Bàn tham dục, cũng phi lý và vô ích như thế mà thôi!

CÔNG TY "JACOB - THIÊN CHÚA" LỚN MẠNH

Thế là, với một đồng minh nặng ký, Jacob tiếp tục cuộc hành trình của mình. Cuộc hành trình của Jacob rất khác với các chuyến ra đi của Adam và Abraham. Khi Adam bỏ Eden, cảnh giới Lạc Thú, đi sang cõi Ta Bà này, thì đó chỉ là một sự đổi thay của Ý Thức. Adam rơi vào suy tưởng nhị nguyên, phân biệt, sau khi ăn trái của cây "phân biệt thiện ác," làm che lấp đi cái Phật Tính của mình, và đi vào biển khổ. Đến lượt Abraham, thì ông ra đi vì nghe được tiếng nói của Thiên Chúa, có lẽ từ nội tâm mình, và đi theo tiếng nói ấy, tìm một miền Đất Hứa. Abrahạm không cầu xin gì cho mình cả. Ông chỉ vâng lời, tuân theo tiếng nói của Thiên Chúa mà ông nghe được. Thậm chí khi Thiên Chúa bảo đem giết đứa con kế tự mà ông đã phải chờ đợi suốt ba phần tư thế kỷ, ông cũng không một cử chỉ phản đối. Lần duy nhất Abraham cầu xin thương lượng với Chúa là để nài nỉ Chúa tha không tiêu diệt thành Sodome. Chúng ta đã nhấn mạnh đến sự dũng cảm của ông trong dịp này. Isaac là một ngoại lệ: ông không đi đâu cả, chỉ ngồi nhà. Nhưng người đày tớ của Abraham đi thay cho ông khi anh này lặn lội đường xa tìm vợ cho ông. Isaac là một người tuân theo định mệnh. Người đày tớ đem bà nào về thì ông lấy bà đó. Anh đày tớ cũng tuân theo định mệnh: anh ta sẽ chọn người đàn bà đầu tiên múc nước đem đến mời anh ta uống, và mang về cho Isaac lấy làm vợ. Khi lầm lỡ chúc lành cho Jacob, sắc phong Jacob làm tộc trưởng thay vì truyền chức vị ấy cho người con trưởng Esau, Isaac cũng không điều chỉnh lại, coi như định mệnh đã an bài. Isaac làm tôi liên tưởng đến quả vị Tu Đà Hoàn hay Nhập Lưu, của người đã nhập vào dòng nước và thản nhiên buông bỏ theo dòng nước chảy, sau khi đã thắng được bản ngã và lòng nghi ngại (Osho — Kinh Kim Cương). Người như thế không đi đâu cả, nhưng thật ra lại là đi. Ông chỉ buông thả, bình thản và tin tưởng để cho dòng định mệnh chở mình đi. Jacob thì khác. Cuộc hành trình gian khổ của Jacob là hậu quả của một mưu mô xảo trá. Ông lên đường rồi mới lo lắng xin xỏ thương lượng đủ điều với Thiên Chúa. Ông không xin gì cho người khác, chỉ xin cho ông. Với óc thực tế, ông thương lượng một sự đổi chác, hùn hạp với Thiên Chúa, vì Jacob không quan niệm nổi Thiên Chúa có thể cho mà không cần nhận lại. Thiên Chúa của Jacob là chính Jacob, được phóng chiếu ra ngoài bản ngã của ông.

Cuộc hành trình của Jacob đưa ông về quê cũ của Abraham, cũng là quê của Rebecca, mẹ ông. Tại đây, ông tá túc nơi nhà của Laban, cậu ruột ông, anh của Rebecca. Laban có hai con gái, chị là Lea, em là Rachel. Laban gả cả hai cho Jacob, kỳ vọng nơi chàng rể quý sẽ phụ lực ông cai quản tài sản và bộ tộc ông trong lúc tuổi già. Khổ nỗi, tham vọng của Jacob nằm ở chỗ khác. Ngày kia, Jacob đòi được chia một phần số súc vật của Laban và tìm ra một mánh lới để gia tăng phần của riêng của mình một cách rất mạnh mẽ. Thiên Chúa, như một thành viên của «công ty Jacob,» cũng được coi như đã can thiệp một cách đắc lực vào chiến dịch làm giàu này. Hãy nghe Jacob nói với Rachel và Lea: «Thiên Chúa đã tước đoạt đàn súc vật của cha em để tặng cho anh...» (31 ;9): Jacob cũng quyết định bỏ Laban ra đi khi thấy mình đã giàu mạnh, không còn cần lưu lại trên đất của Laban nữa. Ông bèn nói với Rachel và Lea rằng Thiên Chúa đã phán với ông: «Ta là

vị Chúa đã hiện ra với ngươi ở Bethel, (...) , bây giờ ngươi hãy đứng dậy, rời bỏ đất nước này và trở về quê hương ngươi» (31 :13). Chúa đã phán bảo thì đương nhiên là Rachel cũng như Lea đều không còn gì để ngần ngại hay chống đối, cũng như hai bà đã dễ dàng chấp nhận việc Jacob sang đoạt tài sản của Laban, cha của hai bà, với lý do, được Jacob nêu ra, là Thiên Chúa đã chủ động việc này. Thiên Chúa của tư dục là một vị Chúa vạn năng!

ISRAEL XUẤT HIỆN

Vấn đề bây giờ là Esau. Trong lúc Jacob cùng với đoàn người và súc vật của mình về gần đến lãnh thổ của Isaac thuở xưa, thì Esau cũng tiến về phía Jacob với một đoàn tùy tùng 400 người. Jacob không giấu giếm nỗi sợ sệt của mình (32 :8). Ông cầu cứu Thiên Chúa: "Xin Ngài hãy thương tình cứu tôi khỏi bàn tay của Esau vì anh ấy làm tôi kinh hãi..." (32 :12). Ông cũng chia đoàn người và súc vật của ông làm hai nhóm riêng biệt, để hễ Esau đánh nhóm này thì còn nhóm kia, như thế "ỷ dốc" chúng ta từng đọc trong Tam Quốc. Thêm vào đó Jacob đưa rất nhiều lễ vật đi trước mình để mua lòng Esau. Một chiều tối nọ, Jacob đến bờ sông Yabboq, một phụ lưu bên bờ phía đông sông Jourdain. Biết Esau ở gần đó, bên bờ bên kia, Jacob cho vợ con sang sông trước, còn ông nán lại bờ bên này ngủ qua đêm. Sáng Thế Ký thuật lại rằng: "một người đàn ông đến lăn lộn với ông trong cát bụi cho đến lúc bình minh ló dạng (...) Người ấy nói: hãy buông ta ra vì bình minh đã ló dạng. Jacob trả lời: tôi sẽ chỉ buông ông ra nếu ông chúc lành cho tôi. Người ấy hỏi: ngươi tên gì? Đáp: tên Jacob. Người ấy tiếp: từ nay người ta sẽ không gọi ngươi là Jacob nữa mà là Israel, vì ngươi đã vật lộn với Thiên Chúa và với con người và ngươi đã thắng (chữ Israel có nghĩa là "vật nhau với Chúa") Jacob hỏi: Thưa Ngài, xin Ngài hãy cho tôi được biết tên của Ngài. Người lạ hỏi lại: vì sao ngươi muốn biết tên ta? Và liền chúc lành cho Jacob. Jacob gọi nơi ấy là Peniel, có nghĩa là "Mặt Chúa," vì, ông nói :"Ta đã đối diện với Chúa mà vẫn sống sót" (32 :23-31). Có thật người khách lạ là Thiên Chúa hay không? Có thể, nhưng đọc sang đoạn kế tiếp chúng ta không khỏi có chút nghi ngờ.

Esau hùng hổ tiến về phía Jacob với 400 tráng đinh và lời nguyền sẽ giết Jacob (27 :41). Nhưng đến khi gặp nhau, trong khi Jacob quỳ lạy bảy lần sát đất, thì Esau lại chạy đến ôm hôn Jacob một cách thắm thiết. Sau khi đem vợ con ra trình diện, Jacob dâng lễ vật biếu Esau. Esau từ chối: «Anh có thừa của cải, em ơi! Tất cả những gì của em là của em.» Jacob nài nỉ anh mình nhận lễ vật, và nói «... em đã thấy mặt anh cũng như thấy mặt Chúa...» (33: 10). Vì sao câu nói quá đáng như vậy? Phải chăng hai người đã thực sự gặp nhau từ đêm trước, khi Esau một mình sang sông tìm giết Jacob? Tại sao sau một đêm dài «lăn lộn trong cát bụi,» Jacob lại xin một người lạ mặt chúc lành cho mình? Vào thời điểm ấy Jacob cần sự chúc lành của ai nhất, nếu không phải là của Esau? Vì sao người lạ mặt lại hấp tấp bỏ đi khi bình minh ló dạng nếu không phải vì sợ bị nhận diện, bởi Jacob, hay bởi người khác? Câu nói «đánh vật với Chúa và với con người?» phải hiểu như thế nào? «Con người» ở đây là ai? Isaac? Esau? Laban? Phải chăng Jacob đã phịa với gia đình và tùy tùng câu chuyện đánh vật với Chúa, dù biết mình vật nhau với Esau, như ông đã từng mượn tiếng Chúa để hai bà vợ dễ chấp nhận việc mình sang đoạt của cải của thân phụ hai bà, trước khi cuốn gói ra đi? Và bây giờ, giáp mặt Esau, phải chăng Jacob cảm thấy cần phải mua lòng anh mình bằng cách nhắc lại cái đêm dài lăn lộn ấy, với sáo ngữ «gặp mặt Esau như thấy mặt Thiên Chúa»?

Dù sao, vấn đề Esau coi như giải quyết, con đường trở về nhà cha mình của Jacob rộng mở. «Nhân viên Thiên Chúa» của «công ty Jacob» đã làm việc đắc lực, và có thể được tuyển dụng vĩnh viễn, như đã được giao ước ở 28 :20-22. Jacob lập một bàn thờ và gọi Chúa là «El, Chúa của Israel,» gán tên mới của mình vào tên Chúa (33 :20). Liền sau đó, một biến cố xảy ra, với những ý nghĩa đặc biệt.

LỪA GẠT VÀ THẢM SÁT

Số là sau khi thoát nạn Esau, Jacob đến đặt doanh trại trước thành Sichem, và mua một mảnh đất của vua thành này là Hamor. Con trai Hamor, cũng tên là Sichem như thành phố cha mình cai trị, bắt cóc Dina, con gái Jacob, và nhất định đòi cưới nàng. Sichem yêu Dina say đắm "bằng tất cả con người mình" (34:3), và biết nói với nàng "từ con tim đến con tim." Hamor đến cầu hôn cho con trai mình, và còn hơn thế nữa, ông đề nghị một liên minh giữa nước ông với bộ lạc của Jacob: "Hãy gả con gái của quý vị cho chúng tôi, và chúng tôi sẽ gả con gái của chúng tôi cho quý vị; hãy ở lại với chúng tôi, đất nước này sẽ rộng mở

cho quý vị lưu lại, làm ăn và trở nên giàu có." Sichem, người con si tình còn hứa tặng "tất cả những gì quý vị đòi hỏi!" (34:8-12). Các con trai của Jacob chấp nhận đề nghị liên minh của Hamor nhưng với điều kiện là toàn thể nam nhân trong thành Sichem phải chịu nghi thức cắt bì. Họ nhấn mạnh rằng sau đó "chúng ta sẽ trở thành một dân tộc duy nhất" (34:16). Hamor nhận lời, và tất cả người nam trong thành đều phải cắt da quy đầu. Khổ nỗi, trong khi họ đang đau đớn, có thể bị sốt, nhiễm trùng... vì thủ thuật giải phẫu sơ khai của thời ấy, thì Simon và Levi, con của Jacob, xông vào và giết tất cả nam nhân trong thành, "một cách an toàn," như lời Thánh Kinh nhấn mạnh. Đương nhiên là họ giết Hamor và Sichem, đoạt lại em gái mình, và cũng không quên đoạt tất cả súc vật "nhỏ cũng như lớn," "ở trong phố cũng như ngoài đồng quê," sang đoạt luôn "toàn bộ tài sản của dân chúng," và chưa hết, cưỡng đoạt "tất cả trẻ nhỏ, đàn bà, và cướp phá toàn thể đồ vật trong nhà" (34: 25-29). Tóm lại, phải hiểu là thành Sichem không còn gì nữa. Không còn người, vật, của cải, nhà cửa, thậm chí cả trẻ nhỏ... Tác giả Sáng Thế Ký thuật lại màn cướp phá này với tất cả chi tiết hẳn là có dụng ý vậy. Điều kỳ lạ là Jacob hoàn toàn vắng mặt trong vụ này. Các con ông ký kết một liên minh giữa bộ lạc ông với một dân khác, để làm thành "một dân tộc duy nhất," mà ông có vẻ như không hay biết gì cả! Khi nội vụ đã xong xuôi, Jacob trách các anh con nóng nảy: "Tụi bay gây khó khăn cho tao ..." (34 :30). Lý do chỉ vì Jacob sợ dân các thành quanh đó sẽ liên kết lại để mần thịt ông, chứ không phải vì màn cướp bóc quá dã man kia đã phản lại mọi luân lý đạo đức tối thiểu nhất. Thêm vào đó, nghi thức cắt bì là một nghi thức được Chúa đặt ra cho Abraham, để đánh dấu giao ước giữa Thiên Chúa và con người (chúng ta đã bàn về ý nghĩa của nghi thức này trong phần 2 của loạt bài). Các con Jacob lại cả gan dùng nghi thức ấy để dối gạt dân thành Sichem, không khác gì sử dụng Thiên Chúa để lường gạt người khác, và hơn thế nữa, dùng Ngài để cướp bóc, tàn sát những người vô tội, tức một sự xúc phạm vô cùng nặng nề đối với Thiên Chúa. Jacob bất cần đã đành, thế còn Thiên Chúa thì sao? Thiên Chúa cũng có vẻ bất cần. Ngài chia sẻ sự lo lắng của Jacob, và khuyên ông nên đem bộ lạc của mình chạy đến Bethel. Để cho màn «di tản chiến thuật» được an toàn, Thiên Chúa gieo kinh hoàng trong tất cả dân chúng các thành quanh đó, để họ khỏi động binh truy kích Jacob (35 :5).

HIỆU NĂNG CỦA THIÊN CHÚA

Thế là Jacob chạy đến Bethel. Đó chính là nơi Jacob đã nằm mơ và thương lượng sự hùn hạp với Chúa, trên đường đi trốn Esau. Bây giờ trở lại nơi đây, do một sự trốn chạy khác, kết quả của một sự lường gạt khác... Jacob lập bàn thờ và tế lễ Chúa một cách trọng thể. Thiên Chúa cũng lịch sự hiện ra với Jacob và lập lại, một lần nữa, lời hứa của Ngài với Abraham: «Hãy sanh sôi nảy nở; một dân tộc rồi một nhóm dân tộc sẽ đến từ ngươi và nhiều vị quân vương sẽ phát xuất từ dòng dõi ngươi; ta ban cho ngươi và hậu duệ ngươi đất đai mà ta đã ban cho Abraham và Isaac.» Nghĩ cho cùng, nếu Chúa đã hứa cho Abraham và hậu duệ ông này những điều đó, thì cần gì phải hứa đi hứa lại với Jacob? Jacob là hậu duệ của Abraham kia mà! Mặt khác, Thiên Chúa đã thực sự giúp được gì cho Jacob? Từ màn lường gạt Isaac, người cha mù lòa, cho đến khi tá túc nơi Laban, gây dựng sự nghiệp đồ sộ, rồi bỏ Laban ra đi, thậm chí đến lúc gặp lại Esau, khơi dậy được tình cảm của Esau, và có thể đã cầm cự được với Esau trong suốt một đêm vật lộn, tất cả đều do ý chí kiên trì, và nhất là óc thông minh, khéo léo, đầy sáng kiến, của Jacob. Thậm chí lúc Chúa gieo kinh hoàng trong dân chúng các thành lân cận Sichem, để họ không dám truy kích Jacob, thì cũng phải tự hỏi có phải Chúa đã làm điều đó hay là chính sự tàn bạo vô biên của bộ lạc Jacob trong cuộc thảm sát Sichem đã khiến dân chúng quanh vùng tê liệt vì kinh hãi? Jacob dùng Chúa để gạt người khác, và có thể ông cũng tự gạt chính mình với quan niệm một Thiên Chúa «đứng về phe ông» luôn ủng hộ giúp đỡ ông trong tất cả những việc ông làm, dù cho đó là việc phải hay việc quấy. Tâm lý ấy chẳng qua rất thông thường: Chúa, Phật, được dùng như những phương tiện để ổn định tinh thần, làm an tâm, gây tự tin, và rốt cuộc là làm gia tăng hiệu năng của hành động, khiến hành động ấy gặt hái nhiều thành quả hơn. Sự thành công của Jacob phải chăng chính là nhờ nơi niềm tin ấy? Đi thêm một bước nữa, một số người có thể dùng Chúa, Phật, nhiều khi một cách thành thật, để biện minh cho hành vi tàn bạo của mình, nhân danh một Uy Quyền cao hơn mọi phán đoán thông thường về tốt xấu. Đừng quên, Sáng Thế Ký đã khởi đầu bằng câu chuyện con người xen vào việc «phân biệt tốt xấu» của Thiên Chúa, qua việc ăn «trái cấm» (bên cạnh ý nghĩa liên

quan đến tình dục đã được khai triển ở phần 1 của loạt bài). Về phần Jacob, ông dường như không mấy quan tâm đến «tốt — xấu» theo sự hiểu biết thông thường. Có thể nói ông quan niệm «tốt» là «tốt cho ông» và xấu là ngược lại. Chúng ta đã có dịp phân tích tâm lý đó, của chính... Thiên Chúa. Jacob và Thiên Chúa quả là một cặp hùn hạp lý tưởng!

Chuyện Jacob đến đây coi như chấm dứt. Tuy nhiên, người viết xin mời bạn đọc nấn ná thêm một chút với nhân vật rất gần gũi với chúng ta này, qua ba vấn đề:

THÂN PHẬN KẺ LƯU VONG

Cuộc thảm sát thành Sichem có thể được đặt trong một tiến trình khởi sự từ việc Abraham hai lần nhận Sara, vợ mình, là em gái, một lần ở Ai Cập (12: 10-20), lần khác lúc đến Guerar (20:1-17), để cho vua Pharaon rồi vua Amibelek lấy bà làm vợ. Đến đời Isaac, một sự việc tương tự xảy ra: vì một nạn đói, Isaac cũng phải đến tá túc ở Guerar và, tại đây, ông cũng làm y hệt như Abraham, nhận vợ mình là Rebecca là em gái để phòng hờ kẻ quyền quý địa phương có muốn lấy bà, thì khỏi làm hại đến ông. Người lưu vong chúng ta không khỏi nhận ra sự nhẫn nhục của kẻ tha hương. Tuy nhiên, đến thời Isaac thì sự thể có phần khá hơn một chút. Vua Guerar là Amibelek (người đã từng lấy Sara, mẹ Isaac), không để bị lừa, mà nói: «Đây chính là vợ ngươi, tại sao ngươi lại bảo là em gái?» và tuyên án tử hình bất cứ ai dám xúc phạm đến vợ chồng Isaac (26 :7-11). Đến chuyện Jacob ở Sichem, thì không phải một người vợ bị nhận là em gái phải chịu sự sách nhiễu tình dục của dân địa phương, mà là một cô em gái thực thụ, chưa làm vợ ai cả, bị bắt cóc và xâm phạm. Phản ứng của «dân lưu vong» lần này không có vẻ gì là nhẫn nhục lắm: Sichem bị hủy diệt, tàn sát. Nhưng thử hỏi cuộc thảm sát Sichem có thực sự xảy ra không, hay chỉ có trong trí tưởng tượng của người Do Thái, kết quả của dồn nén, uất hận, trước những nhục nhằn phải cắn răng chịu đựng nơi đất khách? Chính chúng ta, những lúc phải chịu bất công, áp bức, thậm chí bị cướp bóc, đánh đập, hãm hiếp, trên bước đường lưu vong, bao lần những ý tưởng hung bạo tương tự cũng đã nảy sinh?

QUAN NIỆM ĐỘC THẦN

Trước khi Jacob trở lại Bethel tế lễ tạ ơn Chúa, ông ra lệnh cho mọi người trong bộ lạc phải giao nạp tất cả những hình tượng thần linh mà họ có, để ông đem chôn trước thành Sichem (35:4). Trong số người giữ tượng thần có Rachel, vợ Jacob. Lúc bỏ Laban, cha bà, để theo Jacob trốn đi, Rachel có ăn cắp của Laban một số hình tượng thần linh (31 :19). Điều này có nghĩa là Rachel, Laban, và nhiều người trong bộ lạc Jacob tin vào những thần linh khác với Thiên Chúa, và cho đến thời điểm đó, Jacob, hoặc chia sẻ tín ngưỡng ấy, hoặc chấp nhận thực trạng này. Mặt khác, Jacob, Laban, và cả người đày tớ mà Abraham sai đi tìm vợ cho Isaac, mỗi khi nói đến Thiên Chúa, cũng đều gọi Ngài là «Chúa của Abraham,» hay «Chúa của Abraham và Isaac,» «Chúa của Israel,» chứ không thấy ai nói đến «Thiên Chúa của muôn loài» cả. Ý thức «Thiên Chúa của muôn loài» đã chớm nở trong đầu óc họ hay chưa? Hay họ chỉ quan niệm Thiên Chúa như một vị Thần trong số nhiều vị Thần khác, nhưng gắn bó với họ nhiều hơn do liên hệ của họ với Abraham, với Isaac? Chúng ta đã bàn tới vấn đề này trong phần 2 của loạt bài, khi nhắc đến chuyện Melchisedek, vua Shalem, chúc lành cho Abraham, nhân danh «vị Chúa tạo nên Trời Đất» (14 :19). Mâu thuẫn giữa «Chúa của muôn loài» với «Chúa của một dân tộc, một gia đình hay một cá nhân» là một mâu thuẫn nền tảng của Thánh Kinh. Mâu thuẫn này bắt đầu từ chuyện Abraham, và luôn được cảm nhận thấy trong các đoạn kế tiếp. Nó cũng được gắn liền với vấn đề sự chọn lựa của Thiên Chúa: chọn Abel thay vì Cain, chọn giòng dõi Abraham thay vì phần còn lại của nhân loại, chọn Isaac thay vì Ismael, chọn Jacob thay vì Esau, và, chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau: chọn Joseph thay vì 11 người anh em khác...

ĐEM PHẬT LẠY PHẬT

Khi Jacob trình diện vợ con mình cho Esau, lúc anh em tái ngộ, thì ông có 11 người con, 10 trai, một gái, và bốn bà vợ, Lea, Rachel, và hai người tỳ nữ. Như với Abraham và Isaac, vấn đề hiếm muộn cũng đã được đặt ra, với sự can thiệp của Thiên Chúa. Việc Abraham và Sara hiếm muộn, chúng ta đã nói nhiều. Isaac và Rebecca cũng hiếm muộn, phải cầu Chúa, và sanh được hai trẻ song sanh. Jacob thì hơi khác một chút: ông yêu vợ thứ là Rachel, không yêu vợ cả là Lea, chị của Rachel. Chúa thấy điều đó, nên can thiệp cho Lea sanh liên tiếp bốn cậu con trai: Ruben, Simeon, Levi, Juda. Rachel nổi tam bành đòi Jacob phải lập tức làm cho bà một tí nhau,

nếu không thì «bà sẽ chết» (30 :1)! Sau đó bà đổi ý đem kẻ thị tỳ riêng là Bilha cho Jacob để ông này gieo giống thay vì tiếp tục với Lea. Dan ra đời, rồi Nephtali. Đến lượt Lea, nghĩ mình không thụ thai được nữa, bèn đem thị tỳ riêng là Zilpa hiến cho Jacob, lao động tốt, làm ra Gad và Asher. Tuy nhiên, Lea còn sanh thêm Issachar và Zabulon, tổng cộng sáu con trai, trước khi sanh cô con gái duy nhất là Dina. Bỗng dưng, Thiên Chúa nhớ đến Rachel, và cho bà thụ thai, hạ sanh Joseph (chữ có nghĩa là "thêm," kiểu "út thêm" của người Việt mình). Sau này, khi bộ lạc rời Bethel, Rachel lại sanh Benjamin ("út nữa"?) rồi từ trần (thật ra Benjamin nghĩa là "con của phía hữu," phía của thuận lợi). Có thể nói, với Jacob, vấn đề hiếm muộn được đặt ra lai rai với hết bà vợ này rồi bà vợ khác, lâu lâu mới phải nhờ đến sự can thiệp của Chúa, cũng như nhờ đến sự "đóng góp" của các bà thị tỳ. Tức là nói chung chung cũng không xa trường hợp của Abraham (vừa phải nhờ đến Chúa vừa nhờ thị tỳ) nhưng không đến nỗi gay gắt bằng. Điều đáng ghi nhận là ở đây Chúa can thiệp vào sự thụ thai của các bà vợ Jacob để tìm cách san bằng những ghen tuông thương ghét không đồng đều chứ không phải với mục đính cao cả là tạo nên một Dân Chúa như với Abraham và với Isaac. Vai trò của Thiên Chúa bị hạ thấp, như trong toàn bộ câu chuyện Jacob. Thật ra từ chuyện Rebecca, trước đó, Thiên Chúa đã xuống gần với những vấn đề nhỏ nhặt của con người. Rebecca là người đàn bà đầu tiên đã dám hỏi chuyện trực tiếp Thiên Chúa, chỉ vì bà thụ thai hai trẻ song sanh, và cảm thấy khó chịu trong bụng! Thiên Chúa, đấng tạo thành Vũ Trụ Vạn Vật với hàng tỷ tỷ thiên hà, mỗi thiên hà có hàng tỷ tỷ thái dương hệ, tỷ tỷ hành tinh... có phải bận bịu quan tâm tới chuyện đau bụng, việc thi cử, chuyện bán buôn, những nỗi lo buồn vớ vẩn của của từng con vi trùng tí hon như mỗi người chúng ta hay không? Nhiều người quả quyết là không, như Spinoza, Einstein... Rồi cũng có những kẻ quan niệm Thiên Chúa cũng là Chúa của mỗi cá nhân, của Abraham, của Isaac, của Nguyễn Văn Soài, Trần Văn Ổi... và tin tưởng ngược lại. Bên ta, Tổ Đạt Ma cho rằng, ngoài Tâm không có Phật, mà cầu xin cúng bái gì thì cũng chỉ ở trong Tâm, thế nên, cầu Phật chỉ là đem Phật lạy Phật, là vô nghĩa (Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp — Huyết Mạch Luận). Tâm ấy là tất cả, nên Phật là tất cả. Tự giới hạn Tâm vào "cái tôi," thì là phiền não. Giới hạn Phật, Chúa, vào cái "của tôi" cũng vậy. Tại sao Chúa lại chọn tôi để ban ơn phước, để trở thành Chúa "của tôi"? Chúng ta trở lại vấn đề sự lựa chọn của Thiên Chúa vừa bàn đến ở trên.

LÝ THỪA NGHIỆP

Đất Đai Vừa Chở Một Mùa Xuân Sang

Mai ta chở lá về rừng
Chở mây về núi, chở thần về tâm
Chở tôi khắm nặng mê lầm
Chở người về đất, chỗ nằm thiên thu
Chở mưa về với sông hồ
Mười phương quốc-độ chung bờ Như-lai.

Cuối ngày bỗng thấy trắng tay
Sau lưng là biển sương bay hàng hàng
Cỏ xanh bỗng trổ hoa vàng
Bước lên đồi thấy một càn-khôn xưa
Mênh mang vàng đá nắng mưa
Đất đai vừa chở một mùa xuân sang.

Đầu Năm

Ngồi đây và thấy bình an
Ô hay! năm mới đã sang bao giờ
Trong lòng như có câu thơ
Rơi trên biển biếc, dọc bờ cỏ hương
Bóng ai ở cuối con đường
Có nghe xao xuyến cội nguồn mình không.

XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Câu chuyện Joseph mang lại một cái nhìn mới cho vấn nạn về sự lựa chọn của Thiên Chúa. Joseph là con áp út của Jacob, được ông thương yêu hơn các con khác. Lại lựa chọn! Sự ganh ghét không tránh khỏi... Một hôm Joseph đi đến

Sichem tìm các anh mình đang chăn thú ở đấy (Sichem là nơi xảy ra vụ thảm sát gây nên bởi các con Jacob — sự việc các con Jacob đem súc vật trở lại đây ăn cỏ cho thấy câu chuyện thảm sát có lẽ đã không thực sự xảy ra). Đám anh bắt Joseph, lúc ấy 17 tuổi, định giết rồi liệng xuống giếng. Người con cả là Ruben can, bảo chỉ cần liệng xuống giếng thôi được rồi. Lát sau có đoàn lái buôn là hậu duệ của Ismael, đi qua. Juda bàn nên lôi Joseph lên khỏi giếng và bán cho người lái buôn để kiếm chút tiền chia nhau (sau này một môn đệ cũng tên Juda sẽ bán Đức Ky Tô). Cả bọn đồng ý. Thế là Joseph được cứu khỏi giếng khô và phải đi theo người lái buôn thuộc bộ tộc bác ruột của cha mình để sau đó bị bán làm nô lệ cho một vị quan thái giám Ai Cập. Ông này tên Potiphar, là Tổng Lãnh Thị Vệ của Vua Pharaon. Ông "nhìn thấy Thiên Chúa ở cùng Joseph, khiến Joseph thành công tất cả những gì mình thực hiện" (39:3). Ông quyết định giao cho Joseph quản lý tất cả tài sản, trừ "trái cấm" là... bà vợ ông. Quyết định sáng suốt, vì mặc dù sự giúp đỡ của Thiên Chúa, việc "quản lý" bà này có nhiều khó khăn. Bà thấy Joseph đẹp trai, và đòi ngủ với ông. Ông từ chối. Bà vu oan cho ông là cưỡng hiếp bà. Joseph liền bị bỏ tù. Chúa can thiệp để ông được cảm tình của vị quan chỉ huy nhà tù. Vị quan này giao cho Joseph cai quản tất cả sinh hoạt của tù nhân. Một tình cờ khiến cho hai người thái giám thân cận của vua Pharaon phạm tội, bị hạ ngục và Joseph được chỉ định phục vụ cho hai ông này. Hai ông nằm mộng, đem kể lại cho Joseph nghe, và được Joseph giải mộng, cho biết ba ngày sau đó, một ông sẽ được phục chức trong khi ông kia bị treo cổ. Sự việc xảy ra đúng như vậy. Hai năm sau, đến phiên Pharaon nằm mộng, hai lần liên tiếp. Lần đầu vua thấy bảy con bò béo tốt (chúng ta đã nói nhiều đến tính biểu tượng của số bảy trong văn hoá Ấn Âu và Semite) bước lên từ sông Nil, và, trong khi chúng ăn cỏ trên bờ thì có bảy con bò gầy gò xấu xí cũng từ sông Nil mò lên, đến gần chúng, rồi ăn thịt chúng. Lần sau vua thấy bảy bông lúa tươi tốt bị bảy cây lúa héo úa ăn mất. Vua gọi các tu sĩ, các nhà hiền triết, chiêm tinh, khắp nước để giải mộng cho vua, nhưng không lời giải nào làm vua vừa ý. Thế là vị cận thần đã được Joseph giải mộng mới sực nhớ, và giới thiệu Joseph. Joseph tuyên bố với Pharaon rằng không phải ông giải mộng mà chính Thiên Chúa làm việc ấy qua ông. Rồi giải như sau: Ai Cập sẽ được bảy năm trù phú, rồi bảy năm cực kỳ đói kém. Ông đề nghị Pharaon thâu thật nhiều thuế và tích trữ lương thực trong những năm trù phú, để dùng trong những năm đói kém. Pharaon hài lòng, và tuyên bố: «Làm sao tìm được một người hàm chứa nơi mình Thần Khí của Thiên Chúa như người này?» (41 :38). Vua tiếp: «Vì Thiên Chúa chỉ bảo ngươi mọi việc, nên không có ai có thể thông minh và sáng suốt như ngươi.» Kết quả, Joseph trở thành một loại Thủ Tướng của Pharaon, nhân vật số hai trong guồng máy cai trị của Ai Cập. Chính sách thuế khóa rất sáng suốt của Joseph không những đã cứu Ai Cập khỏi khủng hoảng trầm trọng, mà còn làm cho Pharaon và Ai Cập trở nên vô cùng giàu mạnh. Trong những năm đói kém, những người Ai Cập có bao nhiêu tiền bạc đều phải đem hết ra mua lúa thóc mà Joseph đã dự trữ. Khi họ hết tiền, Joseph đổi lương thực lấy súc vật của họ, rồi rốt cuộc lấy đất đai của họ. Kết quả là Pharaon thu tóm toàn bộ «tư sản» trong nước. Ai Cập mặc nhiên trở thành một loại quốc gia «xã hội chủ nghĩa,» với nền kinh tế hoàn toàn được hoạch định bởi... Thiên Chúa (qua Joseph)! Các lân bang cũng phải đem của cải châu báu sang Ai Cập đổi lấy thức ăn. Jacob cũng thế, ông phải gửi 10 người con sang Ai Cập mua thực phẩm cho bộ lạc của mình.

ĐOÀN TỤ GIA ĐÌNH

Các ông anh đã từng bán Joseph vào yết kiến ông em quyền quý. Joseph nhận ra họ, nhưng họ không nhận ra Joseph. Joseph giả vờ làm khó họ chút đỉnh, buộc họ là gián điệp, một cáo buộc cổ điển đối với người nước ngoài. Ông tra vấn về gia đình họ, rồi giữ Simeon làm con tin, bắt họ phải quay trở lại Ai Cập cùng với Benjamin, người em út cùng mẹ với ông. Chín anh em quay về Canaan không những với thóc lúa đầy bao, mà cả với vàng bạc mà họ đã đem theo để mua thực phẩm. Số là Joseph đã cho người lén để lại tiền bạc của các anh mình vào túi sách của họ trước khi họ rời Ai Cập. Trở về Canaan, được một thời gian, ăn hết thực phẩm đã mua được, Jacob và các con lại tính đến chuyện quay trở lại Ai Cập. Sự kiện Simeon bị lưu lại làm con tin có vẻ không làm họ bận tâm! Vấn đề đơn thuần là nạn đói kéo dài. Một vấn đề khác, rất gay go, là Jacob không chịu để cho đám con mình đem theo Benjamin sang Ai Cập như Joseph đòi hỏi. Kỳ kèo mãi, rồi, với sự can thiệp của Juda, người đã có ý kiến bán Joseph lúc trước, Jacob chấp nhận. Juda tuyên bố sẽ lãnh hoàn toàn trách nhiệm trong

việc đem Benjamin trở về (43 :9). Điều này hé lộ cho thấy vai trò lãnh đạo của Juda sau này. Đám anh em đem theo lễ vật tặng Joseph, không quên vàng bạc mà Joseph đã trả lại họ trong chyến đi trước, rồi lên đường cùng với cậu út Benjamin. Gặp lại Joseph, họ được thiết đãi yến tiệc tử tế, được mua lúa thóc, được lén hoàn lại tiền mua như lần trước, và điểm phụ thuộc chẳng thấy ai đòi hỏi: Simeon cũng được trả lại. Tuy nhiên Joseph vẫn tiếp tục đùa dai với mấy anh em của mình: Benjamin bị cáo buộc là đã ăn cắp một cái chén quý bằng bạc. Joseph đòi giữ Benjamin lại làm nô lệ, nhưng Juda bước ra nài nỉ xin tha cho cậu em út và xin được ở lại làm nô lệ thay cho Benjamin. Thế là không những các người anh tội lỗi đã bày tỏ niềm ân hận vì chuyện bán Joseph khi xưa (ở đoạn 42 :21, trong lần sang Ai Cập đầu tiên), mà nay chính người đã đề nghị bán Joseph làm nô lệ lúc trước, lại tự xin được làm nô lệ thế chỗ cho người em được cha mình thương yêu hơn tất cả các anh em còn lại. Sự ganh ghét có vẻ như đã nhường chỗ cho tình cảm dành cho người cha già yếu. Mọi sự như đã quay về với trật tự Đạo Lý. Thế là Joseph đuổi hết người nhà ra ngoài và tự tỏ lộ thân thế mình với các anh em. Ông không phiền trách những người anh đã nhẫn tâm đem bán mình mà coi họ như công cụ của một chương trình do Thiên Chúa đã định trước. Ông khuyên họ đừng ân hận đã bán ông khi xưa (45 :5). Kết quả là Jacob và cả bộ lạc di tản sang Ai Cập, được Pharaon đón tiếp tử tế, ban cho đất tốt, và giao cả súc vật của chính mình cho họ cai quản (47 :5-6).

TIẾT HẠNH KHẢ PHONG

Chúng ta có thể có vài nhận xét về câu chuyện này. Thứ nhất là Joseph cũng đã bị «sách nhiễu tình dục» nơi xứ lạ, như Sara, vợ Abraham, như Rebecca, vợ Isaac và như Dina, chị ông, con gái Jacob. Bà vợ Putiphar, vị quan Ai Cập chủ của Joseph, lột quần áo ông đòi làm tình khiến Joseph phải trần truồng bỏ chạy ra ngoài! (39 :12). Có thể nói trong tất cả các nhân vật từng bị cưỡng ép tình dục đã kể trên, Joseph là người duy nhất đã anh dũng bảo vệ cái «tiết hạnh khả phong của mình.» Sara và Rebecca, đều an phận chấp nhận bị gọi là em gái của chồng mình, rồi về làm vợ kẻ quyền quý nơi đất khách để bảo vệ sự an toàn cho chồng. Dina không tỏ dấu hiệu chống đối việc bị Sichem bắt cóc. Bản dịch «Thánh Kinh Jerusalem» còn cho rằng Sichem «nói với con tim của nàng,» khiến chúng ta có thể nghĩ đến một mối tình được đáp ứng. Phải chăng Joseph đánh dấu một con người mới, hài hòa nhưng quả quyết, gìn giữ được một nền tảng đạo đức mà cha anh ông nhiều lúc dường như có vẻ quên lãng? Thêm vào đó, các tác giả Sáng Thế Ký có lẽ đã cố tình nhấn mạnh sự khác biệt này, khi đặt hành động can đảm bảo vệ tiết hạnh của Joseph liền sau một câu chuyện loạn luân xảy ra trong gia đình ông.

PHÉP LẠ CỦA TÌNH DỤC

Số là Juda, anh của Joseph có ba con trai. Con trưởng tên là Er, không vừa ý Yahweh (không thấy nói tại sao), và bị Ngài gửi vào nghĩa địa. Juda bảo con thứ là Onan lấy vợ của anh mình để «đem lại hậu duệ cho anh ngươi.» Onan không vừa ý , vì «hậu duệ sẽ không phải là của mình,» nên mỗi khi ăn nằm với Tamar, vợ góa của Er, thì Onan phóng tinh xuống đất. Phương pháp hạn chế sinh sản này không được sự đồng ý của Yahweh, và Ngài cũng cho Onan về chầu ông bà (38 :6-10)! Truyền thống sau này đồng hóa «phương pháp» của Onan với thủ dâm, nên có chữ «onanisme» để chỉ việc này. Sự lộn xộn tình dục tiếp tục với việc Juda gửi Tamar về nhà cha mẹ bà để chờ người em út Shela lớn lên sẽ gả cho bà. Trong thực tế Juda muốn gạt Tamar, đuổi bà đi, để tránh cho con út ông khỏi phải chịu chung số phận với hai người anh. Có lẽ ông sợ xui, coi Tamar như là có số «sát phu,» như người An Nam mình? Nhiều năm sau, Juda đến vùng cha mẹ Tamar sinh sống để cắt lông cừu. Tamar biết được, giả làm gái điếm ngồi bên đường. Juda không nhận ra con dâu của mình, và đến ngủ với nàng. Tamar thụ thai. Đến khi có người đến mách với Juda là con dâu của ông làm điếm và đã mang bầu, Juda ra lệnh: "Vứt nó ra ngoài đường rồi đem nó đi thiêu sống cho xong chuyện!" (38:24). Khi bị vứt ra đường, Tamar mới trưng bằng cớ Juda chính là cha của bào thai trong bụng nàng. Một chuyện lý thú là Tamar mang hai trẻ song sanh, như Rebecca, và khi chào đời, Zerah, một trong hai trẻ, thò tay ra trước, được bà mụ thắt vào cổ tay một sợi chỉ đỏ, để đánh dấu đứa bé ra trước, sẽ được làm anh. Thế nhưng cu cậu này lại rụt tay lại, và rốt cuộc chú nhóc kia, tên là Pèrè, chui ra đầu tiên. Gần đây, nghe nói trào lưu thắt chỉ đỏ nơi cổ tay trở nên thịnh hành ở Âu Mỹ trong giới minh tinh màn bạc, ca sĩ thời danh, và cả... cầu thủ túc cầu! Dù sao, câu chuyện không

khởi gợi lại những tranh dành quyền thừa kế giữa Ismael và Isaac, Jacob và Esau, và như có ý chỉ cho chúng ta thấy giòng con nào của Jacob sẽ là giòng nối nghiệp ông tổ Abraham. Thật vậy, sau này, 12 người con của Jacob trở thành 12 bộ lạc của dân Do Thái, và bộ lạc đến từ hậu duệ của Juda sẽ nắm phần ưu thắng. Vua David, và cả Đức Ky Tô, cũng sẽ sanh ra từ dòng tộc này. Chữ "Do Thái," Juif, hay Jude, cũng đến từ tên Juda, hàm ý mọi người Do Thái đều là hậu duệ của Juda. Trở lại mạch văn Sáng Thế Ký, những chuyện tình dục lăng nhăng vừa kể được các tác giả xếp liền ngay trước chuyện Joseph và bà vợ Putiphar, hẳn có tác dụng rõ rệt là làm nổi bật sự đạo đức đáng kính phục của Joseph. Mặt khác, một lần nữa, chúng lại nhận thấy là một trong những đề tài chính của Sáng Thế Ký không gì khác hơn là... tình dục. Chúng ta vừa gặp tình dục qua hình thức thủ dâm (hay giao hợp gián đoạn?), bị Chúa kết án tử hình, và mua bán dục tình đồng thời loạn luân giữa cha chồng, con dâu, có vẻ không bị Chúa chống đối. Trước đó chúng ta đã từng duyệt qua tình dục đồng tính luyến ái trong chuyện Sodome, tình dục loạn luân giữa cha và con gái trong chuyện Loth, tình dục loạn luân khác giữa con trai và mẹ ghẻ (Ruben và Bilha — Ruben bị mất quyền thừa kế sau đó) và tình dục đơn giản chất phác bình dị giữa người nam và người nữ, trong chuyện Adam và Eva, đưa đến hình phạt Thiên Chúa giáng trên đầu nhân loại cho đến muôn đời... Tình dục cũng là trung tâm của giao ước giữa con người Abraham và Thiên Chúa, được cụ thể hoá bởi nghi thức cắt bì: con người dâng một phần dương vật của mình cho Chúa để đổi lấy khả năng "sinh sôi nảy nở đầy mặt đất," như đặt tình dục của mình dưới quyền uy của Chúa, thay vì dùng nó để tranh quyền "sáng tạo" với Chúa. Thật ra, Thiên Chúa quan tâm đến tình dục hay chính con người, qua Sáng Thế Ký, biểu lộ sự ám ảnh của mình đối với tình dục, cùng với những thắc mắc trăn trở về vấn đề này: làm sao nam và nữ, đực và cái, qua một liên hệ xác thịt khó hiểu, lại tạo tác ra được một cá thể mới, không khác nào hành vi Sáng Tạo của Thiên Chúa? Phép lạ nào đã xảy ra? Phép lạ ấy từ đâu đến? Từ ai ra? Nếu không phải từ chính Thiên Chúa?

CON NGƯỜI TÔN GIÁO VÀ CON NGƯỜI TÂM LINH

Một nhận xét quan trọng là Joseph, mặc dù được Thiên Chúa ban cho những thành công hiển hách, nhưng không khi nào thấy ông cầu nguyện xin xỏ chi cả. Pharaon đã nhìn ra «Thần Khí» Thiên Chúa ở trong Joseph, và mỗi khi Joseph làm điều gì, như khi đoán mộng cho các quan cận thần của Pharaon hay cho chính Pharaon, thì Joseph đều cho rằng Chúa hành động trong ông. Nói kiểu Á Đông nhà ta là Joseph đã nhìn ra Phật Tánh, hay cái Đạo của Trời Đất, bên trong bản ngã giả hợp của mình. Mọi hành vi đều là «làm mà không làm,» vì không có cái tôi thì lấy ai để làm (Đạo Đức Kinh: «vô vi nhi vô bất vi»)? Hành động như vậy, khác nào trăng chìm đáy nước không làm gợn sóng mặt hồ, bóng tùng qua lại trên sân không làm giao động bụi sân... Lại nữa, vì thuận Đạo, nên mọi việc xuôi thuận tự nhiên, dù là việc xấu hay việc tốt. Việc bị các ông anh đem bán mình làm nô lệ, Joseph không coi là xấu, và không hề đặt vấn đề trừng phạt. Việc ông bị bỏ tù oan cũng vậy. Có thể nghĩ cái Tâm mưu mẹo tính toán đầy bản ngã được thấy trong câu chuyện trước với nhân vật Jacob, nay, với Joseph, đã quay trở về trạng thái an nhiên tự tại vào lúc trước khi con người qua Adam và Eva, ăn trái cây phân biệt xấu tốt. Thái độ của Joseph đối nghịch lại với thái độ cầu xin nài nỉ Thiên Chúa trong các đoạn trước. Thái độ không cần cầu nguyện này làm liên tưởng tới lời sơ tổ Trúc Lâm: «Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền»: khi đã buông bỏ được tâm chấp ngã thì thiền định còn không cần nữa chứ đừng nói đến cúng bái cầu xin. Thiên Chúa của Joseph cũng khác với Thiên Chúa của các đoạn trước. Thiên Chúa của Joseph được nhận biết bởi Pharaon, bởi vị Tổng Lãnh Thị Vệ Ai Cập, Ngài không đòi hỏi tế lễ, cầu xin, không xuất hiện để ra lệnh này lệnh nọ, không ganh tị với những thành công của con người, không thiên vị, sẵn sàng ban phúc lành cho mọi người, kể cả người Ai Cập... Chúng ta gần với Chúa Elohim, hơn là với Yahweh (sự phân biệt giữa Elohim và Yahweh đã được phân tích ở phần 1 của loạt bài — có thể nhắc lại : Elohim không dựng nên Adam và Eva, mà dựng nên con người nói chung, nam và nữ). Vả lại Joseph không khi nào nói đến Yahweh, mà chỉ nói đến Elohim. Một chi tiết đáng chú ý: khi Jacob đã nhất quyết bỏ Canaan để di dân sang Ai Cập sau khi biết Joseph, con mình, làm đến Thủ Tướng tại đây, thì vị Chúa của Jacob mới theo đuôi quyết định của ông mà lò tò xuất hiện, ra lệnh cho ông... bỏ Canaan đi Ai Cập (46:2-4)! Thiên Chúa của Jacob chẳng qua chỉ là cái tâm

lo lắng sợ sệt của ông, cần một sự trấn an. Jacob phải tạo ra một quyền uy to lớn, một vị thần, vị chúa, vị tiên, vị phật nào đó, để ông có cảm giác được hậu thuẫn bởi một thế lực mạnh hơn những bất trắc hiểm nguy mà ông lo sợ. Đó chính là thấy gà tưởng phượng, thấy lá thu tưởng vàng ròng, như thơ của sư Sở Thạch, đời Thanh. Một nhận xét khác: khi Jacob được chúc lành như người thừa kế, thì sự chúc lành ấy do Isaac, cha của ông, thực hiện. Đến khi Jacob chúc lành cho những người thừa kế mình thì cũng chính Jacob làm việc này. Đối lại, trước đó, Thiên Chúa tự chúc lành cho Abraham, và khi Abraham từ trần, cũng chính Chúa tự Ngài chúc lành cho các con ông, Isaac và Ismael, tộc trưởng của các dân tộc Do Thái và Ả Rập (25:11). Phải chăng con người, đến một lúc nào đó, đã tự mình làm công việc đáng lẽ dành cho Thiên Chúa và Thiên Chúa chỉ theo đuôi quyết định của con người? Thêm vào đó, vị Chúa của Jacob khi xuất hiện phải tự giới thiệu: «ta là El, Chúa của cha ngươi» (46 :3), như để nhắc nhở con người lo lắng Jacob rằng: ta phù hộ ngươi vì ngươi với ta liên hệ mật thiết, ta đã chọn ngươi như kẻ được ta ban phúc lành, ta là chúa của riêng gia đình ngươi, chính gia đình ngươi mới được ta giúp đỡ, chứ không phải mấy đám ba cà chớn khác! Ngược hẳn lại với những gì ta vừa phân tích về Đấng Thiên Chúa của Joseph. Ôi! «Chúa của tao, chúa của mày» như được quan niệm bởi Jacob cũng như bao kẻ khác, cho đến nay vẫn là nguồn gốc của tang thương trong nhân loại vậy. Có thể nói Joseph là một «con người tâm linh,» trong khi Jacob là «con người tôn giáo.» Sự kiện Joseph xuất hiện sau Jacob trong Sáng Thế Ký có một ý nghĩa giáo huấn rất rõ rệt.

HÌNH ẢNH CỦA THIÊN CHÚA

Phân biệt: «Chúa tao, chúa mày» chính là đặt vấn đề sự chọn lựa của Thiên Chúa. Trong các chuyện trước của Sáng Thế Ký, sự chọn lựa của Thiên Chúa không được gắn liền với một lý do rõ rệt, như khi Ngài chọn Abel và làm ngơ trước lễ vật của Cain, chọn Abraham thay vì người khác, chọn Jacob thay vì Esau, hoặc giả chỉ có lý do rất hình thức như khi chọn Isaac thay vì người con trưởng Ismael, chỉ vì Ismael có mẹ là người Ai Cập và là vợ thứ (Joseph cũng là con vợ thứ !). Cũng có thể nhìn sự chọn lựa của Thiên Chúa qua sự chọn lựa của con người: Rebecca thương Jacob hơn Esau, Isaac chọn Jacob, dù bị Jacob lừa gạt, Jacob yêu Rachel hơn Lea và thương các con của Rachel hơn con các giòng khác, rồi khi chúc lành cho các con của Joseph, Jacob cũng đặt con thứ Ephraim lên trên con trưởng Manassé (48 :20) mà không có nguyên do rõ rệt. Vấn đề chọn lựa chỉ thoát khỏi vòng u tối để trở nên hoàn toàn sáng lạn với việc Thiên Chúa chiếu cố và bảo trợ cho Joseph. Vì sao Thiên Chúa lại chọn Joseph ? Thử hỏi ai có thể ngờ vực hay dị nghị trước sự chọn lựa này? Ai xứng đáng hơn Joseph? Nếu trước đó chúng ta đã có nhiều thắc mắc về các sự chọn lựa trước của Thiên Chúa, thì, với Joseph, chúng ta hoàn toàn đồng ý với Ngài. Chọn lựa của Thiên Chúa trong trường hợp Joseph cũng là chọn lựa của chúng ta, và ít ra là một lần trong việc học hỏi Thánh Kinh, chúng ta đã đạt được sự hợp nhất với Chúa! Mặt khác qua việc chọn lựa Joseph, Thiên Chúa cũng hé lộ cho thấy thế nào là con người lý tưởng, con người đúng như hình ảnh của Ngài. Thiên Chúa chọn Joseph, vì Joseph là hình ảnh của Ngài. Hoặc giả đó là hình ảnh mà Ngài muốn có?

NGƯỜI KY TÔ GIÁO VÔ THẦN ?

Thế còn những hình ảnh khác của Thiên Chúa mà Sáng Thế Ký đã hé lộ cho chúng ta thấy? Có thể nói những hình ảnh này được phản chiếu từ những bản ngã khác nhau của từng nhân vật được nói tới. Khi ý thức tính nhị nguyên của sự vật, qua việc ăn trái cây phân biệt thiện ác, thì Adam và Eva nhìn Thiên Chúa qua lăng kính đó, tức một Thiên Chúa có thiện có ác, khi thương khi ghét, khi đồng lõa khi ganh tỵ, khi cao thượng khi nhỏ mọn, khi sáng tạo, lúc hủy diệt, khi thì tràn đầy yêu thương, lúc khác lại vô cùng tàn bạo v.v... Đến Abraham, người du mục, ông kỳ vọng vào một Thiên Chúa duy nhất, mà ông có thể đem được từ chỗ này đến chỗ khác trong cuộc du hành rày đây mai đó. Thật vậy, ở mỗi bước dừng chân, người du mục đều gặp phải những thần linh khác nhau. Đối với những thần linh ấy, dù cho có tận tình cúng tế, họ luôn vẫn là một thứ «con ghẻ,» một loại tín đồ vòng ngoài, cùng với thân phận thường dân hạng hai của kẻ tha phương cầu thực. Họ cần một vị Thần của riêng họ, mang theo được trong các túi sách của họ, từ nơi này đến nơi khác. Nhiều người, như Derida, mới qua đời, cho rằng trong khi người dân định cư phải xây dựng đền đài cho việc thờ kính, thì việc ghi lại những dấu tích của Thiên Chúa trên những «sách cuộn» (rouleaux — Thánh Kinh được ghi lại dưới dạng này),

cho phép người du mục Do Thái có thể "bỏ túi" vị Chúa của họ để mang theo trong khi di chuyển. Có thể chính các "rouleaux" đã góp phần xây dựng nên ý tưởng độc thần nơi người Do Thái? Dù sao, khi đã có một vị Thần riêng của mình, vấn đề được đặt ra tiếp theo đó là tương quan giữa vị Thần ấy với các thần khác, không những thần của các dân tộc định cư ở những nơi mà người du mục đến tá túc, mà cả thần của các bộ lạc du mục khác. Tổng quan, có thể hình dung ba cách giải quyết vấn đề sống chung giữa các vị Thần: cách đơn giản nhất là tưởng tượng các vị thần, của dân mình cũng như của các dân khác, cùng «sinh hoạt» trong một cảnh giới thần thánh nào đó, như con người sinh hoạt với nhau trong cõi ta bà này. Cách thứ hai, cách của vài đế quốc "văn minh," là đồng hóa thần linh và sự thờ tự của các sắc dân khác với thần linh và sự thờ tự của mình. Người La Mã đã làm như vậy. Một thí dụ : khi họ «gặp» thần Odin của dân Đức German (chữ có nghĩa là «con người chiến tranh»: Guerre + Man) thì họ bảo Odin chính là Mercure, một vị thần La Mã. Chúng ta thừa hưởng sự bắt quàng làm họ này trên cuốn lịch hiện dùng: ngày thứ tư, vừa được gọi là mercredi, ngày của Mercure, vừa được gọi là Wednesday, ngày của Odin. Ky Tô Giáo kế thừa đế quốc La Mã cũng có khuynh hướng tương tự, như việc dùng ngày lễ của tôn giáo khác đổi thành lễ của mình như lễ Giáng Sinh, vốn là lễ thần mặt trời (sol invictis). Trên lịch chúng ta cũng có Sunday, ngày mặt trời, đối lại với Dimanche, ngày Chúa Nhật. Gần đây, với quan niệm «inculturation» của Công Đồng Vatican 2, Giáo Hội Công Giáo La Mã cũng cho rằng có các giá trị Ky Tô Giáo ở trong các tôn giáo khác... Người Do Thái chọn cách giải quyết thứ ba: không đồng hóa, mà xóa sạch các thần linh khác, coi họ là kết quả của mê tín, là những cục đất sét, những tảng đồng, sắt, mạ vàng mạ bạc, hoàn toàn vô nghĩa trước vị Chúa của họ. Thật ra niềm tin vào một vị Chúa duy nhất có lẽ đã được hình thành từ từ, với những giai đoạn chuyển tiếp. Thiên Chúa duy nhất lúc đầu xuất hiện như sự kết hợp, gia giảm tùy lúc, của nhiều vị thần địa phương (xem phần 1 của loạt bài) trước khi có được những tính chất đặc thù cố định của mình. Thế rồi, một khi đã quan niệm được một Chúa duy nhất, còn phải quan niệm chỗ đứng của vị Chúa ấy trong thế giới. Eliade cho rằng trước khi có Thiên Chúa duy nhất, mọi sự vật trong thế giới đều mang tính linh thiêng. Từng con sông, từng ngọn núi đều có vị thần của nó, sấm sét, gió bão, mùa màng, cũng vậy, thậm chí cây đa đầu làng của người Việt chúng ta cũng là chỗ trú của thần linh. Thiên Chúa duy nhất đuổi hết các vị thần đầy dẫy trong thiên nhiên đi chỗ khác chơi, và thế giới trở thành thuần túy vật chất. Cần nhấn mạnh là chính vị Chúa duy nhất ấy, vì tính tuyệt đối siêu việt của Ngài, cũng bắt buộc phải đứng ngoài thế giới, ngoài con người. Đóng góp quan trọng này của người Do Thái vào sự suy nghĩ của nhân loại là một trong những yếu tố mở đường cho tư tưởng duy lý, rồi duy vật sau này. Thật vậy, khi thế giới không còn được điều khiển bởi những thế lực thiêng liêng không nắm bắt nổi, thì phải nghĩ đến cái «lý» vận hành nó. Và việc nhận ra thế giới không còn thần linh trong đó nữa, đưa đến quan điểm chỉ còn... vật chất ! Quan niệm một Thiên Chúa duy nhất, tuyệt đối siêu việt (Dieu transcendant), và ở ngoài thế giới khiến nhiều nhà Thần Học Do Thái và Hồi Giáo coi Ky Tô Giáo không khác một tà giáo đa thần (ba ngôi, chưa kể vai trò của Đức Mẹ), và Ky Tô hữu là những kẻ vô thần (Yechayahou Leibovitz), vì họ tin vào một vị Chúa «nhập thể,» tiềm tàng trong con người (Dieu immanent), tức một vị Thần tưởng tượng, không có thật...

TIẾN TRÌNH BIỆN CHỨNG

Vấn đề là trong sự suy nghĩ này có một mâu thuẫn: đồng thời người ta quét sạch những dị đoan về các Thần Linh tạp lục trong trời đất và dựng nên một vị Chúa siêu việt đứng ngoài (hay trên) tất cả, mặt khác, ngay từ khởi thủy của sự tìm kiếm, người ta đã ước vọng một vị Chúa của riêng mình: Chúa của Abraham, của Isaac... Một vị Chúa siêu việt có thể nào lại là Chúa của những sinh vật li ti vô nghĩa, những Abraham, Isaac... phải bận bịu chăm lo từ chuyện sức khoẻ đến chuyện làm ăn, con cái, chưa kể đến những màn vợ lớn vợ nhỏ v.v... của các sinh vật bé mọn này? Có thể nói là: qua Sáng Thế Ký, người du mục Do Thái thuở ban sơ phủ định các vị Chúa "của riêng" các dân tộc mà họ có dịp tiếp xúc để cho ra một Thiên Chúa siêu việt, ở trên (ngoài) mọi sự. Nhưng họ cũng lại cho là vị Chúa ấy là Chúa của riêng họ, tức là "phủ định của phủ định," quay về mệnh đề đầu tiên (Chúa của riêng), dưới một dạng thái khác, dạng thái một Thiên Chúa có "giao ước" với Abraham (Chúa của Abraham) để thực hiện một "chương trình," một "kế hoạch" đặc biệt cần được giải thích, đồng thời vẫn giữ tính chất siêu việt.

Chuyện Joseph đem đến một ánh sáng mới.

Như đã nói, Joseph không cầu nguyện, không cúng bái, không xin xỏ. Hành vi của Joseph được điều khiển bởi Thần Khí Chúa ở trong ông. Thật ra, ngay cả Abraham lúc cuối cuộc đời mình cũng cư xử như thể Thiên Chúa làm một với ông (xem phần hai của loạt bài), và chúng ta cũng nhớ lại giai đoạn trước khi ăn trái cây phân biệt thiện ác, Adam từng sống hòa hợp với ý chúa, trong cảnh giới «Lạc Thú» Eden (xem phần 1). Tuy nhiên, với Joseph, sự kiện Thiên Chúa tiềm tàng trong con người và trong sự vật được cảm nhận rõ ràng hơn hết. Qua Thiên Chúa ở trong ông, Joseph biết được những gì sẽ xảy ra trong thiên nhiên, biết được cái "Lý" của sự vật. Đây cũng chính là sự phủ định của khái niệm một Thiên Chúa riêng biệt như vừa nói, tức một Thiên Chúa của riêng con cháu Abraham, một Thiên Chúa "cá nhân," có nhân cách. Chúng ta lại một lần nữa quay trở về mệnh đề "Thiên Chúa của chung," nhưng lần này lại dưới một dạng thức mới. Thiên Chúa lần này được quan niệm như một thực thể tiềm tàng trong bản tâm của con người, nơi bản thể của sự vật, một Thiên Chúa nguồn của sự hiện hữu, và cũng chính LÀ Hiện Hữu ("Ta là Hiện Hữu" — Exode 3:14). Nói theo kiểu Á Đông, đó chính là Tánh của Vạn Pháp. Quan điểm này vượt qua được mâu thuẫn đối nghịch giữa "Chúa của riêng" với "Chúa của chung," hay mâu thuẫn "Chúa siêu việt" (transcendant) đối lại với "Chúa tiềm tàng" (immanent). Tuy nhiên Thánh Kinh, tức Lịch Sử của Dân Chúa, cũng như tiến trình biện chứng về bản chất của Ngài, không dừng lại ở đây, ở kết cuộc của Sáng Thế Ký. Những điều kiện thực tế trong các đoạn kế tiếp sẽ khiến cho quan niệm về Thiên Chúa sẽ phải qua lại nhiều lần nữa giữa hai mệnh đề mâu thuẫn đã nêu.

TÁNH CỦA VẠN PHÁP

Sáng Thế Ký kết thúc khi Jacob đem toàn thể bộ tộc của mình đến sinh sống tại Ai Cập. Như đã được Chúa phán dạy, Dân Chúa sinh sôi nảy nở đầy mặt đất, nhưng đây lại là mặt đất... Ai Cập! Dân Ai Cập đương nhiên là «hơi» khó chịu. Mâu thuẫn nảy sinh. Thật ra không phải chỉ có mâu thuẫn giữa hai dân tộc, mà còn mâu thuẫn giữa hai quan niệm về Thiên Chúa. Phải chăng người Ai Cập, với tư cách là con người, cũng được thừa hưởng việc Chúa truyền dạy: "Hãy sinh sôi nảy nở đầy mặt đất" như Ngài đã từng tuyên phán với Adam, rồi với Noah? Tuy nhiên ở đây, việc sinh sôi nảy nở "đầy mặt đất" lại chỉ được áp dụng với con cháu Israel, mà không được áp dụng cho người Ai Cập, mặc dù nó xảy ra trên đất Ai Cập (Exode 1:7). Chúa lại quay về vai trò "Chúa của riêng" một bộ tộc. Với điều kiện mới: người Ai Cập và vị Pharaon "hữu khuynh" của họ (Pharaon "tả phái" thời Joseph đã về hưu trí trong... kim tự tháp) chủ trương một chính sách kỳ thị, đàn áp và bóc lột Dân Chúa. Thế là Thiên Chúa trong tư thế "Chúa của Dân Chúa" lần này trở thành một lãnh tụ chính trị đối lập, đấu tranh cho quyền lợi của dân Ngài. Và khi mâu thuẫn lên đến "tình trạng quá độ," thì Ngài khởi động cách mạng võ trang, tiêu diệt một phần dân Ai Cập. Rồi Ngài lãnh đạo Dân Ngài đi về "đất hứa." Kẹt một cái là có những dân tộc khác sinh sống trên đất hứa đã tự ngàn xưa. Thiên Chúa liền mang gươm mặc giáp, trở thành vị Chiến Tướng (Joshua 5:14) chinh phục đất hứa cho dân Ngài, đồng thời không ngần ngại tiêu diệt những dân tộc sinh sống không đúng chỗ: "Ngươi sẽ tiêu diệt toàn thể các dân tộc mà Yahweh, Chúa ngươi, sẽ giao vào tay ngươi; sẽ không được có chút thương hại nào trong mắt ngươi" (Deut 7:16). Tức là, trong suốt Thánh Kinh, tùy theo những điều kiện thực tế, mà Thiên Chúa trở thành người hùn vốn (chuyện Jacob), người chồng, người cha, nhà Vua, vị chiến tướng, quan tòa, nhà giáo dục, người y sĩ, nhà hiền triết v.v... đồng thới với khía cạnh đối nghịch trong bản chất của Ngài, tức khía cạnh "Thiên Chúa của muôn loài." Hai mặt mâu thuẫn này chớp tắt liên tục trong tiến trình Thánh Kinh, để lâu lâu, khi người ta vượt được lên trên vòng quay vô tận của suy luận nhị nguyên, thì khi ấy, cái Tánh của vạn hữu được tỏ lộ...

TÓM LẠI

Sáng Thế Ký là gì ? Là tiến trình Thiên Chúa tạo thiên lập địa, tạo thành con người nói chung, rồi con người của riêng Chúa? Hay là tiến trình con người tạo nên Thiên Chúa, khởi đầu từ Thiên Chúa của riêng mình cho đến Thiên Chúa như Thực Tánh của Hiện Hữu? Và nếu Sáng Thế Ký là một vở kịch trong đó diễn viên chính là Thiên Chúa, thì phải quan niệm sân khấu của vở kịch ấy là gì? Là thế giới, vũ trụ, sa mạc Trung Đông, hay là chính cái Tâm của chúng ta, đồng thời cũng là Tâm của Thiên Chúa?

Trong cái Tâm thuần phác, vô phân biệt, một Niệm khởi lên, và Vạn Pháp hình thành, nghiệp quả triền miên, khổ đau không dứt, phiền não chẳng lìa... Đó chính là Sáng Thế Ký.

Kỳ dư chỉ là tiểu tiết!

Ngày 7 tháng 11 năm 2004

Tiếng Nổ Sau Chiến Tranh

TRẦN NGỌC TUẤN

Sau chiến tranh tất nhiên vẫn có tiếng nổ ví dụ như: Mìn phá đá, bắn tội phạm mang án tử hình, công an bắn kẻ cướp, kẻ cướp bắn công an... nhưng cũng có những tiếng nổ không nằm trong sự liệt kê của các nhà xã hội học...

Tốt nghiệp đại học, tôi về một thị xã nhỏ ở vùng than lớn nhất tổ quốc để có nơi thực thi kiến thức của mình phục vụ nhân dân đất nước (điều này thấm vào từ sự giáo dục của nhà trường từ khi còn bé) tôi phải chạy qua biết bao cửa ải, lắt léo khôn lường (sự việc này hoàn toàn không có trong sách vở), trong nghệ thuật ngoại giao, trong đạo đức học, thẩm mỹ học... tôi không muốn kể chi tiết làm gì, bởi nó nhục nhã, cay đắng, bỉ ổi và đê tiện, những điều mà tôi hoàn toàn không muốn, và tôi chắc cũng chẳng công dân nào muốn ...

*

Nhà anh Bảo nằm gần cơ quan. Cuối tuần tôi hay tới nhà anh nói chuyện lăng nhăng. Anh Bảo làm nghề nổ mìn phá đá, trước là lính đặc công, anh nói: Tôi được mệnh danh vua chất nổ từng phá sập bao nhiêu chiếc cầu, kho tàng thời chiến tranh. Vợ anh tên Thản, làm việc tại khách sạn chuyên gia, anh Bảo lấy vợ muộn, chưa có con, anh nói: Phải chiến thuật lắm tôi mới cưa đổ em nó lúc xuất ngũ chỉ có mấy bộ quần áo, mũ cối thì bán đứt chiêu đãi bạn bè bữa rượu còm, được cái nhiều huân chương, huy chương, bằng khen. Chị Thản rất quý tôi, chị nói: Chị thương em. Tôi hỏi: Tại sao? Chị tủm tỉm: Vì em đần mà đần và trong sáng từa tựa giống nhau. Anh Bảo gãi tai: Yêu mến ơi! Em toàn đánh tráo khái niệm. Chị Thản nói: Anh chẳng hiểu gì, em lấy anh làm chồng vì yêu sự ngây ngô của anh... Chị tiếp: Đẹp nhất là mắt trẻ con khi đói được mẹ cho bú tí, dịu dàng, mãn nguyện. Anh Bảo nói: Sung sướng nữa, khi anh được thưởng huân chương chắc cũng có đôi mắt như thế. Chị Thản mắng yêu: Thôi, ông nỡm, mắt ông lúc ấy chắc hừng hực khí thế tấn công, đừng so sánh với mắt trẻ sơ sinh, mang tội (không nói ra song tôi biết hai vợ chồng anh đều mong có con cho bớt phần cô quạnh).

Gần nhà anh Bảo có ông Cúc, người Miền Nam tập kết, lấy vợ địa phương. Ông không về quê, khi tôi hỏi thì thở dài: Trong đó chẳng còn ai... Biết chuyện chị Thản bảo: Ông ấy có vợ trước khi ra Bắc, ngại không muốn về.

Tôi hay đi săn nhím ban đêm với ông Cúc khi những cơn mưa đầu hạ trút nước. Vườn sắn mênh mông nằm kề núi, đây là nơi tung hoành của loài gậm nhấm hôi mùi chuột chù , nhưng thịt trắng thơm như gà mái tơ chưa chung đụng xác thịt với lũ gà trống phóng đãng. Đeo đèn thợ lò trên đầu, hai chúng tôi dò dẫm trên trảng cỏ đẫm nước. Ông Cúc thích dùng CKC, tôi ưa AK điểm xạ ba phát một. Ông Cúc bảo: Chắc cậu chinh chiến nhiều, bắn AK kiểu ấy phải là lính cựu. Tôi trả lời: Cháu học trường dân sự ra, chỉ bắn bia, giờ thì bắn nhím. (Tôi thấy buồn, mới 23 tuổi đầu, có người tưởng là lính cựu chắc mình già lắm). Ông Cúc lại nói: Chưa trận mạc mà bắn như vậy, chứng tỏ cậu có năng khiếu sát thủ. Tôi chữa: Xạ thủ mới đúng. Ông Cúc bảo: Cậu nên chuyển ngành đi học luật vì cậu biết cách cãi.

... Tôi và ông Cúc nép mình sau bụi cây [illegible] mưa nhẹ hạt lũ nhím bắt đầu chui ra khỏi [illegible] chuẩn bị tấn công vào ruộng sắn. Mắt [illegible] bắt đèn đỏ hệt than bếp lò rèn, cứ nhằn[illegible] giữa kéo nhẹ cò súng, quá nửa đêm [illegible]

một tiểu đội nhím nằm gọn trong ba lô.

Hồng – con gái ông Cúc vừa tốt nghiệp phổ thông, hình như ông Cúc đang xin việc cho Hồng ở mỏ than Đèo Vàng. Hồng không xinh, nhưng cũng chẳng xấu, ưa việc bếp núc, dịu dàng. Tôi khoái khẩu món thịt nhím om sả do Hồng chế biến. Nhìn tôi ăn, Hồng nói: Anh nhai rau ráu như yêu tinh ăn thịt trẻ con trong chuyện cổ tích, khiếp thật, ai mà dám yêu. Tôi hỏi: Tại sao? Hồng trả lời: Phàm tục! Ông Cúc quệt đũa ngang miệng: Đàn ông phải ăn như hổ. Hồng bảo: Con nhím hiền lành, bắn nó tội nghiệp gây mất cân bằng sinh thái. Ông Cúc ngẩn mặt hỏi lại: Thế nào là mất cân bằng sinh thái? Hồng trả lời: Ba nên đọc thêm sách. Ông Cúc cười: Tao chỉ đọc Duy Vật Biện Chứng, Duy Vật Lịch Sử và Luật Công Đoàn, từng ấy đủ rồi. Tôi bảo: Không có cái nhét vào miệng thì loài người không tồn tại, chúng ta ăn rau, thịt, ngũ cốc, ăn thịt lẫn nhau mới đáng lên án. Hồng hỏi: Thế nào là ăn thịt lẫn nhau? Tôi trả lời: Giống như nhà nước chơi đểu các công ty tư nhân. Hồng thở dài: Nhục nhã và cay đắng quá khác hoàn toàn với sách vở và trên ti vi. Tôi bảo: Chỉ có đi xin việc mới nhục nhã và cay đắng thôi, còn mọi sự đều là quy luật và đậm đà bản sắc dân tộc. Ông Cúc hỏi: Dân tộc nào? Tôi trả lời: Dạ thưa bác, dân tộc Kinh.

Tôi yêu Hồng lúc nào chẳng biết, không tỏ tình, không tặng hoa mà đè Hồng ra nghiến ngấu trong bếp khi Hồng đang nấu cám lợn. Lúc ấy, đã nửa đêm, Hồng ôm tôi thút thít: Em sợ có chửa. Tôi nói: Yên tâm, anh xuất tinh ra ngoài. Hồng hỏi: Anh có cưới em không? Tôi trả lời: Đợi lúc nào anh được tăng lương. Hồng ngập ngừng: Có lâu không anh? Tôi bảo: Điều này phụ thuộc vào sự thỏa hiệp của anh đối với cấp trên, phải biết im lặng, biết hèn và cộng thêm tố chất lưu manh, càng vô học càng tốt. Hồng nói: Em nổi hết gai ốc.

Ông Cúc hình như biết chuyện, cũng chẳng ủng hộ hay phản đối, chỉ xa xôi: Chồng kỹ sư, vợ công nhân đó là sự liên minh giữa trí thức và người lao động. Giai cấp công nhân luôn làm đầu tầu trong gia đình hay ngoài xã hội cũng vậy.

Phó Giám Đốc phụ trách kỹ thuật gọi điện cho tôi: Tối nay chiêu đãi chuyên gia Hàn Quốc tại nhà hàng "Biển Đông" vào lúc mười chín giờ ba mươi. Tôi sẽ cho xe tới đón cậu.

Nhà Hàng "Biển Đông" sang nhất thị xã, chiêu đãi viên cô nào cô nấy đẹp như tiên giáng trần, nói tiếng Anh trơn tru phát âm đúng giọng London, mấy anh bảo vệ giỏi võ Karate và KungFu. Xe vừa tới nơi, ông chủ quán xăng xái: Mời quý khách vào đây. Gian trong cùng kín đáo, ấm cúng, đèn mầu hồng, máy điều hòa nhiệt độ chạy rất êm, văng vẳng khúc tam tấu soạn cho Piano của Mozart, khăn bàn trắng tinh, thìa nĩa nạm bạc, ly cốc pha lê Pháp. Ông chuyên gia Hàn Quốc nom giống vị Chủ Tịch đã quá cố ở Bắc Triều Tiên. Ông tự giới thiệu: Tên tôi là Kim Young Sam, trước từng tham chiến tại Bình Định Miền Nam Việt Nam.

Khai vị bằng rượu rắn, con Hổ Mang trong tay người hầu bàn ngoe nguẩy đuôi, đường dao cứa nhẹ ngang cổ máu phụt ra có vòi xói vào từng ly rượu nếp. Ông chuyên gia Hàn Quốc nói: Món này tuyệt vời, người cắt cổ rắn như một nghệ sĩ không giọt máu nào rơi ra ngoài. Phó Giám Đốc lên tiếng: Sẽ còn nhiều bất ngờ cho ngài. Giám Đốc tiếp lời: Đất nước tôi có rất nhiều điều kỳ diệu (Tôi dịch nhanh các mẩu đối thoại và không quên uống cạn ly rượu pha máu rắn)... Món chim sẻ nướng tẩm ngũ vị hương được bưng ra cùng lúc với đĩa thịt nai xào lăn, kèm theo mâm tôm hùm, hào sống và lỉnh kỉnh một đống gia vị. Tôi cắm đầu vào ăn, kệ cho mọi người uống rượu khui bia. Phó Giám Đốc vuốt má bẹo cằm cô phục vụ, giọng líu ríu: Thơm! Cho tụi anh bao tử lợn rừng tiềm thuốc bắc. Ông chuyên gia Hàn Quốc gọi thêm két bia, một chai nếp cẩm: Tôi chỉ thích rượu gạo, ông giải thích.

Giám Đốc nói như quát: Mở băng nhạc nào "bốc bốc" vào. Thơm nhẹ nhàng: Thưa anh, đây là những bản nhạc cổ điển nổi tiếng của các nhạc sĩ lừng danh như Chopin, Mozart, J.S. Bach... Giám Đốc nói: Cả ba ông này là người Nga tôi không thích nghe, chỉ có nhạc Mỹ mới hấp dẫn, em gọi thêm mấy cô vào đây uống với bọn anh cho vui, anh sẽ bao trọn gói.

Bầy tiên nữ mặc váy ngắn ùa vào bá vai bá cổ các vị khách, họ gắp thức ăn đút vào miệng nhau nom thật tình tứ. Ngồi trên đùi tôi là cô gái trạc mười tám, đôi mươi. Cô áp sát đôi vú mềm nhẽo õng ẹo: Em mớm cho anh ăn nhé. Tôi trả lời: Cám ơn, răng tôi còn chắc.

Vẫn đủ tỉnh táo quan sát bàn tiệc, tôi thấy tay của Giám Đốc luồn vào váy Thơm. Phó Giám Đốc đang "Bóp đất nặn tượng" trên ngực cô gái ngồi cạnh. Ông chuyên gia Hàn Quốc quỳ xuống vùi đầu vào háng một cô khác. Tôi cứ ăn, mặc kệ sự đời, ăn ráo riết, món nào ngon là gắp, tôi mong mình có được dạ dầy của cá voi và sự

dũng mãnh của hổ báo vào giây phút này, mấy khi...

Hai két bia hết sạch, rượu cũng thế, Phó Giám Đốc gọi: Cho thêm hai két nữa, và rượu nếp cho đối tác Hàn Quốc. Giám Đốc phấn khích: Cứ uống cho đã, khỏi sợ say, ai nôn cứ việc nôn, đã có cháo yến và súp vi cá giã rượu.

Đến lúc cả ba ông " Cho chó ăn chè," họ nôn thốc lên bàn, tôi phải cố kìm nếu không cũng cho ra sản phẩm vì cái mùi hết sức khó chịu...

Ba anh say rồi, để em lấy khăn ướp lạnh lau mặt cho – Thơm nói.

Khỏi! Giám Đốc bảo, rồi tiếp: Nếu các em ăn hết chỗ bọn anh nôn ra, anh sẽ cho mỗi em ba trăm Dollars.

Tôi ngỡ ngàng vì cái sự thách đố, cả triệu Dollars thì cũng chẳng dám. Đã thế, tôi phải dịch lại cho ông chuyên gia Hàn Quốc biết được nội dung sự thách đố này theo lệnh của Giám Đốc.

Cô gái ngồi gần tôi nhấp nhổm mắt lòe lên ánh đỏ (y hệt mắt nhím khi bắt đèn). Chỉ một thoáng lưỡng lự, các cô tiếp viên cúi xuống, húp, nuốt, liếm hối hả và tốc độ còn nhanh hơn khi tôi ăn món thịt nhím om sả mà Hồng thường chế biến.

Ông Kim Young Sam vừa cười, vừa nói: Quả như Giám Đốc của ông nói lúc đầu, đất nước này thật lắm điều kỳ diệu. Tôi lảng sang chuyện khác để kìm lại sự nhục nhã, uất ức: Tôi muốn rủ ngài đi săn nhím, Thịt loài gậm nhấm này tuyệt vời khi nấu với sả. Mắt ông ta sáng lên: Tôi rất thích săn bắn, tuần sau được không? Tôi trả lời: Vâng! Tuần sau.

Bụng chị Thản đã to, anh Bảo vui lắm, anh nói: Bốn nhăm tuổi tớ mới chuẩn bị được làm bố. Tôi hỏi: Anh thích con trai hay con gái? Anh cười khì khì: Đầu gái, thứ là trai để nối dõi tông đường. Chị Thản lườm anh: Đẻ một đứa thôi, nhà mình nghèo lấy gì mà nuôi. Anh Bảo nói: Vùng than được mệnh danh là:"Vàng đen của tổ quốc," thời đổi mới công nghiệp sẽ phát triển lo gì công ăn việc làm. Chị Thản gắt: Chờ đấy, vàng đâu chẳng thấy, chỉ hít bụi than lỗ mũi thọc tay vào đen sì...

Đúng hẹn, tôi và ông Kim Young Sam đi săn nhím. Trời mưa mỏng, cuối hè hiếm có những cơn mưu dữ dội, lũ nhím có vẻ lười biếng trong việc kiếm ăn, chúng ít ra khỏi hang, quá nửa đêm mới hạ được một con, bù lại đó là con nhím quái dị lông đỏ au. Ông Kim nói: Điềm gở, theo quan niệm dân tộc tôi, đây là nhím chúa, cái chết của nó báo hiệu sự bất hạnh... Chợt vang trong đêm tiếng nổ dữ dội không bình thường như tiếng mìn phá đá, âm thanh lay động những hạt mưa bám trên lá rơi lọt vào cổ khiến tôi rùng mình...

...Tôi về nhà lúc ba giờ sáng, mệt mỏi rã rời tưởng ngủ được ngay nhưng trằn trọc mãi, cảm giác bất an từ khi nghe tiếng nổ... con nhím lông đỏ au... lời ông Kim về điềm gở cứ ám ảnh. Sáu giờ sáng ông Cúc tới phòng tôi, mặt tái xanh, miệng lắp bắp: Vợ chồng anh Bảo chết rồi. Ông kể: ... Chị Thản trở dạ, anh Bảo và ông đưa chị vào bệnh viện huyện. Chị Thản tuổi cao nên đẻ khó phải mổ mới bảo đảm tính mạng cho chị và đứa con. Bác sĩ phụ trách khoa sản yêu cầu phải có số tiền hai triệu vì phải tiếp máu. Tôi và anh Bảo cuống lên chạy về nhà, tôi lục vét được một triệu, anh Bảo "tổng động viên" túi trên, túi dưới gộp lại vẫn không đủ. Năn nỉ mãi gã bác sĩ vẫn lắc đầu quầy quậy... Thế là...

Khi người hộ lý báo tin chị Thản đã tắt thở, cứ ngỡ anh Bảo phải lồng lên, nhưng không, mắt anh khô khốc, anh nói với bác sĩ: Cho tôi vào nhìn mặt vợ lần cuối. Trên đường về anh nói: Sẽ có trận đánh cuối cùng sau chiến tranh... Tôi ngắt lời ông Cúc: Bác chẳng nhạy cảm chút nào. Ông Cúc kể tiếp: Theo sự phán đoán của mọi người, anh Bảo buộc thuốc nổ vào người lao vào phòng gã bác sĩ và điểm hỏa, anh ấy từng được mệnh danh là vua chất nổ mà...

Thảo nào! Vào thời điểm ấy (khi cùng ông Kim Young Sam đi săn nhím) tôi đã nghe thấy tiếng nổ dữ dội... Anh Bảo và chị Thản ơi! Hai triệu, không bằng số tiền ông Giám Đốc trả cho cô phục vụ ăn hết mọi thứ nôn ra trong nhà hàng Biển Đông (Tôi muốn hét lên nhưng cổ họng tắt nghẹn).

Ông Cúc mếu máo: Cái Hồng theo bạn bè buôn mắt mèo sang Trung Quốc, con ơi! (lần đầu tiên ông gọi tôi bằng con) . Hai tuần rồi không thấy nó về, ba nhờ con tìm cái Hồng dùm.

Tôi đi, rừng bạt ngàn, thị xã vùng than lùi sau lưng, biển không còn nữa, tiếng con nai gọi cái nghe thiết tha, buồn bã. Hồng em ở đâu? Tôi thì thầm, nước suối trong lạnh ngắt khi lội qua. Tôi tin sẽ gặp em, sẽ không có điều gì tồi tệ xảy ra. Bởi lẽ niềm tin, hy vọng của con người vô cùng lớn, chỉ cần căn cứ vào số lượng phát hành tiêu thụ xổ số, đánh số đề trên khắp các hang cùng ngõ hẻm ở xứ sở tôi thì hiểu ngay, khỏi cần phải bàn cãi.

...từ dưới đỉnh đồi nhìn lên chân núi,

THẢO TRƯỜNG

1.

Mười ba tuổi tôi bị văng ra khỏi gia đình, văng ra khỏi quê quán, tôi thất kinh chạy tán loạn theo đoàn người tản cư ra khỏi cái thị trấn tan hoang bình địa.

Ban đêm quân trong rừng pháo kích như mưa rồi bộ đội nón cối xung phong ùa vào như đàn ong vỡ tổ tràn ngập thị trấn. Họ bắc loa phóng thanh tuyên truyền và lùng sục bắt những người lính quốc gia bắn chết tại chỗ hoặc trói giật khuỷu tay dắt vào rừng. Ban ngày, gần trưa, đến lượt máy bay quốc gia oanh tạc rồi pháo binh bắn phủ khắp thị trấn, xong trực thăng chở quân lính đổ xuống, quân hai bên đối diện bắn nhau.

Người dân trong thị trấn kéo nhau chạy ra phía quốc lộ, không giám ngoảnh nhìn lại vùng khói lửa mịt mù phía sau. Tôi là con bé nương theo đoàn người chạy giặc ấy. Sau này thì tôi được biết cả gia đình cha mẹ anh chị em tôi đều đã bị chết tan xác trong ngôi nhà hoàn toàn sụp đổ. Tôi nghe theo người ta đến ở trong một trại tạm cư để được cứu trợ, có chỗ ngủ trong lều vải, có cơm ăn. Sống vật vờ trong trại cứu tế nạn nhân chiến tranh một thời gian, tôi lại theo đoàn người đi về phía thành phố. Sau nhiều ngày xin ăn và ngủ đêm ở vỉa hè, tôi được ông chủ vựa bia và nước ngọt nhận làm cháu cho vào làm việc ăn ở trong kho chứa hàng.

Bà vợ đã qua đời từ lâu, cụ Chánh chỉ có một người con trai nhưng anh ta tính tình bất thường, hàng xóm vẫn coi là một kẻ dở hơi. Anh ta không giúp gì được cho cụ Chánh trong công việc buôn bán làm ăn nhưng anh ta hiền lành không phá phách nên cũng chưa bị coi là thằng điên. Từ ngày tôi được cụ bảo bọc cho ăn ở trong nhà, tôi thấy mọi công việc kinh doanh đều một mình cụ lo liệu hết. Cụ làm việc đầu tắt mặt tối, vất vả sáng chiều, từ việc đặt hàng, nhận hàng của các hãng chở tới đến việc phân phối cho các tiệm bán lẻ trong vùng, cụ làm sổ sách thu tiền trả tiền mọi sự rất trơn tru. Cụ hoạt động tháo vát nhanh nhẹn mặc dù bà con lối xóm gọi là cụ , có lẽ vì tôn kính chức tước của cụ hồi xưa. Tôi là đứa cho cụ sai vặt và lo hầu hạ cơm nước cho anh con trai bệnh hoạn của cụ.

Một hôm, có một thanh niên xách cái túi hành lý đến nhà và được cụ cho ở trọ học. Anh ta có lẽ là cháu thứ thiệt của cụ Chánh không phải thứ cháu nhận như tôi. Trong cách xưng hô khi chuyện trò đối đáp đã có những liên hệ tình cảm, hình như giữa cụ Chánh và thân phụ của anh có ân sâu nghĩa nặng gì đó xưa kia, anh được cụ chứa chấp bảo bọc có phần giúp đỡ cưu mang học hành tương lai. Anh được ở trên căn gác chung với anh con trai của cụ. Với anh con trai thì cụ mặc tôi muốn xưng hô thế nào tùy ý, gọi là... thằng cũng được, nhưng với chàng trai trẻ mới tới, cụ Chánh bảo tôi phải gọi bằng cậu.

Ngoài giờ đạp xe lên Sài Gòn học, về nhà cậu cũng phụ vào làm các công việc trong cửa hàng cùng với tôi và cậu trở thành người thân cận gần gũi tôi nhất. Cậu ôm quyển sách học trong gian nhà kho xếp đầy những két bia và nước ngọt cao từng chồng từng chồng. Khi rảnh cậu học bài của cậu, khi có việc cậu phụ làm với tôi. Nói là cậu phụ làm chứ có khi cậu là chính mà tôi mới là kẻ làm phụ bởi lẽ cậu là con trai tôi là con gái. Như xếp các két hàng thì cậu bê những két bia lớn La Rue nặng nề còn tôi bê những két nước ngọt hay bia 33 nhỏ hơn, nhẹ hơn. Nếu phải trèo lên cao thì cậu trên tôi đứng dưới. Khi giao hàng cho các tiệm giải khát bằng xe ba bánh thì cậu đạp xe, cậu cho tôi ngồi nghễu nghện lên trên các thùng két, cậu cháu nói chuyện huyên thuyên trong những giờ phút tự do thoáng đãng.

Những năm sau, tôi quen dần những công việc của dépot, tôi biết làm nhiều việc của cụ Chánh. Có khi cụ còn giao cho tôi tính tiền, đi thu tiền và cả việc đem tiền đi đóng cho nhà máy sản xuất

bia. Cụ cũng sai tôi đi dàn xếp những vụ rắc rối do anh con trai cụ gây ra với chòm xóm, hoặc phải can thiệp khi anh ta bị bắt nạt. Thậm chí có khi cụ còn bảo tôi đi cãi nhau với cái bà lắm điều ngoài đầu ngõ để cho mụ bớt gây chuyện. Cụ cho tôi uống những chai bia chẳng may bị nứt vỏ kẻo phí của trời. Thế là có dịp cho cậu cháu tôi say sưa đỏ mặt tía tai, cậu sinh viên chẳng phải dân nhậu, hai người cưa nhau một chai La Rue là đã bí tỉ.

Tôi có thể trả lời những câu hỏi của khách hàng, tôi theo dõi và nhớ biết giá cả hàng hóa lên xuống, tôi còn có thể tính toán làm sao để chặt đá cục bán cho có lời từ những cây đá chứa trong thùng trấu hoặc mạt cưa. Cụ Chánh rất khen ngợi và tin giao cho tôi trông coi cửa hàng. Cụ có thể đi vắng sau khi dặn dò công việc nhà cho tôi và dặn dò cậu sinh viên ở nhà trông coi tôi và thằng dở hơi. Nhưng mỗi khi có tiệm nước đặt hàng, cậu lại phải hỏi tôi, hoặc là hãng nước ngọt gọi hỏi cần bao nhiêu hàng để chở tới cậu cũng lại phải đưa điện thoại cho tôi trả lời. Cụ Chánh đi vắng giao cho cậu chỉ huy nhưng tôi là người làm việc. Cả cái việc cho anh con trai ăn gì bữa trưa cũng là tôi sắp đặt.

Nhưng có một việc hoàn toàn do cậu chủ động định đoạt tính toán là việc hai người thương nhau trong góc nhà kho. Cậu kéo tay tôi vào dìu tôi nằm ngả lưng trên những két bia, tôi hùa theo nhịp nhàng đúng ý cậu bởi vì chính những thèm muốn đó cũng đúng ý tôi. Tôi sung sướng hứng lấy cậu trên những két bia cọ kẹ ken két, chúng tôi đưa đẩy nhau lung lay trên cái dàn thùng két trong bóng tối nhá nhem. Ngày nào cũng thế, ngày nào tôi cũng được cậu ôm ấp vỗ về yêu thương, cậu còn khen ngực tôi đã nẩy nở, đã là hai cái chũm cậu rất thích sờ nắn, cậu nói cậu thương tôi vô vàn, cậu thích tôi vô vàn, cậu yêu tôi vô vàn.

Cậu cho tôi biết là cậu học luật, cậu sẽ làm luật sư hoặc thầy giáo nếu không phải đi Thủ Đức và cậu sẽ lấy tôi làm vợ. Những khi ngồi trên xe ba bánh của cậu đi giao hàng, cậu thường kể đủ thứ chuyện cho tôi nghe, có khi cậu còn hát nho nhỏ cho một mình tôi nghe. Khi chiếc xe thả dốc cậu để cho nó lao xuống vù vù, tôi ngồi trên mà tưởng như mình được bay bổng, hết dốc xuống đến dốc lên, chúng tôi cùng nhảy xuống dùng hết sức đẩy xe lên. Chúng tôi thở hổn hển nhìn nhau sung sướng. Mãi mãi về sau, nhớ lại, bao giờ tôi cũng thấy rằng những giờ phút ấy là những giờ phút hạnh phúc nhất đời tôi.

Cậu cho tôi rất nhiều sách cũ của cậu và bảo: "Đọc đi, lúc nào rảnh thì đọc." Đó là những quyển sách cậu đã đọc và cậu thích, tôi bị thất học nên cậu muốn truyền cho tôi chút ít nào đó những gì mà cậu cho là hay. Tôi làm theo lời dạy. Rồi tôi hỏi. Rồi cậu giải thích. Tôi hiểu. Tôi không hiểu. Tôi hiểu theo nghĩa khác. Ngay trên xe ba bánh. Ngay trong kho bia. Ngay trong nhà tắm.

Tôi rất thích tờ tạp chí tiếng Anh, trong đó có một bài viết về một họa sĩ, in kèm là những tấm hình chụp các bức họa đàn bà khỏa thân. Tôi đâu biết tiếng Anh vì tôi mới chỉ theo tới lớp Tám đã phải bỏ học chạy loạn, đọc không hiểu, nhìn những tấm hình các bức họa khỏa thân tôi cũng không thấy ở đó có gì làm tôi phải chú ý, thậm chí tôi còn coi đó là những cái gì kỳ cục dị hợm, chỉ liếc sơ rồi đỏ mặt lật qua trang khác, nhưng cậu nói miết, cậu bảo cứ nhìn kỹ sẽ thấy vẻ đẹp của những bức danh họa, cậu cũng bảo tôi cứ đọc bài tiếng Anh rồi sẽ có lúc hiểu ra. Cậu dịch cho tôi biết sơ về cuộc đời và những tác phẩm hội họa của họa sĩ. Mà quả thật xem hình chụp những bức họa khỏa thân nhiều lần, dần dần, tôi thấy ra là đẹp, rất đẹp, đó không chỉ là những tấm hình đàn bà cởi truồng. Có lúc tôi thấy người trong tranh như sống động, mỉm cười với tôi. Ở một bức khác tôi nhìn ra vẻ u uất nơi khuôn mặt của người đàn bà trong tranh. Tôi biết cậu rất mê những bức tranh, cậu nói chỉ được xem hình chụp in lại trên báo mà đã thích rồi, nếu được tận mắt xem những bức tranh thật này còn sướng biết bao. Nhưng cậu nói sẽ chẳng bao giờ cậu được thấy chúng vì chúng ở những nơi thật xa và thật sang trọng. Tôi rồi cũng giống cậu, lây cái tật thích tranh khỏa thân, tôi nhìn miết những tấm hình, nhìn hồi lâu những đường nét ở ngực, đùi... của người trong tranh. Tôi cất bài báo và những tấm hình kẹp trong một quyển tập cất giữ cẩn thận.

Trong số các sách báo cậu cho tôi còn có những tập thơ, những bộ tiểu thuyết võ hiệp... Tôi đọc không kịp vì công việc của con ở lu bu tối ngày, cho nên tôi thường đọc theo những gợi ý của cậu. Nói cho đúng tôi là một kẻ a dua của cậu, cậu vui đâu tôi âu đấy. Khi cậu nói về nhân vật Lệnh Hồ Sung yêu ai nhất trong ba người yêu Doanh Doanh, Nghi Lâm và Nhạc Linh San, là lập tức sau đó tôi tìm dịp lật qua những trang Tiếu Ngạo Giang Hồ, tôi phải thuộc tên những nhân vật trong câu chuyện của cậu để khi nghe cậu nói tôi có thể nương theo cậu mà sống. Khi cậu bình câu thơ "Chiết kích trầm sa thiết vị tiêu..." là tối đó

tôi phải lục lọi bài thơ trong tập Đường thi có dịch âm dịch nghĩa mà cậu đã cho tôi, để tìm hiểu "nhị kiều" là ai mà lại ngự trong lòng cậu. Tất cả những kiến thức đó cậu đã quen thuộc vì cậu đã học qua nhưng với tôi thì hoàn toàn mới lạ, tôi chạy theo cậu muốn hụt hơi như là khi chạy đuổi theo chiếc xe ba bánh cậu phóng đi đùa rỡn bỏ tôi lại sau.

Ở góc sân sau có nhà tắm quây bằng mấy tấm tôn, cửa che vải bạt nhà binh, nước đựng trong thùng gánh nước xách vào, chiều nào tôi cũng phải xách nước tắm vào đó cho cụ Chánh, cho anh con trai và cho cậu, dĩ nhiên là tôi phải xách nước tắm cho tôi. Đặc biệt cho cậu bao giờ tôi cũng xách cho hai thùng để cậu xối nước thoải mái hơn. Có khi đang tắm cậu gọi tôi vào gội đầu cho cậu. Tôi không giám tự ý vào phòng tắm với cậu nhưng nghe cậu gọi là tôi vào ngay. Trước khi cậu tắm tôi đã sắp sẵn đủ cả: nước, gầu múc, xà phòng, khăn tắm... đâu có thiếu thứ gì, cho nên cậu chỉ có thể kiếm cớ gội đầu, kỳ lưng, để gọi tôi. Có lần cụ Chánh gọi tôi ở ngoài sân, tôi vội chạy ra hai tay đầy bọt xà phòng, cậu cũng mặc vội cái quần đùi rồi chạy ra đầu tóc mặt mũi cũng đầy xà phòng, cụ Chánh mắng:

- Chúng mày mần giặc gì ở trong đó ?

Tôi thưa:

- Cậu bảo con giúp cậu gội đầu xà phòng.

- Kể xác nó, lớn tướng rồi không gội đầu được hay sao mà phải sai mày. Đi, mày lấy xe đạp đi kêu thêm năm cây nước đá nữa bán từ giờ đến đêm, hôm nay trời nóng bức người ta mua đá cục nhiều lắm đó.

Tôi vâng dạ, lấy xe đạp nhưng còn nói vọng vào phòng tắm:

- Cậu chịu khó gội một mình à nhe.

*

Năm học thứ ba thì cậu vắng nhà nhiều hơn, cậu có kể cho tôi biết cậu tham dự vào ban đại diện sinh viên, cậu cũng kể về những vụ hội thảo, xuống đường, biểu tình chống quân phiệt, chống độc tài, chống chiến tranh... Cậu còn nói thêm... "vui lắm, giá mà em được đi học thì cậu cũng kéo em theo." Có hôm cậu về khuya, tôi định xách "cặp lồng" đi mua phở cho cậu ăn nhưng cậu giữ lại, kéo tôi vào kho bia, chiếc "cặp lồng" rơi loảng xoảng xuống nền nhà, rồi những két bia kèn kẹt dưới lưng tôi, tôi đong đưa trên dãy thùng két đó. Khi cậu thở hắt buông tôi ra, tôi lặng lẽ cúi xuống nền nhà sờ soạng tìm những ngăn cặp lồng, tìm cả cái nắp, lắp vào, rảo bước sang phía hàng phở đêm gần đó. Tôi sung sướng đem phở về xúc cho cậu ăn, cậu vẫn còn nằm ngả ngiêng trên những két bia, trong ánh đèn đường rọi vào qua cửa kho, cậu há miệng đón những thìa phở tôi đút vào. Nuốt xong tô phở cậu tỉnh ra, ôm nựng hai cái chũm của tôi và của cậu. Trước khi đi lên gác ngủ cậu nói: "Lần nào cậu cũng là kẻ gục ngã trước... quân thù sung sức!" Sau đó "quân thù" cũng lăn quay ra ngủ say như chết.

Nhưng những ngày sau, và cả nhiều ngày sau nữa, cậu không về nhà. Ban ngày cậu không về, tối đến đóng cửa vựa, tôi đi ra đi vào nóng lòng chờ mong cũng không thấy cậu về. Chiếc "cặp lồng" đã sẵn đấy vẫn còn để không qua những ngày sau. Tôi nhớ cậu điên cuồng. Ban đêm nằm ngủ trong kho, tôi nghe những két bia kẽo kẹt rạo rực như những cây tre trong bụi tre kẽo kẹt khi gặp cơn gió lớn.

Một tuần sau cụ Chánh nói cho biết cậu bị bắt đưa đi trại nhập ngũ, cụ còn nói vì tội biểu tình gây rối, nặng thì lao công đào binh, nhẹ làm lính trơn, chứ không được học trường sĩ quan như những người có bằng cấp khác. Thôi thế là sẽ chẳng có dịp cho cậu lấy tôi làm vợ, cậu ngưng ngang học hành làm luật sư, làm thầy giáo, cậu cũng không được làm sĩ quan, cậu sẽ làm lính trơn cầm súng trường đi đánh nhau ngay tuyến đầu và sẽ trúng đạn chết như những anh lính đã bị trúng đạn chết trong thị trấn quê tôi ngày ấy! Tôi buồn quá thể. Tôi nhớ cậu quá thể. Nhưng tôi chỉ khóc được trong bóng đêm. Ban ngày tôi vẫn làm ra vẻ bình thường. Cậu vẫn bặt tin, chưa được về thăm nhà. Cũng không có tin báo tử.

Mãi một năm sau, cậu bất chợt về thăm cụ Chánh trong bộ quân phục sinh viên sĩ quan trừ bị Thủ Đức. Cậu cho biết là cậu được tha án phạt nhưng phải tiếp tục quân ngũ, chuyển sang học ở trường huấn luyện sĩ quan. Cậu ở nhà ăn một bữa cơm trưa rồi sau đó lại ra đi, tôi không có dịp gặp riêng cậu trong kho bia. Và những tuần lễ sau đó, những tháng sau đó, cả năm sau đó cũng không thấy cậu về.

Rồi một hôm cậu lại về, lần này cậu mặc quân phục rằn ri đeo lon chuẩn uý trên cổ áo. Cậu đi đứng ngang tàng, cậu nói năng ngổ ngáo. Cụ Chánh đi vắng, cậu kéo tôi lên gác vào phòng, cậu vung tay lột quần áo tôi ra và yêu tôi cuồng bạo, cậu thưởng thức tôi kiểu khác xưa, có lẽ là kiểu độc tài quân phiệt như cậu nói, rồi cậu cũng

đời tôi phải làm theo cách của cậu chỉ bảo, tôi líu ríu vâng lời. Cửa phòng vẫn mở, anh con trai cụ Chánh đứng hát nghêu ngao bên ngoài. Cậu chửi thề: "đ.m. thằng điên." Khi xong cậu không cho tôi mặc quần áo ngay, cậu bắt tôi để nguyên thân thể trống trải nằm ngửa, nằm sấp, lăn bên này, lăn bên kia, co chân duỗi cẳng, đứng lên ngồi xuống, đi tới đi lui...cho cậu xem. Rồi cậu nhào tới hôn hít trên toàn thân tôi. Rồi tôi thấy cậu khóc hu hu. Rồi tôi nghe cậu nói thì thầm trên ngực tôi giữa hai cái chũm của cậu:

- Em thế này làm sao tôi chết đi được. Chết thì vô lý quá. Chết đi thì làm sao còn cắn được hai cái chũm em.

Tôi nói:

- Cậu nay đã là sĩ quan, đâu phải là lính dễ chết. Được nghỉ ngày nào cậu về đây với em, em nhớ cậu, em thích cậu, em sẽ chiều chuộng cậu tất cả, em mồ côi, tứ cố vô thân, chẳng còn ai ngoài cậu trên cõi đời này, tối qua coi TV thấy cô Thanh Nga hát "chỉ còn anh thôi... chỉ cần anh thôi..."

Cậu nói:

- Làm trưởng toán coi mười hai lính, lội ruộng, băng rừng thì cũng giống nhau cả, hòn tên mũi đạn nó đâu phân biệt ai với ai. Đánh "bụp" một cái vào mặt thằng nào là thằng ấy lãnh. Với lại cậu làm chỉ huy thì cậu phải đứng thẳng, đi trước, cho nó muốn "bụp" thì cứ "bụp." Lỡ mà nó đánh "bụp" vào mặt cậu một cái là rồi đời.

Tôi ghì chặt cái con người oai hùng của tôi vào ngực mình, ôi chao, sao mà tôi mê say cậu của tôi đến thế này.

Có tiếng anh con trai cụ Chánh réo gọi tên tôi, tôi mặc vội áo quần chạy ra, anh ta đứng ngay cửa, sai:

- Mày đi mua cái gì cho tao ăn chiều, đói quá!

Tôi đành phải bỏ cậu trong phòng, tôi còn nhớ lúc ấy cậu vẫn ở truồng, trên người cậu chỉ có cái áo rằn ri cài lon chuẩn úy. Tôi chạy sang quán mua thức ăn cho con cụ chủ. Khi đem thức ăn về cho anh ta thì cậu đã bỏ đi.

Đó là lần cuối cùng tôi được gặp cậu !

2.

Cụ Chánh bắt đầu đau yếu, một hôm cụ gọi tôi vào bảo:

- Tao sức khoẻ suy giảm, chẳng biết còn sống bao lâu nữa, nhưng tao lo cho cái

thằng khờ nhà tao quá, tao chết không nhắm mắt được...

Nói đến đó cụ nín bặt, hai mắt cụ rưng rưng, tôi quì xuống bên ghế nhìn cụ cũng không biết nói gì, mắt tôi cũng rưng rưng. Lát sau cụ nói:

- Tao muốn trao cả cái tài sản này và cả cái thằng khờ cho con, mày có chịu giúp ông không, nếu mày chịu tao sẽ làm đám cưới cho hai đứa chúng mày, con sẽ quán xuyến cơ ngơi gia tài này, con sẽ quản lý luôn cái thằng chồng mày, ông nghĩ chỉ có con giúp cho ông được việc này mà thôi. Khi ông chết, mày lo cho nó được bao nhiêu là ông mừng bấy nhiêu, con ạ.

Tôi lặng thinh nghĩ tới cậu, giờ này cậu ở đâu? "Bến Hải hay Cà Mau? Trong Nam hay ngoài Bắc?" Đằng đẵng hai năm cậu không về với em, cũng không một tin tức gì từ nơi chiến địa. Cậu có còn nhớ tới em? Cậu có còn nhớ tới cái kho bia ngày cũ, cậu có còn thích những cái chũm trên ngực em dành riêng cho cậu? Cậu mà về đây thì em sẽ chiều cậu tất thẩy mọi thứ, cậu muốn em đi đứng nằm ngồi cách nào em cũng chiều được hết. Hay là... trời ơi, hay là đã có một cái "bụp" nào xảy ra rồi ?

Chợt cụ Chánh hỏi dồn:

- Con nghĩ sao? Trả lời cho ông đi. Con bằng lòng thì gật đầu để ông lo mọi sự!

Tôi hốt hoảng mếu máo gật đầu. Cụ Chánh ôm chầm lấy tôi:

- Cám ơn con. Từ nay con là con ta. Con không còn là cháu hờ hay là đứa ở nữa. Con là con ta, tất cả nhà cửa này là của con, con toàn quyền điều khiển, định đoạt.

Những ngày sau cụ Chánh tổ chức đám cưới cho con trai. Hàng xóm nói tôi trúng số, khi không được nguyên cả một gia tài lớn. Căn gác được sửa chữa thành phòng riêng cho vợ chồng mới. Tôi sẽ ở trên gác chứ không còn phải chui rúc trong nhà kho nữa. Không rõ nằm trên những két bia và nằm trên giường đệm nó sẽ khác nhau thế nào?

Đám cưới diễn ra êm xuôi, thằng chú rể ngoan ngoãn làm theo những gì người lớn chỉ dẫn. Tiệc tùng xong khách khứa ra về, cụ Chánh kêu tôi bảo "Bắt nó đi ngủ, từ nay con phải cho nó vào khuôn vào phép, ăn uống, ngủ nghê, tắm rửa... phải có giờ giấc, cấm nó không được lang thang ngoài đường ngoài quán..." Tôi dắt tay chồng tôi lên phòng, nó ngoan ngoãn làm theo, tôi nói thay quần áo tắm rửa lên giường ngủ, nó không nghe, có lẽ suốt ngày lễ lậy anh ta mệt quá cứ để nguyên thế lăn ra ngủ, anh ta chẳng ngó ngàng săn sóc

cô dâu gì cả. Tôi cũng thây kệ, rồi từ từ anh ta sẽ biết phận mình, sẽ biết phải làm gì cho vợ. Cụ Chánh giao nhà cửa công việc cho tôi thì tôi sẽ lo chu đáo, còn việc vợ chồng là của vợ chồng tự nhiên rồi sẽ đâu vào đấy. Chỉ tội một điều là chồng tôi chưa hề biết việc đực cái, chưa, chưa bao giờ, nói ngay ra là anh ta vẫn trai tân, tôi biết chắc chắn điều đó, anh vẫn chỉ là kẻ ngơ ngơ ngác ngác; còn tôi thì tôi đã được cậu dạy cho đủ điều, biết trao và biết hưởng, biết từ cổ điển biết đến tân thời. Tôi đã biết thương biết xót, biết tình biết nghĩa, biết dịu dàng êm ái và biết oai hùng dũng cảm, tôi đã biết trước biết sau, biết khởi đầu cũng như kết thúc. Tôi đã được cậu tôi lột xác, nhưng tôi cũng đã mất trắng sạch banh, mất người làm cho tôi được sung sướng, mất hút vào trong cõi vô cùng, "bụp! bụp! bụp!"

Tôi đi tắm, nước mát làm tôi dễ chịu, tôi gột rửa son phấn đầu đời cụ Chánh thuê người đến trang điểm trên mặt cho tôi từ sáng sớm hôm nay, tôi thay bộ đồ ngủ đẹp mới mua, nhìn mình trong gương tôi thấy tôi đã khác lạ. Tôi vén màn chui vào giường đệm mới với chồng tôi.

Cậu ơi, em đang đi vào một vùng chiến địa khủng khiếp như quê em, ở đó may ra em gặp được cậu với mười hai chiến binh dũng cảm và oai hùng, tất cả, không chỉ mình cấp chỉ huy, em nhìn thấy tất cả mười ba đều đứng thẳng và tiến tới...

*

Nửa đêm yên ắng, mọi người đang ngủ say thì chợt có tiếng kêu la cầu cứu. Trong nhà thức dậy, hàng xóm thức dậy, thằng chú rể ở truồng tay ôm quần đứng ngoài đường ngay trước cửa dépot bia nói oang oang: "Nó cởi quần tôi, nó cởi quần tôi ra rồi thò tay vào bóp bóp con cu tôi, ối giời ơi, cứu tôi với, cứu tôi với!"

Mọi người hiểu chuyện, phì cười trở vào nhà đi ngủ lại. Cụ Chánh bạt tai thằng con trai rồi lôi nó vào nhà, miệng chửi: "Thằng ngu!"

*

Tôi quơ vội mấy bộ quần áo vào trong cái xách tay, lẻn ra khỏi nhà, đi một đoạn gặp xe lam vẫy ngừng trèo lên. Đến bến sang xe đi tiếp. Rồi sang xe khác đi nữa. Sáng ra tôi thấy mình ở một khu đông người như họp chợ, đâu đây như ven xa lộ Biên Hoà. Tôi ôm túi đồ lang thang nghe ngóng những người trong từng đám đông nói chuyện với nhau, thì ra nơi đây đang là cái chợ tuyển người làm sở Mỹ. Trên bước đường cùng, tôi thấy đây là cơ hội, tôi mon men nghe ngóng rồi quyết định sẽ gia nhập vào đám người kiếm sống này. Đến trưa thì có một đại diện hãng thầu nhận đơn của tôi, họ sẽ làm hồ sơ, sẽ chỉ dẫn cách thức, sẽ đưa đi làm điều chuẩn an ninh, sẽ giới thiệu với phòng tuyển mộ của căn cứ Long Bình, tôi sẽ được vào làm bồi bàn trong nhà ăn của lính Mỹ. Tôi sẽ phải trả cho "hãng thầu người" này hai mươi lăm phần trăm tiền lương hàng tháng. Tôi mừng quá

CHU VƯƠNG MIỆN

THƯ GỬI CHỊ

tha phương hơi gió khi chiều xuống
mưa dài mưa mãi nhạt nhòa môi
mơ ước có ngày về bên chị
thuyền chiều no gió chạy ra khơi
đã bao năm nhỉ em xa chị
quê người chiếc lá lặng lờ trôi
cũng vẫn nhớ thương nơi chốn cũ
người thân bạn thiết cuối chân trời
dăm câu điện thoại chưa nói hết
tấm lòng quay quắt nước xa xôi
nơi đây cũng chỉ mong và ước
trở về quê nội kiếm niềm vui
tóc chị chừ hồ tiêu trộn muối
hoặc là trắng dã một màu vôi
kỷ niệm ngày thơ nào quên được
những năm những tháng nhớ mà thôi
sông hương / thiên mụ lồng bóng nước
núi ngự mây pha trắng cả trời
nhớ điệu nam ai câu mái đẩy
nam bình khúc hát mãi chơi vơi
nắng hạ mưa thu đầu đông lạnh
thiếu củi rét thêm rét phận người
xa xứ nhân tâm pha màu phấn
thiếu tiền nên cũng chả muốn cười
tết này em gắng về thăm chị
tìm lại trong nhau thủa thiếu thời.

nhận lời ngay, làm được bốn đồng, đóng sở hụi một đồng đâu có sao, tôi nghĩ nếu họ đòi hai đồng tôi cũng chịu, còn hơn là chưa biết ngày mai lấy gì mà ăn.

Tôi kiếm nhà trọ ở xóm chợ đó. Một tuần sau tôi được gọi đi học làm bồi, học hai ngày thì nhận việc. Làm bồi bàn sở Mỹ mặc đồng phục váy trắng và phải trang điểm, đây là lần thứ hai trong đời tôi phải trét phấn và là lần đầu trong đời tôi mặc váy ngắn hở đùi. Tôi thấy như lúc nào cũng có người đang nhìn vào đùi mình, nó cứ hớ hênh thế nào ấy. Chỉ có cậu và chỉ với cậu thôi tôi có thể làm gì cũng được, làm gì cho cậu cũng là đương nhiên đúng.

Ở nơi đây, từ nơi đây, từ cái nơi tôi bắt đầu đánh phấn tô son mỗi ngày, ở cái nơi mỗi ngày tôi phải mặc váy ngắn hở đùi, đời tôi gặp một lối rẽ, một bước ngoặt gắt gao.

Ông cao lớn, tôi kiễng chân cũng chỉ đứng ngang tầm nách ông. Ông đi đứng khoan thai, nói năng nhỏ nhẹ, chậm rãi, ôn tồn. Ông có đôi mắt xanh lộ ra vẻ bao dung nhân ái. Chiều tối nào ông cũng dùng bữa dinner ở phòng ăn này. Chỉ qua vài bữa đầu tôi đã thuộc lòng ý thích của ông. Ông luôn chọn chỗ ngồi ở cái bàn nhỏ nơi phía góc phòng từ đó ông có thể nhìn ra vườn cỏ xanh mướt bên ngoài cửa kính và ngọn núi Châu Thới mờ mờ xa xa. Ông cầm cái khay từ quầy thức ăn đi vào thì tôi đã đứng chờ ông ở cái bàn đó. Không biết có phải tôi... cố tình giữ cái bàn nhỏ đó cho ông không nhưng tôi luôn luôn e ngại có người khác chiếm chỗ đó của ông. Từ khi mở cửa phòng ăn, nếu có khách bước vào là tôi tìm cách lái họ mời đến những chỗ khác. Cho đến khi ông tới và ngồi yên vị ở cái chỗ quen thuộc mà ông thích đó tôi mới thở phào yên tâm nhẹ nhõm. Tôi đem trà đến cho ông, tách nước sôi, tôi bóc gói trà thả vào nước sôi, sợi dây buộc giấy nhãn vắt ra ngoài tách, một miếng chanh ngon lành không có lõi để trên đĩa. Tôi nói "please" ông nhìn tôi trìu mến "thank." Về sau thói quen đã làu, ông muốn tôi nói tiếng Việt "xin mời" và ông nói "cám ơn cô."

Hai tháng sau, một hôm ông nói tôi cuối giờ làm, ông sẽ đưa tôi về. Đúng như thế, ông lái xe jeep đón tôi ngay cửa BOQ, tôi rụt rè không giám lên xe, ông xuống xe đi vòng sang ấm tôi đặt ngồi trên ghế, tôi bàng hoàng cả người. Khi xe ra tới cổng căn cứ, ông ngừng lại cho tôi xuống đi bộ chui qua cửa an ninh bấm thẻ đúng thủ tục. Một nhân viên kiểm soát nháy mắt nói với anh đồng sự: "Mới hai tháng đã bắt được con cá mập, trung tá Mỹ chứ bộ." Tôi trở lại xe, lần này tôi mạnh dạn trèo lên. Ông lái xe đưa tôi về chỗ trọ, mấy người lối xóm ra nhìn cũng có người bảo nhau: "Cũng lấy Mỹ rồi."

Những ngày sau đó ông đều lái xe đưa tôi về và rồi ông hỏi cưới tôi làm vợ đem về Mỹ. Bằng thứ tiếng anh hầu bàn, tôi bập bẹ nói và loáng thoáng hiểu sự việc làm đảo lộn đời tôi. Vợ ông đã đòi ly dị với ông ngay từ ngày ông tình nguyện sang chiến trường Việt Nam, bà ấy không chấp nhận việc ông xa nhà, mọi sự đã giải quyết xong, ông chưa có con cái, ông sẽ giã từ đời quân ngũ, ông sẽ thôi chức vụ trung tá không quân để đem tôi về sống cuộc đời dân sự bình an ở bên Mỹ. Ông xin tôi nhận lời cầu hôn của ông vì ông thích tôi qua những bữa cơm tối ở câu lạc bộ sĩ quan. Tôi hoang mang không biết xử trí ra sao. Chưa gì đã nghe những lời đàm tiếu "me Mỹ," nhưng quả tình tôi rất kính trọng ông, tôi rất tin tưởng nơi ông, con người như ông tôi nghĩ không thể xấu xa được. Và tôi rất muốn đi khỏi nơi này, tôi rất muốn đi xa, thật xa, tôi muốn chạy trốn để dứt khoát với dĩ vãng, dứt khoát với cái nơi không còn chút liên hệ nào. Không còn quê quán, không còn cha mẹ anh chị em, không còn cậu. Cậu tôi đã bị "bụp" ! Tôi cũng đã bị "bụp." Chúng tôi đều đã vỡ mặt, cậu cháu tôi đều đã rồi đời.

Hôm sau tôi trả lời ông là tôi bằng lòng theo ông suốt cuộc đời. Tôi cũng xin ông đừng bỏ tôi bơ vơ ở nước Mỹ, tôi đã bơ vơ ở Việt Nam, xin đừng bỏ tôi bơ vơ trên chốn dương gian này. Ông ôm tôi vào lòng ngay tại phòng ăn câu lạc bộ trước mắt bao người. Ông gọi quản lý xin cho tôi nghỉ việc ngay hôm đó. Ông đưa tôi về ngôi nhà ở làng đại học Thủ Đức. Tôi được biết ngôi nhà này do một kỹ sư hãng thầu xây dựng RMK thuê để ở với một cô vợ Việt Nam, nay ông kỹ sư về Mỹ nhường nhà lại cho ông trung tá không quân mang tới một cô vợ Việt Nam khác.

Làng đại học Thủ Đức gồm toàn những ngôi biệt thự lớn được xây dựng dành riêng cho các giáo sư đại học, ông cố vấn chính trị chế độ cộng-hoà-cũ đã gọi khu cư xá cao cấp này là một ấp chiến lược kiểu mẫu, sang chế độ cộng-hoà-mới gặp lúc kinh tế khó khăn, chiến tranh bế tắc, vị giáo sư đại học phải thu xếp cho gia đình xuống ở căn nhà ngang vốn là nơi dành cho người ở đợ, ngôi nhà trên cho Mỹ mướn lấy tiền nuôi vợ con. Ấp chiến lược là quốc sách chống lại xâm lăng cộng sản, trong đó các đơn vị gia đình hợp lại với nhau thành cộng đồng đồng tiến, quí phu nhân thì liên đới với nhau thành phong trào, ngăn chặn

không cho cộng sản len lỏi vào. Làng đại học Thủ Đức đã thành công trong việc vận dụng "lý thuyết tam túc tam giác," không thấy cộng sản trong đó. Cộng sản không vào được thì người Mỹ vào. Vào bằng xe jeep US Army hay xe hãng thầu RMK thuê gần hết cả trăm căn biệt thự nguy nga lộng lẫy xây dựng bằng tiền viện trợ Mỹ. Trẻ con trong ấp thường hát nhái rằng:

"Cái nhà là nhà của ta,
USAID, USOM làm ra..."

Ông đem tôi đến ở ngôi nhà đó, ông thuê người nấu ăn và bồi phòng để hầu hạ tôi. Ông dẫn tôi lên toà đại sứ Mỹ ở Sài Gòn làm giấy giá thú, để sẽ biến tôi thành một công dân Mỹ. Ông cho tôi đi học tiếng Anh, chính ông tập ăn tập nói cho tôi và hướng dẫn tôi hội nhập vào với dòng chính của nước Mỹ. Sáng sáng ông lái xe đi làm trong căn cứ, tôi ở nhà ngủ nướng, thức dậy ăn, ngâm mình trong hồ bơi, nằm phơi xác dưới cây dù mầu, có hai người hầu hạ ăn uống ngủ nghỉ... rồi chờ ông về. Chiều ông lái xe về mang theo bao nhiêu là thứ hàng mua trong PX hay Commissary, dư xài tôi đem cho gia đình vị giáo sư đại học, mọi người đều gọi tôi là cô, ở đây tôi chưa nghe ai nhắc đến tiếng "me Mỹ."

3.

Ngay những ngày đầu tiên từ Việt Nam về Mỹ, chồng tôi đã đưa tôi đến ở ngôi nhà trên đồi. Rồi sau đó thỉnh thoảng ông mới lần lượt đưa tôi đi đến các ngôi nhà khác, có khi là mùa hè ông dẫn tôi ra miền biển nghỉ mát, tập cho tôi chơi surfing, cũng có khi là mùa đông ông dẫn tôi lên ngôi nhà trên núi cao dạy cho tôi trượt tuyết, hoặc là có khi ông cho tôi về ở trong những căn phòng trên building giữa thành phố, để thỉnh thoảng ông dắt tay tôi đi lang thang trên các vỉa hè khu thương mại, ông đưa tôi vào các quán ăn mà tôi nghĩ rằng rất quen thuộc với ông vì những chủ quán hay cả những người bồi bàn, quản lý... đều tiếp đón ông kính trọng và thân tình. Họ nói với nhau những chuyện thời quá khứ, những câu chuyện từ hồi ông còn trẻ, từ hồi ông chưa sang tham chiến ở Việt Nam. Có khi họ hỏi ông những chuyện Việt Nam và cũng có khi ông hỏi họ về những chuyện của thành phố thời gian ông vắng mặt. Ông kể chuyện chiến tranh Việt Nam cho họ nghe, ông đã chỉ tôi và giới thiệu "Việt Nam đó."

Một buổi chiều ông đưa tôi đi uống bia ly, một quán bia rất nhỏ, với những hàng quán của nước Mỹ thì quán bia này chỉ như một thứ "quán cóc," giông giống một "quán cóc" bên đường nơi quê cũ. Quán bia ở ngay đầu một ngõ hẻm, mấy bộ bàn ghế bên trong bằng gỗ mộc và một chiếc quầy dài có hàng ghế cao cẳng cũng bằng gỗ mộc. Độc nhất quán chỉ bán một thứ bia, chính là thứ bia của hãng sản xuất thuộc gia đình ông ngay bên cạnh đó. Bia bán từng ly vại do người quản lý hứng từ cái vòi chui ra ở vách tường. Một vài món nhậu lai rai như hạt điều, fromage... chiều theo một vài vị khách nào đó, nhưng phần đông khách đến đây chỉ để uống một vài vại bia còn âm ấm chảy thẳng từ trong lò nấu bên kia hãng sản xuất chảy sang. Chồng tôi cũng chỉ uống bia không như thế và ông cũng gọi cho tôi một ly để nhâm nhi với ông. Nhìn thứ nước vàng vàng sủi bọt trong ly thủy tinh tôi liên tưởng tới những chai bia bị lay động cũng bị sủi bọt dưới lưng tôi trong nhà kho của cụ Chánh. Uống những hớp bia tôi lại nhớ những ngụm bia đã bí tỉ chung với cậu. Ông cho tôi biết hãng sản xuất bia có từ hồi ông chưa sinh ra đời do ông nội ông lập nên, nhưng quán bán bia lẻ uống nếm thử này thì có từ hồi ông còn nhỏ do bố ông sáng kiến mở ra. Uống xong mấy ly bia, ông trả tiền rồi dắt tay tôi ra khỏi quán để đi ăn tối ở một tiệm ăn khác. Đi bên cạnh chồng trên hè phố dưới ánh đèn đường tôi nhớ tới Sài Gòn. Chợt chồng tôi nói:

- Hãng làm bia là của em, cái tiệm bán bia lẻ nhỏ bé đó cũng là của em, nhưng nếu sau này có lúc nào đó em đi ngang tạt vào uống một ly bia thì nhớ là em cũng sẽ trả tiền ly bia đó như những khách hàng khác nhé.

Tôi *yes* nhỏ trong miệng, đầu vẫn còn lảng vảng ý nghĩ về chốn cũ nơi quê nhà.

Ngôi nhà lớn nhiều phòng đẹp đẽ sang trọng nằm trên một quả đồi nhỏ trong một vùng thung lũng mênh mông, có thảm cỏ, có vườn cây, có chuồng ngựa và những con đường đất ngoằn ngoèo. Từ ngôi nhà đó tôi có thể nhìn ra xa không bị một che chắn nào. Cũng từ ngôi nhà đó tôi có thể phóng tầm mắt nhìn tuốt lên dãy núi xanh cao mà ở trên đó cũng có một ngôi nhà của ông. Có lần tôi nói ngôi nhà trên đỉnh đồi thì chồng tôi ôn tồn sửa lại là ngôi nhà dưới đỉnh đồi. Ông nói từ ngôi nhà dưới đỉnh đồi này hôm nào trời quang em có thể nhìn thấy mờ mờ ngôi nhà trên chân núi kia, ngôi nhà ấy đúng ra mới chỉ ở chân núi vì em thấy đó nó chỉ là một chấm nhỏ dưới cùng của dãy núi xanh cao vút chín tầng mây. Rồi chồng

tôi tập cho tôi nói câu "Từ dưới đỉnh đồi nhìn lên chân núi." Tôi tập nói, lập đi lập lại nhiều lần câu nói đó và nhớ đến hồi tôi mới được ông lấy làm vợ, ông cũng dạy tôi nói tiếng Anh bắt lập đi lập lại như thế. Ông dạy tôi từng chữ từng câu, tập đọc tập viết cho tôi, sửa chữa từng câu từng chữ, cho đến khi nào tôi nói được viết được nhuần nhuyễn ông mới hài lòng.

Ông hướng dẫn cho tôi hội nhập vào nước Mỹ bằng cách cho tôi đi làm các công việc ở các hãng xưởng sản suất, mỗi nơi một thời gian, ông nói để tôi quen với những tiếp xúc kiểu Mỹ, quen với lối sống Mỹ, quen với giọng nói Mỹ và nhất là hiểu được trị giá của đồng dollar Mỹ. Tôi công nhận là ông thực dụng.

Tôi cũng được tập cưỡi ngựa, tập lái xe, tập leo núi, tập trượt tuyết, tập chơi golf, tập khiêu vũ, tập chơi đàn piano... Ông mướn thầy dạy tôi những thứ đó. Ông mở trương mục ngân hàng cho tôi, dạy tôi cách xử dụng thẻ tín dụng, ký ngân phiếu, mặc dù tôi chẳng bao giờ phải xài đến nó bởi vì mọi công việc đã có nguyên một phòng hành chánh tài chánh lo liệu, tôi cần gì tôi muốn gì ông quản lý biết ý hết và giải quyết cho tôi ngay. Thậm chí tôi còn không cần phải có tiền trong người, tôi có phải móc ví ra chi trả đâu. Tôi có bao giờ phải xách cặp lồng cầm tiền lẻ đi mua đồ ăn sáng ăn tối cho ai đâu. Chồng tôi muốn nâng tôi lên cao, muốn biến tôi thành người của giới thượng lưu như ông để cùng sống chung với ông. Tôi hiểu điều đó, tôi cố gắng học, tôi cố gắng hội nhập, tôi cố gắng làm cho ông hài lòng. Nhưng tận trong thâm tâm, có lúc tôi vẫn sống lại với quá khứ, có những lúc tôi thấy mình là đứa con gái học trò ở một quận lỵ miền quê, có lúc tôi chợt thấy mình là con lọ lem ngủ đường ngủ chợ, khi thì nhớ ra rằng mình là con ở tay cầm tiền lẻ tay cầm cặp lồng. Tận trong tim tôi vẫn ấp ủ hình bóng cậu, tình yêu của cậu, cái xe ba bánh, kho chứa bia, nhà tắm nơi góc sân, tôi không thể quên được những hình ảnh ấy.

Chồng tôi cũng không là kẻ hẹp hòi, sau này khi không còn chiến tranh, nhiều Việt kiều đã về thăm quê hương, ông chồng tôi cũng gợi ý cho tôi về thăm Việt Nam một lần, ông nói:

- Em còn có một nơi gọi là quê hương để mà nhớ thì em nên về thăm. Chứ như tôi đây, trải qua mấy đời rồi tôi chỉ còn biết mang máng là giòng giống mình ở tận bên Scotland, chỉ có thế, tôi không biết một tên người nào, tôi không biết một địa chỉ nào để mà lần mò tìm ra cội nguồn mình. Tôi đã mất gốc. Một người Mỹ thuộc dòng chính là một người Mỹ đã hoàn toàn mất gốc. Phải nhiều đời nữa hắn mới nẩy mầm ra và bám rễ thành một cái gốc khác, nhưng em biết đó, tôi không có con cái, đến đời tôi là dừng lại. Em mới bắt đầu vào cuộc thì em còn chút dây mơ rễ má để mà tìm về. Nếu em muốn thì em cứ đi. Tiền bạc đó em muốn tiêu xài việc gì cho quê hương em thì em cứ xử dụng. Em muốn làm gì để có một cái phao bám víu thì em cứ làm. Tôi chỉ mong em *happy*. Thấy em *happy* là tôi hạnh phúc. Tôi mang ơn em đã mang lại hạnh phúc cho tôi.

Tôi ôm ông khóc ròng. Tôi có còn ai đâu. Gia đình bố mẹ anh chị em tôi đã bị xóa sạch cùng với nhà cửa và thị trấn, xóa sạch không còn dấu vết gì bởi bom đạn cào qua cào lại của cả hai bên. Người tình thì mất hút. Tôi còn biết về đâu bây giờ? Về với ai bây giờ? Tiền bạc để cho ai bây giờ? Thấy tôi khóc, ông ẵm tôi trên tay đi tới đi lui trong phòng như người ta ẵm một đứa trẻ. Tôi muốn đẻ cho ông một đứa con nối dõi nhưng suốt mấy năm qua ăn ở với ông tôi vẫn không làm sao có bầu được. Tôi hứng tất cả những gì của ông cũng như trước đây tôi đã hứng tất cả những gì của cậu trút sang nhưng chưa một lần nào tôi tạo thành ra cái gì cả. Tôi là một giống cái không biết tạo ra sự sống, không biết truyền sinh, tôi đúng là thứ đồ bỏ, tôi hoàn toàn là một kẻ bất nhân. Có lẽ rồi ông mất gốc, tôi mất gốc, hai kẻ mất gốc sẽ ôm nhau mà chết rục trong quạnh hiu và vô vọng thôi.

Nhưng tôi không có dịp ôm nhau chết rục trong quạnh hiu cùng với ông. Chồng tôi qua đời vì một tai nạn trượt tuyết. Mùa đông chúng tôi lên nghỉ ở căn nhà trên chân núi bleu mountain, dãy núi xanh lơ cao chín tầng mây nay đã trắng xóa, ông cho tôi ngồi vào trong một "cái thúng" rồi ông cho "cái thúng" trượt tự do từ hiên nhà xuống phía thung lũng, còn ông sẽ trượt bằng nạng dọc theo mé đông căn nhà rồi vòng lại và sẽ gặp tôi ở dưới thung lũng, xuống dưới tôi ra khỏi cái thúng đứng chờ... Chờ hồi lâu không thấy ông tới, tôi gọi phone tay cho quản gia, ông ta đi tìm vòng vòng ở một khúc quẹo nơi có hàng rào gỗ thì thấy có dấu vết gẫy đổ, nhìn xuống khe núi thấy có người mặc đồ trượt tuyết nằm dưới đó thì biết ngay là ông chủ đã gặp nạn. Toán cấp cứu tới đưa nhà tôi vào bệnh viện, chấn thương nặng nơi đầu, ông mở mắt nhìn tôi, hàng nước mắt trào ra. Nước mắt tôi cũng trào ra. Tôi ôm hôn bàn tay ông, bàn tay đã ôm ẵm tôi từ Việt Nam, đã dắt tôi về Mỹ, đã bao bọc che chở tôi. Đêm đó chồng tôi tắt thở. Tôi đã xin ông đừng bỏ tôi bơ vơ nếu

ông đem tôi về Mỹ, nay ông ra đi, tôi sẽ lại bơ vơ như khi còn ở nơi quê nhà.

Tôi chẳng biết phải làm gì, nhưng mọi sự đều đã có người lo liệu hết. Từ việc tang lễ cho đến những công việc quản lý tài sản của ông đều đã có người thi hành theo di chúc của ông để lại. Người luật sư và ông quản lý công ty phụ trách công việc xong trình cho tôi biết mọi sự. Mộ của ông được đặt ở sườn đồi nơi có một cây bạch dương rất lớn mà từ phòng ngủ của chúng tôi có thể nhìn thấy. Ông quản lý cũng cho tôi biết ở nơi đó dành cho tôi một chỗ bên cạnh chồng và dưới chân vợ chồng tôi sẽ là nơi an nghỉ của con chó Patrick. Hôm lễ chôn cất, họ chuẩn bị cho tôi bộ đồ đen, chiếc nón cũng màu đen, đôi găng tay trắng, người ta đặt một chiếc ghế cho tôi ngồi, Patrick nằm phủ phục bên cạnh ghế, Patrick và tôi cùng nhìn chiếc quan tài của ông và cả hai đều im lặng. Khi có người đưa cho tôi một bông hoa để tôi đặt lên trên quan tài ông, Patrick cũng đứng dậy đi theo bên cạnh tôi, làm xong nghi lễ đặt hoa tôi trở về ghế ngồi thì Patrick cũng lặng lẽ về nằm phủ phục ở chỗ cũ bên cạnh ghế. Tôi không rõ Patrick có được diễn tập trước các động tác này không. Bạn bè khách khứa đứng bao quanh, mọi sự diễn ra theo đúng lớp lang. Không có ai khóc.

Hôm sau luật sư và ông quản lý trình cho tôi bản di chúc và các hồ sơ tài sản chồng tôi để lại cho tôi, đó là một gia tài rất lớn. Tôi trở thành chủ ngân hàng, những công ty thương mại, những nhà máy sản xuất, và những cổ phần vô số kể trong các đại xí nghiệp. Ông còn để lại cho tôi rất nhiều ngôi nhà, ở trong thành phố, trên núi cao, hoặc ở bãi biển miền tây. Tôi làm góa phụ, với một tài sản mà chính tôi cũng không biết rõ là bao nhiêu, luật sư và ông quản lý nói cho tôi biết là nếu tôi không muốn thay đổi gì thì mọi việc sẽ vẫn như khi chồng tôi còn sống, nghĩa là ban quản trị tiếp tục công việc điều hành, hàng tháng họ sẽ trình lên tôi bản kết toán. Họ còn nói với tôi rằng tôi không phải lo lắng gì cả, với một tổ chức quản lý do chồng tôi sắp đặt thì không lo gì bị thất thoát. Nghe họ nói tôi chỉ lặng thinh. Tôi có gì để lo lắng đâu. Mọi sự đều từ trên trời rơi xuống. Kể cả ông, người chồng đáng kính của tôi cũng là do từ đâu đâu đến với tôi và nay ông cũng đã đi tận đâu đâu tôi chẳng biết. Ông đến rồi nay ông đi, ông yêu thương và bảo bọc tôi lúc sống, ông cũng vẫn yêu thương và bảo bọc cho tôi khi ông đã qua đời, ông lo liệu hết, ông sắp xếp định đoạt hết mọi thứ cho tôi thì tôi còn gì nữa để mà lo. Mãi lúc sau tôi mới nói lời cám ơn ông quản lý và ông luật sư, tôi nhờ họ tiếp tục làm việc như khi chồng tôi còn sống, tôi hoàn toàn tin tưởng ở họ.

Tôi sống âm thầm trong ngôi nhà rộng "dưới đỉnh đồi," từ phòng ngủ hàng ngày tôi hướng mắt nhìn "lên chân núi" nơi cái đốm trắng là ngôi nhà chồng tôi bị nạn qua đời, rồi tôi lê cái nhìn về cây bạch dương để thấy ngôi mộ của chồng tôi ở đó. Mỗi buổi sáng, tôi đi dạo quanh khu trại, tôi ghé thăm mộ chồng tôi, bao giờ tôi cũng thấy có hoa tươi do tiệm hoa ở Boulder đem đến theo lịch trình ban quản lý đặt mua. Có lần tôi ghé qua chuồng ngựa, người thanh niên da trắng trông coi ở đó đang tắm cho một con ngựa, anh ta dừng tay cúi chào tôi, tôi hỏi chuyện anh ta vài điều, anh đang chải lông cho tuấn mã, con ngựa có vẻ thích thú, rụt cổ vẫy đuôi, chợt người coi ngựa nói: "Khi nào bà cần tắm táp xin cứ gọi tôi lên nhà." Tôi trố mắt nhìn anh ta và con ngựa, anh ta thì không nhìn tôi, tay vẫn làm việc. Và tôi không nói ra được một lời nào. Tôi bỏ đi như chạy trốn. Từ đó không bao giờ tôi dám xuống chuồng ngựa nữa.

Patrick cũng có người trông coi, nó được tắm táp hàng ngày, được ăn đồ ăn mua từ siêu thị, được đưa đến bác sĩ thú y xem xét sức khỏe hàng tháng, Patrick được ngủ trong phòng tôi, nhưng có khi nó không nằm trên giường của nó mà nhảy phóc lên nằm cùng giường với tôi, tôi cũng thây kệ cho nó ngủ nhờ vì hồi chồng tôi còn sống ông vẫn cho Patrick nằm chung. Tôi nghĩ chẳng lẽ bây giờ chủ của nó không còn nữa mà mình nỡ lòng xua đuổi, vả lại có lần Patrick thấy tôi khóc nó đã liếm những giọt nước mắt trên má tôi. Thôi thì, tôi ước mơ, ở một thế giới nào đó, tôi được nằm chung giường, ngủ chung giường với cả ba: cậu, chồng tôi và Patrick. Patrick chết một năm sau chủ, nó được chôn cất ngay dưới chân ông, hóa ra Patrick được ra nằm cạnh ông trước cả tôi. Như thế ở gốc cây bạch dương nơi sườn đồi chỉ còn chờ có tôi nữa mà thôi. Tôi ước ao giá mà tìm được hài cốt của cậu đem về đấy. Ước ao xong tôi mới thấy là không thể được. Cơ quan MIA chỉ đi tìm những hài cốt của người Mỹ mất tích, cậu lại không phải là lính Mỹ, cậu là sĩ quan VNCH, cậu chỉ là đồng minh, không có cơ quan nào làm nhiệm vụ tìm kiếm hài cốt đồng minh dù là bị mất tích đang khi thi hành nhiệm vụ. Chế độ VNCH nay không còn nữa cho nên không có cơ quan nào lo những công việc ấy, hài cốt của cậu là hài cốt vô thừa nhận...

Reims.Fr/ Sept.2004.

Chân dung một cô gái Việt Nam

TÂM THANH

Căn phòng nằm trên bờ con sông con Askerelva chảy qua trung tâm thủ đô Oslo. Qua cửa kính ra ban-công, Diễm nhìn những cây phong lá úa vàng soi bóng trên nước, tưởng tượng nếu đây là một căn phòng trong ký túc xá sinh viên, với người yêu bên cạnh, thì thơ mộng biết bao. Nhưng bây giờ trước mặt nàng là ông cảnh sát di trú và bên phải là một người con gái, cỡ tuổi Diễm. Cô xin tầm trú. Trước khi lên đây, một bà cảnh sát đã khám xét người và hành lý của cô. Bà muốn tìm biết cô gái thật sự là ai, tên tuổi thật là gì, nhà cửa thật ở đâu. Trong ba bốn năm gần đây, nẩy ra một hiện tượng mới là mỗi năm có vài chục người Việt Nam tới xin tầm trú tại Na-uy, không một người nào là... người thật. Báo chí Na-uy gọi họ là *ingen person*, tương đương với *nobody,* Diễm và các đồng nghiệp thông dịch viên dịch đùa từng chữ là *'vô nhân'*. Trong cái túi xách nhỏ, có hình hai bàn chân, bà cảnh sát chỉ moi ra được một cái quần tây, một áo thung, một xú-chiêng, hai xì líp, một típ kem đánh răng, một bàn chải. Chân dung thật của cô gái không nằm trong cái túi xách.

Bây giờ Diễm dịch cho ông cảnh sát thẩm vấn.

"Cô tên gì?" ông cảnh sát hỏi, sau khi bật máy PC.

"Nguyễn Thị Vân."

"Ngày sanh?"

"25.12.1988."

"Như vậy là cô sanh vào lễ Giáng Sinh và năm nay cô 16 tuổi?" ông cảnh sát chiếu ánh mắt nghi ngờ trên cô gái ngồi trước mặt. Diễm đoán người đồng hương này nếu không già bằng Chúa Cứu Thế thì ít nhất phải hai mươi lăm tuổi. Nàng biết theo luật lệ hiện hành, trẻ vị thành niên được nhiều đoàn thể can thiệp và bảo vệ, và nếu được chấp thuận tị nạn thì có thể kéo thêm cha mẹ, em út. Nhưng Diễm đoán lầm về vụ kéo thêm cha mẹ:

"Tên cha?" ông cảnh sát hỏi tiếp.

"Nói chung... Tôi không có cha."

"Tên mẹ?"

"Tôi không có mẹ."

"Ít nhất cũng có một người sanh ra cô chớ?"

"Tôi mồ côi từ nhỏ, không biết gì cả..."

"Cô có giấy tờ gì không, như sổ thông hành, căn cước chẳng hạn?"

"Không."

"Không có giấy thông hành, làm thế nào cô có thể đi ra khỏi Việt Nam, và qua bao nhiêu biên giới tới đây được?"

"Không biết. Người ta đưa tôi đi."

"Người ta là ai?"

"Nói chung nà người giắt đi đấy."

"Có khi nào họ đưa qua trạm kiểm soát biên giới không?"

"Tôi không biết đâu là biên giới."

"Cô rời khỏi Việt Nam bao giờ?"

"Không nhớ."

"Cô nói phỏng chừng cũng được," ông vẫy vẫy những ngón tay như con chim bay "một năm, một tháng, hay một tuần?"

"Khoảng một tháng."

"Cô nhớ đã đi qua một thành phố nào đặc biệt, ví dụ Paris, Berlin, Bắc Kinh?"

"Không nhớ. Không biết."

Suốt hai tiếng đồng hồ với hàng trăm câu hỏi, người cảnh sát chỉ nhận được một câu trả lời rất ư thoải mái "không biết." Chạm phải những lời nói dối quá xấc xược, ông đỏ gay mặt như người bị xúc phạm nặng, nhưng lấy lại bình tĩnh, gõ vào máy vài dữ kiện vu vơ. Thấy hồ sơ sơ sài quá, ông ta cố gắng nhắc lại lần thứ ba một câu hỏi:

"Cô nói lại tôi nghe, cô từ Việt Nam tới Na-uy bằng phương tiện gì?"

Cô gái chắc đã được học tập kỹ, dư biết rằng ông cảnh sát muốn truy ra hãng máy bay chuyên chở để qui trách nhiệm, nên quay sang thông dịch viên nói:

"Chị lói với ló nà em đi bộ từ Cao Bằng sang Trung Quốc đấy, dzồi từ Trung Quốc đi bộ sang Nga, từ Nga sang đây bằng xe thùng đấy... Đã lói mí ló dzồi mà cứ hỏi mãi thế!"

Diễm dịch lại câu nói, bỏ câu *'chị lói với ló'* đi – vì nàng biết nó ngắn ngủi thế mà không tài nào dịch hết ý được. Ông cảnh sát ghi vào hồ sơ lời khai, chẳng cần biết đoạn đường từ Cao Bằng

sang Nga dài bao nhiêu dặm, đi bộ mấy năm. Rồi ngẩng đầu lên hỏi theo đúng thủ tục:

"Cô muốn gì tại Na-uy?"

"Xin tị lạn."

"Lý do tị nạn?"

"Nói chung nà ở Việt Nam đói quá."

"Tại sao lại chọn Na-uy làm nơi tị nạn?"

"Nói chung nà nghe người ta bảo ở La-uy sướng thì trả tiền cho đường giây đưa đi."

"Cô phải trả bao nhiêu tiền?"

"Lăm ngàn đô."

"Số tiền này từ đâu cô có, nếu cô đói?"

"Có cái ông gần nhà thấy tôi khổ thương hại cho tiền đi."

"Ông ấy tên gì?"

"Không biết."

"Địa chỉ?"

"Bên cạnh nhà tôi."

"Hồi nãy cô nói vô gia cư, từ nhỏ sống ở ngoài đường?"

"Thì ở gần nhau ngoài đường."

Diễm nghĩ bụng nếu có một nơi mà người vô gia cư có nhiều tiền như thế và hảo tâm như thế nhất định nàng sẽ tới đó xin tị nạn. Nhưng ông ta khoanh tay, ngả lưng ra đằng sau như muốn thư dãn, rồi bấm nút '*print*' vào máy PC. Bên ngoài ban-công một con bồ câu đáp xuống, thấy bóng nhiều người, lại bay đi.

Ông cảnh sát đưa cô gái xuống phòng căn cước dưới tầng trệt để chụp hình, lăn tay, làm thẻ căn cước tạm. Diễm cũng là dân tị nạn – mệnh danh là 'thế hệ thứ hai.' Thấy cảnh này, Diễm nhớ lại những câu chuyện gian truân, bi hài mà 'thế hệ thứ nhất,' cha mẹ nàng, kể về chuyến vượt biên hai mươi sáu năm về trước, lúc nàng chưa sanh ra. Nhiều người hỏi tại sao phải liều mạng như vậy? Cha mẹ có một câu trả lời khá đặc biệt, tương đối khiêm nhường hơn phần đông – khát khao tìm một mảnh đất có thể lương thiện mà sống. Ông bà đã tìm được một mảnh đất như thế và sanh ra Diễm trên mảnh đất như thế. Diễm thừa hưởng tấm lương thiện như suối nhận nước mạch từ đỉnh núi cao tinh tuyền. Diễm không biết nói dối – gần như. Nói 'gần như' là để trừ những lần như mẹ hỏi có bồ chưa nói chưa, bố hỏi mua cái cà-vạt cho bố bao nhiêu nói nửa giá, bạn trai hỏi em giận cái gì, nói không có gì cả...

Ông cảnh sát cầm từng ngón tay của cô gái lăn trên tấm kính đục, khi hình dấu tay hiện rõ nét và đầy đủ trên màn ảnh máy vi tính, với tín hiệu 'Ready', ông nhấn bàn đạp. Diễm nhìn những ngón tay thon khá đẹp của cô gái, tự hỏi tại sao cô có thể nói dối một cách tự nhiên như thế. Và Diễm cảm thấy một nỗi chán nản xen lẫn hổ thẹn về người cùng màu da.

Một chiều đầu mùa đông. Trận tuyết đầu tiên trong thành phố khiến đường xá hỗn loạn vì tai nạn xe cộ. Diễm rút trong cặp đi làm ra tờ báo cũ đọc lại, cho qua thời gian trôi rất nhanh mà xe buýt chạy rất chậm, và bụng bắt đầu đói. Tin có nghi vấn ông Arafat chết vì bị đầu độc; tin tuyết lở ở Miền Tây khiến 60 chiếc xe bị kẹt giữa đường; tin cảnh sát bắt được chín người trong một băng ăn cắp toàn người Việt Nam, hoành hành từ nhiều năm trên toàn quốc. Số thiệt hại cho các cửa tiệm lên đến nhiều chục triệu. Các mặt hàng được băng đảng này ưa chuộng là dao cạo Gillette, mỹ phẩm L'Oréal, nhất là thuốc quệt lông mày và tô mắt, có cả dầu cá. Chưa bắt được người đầu sỏ của tổ chức, nhưng trong số những người bị bắt có một người đàn bà tầm trú can dự vào 19 vụ có tang chứng, người này đã có bốn tiền án ăn cắp. Chuông điện thoại reo. Cảnh sát di trú cần Diễm đi thông dịch gấp. Cảnh sát hẹn mang xe đón đường xe buýt để rước Diễm đi ngay. Diễm moi gói bánh mì ăn dở ra ăn; nếu không bị kẹt xe, giờ này nàng đang ăn cơm với cha mẹ ở nhà,

mẹ nói hôm nay sẽ làm món canh bí rợ.

Cô cảnh sát di trú mặc thường phục chiều nay sẽ gặp một người đàn bà trong tù để thông báo lệnh trục xuất. Khi người tù xuất hiện trước cửa phòng tiếp khách, Diễm thấy mặt quen quen. Người thiếu phụ nặng nề ngồi xuống ghế bành, một tay đặt lên bụng lớn. Diễm để ý đến sự kiện nhỏ là trong căn phòng bây giờ có ba người đàn bà. Cô cảnh sát tự giới thiệu xong, mỉm cười hỏi cô tù, Diễm dịch lại:

"Cô khỏe không?"

"Khỏe."

"Bao giờ sanh?"

"Hai tháng nữa."

Cô hắng giặng:

"Hôm nay tôi đến đây để nói về một việc khác, không liên quan gì tới việc trộm cắp," cô cảnh sát nói trong khi mở một cái kẹp hồ sơ bằng nhựa trong, lấy ra một tờ giấy. "Tôi đến để báo cho cô biết về lệnh trục xuất."

Người thiếu phụ mang bầu mặt không biến sắc, bàn tay vẫn để trên bụng, cánh tay kia vẫn để xuôi theo đùi trên ghế da. Cô cảnh sát đưa cho Diễm tờ quyết định của bộ Nội Vụ, bảo dịch miệng cho đương sự. Diễm dịch xong, đưa tờ giấy cho người con gái tên Vân ký tên. Bây giờ nàng đã nhớ ra đây là cô gái xin tầm trú vào đầu mùa thu. Nàng nhớ ra bàn tay đang đặt trên bụng kia đúng là bàn tay đẹp đặt trên tấm kính mờ để lấy dấu. Bàn tay táy máy trong bốn tháng nay làm điêu đứng các siêu thị và cửa hàng khắp nước. Lại cùng một cảm giác gờm nhớm len vào lòng Diễm.

Cô cảnh sát cất tờ quyết định vào kẹp. Lấy một tờ giấy khác, cầm bút như sẵn sàng ghi chép.

"Xin cô nghe đây," cô cảnh sát mở đề cho một cuộc thẩm vấn cuối cùng. "Cô không đủ lý do xin tị nạn, cộng thêm việc phạm pháp, cô không có con đường nào khác ngoài đường trở về nơi cô đã ra đi."

"Thế thì trả tôi về Đức."

"Tại sao lại Đức? Cô đi từ Việt Nam mà!"

"Tôi từ bên Đức sang..."

"Trong hai lần thẩm vấn trước đây cô nói từ Việt Nam, đi bộ sang Trung Quốc rồi sang Nga. Bây giờ lại nói từ Đức sang. Lời nào là thật?"

"Cái thai lày của một thằng Đức."

"Nhiều lần chúng tôi đã hỏi cha của thai nhi là ai, cô đều nói là không biết."

"Không biết... thật đấy. Nói chung nà đêm không thấy mặt."

"Dù cô không biết gì hết, không biết mặt người ngủ chung, không biết mình là ai, không biết cha mẹ là ai, không biết từ đâu tới, chúng tôi vẫn có cách tìm ra cô là ai. Và chúng tôi sẽ liên lạc với tòa đại sứ Việt Nam cấp giấy cho cô về Việt Nam."

"Lói thật cũng chết, lói dối cũng chết..." người tù nói nhanh, rồi lại vội nói "Chị đừng dịch cho ló nghe nhá!"

"Cô ấy nói gì?" thấy Diễm không dịch câu nói của người đối thoại, cô cảnh sát hỏi.

"Cô ấy đổi ý, không muốn tôi dịch câu vừa nói."

Cô cảnh sát nhỏ giọng nói với người đàn bà mang thai:

"Xin cô cộng tác với chúng tôi để tiến hành cho sớm việc hồi hương, tránh cho em bé khỏi sanh ra trong tù."

"Tôi cũng không muốn sanh con trong tù..."

"Vậy tên thật cô là gì? Địa chỉ?..."

Người tạm gọi là 'Vân' không trả lời. Diễm bỗng thấy nét mặt của Vân mềm ra, như có một lớp sáp vừa tan để lộ cảm giác – khuôn mặt của một con người. Bất cứ tên tuổi cô là gì, đây là một người mẹ. Người mẹ đặt cả hai tay lên bụng, cúi xuống lẩm bẩm:

"Con tôi sinh trong tù à?"

Rồi im lặng. Diễm cảm thấy xót xa trong lòng. Cảm giác gờm nhớm từ bốn tháng nay biến thành một cảm giác ân hận. Diễm nghĩ đến thân phận chính mình – sở dĩ mình sống nhởn nhơ được, buổi sáng đứng bán nhà thuốc tây, buổi chiều đi nhảy aerobic, lâu lâu đi thông dịch lấy ngoại tài mua son phấn không cần ăn cắp... là vì cha mẹ mình đã chọn được con đường đúng ý nguyện: tới một nơi có thể lương thiện mà sống được. Không, không phải cha mẹ chọn. Đó là Trời ban. Ba chục năm nay, bây giờ 'Kho Trời' đã khóa. Nếu cha mẹ nàng chậm chân, không chừng giờ này Diễm cũng là một người mở miệng bằng câu *không biết*, và không từ làm bất cứ việc gì để sinh tồn.

Lợi dụng lúc cô cảnh sát nói chuyện với bà gác tù, Diễm phá chút qui củ thông dịch, đưa tay bắt bàn tay mềm và ẩm của Vân, chúc may mắn và ai ủi vài câu. Vân tỏ ra cảm động. Cuối cùng, nghĩ tới mai mốt Vân lên máy bay về Việt Nam, Diễm ái ngại hỏi:

"Liệu người lương thiện có sống được ở Việt Nam không?"

"Nương thiện nà cái gì?"

Ba Khúc Xuân

SONG THAO

Montréal, nơi tôi ngụ cư, mùa nào ra mùa nấy. Cứ nhìn vào bóng cây trước cửa nhà, người ta nhìn thấy mùa mùa nối tiếp nhau. Mùa xuân xanh lộc mới, mùa hè rợp bóng lá, mùa thu vàng đỏ chen sắc, mùa đông gầy guộc những cánh tay đón tuyết. Năm nào cũng vậy, riết rồi đâm nhàm. Nói chuyện xuân mà cứ nói tới thiên nhiên, nghe ra như có chút sáo rỗng. Cội cây trước nhà tôi thay đổi theo mùa nhưng ù lì theo thời gian. Vẫn nó đó, năm này qua năm khác! Nhưng người đứng nhìn cây thì khác. Mỗi năm mỗi khác. Mỗi xuân là một con người khác. Chẳng có con người nào gặp lại mình của những độ xuân cũ. Như vậy, nói chuyện xuân phải là chuyện xuân của con người mới hứng thú.

Xuân trong ta là những gì? Là chuyện lứa đôi. *Quan quan thư cưu / Tại hà chi châu / Yểu điệu thục nữ / Quân tử hảo cầu.* Kinh Thi đã ghi như vậy. Nữ sĩ Phạm Lệ Oanh đã diễn nôm như sau:

Bãi sông có đôi chim cưu,
"Quan quan" cất tiếng thương yêu giao hòa
Kìa ai yểu điệu mặn mà
Sánh cùng quân tử thật là đẹp đôi!

Quân tử và thục nữ. Đó là một cặp giao hòa. Từ ngàn xưa tới nay chúng ta vẫn nghĩ là phải như vậy. Không khác được. Nhưng bây giờ có thể khác, rộn rã mà khác. Quân tử giao hòa với quân tử, thục nữ giao hòa với thục nữ. Cũng xuân vậy!

Cũng xuân là cái thú của con người. Con người có bốn cái thú. Dẫn đầu là cái thú ăn. Ăn, nhân tâm tùy... mồm miệng. Mỗi người thú một cách khác. Ai sao tôi không biết, nhưng nói tới ăn thì tôi nghĩ ngay tới cái thú của tôi: phở! Hơn là một cái thú, nó là một cái đạo. Đạo thờ thần khẩu!

Nào, chúng ta cùng... xuân!

KHÚC MỘT

Nói chuyện cưới vào lúc này là nói... vuốt đuôi. Những ngày lạnh đã trở về. Cảnh vật đã xuống sắc. Mọi thứ đều teo cả lại. Cưới cũng teo theo. Những ngày nóng người ta ào ào lấy vợ lấy chồng để ấp ủ nhau. Những ngày lạnh người ta nằm không cho... mát cõi lòng. Vậy nên chẳng ai muốn thất nơ đội voan cùng với tuyết. Nhưng nói chuyện cưới lúc này lại là nói... chặn đầu. Ở Việt Nam, cùng với thu về, người ta đi may áo cưới. Từ thu sang đông người ta nắm tay dẫn nhau đi vào cuộc sống mới rầm rập. Càng gần Tết cưới càng bạo. Ai cũng muốn lấy vợ ăn tết. Rủ nhau lấy vợ như đi sắm đồ tết. Làm như trong nhà đang thiếu... máy phát thanh!

Ngày xưa, lấy vợ lấy chồng chẳng phải chỉ là việc may áo cưới. Muốn có ngày hợp cẩn, còn phải qua... đoạn đường chiến binh của lễ lạc, thủ tục. Coi mắt, dạm hỏi, thách cưới, làm rể (một lối làm... công quả!)... Trần thân mới có cái ngày... diễn hành:

Một cụ già râu tóc trắng như bông,
Mặc áo đỏ , cầm hương đi trước đám.
Dăm sáu cụ áo mền bông đỏ sẫm,
Quần nâu hồng, chống gậy bước theo nhau.
Hàng ô đen thong thả tiến lên sau.
Kế những chiếc mâm đồng che lụa đỏ.
.....
Một chị sen đầu đội chiếc chăn hồng
Đặt trên cái hòm da đen bóng lộng.
Người cô dâu hôm nay coi choáng lộn,
Vành khuyên vàng, áo mớ, nón quai thao.
Các bạn cô bằng tuổi cũng xinh sao,
Hai má thắm, ngây thơ nhìn trời biếc.
Dăm bảy cô phủ mình trong những chiếc
Áo đồng lầm, yếm đỏ, thắt lưng xanh.

(Đoàn Văn Cừ)

Cưới vợ ngày nay giản dị hơn nhiều. Chỉ cần thảy nhiều địa ra phô trương cho mát mặt hai họ. Cưới xong, cái mặt có méo là chuyện ngậm mà nghe. Một mình mình biết, một mình mình... run!

Cưới vợ dễ như vậy nên người ta cưới lia chia. Chuyện bách niên giai lão, chuyện một đời trở thành chuyện... phù phiếm. Thề thốt thì cứ thề,

cho cá trê chui ống lúc nào mà chẳng được!

Một công dân Mã Lai, ông Kamaruddin Mohammed, đã mặc áo cưới sơ sơ có 53 lần. Ông bắt đầu cuộc... viễn du vào năm 1957 và trong 47 năm ông cứ đổi thuyền giong buồm lia lịa. Ngoài chẵn chòi năm chục bà vợ bản xứ, ông còn thiếm sực luôn một bà người Anh và một bà Thái Lan. Chỉ có bà vợ Thái Lan này sống với ông lâu nhất, tới 20 năm lận. Còn những bà khác đều chỉ... ghé bến. Có bà vẻn vẹn có hai ngày! Ông có nhiều vợ nhưng không phải là người vô trật tự. Lúc nào ông cũng chỉ có một vợ. Ông chỉ thay vợ chứ không đa thê! Lý do thuyền ông phải vất vả ghé nhiều bến hoàn toàn là một lý do thẩm mỹ. *" Tôi chỉ thích ngắm nhìn phụ nữ đẹp mà thôi!"* Chỉ trừ cô vợ người Thái bỏ ông để về bên kia thế giới, những người vợ khác thì ông bỏ. Mới đây, ngày 4 tháng 10 năm 2004, sau 47 năm phiêu lưu, ông Mohammed, nay đã 72 tuổi, làm một quả cưới ngoạn mục: trở về mái nhà xưa! Ông cưới lại bà vợ đầu tiên mà ông đã bỏ gần nửa thế kỷ trước. Bà Khadijah, năm nay vừa được 74 cái xuân xanh, cũng đã qua ba đời chồng, đã gật đầu... tái hồi Mohammed. Ông già này thật là người có trước có sau!

Không thấm gì với ông Mohammed nhưng cũng đáng ghi vào... hôn sách là ông Trần Viết Chu, hiện sống ở làng Câu Nhi, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Trái với ông Mohammed lúc nào cũng chỉ một vợ một chồng, ông Chu cần tới 24 bà nâng khăn sửa túi một lúc! Mười ba bà đang sống chung với ông tại quê nhà, 11 bà lưu lạc khắp nơi trên khắp các nẻo đường đất nước: Đà Nẵng, Huế, Nghệ An, Lâm Đồng, Long Khánh, Quy Nhơn... Lực lượng nữ binh này sản xuất cho ông gần 100 con và xấp xỉ 200 cháu nội ngoại! Hơn một nửa trong số các bà này là những người bị chồng bỏ. Tính ông rất... mã thượng. Ông chúa ghét loại đàn ông quất ngựa truy phong nên mở lòng đón nhận những người đàn bà bất hạnh này về chung sống với ông. Lòng thương người của ông quả là bao la như lượng hải hà!

Không bén gót hai cao thủ trên, nhưng ca sĩ Jo Marcel của chúng ta cũng là một tay cự phách. Anh đã lên xe hoa tất cả bảy lần. Trong số bảy cô dâu có một cô người Nhật, một cô lai Pakistan, một cô người Hoa và một cô người Mỹ. Ông chồng... quốc tế này thật ra rất ngoan ngoãn. Trả lời phỏng vấn của ký giả Trường Kỳ, bạn thân của anh, Jo đã giãi bầy: *" Quan niệm của tôi là Trời cho cái gì mình hưởng cái đó, thế thôi, không có đòi hỏi. Trời cho cái gì, mình* appreciate *cái đó, không đòi hỏi, không hối tiếc và chỉ có vâng lời!"* (Tuyển Tập Nghệ Sĩ 6, trang 109). Đức vâng lời của anh thật đáng làm gương cho mọi người!

Thế giới càng ngày càng nhỏ lại bằng... chiếc giường. Ông Mohammed quốc tế, Jo Marcel quốc tế, các cô gái miệt vườn Việt Nam cũng quốc tế như ai. Các cô đua nhau đi lấy chồng nước ngoài. Họ thi nhau làm Huyền Trân. Ngày xưa Huyền Trân còn đổi cuộc đời được hai châu, châu Ô và châu Lý; ngày nay các kiều nữ Việt Nam lấy rẻ hơn: chỉ vài trăm đô Mỹ! Cuộc đổi chác... cay đắng này đã bùng lên thành một phong trào. Phong trào lấy chồng Đài Loan. Mấy ông Đài Loan, có ông tật nguyền, có ông tâm thần, có ông... nội, không có khả năng lấy vợ bản xứ, vậy mà sang Việt Nam cứ như thánh như tướng, đi tuyển vợ mà cứ như đi coi vũ *sexy*! Éo le như vậy mà những thiếu nữ Việt Nam, tuổi còn hơ hớ, vẫn cứ lũ lượt kéo nhau đi lấy chồng Đài. Tất cả chỉ vì đồng đô la. Cái màu xanh lá ngày nay trở thành màu hy vọng trong một nước mà con dân cứ bị đẩy ra khỏi nước như một người mù đi tìm đường sống. Hơn một phong trào, lấy chồng Đài Loan đã trở thành một thảm kịch!

Những anh Đài Loan đó, chỉ cần vài ngàn đô trong túi, đã quậy nát đất nước ta. Lấy vợ ở Việt nam dễ như đi mua cá nên một anh Đài tới Cần Thơ cưới lia chia, chơi luôn hai phùa chú rể trong ba ngày! Anh này tên Lin Ming Wei, 35 tuổi, tới Việt Nam bằng chiếu khán du lịch. Cô dâu số 1 là cô V.T.H.Nh, mới 21 cái xuân xanh, cư ngụ tại xã Giai Xuân. Lễ vật là năm triệu đồng, 30 con vịt và một con heo quay! Cưới xong, cô Nh động phòng với Lin tại một khu vườn du lịch nổi tiếng tại thành phố Cần Thơ. Cô khóc đòi về với gia đình. Chú rể bất bình. Ngày cưới mà khóc là xui, theo phong tục Đài Loan, phải cưới lại trong ba ngày sau. Ba ngày sau, anh Lin đi làm chú rể ở nơi khác. Cô dâu số 2 là T.T.T.Th, cũng 21 tuổi. Sự việc hai lần cưới này đổ bể. Chú rể tếch về Đài Loan.

Tại thủ đô Seoul của Đại Hàn cũng như tại nhiều thành phố khác, người ta thấy nhan nhản những tấm bảng đại loại như: "Hãy cưới cô dâu Việt Nam" và ghi chú rõ: người chưa vợ, góa vợ hay khuyết tật đều có thể tìm được cô dâu Việt! Đó là những tấm bảng rao hàng của từ 700 đến 1000 văn phòng môi giới hôn nhân tại nước này. Lệ phí cho mỗi cuộc hôn nhân là khoảng từ 10

ngàn đến 12 ngàn đô Mỹ tùy theo tình trạng của... chú rể. Càng lớn tuổi, càng có khuyết tật thì càng phải bù thêm nhiều tiền để kê bằng những khiếm khuyết. Số tiền này, các văn phòng môi giới nuốt hết, chẳng có đồng nào rơi rớt tới cô dâu. Nhà báo Yoo Hyuen San của báo Han Kye Le đã có lần giả danh đi kiếm vợ để đột nhập vào thế giới lạ lùng này. Sáng ngày 3 tháng Ba năm 2004, tại Saigon, các anh Đại Hàn tuyển thê được dẫn tới một khách sạn để coi... hàng. Có khoảng 160 cô gái ứng tuyển sáng hôm đó. Từng đợt 10 cô một được đưa ra. Mỗi cô tự giới thiệu họ tên, tuổi, trình độ học vấn... Và vẻn vẹn chỉ có thế. Các cô được chọn lựa vào vòng hai, 15 cô tất cả, được đưa ra trình diện sau đó. Họ bị bắt bỏ giầy để đo chiều cao, cười để coi răng coi miệng... Nghe ra như một cuộc mua bán trâu bò! Chỉ trong một năm, năm 2003, đã có 1403 cô gái Việt được sang Đại Hàn làm vợ bằng cách tuyển chọn... thú vật như vậy!

Mấy ông Mã Lai cũng tham gia tuyển chọn. Ông John Lee, 54 tuổi, chỉ cần có 90 phút để chọn được một cô vợ đáng tuổi con ông. Cuộc tuyển chọn diễn ra tại một khách sạn ở Sài Gòn. Mười ba cô gái, mặc áo thun quần *jean,* được đưa từng cặp một vào phòng khách sạn. Ông Lee được giới thiệu về tuổi tác, nghề nghiệp. Ông cũng cho biết là không hút thuốc lá, không uống rượu. Thế là đủ cho... chân dung chú rể. Lee xin sờ tay một số phụ nữ để xem da họ có mịn không. Chẳng cô nào chống đối. Cuối cùng, ông chọn được vợ. Mai mối cho ông là công ty môi giới hôn nhân *Silver Stream International Matchmaker* do vợ chồng Elvin Lai Kok Siong và Ngô Thị Minh Tâm, 24 tuổi, điều hành, trụ sở tại Kuala Lampur. Ông Lee chỉ phải chi ra có 28 ngàn tiền Mã cho tua du lịch tìm vợ này. Tuyên bố với báo *Metro* phát hành tại Kuala Lampur, ông Lee cho rằng lấy vợ ở Việt nam còn rẻ hơn thuê người làm tại Kuala Lampur!

Tân Gia Ba cũng coi gái Việt như rứa. Tờ *Strait Times* xuất bản tại Singapore, số ra ngày 19 tháng 10 vừa qua, có đăng một bài gây công phẫn trong dư luận người Việt ở Tân Gia ba cũng như người bản xứ. Bài báo nhan đề "Đàn ông Singapore kiếm được vợ Việt nam trong bốn giờ!" đề cập chuyện một anh Tân Gia Ba sang Việt Nam phỏng vấn 50 cô gái và chọn được một cô làm vợ chỉ trong bốn giờ... làm việc. Cô Junaidah Jaf ở Singapore, sau khi đọc bài báo, đã hốt hoảng: " *Tôi đọc bài báo và tự hỏi có phải chúng ta đang sống ở thế kỷ thứ 21 không? Tại sao những người đàn ông có thể chọn phụ nữ như những món hàng mua ở chợ như vậy?"* Câu trả lời xin nhường cho những người cầm quyền tại Việt Nam! Trong hai năm qua, ở Tân Gia Ba có khoảng 10 văn phòng môi giới hôn nhân được thành lập để giới thiệu phụ nữ Việt Nam cho đàn ông Tân Gia Ba. Họ cạnh tranh nhau ráo riết làm cho giá cả càng ngày càng đi xuống. Năm 2001, tua trọn gói đi lấy vợ Việt Nam là 16 ngàn đô, nay chỉ còn từ 10 đến 12 ngàn đô.

Con gái Việt Nam rẻ như bèo! Bèo là một thứ thổ sản ở Việt Nam mà hình như rất đáng hãnh diện. Chẳng thế mà trước đây phi hành gia vũ trụ

DƯƠNG KIỀN

Bóng Xuân

Hôm nay trời hong nắng,
Vườn anh cây Tầm Xuân.
Cựa mình con sâu nhỏ,
Tỉnh giấc cơn sầu đông.

Cỏ đã rũ màu úa,
Nở xanh bông hoa chuông.
Vàng tím nụ xuyên tuyết,
Đất thở vợi cơn buồn.

Vườn sau cây Phong đỏ,
Xuân về rộn bóng chim.
Thổn thức một cơn mộng,
Chập chờn một tiếng quyên.

Em như em ngàn kiếp,
Ta như ta ngàn sau.
Hôn một ngọn cỏ biếc,
Có xóa vạn cơn sầu.

Na Uy 02-2004

Việt Nam Phạm Tuân, đi ké tầu vũ trụ của Liên Sô, đã mang bèo hoa dâu lên không gian. Ngày nay, bèo không được xuất khẩu theo chiều cao mà lan ra theo chiều ngang. Nhà cầm quyền cứ thoải mái đưa bèo qua Đài Loan, Trung Quốc, Đại Hàn, Mã Lai, Tân Gia Ba mà chẳng cần biết bèo sẽ trôi giạt về đâu. Bèo thì muôn đời cứ thân phận bèo, cần chi để mắt tới!

Để mắt tới có lẽ chỉ có dân Việt Nam hải ngoại. Một lực lượng có thể cạnh tranh với các binh đoàn Đài Loan, Trung Quốc, Tân Gia Ba là lực lượng lão ông Việt Nam hải ngoại. Già mà còn rất khí thế! Họ đang ồ ạt tiến về Việt Nam để giúp giữ phụ nữ Việt Nam trong tay người Việt Nam. Những bàn tay nhăn nheo, không quản đường xa, vẫn cứ hiên ngang vác đô la về Việt nam xông trận. Vài trăm đô mỗi tháng cho một phụ nữ, chuyện nhỏ! Tiền già đủ dư sức qua cầu! Nhưng binh đoàn yêu nước này đang có cơ bị... giải giới. Theo hãng thông tấn Đức *Deutsche Press Agentur* thì Bộ Tư Pháp Việt Nam đang nghiên cứu một luật lệ mới giới hạn tuổi kết hôn với phụ nữ Việt Nam. Tuổi chênh lệch giới hạn như thế nào, chưa rõ. Nhưng các lão ông hải ngoại chắc sẽ rớt đài hết!

Cưới ngày nay rất mù mờ. Có khi cũng cưới đấy nhưng là cưới giả. Nhiều cô gái Việt nam muốn xuất ngoại tới các nước tiền tiến chịu chi tiền để cưới giả. Qua sông có thuê đò đàng hoàng. Tiền trao nhưng không chịu cháo múc. Qua sông xong là anh đường anh tôi đường tôi, tình nghĩa chi mà vấn vương. Chỉ nói mấy cô Việt Nam là nói oan, các cô ở các nước đang phát triển khác cũng rứa.

Anh Satnam Patmar, 38 tuổi, dân Canada gốc Ấn Độ, hiện làm quản trị viên tại một cửa hàng bách hóa ở Edmonton, về thăm quê hương vào năm 2001. Anh được giới thiệu với một cô giáo tiểu học. Chỉ ít ngày sau, họ đã làm cô dâu chú rể trong một tiệc cưới lớn với 200 khách tham dự. Một năm sau tân nương Karmjeet Jaswal đặt chân tới phi trường quốc tế Edmonton. Anh chồng hớn hở mang hoa ra đón. Ngay tại chỗ lấy hành lý, tân nương Jaswal nói huỵch toẹt ra là cô chẳng bao giờ thương yêu gì anh chồng hờ cả, đây chỉ là một đám cưới giả để cô qua được Canada. Anh Satnam bỗng dưng thấy mình là một con đò vô duyên. Cô vợ hờ qua được sông là thản nhiên đấm... (cái cô không có) vào con đò! Bèn tức. Chơi lại liền. Anh báo với nhà chức trách. Sở Di Trú như mở cờ trong bụng. Họ biết có rất nhiều người mưu mô làm đám cưới giả để nhập cảnh vào Canada nhưng không có chứng cớ nên chỉ biết hậm hực. Vớ được trường hợp hãn hữu này, họ truy tố cô Jaswal liền một khi. Kết quả, tòa phán cô Jaswal đã vi phạm đạo luật *Immigration and Refugee Protection Act*, phát cho bốn tháng tù. Sau khi thụ án, cô dâu gian này có thể bị trục xuất về Ấn Độ.

Kết hợp một người nam và một người nữ vào với nhau là chuyện... may rủi. May thì keo sơn, chẳng may thì rã đám. Giới trẻ ngày nay, muốn chắc ăn, cứ thử trước cưới sau. Mua bánh mua kẹo còn được nếm trước huống chi mua... người! Không thử thì lỡ vớ phải một anh tối tối mở nhà máy cưa, một chị đêm đêm giật mình nhẩy chồm chồm như cóc nhái, chịu gì nổi! Nhiều anh chị kỹ tính nên thử hơi lâu, sinh ra những phản ứng phụ. Tới khi quyết định sánh bước bên nhau trong áo cưới thì đã có tiểu đồng theo hầu. Bố làm chú rể, mẹ làm cô dâu, anh nhóc làm *garcon d'honneur*. Cả nhà đều có việc. Vui biết mấy!

Ham vui là đặc tính của thời đại này, thời đại mà con người được thả rông mọi thứ. Mọi người đều được tự do chạy theo anh chàng bản năng. Mà anh chàng này là chúa sinh chuyện. Chuyện trăm năm có nhiều phần trở thành chuyện... trăm ngày. Ham tiền cũng là một lối sinh chuyện khác. Chẳng phải chỉ có tụi trẻ. Mà các ông bố bà mẹ mang danh ông tham bà tham cũng sinh chuyện như điên. Tôi biết có một bà... tham đã dậy anh con trai: anh em như thể tay chân, còn vợ như chiếc áo muốn cởi lúc nào thì cởi. Diễn nghĩa lời dậy dỗ này là tiền bạc thì đưa cho bố mẹ, anh em cất giùm cho, đừng đưa cho vợ mà... khốn. Mà tiền vào thì hạnh phúc đi ra. Thế nên... cởi áo xoành xoạch! Cái gọi là tình nghĩa coi bộ là một thứ... vô nghĩa!

Nhà văn Trúc Chi, trong tùy bút *Chút Nắng Và Chút Tình*, đã la cà về cái nghĩa trong tình vợ chồng: *"Tại một số các nước mà tôi đã có dịp đi qua, chính mắt tôi đã trông thấy và nhìn cuộc sống của nhiều đôi vợ chồng già. Tôi cảm động khi nhìn những bàn tay lóng cóng, những bước đi chậm chạp, những mái tóc bạc phơ săn sóc nhau, tận tụy với nhau khi trở trời trái gió, những khi ông ươn mình, bà cảm cúm. Có lần, tôi đã nói chuyện về cái khái niệm* nghĩa *này với một ông bạn người Anh, bạn vong niên, lớn hơn tôi cả hai chục tuổi, khi tôi thấy hai vợ chồng ông săn sóc cho nhau từng chén trà có pha sữa tươi, từng lát bánh mì nướng phết bơ. Không hẳn là* cung kỉnh như tân, *cũng không hẳn là tình tứ, mà họ quí*

nhau lắm. Tôi có hỏi ông bạn, trước là giáo sư Anh ngữ tại Đại Học Luân Đôn, về một từ ngữ tương đương với cái nghĩa *trong đời sống vợ chồng, sau khi đã dài dòng liệt kê mộ loạt thí dụ để làm sáng tỏ cái khái niệm ấy. Suy nghĩ một hồi, ông cười hóm hỉnh quay sang trêu vợ: 'Tôi nghĩ không ra, nhưng không phải vì vậy mà chúng tôi không biết ăn ở với nhau cho có* ni-ơ *, phải không mình' (* ni-ơ *là cách ông bạn tôi phát âm tiếng* nghĩa*).*"

Tình nghĩa vợ chồng, tôi đã được nhìn thấy trong tuần qua. Vợ chồng ông bạn vong niên của tôi có tám con và 15 cháu nội ngoại. Cái đám hậu duệ lên tới con số 31 trự này đã đứng ra tổ chức lễ Cưới Vàng kỷ niệm 50 năm gắn bó của vợ chồng ông. Lý do tổ chức, theo anh con trai trưởng, là: 50 năm trước, khi bố mẹ cưới nhau, con cháu không được dự vì không được mời! Trong tiệc cưới, ông bạn vong niên của tôi đã kể chuyện đi may bộ đồ cưới ông mặc hôm nay. Ông dặn ông thợ may tây may cho đẹp vì đây là bộ đồ cưới. Cưới vợ? Ừ, cưới vàng 50 năm! Năm chục năm? Ừ, chứ sao! Ông thợ may tây hồi hộp hỏi tiếp: Một bà? Ừ, một bà! Ông tây khoái chí, vỗ vai ông bạn tôi, tay chỉ ra đống cà vạt bầy bán. Ông chọn lấy một cái, tôi mừng!

Tây hay ta gì, nghĩa vẫn cứ là quý!

KHÚC HAI

Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng chợ thời xa
Ao sâu sóng cả, không chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà
Cải chửa ra cây, cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa
Đầu trò tiếp khách, trầu không có
Bác đến chơi đây, ta với ta.

May cho cụ Tam Nguyên Yên Đỗ, cụ đã nhanh chân sống trước và chết trước. Chứ nếu cụ chậm chân sống vào đầu thế kỷ thứ 21 này thì "ta với ta" sẽ mệt lắm! Mệt như hai bà Susan Bessay và Lorraine Houde ở thành phố Montréal của tôi. Hai bà là bạn thân với nhau từ mấy chục năm qua. Nhà ai người nấy ở, cơm ai người nấy ăn, rất bình yên. Đùng một cái, bà Bessey, 54 tuổi, bị tai nạn xe hơi và không còn làm ăn gì được nữa. Bà cho bà Houde thuê cái tầng hầm nhà bà để có đồng ra đồng vào. Bà Houde, 60 tuổi, đang lãnh tiền trợ cấp xã hội nên việc mướn rẻ cái tầng hầm cũng tiết kiệm được một món tiền. Cả hai đều vui. Sở An Sinh Xã Hội thấy hai bà vui cũng vui theo. Họ sống chung như vậy là... vợ chồng đồng tính. Lợi tức của hai người phải được tính chung với nhau. Cúp trợ cấp xã hội cho bà Houde liền một khi! Thừa thắng xông lên, Sở còn đòi lại số tiền trợ cấp mà bà Houde đã lãnh kể từ khi hai người chung sống với nhau và bắt bà Bessay trả lại cho Sở 35 ngàn đô!

Hai bà kêu trời không thấu! Đâu có phải cứ ta với ta là... tù ti với nhau đâu tuy bà Houde có đồng tính thật, trước đây có ở với một bà khác không cư ngụ tại thành phố này trong 29 năm. Bà Bessay chỉ là bạn, chẳng có tình ý gì. Vậy thì căn cứ vào đâu mà Sở An Sinh Xã Hội lại vơ hai người vào với nhau như vậy? Họ bảo họ có điều tra đàng hoàng trước khi... cúp tiền. Các lý do họ đưa ra: trước đây hai bà đã có thời gian ở chung với nhau; trong một tờ đơn, bà Bessay đã điền tên bà Houde vào mục người cần liên lạc khi gặp trường hợp khẩn cấp; hai bà dùng chung một hộp thư; tầng trên nhà và tầng hầm thông với nhau được; thẻ mua chịu của bàHoude có những khoản chi cho nhà hàng mà số tiền được suy đoán là trả tiền ăn cho hai phần ăn; bà Houde thường lái xe của bà Bessay... Tất cả những chứng cứ trên mà bà Bessay cho là... tạp nhạp không chứng minh được cái gì hết. Bà kiện đòi bồi thường 990 ngàn đô. Bà Bessay nói với các phóng viên: " Nếu tôi là đồng tính thì tôi việc gì phải giấu. Nhưng tôi không phải như vậy!"

Ta bồ bịch với ta, thời buổi này đã là chuyện... thường ngày trên báo, cần chi giấu! Tai to mặt lớn người ta cũng chẳng cần giấu. Như ông Thống Đốc James McGreevey của tiểu bang New Jersey chẳng hạn. Đã hai đời vợ, lại hai con, bỗng nhiên a-lô cho toàn dân biết tôi... ghê. Và rũ ấn từ quan cú một! Hay ông Thị Trưởng Paris Bertrand Delanoe, cũng hiên ngang vỗ ngực tự nhận là đồng tính. Ông này viết sách đàng hoàng, cuốn tự truyện *"Life, Passionately"* bóc trần hết cái tôi của mình, chẳng giấu giếm chi. Không như ngài Thống Đốc New Jersey, ông Delanoe không thèm từ chức lại còn lăm le chạy đua vào dinh Tổng Thống trong kỳ bầu cử Tổng Thống Pháp vào năm 2007 sắp tới! Các vị tu hành cũng chẳng thèm giấu giếm. Mục sư Anh Giáo Jeffrey John là một điển hình. Năm ngoái, ông này suýt chút nữa được phong Giám Mục nhưng cuối cùng bị rớt đài vì... ghê. Năm nay ông được bổ nhiệm làm mục sư cai quản một nhà thờ lớn ở Anh. Buổi lễ phong chức của ông đã được tổ chức trọng thể với sự tham dự của khoảng hai ngàn tín đồ. Chàng ca sĩ nổi tiếng Elton John cũng có giấu giếm gì

đâu. Mới đây chàng đã công khai nói với tờ báo Đức *Gala* là chàng sẽ cưới anh bạn tình David Furnish vì "*tôi không thể tưởng tượng được một cuộc sống không có chàng!*"

Cũng thuộc loại người của quần chúng, bên ta có nhà thơ Xuân Diệu. Ông này ghê từ khuya, giới văn nghệ ai cũng biết. Biết khá rõ là nhà văn Tô Hoài. Trong cuốn hồi ký *Cát Bụi Chân Ai*, Tô Hoài kể lại: "*Dịu dàng, âu yếm, Xuân Diệu cầm cổ tay tôi, nắm chặt rồi vuốt lên vuốt xuống. Bốn mắt nhìn nhau đắm đuối. Xuân Diệu gắp thức ăn cho tôi. Cử chỉ thân thiết quá, hơi lạ với tôi, nhưng mà tôi cảm động.*"

Năm 1945, chiến cuộc bùng nổ giữa Pháp và Việt Minh, một số văn nghệ sĩ theo kháng chiến kéo nhau lên rừng. Trong số này có Xuân Diệu và Tô Hoài. Ông Tô Hoài, đẹp như con gái, là một người thành thực. Trong cuốn hồi ký viết năm 1990, ông kể lại rất rõ ràng một đêm ông ngủ với Xuân Diệu tại u tì quốc Yên Dã trong khu kháng chiến. "*Giọt gianh lách tách mái nứa gọi về những đêm ma quái, rùng rợn, say đắm. Bàn tay ma ở đâu rờn vào. Không phải. tay người, bàn tay người đầy đặn, ấm ấm. Hai bàn tay mềm mại xoa lên mặt lên cổ rồi xuống dần xuống dần khắp mình trần truồng trong mảnh chăn dạ. Bóng tối bập bùng lên như ngọn lửa đen không có ánh, cái lạnh đêm mưa rừng ấm dần lên. Chẳng còn biết đương ở đâu, mình là ai, ta là ai, hai cơ thể con người quần quại, quấn quít, cánh tay, cặp đùi thừng chão trói lại, thít lại, dằng ra. Niềm hoan lạc trong tôi vỡ ra, dữ dội dằng ngửa cái xác thịt kia. Rồi như chiêm bao, tôi ngã ra, thống khoái. Im lặng. Nghe mưa rơi xuống tàu lá chuối trong đêm và cái mệt dịu dàng trong mình. Giữa lúc ấy, hai bàn tay mềm như lụa lại vuốt lên mặt. Làn môi và hơi thở nóng như than bò vào mắt, xuống vú, xuống rốn, xuống bẹn... Cơn sướng lại cồn lên cho đến lúc ngã cả ra, rúc vào nhau. Rồi bàn tay dịu dàng lại vuốt lên mặt. Lần này thì tôi lử lả, tôi nhuôi ra rên ư ử, như con điếm mê tơi không nhớ nổi người thứ mấy, thứ mấy nữa.*"

Tại sao lại... ta với ta? Trời sinh ra như vậy! Thiệt chăng? Các nhà tâm lý, các khoa học gia về sức khỏe tâm thần và tính dục của con người bảo là thiệt. Họ coi hành vi đồng tính là một xu hướng tính dục có tính chất cố định, không phải là sự lựa chọn của cá nhân, được hình thành ngay từ nhỏ do sự tác động qua lại của các yếu tố sinh học, tâm lý và xã hội, trước cả khi có kinh nghiệm về tính dục.

Năm 1991, bác sĩ Le Vay, thuộc khoa Thần Kinh, Trung Tâm Salk (Hoa Kỳ) đã công bố nghiên cứu giải phẫu một phần não vùng dưới đầu của 41 tử thi đã chết vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong số 41 tử thi này có 16 người đồng tính luyến ái. Le Vay đã phát giác ra thành phần INH3, một cấu trúc nhỏ được biết đến như một yếu tố điều khiển thái độ tính dục ở động vật có vú, nơi người đồng tính chỉ nhỏ bằng nửa của những người khác.

Hai năm sau, một nhóm nghiên cứu khác do Dean Harner cầm đầu đã tìm ra mối liên hệ giữa *gene* và chứng đồng tính luyến ái. Họ tìm thấy một điểm đặc biệt trên nhánh dài của của nhiễm sắc thể X, được truyền từ mẹ sang con và thường gặp ở những người đồng tính luyến ái.

Mười năm sau, vào tháng 4/2003, một nhóm nghiên cứu khác của Mỹ đã tìm ra sự liên quan giữa đặc điểm của bàn tay nam giới với thái độ tính dục. Thông thường, do tác động của *hormone* sinh dục nam, đàn ông có ngón tay trỏ ngắn hơn ngón tay đeo nhẫn. Vậy mà đặc điểm này cũng xuất hiện nơi những phụ nữ đồng tính.

Ba cuộc nghiên cứu riêng biệt về giải phẫu, *gene* và nội tiết đều đưa ra kết quả xác minh là việc ta chỉ chơi với ta là... số trời! Con người, xã hội hay môi trường sống đều... vô can.

Ta, dĩ nhiên, hoan hô cái kết quả này cái rụp. Đó, tôi dzậy là tại trời sinh ra dzậy! Tôi có lỗi gì đâu! Tôi cứ cờ ngũ sắc diễn hành ào ào từ thành phố này đến thành phố khác, xuyên quốc gia, xuyên đại dương.

Nhưng nhiều người vẫn chưa chịu coi ông trời là tác giả của các tác phẩm thuộc loại... thiểu số này. Họ lý luận rằng những cuộc nghiên cứu khoa học kể trên mới thực hiện trên một số ít người nên chưa chính xác lắm. Chống đối nhiệt thành hơn cả là các nhà tâm lý. Họ vẫn cho là hiện tượng ta với ta làmột hiện tượng tâm lý thuần túy.

Cả hai phe đều... đúng. Mỗi bên đúng một cách. Tại sao lại ba phải như vậy? Này nhé, những người cứ ao nhà mà bơi là những người hoàn toàn khỏe mạnh, chũm thì cũng có chũm, chọe thì cũng có chọe như ai, phần lớn có khả năng hoạt động tính dục bình thường và có thể sanh sản bình thường, họ cũng ưa thích làm việc, yêu quí người thân, nuôi dậy con cái như những bậc cha mẹ tốt. Nếu bị hoàn cảnh hay gia đình ép buộc, họ cũng có thể lấy vợ lấy chồng bình thường, có con có cái như mọi người. Ông Thống Đốc McGreevey đã chẳng có hai vợ, hai con đó sao? Tóm lại, người

đồng tính luyến ái là một người hoàn toàn bình thường về mặt thể xác, cái lệch lạc nằm ở trong đầu họ. Khi một thanh niên bình thường đến tuổi dậy thì, hình ảnh "đối tượng" trong đầu anh luôn luôn là một thiếu nữ, cho dù sau đó anh có đi tu hay là đến chết vẫn còn chưa biết đàn bà là gì. Cũng vậy, một phụ nữ, dù cả đời không biết đến đàn ông nhưng hình ảnh "đối tượng" trong đầu vẫn là một người khác phái. Ở người... ghê, hình ảnh đối tượng lại là người cùng phái. Và đây là một hình thức bản năng nên không có cách nào sửa đổi được!

Số người chỉ thích những người giống mình này không nhiều. Khoảng 5% dân số trên toàn thế giới. Ở Âu Châu khoảng 2%. Ở Á Châu còn ít hơn nữa. Ở Việt Nam số người đồng tính gây ra nhiều chuyện rất ồn ào trong những năm gần đây. Thấy ồn ào tưởng là nhiều lắm nhưng trên thực tế người ta ước đoán chỉ có độ1% tức khoảng 500 ngàn người. Đó là con số những người thực sự đồng tính. Như Xuân Diệu chẳng hạn. Chàng đã tìm cách tò ti với hết người này tới người khác. Hung hăng đến nỗi, cứ tối đến, trong cơ quan, những anh trai tráng dù trắng trẻo mũm mĩm hay cao lớn to khỏe đều lỉnh đi ngủ ở những chỗ khác hết. Chuyện đã ầm ĩ như vậy nên Xuân Diệu đã có lần bị đưa ra kiểm điểm. Tô Hoài kể lại: "*Xuân Diệu chỉ ngồi khóc, chẳng biết Nam Cao, Nguyễn Huy Tưởng, Trọng Hứa, Nguyễn Văn Mãi, cả lão Hiến, thằng Nghiêm Bình, thằng Đại và mấy thằng nữa, có ai ngủ với Xuân Diệu không, nhưng cũng không ai nói ra. Tôi cũng câm như hến. Lúc rồ lên, trong đêm tối quyến rũ, chính mình cũng điên kia mà. Không nói cụ thể việc ấy, nhưng ai cũng to tiếng gay gắt "tư tưởng tư sản, phải chừa đi." Xuân Diệu nức nở "tình trai của tôi... tình trai..." rồi nghẹn lời, nước mắt lại ứa ra.*" Cái loại người như Tô Hoài, chỉ đôi lúc "rồ lên" không phải là thứ thiệt. Đó là thứ giả. Gặp hoàn cảnh thì... sướng theo. Thế thôi. Hoặc có những trường hợp giả vờ đồng tính vì lý do... kinh tế!

Người đồng tính thì không nhiều nhưng gây ồn ào thì quá đáng. Nước này chấp nhận, nước kia không chấp nhận, tiểu bang này OK, tiểu bang khác lắc đầu quầy quậy. Tại San Francisco, thủ đô của giới đồng tính, có ông Thị Trưởng chịu chơi Gavin Newson đã chấp nhận hôn nhân đồng tính khá sớm, đã có gần 4000 cặp tới tuyên thề *I do* và lãnh giấy hôn thú, nhưng những tấm giấy quý hóa này bỗng chốc thành:.. giấy lộn khi Toà Án Tối Cao California tuyên xử hủy bỏ.

Tại sao chuyện lại trở nên ầm ĩ quá đáng như vậy? Bởi vì chỉ cho tới đầu thế kỷ này, dư luận mới cởi mở hơn, cái kim trong bọc mới nhú được ra ngoài, châm chích chút xíu mà cũng... máu nhuộm bãi Thượng Hải ra gì. Từ trước đến nay, xã hội nhìn hiện tượng đồng tính dưới con mắt nghiệt ngã của đạo đức và tôn giáo. Cái gì trái với tự nhiên đều... *no good!* Ngày nay cái lăng kính đạo đức và tôn giáo đã phải nhường chỗ cho cái lăng kính thực tế. Hiện tượng này có đó. Chấp nhận hay không chấp nhận nó cũng cứ là một thực thể lù lù trước mắt. Cái thực thể này không có hại cho cộng đồng vì không lây lan, không đe dọa đến sự tồn tại của giống loài vì những người đồng tính chỉ là một thiểu số rất nhỏ. Có hại hay không có hại cho giống loài có lẽ sẽ là cốt lõi của vấn đề chấp nhận hay không chấp nhận. Nhận thức như vậy nên nhiều quốc gia đã đặt hành vi tính dục đồng giới dưới sự bảo vệ của pháp luật vì đó chỉ là một biểu hiện tính dục tuy khác thường nhưng cần được bình đẳng về mọi mặt như những công dân khác.

Trên bình diện xã hội thì như vậy, trong cuộc sống hàng ngày còn lổn nhổn nhiều lấn cấn. Bạn của con tôi, một thanh niên đẹp trai, đàn dương cầm rất có hồn, tâm tính rất nghệ sĩ, một hôm bỗng thú nhận với cha mẹ là... ghê. Cha mẹ thiếu điều muốn ngã xỉu. Cuộc sống trong gia đình từ đó khác đi, cho tới ngày đứa con ngoan đành đoạn... đi giang hồ! Trong chỗ tôi làm có một thanh niên gốc Hy Lạp, chỉ nhìn cái dáng đi nhún nhẩy, cái õng ẹo trong cử chỉ, ai cũng biết là... không bình thường. Vậy là, sau lưng anh, mọi người thoải mái nhái dáng đi, nhái cách ăn nói, nhái những cử chỉ ẻo lả rồi cười với nhau như một trò giải trí thú vị.

Fadi Fadel là một công dân Canada gốc Syrie, năm nay 33 tuổi, nhân viên xã hội đã phục vụ trên nhiều quốc gia. Ngày 7 tháng 4 vừa qua, trong khi đang làm nhân viên cho Cơ Quan Cứu Trợ *Inter national Rescue Committee* tại An Najaf, Iraq thì anh bị một nhóm khủng bố bắt cóc. Chúng hành hạ anh đủ cách: đánh đập bằng ống cao su, dùng thuốc lá đốt khắp người, dùng gậy đánh vào lòng bàn chân... Nhờ chính phủ Canada thương thuyết điều đình, anh được thả 10 ngày sau đó. Ngày 20 tháng 4, anh trở về Montréal được đón tiếp như một anh hùng. Những nhân vật danh tiếng gửi hoa, điện thoại và hứa hẹn nhiều điều với anh. Đúng một tháng sau, anh trả lời một cuộc phỏng vấn trên nguyệt san *Fugues*, một nguyệt

san của những người đồng tính tại Montréal. Lúc đó mọi người mới biết anh là dân đồng tính. Mọi sự thay đổi ngay lập tức. Người ta xa lánh anh. Không ai muốn dây dưa với một người đã có một... nhãn hiệu. *"Vừa mới được coi như một anh hùng, rồi bỗng chốc mọi người không muốn nói chuyện với tôi. Tình huống hai mặt này làm tôi rất khó chịu. Tôi vẫn là tôi, nhưng mọi người không chấp nhận tôi."*

Chuyện của anh Fadi Fadel vừa xảy ra, trong một đất nước tân tiến vào bậc nhất thế giới, còn tươi rói. Cứ thử tưởng tượng vào thời gian hơn sáu thập niên trước, chính xác ra là vào năm 1938, trong một nước Việt Nam còn rất... lễ nghĩa, Xuân Diệu đã cho xuất bản tập *Thơ Thơ* trong đó có bài Tình Trai, một bài thơ không giấu giếm cái khuynh hướng tình dục còn bị coi là cấm kỵ và ghê tởm vào thời đó, chúng ta mới có thể thấy cái sức nặng của búa rìu dư luận nặng nề tới mức nào! Thật là một thiếu sót nếu... làm lơ với bản "tuyên ngôn" rất thơ này.

Tôi nhớ Rimbaud *với* Verlaine,
Hai chàng thi sĩ choáng hơi men,
Say thơ xa lạ, mê tình bạn,
Khinh rẻ khuôn mòn, bỏ lối quen

Những bước song song xéo dặm trường,
Đôi hồn tươi đậm ngát hoa hương,
Họ đi, tay yếu trong tay mạnh,
Nghe hát ân tình giữa gió sương.

Kể chi chuyện trước với ngày sau;
Quên ngó môi son với áo màu,
Thây kệ thiên đường và địa ngục!
Không hề mặc cả, họ yêu nhau.

KHÚC BA

Tôi không ăn phở. Tôi theo đạo phở. Đạo của tôi lang bang lắm vì ông thần phở vốn là một vị thần lang bang. Phở xuất phát ở Hà Nội từ hồi nào, sử sách không thấy ghi. Có lẽ sự ra đời của các vị thần đều kỳ bí cho dễ được chúng sinh nể sợ. Chỉ biết ông thần phở là một ông... cơ hội. Thấy người ta lang bang, ông cũng lang bang theo. Ông theo dân Hà Nội di cư vào Nam, ông theo dân Việt di tản ra khắp cùng thế giới. Chỗ nào có người Việt là có phở. Mà có phở thì chẳng cứ gì con rồng cháu tiên mà dân nước nào cũng... thần phục. Phở không còn là *Soupe Tonkinoise* hay *Vietnamese Beef Noodles Soup* mà đã hiên ngang được dân quốc tế gọi ngay tên cúng cơm. Danh từ 'phở' đã chễm chệ trong các tự điển, trong các thực đơn nhà hàng, trong các sách dậy nấu ăn... Tây đầm đã uốn giọng 'pho'!

Phở lang bang nên cách hóa thân cũng lang bang. Phở bò, phở gà, phở áp chảo, phở tái lăn... Mỗi loại lại có nhiều phiên bản khác nhau. Tùy từng thời người ta đã cho phở đi với cà rốt thái nhỏ, phở ăn đêm với đu đủ ngâm dấm hoặc cần tây, phở húng lìu, phở đậu phụ... Láo lếu! Ông Nguyễn Tuân ông ấy giận. Phở, theo Nguyễn Tuân, chỉ là phở thịt chín. Cho thịt tái vào cũng hỏng. Huống chi những thứ bá láp khác. Phở, từ khi di cư vào Nam, còn bị cho giao du với giá sống, giá trần, các loại rau thơm, tương đen, tương đỏ. Ra tới hải ngoại, cũng rứa. Mấy thứ 'ăn theo' này sống lâu được với phở có lẽ vì hợp với khẩu vị của... đạo hữu. Quen rồi. Không có thì thấy thiêu thiếu. Nhiều đạo hữu vào những tiệm phở của người Bắc 'ròng' đã ngẩn ngơ vì thiếu đĩa giá sống và hai chai tương đỏ tương đen. Ông Nguyễn Tuân mà thấy cơ sự này thì phải biết! Ngay tới tôi, một đệ tử chân truyền của phở, mà nhìn những thứ linh tinh này cũng chỉ muốn nhắm mắt cầu nguyện cho sự chính thống của phở. Thi sĩ thì lại khác. Nhìn đâu cũng thấy... nên thơ. Như nhà thơ Quan Dương chẳng hạn.

Tội tình chi mấy cọng rau
Sao em nỡ ngắt lấy đầu bỏ đuôi
Mà thôi. Mà cũng đành thôi
Đầu đuôi gì cũng thơm mùi tay em
Không ăn tương ớt đi kèm
Chắc là em sợ phải ghen không đành
Sợ ghen sao nặn nhiều chanh?
Hay em quá ngọt để dành chút chua?

Phở vốn lang bang nên mỗi tay nấu là mỗi loại phở, mỗi tiệm là một thứ phở. Người ta chỉ đồng ý được với nhau phở là một món ăn ngon. Sáng, trưa, chiều, tối, lúc nào ăn phở cũng được. Phở ngon từ sáng tới tối. Nhưng đồng ý được với nhau thế nào là phở ngon thì chịu.

Nhà văn Vũ Bằng luận về phở ngon như sau: *"Một hàng phở ngon là một hàng phở ăn một bát lại muốn ăn hai và nếu còn sức ăn nữa thì phải ăn ba không thấy chán. Gặp phải ngày ta se mình, ngửi mùi thịt thấy sợ, hàng phở ngon vẫn có thể làm cho ta ăn ngon miệng với một bát phở chay, chỉ có bánh và nước thôi. Làm như thế mà ngon, thế mới là ngon đấy."* (Miếng Ngon Hà Nội, trang 30)

Hồi còn ở Sài Gòn phở ngon của tôi là phở Dậu. Thực ra cái quán phở nhỏ trong Cư Xá Công

BÀI THƠ XUÂN CÁCH ĐÂY ĐÚNG NỬA THẾ KỶ

Do một duyên may, Tòa soạn Thế Kỷ 21 có nhận được một tập thơ rất đặc biệt của Tạ Ký (1928-1979) do một thân hữu mang từ Việt Nam sang. Đặc biệt, vì đây là một tập thơ nộp bản cho chính quyền kiểm duyệt trước khi ấn hành, ghi năm 1961. Cả tập gồm 43 trang, các bài thơ được đánh máy trên giấy pelure, ngoài đóng bìa màu đỏ, bìa trước có dán một mảnh giấy trắng vuông trên đó chính tay Tạ Ký ghi mấy dòng bằng bút đỏ:

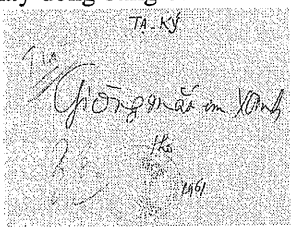

Bên cạnh có phê chữ "Trả" cùng một chữ ký, bằng bút chì màu xanh, có lẽ là của nhân viên kiểm duyệt, và đóng con dấu. Đây là con dấu của cơ quan công quyền Đệ nhất Cộng hòa, ở giữa có hình bụi trúc, vòng ngoài mang dòng chữ chạy tròn: Việt Nam Cộng Hòa – Bộ Công Dân Vụ – Nha Tổng Giám Đốc Thông Tin – Hội Đồng Kiểm Duyệt. Các trang trong, trên mỗi bài thơ đều có chữ ký bằng bút chì màu xanh hoặc đỏ đè lên với con dấu đóng bên cạnh. Đó là dấu hiệu bài thơ ấy đã được kiểm duyệt.

Tập thơ, như thế, là đã được kiểm duyệt xong, nhưng chúng ta không thấy nó được in và phát hành năm 1961. Mãi đến cuối thập niên 1960 Tạ Ký mới xuất bản tập thơ đầu tiên *Sầu Ở Lại*, trong đó có hầu hết những bài thơ trong tập *Giòng Mắt Em Xanh* này.

Người mang tập thơ này qua Mỹ nói rằng sau năm 1975 hồ sơ lưu trữ của các cơ quan công quyền Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản vứt bỏ, và có người đã "lượm" được tập bản thảo này. Nó trở thành quý giá, trước hết là vết tích bất ngờ của một thi phẩm của Tạ Ký, sau nữa, như một dấu vết lịch sử, cho thấy một góc của thủ tục xuất bản sách thời Đệ nhất Cộng hòa.

Chúng tôi xin đăng lại đây bài thơ đầu tiên của tập bản thảo này, bài Xuân Về Thương Nhớ Với Ai Đây, do tác giả viết tại Huế cách đây đúng 50 năm, trong "Những ngày chớm Xuân năm Ất-Mùi 1955."

XUÂN VỀ, THƯƠNG NHỚ VỚI AI ĐÂY

Tết đến rồi đây, xuân đến đây
Xuân xuân, tết tết được bao ngày
Cười nghiêng núi thẳm: xuân gian khổ
Khóc đứng quê xa: tết dạn dày.
Có những con người không biết tết
Cầm bằng năm tháng một cơn say
Có những con người không biết chết
Hẹn cùng trời đất một ngày mai
Có những con người không nói hết
Căm căm thế sự nhíu đôi mày
Tóc rụng, xuân về hăm mấy bận
Giang hồ ta vẫn trắng đôi tay.
Lòng riêng nào tưởng xuân hay tết
Dứt áo ra đi một chuyến này
Những chuyện tâm tình không tỏ được
Hoa đào trước cửa lả lơi bay...
Bỗng nhiên trời đất xuân đem lại
Mùa mới dâng hương ngập luống cày
Chim hót mừng hoa, hoa đón gió
Và người sực tỉnh một cơn say.
Nhưng hoa còn tỏ đường ong bướm
Xuân vẫn còn xuân của đọa đày.
Nhắm mứt gừng suông ba bữa Tết
Đêm trường xuân mộng gối đôi tay
Đâu đây nhạc rót lời tương biệt
Không hiểu thương ai nước mắt đầy!
Nhà trống tha hồ mơ mộng đến
Tiền đâu đủ tậu nửa cơn say
Thơ chẳng ai yêu, rồi cũng vẫn
"Chờ mong phương nọ, ngóng phương này."
Bạn ư? – Dăm đứa nghèo xơ xác,
Ăn chực, nằm chờ khắp đó đây.
Ngồi gẫu, cười suông, ngâm lạc giọng:
"Sòng đời thua nhẵn cả thơ ngây."
Thuốc chưa hết điếu mà cay mắt
Tình-chủng muôn đời vẫn đắng cay!
Xuân bỗng tưng bừng trên má thắm,
Xuân về, thương nhớ với ai đây?

Huế, những ngày chớm Xuân
năm Ất-Mùi 1955

Lý không có tên, thực khách cứ theo tên chủ nhân mà đặt tên cho cửa hàng. Hỏi tại sao ngon thì tôi bí. Tại bánh phở mềm, tại thịt thơm, tại nước dùng ngọt? Chịu. Phở ngon là một tổng hợp không thể phân tích được. Hay ngon là vì quen vị? Ăn mãi hóa quen, đâm ghiền. Người ta có thể ghiền được cả một mùi hôi nách, huống chi mùi vị phở! Ngày nay, phở Dậu vẫn còn tuy bà Dậu đã xuất ngoại. Người khai thác hiện nay là con trai bà Dậu. Ông giải thích rõ cho tôi là bà Dậu là người đầu tiên dựng nên quán phở này, sau nhường lại cho bà em. Cái bà mà thực khách chúng tôi kêu là bà Dậu thực ra không phải tên Dậu mà là em bà Dậu. Ông chủ hiện nay là con bà Dậu... chính gốc. Từ một cái quán nhỏ lợp bằng thứ tôn vá víu ngày xưa, phở Dậu ngày nay đã là một căn lầu đúc ba tầng. Thực khách tới ăn như đi hội. Hết lớp này đến lớp khác. Trong những lần về Việt Nam mới đây, tôi vẫn quen chân lết tới phở Dậu. Vẫn được kể là ngon nhưng vị không còn là vị cũ. Hình như nó thiếu cái mềm mại của bàn tay bà Dậu... cũ. Hình như nó thiếu cái tình thân giữa chủ và khách. Tôi bỗng nhớ tới những ngày đông khách, hết chỗ, bà Dậu chỉ cho tôi vào ngồi nơi một góc bàn lổn nhổn những hành những rau trong căn phòng nhỏ bên cạnh, giữa những thùng bánh phở, những chậu xương... Chẳng cần hỏi han gì, tô phở nghi ngút khói bưng vào vẫn là tô phở thường ngày, của tôi!

Ông Vũ Bằng bảo muốn biết phở ngon hay không cứ thử nếm một chút nước phở trước khi ăn. *" Thực ra, điều quan hệ trong một bát phở là cái bánh, nhưng thứ nhứt phải cần có nước dùng thật ngọt. Bí quyết là ở chỗ đó. Và tất cả những hàng phở ngon đều giữ cái bí quyết ấy rất kín đáo, y như người Tầu giữ của, vì thế cho nên trong làng ăn phở, vấn đề nước vẫn là một vấn đề then chốt để cho người ta tranh luận. Hầu hết người ta đều nhận thấy rằng muốn có một nồi nước dùng ngon, cần phải pha mì chính. Nhưng chưa chắc thế đã hoàn toàn là phải. Thuyết cho đường nhất định là bị loại rồi. Có người cho rằng phải có nhiều đầu cá mực bỏ vào; có người chủ trương cần phải có thứ nước mắm tốt; lại có người quả quyết với tôi rằng muốn có nước dùng ngọt, không thể thoát được món cua đồng – cua đồng giã nhỏ ra, lọc lấy nước, cho vào hầm với nhiều xương ống, nhưng phải chú ý tẩy cho thật khéo, mà cũng đừng ninh kỹ quá sợ nồng."*

Nhà văn Thạch Lam cũng cố lý giải thế nào là một tô phở ngon. *"Nếu là gánh phở ngon – cả Hà Nội không có đâu làm nhiều – thì nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh, ớt, với hành tây đủ cả. Chả còn gì ngon hơn bát phở như thế nữa. Ăn xong bát thứ nhất, lại muốn ăn luôn bát thứ hai. Và anh hàng phở chả phải gánh nặng đi đâu cả, chỉ việc đỗ một chỗ nhất định, cũng đủ bán một ngày hai gánh như chơi."* (Hà Nội Ba Mươi Sáu Phố Phường)

Giáo Sư Phạm Cao Dương cũng mù mịt không kém: *"Nguyên liệu làm phở rất đơn giản mà cầu kỳ. Đơn giản vì nó chỉ là bột gạo, thịt bò và hành ngò. Nhưng nên nhớ là một con bò đứng cạnh đống bột gạo đang ăn một bó hành ngò thì không thể gọi là bát phở được. Và công thức nấu phở chắc chắn phải là những 'bí kíp' vì nấu phở cũng không phải là pha trộn theo kiểu thuốc tây để có... chai phở nào cũng giống y chang nhau, theo một tiêu chuẩn nhất định..."*

Luận về một tô phở ngon cứ như là thầy bói rờ voi vậy. Chẳng biết đâu là bờ là bến. Hay là nó ngon vì những thứ ở ngoài tô phở?

Có gì trong bát phở trong?
Khi em khuấy đũa mềm lòng thế ni?
Em ăn đừng liếc anh chi
Hai con mắt nguýt giết người không dao.
(Quan Dương)

Quê quán của phở là Hà Nội. Phở Hà Nội là phở của những nhân vật tưởng như đã thành huyền thoại. Như phở Tráng ở Hàng Than, phở Sứt ở hàng Khay, phở Lùn, phở Cụt, phở Mũ Đỏ... Đặc điểm của phở Hà Nội là phở gánh, phở xe mới là phở ngon. Cứ dời vào tiệm là phở kém hẳn đi. Ngày xưa đã từng, ngày nay cũng vậy. Đầu năm 2003, tôi trở lại Hà Nội sau nửa thế kỷ xa cách. Lòng vòng ở khu phố cổ, tôi được chỉ tới một tiệm phở ngon. Thực khách vòng trong vòng ngoài, chắc ngon thật! Đây là tiệm phở tái lăn, thứ phở lần đầu tôi được nghe tên. Thịt sống được lăn qua chảo, đảo sơ trước khi trút vào tô phở. Bước vào cửa là phải xếp hàng chờ trả tiền. Tiền phải trả trước rồi mới được cho vào ngồi bàn chờ. Tôi ngồi trên một chiếc ghế không lưng dựa để dọc theo vài dãy bàn dài chiếm hết chiều ngang tiệm. Bàn ghế cũ kỹ, nhơ nhớp. Ống đũa cũng vậy. Đũa cáu bẩn, muỗm nhôm xỉn và dính mỡ. Giấy lau là giấy cuộn như giấy vệ sinh. Dưới sàn nhà giấy vứt trắng xóa nằm lẫn với vỏ chanh, cọng rau. Tô phở được bưng tới. Tô cũ và mẻ. Nước phở óng

ánh mỡ. Nhìn là không muốn ăn. Ngon làm sao được?

Nhà văn Kiệt tấn, gốc người miền Nam, đầu năm 2002 cũng tới Hà Nội, cũng ăn phở Hà Nội, tìm cái ngon của Phở Hà Nội. *"Buổi tối tôi bảo Tùng dắt chúng tôi đi ăn phở, phở Hà Nội. Phở của sĩ phu Bắc hà, phở của Thanh Nam, phở của Mai Thảo 'chỉ có dân Bắc Kỳ nêm nếm là nhất!', phở của Nguyễn Tuân, phở của Vũ Bằng thì phải biết! Nhất đấy các cụ ạ. Tùng dẫn đến một trạm phở bò nổi tiếng (tên gì?) ở đường Nguyễn Du. Đóng cửa. Di tản chiến thuật về một tiệm phở gà gần đó. Bốn tô phở gà lớn, thêm một dĩa lòng gà phồn thịnh có trứng non tăng cường. Thịt gà xắt nhỏ bốc mùi thơm ngon. Không có rau riếc chi cả, ăn theo kiểu Hà Nội mà lị. Được? Ừ, thì cũng cứ gọi là được đi. Nhưng theo khẩu vị của tôi nó không sánh bằng cái phở gà di cư đường Hiền Vương thuở nào, hay cái phở gà cách tân hải ngoại Tây Mỹ bi giờ. Nhưng đối với khẩu vị người Hà Nội, ăn tô phở Hà Nội ngay tại Hà Nội vẫn cứ là ngon thì đã sao. Ly kỳ? Thiệt ra chẳng có gì tới mức đáng gọi là ly kỳ. Còn* nhất *thì nhất định là không thể nào* nhất *được rồi".*
(tạp chí Văn, Xuân Giáp Thân, 2004)

Ăn một tô phở, không ngon thì cũng bổ. Này nhé, thịt thà như thế, xương cốt như thế, bột gạo như thế, bổ từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài là cái chắc.

Phở là đại bổ, tốt bằng mười thuốc bắc...
Quế, Phụ, Sâm, Nhung chưa chắc đã hơn gì
Phở bổ âm dương, phế, thận, can, tỳ
Bổ cả ngũ tạng, tứ chi, bát mạch
(Tú Mỡ)

Bổ thường đi với béo. Phở bổ nhưng có phải là nhà cung cấp *cholesterol* chăng? Dược sĩ Trần Việt Hưng đã thử phân tích một tô phở cỡ *medium* ở hải ngoại và đưa ra bảng... phong thần sau:

- 600 đến 800 *calories*
- 70 đến 80 gr chất đạm
- 60 đến 70 gr chất bột

Lượng chất béo và *cholesterol* tùy theo ý thích của thực khách:

- Tái trần: 14 gr chất béo; 100 đến 120 mg *cholesterol*
- Tái gầu : 40 gr chất béo; 180 đến 210 mg *cholesterol*
- Tái nạm vè: 30 gr chất béo; 150 mg *cholesterol*

Nếu chơi thêm nước béo thì những con số trên còn... nhảy vọt hơn nữa.

Nhưng nếu chịu chơi thì quên tất cả những con số vớ vẩn trên đi! Như lời phán của Giáo Sư Phạm Cao Dương: *"Đã ăn phở thì đừng sợ chết vì* cholesterol*! Vì cholesterol thì để cho Mỹ nó kiêng. Ra đường... lạng quạng thì cũng đi tàu suốt. Vậy thì sợ gì* cholesterol*!"*

Phở... ngon chưa? *Cholesterol* mà nhằm nhò gì! Nhà nghiên cứu Phan Huy Đường còn làm tới hơn. Ông chơi luôn mỡ gầu. *"Tôi vào một tiệm phở khang trang, sạch sẽ, đủ chỗ ngồi cho khoảng 200 thực khách. Phục viên (chủ?) ra lấy* order. *Tôi bảo:*

- Tôi muốn kêu thêm một bát mỡ gầu, nhưng phải là mỡ gầu thật mới kêu.

- Món ấy ngon dở tùy ngày. Để tôi vào bếp xem hôm nay thế nào.

Nàng đi vào bếp một lúc, trở lại nói:

- Hôm nay ăn được.

Quả nhiên ăn được thật. Tiếp khách như thế quả là thật thà, lịch sự.

Bạn bè dắt đi lùng nhiều tiệm phở trong nhiều tiểu bang, chỉ có hai tiệm nấu mỡ gầu ăn được tuy chưa thật ngon. Mỡ gầu là một thỏi mỡ chi chít gân, rất khó nấu. Luộc quá đà, mỡ nát nhèo, hôi mùi mỡ bò, nuốt không trôi. Luộc chưa tới mức, mỡ cứng, dai, hôi, nhai không được, nuốt không trôi. Nấu đúng mức, đúng kiểu, xắt mỏng ra, những sợi gân chi chít co lại, xoăn tít, cắn vào, mỡ dòn tan, beo béo, thơm thơm, ngon tuyệt vời."

(Hợp Lưu, số 76, tháng 4-5/2004)

Phở là phở, thứ đạo càng ngày càng đông tín đồ, người mình cũng như người ngoại quốc. Chẳng cần mời chào người ta vẫn cứ tấp nập tới xin... quy y. Nó đang thẩm nhập vào những cái dạ dày còn xa lạ với những món ăn Việt Nam. Nó đã và đang là Việt Nam trước cộng đồng thế giới. Ông Nguyễn Văn Khoa, một khuôn mặt rất hoạt động trong Cộng Đồng Việt Nam tại nam Cali, mới đây đã cộng tác với Công Ty *Quốc Việt Foods*, để đẩy mạnh việc đưa các món ăn Việt Nam, mà phở là một món chính, đến các trường học, bệnh viện, sòng bài và các xe lunch. Phở, như vậy, đã cất thêm một bước trong việc... truyền đạo. Nó sẽ là một thứ đạo ngang hàng với đạo *McDonald's* chăng? Được là cái chắc. Vì tôi tin như vậy!

11/2004
Website: www.songthao.com

KÝ HỌA PULAU BIDONG 1979

NGUYỄN ĐỒNG, NGUYỄN THỊ HỢP & DANCHI

Lúc đã lên đảo và có giấy bút, Nguyễn Đồng ghi lại theo hồi ức cảnh chen chúc, nằm ngồi la liệt như cá hộp dưới hầm tàu ngột ngạt. Bức ký họa trên đây đã được tổ chức "Brot fur die Welt" ở Tây Đức in Postcard để gây quỹ giúp người tị nạn.

Đây là một số trong những ký họa của Nguyễn Đồng, Nguyễn Thị Hợp và con gái Danchi vẽ ngay tại đảo Pulau Bidong trong thời gian tạm trú ở đó, từ khoảng giữa tháng 5 tới đầu tháng 9, trước khi sang định cư ở Tây Đức. Tất cả được thực hiện chỉ bằng bút chì, bút nỉ trên giấy để làm blue print đã quá hạn, cùng với một hộp màu sáp cho trẻ con, những vật liệu rất tình cờ được tìm thấy trên đảo. Đâu đến cuối tháng 8 thì cũng được vài chục bức vẽ. Có một nhà thiện nguyện người Canada, ông Brian Kirkham, xem rồi hỏi nếu không muốn bán thì cho ông mượn được không, để ông đem về Canada triển lãm trong những buổi vận động quyên giúp thuyền nhân. Thế là tất cả được cuộn thành một bó cho ông cầm đi. Vài năm sau, khi đã tương đối ổn định chuyện định cư, chúng tôi mới biên thư báo tin và ông đã gửi hoàn lại đầy đủ.

Chúng tôi cùng đại gia đình gồm 12 người tất cả gặp nhau ở một điểm hẹn do chủ tàu định trước để được lên chiếc ghe KG0370 xuất phát từ Tắc Cậu, Rạch Giá. Đó là một chiếc ghe chài hơn là tàu đi biển và "hành khách" bị xếp chen chúc như cá hộp.

Thanh niên và những người trung niên bị dồn tối đa xuống hầm ghe, để giữ thăng bằng cho ghe khỏi bị lật! Trên boong dành cho người lớn tuổi và trẻ nít. Nhồi nhét được đúng701 nhân mạng! Ra khơi, anh tài công tỉnh bơ thú thật hồi nào tới giờ chỉ chạy đường sông, đây là lần đầu liều mạng ra biển, xin ai nấy "theo đạo nào thì cầu theo đạo nấy"! Biển lặng, ghe chạy chậm rì, hoài hoài chỉ thấy trời biển mênh mông. Bất chợt thấy thấp thoáng bóng tàu đằng xa, có người reo lên mừng rỡ mong gặp tàu vớt. Nhưng không, ghe đã vào vùng biển Thái Lan và đó chỉ là tàu đánh cá Thái Lan. Họ lấy vải che tên tàu lại để hành động như những tên cướp biển. Chúng tôi vừa đói vừa khát, mơ mơ hồ hồ không biết được mấy ngày rồi, cũng không hề thấy được đâu là bến bờ...

Chúng tôi gặp cả thảy bốn chuyến cướp, bị vét sạch của cải. Chuyến cuối cùng chúng tôi càng cảm thấy lo sợ hơn vì của nổi đã bị lấy hết, họ bèn đi đục những thùng nước để kiếm vàng bạc. Nhưng số phận chúng tôi còn may, họ vơ vét mau lẹ rồi đi ngay, không hãm hại một ai. Hình bên, Danchi (lúc đó 9 tuổi) ghi lại cảnh chiếc ghe KG0370 gặp cướp biển: khí giới của họ là dao, kéo, búa. Ghe vượt biển không dám kháng cự chỉ vì sợ bị tàu họ húc chìm.
Sau khi chúng tôi tới trại tạm cư ở Friedland (phía Bắc và gần sát ranh giới Đông - Tây Đức), bức tranh vẽ này của Danchi được đăng trên tờ nhật báo của tỉnh Gottingen và được trả nhuận bút, nhờ đó ba cha mẹ con chúng tôi lần đầu tiên có tí tiền dằn túi, sau bao nhiêu tháng hoàn toàn tay trắng.

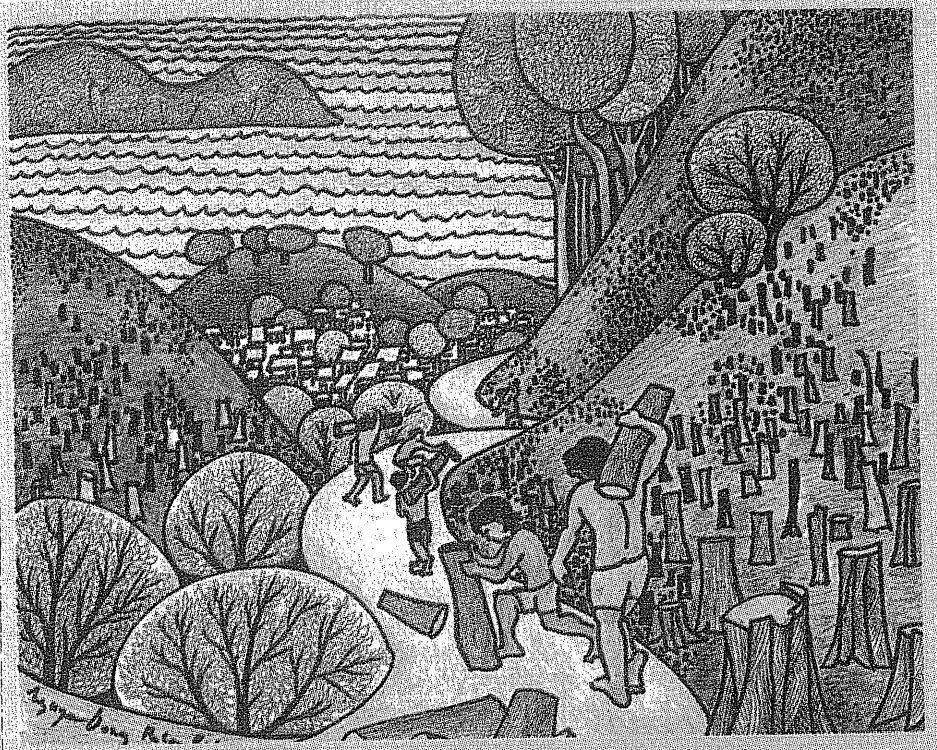

Nguyễn Đồng phác họa cảnh kiếm cây làm lều, giường, ghế, hoặc củi đốt. Càng ngày càng phải đi rất xa, phải khuân vác hoặc lăn những khúc gỗ theo con đường dốc ngoằn ngoèo. Sườn núi phía giáp gần khu lều trại chỉ còn trơ những gốc cây bị cưa cụt, cao thấp không đều, trông giống như một bức tranh của họa phái siêu thực.

Bên phải: *Danchi cũng vẽ cảnh cưa cây. Dưới mắt của trẻ thơ, tất cả sự vật và sinh hoạt trên đảo được nhìn như trong truyện thần tiên, chẳng có vẻ gì là gian nan, vất vả.*

Dưới: *Ký họa của Nguyễn Thị Hợp* (bên trái) *và Nguyễn Đồng* (bên phải) *vẽ sàn ván của căn lều, nơi tạm trú cho đại gia đình hơn mười người. Ván chẻ bằng dao, nên đóng lại không khít mà cũng không bằng phẳng; những nơi thiếu ván thì dùng những thân cây nhỏ ghép lại, lại càng ít bằng phẳng hơn nữa. Ban đêm, đó là giường, đủ cho ba, bốn cái mùng giăng sát nhau. Ban ngày, đó có thể là bàn ăn, có thể là bàn học, có thể là chỗ nằm đọc sách, viết thư, chơi cờ, có thể là chỗ cho các em thiếu nhi bày trò chơi...*

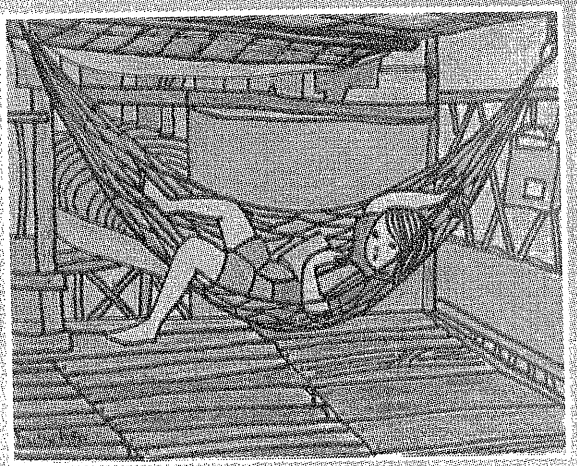

Cũng không phải là không có những cảnh rất nên tranh mà Nguyễn Thị Hợp ghi vội lại nói là để lên tranh lụa sau này: thí dụ như cảnh mẹ tắm con, cảnh thiếu nữ gội đầu bên suối.

"Phòng Tắm" chưa được một mét vuông làm bằng các thân cây cỡ khủyu tay với các bao gạo bằng ny lông màu xanh lơ, vừa đủ chỗ cho một người đứng với một thùng nước sát bên. Một xóm đâu đó chừng dăm chục lều thì mới có được một phòng tắm như vậy. Len lỏi giữa những hòn đá theo đô cao thấp thiên nhiên, nước từ những phòng tắm này cũng đủ để tạo thành một dòng suối nhân tạo... Và thiếu nữ gội đầu xối nước xuống đó thấy cũng nên thơ như cảnh người đẹp gội đầu bên suối thật. Mà suối thật thì Pulau Bidong cũng có, tuy không phải là thắng cảnh, nhưng dòng suối trong cảnh núi rừng thì cũng đẹp và nên thơ như ai, có điều phải chịu khó leo núi lên trên cao.

Nhờ Trời Phật thương, cuối cùng chúng tôi được tàu dầu cho nước và chỉ đường tới Pulau Bidong. Ghe KG0370 cặp bến, có cầu tàu đàng hoàng, và mọi người, từ cụ già 80 tuổi đến em bé mới sanh, đã lên đảo an toàn. Chờ đón ở cuối cầu tàu là một rừng người, ai cũng mong gặp thân nhân trong số người mới đến. Tàu chúng tôi nổi tiếng nhất trên đảo lúc bấy giờ với nhân số kỷ lục 701 người lên bờ đầy đủ.

Thời gian này, số người mới tới ngày càng tăng. Cách vài ngày lại thấy có tàu mới tới. Giá một căn lều lên tới $200 US. Không có tiền, ban ngày chúng tôi đi lang thang, tối đến cho các cháu nhỏ ngủ kế ở các lều của những ân nhân mới quen. Vài ngày sau mới có được căn lều ở khu D, xa trung tâm, xa bờ biển, và gần núi nhất.

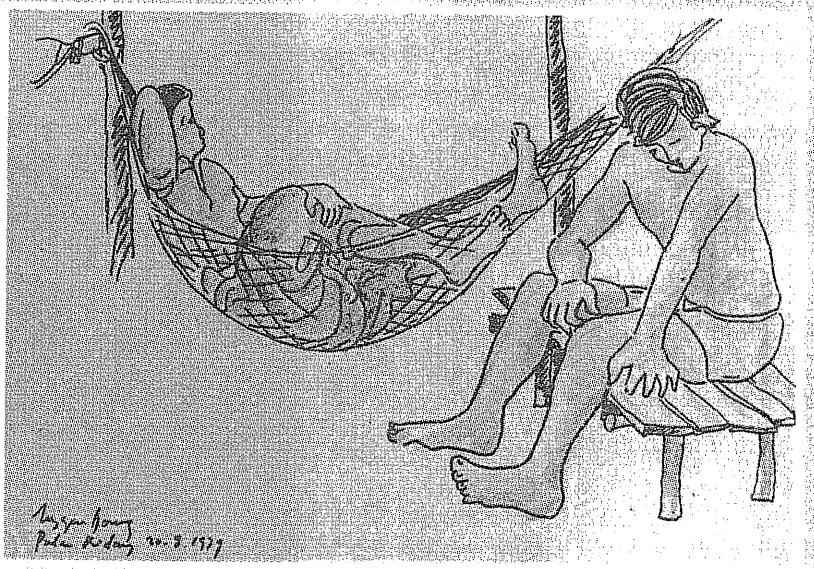

Bên trái: *Ký họa của Nguyễn Đông, một trong những cảnh "Đợi Chờ", nhìn chung quanh các lều đâu đâu cũng có thể nhìn thấy. Các gian lều ở Pulau Bidong ngày đêm phần lớn đều mở trống hoang hoác, chẳng có cửa nẻo gì cả.*

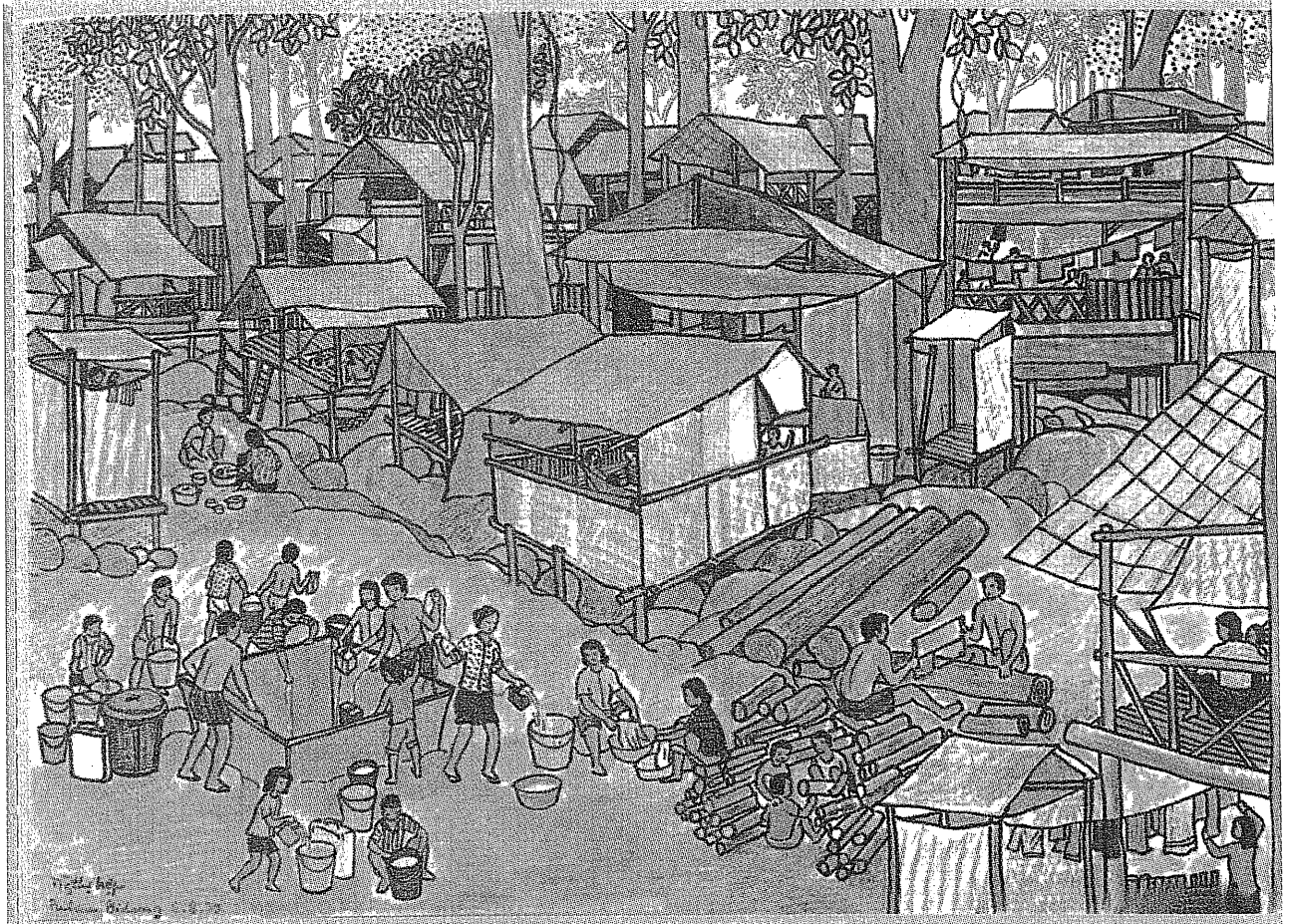

"Thị Xã" Pulau Bidong dân số trong thời gian này có lúc lên đến mức cao nhất, khoảng trên dưới 50 ngàn người, được chia thành bốn Khu: A, B, C và D. Là những người đến muộn, chúng tôi phải leo lên xa hơn mới tìm chỗ dựng lều được. Khu chúng tôi ở là khu "D". Ở trên cao nên gió mát lồng lộng, không khí trong lành nên thấy khỏe quá. Mấy tháng trời ở đảo như đi nghỉ mát. Từ căn lều đang ở, Nguyễn Thị Hợp phác họa toàn cảnh khu "D". Cảnh hàng ngày xếp hàng đứng chờ để vét nước từ một cái giếng cạn đem về dùng vào việc giặt giũ, tắm rửa...Ngoài công việc đó là việc lắng nghe loa kêu đi lãnh nước uống, lãnh khẩu phần, loa kêu đi phỏng vấn hoặc kêu đi lãnh thư, lãnh quà của thân nhân từ các nước thứ ba gửi sang tiếp tế..., xen với những chương trình thông tin, văn nghệ giải trí, dạy sinh ngữ. Sách báo rất hiếm, nhưng có thư viện có thể mượn đọc. Một trong những bất ngờ rất lý thú là chúng tôi có được đọc báo "Người Việt" một vài số đầu tiên, trong dịp này.

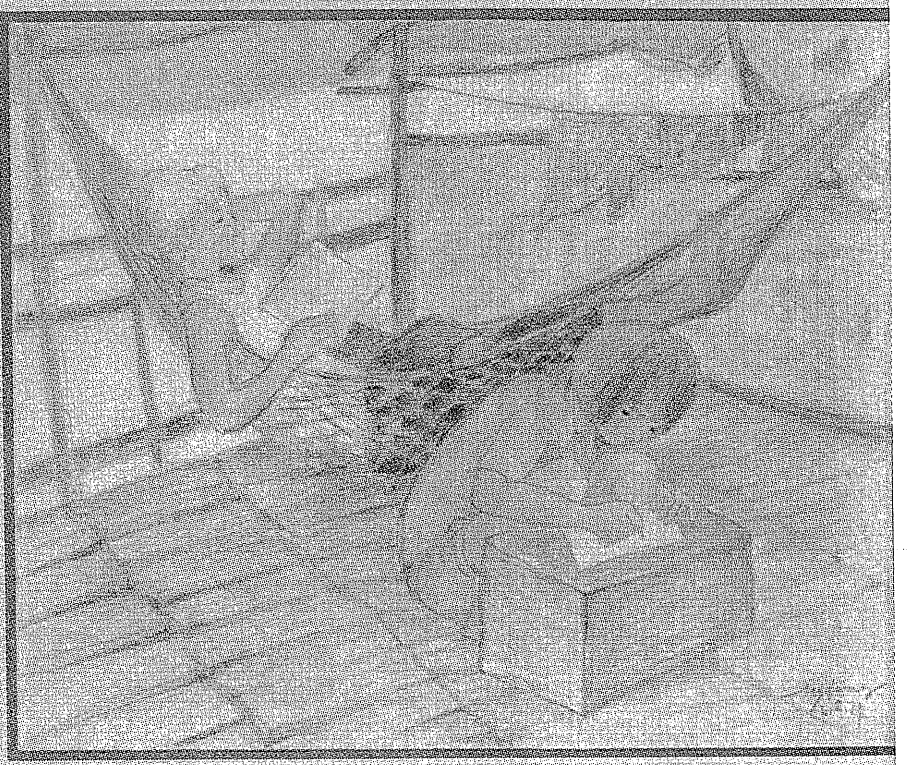

Bà Ngoại (lúc đó gần tám mươi tuổi) đang đọc cho Danchi viết thư báo tin gia đình đã tới đảo an toàn và nhờ người thân làm giấy tờ bảo lãnh. Bàn viết thư là thùng giấy dùng để đựng khẩu phần. Ký họa của Nguyễn Đồng.

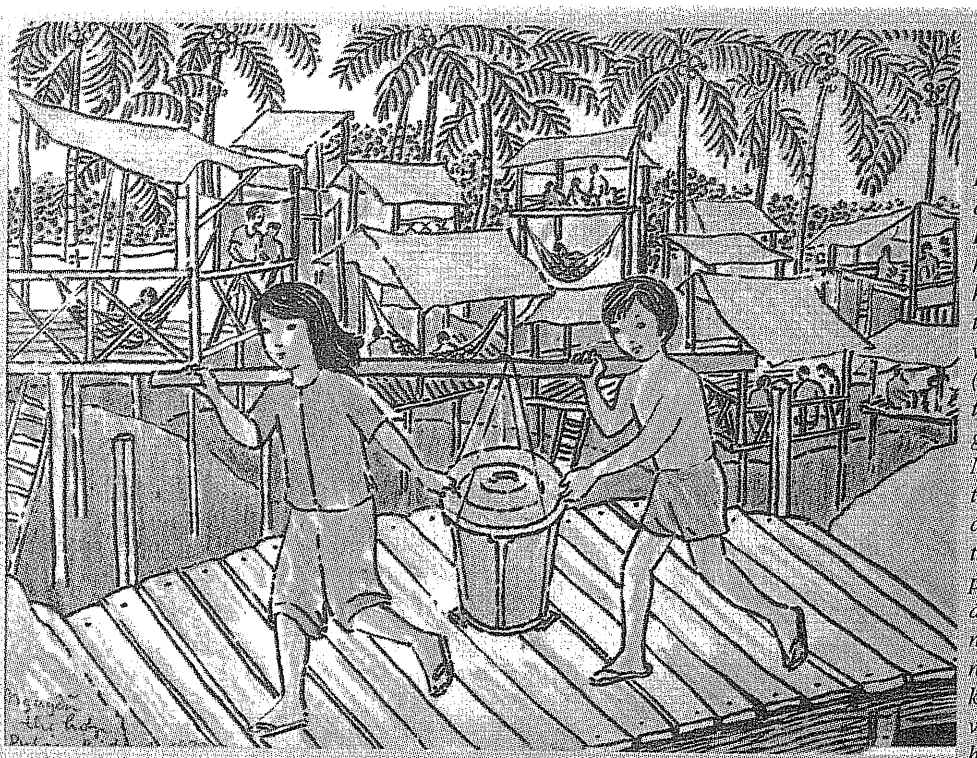

Ba bức kỷ họa của Nguyễn Thị Hợp ghi lại vài hình ảnh sinh hoạt điển hình trên đảo. Nước vét từ giếng (hình ở trang trước) chỉ để giặt giũ, tắm rửa. Nước uống có tàu chở đến và được phân phối theo chế độ khẩu phần. Các gia đình phải có người đi lãnh nước và xách, khiêng hay gánh về như hai em bé hình bên đây.

Đại gia đình 13 người (12 người mới đến, cùng một cháu trai đã đến trước đó ít lâu) nhồi nhét trong căn lều nhỏ hẹp. Chúng tôi phải đi kiếm mảnh ván và vài bó cây nhỏ đóng thêm một tầng giường trên, đỡ phải nằm đất ngại chuột, rắn, và ẩm ướt khi trời mưa. Dưới gầm đồ hộp xếp đống vì ớn quá không ăn nổi. Khẩu phần không thay đổi ngoài gạo, muối, đường, nước mắm, chỉ có ba thứ đồ hộp: cổ gà, cá mòi và đậu. Đậu xanh đỡ ớn nhất, vì còn có thể biến chế được thành nhiều thứ: bánh xèo, bánh cống, nấu chè... Lâu lâu, có khi đang đêm, được gọi đi lãnh thực phẩm tươi. Nghe đồ tươi thì hy vọng rất nhiều, nhưng rồi thì được chẳng bao nhiêu. Có lần chỉ có 1/3 cái bắp cải (cho cả đơn vị "gia cư" hơn 10 người) mà báo hại cô cháu đi dò dẫm ban đêm trời tối, không thấy rõ đường, bị sụp hố vãng mất luôn cả bắp cải lẫn dép!

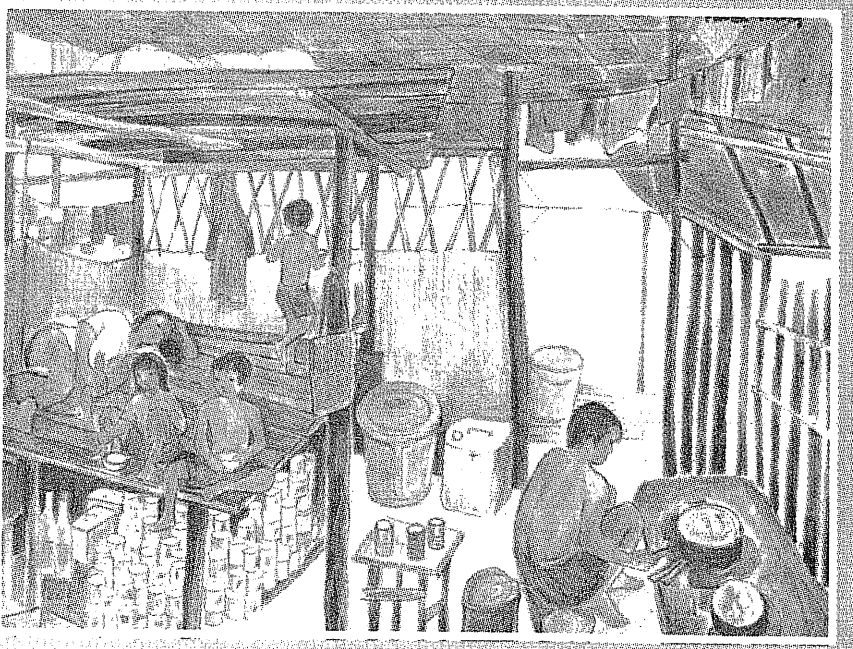

Nhắc tới bánh cống, chúng tôi lại nhớ có lần anh chị Nguyễn Đức Quang rủ tới lều của anh chị đãi ăn bánh cống. Chị Quang biến chế tài tình, có lẽ đó là bữa ăn ngon nhất của chúng tôi trên đảo. Hôm đó chúng tôi gặp cả nhạc sĩ Phạm Đình Chương, mới biết anh chị cũng đang ở trên đảo. Lon đồ hộp, lon Coca, thùng giấy, chai lọ được lượm lặt gìn giữ cẩn thận phòng khi cần đến. Nhiều năm sau ở nơi định cư chúng tôi mới bỏ được thói quen cất giữ những món để "tái sinh" này.

DU KÝ XỨ ĐÀNG TRONG

VIẾNG THĂM QUẢNG NAM DƯỚI QUYỀN CỦA TÂY SƠN VÀ THÀNH PHÚ XUÂN CỦA LÊ TRỊNH NĂM 1778

CHARLES CHAPMAN
PHAN QUỐC SƠN *dịch và chú thích*

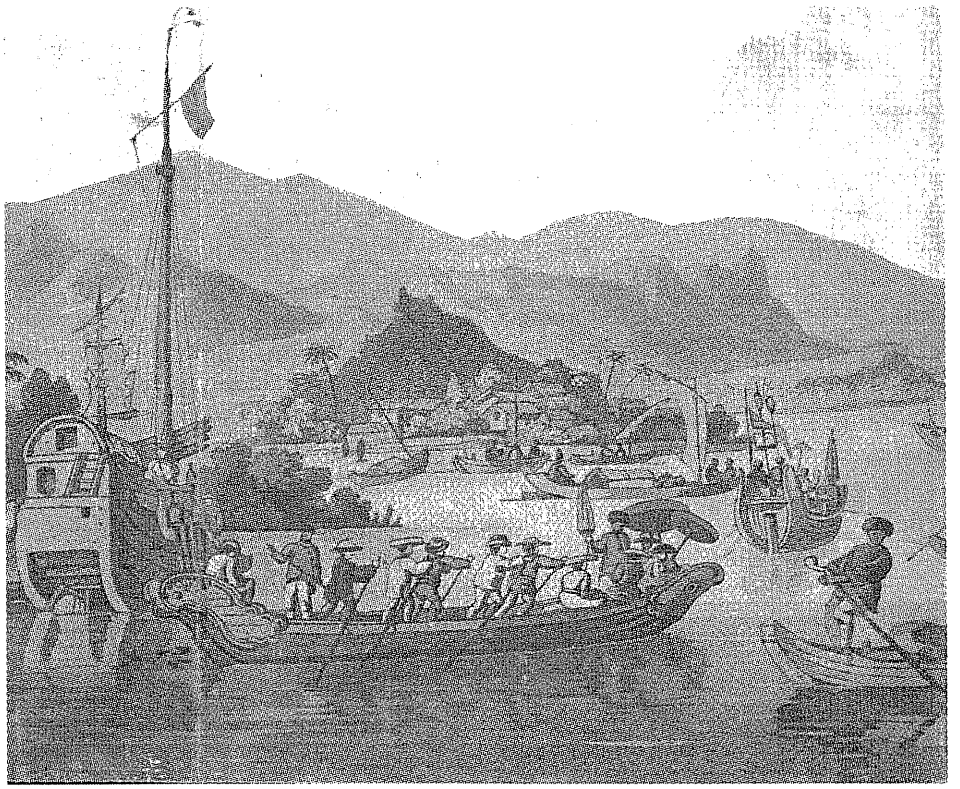

Lời người dịch: *Thương nhân người Anh Charles Chapman đặt chân lên bờ biển Xứ Đàng Trong nhằm đúng lúc nước Việt đang ở vào một thời điểm có thể nói là đen tối nhất trong lịch sử. Nội chiến đang bùng nổ giữa ba phe: Tây Sơn chiếm địa bàn miền Trung; nhà Nguyễn ở miền Đồng Nai; Lê Trịnh làm chủ từ kinh thành Phú Xuân trở ra Bắc. Ngoài con số thương vong vì chiến tranh, còn thêm nạn dịch và nạn đói lan rộng từ Nghệ An trở vào nam đã mấy năm, giết hại đến quá nửa dân số trong xứ, nếu ta tin lời đồn đến tai Chapman là đúng.*

Du ký về Xứ Đàng Trong của Chapman viết từ hơn hai trăm năm trước là nguồn tư liệu quí, bổ túc và soi sáng thêm cho những trang Việt sử. Chuyện kể của ông được đánh giá "đạt đến trình độ gần nhất của một tuyệt tác phẩm văn chương" (Alastair Lamb, 77). Từng chữ, từng câu tuôn ra liên tục như tiếc nuối không muốn bỏ sót một chi tiết nhỏ nhoi nào của mắt thấy tai nghe, thỏa mãn hiếu kỳ người đọc về việc, cảnh và người: Những người như Vua Văn Nhạc, phò mã Tây Sơn, tôn thất nhà Nguyễn, tướng trấn thủ Quảng Nam, quan trấn vũ và quan tổng quản Thuận Hóa (nay ta có thể tra cứu về họ trong Việt sử). Họ như được ngòi bút tả chân của ông thổi luồng sinh khí, bước ra từ trang giấy, ở trước mặt ta với cử chỉ và lời nói sống động con người bằng xương bằng thịt. Một cách ngẫu nhiên, họ có thể tiêu biểu cho biết bao vai trò khác đang diễn trên sân khấu vở tuồng

nhiễu nhương cùng thời đại. Tuy nhiên, trong vai trò sứ giả nước mình đến xứ xa lạ này với những chủ định riêng, sự phán đoán của Chapman không tránh khỏi thiên lệch ngả nghiêng giữa lòng thương ghét chính tà đơn giản. Như lịch sử chỉ vài năm sau đã chứng tỏ, ông đã đánh giá quá lầm về khả năng quân sự của phong trào Tây Sơn.

Du ký của Chapman đã được trích đoạn rời rạc đó đây qua các công trình của sử gia trong và ngoài nước suốt mấy thập niên qua, nhưng hầu như đều gián tiếp dựa vào bản dịch sang Pháp ngữ của H.Berland đăng trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises (NS) vol.XXIII, N.,Saigon 1948 (và ngay cả bản dịch này cũng chẳng mấy ai tiếp cận trực tiếp). Nay chúng tôi xin giới thiệu bản Việt ngữ dịch từ nguyên tác Anh ngữ của chính tác giả, lưu trữ trong India Office Library, London trong phần China Factory Records Series, vol. 18, in lại trọn vẹn trong cuốn The Mandarin Road to Old Huế, London, 1970 của Alastair Laimb.

Trích đoạn sẽ đăng thành hai phần khác nhau trên Nhật báo Người Việt số Xuân và Tạp chí Thế Kỷ 21 Xuân 2005. Những tiểu đề cũng như những chữ trong ngoặc đơn đều của người dịch.

*

Chừng hai độ vĩ tuyến về phía bắc Qui Nhơn là đảo Pulo Canton (1) và cách khoảng ba mươi hay bốn mươi phút (hành trình đường biển) phía bắc của nó có một hòn đảo khác tên là Pulo Campello (2). Đảo thứ hai này rất tiện cho thuyền bỏ neo và còn nhiều ưu điểm khác, khiến cho vài năm trước, người Pháp đã gửi đến một tàu với sắc thư nhà vua kèm biếu phẩm hậu hĩ với đề nghị mua nó lại từ triều đình Nam Hà (3). Lời ngỏ mua bị từ khước khéo léo. Tôi tin rằng có lẽ giờ đây nó sẽ phục vụ cho nước nào dám thừa cơ xáo trộn nhảy vào chiếm hữu. Trên vùng đất liền đối diện với cù lao này, là cửa khẩu sông thuyền dẫn đến Faifo (Hội An), và tách ra một nhánh sông khác thành cảng Touron (cảng Đà Nẵng).

Chúng tôi thả neo tại bến Touron *ngày hai tháng tám*. Ở đây gặp bốn chiếc tàu Mã Cao; vài hôm sau thêm một chiếc nữa nhập bọn. Có một chiếc tàu nhỏ Tây Ban Nha đang buôn bán dọc theo bờ vào mùa này. Tàu Bồ Đào Nha ở Mã Cao chuyên thu mua các mặt hàng dư thừa ở bến Canton (Quảng Đông) sau khi tàu buôn Tây Phương và Ấn Độ ra về, lúc ấy họ mới chở đổ hàng ấy xuống bến Nam Hà và thu lời lớn. Nhưng năm nay họ than phiền nhiều về lỗ lã và luật lệ khắt khe áp đặt cho họ. Tôi thuê một ngôi nhà vừa phải ở trấn Touron, sau khi được giấy phép của quan sở tại. Nhà nằm bên bờ sông chảy ra cửa biển về hướng đông nam, và ăn thông với sông dẫn về Faifo, như tôi đã nói ở trên. Ở đây có nhiều ngôi nhà tốt và lớn, nhưng hầu hết bị phá hủy vì binh biến. Vùng đất đai ven sông trồng thóc, cà pháo, và một số vườn khoai lang. Vùng quê ở xa dường như bỏ hoang hoàn toàn, nhưng lác đác có nơi trồng vườn cam, chanh, mít, chuối và trồng tre, trong các xóm vườn ấy có dấu vết thôn xóm người dân.

Yết Kiến Quan Trấn Thủ Quảng Nam Của Phe Tây Sơn

Sau khi tôi lưu lại tại đây được ba, bốn hôm thì viên quan trấn thủ Kẻ Chiêm phe Văn Nhạc đến đây bằng đường sông, hộ tống bằng bốn chiến thuyền, mỗi chiếc độ bốn năm chục tay chèo, rồi cặp vào bến phía bên kia bờ sông nơi nhà tôi ngụ (4). Cùng ngày hôm ấy, ông gửi người thông báo ngày giờ ông muốn gặp tôi. Tuy nhiên để tỏ thiện chí muốn được gặp sớm, tôi bèn vượt sông bằng cách tháp tùng theo chiếc thuyền sứ giả trong đoàn của ông. Ông tiếp đón tôi bằng một nghi lễ lớn. Ông tọa trên một chiếc ngai đặt trên bệ cao, các viên quan thuộc hạ và rất đông binh sĩ chầu dưới thấp hai bên ông. Tôi trình ông sắc chỉ nhà vua cho phép tôi đi lại. Ông bèn đứng dậy kính cẩn nghe người đọc, rồi ngỏ lời chào mừng tôi đến Touron. Đây là quan trấn thủ đương quyền lúc xảy ra cuộc đụng độ năm rồi, thế nên tôi thỉnh cầu ông tường thuật chuyện gì đã xảy ra và lý do nghiêm trị số người đã sa vào tay quân ông. Ông kể rằng viên chỉ huy tàu Anh đã bị xúi dục bởi đám quan chức triều đình cũ (nhà Nguyễn) có vũ trang ở Touron để trợ giúp chúng vũ khí và nhân lực; và chiếc thuyền được phái vào trong sông với bọn chúng bị phe của ông chận đánh và chiếm đoạt, khiến một số thủy thủ thiệt mạng, một số nhảy xuống sông trốn thoát, bị chết đuối, người thoát được vào rừng thì chết đói (5). Rồi ông ban cho tôi giấy phép được mua bán, nghiêm khắc ra lệnh cho tất cả mọi người phải trả tiền sòng phẳng hàng họ mua. Và chớ ngu xuẩn đối xử tệ hoặc gây phiền nhiễu cho người chúng tôi, nếu không sẽ bị nghiêm trị. Nhưng cái rủi là trong trấn này chúng tôi chẳng tìm đâu ra được khách mua hàng.

Sau khi ông ngỏ lời mời tôi thăm ông ở tại Faifo, tôi bèn cáo từ. Ông trở về cùng trong đêm hôm đó.

Ngày *Mười ba (tháng tám)* tôi khởi hành đi Faifo trong một chiếc thuyền nhỏ biệt phái bởi viên quan trấn Touron. Chúng tôi rời làng vào khoảng sáu tới bảy giờ chiều và đến nơi vào chín giờ sáng hôm sau. Quả là một đêm thanh tịnh tuyệt vời, nước sông tuyệt đối êm sóng, không mảy may một tiếng động nào ngoài tiếng mái chèo khua đều đặn, tiếng hò hát không trật nhịp của đám phu chèo. Những điệu hò và chuyện vãn của họ từ từ dìu tôi vào giấc ngủ. Và từng chập lại bừng tỉnh vì tiếng hô xưng hiệu thuyền chúng tôi để rồi rơi lại vào cơn an giấc dịu dàng. Một khoảnh khắc như thế, chúng tôi mở mắt, nhưng không hề sợ hãi khi chợt thấy thuyền lướt dưới chân một khối núi cao chồm ra sông, chênh vênh như chực đổ nhào đè bẹp chúng tôi dưới khối đá. Trên chuyến trở về qua chỗ này ban ngày chúng tôi được chiêm ngưỡng một quang cảnh thật kỳ vĩ. Đây là một trái núi cẩm thạch sừng sững giữa đồng bằng thấp cạnh sông mà không nối tiếp với rặng núi nào xa xa (6). Chúng tôi nhận thấy khe động hang ổ trên núi, và quanh nó là một tảng đá rộng lớn dường như tách rời khỏi núi. Mắt người lướt trên quả núi, trí óc tưởng tượng ra thành bao cột trụ, nhà cửa, lâu đài vân vân... Gần chân núi có vài túp lều tranh của phu đập đá. Không nơi nào tôi thấy được những nghệ phẩm tài hoa của họ, trừ nhan nhãn cối đá chày đá đủ mọi cỡ. Ngày trước có lẽ núi đá cẩm thạch này đã được khai thác một cách tận tình hơn.

Đến Faifo, chúng tôi sửng sốt chứng kiến những dấu vết tàn phá của một phố thị lớn. Đường xá được mở mang theo một qui trình cân đối, lót gạch phẳng và hai bên đường nhà gạch xây nguy nga. Nhưng hỡi ôi, chẳng còn sót lại chút gì ngoại trừ vài bức tường trước mặt nhà, mà rải rác đó đây bên trong những mảnh tường này, ta còn bắt gặp một dáng người thất thểu rũ rượi, có lẽ trước đây vốn là đại gia chủ một lâu đài, nay phải trú nắng che mưa trong một túp lều tranh bần cùng dựng sơ sài. Về phần vài di tích kiến trúc còn sót lại, là một chiếc cầu gỗ xây trên chân cột, mái lợp ngói, vắt ngang qua một nhánh sông hẹp. Đền chùa và tượng thần bằng gỗ trong ấy không bị cướp, ngoài các chuông đồng bị lấy đi để nấu ra đúc tiền (7).

Sau khi tạm nghỉ ngơi tại Faifo, tôi bắt đầu khởi hành đến viếng tư dinh quan trấn thủ cách đó năm giờ đường. Giòng sông từ Touron dẫn tới Faifo hơi chệch một chút về hướng đông nam (8). Từ đây dường như vô số các nhánh sông lan tỏa ra toàn xứ. Gần tư dinh ông là một ngôi làng đông dân, nơi tôi được thưởng thức hai loại trái cây

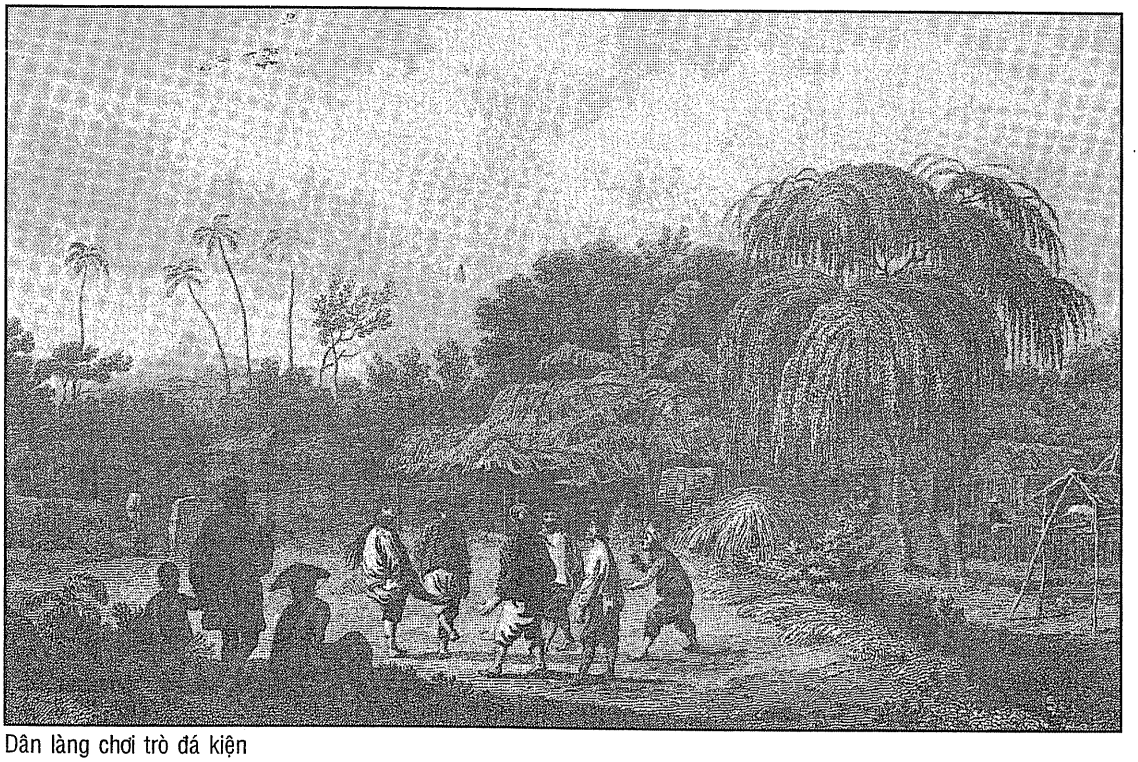

Dân làng chơi trò đá kiện

ngon là quả dứa và mít. Một chiếc cầu phao bằng tre bắc ngang qua con sông nơi đây rộng độ năm chục bộ. Tại đây tôi phải rời thuyền, và đi bằng võng độ hai dặm Anh qua cánh đồng lúa. Tư dinh của quan trấn, cũng giống như nhiều kiểu nhà tôi đã thấy, được bảo vệ trong một vòng đai bọc quanh có cắm chông, có khoảng nối liền bằng những bụi tre, có đoạn xung quanh cắm những chông tre nhọn, cắm xiên vào đất như để chống kỵ binh tấn công. Nhiều chiếc yên ngựa nằm rải rác đó đây. Căn nhà thật rộng, chỗ xây bằng gạch, chỗ bằng rơm và tre. Ông được người hầu hạ phục dịch cũng gần bằng chủ tướng của ông là Văn Nhạc. Nhiều bộ hạ ông phục sức bảnh bao và gươm trong tay, chuôi và vỏ gươm trang trí dát vàng. Cuộc trò chuyện giữa tôi và quan trấn thủ hầu như vắn tắt.

Về sau có người quả quyết với tôi rằng tôi đã quá liều lĩnh dám phó thác mạng sống tôi vào tay này, kẻ sẵn sàng coi thường lệnh lạc từ chủ tướng Văn Nhạc nếu không vừa ý của y. Tôi cũng hơi nghi nghi như thế tại cuộc hội kiến, vì nhà vua Văn Nhạc đã yêu cầu muốn mua vài thứ hàng chở trên tàu *Jenny*, tôi báo cho ông biết tôi sẽ ra lệnh cho thuyền trưởng giao hàng này cho quan bộ hạ của ông ở cảng Touron nếu ông gửi sắc chỉ để sai ông ấy nhận và trả tiền hàng. Tôi đã nhắc lại điều ấy với quan trấn thủ này, và ông thừa nhận nhà Vua đã có yêu cầu như thế, nhưng bảo là nếu Vua muốn mua thứ gì thì chính Vua sẽ tự dùng tiền mình trả lấy. Biết rằng không có gì cầm chân tôi lại Faifo, và thực sự không cảm thấy hoàn toàn an toàn cho bản thân, tôi chỉ lưu lại đó một ngày rồi quay trở về tàu chúng tôi.

Bấy giờ là *ngày mười lăm, tháng tám*, hôm ấy chúng tôi gặp khí hậu nóng và vài cơn mưa nhỏ, nhưng những ngày gần cuối tháng này, thì mưa bắt đầu rơi thường và nặng hạt hơn, và gió nồm thổi mạnh từ hướng nam. Đúng lúc tôi trở lên lại tàu *Amazon*, tôi được một thương nhân Bồ Đào Nha vừa về từ Huế đến thăm, đây là kinh đô nước Nam Hà (9). Ông báo cho tôi biết ông được nhắn bằng miệng do Quan Trấn Thủ phe Bắc Hà ở Huế mời tôi sang bên họ, và bán những mặt hàng tôi còn dư lại. Tôi quên không nhắc đến việc tôi đã nhờ viên thư ký cùng đi với ông Moniz (10), cầm một lá thư gửi cho quan chức Bắc Hà (đang chiếm kinh đô Thuận Hóa của nhà Nguyễn) với lời thỉnh cầu này. Ông nói rằng lúc ông ra đi, thư chưa nhận được, giới quan chức ở đó cũng không biết được ý tôi muốn đi sang, nhưng tự nhắn gửi lời mời này theo nhã ý riêng ông. Tôi quyết định vì vậy không gửi thư hồi đáp khi thời tiết bắt đầu trở xấu, và người Bồ này cho tôi biết tôi có thể tiếp tế bất cứ lương thực nào ở đó, và tạm nghỉ thoải mái hơn là nghỉ nơi đây, chờ khi mùa gió cho phép tôi trở về nam. Nghe biết có một độ nước sâu nhỏ trên giải đất của sông Huế (11), tôi đề nghị Viên Chỉ Huy tàu *Jenny* lái tàu đi, nhờ đó ông có dịp bán được hết số hàng ông đã đầu tư vào. Ông đồng ý, và để chiếc tàu *Amazon* đậu lại vịnh Touron, tôi lên tàu với ông Bayard vào *ngày mười tháng Tám*. Viên y sĩ rất tốt chịu ở lại với viên thuyền trưởng Maclenman bấy giờ đang ốm nguy kịch (12). Tôi yêu cầu một cách khó khăn ông quan (nhà Nguyễn) nên đi theo tôi. Ông tuyên bố rằng ông coi cả hai phe Bắc Hà và Tây Sơn đều là kẻ thù của hoàng tộc ông. Tuy nhiên, người Bồ ấy báo cho tôi biết người Bắc Hà chưa hề xử giảo bất cứ người nào phe hoàng tộc (nhà Nguyễn) nhưng cho phép họ sống, không sách nhiễu họ nếu họ không kiếm chuyện. Sau rốt tôi thuyết phục được ông. Người Bồ này biết ông quan rất rõ vì chính ông tìm ra được ông quan này. Quả thực tôi tin rằng giờ đây ông ta đã ghiền quen lối sống Âu Châu, đến nỗi ước mơ lớn nhất của ông là được trở lại sống ở Bengal (13).

Trên đường tiến về hướng bắc, chúng tôi tạm thả neo ở vịnh Chimoy (giữa đường vịnh Touron và cửa sông Huế) là biên cương từ đây trở ra thuộc quyền Bắc Hà (14). Tôi được nghe kể trong các dãy núi vây quanh vịnh này có nho dại mọc đầy, nhưng tôi chưa hề một lần thấy tận mắt. Cũng tại vùng này, tôi gặp lại viên thư ký tôi trên đường trở về, đi cùng một ông quan mang theo thư phúc đáp của quanTrấn Thủ cho phép đi đến kinh thành Huế, và lái thuyền vào sông nếu lưu thông được. Viên quan tên là *On-ta-hia* (ông thái giám). Cha ông là một người Hoa và mẹ người xứ Bắc Hà, trước vốn từng buôn bán ở Quảng Đông và học được kinh nghiệm cách thức người Tây phương buôn bán. Ông tỏ ý tán thành dự định chúng tôi mở mậu dịch với xứ Nam Hà và chủ trương nắm lấy sự quản lý ấy dưới bảng hiệu của Công Ty Thương Nhân. Tôi nghĩ không cần phải gạt đi niềm hy vọng của ông. Trong cuộc đàm luận với chúng tôi, ông thừa dịp chê bai cái triều đình ông đóng vai quan chức, và thú nhận rằng nếu người nước Anh muốn coi nó như là một món vật, thì quá dễ dàng để mà làm chủ nó. Miếng mồi nhữ này quá lộ liễu để bẩy được con mồi. Tôi bèn cương quyết

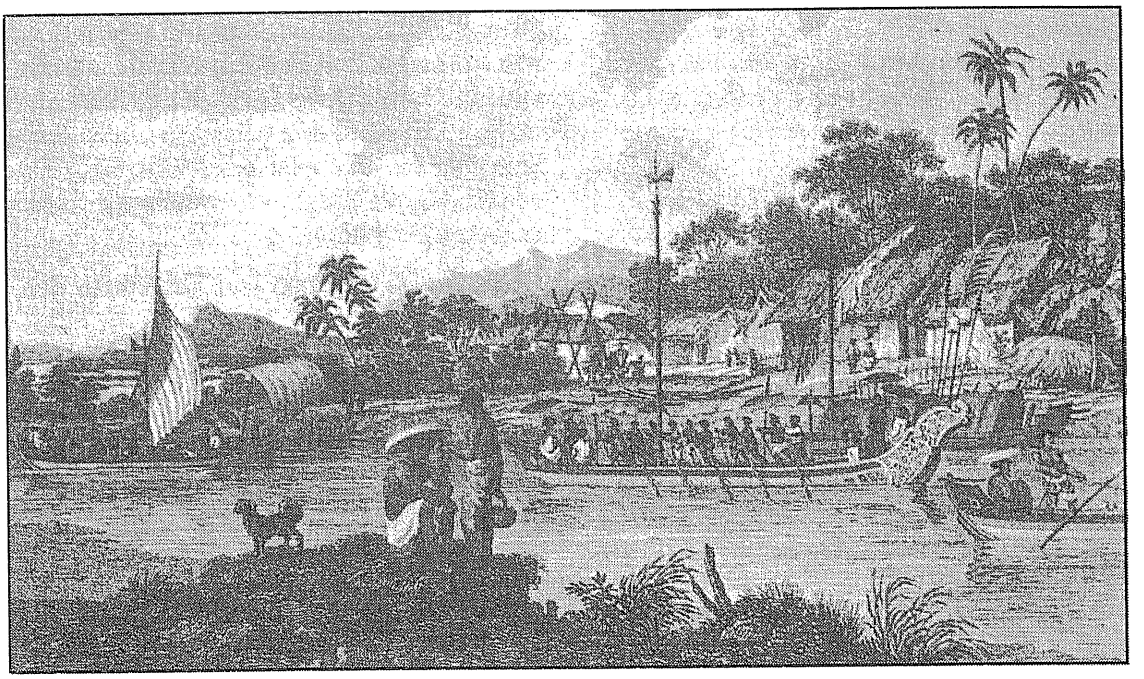

Sông Fai Fo (Hội An)

gạt phắt đi cái luận điệu đó (15).

Khi chúng tôi vào đến cửa sông, viên quan sở tại lên xét tàu, đi bằng một chiếc ghe với đầy đủ binh sĩ và đích thân làm hoa tiêu hướng dẫn tàu tiến vào. Nhưng, tàu bị mắc cạn, và nằm bất động một cách hiểm nghèo đến mãi tối hôm sau, khi nước triều dâng cao chừng sáu bộ. Hai ngày sau, tàu mới thả neo ở phía trong cửa sông, ở đây chúng tôi được phép lên kinh thành. Một chiếc ghe gửi đến đón chở tôi đi. Khoảng cách từ chỗ chúng tôi đậu thuyền chừng mười lăm dặm Anh. Cùng về hướng biển, thổ ngơi toàn cát và trơ trụi, càng đi sâu thêm, cảnh vật dần thay đổi. Đất đai nơi nơi hiện ra cảnh trù mật, và chúng tôi thấy nông phu bận rộn canh tác bên bờ sông. Phía ngoài kinh thành chừng hai mươi lăm thuyền buôn người Tàu thả neo, vô số ghe người bản xứ chạy tới lui, trên bờ tấp nập dân chúng. Chúng tôi lên bến ngay dinh ông thái giám. Đây là kiểu nhà mát Trung Hoa, dùng làm công thự phụ trách việc báo cáo thuyền buôn đến và kiểm tra rời bến (16).

Nhận Xét Về Đô Thành Phú Xuân

Qua hôm sau ông chở tôi đến ra mắt quan Trấn Thủ người Bắc Hà (17). Trước khi chúng tôi lên đường ông thái giám muốn tôi cho ông duyệt qua trước thứ biếu phẩm nào dành cho quan Trấn Thủ, và quan Phó Tướng (viên quan thứ nhì này thống lĩnh lính bộ và lính thủy) (18). Tôi đưa ra cho ông xem. Ông chấp thuận các thứ quà, nhưng lấy tình bạn khuyên tôi nên dành loại quà quí nhất cho viên quan thứ nhì (Phó Tướng). Ông nêu lý do vì quan Trấn Thủ (ông thứ nhất) là con người tốt, thực lòng muốn làm người bạn chân tình với chúng tôi, nhưng phải làm thế để lấy lòng quan Phó Tướng, vốn là một hoạn quan và tính xấu, chỉ có thể mua chuộc được bằng cách cúng hiến cho lòng tham vô độ của ông. Tôi nhận xét rằng tôi đã nghe nguyên tắc tương tự như thế, họ biếu loại dầu thơm quí nhất cho kẻ gian tà, còn tuyệt nhiên không màng gì đến bậc tối cao và nhân đức. Ông công nhận sự so sánh này là đúng và đồng ý với cái lý lẽ họ làm theo. Tôi bèn nhờ ông lựa giùm thứ quà biếu nào khả dĩ có thể chiếm được lòng ưu ái của kẻ đại biểu địa ngục ấy. Trong các món biếu phẩm, ông chọn ra một chiếc đồng hồ vàng nhận hột xoàn và ngọc bích (emerald). Tuy nhiên, về phần tôi, tôi lại chăm sóc cho ông kia với phần quà ngang hàng để đãi ngộ đúng lòng tôn kính tôi dành cho đức hạnh quan Trấn Thủ.

Ông cư ngụ trong cung thất của quốc vương nhà Nguyễn, sáu dặm Anh phía trên sông cách thị trấn tôi đổ thuyền. Sách của linh mục Raynal (19) cho biết chu vi đô thành dài khoảng một dặm Anh và quanh tường đặt hàng ngàn khẩu thần công. Mô tả như thế thực ra thái quá. Tôi lui tới đây thăm viếng nhiều lần, với người đi cùng tôi cố tìm cách khảo sát toàn bộ. Thành hình chữ nhật, về phía mặt lớn nhất dài nửa dặm, theo sự

ước lượng khá chính xác của tôi. Phía mặt thành ngắn độ chừng hai phần ba so với mặt dài kia. Thành xây bằng một bức tường chận, phía sau là mô đất vun cao độ mười hay mười một bộ Anh (feets), có bậc cấp dẫn lên một độ cao đủ để bắn hỏa pháo. Thành không có lỗ châu mai, súng đặt kê nòng qua một lỗ thông hơi đục nơi đáy tường chắn. Số súng kê nòng độ sáu chục, súng lớn nhất bắn đạn cỡ 9 cân Anh (nine pounders). Khoảng cách dài sáu hay tám bộ Anh không có tường thành che, thì cắm xuống đất những chông tre ngắn độ mười hai đến sáu phân Anh (inches). Bên kia là hào sâu, rộng tám bộ Anh và chiều sâu cũng bằng

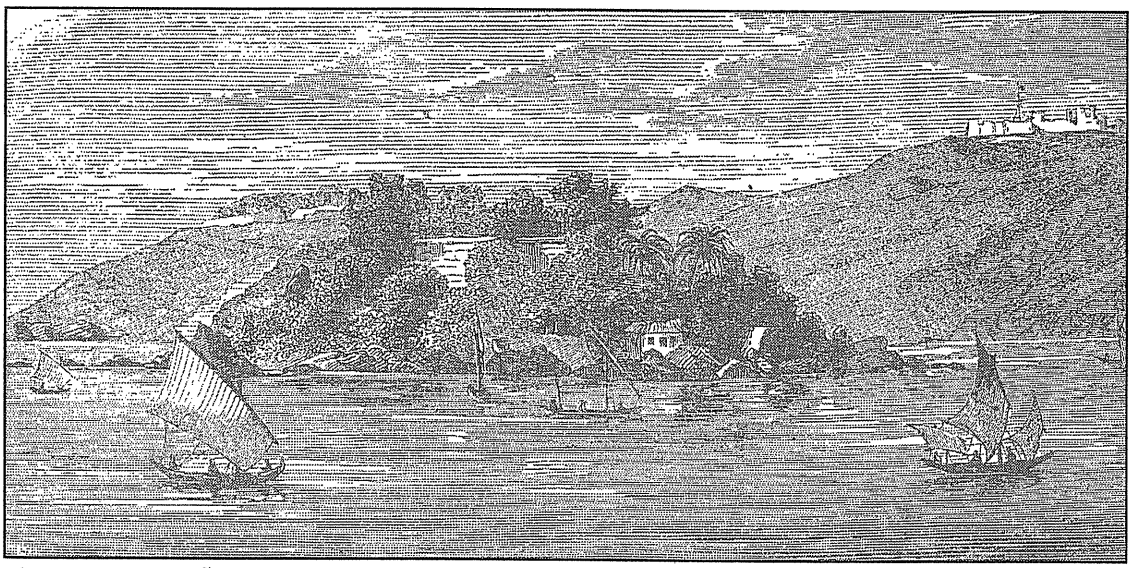

Cảng Tourane (Đà Nẵng) năm 1859

cỡ ấy, được bảo vệ bằng bụi tre trồng, rồi tiếp đến lại là khoảng trống chông tre cắm đầy mặt đất, và toàn bộ hệ thống được vây bọc bằng vòng rào tre bắc ngang thấp. Khu vực bên trong thành được chia thành một số tường gạch châu lại góc vuông và tạo từng khu vuông vức. Nhiều ô được chia phần để họp chợ, có chỗ làm kho lương, chỗ thì dành cho quân cơ, chứa yên cương voi, ngựa. Toàn bộ thành không được chăm sóc, cổng qua lại gần như sập và tường thành xiêu đổ loang lỗ (20).

Cung thất bên trong thành chỉ đáng được gọi là kiểu nhà trệt khá giả. Một thềm nhô cao sáu bộ tạo thành nền cung, các cột gỗ bóng đẹp dựa trên các bệ đá để chống đỡ các xà đầu nhà gỗ chạm trỗ mà trên đó là mái nhà ngói của các gian khác nhau được lợp. Bên trong các gian phòng này không có trần che. Đầu cột, xà nhà, đòn ngang đều trang trí bằng văn chạm trỗ. Cung thất được thiết kế với hàng hiên rộng và các tư phòng, thường lót gỗ cao ở chính giữa gian, là nơi mái nhô cao nhất để có thể làm gian lầu ở trên. Đồ đạc bày biện trong phòng chỉ có rất ít thứ dễ xê dịch, chiếu trải trên nền bày gối cứng, đèn lồng lớn lụa sơn đủ màu sắc treo từ mái xuống, với các bức liễn đối gỗ treo dọc theo các cột nhà với hàng chữ Hán đại tự:

Được tiếp đãi bởi Quan Trấn Thủ Thuận Hóa, phe Lê Trịnh

Trên một hàng hiên, tôi được ra mắt Quan Trấn Thủ, tôi thấy ông ngồi đong đưa trên một chiếc võng lưới treo giữa cây cột và tường gỗ nội cung .Ông là một vị trưởng lão tuổi chừng sáu mươi, với bộ râu bạc mỏng, phong cách rất dễ nhìn, cách phục sức giản dị đơn sơ như một người dân Bắc Hà, gồm một chiếc áo dài đen vải đũi với cánh tay áo rộng, đầu quấn khăn lụa đen một cách đặc biệt, chân đi dép. Suốt từ đầu cho đến cuối, sự chân thành phô bày đãi ngộ chúng tôi, vẫn làm tôi nguôi lòng muốn tha thứ cho ông cái tội chính là người tự chủ xướng ra các hành vi đối xử đê hèn xấu xa mà bọn chúng tôi phải chịu sau này. Chính từ miệng ông và qua lời kẻ khác gián tiếp cho tôi hiểu dù ở tôn vị thủ lĩnh, ông vẫn bị sự kiểm soát dòm ngó của các thuộc hạ dưới quyền. Tôi trình bày cho ông công tác của chúng tôi tại xứ Đàng Trong, giống những điều tôi đã trình bày với Văn Nhạc. Và còn nói thêm chính đức tính cao quí của ông về lòng nhân và rộng lượng tôi từng được nghe người Đàng Ngoài ca tụng lọt đến tai đối thủ bại trận của họ, làm tôi nức lòng ao ước được yết kiến ông, để mong kết

tình giao hiếu với một bậc quí nhân. Nên lần đầu đặt chân đến Touron tôi liền xin giấy phép đến viếng kinh thành (21). Bức sắc thư mời mà ông có nhã ý nhờ người Bồ Đào Nha gửi trước khi nhận được thư thỉnh cầu của tôi, tôi khẳng định lòng tri ân của tôi đối với ông càng thêm sâu đậm, tôi hứa sẽ đọc kỹ nó để xứng với ân huệ to tát này. Và tôi xin ông nhận cho một chút lễ vật nhỏ mọn tượng trưng lòng thành kính của tôi. Nghe vài câu ca tụng nho nhỏ của tôi, ánh mắt viên quan già như long lanh niềm vui. Ông bèn rời võng xuống ngồi dưới sàn cạnh chúng tôi. Sau này người thông ngôn cho tôi hay ông đã tận dụng những khoảng cắt quãng giữa lời đàm đạo của tôi để đưa ra nhận xét so sánh phong cách và phép xã giao của chúng tôi với các người Tây phương nước khác ông từng gặp. Qua lời thông ngôn, ông bảo đảm rằng chúng tôi sẽ được trọng đãi tại phủ đệ triều đình nước ông. Ông thích món lễ vật tôi biếu, nhưng phân trần tôi nên xem đây là một lễ nghi ấn định trong lễ ra mắt của tôi với ông. Ông chấp nhận đề nghị thiết lập quyền lợi giao thương với nước ông, và ông sẽ tận dụng uy quyền để cổ võ. Ông sẽ bãi miễn các sắc thuế tàu vụ khi tàu chúng tôi cặp bến, để khuyến khích chúng tôi theo đuổi sách lược này. Ông muốn phải nộp một danh sách hàng hóa trên tàu, có thể ông sẽ mua một số hàng cho riêng ông, số còn lại có thể bán cho bất cứ khách nào khác. Nếu thuộc hạ nào của ông gây trở ngại phiền nhiễu, dù ở cấp bậc nào ông cũng khép vào trọng tội dìm sông. Rồi ông tò mò hỏi han về các sự lạ ở nước chúng tôi, quân bộ và quân thủy, nền ngoại thương, phong tục, tôn giáo đồng dị thế nào so với tôn giáo người Bồ Đào Nha. Tôi cố gắng giải đáp thỏa mãn thắc mắc của ông.

Ông cũng xin phép rờ rẫm tìm hiểu loại mũ đội của chúng tôi, gươm kiếm, các phần trên y phục chúng tôi, luôn miệng xin thứ lỗi cho sự hiếu kỳ.

Màn đêm đang buông xuống, buổi yết kiến giữa chúng tôi và ông đã qua mấy tiếng đồng hồ, tôi tỏ vẻ muốn cáo từ nhưng ông nài giữ chúng tôi lại và mời dự một bữa tiệc. Người phục dịch vừa mang đến những chiếc bàn thấp, được kê trước mặt chúng tôi, rồi được bày kín với những tô đĩa đựng thịt gà nấu rau với một chút muối và nước, thịt lợn, thịt trâu, thịt bò được xắt lát mỏng, những lát cá với nước sốt và hành, nhiều đĩa nước mắm – giống mùi cá đối, cơm trắng, và cơm hấp với nước thịt, và vài món khác.

Chúng tôi được dọn đũa để gắp thức ăn, nhưng thấy cách chúng tôi dùng đũa rất vụng về nên ông cho thay thế bằng muỗng sành và những que xiên tre nhọn để chúng tôi lấy được thức ăn, nhờ thế chúng tôi sử dụng khá dễ dàng. Thức tráng miệng gồm trái cây và bánh Tàu, sau cùng là trà được dọn ra, nước chúng tôi xin được bưng ra, nóng và ngọt vì chất đường. Chúng tôi được mời nhấp thử loại rượu ngon Bắc Hà, mùi rất cay và nồng vị nếp ủ thành rượu. Một chiếc bàn được bày riêng trước Quan Trấn Thủ. Ông yêu cầu cho gọi đến các người hầu cận của tôi, vì mỗi người được trải ra một chiếc chiếu để ngồi xuống. Ông tỏ vẻ rất lấy làm lạ thấy họ ngần ngại ngồi xuống trước mặt tôi, và lạ hơn nữa khi đám thủy thủ không ăn bánh ông mời. Ông cho người hỏi họ ăn được thức gì mà không cấm kỵ bởi tôn giáo họ theo. Khi họ ngỏ ý ăn trái cây, tất cả loại trái cây được gọi mang ra cho họ. Ông nhã nhặn xin phép tôi cho họ miễn lễ đứng hầu. Một thủy thủ dạn dày trong đoàn tôi đủ tài mua vui cho ông quan và đám hầu của ông bằng cách trổ tài uống rượu, không mảy may nhăn mặt với độ nồng cay rượu nếp Bắc Hà, thứ rượu chúng tôi xin miễn uống để chúc mừng ông được an khang.

Trong khi chúng tôi dùng bữa, nhiều voi trận được đưa vào sân trước hiên dinh nơi ấy có xếp sẵn hình nộm từng hàng. Các thớt voi này tấn công rất bạo tợn, dùng vòi chụp lấy hình nộm, tung lên không rồi chà đạp dưới chân. Một số lính trận biểu diễn bắn vào một con trâu bằng loại súng trường nòng xoáy và càng ba chân tựa lên để bắn. Cách chế tạo thứ súng này cũng khá như loại súng tôi thấy ở Hindostan (xứ Ấn Độ): Quan Trấn Thủ bảo tôi là chúng chế tạo dưới sự giám sát của ông. Bây giờ tôi ra hiệu cáo từ lần nữa. Điều này khơi lại xã giao niềm nở kính cẩn của ông. Ông nói mong tôi được hài lòng và thoải mái để lưu lại đây lâu hơn. Và trong thời gian tôi ở đây ông mong gặp tôi thường xuyên. Rồi khi đến mùa thuận buồm xuôi gió ra đi, xin mang một hay hai sứ giả ông đi Bengal. Tôi lựa lời hay đẹp nhất để cảm tạ sự tiếp đãi vinh dự và thân quí ông đã dành cho tôi, cam đoan rằng tôi hân hạnh nhận lời mời của ông lưu trú cho qua mùa đông dưới sự che chở của ông ở xứ sở mà sự an bình, thịnh vượng, êm đềm ngự trị nơi nơi, quả khác hẳn tình cảnh tôi đã thấy với các miền khác xứ Nam Hà. Và nếu ông còn giữ ý định gửi sứ giả đến Bengal, thì tôi luôn sẵn sàng đưa họ đi và giúp họ gặp gỡ bất cứ ai để đền đáp mọi thịnh

tình ông đã dành cho tôi. Khi chúng tôi đứng dậy cáo lui ông sai các quan thuộc hạ đưa chúng tôi đến ra mắt viên Hoạn Quan, là người ông bảo tôi cũng nên ghé thăm mỗi khi tôi đến thăm ông. Ngay khi chúng tôi rời bước, ông còn xin miễn thứ vì không có lễ vật nào biếu tặng tương xứng với quà của tôi. Tôi mong ông chớ bận tâm vì Chính Phủ của tôi không cho phép nhận quà cáp gì. Vị lão trượng chợt lặng im ra vẻ khâm phục. Tuy vậy, ông cũng cho lệnh mang ra hai nén bạc (tương đương với 28 đồng đôla Tây Ban Nha) ép chúng tôi nhận, bảo ông không coi lời nói và tấm lòng đi đôi nếu từ chối món quà này. Chúng tôi phải nhận lấy, nhưng rồi thừa cơ phân phát lại cho đám hầu cận ông.

đường. Lúc chờ đợi này cho phép tôi có thì giờ quan sát kiểu kiến trúc dinh thất của ông. Nó khác kiểu với các cung thự có lầu gác trong thành. Tôi được biết đây là dinh của hội đồng nội các của triều đình trước (nhà Nguyễn). Cảm tưởng phù hợp nhất về cảnh quan bề ngoài, đây là kiểu nhà đẹp nhất ở xứ Đàng Trong, tương xứng các ngôi đền chùa, có lẽ làm kiểu họa cảnh trên đồ sứ, bình phong, các mỹ ngoạn phẩm nhập từ Canton (Quảng Đông).

Đến nửa giờ sau chúng tôi mới được đưa vào một sảnh đường rộng. Mái nhà cấu trúc cong vòng bằng xà gỗ và mộng, đỡ bằng các cột gỗ cao chừng 30 bộ Anh. Chúng tôi ngồi trên hàng ghế kê trước một tấm rèm đan mây, một giọng nói

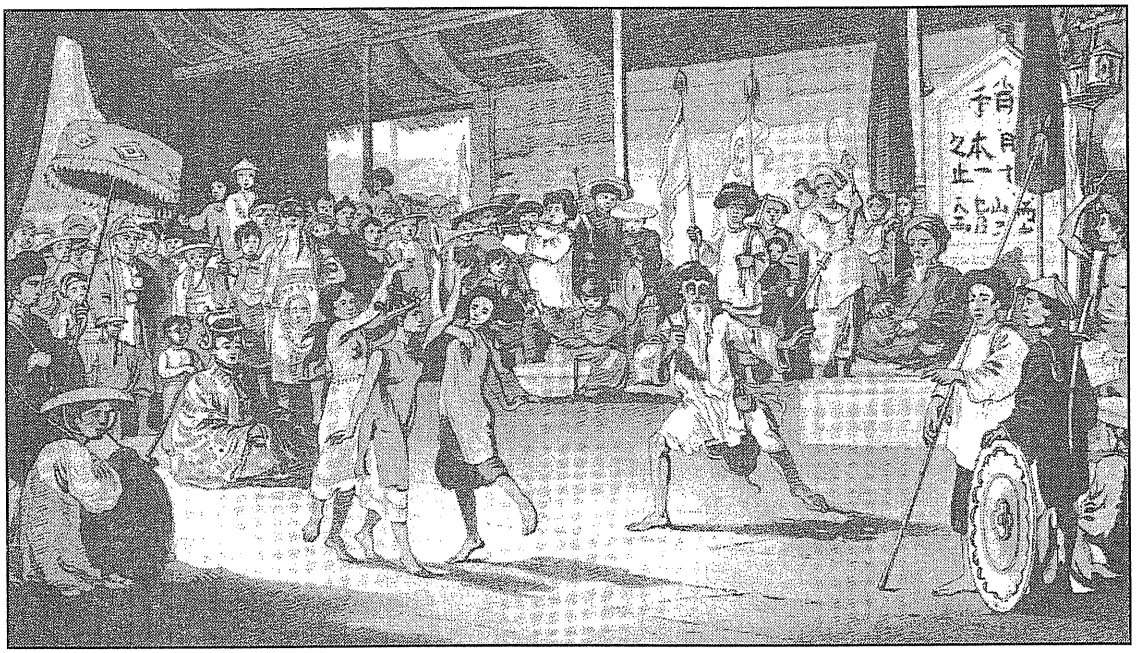

Cảnh hát tuồng

Ra mắt Quan Phó Tướng Thuận Hóa

Thỏa mãn hoàn toàn sự tiếp đãi của Quan Trấn Thủ, chúng tôi rời dinh để đến ra mắt *Quan Tam Quon* (Quan Tổng Quản) (22), viên Hoạn Quan thống lĩnh hai đạo quân thủy bộ. Quãng đường dinh thất giữa hai ông quá ngắn để chấm dứt niềm vui khi chúng tôi phác họa một nơi cư ngụ thuận tiện tại Huế, nguyên do chính ở nơi những ca tụng không tiếc lời dành cho người chúng tôi mong được gặp. Dù dự tính này không hẳn chìm trong bóng tối hoàn toàn, nhưng giờ vẫn mập mờ. Được hộ tống bởi đoàn quan viên xếp hàng phía trước và sau lưng, chúng tôi được đưa đến cổng dinh ông Hoạn Quan. Tôi định bước vào thì liền bị xô ra một cách vô lễ, phải đứng chờ thật lâu ngoài chát chúa từ phía sau rèm hỏi mục đích cuộc yết kiến của chúng tôi. Sau những câu hỏi thông lệ, tôi trình bày lý do tôi đến Nam Hà, rèm cuốn lên, ông mới xuất đầu lộ diện. Và ánh sáng thắp lên từ một chiếc đèn cầy nhỏ, chúng tôi mới nhận diện được thì ra chẳng phải dung nhan một người nữ ẻo lả thốt lên giọng the thé ấy, mà là mặt mũi như thể một quái nhân kinh tởm. Ông đang ngồi trên chiếc ngai có viền quanh giống hình cái bàn ủi. Tôi không thể đoán được chiều cao ông vì ông không hề đứng dậy, nhưng có lẽ thấp lùn. Bộ áo rộng càng làm ông mập thêm, tôi phỏng đoán chiều cao lên đến vai độ 45 phân Anh (inches). Má béo phệ trùng xuống tựa lớp da lòng thòng dưới cổ bò, đôi mắt ti hí khó nhận ra vì khối thịt

mập ú che quanh. Dù đến giờ phút này, tôi gặp mọi điều xuông xẻ, nhưng rõ ràng, cung cách ông này quả trái ngược với Quan Trấn Thủ kia. Ông tỏ thái độ thất lễ, ông nhận lễ vật tôi một cách thờ ơ, mặc dù con chó sói phe ông đã dành phần cho ông trước. Lần ra mắt về sau, tôi mới biết ông vốn là thầy giáo lớn, rất tự phụ tài uyên bác sách vở. Cần phải kể một ngày nọ, ông để trước mặt một cuốn sách chữ Hán bảo đây là sách du ký về xứ Bengal. Ông kể tôi những điều lạ thường sách chép, có một chuyện kỳ lạ mà tôi cho có cơ sở thực sự. Chuyện hiến binh có mặt nơi nào, nơi đó du khách có thể nằm ngủ thoải mái dưới bóng cây, chiếc bọc tiền lòi ra bên hông mà chẳng sợ mất cắp. Ông còn nói về tục hỏa thiêu người chết.

Phép xã giao như thế qua lại mất cả tháng trời. Trong khoảng thời gian này, đàm luận giữa tôi với các quan phần nhiều xoay quanh chủ đề chúng tôi mở mậu dịch với nước họ. Tôi không hề quên nhắc đến lợi lộc hai nước sẽ thu được, và xem ra họ cũng tin vào lẽ phải tôi đề ra. Họ được giao nộp bản danh sách hàng hóa chở trên tàu *Jenny*. Và sau khi điều đình giá cả loại mặt hàng tàu chở đến bán, họ thường gửi đơn đặt hàng đến cho Thuyền trưởng hoặc chính tôi thứ họ cần gồm: kẽm, đồng, chì, đồ kim loại, đồ thủy tinh, vải Bengal và Madras, mỗi thứ một ít nhưng nếu cộng lại cũng là một số lượng lớn. Hàng được gửi đến ngay không chậm trễ. Lái buôn Bồ Đào Nha cho chúng tôi biết chính họ cũng phải chịu cái tập tục bất di bất dịch là khách hàng không chịu thanh toán tài khoản mãi đến khi tàu sắp ra đi. Thời tiết xấu bắt chúng tôi phải lưu lại lâu hơn, chúng tôi không vội vã (23).

Chú Thích

1) Pulo Canton là dãy đảo Hòn Nam, Bàn Than nằm phía đông nam Cù Lao Chàm. Hòn Bàn Than đối diện với Cửa Bàn Than. Bản đồ *Đồng Khánh Địa Dư Chí Lược* (tỉnh Quảng Nam) ghi rõ địa danh Bàn Than là một đảo nhỏ ở khoảng giữa cửa Tiểu Áp (phía bắc) và cửa Đại Áp (phía nam). Đối chiếu bản đồ hiện nay tỉ lệ 1/50.000 có thể xác định là hòn đảo đối diện mũi An Hòa.

2) Pulo Campello là Cù Lao Chàm hay đảo Đại Chiêm, ngoài cửa sông Thu Bồn, nay thuộc thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Trước năm 1471, cửa sông Thu Bồn là một cảng thị lớn của Champa, kinh đô đóng ở Trà Kiệu (gần thánh địa Mỹ Sơn) ở thượng lưu sông này. Cửa sông Thu Bồn còn có tên cửa Đại Chiêm, và hòn đảo ngoài cửa sông mang tên đảo Đại Chiêm hay Cù Lao Chàm, còn mang tên đảo Chiêm Bất Long, đảo Tiêm Bút, đảo Ngọa Long (*Đại Nam Nhất Thống Chí* q.7, t.2, tr.315)

3) Có lẽ đây nhắc đến sứ giả Pháp Pierre Poivre đi tàu Machault đến Tourane vào tháng 8 năm 1749. Từ đây Poivre đi đến Huế, yết kiến vua chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-65) và được giấy cho phép công ty Pháp buôn bán ở Nam Hà với mức thuế phải chăng. Một sứ giả khác của Pháp là Dumont đã được toàn quyền Pháp Dupleix tại Ấn Độ gửi đến Tourane trước Poivre một năm (1748) để nghiên cứu khả năng mậu dịch tại đây. Dumont lưu lại 18 tháng. Ông rất phấn khởi với viễn ảnh người Pháp lập xưởng hàng tại Tourane, ông chọn đảo Đại Chiêm, xem đây là vị trí lý tưởng để buôn bán với các nước xung quanh nhất là với Trung Quốc, trong trường hợp người Tàu cấm cửa Canton, không cho giao thương với người Âu.

4) Theo chính sử nhà Nguyễn *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên* mùa đông năm Ất Mùi (1775), bấy giờ Quảng Nam chiếm đóng bởi quân Tây Sơn, một lực lượng nhà Nguyễn dưới quyền chỉ huy của hai anh em Tôn Thất Quyền, Tôn Thất Xuân có Trương Phúc Tá làm mưu chủ dấy lên, dưới sự giúp đỡ tiền bạc của người buôn Tàu tên là Tất. Nguyễn Văn Nhạc đem quân chống đánh hơn hai tháng. Sau vì phe nhà Nguyễn thiếu lương ăn, Tây Sơn đánh vỡ được. Nhạc sai tham tướng là Nguyễn Văn Duệ giữ Quảng Nam và rút quân về Quy Nhơn đầu năm 1776. Theo du ký Chapman, quan trấn thủ Quảng Nam ông yết kiến khi đến đây cũng là người tại chức năm trước (1777) trong biến cố đụng độ với tàu Anh Rumbold. Nguyễn Văn Duệ cũng là tướng được Tây Sơn cử trấn giữ Nghệ An sau khi Nguyễn Huệ diệt nhà Trịnh, rút về nam năm 1786. Từ khi xảy ra xung đột giữa hai anh em Nhạc và Huệ, Văn Duệ theo đường núi rút về Quy Nhơn với Nhạc. Tháng 3 năm 1788 Duệ được Nhạc phái ra Quảng Nam đánh lại quân của Huệ, bị bắt và xử tội voi dầy, đầu bêu ở Hội An. Sau trận này lực lượng của Nhạc hoàn toàn suy sụp, không gượng dậy được nữa.

5) Mùa hè năm 1777 tàu Rumbold của Anh trên đường từ Canton về ghé bến Đà Nẵng. Bấy giờ Huế đã lọt vào tay quân Trịnh, Quảng Nam thuộc Tây Sơn và tại đây vẫn còn tàn quân kháng cự của Nguyễn. Tàu Rumbold có ngầm bán cho phe Nguyễn một ghe quân cụ, có thủy thủ Anh đi kèm tiến vào sông, bị chiến thuyền Tây Sơn đánh bắt được ghe, số thủy thủ đều bị hại. Chiến thuyền Tây Sơn cũng tấn công tàu Rumbold đậu ngoài cửa sông, nhưng bị đánh lui. Có hai quan Nguyễn (có lẽ Tôn Thất Quyền và Trương Phước Tá) trốn lên tàu xin chở đi Đồng Nai, thoát theo tàu còn có linh mục Laureiro và lái buôn Moniz, cả hai người Bồ Đào Nha. Thời tiết gió bão không ghé được Đồng Nai, tàu đi về bến Calcutta Ấn Độ tháng hai năm 1778.

6) Đây là núi Ngũ Hành Sơn, theo lời tả của Chapman, ghe ông rõ ràng đi theo dòng sông sát bên núi. Vào các thế kỷ phồn thịnh, đường sông đi từ Đà Nẵng đến Hội An là sông Cổ Cò, ngày nay đã cạn. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, q.5: "Sông Lộ Cảnh Giang, chảy vòng theo huyện Diên Phước và Hòa Vang ở làng Thanh Châu chảy về hướng bắc, nó đổ vào sông Cẩm Lệ phía tây núi Tam Thai. Sông ấy nay đã cạn. Thuyền không còn đi lại được." Các cuộc khảo sát vừa qua vẫn tìm thấy vết tích dòng sông cạn này, rải rác các cột buồm gãy, mỏ neo hư v.v... Dọc theo dòng sông cạn vẫn còn sót lại tên các bến thuyền thời xưa, như Cồn Tàu ở Cẩm Châu là bến đổ neo trên đường đến Hội An, và sông Đò ở Cẩm Thanh và Cẩm Châu là ngõ đi ra từ Hội An.

7) Chùa Cầu do thương nhân Nhật ở Hội An xây từ đầu thế kỷ thứ 17. Năm 1719, chúa Nguyễn Phước Chu nhân đến thăm Hội An ban cho cầu tên ba chữ vàng: "Lai Viễn Kiều" (cầu của bạn xa đến) trích từ một câu trong sách Luận Ngữ của Khổng Tử, rất phổ biến cả trong văn học Việt, Nhật: "Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?" (Bạn hữu từ xa đến, không vui sao?) Trừ chùa Cầu và các đền chùa, sự đổ nát hoang tàn của Phố Hội An dưới con mắt quan sát của Chapman là do trận chiến một vài năm qua giữa Tây Sơn với phe Nguyễn, Trịnh. Hội An ta thấy ngày nay được tái xây dựng và liên tục trùng tu từ thời Gia Long, Minh Mạng về sau.

8) 30km bắc Hội An có một cửa sông tốt từ đường biển đưa đến thành phố này. Đó là cửa Hàn, Đà Nẵng ngày nay, tiếng dân gian xưa gọi là "Vũng Thung." Đây còn mang tên khác là Đông Long như trong một bài thơ của vua Lê Thánh Tông. Tên do người Âu Châu đặt ra được phổ biến trong giới thương nhân Tàu

gọi là Touran, Tourane hay Touron. Tên này có nhiều lối giải thích nhưng có lẽ đúng hơn cả là phiên âm từ tiếng Chàm để gọi "sông lớn." Thuyền nước ngoài đã thấy đến Đà Nẵng từ năm 1471. Nhưng bấy giờ chưa có người ở và không có chứng tích mậu dịch như thế họ phải đến Hội An (Ancient Town of Hoi An, 184, 185).

9) Đô thành Phú Xuân bấy giờ dưới quyền chiếm đóng của quân Lê, Trịnh từ năm 1775.

10) Bernardo Moniz là một thương nhân Bồ Đào Nha đã buôn bán ở Đà Nẵng một thời gian lâu.

11) Cửa Nhuyễn, tục gọi là cửa Eo, tức cửa Thuận An, tại huyện Hương Trà, cửa sông này do các nguồn sông Hương Trà và Quảng Điền chảy vào mà thành.

12) Thuyền trưởng tàu Amazon là Maclennan ốm nặng và qua đời ngày 2 tháng 10 năm 1778 thả neo ngoài cửa Đà Nẵng. Trong ba tháng Chapman ở lại thành Phú Xuân, tàu Amazon tiến về cửa sông Huế để trao thi hài Maclennan xin được chôn cất tại nghĩa trang của người Bồ Đào Nha vùng xa bên ngoài thành Phú Xuân.

13) Tháng 2 năm 1778, khi tàu Rumbold về đến bến Calcutta, ông David Kellican, một người chủ trong công ty làm chủ tàu Rumbold, gửi thư thông báo cho toàn quyền Anh Warren Hastings về sự hiện diện các người khách bất đắc dĩ này. Ông toàn quyền vội cho công ty Đông Ấn Anh xuất tiền để cung cấp hai viên quan Nguyễn "một ngôi nhà đầy đủ tiện nghi để làm nơi lưu trú tạm tại Calcutta" mà ông nghĩ chỉ là một thời gian ngắn để đưa theo tàu về lại cố quốc. Họ lên tàu Amazon và Jenny nhổ neo vào giữa tháng 6 năm 1778 về nước. Nếp sống và các tiện nghi Tây phương này chỉ trong hai tháng đã gây tiếc nhớ cho vị Tôn thất họ Nguyễn.

14) Tức là Vịnh Chân Mây, trên núi có đèo Hải Vân, và Hải Vân Quan, là biên giới giữa Quảng Nam và Huế.

15) Sự xuất hiện của người Hồng Mao trong khi xứ sở đang có cuộc phân tranh của ba phe Tây Sơn, Lê Trịnh và Nguyễn, tất nhiên gia tăng sự nghi ngờ về dụng ý của khách lạ. Rải rác đó đây qua các cuộc tiếp xúc với người bản xứ, Chapman cũng ghi lại những phát ngôn tương tự. Sự tinh ý đề phòng của ông chứng tỏ ông nghi những lời ấy là sự giăng bẫy dò ý.

16) "Buổi đầu, Nguyễn Hoàng vào lập dinh ở xá Ái Tử, huyện Đăng Xương. Khi Nguyễn Phước Tần kế vị, rời dinh vào xã Kim Long, huyện Hương Trà khi Nguyễn Phước Trăn lên thay lại lập ra phủ mới, cách dinh cũ vài dặm. Ông sai trồng cây, đắp tường, mở ngõ từ đó gác tía dinh vàng ngày càng tráng lệ, nay tức là kinh đô Phú Xuân vậy. Đến đời Võ Vương Nguyễn Phước Khoát đổi gọi là đô thành, cho xây dựng thêm nhiều đền đài, cung điện" (*Hoàng Việt Địa Dư Chí*, Phan Huy Chú, tr.3,4).

17) Chapman dùng danh hiệu Viceroy (Phó Vương) như lối gọi ở Ấn Độ, để chỉ chức Quan Trấn Phủ Thuận Hóa do nhà Lê Trịnh cắt đặt. Theo chính sử nhà Nguyễn, tháng 8 năm Bính Thân (1776) Trịnh Sâm sai Tạo quận công Phạm Ngô Cầu đang ở chức trấn thủ Sơn Nam, lãnh chức trấn phủ Thuận Hóa thay Bùi Thế Đạt, cho phép Phạm Ngô Cầu tùy tiện thi hành mọi công việc, để Nguyễn Mậu Dĩnh và Nguyễn Lệnh Tân ở lại giúp, đổi sai binh lính 10 doanh, cơ, đội đến trấn thủ, Ngô Cầu còn được gọi bằng hàm đại tướng.

18) Chapman gọi là General (tướng quân). Chắc đây là phó tướng Hoàng Đình Thể. Theo *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Hoàng Đình Thể trước đây đóng đồn ở Bố Chính, được triều đình sai đi dẹp loạn giặc cướp ở huyện Lệ Thủy và Khang Lộc, hai huyện được Thể bình định. Vì thế sai Hoàng Thúc Nhị đem cờ tiết, sắc văn, và ấn tín đến quân thứ ban cho Đình Thể chức đốc lãnh ở Thuận Hóa, còn được gọi là phó tướng. Theo Chapman viên quan này thống lãnh cả hai đạo quân thủy, bộ, quyền hành thứ nhì sau đại tướng trấn phủ Phạm Ngô Cầu.

19) Guillaume Thomas Francois Raynal (1713-1796) tác giả quyển *L'Histoire philosophique et politique des etablissements et des commerce des Européens dans les deux Indes,* 4 vols, Amsterdam 1770. Bản dịch tiếng Anh xuất bản năm 1776, và chắc đây là cuốn sách Chapman đã đọc và đề cập đến.

20) "Đi vào trong thành sẽ thấy sự sắp xếp rất ngăn nắp, nào nhà ngói, cầu gỗ, thanh miếu tả hữu, dưới có bến Thương Bạc, thuyền bè qua lại như gấm, cảnh sắc thật là diễm lệ. Cuối đời Lê, đây là một trấn trọng yếu nhưng cảnh cũ trở nên hoang phế. Sau Tây Sơn dùng làm kinh đô, dinh điện mới được tu bổ lại" (*Hoàng Việt Địa Dư Chí*, Phan Huy Chú, tr.4).

Sự hoang phế, tường thành sụp đổ Chapman quan sát là tàn tích trận chiến khi quân Trịnh đánh chiếm Phú Xuân tháng 5, năm 1774.

21) Phạm Ngô Cầu được mô tả qua sử Nguyễn bởi các người muốn thay thế ông là "nhút nhát hay ngờ vực" "không kế mưu," "ham buôn bán, không lo sắm sửa việc binh." Nhưng qua lời thuật của Chapman, Ngô Cầu từng được người Bắc Hà ca tụng về đạo đức, tiếng tốt truyền đến người Thuận Hóa, là dân kinh đô bị phe Trịnh chiếm trị. Như ta đọc Chapman, Ngô Cầu có lẽ là vị đại quan Việt duy nhất chiếm được cảm tình và kính trọng của tác giả. Chúa Trịnh Sâm nhận xét Cầu là người "trầm tĩnh, thận trọng." Có lẽ nhờ tài năng và đức tính của Phạm Ngô Cầu nên ông mới giữ chức trấn phủ Thuận Hóa lâu đến 11 năm (từ năm 1776 đến năm 1787) đến khi quân Nguyễn Huệ đánh chiếm Thuận Hóa. Trong trận này, Ngô Cầu ra hàng Tây Sơn, bị đưa về Quy Nhơn và giết đi.

22) *Quan Tam Quon* có thể là Quan Tổng Quản, lời chú thích của Chapman quan này thống lĩnh việc quân, cả hai đạo thủy, bộ. Sử Nguyễn cho biết chức Phó tướng trông coi việc binh bị. Theo *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* chức Tổng Quản đã đặt ra từ các triều đại Tiền Lê, Lý, Trần coi việc binh. Đến đời Thuận Tông Quan Thái (1388-1398) đặt tổng quản phủ ở các lộ coi việc phòng giữ địa phương. Đầu nhà Lê noi theo, ở ngoài đô thành đặt tổng quản, đồng tổng quản để thống giữ các hạt, đến đời Hồng Đức định lại bãi chức ấy. *Cương Mục* chép Hoàng Đình Thể nhậm chức đốc lãnh Thuận Hóa, có lẽ quan Tổng Quản tước danh gọi theo lối xưa.

23) Chapman lưu lại Phú Xuân khoảng ba tháng vừa buôn bán, vừa chờ mùa gió để trở về. Thoạt đầu ông tưởng đã tạo được mối liên hệ tốt đẹp với chính quyền Trịnh. Nhưng đầu tháng 12, ông nhận tin mật báo phe quan Nguyễn trên tàu ông, là người đã trốn trà trộn với tàn dư phe Nguyễn kẹt lại Phú Xuân, rằng quan chức Trịnh đang âm mưu cướp đoạt tàu Jenny của ông cùng món hàng hóa. Chapman phải ngủ trên tàu hàng đêm, khi được báo hiệu có hai chiến thuyền khả nghi tiến gần, tàu Jenny khai hỏa và bắt đầu một cuộc dụng độ gay cấn. Cuối cùng nhờ may mắn, tàu Jenny vượt thoát được ra cửa sông Huế và trở lại bến Đà Nẵng. Ngày 18 tháng 12 năm 1778, sau cùng Chapman rời Đà Nẵng khi không còn chờ đợi được vị quan Nguyễn cùng đám tùy tùng của ông vượt đường bộ từ Huế vào Đà Nẵng, để xin di tản về căn cứ Đồng Nai. Chapman về đến bến Calcutta vào ngày 16 tháng 2 năm 1779.

Dù đến nước Nam Hà trong một thời điểm vô cùng rối loạn, du ký Chapman vẫn thể hiện dấu hiệu lạc quan. Ông nhận xét: "Không có một nước nào khác ở Đông Á và có lẽ khắp thế giới nữa như ở đây, mà hàng hóa dồi dào hơn, hoặc đủ mọi sản vật thích hợp hơn cho một cuộc thương mãi lợi lãi." Chapman rời Nam Hà với một số lời chừng 60.000 rupies bằng bạc nén và vàng. Tàu Rumbold năm trước đó cũng thu một số lời tương đương.

Vì các biến cố lịch sử nhà đương cuộc Anh không thiết tha theo đuổi các cuộc du hành đến xứ Đàng Trong sau Chapman. Phái đoàn Anh kế đến ghé Tourane là do bá tước Macartney cầm đầu, tạm nghỉ bến trên đường đến Trung Quốc năm 1793.

Danny Dũng

TƯỞNG NHƯ HẠ

Sau khi được cố vấn Annie Hồng, một vũ nữ nổi tiếng lúc xưa, báo động trước về môi trường "neo," cùng những lời đồn đãi với rất nhiều chi tiết của nhiều thành viên neo bạn của chị, sự hào hứng lúc đầu khi đi tìm việc của tôi đã giảm đi một nửa. Chị bảo tôi:

- Tui đã nói với bồ rồi, cái nghề neo này nó phức tạp lắm! chân ướt chân ráo lại chưa ở trong nghề nên bồ chưa biết rõ, nhiều thứ "chằn ăn trăn quấn" không hà, họ dành giựt khách, rồi móc mỉa, chửi lộn ghê lắm! Trước mặt thì nói phải xem như trong gia đình, chị em nấu nướng, ăn uống chung, đi chơi chung, nhưng toàn là đâm thọt sau lưng người ta không đó! Có chữ nghĩa như bồ kiếm nghề khác làm đi. Vào những tiệm lớn như Rô-bin-sần hay Mây-xì vừa sạch sẽ lại có bê-ni-phít nữa!

Tôi đến lần thứ hai để xem sơ qua cách sinh hoạt của tiệm... Đến tối tôi điện thoại từ chối, lấy lý do vì mùi bột móng tay, mùi thuốc sơn móng tay, mùi acetone rất nồng đã làm tôi nhức đầu, hắt hơi liên tiếp& nhưng thật sự vì tám đôi mắt Việt Nam nhìn trộm tôi nhiều lần như soi mói, dò hỏi. Tôi chưa hề làm việc chung với nhiều người Việt Nam như vậy, và lần thứ nhất xin việc ở tiệm nail nên đã làm tôi e ngại. Anh Dũng, chủ tiệm trả lời trên điện thoại giọng nói ngọt ngào:

- Chị Hạnh giúp dùm tui đi chị, chắc là chị bị nhức đầu vì trời nắng, mà chị vừa đi thể thao về, mùa này chị có thể bị dị ứng hoa cỏ chứ Dũng làm mười mấy năm trong nghề có bị dị ứng gì đâu!

Thuyết phục không được anh ta năn nỉ với giọng nói lắp tội nghiệp, thân thiện như trong gia đình:

- Chị... chị Hạnh... giúp *dùm em* đi mà chị. Ngày mai chị... tới... tới... làm thử một tuần như... như... người trong gia đình nha chị xem có hợp hay không, trong tiệm Dũng có quạt hút không khí rất mạnh, không có gì nguy hiểm đâu chị!

Dáng người nhỏ thấp, giọng miền Nam, anh Danny Dũng được trời cho cách nói chuyện rất tự nhiên thân mật, anh anh em em rất gần gũi như quen đã lâu. Với dáng vẻ hiền lành chân thật và thêm một chút lúng túng vì luôn luôn cố gắng để tránh nói lắp; khi bối rối lại vuốt tóc, gãi tai, đã giúp anh ta tạo cảm tình một cách dễ dàng, với người nghe lẫn người đối diện... Và tôi đã nhận lời làm việc cho tiệm.

Tôi chỉ là người tiếp tân (receptionist) của tiệm nail, nhưng người chủ tiệm, Danny Dũng, sau khi nghe tôi khai báo về trình độ học vấn và kiến thức của tôi, anh ta phác hoạ rất nhanh và chi tiết về một dự tính tương lai cho phù hợp với kiến thức và kinh nghiệm của tôi, cùng những lời hứa, anh nói một mạch như đã dự tính từ lâu:

- Bây giờ tạm thời chị mang laptop của chị để dùng cho tiệm, chị lấy Excel để biết số khách và thu nhập trong ngày! Dũng sẽ gắn cho chị một máy computer ở tiệm, và mua một cái bàn riêng để chị làm việc, chị thiết lập một danh sách tên khách hàng cùng số điện thoại và địa chỉ của họ v.v... Sau bốn tuần training, Dũng sẽ tăng lương cho chị. Mỗi ba tháng sẽ cho chị thêm bonus, chị cố gắng bán được nhiều đồ dùng trong tiệm chị sẽ được chia tiền hoa hồng... *Chị cứ coi tiệm của Dũng là tiệm của chị nha chị!*

Vừa vào làm vài ngày, có lẽ được xem như người nhà và có thể tiệm của anh cũng được coi là tiệm của tôi, nên anh Dũng đã mang cho tôi hai túi nylon của chợ Wal Mart, chứa đầy giấy tờ, của tiệm lẫn của nhà. Lẫn lộn trong những thư từ quảng cáo đủ loại, có đủ loại hoá đơn từ năm trước mua thức ăn, đi restaurant, mua xăng, cùng hàng xấp bao thư mời thẻ tín dụng còn có những giấy tờ quan trọng và cả thư gửi bảo đảm cũng chưa hề được mở ra... Anh ta nhờ tôi xem, đọc dùm rồi giải quyết khi vắng khách... Tôi hỏi nhiều lần để biết rõ thêm chi tiết công việc và trách nhiệm của tôi trong tiệm nhưng anh Dũng chỉ training nói qua loa cách thức chia khách cho thợ. Tôi tự tìm hiểu thêm trên Internet về nghề này để biết cách làm việc cho có hiệu quả hơn sau khi biết đây là lần đầu anh mướn người để trả lời điện thoại.

Vừa làm nghề làm đắp móng tay, anh Dũng kiêm thêm nghề bán lease tiệm nail, hồ sơ đựng trong một chiếc cặp da đen to mang vào tiệm mỗi sáng, anh ta có hai điện thoại di động không ngừng reo vang. Trong lúc anh ta đang làm một

sét móng tay trắng hồng hay đắp thêm bột móng tay cho khách, nếu một trong hai cái điện thoại di động của ông chủ reo inh ỏi thì tôi phải trả lời để lấy tên tuổi chi tiết; cùng lúc phải trả lời điện thoại lấy hẹn của khách trong tiệm nữa. Ngoài ra còn tiếp khách đến và đi, thu tiền cùng phải đọc và liên lạc giải quyết giấy tờ luật pháp, thương mại cùng những hoá đơn riêng tư của ông chủ tiệm... Tôi cũng phải fax và gọi điện thoại liên lạc với ba tờ báo để quảng cáo mỗi khi cần thêm hay bớt chi tiết để sang nhượng những tiệm nail hoặc mướn thợ.

Vì vậy, so với số lương kiêm tốn lúc vào làm sáu đồng hai mươi lăm xu một giờ, nhân viên trong tiệm đều nói là số lương quá ít ỏi so với cách giao dịch và khả năng giải quyết công việc của tôi, và nhất là so với số tiền mà họ kiếm được trong một ngày. Họ đề nghị sẽ chỉ bảo cho tôi cách làm móng tay, như vậy tôi sẽ kiếm được nhiều tiền hơn để có thể thay thế được chiếc xe cũ kỹ Corolla đời 82 của tôi, trong lúc chờ hợp thức hoá giấy tờ để được làm việc và ở lại trên nước Mỹ.

Những tuần lễ đầu tiên thật mệt mỏi vì chưa quen việc, phải lo tiếp khách ra vào, thêm hai túi nylon đầy ắp giấy tờ mà anh chủ tiệm giữ lại đã lâu... Tôi dễ xúc động, nên khi nhìn thấy những bối rối, yếu kém của anh phải cố gắng để không nói lắp mỗi khi nói chuyện thật tội nghiệp nên tôi đã tận tình giải quyết mọi việc cho nhanh chóng. Khoảng được ba tuần thì mọi chuyện đã ngăn nắp hơn trước. Tôi chia và xếp gọn từng loại hóa đơn, giấy tờ vào một thùng hồ sơ do tôi đi mua. Tuy cố gắng bỏ ngoài tai những lời đồn đãi về cá nhân và tư cách của anh đối với khách hàng và nhân viên nhưng hai chữ tại sao vẫn ám ảnh và gây thắc mắc vì không có lửa sao có khói! Một hôm anh Dũng chủ tiệm nói lúc tôi ra về:

- Nhờ chị Hạnh đến trông tiệm tối nay khoảng hai, ba tiếng đồng hồ vì có một người Mễ đến dọn dẹp, chị giúp dùm Dũng nha chị!

Vì nhớ lời dặn dò, nhắc nhở của vài nhân viên trong tiệm, nên tôi trả lời:

- Tôi làm theo giờ, không ăn chia như các anh chị trong tiệm, nếu tôi đến tiệm sẽ tính tiền lương theo giờ.

Khi thấy tôi nhận làm dùm, nhưng không như ý anh muốn (free) nên Dũng nói ngay không suy nghĩ :

- Ờ ờ! Dzậy... dzậy... thì thôi chị khỏi ra, lát nữa Dũng ở gần đây ra được rồi không cần chị đến trông tiệm! (Nhà của anh ta cách tiệm năm phút và nơi tôi ở cách tiệm 25 phút).

Chưa đầy bốn tuần thì hai cô thợ nghỉ việc, lý do nghỉ việc cũng giống như những lời đồn đãi về anh ta; tôi vẫn chưa tin cho đến khi hỏi anh ta:

- Đã hết bốn tuần, không biết anh còn gì training cho tôi nữa không? Khi nào anh lên lương cho tôi và sẽ lên bao nhiêu?

Hỏi đến chuyện này thì anh ta tỏ vẻ bận rộn như không nghe rõ và tảng lờ không đề cập đến nó nữa. Thế nhưng có lẽ ở hiền gặp lành vì hai hôm sau bỗng nhiên có một cô bé người Mỹ đến tiệm với bạn, mặt có vẻ không vui, muốn nói chuyện với anh Dũng, cô ta nói:

- Danny Dũng là thằng jerk, tôi đã đến trông tiệm 10 tiếng đồng hồ, tôi còn rủ bạn bè và chính tôi mua thêm hàng hoá, gần 300 đồng, để hy vọng được tiền hoa hồng, như ông ta đã hứa. Nhưng ông ta chỉ đưa tôi có 10 đồng, mẹ tôi nói sẽ thưa ra Toà nếu hắn không trả tôi 7 đồng một giờ!

Anh ta không nhìn mặt cô bé và từ chối gặp gỡ. Anh lấy lý do vì cô học trò đó nghỉ sớm chiều thứ bẩy để đi chơi với bạn, không làm việc đến cuối ngày nên anh ta không phải trả tiền số tiền 70 đồng...

Tôi giải thích cho anh Dũng về nguyên tắc làm việc và chữ tín trong thương trường mà tôi được học hỏi trong những lớp về kinh doanh, quản trị. Tôi cũng phân tích thêm giữa anh ta và cô bé học trò kia không có giao kèo hay bằng chứng trên giấy tờ, nhưng tất cả mọi người đều thấy cô ta có mặt tại tiệm, lại nữa hai mẹ con cô bé là khách hàng thường xuyên của tiệm. Nếu "*bất tín*" như vậy sẽ gây bất lợi cho tiếng tăm của tiệm, của chính cá nhân anh ta, và hơn nữa anh lại là người Việt! Cô bé kia đang học trung học và anh ta là một người trung niên trên bốn mươi. Mọi chuyện đã được dàn xếp ổn thoả, anh Danny Dũng đồng ý trả số tiền lương của cô, nhưng không chịu trả thêm tiền hoa hồng như đã hứa ngoài 10 đồng đưa trước. Tôi can thiệp và lấy lý do vì ngôn ngữ khác biệt để xin lỗi cô về những "*hiểu lầm nếu có*." Nhờ cô bé này mà anh ta đã đồng ý tăng lương cho tôi.

Như đa số chủ tiệm nail, anh lái chiếc Lexus SUV đời mới, lúc nào cũng xách theo một cặp da lớn, đựng nhiều loại giấy tờ. Nhưng khi nhìn thấy anh đi đôi giầy da đen, bị sướt mõm, bạc mầu nhất là khi bước đi, không biết anh kéo lê gót chân trên nền đá hoa của tiệm cách nào mà lại phát ra những tiếng kêu xệch xệch xệch, cộng

thêm khuôn mặt lo lắng, buồn thảm khi có vấn đề tiền bạc, luật pháp hoặc khi vắng khách hàng, đột nhiên người ta sẽ cảm tưởng giống hình ảnh một người tù đang kéo lê những xiềng xích vô hình, là những món nợ trần gian nặng chĩu, của tiền bạc, tiếng tăm, vật chất. Tóc anh khá thưa, thấp thoáng trên đầu có nhiều dấu sẹo nhỏ tròn thẳng hàng, người ta nói anh Dũng là thầy tu xuất sau 75. Có kẻ còn độc miệng hơn nói anh ta là "sư hổ mang" trốn lính. Lại có người nói chính người vợ đầu tiên đã giúp anh ta hoàn tục, nhưng đã ly dị sau khi sanh một đứa bé... cô lấy một người khác và anh Danny về Việt Nam cưới người vợ thứ hai... anh ta nói vẫn thường ăn chay vào ngày rằm và mùng một.

Không biết anh Danny ăn chay vì vấn đề sức khoẻ hay vì cần một chút thanh tịnh trong lòng. Nhưng cái thanh tịnh không tồn tại được bao lâu, khi bất ngờ có cô khách hàng ăn mặt hớ hênh bước vào, khi tầm mắt anh vừa liếc trộm lại đúng vào cái rãnh sâu thẳm giữa hai ngọn đồi ngồn ngộn của cô khách cao hơn 1m70. Hay khi đôi mắt anh ta phải đảo nhiều lần vì một cô khách mặc quần low-raise ngồi xuống, cố tình khiêu khích những con mắt trần gian về mầu G-string, hay cố ý khoe hai mầu da của vòng mông cong hấp dẫn, phần được phơi rám nắng, chỗ được che đậy nõn nà... Khi khuôn mặt nào bắt mắt thì anh ta cố ý dàn xếp để phục vụ người khách đó ngay. Cứ nhìn thấy cách anh hăng hái, cố gắng dàn xếp, thì có lẽ các món ăn chay tịnh kia đã không có hiệu lực gì cả! Có lúc thích chí, khi được vài cô khách quen khiêu khích, chòng ghẹo thì anh cười khinh khích, mặt đỏ hồng và môi chum chím ra vẻ ngượng ngập như một người đàn bà không có duyên cho lắm đang được đàn ông tán tỉnh.

Không hiểu những người chủ tiệm neo khác ra sao, với tay nghề vững được hơn mười năm và làm chủ năm năm, anh Danny Dũng có rất thích cải tiến và biết cải thiện. Mỗi khi có người đề nghị những mối áp-phe, anh ta đều cố gắng làm ngay, không cần để ý đến những điều kiện, những dòng chữ đã được viết rất nhỏ cuối hợp đồng (... sẽ gây rắc rối!) Thí dụ người ta có máy ATM, thì anh cũng gắn ngay một máy để được bonus cuối tháng. Và cũng đang dự tính đăng quảng cáo để làm đại diện cho hãng đó nữa. Rõ khổ! từ lúc có máy, lúc nào anh cũng bắt tôi phải kỳ kèo, năn nỉ khách, có lúc anh nhăn nhó gãi đầu, gãi tai than thở khi tôi quên "*mời*" hay nói đúng hơn tôi không "*yêu cầu*" hay nói đúng hơn là "*ép buộc*" khách hàng lấy tiền mặt từ máy ATM. Thậm chí anh không bằng lòng khi khách trả tiền bằng credit card nên dán chữ OUT OF ORDER (tạm thời) trên máy. Nếu gặp khách hàng không có tiền mặt lẫn sổ check thì vẫn phải đồng ý cho khách trả tiền bằng thẻ tín dụng. Đa số khách đều biết tiền fee ATM 1.50$ và phải trả thêm cho nhà băng chính 2.50$ nữa. Đặc điểm của anh là mỗi khi nhờ chuyện gì, Danny Dũng xử dụng rộng rãi và dễ dàng chữ "*làm giúp..., làm dùm...*" nên một nhân viên đã nói đùa:

- Ở xứ Mỹ làm gì có *làm dùm* cha nội, cha đang làm business mà nói chuyện như đang làm sư ở trong chùa vậy!

Danny Dũng làm lơ như không nghe thấy câu nói đầy ý nghĩa đó...

Đó là chuyện cải tiến, đến chuyện cải thiện thì cũng vì thích có lợi nhuận, chỉ tiêu là "thêm

BÙI BÍCH HÀ

Hình Như...

Hình như hôm qua anh vừa ở đây,
Cùng chia với em một vầng trăng đầy.
Đêm mới vừa qua và trăng vừa khuyết
Anh nhớ còn đầy hay lòng đã vơi?

Hình như hôm qua anh vừa đứng đây,
Cùng em soi chung mảnh gương dưới đèn.
Một chớp mắt thôi nhìn gương đã mới.
Ngày đi qua gương còn một mình em.

Hình như hôm qua anh vừa ngồi đây
Cùng em uống chung tách trà thơm này.
Tách trả cho khay, hương trà trả gió,
Em trả lại tình hơi ấm bàn tay.

Hình như hôm qua anh vừa nằm đây,
Ngắt đóa hư vô thơm một hồn đầy.
Chuyện trăm năm thoảng mùi chăn gối cũ.
Sợi tóc buồn ngơ ngác nhớ vai.

thu và bớt chi" càng nhiều càng tốt nên anh thay đổi không ngừng cách quản trị, nếu có ý kiến hay những phê bình nào, có thể giúp thu nhập tăng thêm ít nhiều thì anh cũng cố gắng áp dụng ngay. Lúc thì anh chia cho các thợ thay phiên quét dọn và lau chùi tiệm, khi bị thợ phản đối thì anh ta phải mướn người Mễ dọn dẹp. Lúc để bớt chi tiêu giặt giũ, anh mua máy giặt và sấy nhưng phải trả lại máy vì sau khi biết phải làm hệ thống nước quá mắc, và khó khăn. Anh để hãng giặt và giao khăn mỗi tuần một lần và sau đó anh giặt lấy, vì đã có tôi xếp 200 chiếc khăn, vừa không phải mua khăn, cuối năm vẫn tính vào chi tiêu của tiệm. Anh lại nghe người ta nói phải trừ tiền *"Tê"* hay tiền cò (tips) khi khách cho trên credit card, cứ 5 đồng tips, anh ta tự động trừ một đồng, nhưng khi thợ lại đồng loạt phản đối thì anh ta lại phải bỏ qua... Ngoài ra có người thợ than phiền trong quá khứ anh Danny đôi lúc quên hoặc đưa thiếu tiền *"Tê"* hoặc trả thiếu tiền lương... hoặc ký check mặc dầu không có tiền trong nhà băng. Tuyệt nhiên đó chỉ là những chuyện của quá khứ, vì khi tôi có mặt trong tiệm thì không có nghe vấn đề nhầm lẫn tiền bạc xẩy ra nữa...

Nhờ cell phone nên *"...Tiếng xấu đồn xa..."*: người ta đã nghe nhiều huyền thoại về Danny Dũng. Có người nói anh Dũng biết dùng khuyết điểm nói lắp của anh đúng lúc, để biến nó thành ưu điểm trong lúc giao thiệp... Nhiều người nói anh ta có năng khiếu hứa *"miệng"* rất thành công về business, giống như các chính khách đi kiếm phiếu trước mùa bầu cử, nhưng đến khi thực hành thì không có bao nhiêu và không có gì chứng minh về lời hứa của Danny Dũng, vì thường là khi nói và hứa miệng chỉ có hai người mà thôi...! Người khác nói là anh có bùa chú hay ngải nói, nên khi anh nói ra nghe rất xuông tai nhưng khi về nhà nghĩ lại, người ta sẽ thấy có gì điều gì không ổn...

Anh Dũng yêu cầu tôi mỗi sáng phải pha cà phê cúng thần tài, và mỗi khi thưa khách, tôi phải tự động lấy chai nước hoa mầu hồng xịt tứ tung nơi cửa ra vào ...như các bà hàng đốt phong long đuổi xui xẻo đi... cầu mong có thật nhiều khách hàng. Tôi từ chối làm việc này vì tôi không uống được cà-phê nên tôi pha rất dở, lỡ ông Thần tài uống không ngon sẽ ít khách hàng và nhất là anh Dũng xịt nước hoa sẽ linh thiêng hơn tôi. Anh cũng không vui mỗi khi thấy khách hàng táy máy dựng con voi bằng ngọc thạch đứng lên, vì anh lại phải mất công cho nó nằm rạp ngay tức khắc tránh điềm xui xẻo về tiền bạc...

Đa số nhân viên trong tiệm tỏ vẻ không hài lòng vì sự thiên vị khi chia khách, hay kể lại những bất bình đã xẩy ra trong khi làm việc. Nhưng theo như tôi biết thì không có tiệm nào là không có những lời "ma chê cưới trách" như vậy.

Có thể anh Danny Dũng với những dấu ấn tròn trên đầu của một thời có duyên may học hai chữ sắc không, nhưng anh đang may mắn hơn được *"vào vòng tục lụy,"* để sống thực và hiểu thêm tại sao người ta lại đổ xô đi tìm cái chân lý tuyệt đối trong niềm tin và yên bình cho tâm hồn cho chính mình. Hàng chấm tròn trên đầu chứng tỏ anh đã từng khoác áo cà sa. Đời sống từ nhỏ yên bình trong một môi trường hiền hoà, có qui luật được che chở dưới sự từ bi thương yêu, dậy dỗ của Sư Trưởng, Sư huynh. Nếu sống trong môi trường yên bình, mỗi ngày chỉ kinh kệ, một năm vài tấm áo tu hành, không bị chi phối vì tiền bạc, vinh hoa phú quí thì có lẽ không riêng gì anh, mà mọi người sẽ không có dịp và không cần phát triển khả năng tự bảo vệ trước những cạm bẫy của cuộc đời.

Có lẽ khi hoàn tục anh Danny Dũng giống như một trang giấy trắng bắt đầu được viết lên những kinh nghiệm cuộc đời. Anh phải học rất nhiều về đời sống mới để tồn tại, để sống còn. Anh vào làm nghề *"neo"* đã lâu. Sau lần ly dị cũng đã làm anh lao đao, thỏa hiệp ly hôn không có bằng chứng đã gây phiền toái không ít cho anh. Nhiều người đã giúp đỡ anh và có lẽ không ít người đã lợi dụng sự ngay thẳng lúc đầu của anh. Kinh nghiệm học hỏi trong một môi trường làm việc vừa là chủ và thợ như anh, có lẽ đã làm anh trở thành trở thành một trong *"tứ quí"* của ngành neo, trong địa bàn anh hoạt động...

Anh Danny có thể đang thực hành "đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy...", nhưng càng quay cuồng, quanh quẩn với tiền bạc, với business, thì cũng sẽ khó đứng vững để "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn." Vì cái sức mạnh của đồng tiền đã được nôm na qua câu nói của dân gian sau 75 "Tiền là Tiên là Phật , là sức bật của tuổi trẻ, là sức khoẻ của tuổi già..." Năm tháng đã trôi qua, tôi không cần làm list khách hàng hay thu nhập vào Excel vì tiệm không hề có computer và tôi cũng không có bàn làm việc. Thật ra Danny Dũng chỉ thích có nhiều khách walk-in thay vì built-up khách thường trực như business kiểu Mỹ. Tôi cũng không có huê hồng hay bonus sau ba tháng như lời của anh chủ tiệm. Mùa Thu trời bắt đầu lạnh, khách hàng thưa vắng dần... mặc dầu chai nước hoa mầu hồng đã được xử dụng nhiều đến gần cạn và mỗi ngày đều có cà phê nóng, hoa quả để hối lộ ông Thần Tài...

Cali, tháng 10, 2004

TÔ THÙY YÊN

Hái Rau

Tặng Văn Kiếp Thiên và Nguyễn Thanh Châu

Chiều ra đồng hái rau hoang,
Nghe sầu theo gió thổi tràn mặt ta.
Ơn trời ơn đất bao la,
Hái đi này những xót xa kiếp người.
Cổ kim chung một mái trời,
Kinh Thi cũng có bóng người hái rau.
Cúi mình, khổ lụy như nhau,
Tập tàng mót nhặt trả hầu nợ thân.
Cơ trời, núi đổ, sông dâng,
Miếu đường bay mái, thánh thần lạc thây.
Ta nhìn ta, lạ lùng thay,
Tả tơi, đâu chỉ hình hài thấy đây.
Đêm nằm, lệ chảy mòn tay,
Nghe chừng đá nát vàng phai đến điều.
Mịt mùng gió lửa liu hiu,
Bóng nào khóc, bóng nào kêu, não nùng.
Thịt rơi, xương rụng trùng trùng,
Một thời thế ngã với từng xác thân.
Dưới thềm, máu đọng ghê chân,
Mới ầm cửa sập, đã rần cỏ lên.
Bó thân che lấy mạng hèn,
Sống đong bữa một, tâm chèn khổ sao.
Quê người, lạ chỗ gối đầu,
Lạ trăng sao, lạ cả màu chiêm bao.
Miếng ăn đắng, nuốt nghẹn ngào,
Chỗ sân thấp, biết khoảnh nào sạch dơ?
Kiểm còn chút đức ngu ngơ,
Hổ chi, chẳng trải bãi bờ trăm năm?
Một mai gió xóa dấu nằm,
Thản nhiên, trời đất lỗi lầm lại xưa.
Kiếp này, lửa nắng dầu mưa,
Hậu thân xin chớ nhớ thừa hiện thân.
Xót thay hoa đợi trên giàn,
Quán xanh còn mở cho chàng về qua?

Rượu nồng ai để phần ta,
Lệ hồng ai nén chờ sa một lần?
Thân nào, ôi chẳng là thân,
Cát đau bởi nỗi gió quần biết đau.
Núi vây, trời hẹp, ngày mau,
Liều đau đến điếng, nguôi đau ít nhiều.
Hái nhanh cho kịp trời chiều,
Ấy mê, ấy tỉnh cỏ nhiều hơn rau.
Làm người, đã phải làm sao?
Thêm bề rau thấp, cỏ cao, tội người.
Cám ơn rau của đất trời,
Hẩm hiu chưa cả được đời đặt tên.
Cám ơn rau của người hiền,
Quản chi dưới vực, trên triền mọc khơi.
Giá ta hỏi được một lời,
Rau này, trăm họ mấy người đã ăn?
Bãi dài, nghe hú âm rân,
Ngẩng lên, ngày đã bội phần chầy nghiêng.
Rừng đưa mái võng theo triền,
Như quần chiều sánh, như lền gió qua.
Lũng sâu, gom ngọn nắng tà,
Dải lau sóng ngất bạc nhòa cuối mây.
Biết còn ai đợi ai đây?
Hú lên một tiếng cầu may mới đành.
Lắng chờ, trời đất lạnh tanh,
Tuyệt vô âm vọng, rợn mình mình ta.
Dặm về, xa bấy là xa,
Lấy ai đồng cảnh cùng ta bước kèm?
Thu gom áo nón lèm bèm,
Xốc vai bó củi lại kèm bó rau.
Bóng xô đài ngã lao đao,
Phải chăng lòng nặng, chĩu đầu mà đi?
Dọc đường thấy suối xanh rì,
Muôn nghiêng trút tất những gì đeo đai.

1982

Chuyện Trên Đường Phố

NGUYỄN LÊ HỒNG HƯNG

Chiều về trên bến cảng Hamburg đã bớt ồn ào náo động, nhiều chiếc tàu buôn đến từ ngàn khơi đã yên vị bên kè đá và những chiếc đò dọc chạy dưới dòng sông cũng thưa thớt khách du hành. Một gã đàn ông trạc năm mươi tuổi bước thong thả từ dưới bến cảng lên con đường lót gạch hướng về đường hầm sông Elbe. Một người đàn bà tóc chấm vai, mặt không phấn, môi không son, thân hình tròn trịa, vóc dáng thấp và gọn gàng trong chiếc áo lạnh màu tro. Bà đứng ở đầu đường hầm, thấy gã đàn ông đi tới, bà ta ra dáng lắc lư thân hình làm chiếc bóp da đeo vai đu đưa qua lại. Mắt bà mở to nhìn gã từ đầu tới chưn, gật gật đầu, miệng mỉm cười. Gã đàn ông không tỏ vẻ mừng rỡ cũng không một cử chỉ xã giao, gã cất tiếng hỏi trỏng:

- Khoẻ hông?

- Được thôi. Còn anh?

- Vẫn vậy.

Người đàn bà đưa tay lên đầu gã tha thaa mái tóc:

- Vậy gì mà vậy, tóc bạc trắng, già tới nơi rồi.

- Ngót nghét năm mươi rồi, còn trẻ trung gì nữa. Chờ có lâu lắm không?

Người đàn bà chỉ tay thẳng về hướng con lộ:

- Ba mươi phút mới thấy anh thấp thoáng ở đằng kia.

- Biết tới sớm tui đi tắc-xi cho lẹ.

Bà lắc lắc cái đầu dịu giọng:

- Không sao, lâu lắm rồi tui không có dịp đợi ai, hôm nay đứng đợi anh tui thấy cũng thinh thích.

- Biết vậy tui lên trễ cho cô đợi thoả thích.

- Lối nói chuyện của anh tới già vẫn vậy.

Người đàn bà câu tay gã, hai người sánh vai nhau đi vô thang máy, bấm nút cho thang chạy xuống đường hầm. Trong đường hầm không một bóng người. Họ trò chuyện vừa đủ nghe nhưng âm thanh vẫn dội vô vách đá rền rền.

- Cuối cùng rồi tui cũng gặp lại cô, nhưng cô thay đổi nhiều quá, nếu gặp nhau chỗ khác thì chắc nhìn hổng ra.

- Anh đen hơn xưa nên trông già dặn chớ không thay đổi gì cho lắm.

- Đàn bà dễ thay đổi hơn đàn ông.

- Nhưng họ nhớ dai lắm, hơn hai mươi năm qua, đây là lần thứ hai tui băng ngang đường hầm nầy, mà cả hai lần đều đi với anh.

- Nghĩa là cách đây hơn hai mươi năm. Lạ thật, lần nào tàu ghé Hamburg tui cũng qua đây ít nhứt một bận. Nhưng mỗi bận đi ngang đây là nhớ tới cô. Cô còn nhớ không, lần đó đi tới giữa đường cô sợ tường bể nước ngoài sông tràn vô chết ngộp cô câu tay tôi cứng ngắt, đi trong hầm mà cô làm như đi ngang mấy chiếc cầu ván long đinh ở quê mình.

Người đàn bà nép xác vô người đàn ông như muốn tìm hơi ấm:

- Bây giờ không sợ chết ngộp nữa, nhưng mà lạnh quá.

- Mình ở dưới lòng sông mà, trong nầy chỉ có mùa hè mát mẻ, còn lại thì lạnh ngắt lạnh tanh.

- Mà nè, anh nói nhớ tui mà sao hổng ghé nhà thăm?

- Sống bên nầy ai cũng bận rộn chuyện sở làm, còn dư thời giờ lo cho gia đình. Tui thì đến, đi bất thường sợ tới nhà sẽ làm sai lệch thời khóa biểu của gia đình cô. Hơn nữa còn chồng cô, tui hổng biết tánh tình ông ấy ra sao.

- Hồi nghe tui nói xuống thăm anh, ảnh có nhắn, nếu rộng thời giờ mời anh ghé nhà chơi.

- Được đức ông chồng như vậy là hết xẩy rồi.

- Xạo nữa đi.

Vài bóng người xuất hiện phía trước, ai ai cũng thông thả đi không có vẻ vội vàng. Hai người đi tà tà một lát đã lên tới bên kia bờ. Nắng vàng trải trên mặt nước, đò dọc chở du khách ngược xuôi giữa dòng, chim nhàn bay theo sau lái từng bầy. Trên bờ sông người ta bận áo ấm dầy đi dạo rất đông. Hai người dừng lại dưới thềm đá phân vân. Người đàn bà hỏi:

- Đi đâu đây ?

- Trước kia cô thích ngắm sông lắm mà.

- Gió chiều lạnh quá, hổng ấy lên Reeperbahn chơi đi.

Gã đàn ông chỉ tay qua mấy bực thang bắt lên

con đường dẫn vô Reeperbahn, nói:

- Vậy mình leo lên đường nầy.

Họ vừa đi vừa tiếp tục trò chuyện :

- Nghe Hùng nói, hồi tết Tây nó thấy anh trong casino.

- Nhờ gặp Hùng mới có số điện thoại của cô, hông thôi biết đâu mà tìm.

- Anh biết đánh bài hồi nào vậy?

- Đâu phải ai vô casino cũng để đánh bài.

- Ăn tết trên nầy vui hông?

- Cũng vui.

- Vui ra sao kể nghe đi.

Gã đàn ông khoa tay chỉ dọc theo con đường:

- Trước tới giờ tui cứ nghĩ những ngày Tết ai ai cũng quây quần bên nhau trong căn nhà ấm cúng. Chỉ có những người vô gia cư như tui mới lang thang ngoài trời. Nào ngờ ở trên nầy người ta ăn Tết nhộn nhịp vô cùng, ngay giờ giao thừa trên trời pháo bông sáng tua tủa, dưới đất pháo nổ như trận đánh tết Mậu Thân. Người ta tràn ra đường đông như ong vỡ tổ, tiếng ca hát vang rân hoà trong khói pháo mịt mù...

- Vui hén.

- Nhờ vậy mà mình thấy đỡ lẻ loi trong ngày Tết.

- Lẻ loi thì vô ngắm Tiên Nữ.

- Tiên tục gì, mấy ngày đó họ đóng cửa ăn Tết, có đâu ngồi cho mình ngắm.

- Sao nữa kể tiếp đi.

- Sau khi chen chúc đã rồi tui chui vô Casino ngồi vừa uống bia vừa coi người ta đánh bạc mới nhận ra Hùng nó đương chơi rulex. Khi thua sạch túi, nó dẫn tui đi ra chỗ người Việt mình tổ chức.

- Hay không?

- Bia, rượu, Karaoke, Disco, nhảy nhót, cuối cùng người ta lấy vỏ chai bia, bẻ chưn ghế đập nhau loạn xịa máu chảy lênh láng, cả hội trường náo loạn. Tui vội vã từ biệt Hùng rồi ba chưn bốn cẳng chạy ra lộ đón tắc-xi về tàu.

- Ghê vậy.

- Còn cô, cuộc sống có vui vẻ lắm không?

- Thì như anh biết đó, một ông chồng và hai đứa con, ở một nơi lúc nào cũng canh đồng hồ, vô sở làm trông cho mau hết giờ, về nhà sắp xếp giờ giấc cho chồng, con, đi ngủ cũng phải bấm đồng hồ báo thức. Nhứt nhứt chuyện gì cũng phải tính giờ tính giấc, sống đơn điệu đôi khi buồn chán lắm.

- Gia đình, hạnh phúc chớ ?

Người đàn bà ậm ờ rồi yên lặng. Gã đàn ông áy náy nhìn trời. Mặt trời lặn từ hồi nào mà nền trời vẫn còn hưng hửng sáng. Đèn phố hiện lên nhiều màu sắc. Gió đêm lùa hơi lạnh trên đường, khách bộ hành kẻ ngược người xuôi. Người đàn ông cất tiếng:

- Tui nhớ trước kia mỗi lần đi ngang đường nầy, cô nhắm mắt lại hoặc cúi mặt ngó thẳng phía trước, bước đi như ma đuổi. Hôm nay cô rủ tui lên đây ngắm người xem cảnh.

- Còn con gái thì khác, bây giờ già rồi, mặt dầy xà beng đâm hổng lủng, sợ gì. Vả lại lâu lắm rồi tui không có dịp ra đây. Hôm nay anh trở lại, tui muốn đi với anh.

- Ôn kỷ niệm đó hả ?

- Coi là vậy đi.

- Dù sao con đường nầy cũng thanh lịch hơn Amsterdam, những ai chưa quen sinh hoạt khu nầy đi ngang không thấy khó chịu. Nhớ có lần qua thăm cô, mấy người bạn rủ đi DOM chơi, ai dè chúng nó đem bỏ tui ở đây, rồi dông mất biệt. Tui phải tự mò đường về, bị lạc hết mấy bận mới về tới nhà. Sau nầy tui mới biết DOM nằm ở đầu đường kia, đi chưa đầy mười phút đã tới.

- Anh còn giận mấy người đó hông ?

- Hông, đôi khi mình nhớ họ cũng như nhớ một kỹ niệm vui, mấy người

đó bây giờ ra sao?

- Cũng cày ngày cày đêm, nhà mới, xe mới. Anh còn nhớ Toàn không?

- Sao quên được, hồi đó nghe anh ta cưới Hồng, mở nhà hàng. Bây giờ hai người làm ăn ra sao?

- Toàn bịnh bán thân ngồi xe lăng, Hồng thì làm trong hãng Phi Líp.

- Tội nghiệp Hồng quá vậy.

- Tội gì, tụi nó khá lắm, mới mua đất cất một căn nhà riêng rất lớn. Có anh kìa, hổng lo ở đó lo cho người khác. A, mà anh có bồ bịch gì chưa?

- Trước kia có nhì nhằng vài nơi nhưng rốt cuộc rồi chẳng ra cơm ra canh gì hết.

- Sao anh không dìa bển cưới vợ ?

- Chi vậy ?

- Cho anh hết lẻ loi, cho cuộc sống có ý nghĩa.

- Ý nghĩa cuộc sống! Nghe hấp dẫn quá hén, cô đã sống trong gia đình gần hết cuộc đời rồi, ý nghĩa ra sao cô kể tui nghe?

Người đàn bà ỡm ờ một lát rồi ngó qua hỏi:

- Ủa, sao tui hỏi anh anh không trả lời mà cứ hỏi vặn hỏi vẹo chi vậy ?

Gã đàn ông nhìn mông lung trong đám người đông như kiến:

- Khắp thế giới, nơi nào cũng đông nghẹt đàn bà, nhưng tìm không ra một người vợ thì cũng

TRẦN BANG THẠCH

Có Một Chỗ Để Về

Đường sá của người
đâu phải của ta
sao ta cứ miệt mài đi, về năm tháng
dù đông lạnh căm
dù hè cháy nắng
ta ngựa già nối những dặm xa

Gió ở đây cũng là gió của người ta
đâu phải gió đồng bằng
đâu phải mưa châu thổ
nước mặn Đại Tây Dương
đâu bằng nước ngọt phù sa quạch đỏ

Ta nghe chừng thiếu một hơi quen

Nên mỗi ngày qua
thêm một nỗi buồn riêng
thêm một chút ngậm ngùi cố thổ
ở ở, đi đi ta làm khách trọ
sớm nắng chiều mưa bóng nhỏ bên đường

Để mỗi đêm dài điếm cỏ cầu sương
ta mơ làm người Lý Bạch
đê đầu tư cố hương
thấy hồn mình lượn lờ nơi viễn phố

Thấy mẹ lưng còng
trên sân rêu phủ
mắt lệ nhòa từ buổi con đi
ngày ngóng đêm trông từng cánh chim về
nghe sao nặng tháng ngày đứt ruột

Thấy cha một mình
trên dòng kinh nước đục
đêm ba mươi một chiếc xuồng câu
tiếng độc huyền cầm chảy suốt đêm thâu
(cha muốn gởi gì trong hơi đồng sũng nước?)

Thấy mái chùa cong
thấy ngôi trường buổi trước
ta nhìn ta một thuở rong chơi
ta nhìn em tóc bím, môi cười
trao ánh mắt cho ta
mà con tim giữ lại

Và cứ giữ nhe em
những ngày xưa ấy
Giữ giùm ta một góc trời quê
để hồn ta còn có chỗ trở về
khi đất lạ ta mồ xanh cỏ

thuộc loại dở hơi. Nhưng hình như trên mặt đất nầy không một người đàn bà nào chịu làm vợ tui hết cô à.

- Tui hiểu anh, nhưng anh cũng hiểu cho tui chớ, lúc đó chưn ướt chưn ráo mới sang, anh thì đi biền biệt, tui sống mình ên nơi xứ lạ quê người...

Giọng người đàn bà nghèn nghẹn. Gã đàn ông hấp tấp chận ngang:

- Í chết! tui đâu bắt cô phải chịu trách nhiệm về chuyện tui ở giá đâu mà cô nói vậy.

Người đàn bà mở bóp lấy giấy chậm chậm mí mắt:

- Nhưng thấy anh cà nhổng hoài tui hổng yên tâm.

- Chuyện qua rồi cô nghĩ tới làm gì. Phần tui, tui đã cố hết sức mình rồi nhưng nó như vậy là như vậy, coi như trời định đi. Cô yên tâm đi, bây giờ tui rất hài lòng với cuộc sống lẻ loi của mình. Gặp lại, thấy cô khoẻ mạnh ú na ú nần như vầy là tui vui rồi, bây giờ mình kiếm chỗ nào chơi chớ chẳng lẻ cứ long nhong ngoài phố như vầy.

- Ừa, phải đó, hổng ấy mình ghé vô DOM dạo một lát, sau đó anh đưa tui xuống bến xe điện về là vừa.

- Ừa, đi chơi bao nhiêu đó cũng đủ rồi. Đi thêm nữa ông xã ở nhà nôn ruột.

- Đừng có mỉa mai như vậy, người ta dám để vợ đi chơi với anh thì không phải tầm thường đâu nhé.

- Đàn ông bây giờ ở nhà giữ con cho vợ đi chơi là văn minh chớ đâu phải tầm thường.

- Anh bỏ lối nói móc nói nghéo ấy được hông vậy.

Nghe người đàn bà nói gã giựt mình ái ngại trong lòng, trong thâm tâm gã thấy có một điều gì đó hổng ổn cho cuộc gặp gỡ hôm nay. Gã miễn cưỡng nói:

- Xin lỗi, mình đi chơi vui vẻ đi.

DOM tức là hội chợ lớn ở Hamburg, mở cửa mỗi đầu mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Bây giờ là đầu mùa xuân. Từ nãy giờ tự dưng gã đàn ông trầm ngâm len lỏi đi theo người đàn bà trong tiếng nhạc xình xập hoà cùng tiếng ồn ào của rừng người lố nhố. Đi ngang quày bắng súng, người đàn bà hỏi:

- Anh bắn súng còn giỏi hông?

- Lâu lắm rồi tui hổng bắn.

- Thử bắn lại coi.

Họ vô quày mướn súng. Gã đàn ông bồng súng lên bắn ba phát trật hết ba. Trả súng lại, gã day qua cười nói:

- Hết thời rồi.

Người đàn bà gật gật cái đầu và mỉm cười, nắm tay gã trì nhẹ và hai người chen chúc vô đám đông. Tới vòng đu quay, người đàn bà chỉ tay lên những chiếc đu:

- Mình lên vòng quay kia chơi đi.

- Ừ được đó.

Họ lên ngồi trong chiếc lồng cùng với cặp trai gái rất trẻ, hình như cô, cậu mua vé lên đây không phải để ngắm cảnh, hay tìm cảm giác bồng bềnh trên không. Từ khi vòng quay cất lên, bốn cánh tay như trói chặt hai thân hình, hai cái miệng và hai cái lưỡi bấu riết với nhau, chun cẳng quíu lại, co cúm, đê mê không biết chung quanh còn có trời, trăng, mây, gió và có mặt hai người.

Để tôn trọng giây phút tuyệt vời của tuổi trẻ, họ yên lặng và hướng mặt nhìn ra phía ngoài. Vòng quay bây giờ đã dừng lại ở đỉnh cao nhứt. Không gian bao la, mây trắng, trăng lưỡi liềm và những vì sao lấp lửng ngang nền trời. Bên dưới lập loè đèn lu, đèn tỏ theo các cao ốc và những khu nhà ở. Những hàng cây trong thành phố chỉ là chiếc bóng mờ. Sinh hoạt trong hội chợ là nhóm đèn nhiều màu sắc, dòng người loi nhoi lóc nhóc. Tiếng nhạc xập xình nghe văng vẳng phía dưới ...

*

Dưới bến xe điện ngầm, tấm bảng báo giờ hiện lên còn bảy phút nữa xe tới. Họ đứng chung với đám đông chờ xe, người đàn bà hỏi:

- Có gặp nữa hông?

- Hơn hai mươi năm qua nếu muốn gặp nhau thì tui với cô được gặp nhau nhiều lắm. Điều quan trọng mình gặp nhau để làm gì? Hổng lẽ mỗi lần gặp nhau cô bỏ chồng, bỏ con ở nhà theo đi tui lang thang trên đường phố như vầy.

- Nãy giờ nghĩ ra được bao nhiêu đó hả?

- Bao nhiêu đó cũng đủ thấy mình bất lương lắm rồi!

- Anh muốn lương thiện thì lần sau ghé nhà chơi đi.

Gã lắc đầu:

- Khỏi.

- Vậy thi đừng gặp nữa.

Gã đưa ngón tay cái lên gặt gặt:

- Thà vậy còn hơn.

Xe tới, người đàn bà chồm qua hôn lên má gã đàn ông, bà nói nhỏ:

- Thôi đi bình an nha.

- Giữ gìn sức khoẻ, chúc cô nhiều hạnh phúc.

Người đàn bà theo dòng người lên xe. Gã nhìn người ta chen chúc lên, xuống giống như bầy chuột đồng bị nước ngập hang. Khi hành khách lên hết, cánh cửa xe từ từ đóng lại và tiếng còi rít dài, âm thanh soi thẳng vô lỗ tai người ta. Liền theo đó tiếng máy rú mạnh và thân xe lao vút vô đường hầm tăm tối. Chiếc thang máy cuốn dòng người trả lên mặt đất. Bến xe chỉ còn mình ên gã. Gã mốc túi quần ra gói thuốc xẹp lép. Lạ thật, hơn hai mươi năm qua mỗi khi buồn gã đã đốt thuốc liền tay, vậy mà từ lúc gặp người đàn bà ấy tới giờ không hiểu sao gã không nghe thèm hút thuốc. Gã rút điếu thuốc nhăn nheo đưa lên môi, bật quẹt châm lửa, điếu thuốc rách, rít thốn lòng ngực vẫn không ra hơi. Gã xâm soi điếu thuốc, bất chợt gã gộp điếu thuốc rách cùng gói thuốc xẹp liệng vô thùng rác, chà chà hai bàn tay vô quần. Gã thầm nghĩ, bắt đầu từ bây giờ bỏ tật hút thuốc mỗi khi buồn nhớ và quên hết mọi chuyện trong quá khứ cũng được lắm rồi...

Gia Tài Của Nhã

NGUYỄN VĂN TÌNH

Sẽ có một ngày,
trời thu Hà Nội trả lời cho tôi.
Sẽ có một ngày,
từng con đường nhỏ trả lời cho tôi.
Trịnh Công Sơn, *Nhớ Mùa Thu Hà Nội.*

Đời êm như tiếng hát đầu đời dành cho người tình. Đôi khi trong cuộc đời người ta bỗng thấy cần nâng niu cuộc đời. Những "đôi khi" như thế ít lắm, có chăng khi yêu, mà yêu trong quãng sống phù du mấy khi có được. Cho nên tình nhân hối hả khi niềm vui lớn một ngày từ trời rơi xuống đời nhanh, hối hả mà vẫn cẩn trọng nâng niu đến tận cùng, tận cùng từ hơi thở, tận cùng đến bước chân. Và người ta thở nồng lửa hỏa ngục hào hoa, người ta thở hồng anh đào linh loạn dâng người tình sinh khí đầu giây, đầu phút, đầu giờ, đầu ngày, đầu năm, đầu đời.

Tình nhân, họ rơi xuống nhau,
Độ lượng và ngọt lịm cơn mưa nhiệt đới.

Và đời ơi, tóc có trắng, nhưng tình nào bạc; tình vẫn đỏ au màu mận, sắc đào, cả khi rơi xuống bên đời chật vật; chết, mà chết lịm như những cánh hoa đào sống hãnh diện dâng cho tình nhân sành điệu sắc màu, dáng hình, khi tan rữa vẫn rạng rỡ nắng xuân ấp yêu, gió xuân nuông chiều, mưa xuân trọng vọng! Thảm-chết chẳng khác chiếu song hỉ là mấy.

Thiên thu như không có ở đây.
Ngàn năm bỗng trở nên dư thừa.

Những người con gái xứ Việt từ những thiên kỷ nào vẫn mong ước được thiên thu của tình mình, nhưng những thiên thu ấy hiếm hoi, chẳng mấy khi được, mà có được cũng quá ít, ít như tiền mừng tuổi đầu năm từ ông ba nghèo xơ, cha mẹ chắt bóp.

Chắt bóp cách mấy cũng phải chịu thua đời ngoài lạm phát phi mã ngoài, trong.

Đất nước Việt Nam từ khi Nhàn, rủi thay, sinh ra đời triền miên lạm phát phi (chiến) mã của những cương thường phách lối, những lý thuyết kinh tế miễu bà, đền ông. Những cơn lốc đồng bóng ấy dai dẳng từ đời cha, lộn lại đời ông, qua đời Nhàn, xuống tận đời Nhã, con gái đầu lòng của Nhàn. Xót xa chưa, cô gái nhỏ ấy chưa chi đã có dáng dấp thướt tha mộng, mộng vàng dưới hoa; đôi chân cô bé là để nhảy nhót trên đường đời không nhung lụa, thì ít ra cũng không phải

bùn lầy, đầu là để ngước cao trời rộng, chứ không để cúi gầm góc nhà lá vá lưới.

Nhàn là người đàn bà có nhan sắc, lại lấy được ông chồng vừa ý, có một gia đình thoạt đầu không đến nỗi nào; hạnh phúc đơn sơ dễ có, dễ thấy như những gia đình của những ngày an bình năm cũ chiến tranh. Nhưng những an bình mà Nhàn biết được đó càng ngày càng rút nhanh như thủy triều ngày rằm, như giòng máu bị ma cà rồng gấp gáp rút kiệt. Những con ma đồng lầy đang chờ ngoài cửa, chỉ đợi những vốn chấn chất chiu bị cạn là nhào vô ngay. Những vốn chấn vật chất càng lúc càng mòn, những vốn chấn tình người càng ngày càng bạc.

Và không cần phải nói ra, chị cũng như mọi người khác chẳng ai muốn mãi mãi vừa còng lưng vá lưới, mướt mồ hôi làm cỏ, vun khoai, nhổ mạ, cấy lúa, nhìn luống khoai mơn mởn, nhìn thửa ruộng trĩu hạt chưa kịp mừng, đã bị bị bình mức, bị đóng thuế đến độ khoai cũng không có đủ mà ăn độn, lại còn phải nhìn mặt phỗng đỏ đi lên đi xuống đi ra đi vào, rồi còn phải nghe loa. Ăn, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ, làm việc, chẳng chạy đâu cho khỏi nắng, loại nắng độc địa, làm bức rứt, làm điên người đó. Nhưng lưỡi yêu tinh vẫn ngày ngày phà những tiếng đời trơ tráo: tiếng của lúa ngô khoai đầy kho lẫm, tiếng than thép trùng trùng vùng mỏ, tiếng trí tuệ, tiếng anh hùng vang vang thế giới... Nghe những tin tức ấy, người ta cứ ngỡ mình đang bước vào một cõi sống tùng phèo, bây giờ và mai sau con cháu. Nhưng buồn chưa, chị Nhàn chưa thoát khỏi được một bộ lạc mà cọc cột trâu cũng muốn đi, để được như tám mươi phần trăm gia đình khác thôn Bình Bát!

Gia tài người ấy để lại đời sau, gia tài miệng lưỡi.

Và, những năm ấy, ngoại trừ những kẻ còn bị loạn sắc nặng nhìn xanh ra đỏ, ai còn may ở lờ ngoài, chưa đến nỗi bị lừa hoặc lùa vào lờ trong, đều muốn thoát dĩ nhiên, vì chén cơm, con cá, tờ giấy trắng, những món thời trước không có gì đáng bàn tới, nhưng từ ngày những anh hùng cứu nước vào, tuy được hô hào ầm ĩ, nhưng chúng lại biến mất nhanh chóng khỏi mâm cơm, bàn học hàng ngày và thay vào đó những thứ khó nuốt, thứ chi chi đâu.

Rồi cái biển Đông ấy, cái biển cho con cái mình tôm to, cá lớn đầy thuyền, cái biển bao la ấy không còn là Mẹ người nữa, mà là biển lú âm phủ chỉ chực nhận chìm người, tiếng dạt dào của nó là tiếng lải nhải bà chằng nước chỉ chờ chực nhai xác những hình nhân chực tàn phai trên bờ sống ngắn ngủi mà quí giá nhường bao. Nó không nhận chìm được, thì nó đẩy lùi xua đuổi về với đế quốc rừng rú có những giống người hình thú đang cười nụ chờ tơi tả về ở với họ cho tròn chính nghĩa.

Những năm ấy bao trẻ đành phải thôi học, lúc khi không xuất hiện hàng hàng lớp lớp những kẻ nói cà lăm: "Học, học nữa, học mãi." Họ được đào tạo ở những trường cà lăm chính quy nổi tiếng, (nổi tiếng thế giới chỉ mỗi loại trường này.) Hậu quả là những tờ giấy trắng thay cho những lá bùa đỏ hợm. Vầng trán mặt trời hoen huốc đường đời lếch thếch. Học hành lếch thếch; lếch thếch chăn bò, kéo lưới, chèo thúng.

Gia tài của mẹ để lại cho Nhã có gì?

Không có gì, ngoại trừ một nhan sắc buồn héo, và một đầu óc mệt mỏi.

Gia tài cha Nhã?

Có đấy, anh Mùi, mùi rượu càng ngày càng lợm, nhưng còn tiếng gà nòi gáy hào sảng.

Nhàn đậu được cái bằng tú tài một, "chữ nghĩa một bụng"; rồi chị còn đậu cái bằng vĩ đại nhất của đời con gái: lấy được tấm chồng xứng đôi vừa lứa, dù anh chỉ là một người thất thế, một sĩ quan *ngụy*. Nhưng anh Mùi từ khi lấy chị Nhàn về lại đâm thích rượu, chỉ thương vợ vậy vậy, và thích nuôi gà nòi. Độ sau này rượu càng đậm, lại còn chửi bậy quá sức: "Đụ mạ, gì thì gì thằng này cũng là chồng bà, nghe chưa!" Thậm chí: "Nhà không có tiền, mà còn cứ bày đặt hôm thì son Đại Hàn, hôm thì mát ca ra làm cái c. gì! Để tiền cho thằng ni mua rượu có hơn không?" Khi tỉnh rượu anh lại xin lỗi xin phải, nhưng rồi chứng nào lại tật nấy. Có bữa còn chửi tục tĩu, chửi lâu: "Bút mực sao bằng bút thịt. Có bút mực không có bút thịt thì làm cái đách gì!"

"Cái anh ni chắc những ngày ở tù, rồi lại biệt giam ăn cháo lỏng lâu làm hỏng bộ óc anh hay sao mà!?" Chị Nhàn chỉ nói vậy.

Thường thì sau mỗi lần chửi đậm xong, anh lại ôm gà nòi đi đâu đó cả tuần mới về. Ruộng nương để mặc, lưới chài kệ thây. Lại còn bạn bè nhậu nhẹt.

Hồng nhan bạc mệnh, ai ai cũng tiếc.

Không làm ruộng nổi, Nhàn xoay qua nghề bán thuốc tây. Lúc đầu sáng nào cũng đạp xe lên chợ tỉnh ngồi bán thuốc tây, hoặc đi kiếm thuốc tây bán lại theo toa bác sĩ. Sau nhờ quen với toa thuốc, Nhàn thành *bác sĩ chợ trời*. Nhàn còn là người có nhan sắc lại còn biết trang điểm, ăn mặc

gọn gàng tươm tất, có lẽ cũng vì thế chị trở thành bà lang mát tay hơn các bà lang rừng khác. Người mua thuốc đủ loại, đủ giai cấp. Nhưng bỗng một ngày thuốc chị bị hốt sạch, hốt ở ngoài chợ, hốt luôn ở nhà, lại phải ở tù, và dám phải ở tù lâu. Nhưng phước đức ba mươi đời, không biết sao chỉ mấy tháng trong trại giam cứu, Nhàn được thả ra.

Trong thời gian ấy, cái chiếc xe đạp láng bong của bà bưu điện láng cóng (nhờ tiền báo hỉ) từ trên bưu điện xã cách thôn Bình Bát sáu cây số, vẫn hầu như ngày nào cũng chạy xuống làng, hoặc để mang tin vui, hoặc để chia vui, và sau đó đèo tin vui về. Nói phải tội, cũng nhờ ông chồng trở thành thương binh, bà mới được cái việc mang tin vui từ một nước đang sản xuất tin vui, từ chính cái đế quốc mà chồng bà đã hi sinh xương (ông bị cụt hai chân), và bà đã hi sinh máu (không dám ăn no, để tiếp tế) suốt tuổi thanh xuân để đánh đuổi cho kỳ được. Giấy báo hàng (Mỹ) rơi đầy mái rạ thôn Bình Bát. Số lượng tin vui nhiều thế cũng đủ biết lòng hiếu thảo của người bên kia như thế nào; còn chị Nhàn, cha mẹ già rút hết ruột gan để chị có được một bụng chữ nghĩa... vô ích. Những chuyến xe thư thơm đều đều như thế, rõ tấm tình anh em người Việt xa quê; chị Nhàn có chín anh chị em kẹt lại quê, càng ngày càng khó thương nhau.

ĐẠM THẠCH

THẮP TẠ MÙA XUÂN

Nhiều năm chưa chạm mùa Xuân
Chỗ nằm hai tấc giữa rừng mênh mông
Ngày ghen con suối về sông
Đêm thương xót phận mình không lối về
Trở lăn nhìn bạn não nề
Khăn tang lịch sử quấn lời thề xưa.
Nếu như cạn lẽ thì thưa
Súng còn đạn kiệt nên thua kẻ đày.
Hồn thiêng sông núi ngày mai
Rửa dùm sạch vết nhơ này đã qua.
Không nhang thắp tạ mẹ cha
Công ơn sanh dưỡng giữ da chẳng lành.
Không nhang thắp tạ vợ hiền
Phấn son phai nhạt vì phiền lụy nhau.
Không nhang thắp tạ trời cao
Mùa Xuân gõ cửa làm sao dám mời!
Hèn thân đau xót phận người
Dám xin tấc đất ngậm ngùi cỏ cây.

*

Sáng sớm mắt nhắm mắt mở, vạch quần đái dưới gốc cây mận hồng đào, nơi đêm qua mới trộng con gà nòi mới đá độ về chiều qua, anh Mùi tá hỏa:

"Nhàn ơi, con gà nòi mất mẹ nó đâu rồi! Đụ mạ cái thằng Năm Chai người Chàm chơ ai vô đây! Tay nó có ngãi mà, bắt gà, gà không kêu."

"Không có má ở nhà, má đi chợ hồi năm giờ sáng rồi."

"Mi đó hả Nhã?"

"Dạ."

"Mi đến nhà cái thằng cha Chàm dọ hỏi giùm ba được không?"

"Chưa bắt được tay, vay được cánh mà cứ nói bậy, lại còn bắt con đi dò, con sợ ông ta yếm hai cha con mình sình bụng... Con không dám đâu!"

"Tau nghe thằng Tư gần nhà mình nói cách đây mấy bữa nó thấy cái thằng Chàm đó trời chạng vạng cứ rà rà quanh nhà mình. Tính đưa vào nhà nhốt lại quên. Má mày tau còn quên nữa là. Mẹ, ba cái chén rượu!"

"Ba cứ nói thàm không hà! Trước khi má đi má dặn con bảo ba ăn uống xong phụ với con vá lại mấy tay lưới, rồi ba trét chai lại cái thúng, trời lặng ra đi biển kiếm con cá con mắm, kẻo trời bấc sắp đến nơi rồi, rồi ra coi chừng ruộng sâu rầy đỡ chưa...."

"Thôi, bữa khác, bữa ni rêm mình quá. Cũng

ba cái thứ rượu sắn, nghe nói mấy mụ Quảng Trị nớ còn nhỏ thuốc sâu vào cho trong rượu nữa đó Nhã!"

"Biết vậy, ba đừng uống nữa!"

"Tại thèm quá, cầm lòng không đặng. Mà Nhã nầy, kỳ này, sao tau thấy má mi cứ hay đi đâu đâu?" Rồi anh Mùi bỗng gằn giọng, "Đi đâu, đi đâu, hả Nhã?"

"Ba nói chi lạ vậy! Má đi kiếm mánh thuốc tây mà ba!"

"Sao má mi không kiếm mánh vượt biên, một được hai thua? Mà nhà mình cũng chẳng có gì mà thua, phải không Nhã?"

"Ba nè ba, ba nói nho nhỏ, tai vách mạch rừng. Coi chừng tới tai ông Thuận công an biên phòng. Nghe nói ai sa vào tay anh hô Thanh Hóa đó thì chỉ có nước về uống thuốc bẩm mút chỉ đó ba." Rồi mắt của Nhã trở nên mơ màng: "Cái xứ Thanh Hoá là cái xứ vua Quang Trung khi ra Bắc đánh Tôn Sĩ Nghị đã dừng lại đó tuyển quân. Đất của tráng binh, nhưng cũng là đất của kiêu binh."

"Mi nói cái chi?... Mi mới có mươi tuổi mà cái chi cũng biết."

"Thì má kể cho con nghe. Má nói ngày xưa má đọc nhiều sách lắm, nên má biết nhiều chuyện."

"Chữ nghĩa văn chương không bằng cái xương cá trích! Mình đục ta trong, phải không *me xừ* gì gì hè... À, *me xừ* Khuất Nguyên."

"Ba nói chi lạ vậy!? Má nghe được, má buồn. Mà ba hồi trước, con nghe má nói, ba cũng đi học cao vậy! Thôi ba súc miệng ăn đỡ mấy củ khoai đợi má về, con ra biển xem thuyền thúng chú Thân vào chưa, xin chú mấy con về nấu canh chua lá me cho ba ăn."

Chẳng bao lâu chị Nhàn được đứng vào hàng ngũ tám mươi phần trăm có phước của thôn Bình Bát. Chỉ mình chị với con Nhã đi được. Hôm hai mẹ con chị đi, anh Mùi nhậu với bạn say khướt, nhậu ngay tại nhà vợ chồng chị Nhàn.

Chị qua được Mỹ, nghe nói làm ăn giàu có mau hơn người. Con Nhã học hành đâu vô đó.

Trong những năm đó, ở bên này, anh Mùi buồn thiệt buồn. Anh không nói năng gì nhiều. Lại đi uống rượu, lại say nhiều hơn. Tiền bạc bất cần biết, ai xin cũng cho. Cũng không thấy anh đề cập gì chuyện đi đoàn tụ, có lẽ những năm ấy khó khăn hơn những năm sau này. Và anh chỉ đi làm cho có làm.

Nhưng rồi bỗng một hôm, trời mưa, anh giòng xe bò chở cái gì đó không biết, mưa lớn sấm sét, con bò đực kéo xe trở chứng, phá xe. Anh Mùi tháo bò, cột vào cọc rào, vừa đập con bò đực túi bụi bằng roi cước, vừa chửi: "Đụ mạ mi, đụ mạ cái thằng già khốn nạn!" trước trụ sở thôn có hình *bác* Hồ to chần dần, râu tóc bạc phơ đang tươi cười nhìn mưa và nhân thể nhìn cái thằng khùng đánh công cụ sản xuất của nước CHXHCNVN. May, hôm đó, trời mưa không có ai trực, hay mấy bố đang lai rai đâu đó hay sao đó, mà trụ sở thôn vắng hoe. Chú Thân hôm ấy hên ở nhà, nghe tin dữ, chạy ra đưa anh mình về. Ông Trời Mưa bỏ qua, song những cái tai chuột của những công dân quanh đó, dù mưa to, sét lớn, họ vẫn nghe anh Mùi chửi, và họ không quên, không chịu quên. Đèn ai nấy rạng, nhưng miệng ai nấy thưa. Và không cần phải một ngày đẹp trời, họ chu toàn nghĩa vụ công dân thưa ngay với quan trương tuần Thanh Hóa nói trên.

Anh Mùi lại chửi, nhưng ở những nơi khác: "Đụ mạ, cũng vì mi mà tau mất gà nòi." "Đụ mạ mi, trước tê mô có trộm cắp như ri!" "Hà chính tắc loạn, sách Nho chùm đã dạy như rứa." "Bần cùng sinh đạo tặc, nghe chưa mậy!" Rõ ràng anh ta nói có chốt có ngạch, hay nói theo những người có chữ, anh ta dùng tam đoạn luận hẳn hòi. Phần nhiều cái đám dân đen thôn Bình Bát vốn nổi tiếng về chuyện tàu trình từ thời Pháp thuộc, nay lại có sự hỗ trợ của những anh công an nhân dân hết lòng yêu nước thương dân trong thời chống Mỹ, làm gì mà họ không báo, và thêm vào đó, mấy cái anh công an ấy vốn nổi tiếng thâm độc sinh và lớn lên từ những vùng đất tự xưa có tiếng thâm hiểm, thời đại anh hùng này cái nết đó càng được *bồi dưỡng* thêm, làm sao mà mấy ông đầy tớ nhân dân ấy không biết tỏng anh Mùi chửi ai.

Càng ngày anh ta lại càng uống rượu như hủ chìm, và con bò đực lại bị roi tợn hơn, có lần anh vừa đập bò, vừa khóc to như rống: "Tổ cha mi, vì mi mà tau mất vợ." "Cũng vì mi mà tau mất con. Không có mi, gia đình tau vẫn còn y nguyên."

Người trong thôn, chính quyền, công an thôn, khẳng định là thế nào cái anh Mùi này cũng sẽ vượt biên, vì có vợ con đi, và vợ lại gởi tiền về đều đều! Vì thế, mỗi lần có vượt biên dù lọt hay không lọt người ta lại kêu anh ta lên tra vấn. Nhưng sự thực là anh ta vô tội. Anh không dám đi đâu cả, vì anh sợ chuyện tù tội, tra tấn, biệt giam kinh khiếp mà anh đã từng, bạn nhậu của anh thuật lại như thế.

Anh cũng không mèo mỡ, nói chi đến chuyện cưới vợ mới, mặc dù chẳng thiếu gì đàn bà, kể cả

con gái hơ hớ, nhất là mấy cô Bắc bộ nghèo khó mà má vẫn đỏ au au lại còn bộ vó câng câng ưng anh. Anh vẫn cứ xe bò đủng đỉnh. Rồi lại khi không đánh bò, chửi bò lai rai.

Thế rồi sự gì đến thời phải đến. Anh được *mời* lên thôn *làm việc* với lý do ai đó khai anh đang tổ chức vượt biên. Và tối đó, trời mưa dữ dội, anh Mùi bị thiếu úy công an biên phòng Thuận hô đưa lên đồn công an biên phòng huyện để thẩm vấn tiếp. Nhưng sáng ra, người ta nghe tin anh Mùi bị bắn chết rấp trong bụi tre gai. Vì tên Mùi tháo chạy, không nghe hiệu lệnh đứng lại, thiếu úy dân kiêu binh Thanh Hóa nói như vậy. Chấm hết.

Còn mấy anh canh me cùng làng đi lọt một chuyến với chị Nhàn tới đảo Bidon, viết thư về kể là chính chị Nhàn là người tổ chức bắt mánh, móc ghe, chôn dầu, còn mua luôn bãi. Người ta không biết vì sao chị ta giỏi như vậy. Và có lẽ chị trước đó cũng đã cặp với anh chủ ghe, vì mấy đứa cùng làng đó nghe mấy anh thông dịch mách lại là khi làm bản tự khai lúc vừa lên đảo, chị cãi lộn với anh chủ ghe, bởi chị không chịu khai làm vợ anh ta như đã hứa ở Việt Nam. Cái anh chủ ghe lồng lộn: "Bộ tui xách cả cái ghe ba lốc đi, rồi chỉ đéo với tui một lần là phủi nợ hay răng?" Chị Nhàn im lặng không nói gì, và được chuyển về khu phụ nữ độc thân. Chẳng mấy khi thấy chị xuất hiện nơi hàng xá, văn phòng các loại.

Thực hư thế nào không biết, nhưng chị Nhàn đi Mỹ dễ chừng đã mười năm, Việt kiều về nườm mượp, mà vẫn không thấy chị về quê; chỉ có Nhã, con chị Nhàn anh Mùi, trong một dịp tết về thăm. Cô Nhã mặc chiếc áo dài lụa vàng như tấm hình màu của chị Nhàn, một thời được chưng ở tiệm hình Hồng Ánh, lại còn đeo tòng teng vàng tây lung linh nắng. Ai cũng khen con nhỏ đẹp, có dáng đi mềm mại tha thướt, Việt kiều mà không có vẻ chi là Việt kiều cả.

Rồi Nhã khi không đòi đi kiếm gà nòi để mua.

Ai trong nhà chú Thân cũng cười; bà nội:

"Mi bộ học nết thằng cha mi hay răng?... Tội nghiệp cho thằng cha mi, trước kia củ mỉ củ mì, má mi đi, sinh ra điên khùng chửi bậy, gây thù, gây oán, rồi chết thiệt thân... Mà mi biết gà nòi ra sao mà đòi đi kiếm?"

"Má cháu bên nớ, cũng nuôi con gà nòi, trộng ngay trong phòng khách để nghe nó gáy."

"Ủa, có chuyện ngộ vậy sao?"

"Mà con kiếm gà nòi tính đưa qua Mỹ hả?" "

"Dạ không, để cúng ba con."

Cuối cùng Nhã cũng kiếm được con gà nòi da đỏ tía, lông đen xanh, dáng oai phong, chân cao, cựa dài, vảy bóng xà cừ, tiếng gáy rổn rảng oai nghi (như má Nhàn tả.) Để cúng ba Mùi. Cúng, nhưng chỉ đợi gà gáy một hồi trước bàn thờ ba Mùi xong, trả gà về chủ cũ. Con cái Việt kiều tụi nó có lắm trò lạ, có kẻ nói nhỏ. Không thấy Nhã khóc lóc chi. Mấy đứa nhỏ lớn lên bên nớ, thiếu tình cảm, lạnh như nước đá cục, không như con cái bên mình, có người xầm xì. * Cúng ở nhà nội xong, Nhã trở về nhà xưa của ba má mình, nay là kho lúa của HTX, Nhã đứng ngẩn ngơ dưới gốc cây mận hồng đào (giờ đã tơi tả), nơi ngày xưa ba Mùi hay nhốt con gà nòi chiến của ba.

Nhã còn tìm nhà ông Năm Chai người Chàm để tặng quà. ("Cái thằng cha Chàm bắt ghê, cháu gặp mà làm chi!") Gặp được ông, Nhã cúi đầu thưa nhỏ:

"Má cháu nhờ cháu xin lỗi ông thay cho má."

"Xin lỗi cái dzầy?"

"Cháu không biết, má cháu chỉ bảo cháu thay mặt má xin lỗi ông."

"Mấy cái người Dziệc kiều này, thiệc là lạ! Mà má cháu là ai?"

"Má cháu là bà Nhàn, hồi có rẫy dưa cạnh nhà bác Năm đó!"

"A, tui nhớ rồi. Cở dzài tuần trước bữa má mài đi dzược biêng, (mà mài cũng đi theo má mài phải không?) tui thấy bả đưa con gà nòi ra cắc cổ bên giếng. Thịt dai wuá hay sao đó, cắc woài khong đức, thịt gà nòi đá độ mà! nên bả phải kêu tui cắc dùm mới đức. Bả còn cả cắc cả khóc... À, tui còn nhớ tui thấy trong chòi có thằng chả nào đó là lạ woắc lạ woe; sau khi bả đi tui mới biếc đó là dân mánh mung dzược biêng."

"Sao bác tốt quá vậy, không như mấy người Kinh!"

"Thì cắc giùm con cổ con gà thì có gì mà tốt dzới lại không tốt! Chà, cái ông ba mày, hết bữa xỉn sao mà nhằm hôm dzược biêng mà xỉn. Bi giờ phải nằm xa má mài dưới ba tấc đất ở đay."

Nhã ôm mặt khóc, khóc lớn lần đầu tiên trong cuộc đời gấm hoa dành cho Nhã, chỉ riêng cho Nhã.

Oslo, 5 XI 04.

Tặng bà mẹ của các con tôi.

* (Cúng (gà) sống như vậy không biết từ đặc biệt gọi là gì? Sinh tế? Độc giả nào biết, xin liên lạc: nguyenvantinh40@yahoo.com).

Chuyện tình giữa mùa "Cách Mạng Nhung"

NGUYỄN ÁI NHÂN

Marcela không cao hơn tôi nhiều lắm. Nàng chỉ cao hơn tôi một chút thôi. Tất nhiên, điều đó chỉ đúng khi cô nàng không đi giầy cao gót hay giầy mùa đông. Khi cô nàng đi hai thứ giày đó thì chịu thua, không cứu gỡ được và tôi trông thấp hơn hẳn. Nhưng rất phiền, chỉ khi Marcela đi hai thứ giầy đó và mặc chiếc măng tô màu xanh đậm thì nàng trông mới thật đẹp. Nàng khác hẳn các cô gái Việt Nam mà tôi đã quen với dáng thanh mảnh, nhưng vẫn mũm mĩm, đầy đặn và mái tóc màu nhuộm vàng nhưng chân tóc màu hung như được chiếu sáng. Hơn thế, những cử chỉ rất tự nhiên và không miễn cưỡng khiến nàng càng mang vẻ có duyên và hấp dẫn khác. Còn so sánh nàng với các cô gái Tiệp khác thì không có nhiều khác biệt lắm, ít nhất là hình thức bên ngoài.

Kể cả lúc đi giầy cao, Marcel cũng không cao quá hơn tôi 10 cm. Vì thế nàng vẫn có thể là người yêu của tôi... được. Nàng vẫn ở trong giới hạn chiều cao có thể chấp nhận vì tôi đã tự cam kết là sẽ không thể yêu hay cặp bồ với cô gái nào cao hơn tôi 10 cm. Sự cam kết này khiến rất nhiều cô gái tự ái và buồn cười. Nhưng đó là điều bí mật chỉ vài cô biết mà thôi, không phải tất cả các cô gái bạn học hay ở cùng khu nhà sinh viên đều biết. Cũng chỉ vì chuyện đó mà tôi suýt làm hai cô bạn thân cãi nhau và suýt làm đổ vỡ tình bạn của họ.

*

Chuyện xảy ra rất là đơn giản, không có gì đáng nói cả... nhưng các cô nàng mà! Dù là các cô gái châu Âu hay nước nào thì họ cũng có những điểm rất giống nhau: Trước hết là thích làm đẹp, thích được khen và chiều chuộng cũng như... rất tò mò. Chính cá tính cuối cùng 'tò mò' đã khiến các cô hay gặp phải sự tự ái và giận dỗi nhiều lúc vô lý.

Hai cô bạn giận nhau mất một thời gian chỉ vì lời nguyền về việc cao không quá 10 cm của tôi. Mọi chuyện bắt đầu rất vô tội. Hôm đó, cả nhóm chúng tôi vào Club của sinh viên quen thuộc. Ngồi bên bàn quanh sàn nhảy, uống bia rượu, nói chuyện xem những kẻ đã khác đang quay cuồng trên sàn nhảy. Không khí thật quen thuộc, ánh đèn màu rọi sáng lắc lư theo tiếng nhạc và xoáy lượn vào từng góc bàn. Trên sàn nhảy các sinh viên đang dậm dật hay lắc lư theo những điệu vũ khác nhau, đủ kiểu. Chúng tôi chưa đạt tới trạng thái quen thuộc đó, còn khi đã tới trạng thái này thì cũng đâu khác gì họ nhiều lắm. Chắc chắn chúng tôi cũng quay cuồng như vậy, và đúng hơn đâu còn biết mình làm gì và chỉ nhún nhảy hay lắc người theo cảm giác của tiếng nhạc và tiếng trống đánh tức ngực.

Sau các bản nhanh và dữ dội, disc jockey cho chơi một bản nhạc rất chậm và lãng mạn. Theo bản năng tự nhiên, tôi muốn được ôm ghì lấy một thân thể ấm áp nào đó để nhẹ nhàng thưởng thức những nhịp điệu thong thả. Người ngồi gần tôi nhất là Lenka. Lenka có khuôn mặt rất đẹp, kiểu pha chút Á Đông và cũng có thân hình hấp dẫn, có thể nói gần hoàn hảo. Nhưng cô nàng hơi cao vì trước kia đã từng chơi bóng ném chuyên nghiệp. Tôi trườn người sang phía Lenka và hỏi: "Hey Lenka, cao bao nhiêu vậy?"

"Tại sao tự nhiên lại tò mò vậy?" Lenka ngước cặp mắt xanh nhạt lên ngạc nhiên, với bộ dạng đóng kịch rất ngây thơ nàng cười tò mò và chờ đợi.

"Đơn giản thôi, tôi rất muốn ôm ai đó nhảy. Nhưng nếu cao hơn tôi 10 cm thì tôi sẽ không mời nhảy những bài tình cảm như thế này, trông kỳ lắm!" tôi giải thích thẳng vào chuyện và rất rõ

ràng.

Lenka lùi người lại nhìn tôi và trả lời: "1 m 76"

"Xin phép được mời quý cô nhảy bài nhạc trữ tình tiếp theo, được không?" tôi chìa tay nắm lấy tay Lenka rất lịch thiệp theo đúng kiểu người ta đã dạy tôi ở khóa dạy nhảy cổ điển.

"Rất cám ơn và hân hạnh," Lenka để yên cho tôi nâng tay cô nàng lên và phá lên cười. Nói rồi cô nàng ôm chầm lấy tôi hôn lên má với cử chỉ rất đóng kịch.

Tất nhiên những màn trình diễn đó không qua mắt được đám bạn cùng bàn. Katka, cô bạn coi là thân của Lenka tò mò: "Có chuyện gì mà bọn mày vui vậy?"

"S...u...y..t.," tôi đưa tay lên môi ra hiệu bí mật. Lenka cười tủm tỉm và trả lời: "Bí mật giữa tôi và Nam thôi, không nói được."

Chính câu nói đó làm Katka tự ái và nghĩ rằng là bạn thân mà Lenka giấu không cho cô biết.

Sau một vài bản nhạc "house" và "techno" lại đến một bài chậm tình cảm. Tôi và Lenka đứng lên và cả hai siết vào nhau nhẹ nhàng. Trong lúc nhảy, tôi kể lý do cho cô nàng nghe tại sao tôi lại hỏi chiều cao. Cô nàng cười nghặt nghẽo và khoái chí ghì chặt lấy tôi trong điệu cười giữa những bước chân nhẹ nhàng. Điều này tất nhiên không lọt qua sự quan sát của đám bạn ngồi tại bàn và tất nhiên của cô bạn vốn thông minh Katka.

Vì khá quen nhau, nên chúng tôi phá hết thông lệ khi nhảy. Người ngoài nhìn chắc phải thấy thân mật quá trớn. Thông thường khi nhảy những điệu tình cảm chậm thường tay phải tôi phải tì vào eo bạn nhảy và tay trái nắm tay cô đưa ra, theo những điều được dạy trong khóa học nhảy cổ điển. Còn ở đây, trong Club sinh viên, với chúng tôi, và cả những cặp xung quanh thì khác hẳn. Tất cả phá lệ, nói đúng hơn tất cả tự nhiên theo thông lệ tại đây, hoàn toàn không "cổ điển" chút nào. Cả hai tay tôi ghì siết vào eo người Lenka còn hai tay cô nàng ôm quàng treo người qua cổ tôi. Chúng tôi ghì sát vào nhau và cảm thấy làn da ấm mềm mại đang như dính quyện vào nhau. Chúng tôi trông giống như những cặp khác xung quanh. Tôi cũng cảm thấy thoải mái hơn và cả đỡ mỏi tay khỏi phải giơ ra như thường. Tất nhiên, tôi vẫn còn giữ lịch sự và chưa sàm sỡ như nhiều kẻ khác vì trong tư thế hai tay siết người cô gái như vậy bạn có thể làm nhiều chuyện khác nữa.

*

Nhảy xong, lại bàn ngồi Katka lại vẫn tò mò hỏi Lenka: "Thằng Nam nó nói gì mà mày cười hạnh phúc vậy? Cả hai nhảy rất vui vẻ và thắm thiết như cặp tình nhân thật sự! "

Lenka quay đôi mắt xanh nhạt sang nhìn tôi rất "âu yếm" giả bộ: "Nói được không?"

"Không, phải giữ bí mật nó mới hay, nói ra thì thường quá!" tôi lắc đầu. Lenka quay sang Katka và nói: "Nam nó không muốn, mày đừng giận toàn chuyện vớ vẩn mà."

Đó là lý do khiến Katka giận Lenka mất gần hai tuần.

Lời nguyền chỉ yêu hay cặp bồ với những cô gái không cao hơn tôi 10 cm bắt nguồn cũng từ sự tự ái của thằng đàn ông Việt Nam. Con Rồng cháu Tiên gì mà thấp bé vậy. Tất cả bắt đầu chỉ từ những lần xếp hàng tại nhà ăn sinh viên, tôi bị đứng lọt vào giữa một đám các cô bạn mà cô nào cũng cao hơn tôi cả cái đầu khiến tôi chẳng nhìn thấy gì phía trước và phía sau cả. Nhưng giọt nước làm tràn đầy li là sau một buổi gặp mặt Noel, khi chia tay tôi và cậu bạn Martin và tiễn hai cô bạn ra bến tàu điện về nhà. Khi tàu từ xa chạy gần đến chúng tôi hôn chia tay nhau. Các cô hôn cậu bạn tôi thì bình thường, nhưng khi Alena hôn tôi thì dù tôi đã nhướn người lên mà cô vẫn phải quỳ hẳn xuống để ôm hôn tôi. Đúng chẳng khác gì cảnh cụ Tú Xương đã phán: "Đôi vú ấp vai, đầu nghển nghển." Hoàn cảnh tôi chưa đến nỗi tệ như thế nhưng cũng thấy mình thật bất hạnh. Sau hôm đó tôi thề sẽ hạn chế chơi và không thể yêu các cô cao hơn mình 10 cm được.

*

Tôi quen Marcela bắt đầu từ nhà ăn sinh viên. Gần khu trường học bao giờ cũng có nhà ăn sinh viên với giá ưu đãi chỉ dành cho sinh viên. Hàng tháng, chúng tôi mang tiền và thẻ sinh viên đến nhà ăn và mua vé (coupon) đặc biệt với các màu khác nhau cho bữa sáng, trưa, chiều tại các nhà ăn khác nhau với giá chỉ bằng 30% giá bữa ăn như vậy bên ngoài. Cứ mỗi lần đến ăn, chúng tôi xé ra một vé và trả cho nhà ăn thay tiền. Nó giống như một dạng tem phiếu cho sinh viên. Nhiều nhân viên của trường hay bạn bè cũng thường nhờ chúng tôi mua hộ các vé ăn như vậy khi chúng tôi không cần đến. Ví dụ bản thân tôi luôn bỏ không bao giờ mua vé bữa sáng vì không dậy được. Tất nhiên, vé ưu đãi thì cũng có giới hạn của nó, bữa sáng từ 5-6:30, bữa trưa từ 12:00 đến 2:30 và bữa chiều từ 5:00 đến 7:00. Nếu bạn về

muộn hay vì lý do gì đó lỡ thời gian trên thì coi như mất suất ăn. Chưa kể, những hôm về muộn hay đến muộn chỉ còn những món ăn không ai lấy, sợ mà vẫn phải ăn.

Buổi trưa hôm đó, sau khi lấy khay đồ ăn xong, nhìn quanh chẳng có bàn nào trống cả. Nhìn chán chê chỉ có một bàn có đúng một cô vừa ăn vừa đọc sách, tôi đành lên tiếng hỏi: "Je to volné?" (Chỗ này trống không?)

"Jo," cô gái không buồn ngửng mặt lên trả lời.

Tôi ngồi xuống và vừa ăn, vừa quan sát cô gái. "Trông cũng hay, cô gái trông dễ thương, đẹp, và thuộc nhóm các cô gái 'ngoan'," tôi nghĩ trong đầu vậy và tìm cách làm quen.

"Hey, bạn đọc gì mà có vẻ chăm chú vậy? Sách tham khảo để đi thi à?" tôi hỏi.

"Không, toàn chuyện tình cảm vớ vẩn," cô gái cười và ngẩng đầu lên.

"Ahoj," cô gái chào "Tôi là Marcela."

"Nam z Vietnamu," (Nam từ Việt Nam) tôi giơ tay bắt tay cô gái và nói ngay vì tôi biết sau khi ngửng đầu nhìn tôi cô gái sẽ hỏi tôi là người nước nào.

Chúng tôi gặp nhau từ đó. Hóa ra Marcela học cùng tôi môn Lịch sử triết học và lôgic. Cả hai đều là sở trường của tôi và tôi có cơ hội giúp đỡ chứng tỏ tài năng của mình. Marcela có gì đó khác với hai cô bạn Lenka và Katka của tôi. Chúng tôi gần gũi nhau và yêu nhau từ lúc nào không hay.

*

Các cô gái Tiệp tự nhiên, rõ ràng và hơi quá sòng phẳng. Lúc đầu tôi vẫn có định kiến là các cô lạnh lùng hay không tình cảm. Không phải vậy, khi đã quen, đã yêu các cô cũng thắm thiết không khác gì phụ nữ bất kỳ nước nào. Dù họ có những thói quen khác nhau trong những chuyện cư xử hay cuộc sống, nhưng họ cũng mong muốn những điều như mọi cô gái ở khắp nơi mong muốn: Được yêu quý, chiều chuộng và cả khen ngợi.

Có nhiều chuyện tôi vẫn không thể quen được. Ví dụ chuyện trả tiền quán ăn. Khi dẫn Marcela đi ăn, tất nhiên tôi trả tiền nhưng cô nàng có vẻ không thấy thoải mái và thường tìm lúc mời tôi đi ăn lại. Cũng giống vậy, tôi mời em đi xem phim vì cả hai đều thích và có những giây phút thú vị nhưng sau đó tôi lại bị tấn công bằng những lời nhắn là rạp có bộ phim này, phim kia và Marcela muốn tôi đi xem cùng... nhưng do nàng trả tiền.

Nhưng điều tôi thích nhất là Marcela không dấu diếm tình cảm và tự nhiên như các cô gái Tiệp khác. Marcela rất thích được tôi ôm ấp hay chiều chuộng. Chúng tôi không phải giấu giếm sự thoải mái và thích thú khi có thể âu yếm nhau như vậy. Cả hai đã bắt đầu quen nhau đến mức mỗi lần, khi em về nhà thăm bố mẹ và quay lại nhà sinh viên là tôi lại cảm thấy thời gian trôi đi thật chậm. Và những giây phút gặp lại thật hạnh phúc và dữ dội. Chỉ khổ và phiền chút ít cho cô bạn cùng phòng của Marcela và anh bạn cùng phòng của tôi. Những lúc đó họ đành phải đi tìm nơi giải trí bên ngoài. Ở khu sinh viên, chúng tôi phải ở hai người trong một phòng, nam nữ rất ít khi ở chung (chỉ có thể sau một loạt các thủ pháp đổi phòng chéo nhau). Chúng tôi thường tìm thời gian lệch nhau để Marcela về thăm cha mẹ khác với tuần mà cậu bạn cùng phòng tôi về nhà thăm

KHÁNH HÀ

Vẫn Còn Đâu Đó

Bước qua đời sống mỗi ngày
Chân trong như ở hồn ngoài cõi xa
Bao lâu thì đến quê nhà
Có ai đứng đó chờ ta cuối đường
Tấm lòng rủ sạch bụi vương
Mở ra xem lại, vết thương đã lành
Cõi chiều tưởng đã lạnh tanh
Vẫn còn ủ giấc mộng xanh đầu đời
Lang thang góc biển chân trời
Tấm tình cố cựu không rời không tan
Còn đây một chút muộn màng
Cời tro khơi lại chưa tàn lửa hương
Ta về tìm lại cuối đường
Vẫn còn đâu đó khu vườn mùa xuân

bố mẹ.

Tôi vừa bước chân vào đại học được hơn một năm, quen Marcela chưa đầy một học kỳ thì cuộc Cách Mạng Nhung bùng nổ. Bắt đầu chỉ từ tin một sinh viên Khoa Toán Lý bị chết do cảnh sát đàn áp trong cuộc diễu hành nhân ngày Quốc Tế Sinh Viên 17/11 năm 1989. Tôi cũng có một số bài giảng ở Khoa Toán Lý nhưng không hề biết về chuyện đó. Bỗng nhiên, tôi thấy rất nhiều bạn học tụ tập nhau và nói chuyện bãi khóa, tổ chức họp hành và đi biểu tình công khai ngay trong giờ học, giờ nghỉ tại trường khiến tôi vô cùng kinh ngạc. Tôi thầm nghĩ: "Tự do thật dễ sợ! Sinh viên và thầy cô giáo có thể bàn nhau công khai về chuyện bãi khóa, biểu tình."

Đêm đến, quấn mình trong hơi ấm thân thể của Marcela, tôi tò mò hỏi và thắc mắc về những chuyện đó. Marcela sôi nổi giải thích cho tôi và nhiều khi nàng vùng dậy để diễn tả những điều nàng nghĩ khiến tôi bất bình vị bị lạnh. Marcela không còn hiền lành lãng mạn ngày nào mới gặp ở nhà ăn, nàng bỗng quan tâm đến chuyện bãi khóa và....

*

Tôi đứng bối rối không biết làm gì giữa căn phòng nhỏ tầng một tại Khoa Triết. Các sinh viên xấp xỉ tuổi tôi đang chạy đi chạy lại, copy, bận rộn làm các tấm biểu ngữ cho cuộc tổng bãi công sắp tới. Chiếc máy photocopy chạy liên tục đẩy ra những mảng tin, các khẩu hiện và những lời giải thích về "Obcanske Foroum" -Diễn đàn công dân, tổ chức tập hợp những người phe đối lập mới hình thành. Jan Kreten bảo tôi: "Có muốn giúp gì không?"

"Cho tôi làm gì đi. Đứng không thấy khó chịu," tôi trả lời.

"Được, bây giờ cậu lấy những trang khẩu hiệu 'Tình thương và sự thật sẽ chiến thắng' cùng hình trái tim biểu tượng của Diễn Đàn Công Dân đã copy này ra xếp vào với đám kia và rồi ghim lại thành từng tập nhỏ," Jan giải thích.

Tôi đã đi dự các cuộc biểu tình hàng ngày trên quảng trường Vaclav hàng ngày, phần nhiều vì tò mò. Một sự kiên trì và tự giác kỷ luật đặc biệt. Hàng ngày, hàng chục, trăm ngàn người tập trung nhau tại quảng trường trung tâm Praha và nghe diễn thuyết. Nhưng điều đặc biệt nhất là họ đi đấu tranh; biểu tình rất ôn hòa và không có những màn bạo động khiêu khích. Tất cả đi tuần hành, hô khẩu hiệu và không hề đập phá hay gây lộn xộn cho các cửa hàng, các hoạt động thương mại vẫn đang diễn ra. Lần lượt các nhân vật quan trọng của giới văn hóa, nghệ thuật Tiệp lên tiếng ủng hộ công khai những người biểu tình. Các cuộc mít tinh tự phát và biểu tình đã kéo dài cả tuần lễ và không thấy bóng cảnh sát mặc đồng phục ở đâu cả.

Sau vụ đàn áp sinh viên trên Đại lộ "Dân Tộc" và tin đồn họ đánh chết một sinh viên đã khiến dân chúng gọi cảnh sát là "Ghetapo" và mất hoàn toàn sự tôn trọng với họ. Mỗi khi có bộ quân phục cảnh sát xuất hiện là tiếng huýt sáo, la ó vang lên và vị cảnh sát nọ lại từ từ biến mất. Các cuộc biểu tình tự phát nhưng rất yên tĩnh và có sự tự giác nhất định. "Dân trí của họ cao thật, và họ cũng có văn hóa hơn hẳn dân mình," anh Hùng, đang làm Tiến sĩ tại cùng trường tôi đã thốt lên vậy trong một lần đi "xem" biểu tình cùng tôi trên quảng trường.

Cú sốc lớn nhất với tôi là một tối, khi cùng đám bạn đi uống bia ở Club tôi bỗng nhìn thấy một thầy giáo tôi, người dạy phần thực hành về máy tính đang đứng bàn với một nhóm sinh viên về kế hoạch biểu tình ngày hôm sau sao cho ít lộn xộn nhất. Mọi sự kính trọng đặc biệt cùng những quan niệm trước kia về thầy cô giáo bỗng sụp đổ trong tôi.

Marcela cũng thay đổi và trở thành nhân vật tích cực tham gia vào các hoạt động của sinh viên. Chúng tôi ít gặp nhau hơn. Cũng như chuyện Marcela bỗng nhiên trở thành ít nhiều xa lạ với tôi vì tôi quả thật chưa hiểu lắm ý nghĩa của tất cả những chuyện xảy ra. Tôi chỉ cảm thấy không vui vì không gặp mặt em thường xuyên và cũng chẳng có nhiều thời gian mỗi lần gặp. Chúng tôi chỉ kịp hôn nhau và rồi Marcela bảo: "Em phải đi mang đám truyền đơn này sang Praha 6, anh đi cùng không?" Tôi đi cùng vài lần nhưng rồi không thấy thoải mái vì không hiểu mình đang làm gì.

*

Quan hệ tình cảm của chúng tôi đi ngược chiều với sự thành công của cuộc "Cách Mạng Nhung." Cuộc Cách Mạng Nhung thành công và ngày càng được sự ủng hộ to lớn của dân Tiệp Khắc.

Đảng CS Tiệp họp trung ương bất thường, cách chức Tổng bí thư Jakes. Vị Tổng bí thư này là người mà rất nhiều bạn bè Tiệp của tôi đánh giá là giốt nát và chỉ có khả năng duy nhất là bảo thủ và trung thành với đảng. Ông Urban, một người không ai biết đến, lên làm Tổng bí thư.

Đại diện của chính phủ CS do đích thân Thủ Tướng Adamec chấp nhận ngồi vào bàn tròn với phe đối lập hình thành quanh "Diễn đàn công dân" và do một nhân vật phản kháng có tiếng, nhà soạn kịch Vaclav Havel đại diện.

Chính phủ hòa giải lần thứ nhất bị từ chối vì có quá nhiều bộ trưởng là đảng viên CS.

Hai bên ngồi lại và thành lập ra chính phủ Hòa giải thứ hai do ông Calfa làm thủ tướng. Chính phủ này được TT CS cuối cùng Jan Husak tiếp nhận trong lễ tuyên thệ nhậm chức tại Lâu Đài Praha (như Phủ Tổng Thống). Một nghịch lý thú vị.

Theo thỏa thuận giữa các bên họp tại bàn tròn, nhiều đại diện của phe đối lập quanh "Diễn đàn công dân" được bổ sung vào quốc hội liên bang.

Đỉnh cao của cuộc Cách Mạng Nhung diễn ra ngày 21/12/1989, chỉ hơn một tháng sau sự kiện đàn áp cuộc diễu hành sinh viên ngày 17/11 được đánh dấu bằng sự kiện khi ông Vaclav Havel, một nhà phản kháng nổi tiếng, đại diện của "Diễn đàn công dân" được Quốc hội (với hơn 50% đại biểu vẫn là các đại biểu cộng sản) bầu làm Tổng thống nước Tiệp với 100% số phiếu.

Nói về sự kiện này 10 năm sau, ông Petr Pithar (Chủ tịch Thượng Viện CH Séc hiện nay, một nhà phản kháng trước kia) cho biết: "Tôi cảm thấy vô cùng xấu hổ cho nhiều vị dân biểu CS là họ đã trơ trẽn bỏ phiếu bầu cho Havel, một kẻ mà họ trước kia sẵn sàng tống giam, trở thành Tổng thống Tiệp Khắc."

Câu chuyện tình của tôi cũng rơi vào khủng hoảng sau hơn một tháng biến chuyển. Bỗng nhiên chúng tôi tự thấy có khoảng cách giữa cả hai. Hình như một tháng qua mới bộc lộ sự khác biệt ít nhiều giữa hai nền văn hóa và cách suy nghĩ hành xử. Gặp nhau, vẫn hôn nhau nhưng không có vị mặn mà ấm áp nữa mà đã mang chút ảnh hưởng của thói quen. Cả hai chúng tôi cùng như chờ đợi một dấu chấm kết thúc mà không ai dám nói trước. Marcela đã trở thành một cô gái khác trước, mạnh bạo và có phần tự tin hơn. Cô quyết định sẽ tạm thôi học và làm trợ lý cho một nhà phản kháng được bổ nhiệm làm Bộ trưởng của chính phủ liên hiệp. "Em quyết định sẽ bước vào học ở trường đời, khi cần sẽ quay lại trường học tiếp sau. Kinh nghiệm trải qua thời gian này sẽ khó có thể có được khi khác...," cô nàng nói vậy.

*

Giao thừa năm đó, năm đầu tiên sau Cách Mạng Nhung Marcela cho biết sẽ về nhà đón giờ phút đặc biệt tự do đầu tiên cùng gia đình ở thành phố cách xa Praha 80km. Tôi và anh Hùng sau khi đã ăn bữa chiều đơn giản, vì cả hai chúng tôi đều lười nấu ăn, quyết định sẽ ra quảng trường Vaclav để xem "chúng nó làm gì trong đêm giao thừa tự do đầu tiên."

Chúng tôi đi chuyến tàu điện đêm số 18 quen thuộc, cũng là chuyến tàu thường xuyên đưa chúng tôi đến trường học và có một tuyến đường đi xuyên qua khu phố cổ rất đẹp của thành phố Praha. Trời mùa đông lạnh giá, tuyết rơi đọng lại và được cào hất ra hai bên đường khắp nơi thành những đống cao thấp khác nhau phản chiếu ánh đèn xe đêm làm khung cảnh trở nên lấp lánh khác thường. Một tối mùa đông ảm đạm không khác gì những tối khác nhưng vẫn mang lại một sự chờ đợi, một không khí lạ khác thường. Lẹt đẹt đâu đâu đó là tiếng pháo mà lâu lắm rồi chúng tôi không được nghe ở đây. Chuyến tàu sau 11 giờ đêm mà vẫn đông đúc và vui vẻ. Họ uống bia và vui vẻ ca hát ngay trên tàu nhưng không thấy ai nói gì, kêu ca gì, kể cả lái tàu. Ngày thường chắc hẳn ông lái tàu điện sẽ dừng lại và yêu cầu đám thanh niên "ồn ào" đó xuống. Nhưng hôm nay là ngày đặc biệt, tất cả độ lượng hơn, vui hơn và dễ dãi hơn. Họ đang được hít thở không khí và cảm giác tự do sau bao nhiêu năm bị hạn chế.

Xuống ga ngay cạnh khu trường cả hai anh em đi bộ tới khu Quảng trường thành phố cổ. Một quang cảnh lộn xộn, vui vẻ và tự phát nhưng ôn hòa chưa từng thấy bao giờ. Cả quảng trường đông nghịt người, trẻ có, già có, gia đình có, vui vẻ và uống rượu bia công khai. Đó đây từng đám cất tiếng hát đủ bài hát quen thuộc và không quen thuộc. Trên đỉnh tháp cao của Tòa Thị Chính, phía trên Đồng Hồ Vĩnh Cửu, dàn nhạc chơi các bài nhạc cổ điển được ưa chuộng nhất. Tất cả vui vẻ, tất cả cùng có những động tác, nhảy múa và làm nhiều điều kỳ quặc dưới con mắt của chúng tôi. Nhưng tất cả đều thân thiện và độ lượng.

"Nhìn kìa," anh Hùng giật tay tôi. Tôi quay lại, một nhóm thanh niên đang đốt ảnh Husak, vị Tổng thống cộng sản cuối cùng của nước Tiệp trong tiếng reo hò cổ vũ của một đám đông tụ tập xung quanh. Đó là một hình ảnh không mấy người dân Tiệp Khắc có thể tưởng tượng nổi trong hàng chục năm trước đó. Một nhóm khác đang tưới rượu lên lá cờ của Liên Xô (ngày nay đã không còn tồn tại). Đó là điều mà tôi thật sự ngạc nhiên và chưa nhìn thấy từ trước đến nay ngay cả tại nước Tiệp

Khắc vốn tự do này. Đó là những điều cấm kị. Một không khí đặc biệt thoải mái cùng cảm giác "tự do" kỳ lạ bao trùm khắp quảng trường và hiện rõ trên từng khuôn mặt. Những giây phút này chỉ có một lần và sẽ không bao giờ lặp lại. Một lần trong những năm sau đó tôi cũng quay lại Quảng trường này trong một đêm Giao thừa khác sau đó, nhưng không bao giờ gặp lại không khí ngày này. Cả quảng trường cũng tràn ngập người, nhưng phần đông là khách du lịch và chỉ giống hình thức của buổi tối đặc biệt hôm đó, nhưng... không bao giờ có được không khí đặc biệt ngày Giao thừa đầu tiên trên ngưỡng cửa bước vào năm 1990 đó.

Tôi và anh Hùng đi xuyên qua đường phố cổ sang quảng trường Vaclav, nơi diễn ra các cuộc biểu tình thường xuyên nhiều tuần lễ. Tại đây khung cảnh giống ở quảng trường Thành phố Cổ nhưng không gian khổng lồ to lớn hơn. Tất cả đều say, đều vui vẻ và làm những điều kỳ quặc. Giữa quảng trường và hai đầu là ba chiếc xe cứu thương đợi sẵn. Một đám thanh niên vui quá mức đi qua và rót rượu sâm banh lên kính chiếc xe cứu thương. Bình thường và ngày thường chắc hẳn đã xảy ra sự va chạm hay can thiệp của cảnh sát. Nhưng mà hôm nay không hề thấy cảnh sát đâu. Những nhân viên trong xe cứu thương cũng không phản đối gì, thậm chí lái xe cứu thương còn mở cửa kính và nói gì đó để đám thanh niên rót rượu cho ông. Xong rồi, ông ta lại kéo kính xe lên như cũ, như không có chuyện gì xảy ra.

Anh Hùng bảo tôi: "Tao thấy bọn nó điên khùng tất cả. Hóa ra không phải vậy, mình mới điên khùng."

Thấy tôi không hiểu, anh giải thích thêm: "Khi tất cả đều say, thì bọn nó thấy mọi điều xảy ra đây đều vui vẻ và bình thường, chỉ riêng anh em mình thấy bất bình thường."

Hai chúng tôi chui vào quán rượu gần nhất, mua nguyên một chai vang trắng và khui ra uống liền bằng chai. Chỉ không đầy mười phút sau tôi thấy tất cả vui vẻ và bình thường trở lại. Tất cả những người xung quanh thật đáng yêu, thật vui vẻ và nhẩy... rất đẹp. Cả quảng trường như lắc lư theo tiếng nhạc phát ra từ mọi phía. Ngay cả ông Vaclav cũng như đang cười và lắc lư trên lưng ngựa trên bức tượng khổng lồ gần đó. Tôi cũng bắt đầu lắc lư theo tiếng nhạc của một chiếc cassette của một đám thanh niên gần nhất.

*

"Ahoj Name, Vsechno nejlepsi a ... promin," (Hey Nam, mọi điều may mắn nhất trong năm mới và... xin lỗi), một tiếng nói quen thuộc vang lên. Tôi giật mình quay lại, Marcela và... Jan Kreten, cậu bạn ở phòng copy "cách mạng" sinh viên ngày nào. Tôi ngạc nhiên: Marcela lúc này đáng lẽ đang ở nhà cùng gia đình ở thành phố của cô! Jan ôm chầm lấy tôi: "Chúc mọi sự như ý... cậu biết đấy..."

Tôi bỗng cảm thấy thoáng nỗi buồn khó tả. Và tôi... chợt hiểu.

Marcela hôn nhẹ lên môi tôi và cả hai cùng ôm hôn choàng lấy nhau rất lâu lần cuối.

"Promin, ty vis.. a hodne stesti," (Xin lỗi, mà anh biết rồi... chúc nhiều may mắn) Marcela nói nhỏ đủ để hai chúng tôi nghe.

Tôi cảm thấy nghẹn ngào dù biết chuyện đó sẽ đến nhưng không ngờ tại đây... và vào lúc bất ngờ này!? Marcela và Jan ôm hôn anh Hùng và cả hai lẫn vào đám đông đang múa may, nhảy nhót. Tôi lặng đứng nhìn theo và không rõ mình đang vui hay buồn.

Tiếng chuông đồng hồ trên tháp điểm đúng mười hai tiếng, cả quảng trường ào lên tiếng chúc mừng. Tất cả chúng tôi quay sang ôm hôn người xung quanh, bất kể là ai, quen hay không quen biết. Chúng tôi ôm hôn các cô gái và bắt tay ôm hôn cả các chàng trai. Già, trẻ, gái, trai... tất cả cùng chúc mừng và ôm hôn nhau như người thân hay bạn bè quen biết đã từ lâu. Ai cũng nói: "Chúng mọi sự may mắn năm mới."

"Chúc mừng năm mới," tôi quay sang ôm hôn một cô gái tóc màu hung trong nhóm các cô gái bên trái.

"Hey Name, To jsem já, Helena!" (Này, Nam, Helena đây!) tôi giật mình. Helena, học Tâm Lý Học dưới tôi một năm, vừa vào năm thứ nhất và chúng tôi quen nhau trong một buổi sinh nhật của cậu bạn Martin. Một cô gái khác hẳn Marcela, mang tính gia đình và có vẻ nội tâm nhiều hơn. Cả hai chúng tôi cùng tự động bật ra và nhìn nhau... giây lát. Rồi không ai bảo cả hai lại ôm choàng lấy nhau và hôn đắm thắm như quên hết mọi sự quanh mình.

"Nechces, abych ti libal takto kazdy den?, (hey, em có muốn được hôn thế này hàng ngày không?) tôi nói nhỏ đủ để Helena nghe được.

"To se mi libi, proc ne?" (Em thấy hay, tại sao không!), Helena nói và chúng tôi hôn ghì lấy nhau và quên hết những người khác cũng đang ôm hôn nhau bên cạnh trong đêm giao thừa đặc biệt và duy nhất đó.

SÁCH MỚI

- **CHUYỂN MÙA**, truyện dài của **TRƯƠNG ANH THỤY**, 812 trang, Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ ấn hành, giá US$28.00. Liên lạc: Canh Nam Publishers, 2607 Military Rd. Arlington, VA 22207 – USA. Tel: (703) 525-4538. E-mail: canhnam@dc.net
- **VỤ ÁN 'SIÊU NGHIÊM TRỌNG' T2 – T4**, biên tập thời sự chính trị của TÂM VIỆT, 350 trang, Tủ Sách Thời Sự VN và Thế Giới xuất bản, giá US$15.00. Liên lạc: như cuốn trên.
- **TIẾNG VIỆT ĐA DẠNG**, biên khảo của **NGUYỄN HỮU PHƯỚC**, 328 trang, Southeast Asian Culture and Education Foundation (SEACAEF) xuất bản, giá US$14.00. Không ghi địa chỉ liên lạc.
- **NHỮNG DÒNG KỶ NIỆM**, hồi ký của **TÔ ĐỒNG**, 237 trang, tác giả xuất bản, không ghi giá và địa chỉ liên lạc.
- **HOÀI CẢM**, tập truyện ngắn của **ĐINH TRẦN**, 172 trang, tác giả xuất bản, giá US$10.00. Liên lạc: Tâm Đinh 129 S. Ridgeway St. # 2, Anaheim CA 92804. Tel: (714) 952-0619. E-mail: tamdinh41@hotmail.com

SÁCH CỦA TÁC GIẢ TRẦN CÔNG NHUNG, do Quảng Bình Quan xuất bản.
Liên lạc: Trần Công Nhung, P.O. Box 2197, Hawthorne, CA 90250 – USA.
Tel: (310) 978-8978. E-mail: trancongnhung@yahoo.com
- **QUÊ HƯƠNG QUA ỐNG KÍNH**, bút ký săn ảnh, 210 trang, giá US$20.00.
- **VỀ NHIẾP ẢNH**, lý luận về nghệ thuật nhiếp ảnh, 196 trang, giá US$ 20.00
- **MÙA NƯỚC LŨ**, truyện, 230 trang, giá US$20.00.
- **THĂNG TRẦM**, ký sự về đời mình, 191 trang, giá US$20.00.

Các sách trên đều có phụ bản là các tác phẩm nhiếp ảnh màu rất nghệ thuật.

Đã phát hành:

Phiếm

của SONG THAO

40 chuyện phiếm, 380 trang.
Ấn phí 15 Mỹ kim

VĂN MỚI xuất bản
P.O. BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 - Fax: (310) 366-6967

MÓN QUÀ TẶNG ĐẦU XUÂN
TRANG NHÃ

Cho chính mình, cho gia đình và bạn bè của mình

Cuốn sách:

NHẤT LINH

Người Nghệ Sĩ, Người Chiến Sĩ

Được nhiều cơ quan truyền thông Việt ngữ trên thế giới đánh giá là "một công trình văn học hết sức giá trị từ hình thức đến nội dung" và là "sự kiện văn học quan trọng nhất trong năm 2004."

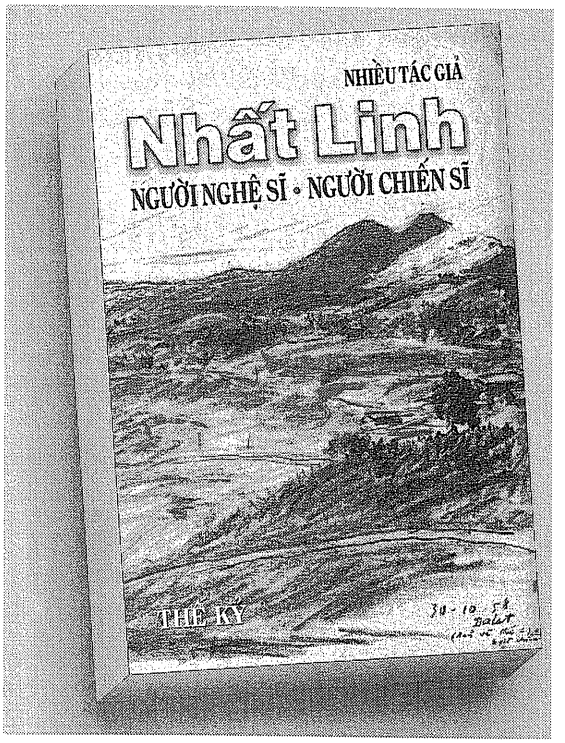

Giá US$30.00

Ở xa xin thêm $5.00 cước phí. Chi phiếu, bưu phí xin đề:

Thế Kỷ 21

14775 Moran Street

Westminster CA 92683 - USA

Trúc Lâm Thiền Viện. com

Thiền sư Thích Thanh Từ

Thiền Sư Thích Nhật Quang

Mắt biết thấy là Chân Tâm
Tai biết nghe là Chân Tâm
Thân biết xúc chạm là Chân Tâm

Chân Tâm là ông chủ thường biết rõ ràng trùm khắp sáu căn mà không có tướng mạo. Không có sinh diệt.

Là phát minh mới của Thiền Sư Thích Thanh Từ, Viện Chủ Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt. Để hướng dẫn cho Tăng Ni & Phật Tử tu theo Thiền Tông Việt Nam hiện nay.

Chúng tôi có phát hành Video, Cassette, CD học Phật của Thiền Sư Thích Thanh Từ & Thích Nhật Quang

Xin vui lòng liên lạc Mãn Tâm An: (714) 891-6742

9455 Bolsa Ave. # E, Westminster, CA 92683. USA

hay www. Thientongvietnam.vinamall.com - truclamthienvien.com

Băng mới phát hành của Thiền Sư Thanh Từ: Khám phá được ông chủ - Thầy Nhật Quang: Chữ Tu

HÙNG SƠN
JEWELRY. INC.
SINCE 1950

ENGAGEMENT - WEDDING - LOOSE STONES
G.I.A. CERTIFICATION DIAMONDS

9200 BOLSA AVE. # 128 WESTMINSTER, CA 92683 TEL 714-897-6600
(INSIDE ASIAN GARDEN MALL - PHƯỚC LỘC THỌ)

Giá Bán 5 Mỹ Kim